

VL00003479



# VIỆT NAM

# 20

NĂM

# ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

## THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

- . CHÍNH TRỊ VÀ TƯ TƯỞNG
- . KINH TẾ - XÃ HỘI
- . VĂN HÓA - KHOA HỌC - GIÁO DỤC
- . ĐỐI NGOẠI - AN NINH - QUỐC PHÒNG



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

VL00003479

Những người biên soạn và Chi nhánh phía Nam Nhà xuất bản Lao Động chân thành cảm ơn và xin lỗi các tác giả có bài sử dụng trong tập sách này mà chưa liên hệ được trước để xin phép.

*Mọi liên hệ xin gửi về:*

**CHI NHÁNH PHÍA NAM – NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**  
85 Cách mạng tháng Tám, Q1, TP.Hồ Chí Minh  
ĐT: 08.8390970 – Fax: 08.9257205

*Nhóm biên soạn:*

**PGS, TS. Nguyễn Văn Khánh**

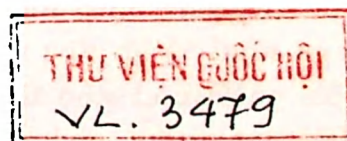
**PGS, TS. Nguyễn Văn Dân**

**Lê Huy Hòa**

**Nguyễn Đăng Vinh**

**ThS. Đỗ Xuân Tuất**

**VIỆT NAM 20 NĂM ĐỔI MỚI  
VÀ PHÁT TRIỂN THEO ĐỊNH HƯỚNG  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG  
HÀ NỘI - 2006**



## LỜI NÓI ĐẦU

*Dân tộc Việt Nam đã đi qua thế kỷ XX với những chiến thắng oanh liệt, mang tâm vóc lịch sử và ý nghĩa thời đại sâu sắc trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.*

*Với sức mạnh của quá khứ hào hùng, của khối đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cả dân tộc kiên định và sáng tạo thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam và bối cảnh quốc tế mới.*

*Những thành tựu và tiền đề được tạo ra sau gần hai thập niên đổi mới và phát triển đã nâng vị thế của đất nước ta lên một tầm cao mới, để cả dân tộc vững tin đi tiếp trên con đường lớn đã được lựa chọn từ năm 1930. Việt Nam tiến vào thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới, trên con đường lớn đã chọn lựa với tất cả những vận hội và thách thức, thuận lợi và khó khăn đan xen, trong bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước có những biến đổi mau chóng, không ngừng.*

*Thực tiễn lịch sử Việt Nam kể từ năm 1930 đến nay, đặc biệt là thực tiễn vận động của công cuộc đổi mới đầy sôi động đã và đang đặt ra nhiều vấn đề lớn, hết sức mới mẻ, đa dạng và phức tạp, đòi hỏi phải được tổng kết công phu và nâng tầm lý luận để từ đó, luận giải sâu sắc những vấn đề bức thiết mà cuộc sống đòi hỏi, định hướng rõ hơn mô hình và các bước phát triển trên hành trình đi tới mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

*Hướng tới Đại hội X của Đảng, góp phần thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước qua 20 năm đổi mới, Nhà xuất bản Lao Động đã mời một số nhà khoa học tiến hành tuyển chọn, xuất bản cuốn sách **VIỆT NAM 20 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**.*

*Đây là công trình khoa học tuyển chọn các bài viết đã được công bố trên một số tạp chí khoa học, kỹ yếu hội thảo,... trong những năm gần đây của nhiều tác giả là những nhà lãnh đạo, quản lý, nhà khoa học. Nội dung tập sách không chỉ giới thiệu với đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước những công trình nghiên cứu về quá trình Đảng ta tìm tòi, khảo nghiệm để đi đến khởi xướng đường lối đổi mới toàn diện, phù hợp với quy luật vận động khách quan, quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện đường lối, những thành tựu và kinh nghiệm qua chặng đường 20 năm đất nước đổi mới và phát triển, mà còn giới thiệu những định hướng lớn cho sự phát triển của Việt Nam trên chặng đường mới: Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

*Đổi mới ở Việt Nam là một đề tài phong phú và rộng lớn. Do những điều kiện có hạn, những người biên soạn cuốn sách chỉ mong góp thêm một cách nhìn giúp bạn đọc có được những tư liệu bổ ích, đa diện đa chiều hơn về công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.*

*Tổ chức biên soạn cuốn sách về một đề tài lớn, mới mẻ và nhạy cảm, tập thể tác giả và Nhà xuất bản đã rất cố gắng, song không tránh khỏi những khiếm khuyết. Rất mong nhận được sự cảm thông và góp ý chân thành của đông đảo bạn đọc gần xa để lần tái bản sau, cuốn sách sẽ hoàn thiện hơn.*

Hà Nội, ngày 3-2-2006

**Chủ biên**

**PGS, TS. NGUYỄN VĂN KHÁNH**

PHẦN THỨ NHẤT  
**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

Bản sao lưu trữ





## **BUỐC KHỞI ĐẦU QUAN TRỌNG TRONG VIỆC CHUẨN BỊ NỘI DUNG TIẾN TỚI ĐẠI HỘI LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG \***

**NÔNG ĐỨC MẠNH**  
*Tổng Bí thư Ban Chấp hành  
Trung ương Đảng*

...Trong tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn của 20 năm đổi mới cũng như trong kiểm điểm và đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội IX và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, Trung ương đã đề cao tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, tự phê bình và phê bình, đánh giá một cách khách quan, trung thực, vừa mạnh mẽ khẳng định những thành tựu đã đạt được, vừa thẳng thắn nêu lên những yếu kém và khuyết điểm, tìm ra nguyên nhân và rút ra những bài học kinh nghiệm.

Thời gian toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX mới được 4 năm, nhưng qua những gì đã đạt được trong 4 năm đó, nhất là trong năm 2004 cũng như dự báo về khả năng thực hiện các nhiệm vụ quan trọng năm 2005, Trung ương đã khẳng định rằng mặc dù phải vượt qua rất nhiều khó khăn và thách thức, 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX là 5 năm đạt được những thành tựu rất quan trọng không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà cả trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng Đảng và xây dựng hệ thống chính trị, tuy trong mỗi lĩnh vực đều còn những mặt yếu kém, khuyết điểm, có mặt nghiêm trọng.

Nhìn lại 20 năm đổi mới, chúng ta nhất trí rằng, thành tựu đạt được là to lớn, toàn diện và có ý nghĩa lịch sử, trên cả hai mặt thực tiễn và lý luận. So với 20 năm về trước, đất nước ta đã có sự thay đổi cơ bản và toàn diện: đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh, bước đầu hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể; hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc do Đảng lãnh đạo được củng cố và tăng cường; sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên nhiều; vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Những thành tựu to lớn đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng

---

\* Trích bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX.

đắn và sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Đường lối đó được nhân dân ta tích cực ủng hộ và quyết tâm thực hiện. Thành tựu đó được thế giới hoan nghênh và thừa nhận. Điều quan trọng là, sau 20 năm lãnh đạo và chỉ đạo công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta ngày càng tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm; nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng sáng tỏ hơn. Bên cạnh những thành tựu to lớn đó, chúng ta vẫn còn nhiều yếu kém và khuyết điểm; không ít vấn đề về nhận thức lý luận còn chưa đủ rõ; không ít vấn đề về thực tiễn, nhất là những vấn đề bức xúc nảy sinh từ cuộc sống, chưa được giải quyết kịp thời và tốt nhất.

Với cách nhìn nhận khách quan, trung thực, đánh giá đúng cả hai mặt thành tựu và hạn chế, khuyết điểm, tổng kết 20 năm đổi mới không chỉ đem lại cho chúng ta niềm tin vững chắc vào con đường đi lên mà còn là cơ sở lý luận - thực tiễn cho Đảng ta hoạch định chiến lược phát triển, trước mắt là định hướng phát triển cho 5 năm 2006 - 2010 và chỉ đạo xây dựng các văn kiện sẽ trình Đại hội X.

*Quyết tâm to lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong 5 năm tới là ra sức nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh đổi mới toàn diện và đồng bộ, phấn đấu đạt bằng được mục tiêu đến năm 2010, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*

Những nhiệm vụ và giải pháp đề ra, bao gồm cả những giải pháp mang tính đột phá, là nhằm: về kinh tế đạt nhịp độ tăng trưởng nhanh hơn, có chất lượng cao hơn và bền vững hơn, đồng thời hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, tăng thêm sức mạnh tổng hợp quốc gia trong quá trình phát triển. Về văn hóa, xã hội, tiếp tục đổi mới nhiều hơn nữa về cách nghĩ, cách làm, sao cho văn hóa ngày càng thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa và xã hội thể hiện ngày càng rõ hơn bản chất và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa ngay trong mỗi bước phát triển kinh tế. Về quốc phòng và an ninh, tiếp tục được tăng cường hơn nữa; về quan hệ đối ngoại, mở rộng và không ngừng nâng cao tính hiệu quả, để bên trong thì ổn định chính trị, xã hội, giữ vững được độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, bên ngoài thì giữ vững môi trường hòa bình, phát triển quan hệ trên tinh thần sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển. Về chính trị, tăng cường nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, kiện toàn hệ thống chính trị, đặc biệt là nâng cao rõ rệt năng lực cầm quyền, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đổi mới, chỉnh đốn Đảng đồng bộ về chính trị, tư tưởng, tổ chức, phương thức lãnh đạo; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ

nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả cao; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ Quốc và các đoàn thể nhân dân, đẩy lùi và khắc phục tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các mặt tiêu cực khác trong bộ máy lãnh đạo, quản lý và trong toàn xã hội.

Sự nhất trí của Trung ương đối với nội dung các dự thảo đề cương văn kiện cùng với các ý kiến phong phú đề nghị điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi trong các nội dung ấy đã đặt cơ sở cho việc chỉ đạo chỉnh lý và biên tập các bản đề cương chi tiết thành Dự thảo văn kiện chính thức để trình Hội nghị Trung ương lần thứ 12 sắp tới. Với những kết quả đạt được, có thể khẳng định, như tôi đã nói trong buổi khai mạc, Hội nghị Trung ương lần này đã thực hiện được bước khởi đầu quan trọng trong việc chuẩn bị nội dung để tiến tới Đại hội lần thứ X của Đảng. Tất nhiên, việc biên tập các văn kiện không thể làm một, hai lần là xong. Trước mắt, tình hình đang tiếp tục có những diễn biến mới. Thực tiễn và nhận thức của chúng ta không ngừng phát triển. Nhiều số liệu, dữ liệu trong các dự thảo đề cương sẽ còn phải tiếp tục xem xét để hoàn chỉnh. Những ý kiến Trung ương nêu lên trong Hội nghị lần này chưa phải là kết luận cuối cùng. Việc biên tập các văn kiện phải theo tinh thần động và mở, vừa thể hiện nghiêm túc những ý kiến của Trung ương, vừa sẵn sàng đón nhận những ý kiến rộng rãi trong Đảng và trong nhân dân. Để có được các văn kiện chính thức trình Đại hội X, Bộ Chính trị sẽ tiếp tục chỉ đạo các tiểu ban khẩn trương tiến hành các bước, các khâu cần thiết để các văn kiện thật sự được hoàn thiện với chất lượng cao.

Thời gian từ nay đến Đại hội X của Đảng chỉ còn hơn một năm, trong đó những việc tập trung nhất đều dồn vào năm 2005. Đây là năm cuối cùng thực hiện những nhiệm vụ của Đại hội IX, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, cũng là năm Đảng ta tiến hành Đại hội đảng bộ các cấp đồng thời chuẩn bị tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng, năm có nhiều ngày kỷ niệm lớn.

Quá trình chuẩn bị Đại hội đảng bộ các cấp và chuẩn bị Đại hội X của Đảng phải kết hợp chặt chẽ với quá trình thực hiện các nhiệm vụ của Đại hội IX, coi việc hoàn thành các nhiệm vụ của Đại hội IX và nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 là nhiệm vụ quan trọng nhất, bởi chỉ có làm được điều đó thì chúng ta mới có thể khẳng định trên thực tế những điều dự báo về thành tựu như Hội nghị Trung ương chúng ta đã khẳng định ở trên. Việc tổ chức tốt các ngày kỷ niệm lớn trong năm trước hết cũng là nhằm phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc ta, của Đảng ta, truyền thống anh hùng bất khuất, truyền thống yêu nước và cách mạng, biến sức mạnh của truyền thống và văn hóa thành sức mạnh tinh thần và vật chất to lớn để hoàn thành những nhiệm vụ nặng nề trong thời kỳ mới.

Tôi đề nghị các đồng chí Trung ương và các cấp ủy đảng từ Trung ương đến cơ sở quán triệt tinh thần này để trong quá trình chỉ đạo tiến hành Đại hội đảng bộ các cấp và chuẩn bị Đại hội X của Đảng theo đúng tinh thần chỉ

thị của Bộ Chính trị, luôn luôn quan tâm đặc biệt đến việc chỉ đạo hoàn thành tốt nhất các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những nhiệm vụ do Đại hội IX đề ra. Không một đảng bộ nào, cấp ủy nào được lấy lý do chuẩn bị và tiến hành Đại hội đảng bộ mà lơ lửng các nhiệm vụ trước mắt, cả về kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và các lĩnh vực khác. Phải coi việc tiến hành Đại hội các cấp là một cơ hội, một động lực để thúc đẩy các nhiệm vụ trước mắt, và lấy kết quả thực hiện các nhiệm vụ này để góp phần bảo đảm thành công của Đại hội các cấp cũng như Đại hội toàn quốc của Đảng.

Bản sao lưu trữ

# **ĐỔI MỚI - SỰ LỰA CHỌN CÁCH MẠNG NHẪM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM**

**TRẦN ĐỨC LUONG**

*Chủ tịch Nước Cộng hòa xã hội  
chủ nghĩa Việt Nam*

Đổi mới là sự lựa chọn cách mạng nhằm mục tiêu phát triển của Việt Nam bắt đầu diễn ra từ năm 1986, là một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển của Việt Nam. Vượt qua các thử thách và khó khăn to lớn, tiến hành công cuộc đổi mới trên mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội... đến nay, Việt Nam có đủ cơ sở để khẳng định rằng đổi mới là sự lựa chọn đúng đắn, đã đặt Việt Nam vào quỹ đạo phát triển mới về chất, phù hợp với xu thế của thời đại và với ý nguyện của nhân dân. Sự hưởng ứng đường lối đổi mới ngày càng sâu rộng và tự giác của nhân dân, khả năng tiếp cận và hội nhập một cách có hiệu quả của đất nước vào đời sống của cộng đồng quốc tế cùng với những kết quả to lớn và toàn diện mà đổi mới mang lại là những bằng chứng hiển nhiên, thuyết phục về tính tất yếu lịch sử của quá trình đổi mới ở Việt Nam

## **I. ĐỔI MỚI - LÔGIC TẤT YẾU CỦA CUỘC SỐNG**

Trong nhiều thập kỷ trước đổi mới, cũng giống như ở các nước XHCN khác, Việt Nam thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo mô hình XHCN được quan niệm lúc bấy giờ. Theo đó, chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất và cơ chế kế hoạch hóa tập trung đóng vai trò là những yếu tố chủ đạo của mô hình phát triển.

Cần nhấn mạnh rằng trong những năm tháng chiến tranh ác liệt, nhân dân Việt Nam phải ra sức động viên và tập trung sức mạnh toàn dân tộc để vừa xây dựng đất nước, vừa thực hiện cuộc chiến tranh không cân sức nhằm bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Việc thực hiện mô hình phát triển này đã mang lại những kết quả to lớn không thể phủ nhận. Đó là sự đảm bảo quyết định để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, tạo lập những cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu rất quan trọng của CNXH, mang lại cho nhân dân cuộc sống tự do, việc làm, quyền làm chủ xã hội cùng với những cải thiện đáng kể trong đời sống vật chất và tinh thần.

Tuy nhiên, thực tế trước đổi mới, nhất là của hơn 10 năm tiến hành xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước (1975 - 1986), chứng tỏ rằng trong nền kinh tế mang đậm bản sắc nông dân - nông nghiệp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, mô hình phát triển gắn với cơ chế kế hoạch hóa tập trung có những khiếm khuyết lớn trong việc giải quyết các nhiệm vụ phát triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Sau nhiều năm vận động trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, tuy đất nước có đạt được những thành tựu to lớn, song nhiều vấn đề mấu chốt và thiết yếu nhất của cuộc sống nhân dân (ăn, mặc, ở) vẫn chưa được giải quyết đầy đủ; đất nước chưa có những thay đổi sâu sắc và triệt để trong phương thức phát triển; tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế ngày càng trầm trọng; nhiệt tình lao động và năng lực sáng tạo của nhân dân, tài nguyên và các nguồn lực chưa được khai thác, phát huy đầy đủ, thậm chí bị xói mòn.

Nhìn tổng quát, với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nền kinh tế Việt Nam vận động thiếu năng động và kém hiệu quả. Những mất cân đối và nguy cơ bất ổn định tiềm tàng trong đời sống kinh tế - xã hội bị tích nén lại. Tình trạng thiếu hụt kinh niên làm gia tăng các căng thẳng trong đời sống xã hội. Lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước giảm sút. Trên thực tế, đến cuối những năm 70, đất nước đã thực sự lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Vấn đề cấp bách đặt ra cho Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam lúc này là tìm kiếm cách thức phát triển mới có khả năng đáp ứng các mục tiêu của sự nghiệp xây dựng CNXH, trong đó quan trọng nhất là phải tháo gỡ các ràng buộc về cơ chế và thể chế để giải phóng các nguồn lực phát triển của đất nước.

Cần phải nói rằng ngay khi đất nước mới lâm vào khủng hoảng, trong nền kinh tế Việt Nam, dưới áp lực của thực tiễn, đã diễn ra hai cuộc thử nghiệm quan trọng: 1) Áp dụng chế độ khoán sản phẩm đến hộ gia đình nông dân trong hợp tác xã nông nghiệp và 2) Triển khai chế độ "kế hoạch 3 phần" ở các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Về nguyên tắc, cả hai cuộc thử nghiệm này đều diễn ra theo một xu hướng chung: nới lỏng các ràng buộc của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, mở rộng hơn phạm vi hoạt động của các quan hệ thị trường, trao nhiều quyền chủ động kinh doanh hơn cho các chủ thể kinh tế và người lao động. Phong trào lan rộng ra khắp nền kinh tế và đã nhanh chóng đưa lại những thành tựu nổi bật, trước hết là trên mặt trận nông nghiệp.

Tuy nhiên, kết quả của xu hướng cải cách này còn bị hạn chế do việc thực hiện những cải cách theo hướng thị trường mới mang tính cục bộ và chỉ dừng lại ở cấp vi mô, trong khuôn khổ cố gắng bảo tồn cơ chế kế hoạch hóa tập trung ở tầm vĩ mô. Vì vậy, những cuộc thử nghiệm này tuy đưa đến những thành tựu nổi bật trong nông nghiệp nhưng vẫn không ngăn cản được cuộc khủng hoảng ngày càng trở nên trầm trọng. Tình hình đó đã khiến cho đổi mới trở thành một nhu cầu hết sức bức bách, là đòi hỏi bức thiết của cuộc sống. Nhận rõ nhu cầu bức thiết ấy, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986) đã chính thức khởi xướng sự nghiệp đổi mới.

Giữa lúc Việt Nam chính thức quyết định tiến hành công cuộc đổi mới, trên thế giới cũng diễn ra nhiều biến đổi quan trọng. Những biến đổi ấy vừa có ảnh hưởng tới Việt Nam, vừa gợi ra những bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo với các mức độ khác nhau. Đó là:

1. Công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc theo hướng thị trường - mở cửa bắt đầu diễn ra từ năm 1978. Tiếng vang của những thành tựu cải cách nổi bật mà Trung Quốc thu được đã được Đảng và Chính phủ Việt Nam quan tâm do có sự tương đồng nhiều mặt về các điều kiện kinh tế - xã hội giữa hai nước, mặc dù trong thời gian này quan hệ Việt Nam - Trung Quốc vẫn còn căng thẳng, chưa được bình thường hóa.

2. Sự không thành công của công cuộc cải tổ đã dẫn tới sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và nhiều nước Đông Âu là một bài học phản diện. Sự sụp đổ đó là bằng chứng về sự thất bại của con đường cải tổ theo kiểu "phủ định sạch trơn", sử dụng "liệu pháp sốc", giải quyết không đúng mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong quá trình cải tổ. Cái giá phải trả là rất đắt.

3. Tổ chức của các nước "công nghiệp mới" ở Đông Á đưa ra những gợi ý về cách thức và giải pháp phát triển đối với những nước vốn xuất phát từ những nước nông nghiệp và có quan hệ xã hội theo kiểu những giá trị văn hóa Phương Đông. Đó là những thành công của các chiến lược phát triển: phát huy mạnh nội lực, thị trường - mở cửa, hướng vào xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

4. Xu hướng hợp tác và cạnh tranh trên thế giới đang từng bước thay thế xu hướng đối đầu và xung đột. Tình huống này buộc các quốc gia phải định hướng lại tư duy về các vấn đề phát triển. Khác hẳn trước đây, trong hoàn cảnh phát triển mới, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế trở thành nhu cầu tự thân bên trong đối với nền kinh tế nông nghiệp vốn mang đậm tính chất khép kín, tự cấp tự túc của Việt Nam.

Toàn bộ tình hình trên đây, ở trong cũng như ngoài nước đã tác động đến Việt Nam về cả hai phương diện. Một mặt, nó đòi hỏi phải đổi mới tư duy phát triển, đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế theo một phương thức mới. Mặt khác, nó tạo ra các cơ hội và điều kiện để sự thay đổi đó diễn ra thuận lợi. Đó là điểm khởi đầu cả về lịch sử lẫn lý luận của quá trình đổi mới.

## II. ĐỔI MỚI TƯ DUY PHÁT TRIỂN

Nhận thức được sự thay đổi của tình hình và yêu cầu gay gắt phải tạo một bước ngoặt trong tiến trình phát triển đất nước, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI tuyên bố tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để. Chương trình phát triển đất nước được thông qua tại Đại hội này có nội dung đặc biệt quan trọng là chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường - mở cửa theo định hướng XHCN. Để thực hiện được bước chuyển ấy, khâu đầu tiên có ý nghĩa quyết định là phải đổi mới tư duy phát triển. Chính điều đó xác định giá trị lịch sử của Đại hội VI: Đại hội của *đổi mới tư duy*.

Quá trình đổi mới tư duy phát triển trên thực tế là quá trình đấu tranh về mặt lý luận và tư tưởng nhằm đạt đến nhận thức mới về CNXH và về con đường đi lên CNXH của Việt Nam.

Trước hết, với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội VI đã kiểm điểm và đánh giá theo tinh thần phê phán những sai lầm chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động nóng vội, chủ quan, không tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Đại hội đã rút ra 4 bài học lớn, trong đó 2 bài học đầu tiên là *“Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động”* và *“Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan”*. Những bài học trên đây là cơ sở quyết định để từ bỏ lối tư duy sáo mòn, kinh viện; tập trung trí tuệ của toàn Đảng vào việc tìm kiếm và lựa chọn một tư duy mới, một chiến lược phát triển mới, có khả năng đáp ứng tốt nhất đòi hỏi của nhân dân. Đại hội Đảng lần thứ VI trở thành sự kiện đánh dấu bước ngoặt phát triển là nhờ nó quán triệt sâu sắc nguyên tắc: nếu không có sự phê phán và tự phê phán nghiêm túc, sẽ không thể có bất kỳ một sự đổi mới nào, kể cả đổi mới tư duy.

Thứ hai, nội dung cốt lõi của tư duy đổi mới là bước chuyển từ quan niệm kinh tế XHCN là một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, phải được xây dựng ngay trong thời kỳ quá độ sang khẳng định phải phát triển trong thời kỳ quá độ một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN, tức là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Về thực chất, đây là sự đổi mới tư duy phát triển.

Sự đổi mới tư duy phát triển ấy hướng tới sự đổi mới triệt để và toàn diện phương thức phát triển nhưng không đổi hướng phát triển: mục tiêu của phát triển vẫn là đạt tới CNXH, nhưng phương thức phát triển thì có những đổi mới căn bản. Đó là:

- Bước chuyển từ quan niệm cũ về nền kinh tế trong thời kỳ quá độ, theo đó, trong nền kinh tế ấy thành phần kinh tế XHCN (gồm kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể) với sở hữu công cộng (gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể) giữ vị trí thống trị sang quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) với nhiều hệ thống sở hữu đa dạng, hỗn hợp, đan xen lẫn nhau.

- Bước chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó từ chỗ tuyệt đối hóa vai trò của kế hoạch, kỳ thị thị trường sang chỗ thừa nhận thị trường, khẳng định phải kết hợp kế hoạch với thị trường, trong đó kế hoạch định hướng thị trường, còn thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch, có vai trò điều tiết cung cầu, giá cả, điều tiết sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế.



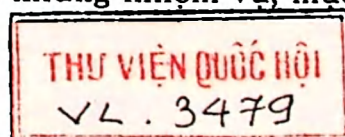
Thứ ba, sự đổi mới tư duy phát triển còn thể hiện ở bài học thứ ba mà Đại hội VI đã rút ra: đó là “phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới”. Thực chất của sự đổi mới này là thay thế quan niệm phát triển “khép kín” trong thể đối đầu bằng quan niệm phát triển dựa vào mở cửa, mở rộng hợp tác quốc tế theo phương châm kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và cạnh tranh phát triển dựa trên cơ sở phát huy nội lực. Cách tiếp cận phát triển mới này bắt nguồn từ đòi hỏi bức bách phải thoát khỏi tình trạng bị bao vây cấm vận, trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực và cộng đồng các nước XHCN có những thay đổi lớn. Đảng Cộng sản Việt Nam coi đây là cách lựa chọn tốt nhất để Việt Nam chủ động hội nhập vào quá trình hợp tác kinh tế quốc tế, tận dụng các cơ hội phát triển to lớn mà thời đại đang dành cho các nước đi sau. Việc kịp thời chuyển hướng nhận thức trong đường lối đối ngoại như vậy thể hiện rõ quan niệm mới về độc lập dân tộc, phù hợp với các điều kiện quốc tế đã thay đổi sâu sắc.

Thứ tư, cùng với việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định phải ngày càng hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ thành cơ chế chung trong quản lý toàn xã hội. Nếu cơ chế quản lý kinh tế là cơ chế bảo đảm cho sự vận động và phát triển của lĩnh vực kinh tế, thì cơ chế chung trong quản lý toàn xã hội là cơ chế bảo đảm cho hệ thống chính trị phát huy được vai trò của mình, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả một hệ thống quản lý xã hội.

Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ đã được đề ra từ những năm 70, nhưng nay cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, theo đó, “phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng XHCN” như bài học thứ tư mà Đại hội VI đã rút ra, đặc biệt là phải tăng cường sức chiến đấu, nâng cao năng lực lãnh đạo và năng lực tổ chức thực tiễn của Đảng, còn Nhà nước phải được xây dựng thành Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, quản lý xã hội bằng pháp luật, nhân dân phải thực sự trở thành người chủ, mọi việc đều phải tiến hành theo nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Thứ năm, sự đổi mới tư duy phát triển còn thể hiện ở khẳng định phải “phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động, coi nguồn lực con người là quý báu nhất, có vai trò quyết định đối với sự phát triển của đất nước, là yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững”, từ đó yêu cầu phải “khắc phục thái độ coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng XHCN” như đã từng xảy ra trong thời kỳ trước đổi mới.

Trên cơ sở quan điểm đổi mới ấy, Đại hội VI đề ra nhiệm vụ phải có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định được những nhiệm vụ, mục tiêu phù



hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên CNXH.

Sự đổi mới tư duy lý luận trên đây của Việt Nam, một mặt, đặt nền tảng lý luận cần thiết cho quá trình đổi mới thực tiễn; mặt khác, là sản phẩm của chính quá trình này. Để hình thành nên tư duy mới ấy, nhiệm vụ phải làm là kết hợp một cách biện chứng những nguyên lý lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống và tinh hoa văn hóa dân tộc, với những nhận thức mới về thế giới hiện đại, về con đường phát triển mang các sắc thái đặc thù của thời đại và dân tộc. Điều rất quan trọng là tư duy mới đó được hình thành từ chính thực tiễn sáng tạo của dân tộc Việt Nam. Nhờ đó, nó trở thành một trong những căn nguyên chủ yếu nhất của các thành tựu phát triển to lớn mà nhân dân Việt Nam đã đạt được trong quãng thời gian hơn 15 năm đổi mới vừa qua.

### III. KẾT QUẢ ĐỔI MỚI - THÀNH CÔNG CỦA MỘT ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN MỚI

Tuy không thể nói công cuộc đổi mới của Việt Nam cho đến nay diễn ra một cách hoàn toàn trơn tru và thuận lợi, song tính nhất quán của quá trình phát triển là điều được khẳng định. Chính việc đặt nền kinh tế vào một quỹ đạo phát triển mới - quỹ đạo kinh tế thị trường, mở cửa theo định hướng XHCN - đã tạo nên các thành tích phát triển đáng kể trên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

Về mặt kinh tế, với việc thực hiện đường lối đổi mới, chỉ sau 10 năm, Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng nặng nề. Nạn lạm phát phi mã bị đẩy lùi từ hơn 700% năm 1986 xuống còn 12% năm 1995 và được kiểm soát chặt từ đó đến nay đã góp phần đáng kể vào việc khôi phục và củng cố các cơ sở ổn định và tăng trưởng. GDP được nhân đôi sau 10 năm (1991 - 2000) nhờ tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt hơn 7,5% trong khi xuất, nhập khẩu đạt mức tăng trưởng hơn 20%/ năm. Đây là kết quả trực tiếp của quá trình đổi mới cơ chế kinh tế và áp dụng mô hình tăng trưởng mới. Việc tập trung đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và từng bước kết hợp với việc đổi mới chính trị, văn hóa, xã hội đã khuyến khích sự phát triển của tất cả các thành phần, lực lượng kinh tế, tạo nên sức thúc đẩy phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy, đồng thời vẫn giữ được sự ổn định vĩ mô cả về kinh tế, chính trị, xã hội - tiền đề tối cần thiết cho thành công của đổi mới. Ngân sách nhà nước, cán cân thương mại và dự trữ quốc gia không ngừng được cải thiện, tạo cơ sở vững chắc cho quá trình tăng trưởng cao, bền vững. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa: tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm xuống tương ứng với sự tăng lên rõ ràng của công nghiệp và dịch vụ. Cơ chế thị trường, với sự can thiệp có định hướng của Nhà nước, đã làm thay đổi căn bệnh nguyên tắc phân phối các nguồn lực. Đối với một nước nghèo như Việt Nam, về dài hạn, sự thay đổi đó có giá trị đặc biệt to lớn.

Đường lối phát triển giữ vững định hướng XHCN xác định rõ tăng trưởng không phải là mục đích tự thân. Cùng với việc tập trung nỗ lực để đạt được tốc độ tăng trưởng cao, bền vững, nhà nước đã định hướng phân bổ rộng khắp và công bằng cho nhân dân lao động lợi ích do đổi mới mang lại. Nhờ đó, đời sống của người dân được cải thiện nhanh chóng. Chỉ trong 5 năm (1993 - 1998) thu nhập bình quân đầu người trên phạm vi cả nước đã tăng gấp 2,45 lần, tỷ lệ hộ đói nghèo về cả lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm đã giảm từ trên 50% giai đoạn 1992 - 1993 xuống còn trên 30% giai đoạn 1997 - 1998. Đời sống tinh thần trong xã hội được cải thiện rõ rệt. Việc kiên trì định hướng phát triển vì con người đã dẫn tới kết quả là chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam, theo xếp hạng của UNDP, tăng lên khá nhanh. Cũng cần nói thêm rằng đối với Việt Nam, xếp hạng chỉ số phát triển con người luôn luôn vượt trội xếp hạng chỉ số GDP/ đầu người. Năm 1992, sự chênh lệch giữa hai chỉ số này là 34 bậc, còn đến năm 2000, con số tương ứng là 19 bậc. Sự chênh lệch này phản ánh một cách rõ ràng định hướng ưu tiên quan tâm đến con người, đến sự phát triển vì con người trong chiến lược phát triển của Việt Nam. Đây là một trong những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

Một trong những kết quả đổi mới nổi bật khác của Việt Nam là trong lĩnh vực đối ngoại. Với chủ trương Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, Việt Nam đã tiến hành việc bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và các nước trước đây có quan hệ thù địch, tích cực mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và chủ động hội nhập vào quỹ đạo phát triển của khu vực và thế giới. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ toàn diện với hầu hết các nước trên thế giới, là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực. Hàng nghìn công ty nước ngoài đã đầu tư vào Việt Nam với số vốn cam kết gần 40 tỉ đôla, chưa kể hàng chục tỉ đôla thu hút được từ các nguồn tài trợ phát triển chính thức.

Nhìn tổng thể, các kết quả mà đổi mới mang lại đã tạo ra cho Việt Nam thế và lực phát triển mới. Đây là kết quả mang tính tổng hợp của đổi mới, có giá trị định hướng tương lai. Với cách nhìn như vậy, có thể nói thành công quan trọng nhất của đổi mới là Việt Nam đã tìm thấy và khẳng định được một con đường phù hợp để giải quyết các vấn đề phát triển của mình trong điều kiện mới.

#### IV. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA VIỆT NAM

Mười lăm năm đổi mới là quãng thời gian đầy thử thách, vượt qua vô vàn khó khăn của Việt Nam trên con đường tìm tòi mô hình phát triển mới, có hiệu quả hơn, đảm bảo đưa sự nghiệp xây dựng CNXH đến thành công. Thực tiễn của 15 năm đổi mới có cho phép rút ra nhiều bài học bổ ích về tiến hành công cuộc đổi mới. Dưới đây là một số bài học chủ yếu nhất.

***Bài học thứ nhất: Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.***

Trong bối cảnh CNXH thế giới đang lâm vào thoái trào, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời phân tích tình hình quốc tế và trong nước, khẳng định con đường kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là quyết định chính trị có tầm quan trọng hàng đầu. Theo đó trong nhận thức lại về CNXH, học thuyết Mác - Lênin không đồng nghĩa với sự phủ định sạch trơn. Vấn đề là cần phân biệt những nguyên lý cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin với những nhận thức không đúng do sự ngộ nhận có tính ấu trĩ và kinh viện đã bị thực tiễn bác bỏ.

Trong hơn 70 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện cuộc cách mạng “long trời, lở đất” vì độc lập tự do của mỗi người và của cả dân tộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối cách mạng Việt Nam đã được thử thách trên 70 năm; là sự kết hợp nhuần nhuyễn mục tiêu độc lập dân tộc với xây dựng xã hội mới, xã hội XHCN; là sự kết hợp những tinh hoa cách mạng - khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin với những truyền thống lịch sử - văn hóa quý báu của dân tộc Việt Nam. Chân lý đó sẽ không là khó hiểu đối với bất kỳ ai có điều kiện nghiên cứu toàn bộ các tác phẩm và sự nghiệp của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh kể từ những năm 1920 cho đến khi Người qua đời.

***Bài học thứ hai: Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm thích hợp.***

Đây là bài học về nghệ thuật tiến hành đổi mới. Thực chất của nó là bài học về phối hợp chính sách và kết hợp tối ưu giữa các lợi ích ngắn hạn, cục bộ với các lợi ích dài hạn và toàn thể, tìm tòi các bước đi, hình thức và cách làm thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Thực tiễn cho thấy, đổi mới là một cuộc cách mạng sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Do vậy, nó phải được tiến hành đồng bộ trên tất cả mọi lĩnh vực. Logic khách quan đó đòi hỏi phải phối hợp đồng bộ các chính sách và giải pháp đổi mới trên cơ sở sự nhất quán của đường lối đổi mới và của quyết tâm phát triển. Yêu cầu này đặc biệt đúng cho quá trình chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường - mở cửa.

Trong các yêu cầu đồng bộ thể hiện ra là nguyên tắc phổ biến, quyết định triển vọng dài hạn của đổi mới thì các điều kiện cụ thể hiện thực của đất nước lại đòi hỏi sự mềm dẻo, linh hoạt khi lựa chọn và phối hợp chính sách. Việt Nam là một nước nghèo, lạc hậu, tiềm lực phát triển yếu, lại bị bao vây, cấm vận kéo dài. Trong bối cảnh đó, đổi mới chỉ có thể thành công khi biết lựa chọn một cách tối ưu các hình thức và bước đi thích hợp, biết tập trung nỗ lực và các nguồn lực phát triển hạn chế vào những khâu đột phá quyết định nhằm xoay chuyển tình hình. Không phải ngẫu nhiên mà quá trình đổi mới ở Việt Nam được bắt đầu từ khu vực nông nghiệp, nông thôn. Kết quả là, từ một nước thiếu

lượng thực một cách triền miên, sau một thời gian ngắn, Việt Nam đã có thể trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu của thế giới.

Trong thực tế đổi mới, Việt Nam đã hướng chính sách vào mục tiêu tập trung nỗ lực và sức mạnh để tạo ra sự đột phá phát triển trong khuôn khổ định hướng chung. Chính đây là lý do giải thích tại sao Việt Nam thu được thành công khá nhanh chóng trong việc chống lạm phát, phá vỡ thế cấm vận, giải quyết vấn đề đói nghèo và tăng trưởng, thiết lập cơ chế kinh tế mới và từng bước nâng cao sức cạnh tranh quốc tế v.v..

***Bài học thứ ba: Kết hợp chặt chẽ đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm.***

Đây là bài học về việc xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong quá trình chuyển đổi được thực hiện trong bối cảnh quốc tế đang thay đổi mạnh mẽ và có nhiều yếu tố tác động không thuận lợi. Bài học này được đúc kết từ chính kinh nghiệm đổi mới của Việt Nam.

Vấn đề làm rõ quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị đã được đặt ra từ Đại hội VI. Nhưng rồi thực tiễn đổi mới ở Việt Nam cũng như thực tiễn cải cách, cải tổ ở các nước XHCN đã cho phép Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam (6-1991) rút ra kết luận rằng phải tập trung sức đổi mới kinh tế, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thuận lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động trong hệ thống chính trị. Đổi mới các hoạt động trong hệ thống chính trị cần được tiến hành thận trọng, trên cơ sở nghiên cứu và chuẩn bị rất nghiêm túc, tạo sự nhất trí cao trong xã hội, tiến hành liên tục từng bước vững chắc. Tuyệt đối không được phép nhân danh cải tổ, cải cách mà tạo ra tình hình mất ổn định chính trị (nhất là về hoàn thiện hệ thống luật pháp, về cải cách hành chính, về tổ chức bộ máy và cán bộ, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân).

***Bài học thứ tư: Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN.***

Thực tiễn 15 năm đổi mới của Việt Nam cho thấy việc chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung vốn mang nặng tính quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường là hoàn toàn cần thiết. Chính cơ chế thị trường đã góp phần quan trọng vào việc khai thác và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội, làm bật dậy sức sáng tạo to lớn của hàng chục triệu người lao động, là nền tảng bảo đảm thực hiện quyền làm chủ về mặt kinh tế của người lao động, trên cơ sở đó, mở rộng và phát huy dân chủ trong tất cả các lĩnh vực khác của đời sống.

Song, thực tế cũng cho thấy cùng với sự kích thích sản xuất phát triển, kinh tế thị trường cũng dẫn đến xu hướng phân hóa giàu nghèo quá mức, kéo theo việc thương mại hóa các quan hệ xã hội, làm xuất hiện những tệ nạn xã hội, làm tổn hại các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Vì thế, để hạn chế và khắc phục những hậu quả tiêu cực ấy, giữ cho công cuộc đổi mới đi đúng

định hướng XHCN, việc sử dụng cơ chế thị trường phải đi đôi với việc nâng cao chất lượng quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước. Bằng luật pháp, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác, Nhà nước phải hướng vào việc phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối và bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, không để diễn ra chênh lệch quá lớn về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hệ thống thuê mướn lao động nhưng không để biến thành quan hệ thống trị, dẫn đến sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập v.v.. Tóm lại, cùng với việc sử dụng cơ chế thị trường để kích thích sản xuất phát triển, phải tăng cường vai trò và nâng cao chất lượng quản lý của Nhà nước về kinh tế- xã hội để giữ vững định hướng XHCN.

***Bài học thứ năm: Mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc.***

Đây là bài học truyền thống của Việt Nam, thể hiện đặc biệt rõ qua việc huy động sức mạnh của toàn dân tộc trong các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc.

Kế thừa và phát huy truyền thống ấy, trong thời kỳ đổi mới, xuất phát từ hoàn cảnh đặc thù của Việt Nam sau 30 năm chiến tranh, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thực hiện đoàn kết rộng rãi mọi người Việt Nam tán thành công cuộc đổi mới, vì độc lập dân tộc, phấn đấu vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; lấy đại nghĩa dân tộc làm điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau mà không trái với lợi ích chung, cùng nhau xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai.

Chính việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân theo tư tưởng đổi mới trên đây đã phát huy được sức mạnh của cả dân tộc, tạo thành động lực phát triển chủ yếu của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

***Bài học thứ sáu: Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.***

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế đã có nhiều thay đổi, đặc biệt là xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đang được đẩy mạnh và quá trình chuyển sang nền kinh tế tri thức đang diễn ra nhanh chóng. Với tư duy đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đi đôi với phát huy cao độ ý chí tự lực tự cường, động viên mọi nguồn lực bên trong, cần khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới từ bên ngoài, thực tiễn đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, đẩy mạnh mở cửa và chủ động hội nhập quốc tế, coi đây là cách thức hợp lý để tiếp cận nhanh và có hiệu quả vào các xu hướng phát triển quyết định tương lai đang diễn ra trên thế giới, thông qua đó lựa

chọn một mô hình thích hợp để giải quyết các vấn đề phát triển đang đặt ra gay gắt cho một nước đang bị tụt hậu phát triển.

Trong thực tiễn đổi mới, ngay từ đầu Việt Nam đã lựa chọn chính sách phát triển trên đây. Nhờ vậy, Việt Nam đã từng bước phá vỡ thế bao vây cấm vận, xây dựng và củng cố niềm tin trong cộng đồng quốc tế; nhanh chóng mở rộng quan hệ kinh tế, chính trị và ngoại giao với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cũng như với các tổ chức quốc tế và khu vực. Nhờ đó, uy tín và vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trong những vấn đề hợp tác quốc tế và khu vực. Kết quả rõ nhất của điều đó là tạo lập được một môi trường hòa bình, ổn định cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, là mức độ tăng trưởng cao của hoạt động ngoại thương, của các dòng đầu tư và tài trợ phát triển nước ngoài vào Việt Nam trong những năm qua.

Tuy nhiên, thực tiễn đổi mới cũng cho thấy trong khi đẩy mạnh mở cửa và chủ động hội nhập quốc tế, cần phải giữ vững độc lập tự chủ thực hiện mở rộng quan hệ quốc tế trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi, giữ gìn, phát huy bản sắc và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, “hòa nhập” nhưng không “hòa tan” - đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến những thành công của công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

***Bài học thứ bảy: Đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.***

Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền. Những thắng lợi và thành tựu, những thất bại và tổn thất của cách mạng đều gắn liền với trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của Đảng. Không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, lực lượng chính trị đã đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử có khả năng tập hợp và tổ chức quần chúng trong phạm vi cả nước thực hiện thắng lợi mục tiêu giải phóng dân tộc và tái thiết đất nước cũng như phát động sự nghiệp đổi mới, mở ra trang sử mới của dân tộc thì chắc chắn sự nghiệp đổi mới sẽ không thể thực hiện có tính kế thừa liên tục, thậm chí có thể đi chệch hướng. Vì vậy, Đảng cùng với đường lối đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp đổi mới.

## V. TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH ĐỔI MỚI - CON ĐƯỜNG ĐI TỚI TƯƠNG LAI CỦA VIỆT NAM

Sau 15 năm đổi mới, xã hội Việt Nam đã có những thay đổi sâu sắc. Những thay đổi đó đã mang lại cho Việt Nam một thế và lực phát triển mới khi bước vào thế kỷ mới.

Ngày nay, xét trên tất cả các mặt, tiềm lực phát triển của Việt Nam đã được nhân lên gấp bội so với trước đổi mới. Nền kinh tế đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng của thập niên 80, đứng vững trước tác động tiêu cực to lớn của cuộc khủng hoảng khu vực nửa cuối thập niên 90. Những nền tảng cho quá trình tăng trưởng nhanh, bền vững đã được tạo lập và củng cố. Thể chế kinh

tế thị trường được khẳng định dứt khoát nhờ hiệu quả phát triển to lớn mà nó đem lại trong thời gian qua. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tạo nên cơ sở xuất phát tốt cho giai đoạn mới. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ ràng không chỉ đem lại cho nền kinh tế một khả năng đầu tư phát triển mới to lớn hơn mà còn củng cố lòng tin vào định hướng phát triển XHCN và tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ.

Trong các quan hệ quốc tế, vị thế của Việt Nam đã được nâng cao rõ rệt. Đây là điều kiện thuận lợi cơ bản cho phép Việt Nam tiếp cận dễ dàng hơn đến cơ hội phát triển, tận dụng hiệu quả hơn các lợi thế phát triển của một nước đi sau.

Sau 15 năm đổi mới, Việt Nam đang bước vào thế kỷ mới với một vóc dáng mới đầy triển vọng. Tuy nhiên, đó chỉ mới là một mặt của vấn đề. Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức rõ rằng đổi mới là cuộc thử nghiệm một con đường phát triển mới. Sai lầm và khiếm khuyết là không thể tránh khỏi. Trên cơ sở nghiêm túc tổng kết thực tiễn, các kỳ Đại hội Đảng, mà gần đây nhất là Đại hội IX, đã phân tích sâu sắc các điểm yếu kém nội tại của nền kinh tế, các vấn đề chính trị xã hội phát sinh trong quá trình đổi mới, vạch ra các nguyên nhân của tình hình, đặc biệt là các nguyên nhân chủ quan.

Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng đã phân tích và đánh giá khách quan và toàn diện các xu hướng đang diễn ra trên thế giới, định vị rõ những yếu tố có ảnh hưởng to lớn đến triển vọng phát triển toàn cầu và khu vực và khả năng tác động của chúng đến Việt Nam.

Những nhận thức như vậy là cơ sở để rút ra các nhận định về thời cơ, nguy cơ và thách thức phát triển mà Việt Nam đang và sẽ đối mặt trong giai đoạn tới. Cơ hội phát triển là rất lớn, song thách thức còn rất gay gắt.

Kết luận quan trọng nhất được rút ra từ những nhận định đó là: đẩy mạnh đổi mới, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là phương hướng chiến lược phải tiếp tục kiên trì thực hiện vì đó là con đường duy nhất bảo đảm triển vọng phát triển sáng sủa cho Việt Nam.

Trong tầm nhìn chiến lược, mục tiêu cơ bản mà Việt Nam phấn đấu đạt vào năm 2020 là thoát khỏi tình trạng tụt hậu phát triển, về cơ bản trở thành nước công nghiệp. Đây là cơ sở vật chất để đạt được mục đích phát triển tổng quát là xây dựng Việt Nam thành một nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi sâu sắc và nhanh chóng, khi những rủi ro phát triển đang gia tăng nhanh cùng với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, việc đạt tới các mục tiêu đó đòi hỏi những nỗ lực to lớn hơn, mang tính trí tuệ cao hơn và có chất lượng cao hơn. Những nỗ lực đó hướng tới việc giải quyết những nhiệm vụ chính sau:

*Thứ nhất*, duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển nhanh, bền vững, đúng định hướng XHCN.



*Thứ hai, hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường.*

*Thứ ba, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.*

Các nhiệm vụ này bao hàm trong chiến lược tổng thể về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của giai đoạn mới. Về thực chất, chiến lược này đồng nghĩa với việc triển khai một mô hình phát triển cho phép Việt Nam rút ngắn được quãng đường tiến lên hiện đại, nhanh chóng thu hẹp khoảng cách tụt hậu giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Nhưng để đạt được các mục tiêu dài hạn đó, trong giai đoạn trước mắt, Việt Nam phải tập trung nỗ lực giải quyết một số nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa đột phá như đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế, nhất là cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế trong khu vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của sản phẩm Việt Nam, xóa đói giảm nghèo và phát triển nguồn nhân lực, cải cách hành chính và tạo lập môi trường thúc đẩy quá trình thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế v.v..

Sau một thời gian nhịp độ cải cách và tăng trưởng bị chậm lại do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực và những điều kiện thị trường quốc tế không thuận lợi, do những yếu kém bên trong chưa được khắc phục kịp thời, khi bước vào thế kỷ mới, nền kinh tế Việt Nam đã khôi phục lại được đà phát triển. Đây là kết quả của việc áp dụng các giải pháp tiếp tục đổi mới với một quyết tâm và một cấp chất lượng cao hơn. Sau 15 năm dựa vào đổi mới để phát triển, Việt Nam lại có thêm một kinh nghiệm mới để khẳng định rằng tiếp tục đẩy mạnh đổi mới là sự lựa chọn duy nhất đúng cho tương lai của Việt Nam.

## ĐẢNG TA VỚI SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

HỮU THỌ \*

Đất nước đang đổi mới. “Đổi mới” theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính thức được khởi xướng từ năm 1986 tại Đại hội lần thứ VI của Đảng, đã trở thành khái niệm quen thuộc với mọi người dân Việt Nam. *Đổi mới - một danh từ Việt Nam trong thế kỷ XX*, cũng đã trở thành một danh từ được quốc tế hóa, được ghi nguyên văn tiếng Việt trong một số từ điển và nhiều bài viết của tác giả nước ngoài, vì sự nghiệp đổi mới diễn ra trên đất nước ta đang là một hiện tượng được bạn bè xem xét, đánh giá trân trọng với nội hàm riêng, không giống với khái niệm đổi mới thông dụng và cũng không giống với những khái niệm tương ứng đang thực thi ở một số nước xã hội chủ nghĩa. Đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một thời kỳ đang phát triển và đáng ghi nhớ trong những mốc son lịch sử quang vinh của Đảng, của dân tộc.

Tổng kết thời kỳ lịch sử này là một công việc nghiêm túc của toàn Đảng cũng như của từng đảng bộ. Nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Đảng, xin được nêu một số suy nghĩ nhỏ và tản mạn của mình đóng góp vào công trình to lớn này để một lần nữa tự hào về Đảng của chúng ta.

\*

Các nhà nghiên cứu thường nói *Đổi mới* khởi xướng từ Đại hội VI của Đảng, tháng 12-1986; điều đó là hoàn toàn đúng nếu xét trên bình diện tổng thể của đất nước. Nhưng phải chăng nên xem xét nó bắt đầu sớm hơn, từ thực tiễn chuyển động cục bộ của cuộc sống và sự chỉ đạo thực tiễn của Đảng. Lấy cái mốc nào đây? Có nhiều người nói tới khoán hộ ở Vĩnh Phúc năm 1966, ngay giữa lúc chiến tranh ác liệt đang diễn ra với Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy kèm theo sự phân tích tám điều lợi của khoán hộ hé mở tư duy mới trong quản lý kinh tế hướng tới trách nhiệm cuối cùng của từng gia đình xã viên đối với sản phẩm làm ra.

---

\* Nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

Tuy nhiên, quản lý một nền kinh tế đất nước trong thời kỳ chiến tranh bao giờ cũng cần tính đến quy luật của chiến tranh để có sự thông cảm với lịch sử. Cách thức quản lý kinh tế theo kiểu bao cấp mà ngày nay thường phê phán, là một cách quản lý làm thay và “nuôi bao” trong đầu tư xây dựng, sản xuất, phân phối lưu thông, tiêu dùng xã hội và tiêu dùng cá nhân - một mặt thật sự đã làm yên lòng hậu phương, góp phần vào chiến thắng vĩ đại, nhưng mặt khác đã dần dần làm cho cách làm ăn không chú ý đến hiệu quả cuối cùng đã bám rễ sâu trong sản xuất và đời sống.

Nói cho công bằng thì không phải Đảng ta không thấy những tiêu cực xuất hiện trong cơ chế quan liêu bao cấp ngay trong thời chiến. Cho nên đã có những phong trào vận động quản lý dân chủ, chống tiêu cực vào năm 1968 và cải tiến quản lý kinh tế trong nông nghiệp hai vòng vào những năm 1969 - 1970; các cuộc vận động đó cũng đã có tác dụng tích cực. Chính trong thời kỳ này, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 20 (khóa III) cũng đã chủ trương xóa bỏ “lối quản lý hành chính cung cấp” (bây giờ hiểu là quan liêu bao cấp), thực hiện “quản lý theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa”. Như vậy là trong tư tưởng của Đảng ta cũng đã có sự tìm tòi những phương pháp quản lý, mô hình quản lý để thoát khỏi cơ chế quan liêu, bao cấp ngay trong thời chiến, nhưng sự tìm tòi thật không dễ trong bối cảnh đất nước phải tập trung sức “Tất cả để chiến thắng”.

Sự chậm trễ trong đổi mới kinh tế, quản lý trong thời kỳ hòa bình xây dựng trong cả nước đã đặt nền kinh tế - xã hội đất nước trong tình trạng rất khó khăn. Nhiều chỉ tiêu trong nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 đạt rất thấp. Tốc độ tăng tổng sản phẩm xã hội hằng năm chỉ đạt 1,4% (trong đó nông nghiệp là 1,6%, công nghiệp 0,6%), thu nhập quốc dân chỉ tăng 1,4% trong khi đó tốc độ tăng dân số là 2,2%; bội chi ngân sách tăng 2,1 lần, bội chi tiền mặt tăng 11 lần, số lượng tiền trong lưu thông tăng 5 lần, lạm phát bộc lộ rõ rệt. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, tình hình xã hội khá căng thẳng. Mầm mống khủng hoảng kinh tế - xã hội đã bộc lộ ngay từ lúc này. Cho nên cuộc sống xã hội đã ùa vào phòng họp Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (khóa IV) tháng 8 - 1979 về các vấn đề kinh tế cấp bách đã đánh dấu bước ngoặt trong đổi mới quản lý kinh tế - xã hội với việc xác định phát triển kinh tế nhiều thành phần, giải phóng sức sản xuất “làm cho sản xuất bung ra”, xác định sự kết hợp hài hòa “ba lợi ích”, trong đó lợi ích người lao động là lợi ích trực tiếp, đã tạo ra phương hướng và động lực mới. Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng đã phê phán tư tưởng bảo thủ, trì trệ, phê phán việc duy trì quá lâu cơ chế quản lý hành chính quan liêu, bao cấp, chậm đổi mới các chính sách và chế độ kìm hãm sản xuất, điều chỉnh một bước đường lối, tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp quan trọng...

Nhìn lại lịch sử phát triển của sự nghiệp đổi mới trong thực tiễn đất nước, thấy sức sáng tạo của nhân dân và của các đảng bộ địa phương, cơ sở là

rất quan trọng trong việc tìm tòi một cơ chế quản lý có hiệu quả. Vĩnh Phúc, Hải Phòng với việc mở đầu thực nghiệm khoán sản phẩm tới hộ trong nông nghiệp. Thành phố Hồ Chí Minh với thử nghiệm quyền tự chủ của xí nghiệp và đưa lương thực vào kinh doanh. Long An với việc đưa giá vào lương... Đó là những sáng kiến cần ghi nhận.

Nhưng nói đến đổi mới mà chỉ nói đến sáng kiến của cơ sở và nhân dân là không đủ. Sáng kiến nào cũng rất quý và rất đáng ghi vào sử sách, nhưng sáng kiến nào lúc đầu cũng mang tính cục bộ và chưa toàn diện, còn nhiều sơ hở. Bản lĩnh của Đảng cầm quyền là lắng nghe ý kiến của nhân dân, của cấp dưới, nghiên cứu các mô hình thử nghiệm từ cơ sở, đi từ cụ thể, từng mặt mà hình thành các chính sách đồng bộ. Sau Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (khóa IV), một loạt chính sách của Đảng và Nhà nước đã ra đời. Có thể kể một số chính sách có tác động to lớn tới cuộc sống lúc đó như: Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm tới nhóm và người lao động; Quyết định 25-CP về thực hiện ba phần kế hoạch thống nhất trong xí nghiệp quốc doanh; quyết định cho phép các liên hiệp xí nghiệp, công ty sản xuất và công ty xuất khẩu của địa phương được giao dịch thẳng và ký hợp đồng với công ty nước ngoài theo chính sách của Nhà nước. Các chính sách ổn định nghĩa vụ bán lương thực trong 5 năm, phần còn lại được bán theo giá thỏa thuận hoặc lưu thông tự do; khuyến khích các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và xã viên, nông dân cá thể tận dụng diện tích ruộng, ao hồ còn bỏ hoang; sửa đổi biểu thuế nông nghiệp; sửa lại giá lương thực và nông sản khác... Bây giờ nhìn lại thì thấy những chính sách đó chưa thật chặt chẽ, nhưng đó là những cải tiến mạnh mẽ, có tác dụng khắc phục một bước những trì trệ, thúc đẩy nền kinh tế vượt khó khăn để tiến lên. Do đó, việc thực hiện kế hoạch nhà nước 1981 - 1985 đã có bước phát triển khả quan. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội hằng năm 6,4%, nông nghiệp tăng 5,1%, công nghiệp tăng 9,5%. Tất nhiên còn nhiều thiếu sót, mà rõ nhất là việc điều chỉnh giá bán buôn, bán lẻ trong các năm 1981 và 1983 mắc sai lầm... Nhưng những thành tựu ban đầu của tư duy đổi mới của Đảng thể hiện trong cuộc sống là không thể phủ nhận.

Gần đây, một vài người có ý kiến cho rằng: quá trình đổi mới là quá trình tự phát của nhân dân, Đảng là một lực lượng kìm hãm. Điều đó là hoàn toàn sai lầm, phi thực tế. Sáng kiến bắt đầu từ nhân dân, từ cơ sở cũng là hợp quy luật, phù hợp với bản chất dũng cảm, thông minh, sáng tạo của nhân dân ta và tinh thần trách nhiệm cao của cơ sở. Lắng nghe nguyện vọng của nhân dân, tổng kết thực tiễn để chọn lọc cái hay, cái hợp lý biến thành chủ trương, chính sách để chỉ đạo chung cũng là hợp với quy luật phát triển của một đảng luôn luôn gắn bó với nhân dân và có trách nhiệm với xã hội. Cho nên lược thuật dài dòng nhưng cũng rất đơn giản, chưa đầy đủ các sự kiện nêu trên để vừa khẳng định vai trò sáng tạo của nhân dân và cơ sở, đồng thời cũng khẳng định mạnh mẽ bản lĩnh chính trị của Đảng ta là lắng nghe cơ sở, tổng kết thực tiễn, nắm vững nguyên tắc và điều chỉnh tư duy.

Tư duy đổi mới của Đảng thể hiện trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và chính sách của Nhà nước đã bắt đầu hình thành từng bước ngay trong thời kỳ trước Đại hội lần thứ VI của Đảng. Do vậy, nói rằng sự nghiệp đổi mới đang diễn ra trên đất nước ta do Đảng khởi xướng và lãnh đạo là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với sự thật lịch sử.

Tình hình kinh tế - xã hội trong thời kỳ kế hoạch 1981 - 1985 có khá hơn so với 5 năm trước. Nhưng chúng ta đã không thực hiện được mục tiêu đề ra là cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân. Sai lầm về tổng điều chỉnh giá - lương - tiền đã đưa nền kinh tế nước ta đến những khó khăn mới. Tình hình đất nước đòi hỏi Đảng phải tích cực chuẩn bị và tiến hành Đại hội lần thứ VI của Đảng theo yêu cầu đổi mới mạnh mẽ, phải nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, đánh giá đúng sự thật, từ đó xác định mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, để xoay chuyển tình thế, đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiếp tục tiến lên.

Quá trình chuẩn bị Đại hội VI là quá trình dân chủ hóa sinh hoạt Đảng. Tiếp thu các ý kiến đóng góp từ các Đảng bộ trong quá trình thảo luận *Dự thảo Báo cáo chính trị*, Bộ Chính trị đã thảo luận, ra văn bản "kết luận đối với một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế", chung quanh ba vấn đề rất cơ bản là bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế. Đó là bước phát triển quan trọng về tư duy kinh tế của Đảng, làm cơ sở cho nội dung *Báo cáo chính trị* tại Đại hội lần thứ VI của Đảng. Đại hội đã đánh giá đúng những nguyên nhân khách quan, nhưng điều quan trọng là phân tích sâu sắc những nguyên nhân chủ quan, nêu rõ những sai lầm, khuyết điểm trong hoạt động của Đảng và Nhà nước về các mặt đánh giá tình hình và xác định mục tiêu, về bố trí cơ cấu kinh tế, về cải tạo xã hội chủ nghĩa và cơ chế quản lý. Đại hội đã nêu lên đường lối đổi mới, toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, đối ngoại, chủ yếu là kinh tế và rút ra những bài học cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đó là: Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; phải chăm lo xây dựng Đảng ngang tầm với một Đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đại hội VI là cái mốc lớn mở đầu sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước ta.

\*

Từ Đại hội VI tới nay, chúng ta bước vào thời kỳ đổi mới từng bước, toàn diện trong bối cảnh nền kinh tế - xã hội lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng và trong bối cảnh quốc tế biến động nhanh chóng, phức tạp và gây cho chúng ta rất nhiều khó khăn. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội trên thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, nhiều khó khăn gay

gắt của Liên Xô trong quá trình cải tổ và sau đó là sự sụp đổ của Liên bang Xôviết, đã ảnh hưởng sâu sắc tới tình hình mọi mặt nước ta.

Về mặt đường lối, một số người muốn rập khuôn theo cải tổ của nước ngoài, như mở rộng dân chủ theo hướng cực đoan, phủ định quá khứ, cải cách kinh tế theo hướng tư nhân hóa triệt để, thực hiện thị trường tự do, đẩy mạnh hơn nữa cải cách chính trị không cần qua thử nghiệm... Chúng ta rất tôn trọng kinh nghiệm tốt của các nước anh em nhưng kiên trì đổi mới theo đường lối của Đảng, không thừa nhận đa nguyên, đa đảng; kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa và vận dụng phù hợp với những bước đi thích hợp, từng bước làm rõ quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo sự phát triển đất nước. Với tinh thần nghiêm khắc tự phê bình và phê bình nhưng kiên quyết chống lại khuynh hướng phủ định sạch trơn quá khứ tốt đẹp, Nghị quyết của Đại hội, các Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, bảy, tám (khóa VI), các Nghị quyết Trung ương lần thứ hai, ba, bốn, năm, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng và Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (khóa VII) cùng các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày càng làm rõ hơn trong sự phân tích tình hình, nêu lên quan điểm của Đảng trong thời kỳ đổi mới, có ý nghĩa quyết định việc định hướng chính trị và tư tưởng cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, vững vàng vượt qua thử thách. Đặc biệt, Đại hội lần thứ VII của Đảng xác định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng là một bước ngoặt lớn trong đời sống tư tưởng của Đảng. Trong thực tiễn, tư tưởng Hồ Chí Minh luôn luôn soi sáng bước đi của cách mạng Việt Nam, bởi vì tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử cụ thể nước ta, đã trở thành tài sản tinh thần quý báu của Đảng và của cả dân tộc. Việc khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới là một sự khẳng định mạnh mẽ tư duy độc lập, sáng tạo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tổng kết thực tiễn đổi mới, Đại hội VII, lại một lần nữa rút ra năm bài học kinh nghiệm để chỉ đạo công cuộc đổi mới của nước ta. Đó là phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới; đổi mới đồng bộ, toàn diện và triệt để nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp; phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội; khẳng định tiếp tục phát huy ngày càng sâu rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng để phát huy dân chủ đúng hướng và đạt kết quả thì quá trình đó phải được lãnh đạo tốt, có bước đi vững chắc phù hợp với tình hình chính trị - xã hội nói chung; trong quá trình đổi mới phải quan tâm dự báo tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết đúng đắn những vấn đề nảy sinh trên tinh thần kiên định đường lối đổi mới. Đại hội đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Đảng ta đã làm rất nhiều việc để xác định và kiên trì đường lối đổi mới đất nước đúng hướng, luôn luôn bổ sung và phát triển đường lối phù hợp với thực tiễn cuộc sống cũng như đấu tranh với những khuynh hướng không đúng. •

Trong thời kỳ đổi mới, bối cảnh quốc tế và trong nước diễn biến phức tạp là một sự thách thức lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Khi bước vào sự nghiệp đổi mới, ai cũng thấy phải đổi mới, nhưng ai cũng thấy phải có một nguồn vốn khá lớn để hỗ trợ cho sự nghiệp đổi mới mà vẫn giữ được sự ổn định. Nhưng không những nguồn vốn mới đó không có mà những năm đầu còn khó khăn thêm. Với sự khủng hoảng và đổ vỡ của nhiều nước xã hội chủ nghĩa, nguồn viện trợ ưu đãi, có tính "bao cấp" về tài chính, vật tư, kỹ thuật từ bên ngoài và thị trường truyền thống tiêu thụ nhiều loại sản phẩm của ta giảm đột ngột làm đảo lộn những cân đối quan trọng trong kế hoạch ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1986 - 1990), những năm đầu của sự nghiệp đổi mới của ta. Trong một thời gian dài, 70 - 80% tổng kim ngạch nhập khẩu của nước ta là từ Liên Xô và các nước Đông Âu, đồng thời khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của ta là hướng sang các nước nói trên, vì thế có thể hình dung nền kinh tế nước ta đứng trước thử thách to lớn như thế nào khi quan hệ xuất - nhập khẩu cũng như nhiều chương trình hợp tác, liên doanh và các hiệp định về lao động với các nước đó bị phá vỡ, buộc phải giảm mạnh và chuyển sang quan hệ thương mại theo nguyên tắc trao đổi ngang giá trên thị trường quốc tế và thanh toán bằng ngoại tệ mạnh. Cuộc khủng hoảng của nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây ảnh hưởng lớn tới nhận thức tư tưởng, tâm tư của đảng viên và nhân dân, cộng với khó khăn mới về các mối quan hệ kinh tế, đồng thời Mỹ tiếp tục bao vây, cấm vận, các thế lực thù địch tiếp tục tấn công về nhiều mặt, trong khi đó những biến động trong thời kỳ đổi mới, xuất hiện lạm phát phi mã... Bây giờ nhớ lại thấy thật sự đất nước đứng trước những khó khăn to lớn, đã có lúc như thể "nghìn cân treo sợi tóc" tưởng rằng khó có thể vượt qua. Các thế lực thù địch hí hửng, có kẻ còn tính đến "ngày về" nắm lại chính quyền, còn bạn bè thì lo sợ về sự "sụp đổ" của ta. Thế mà chúng ta đã đứng vững, vượt qua và tiến lên, giảm được lạm phát, tăng trưởng kinh tế với tốc độ khá cao, như mọi người đều biết, làm cho nhân dân phấn khởi và bạn bè quý trọng. Trong một lần gặp nhau vào tháng 9 - 1994, đồng chí Cáclôt Brítô, Tổng biên tập báo Avante của Đảng Cộng sản Bồ Đào Nha đã nói với tôi: "Vì sao Việt Nam thắng Mỹ, vì sao Việt Nam đứng vững và phát triển trong những năm 90, đều là những câu hỏi lớn của thế kỷ!".

\*

Làm nên sự nghiệp đó trước hết là công lao của toàn dân ta. Nhưng khi nói tới bản lĩnh Việt Nam thì phải nói tới bản lĩnh lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Richard S. Sloma đã nói: "Bình yên thì không nói gì; chỉ cần một áng mây đen hiện lên ở chân trời, thì đại đa số người ta lo tìm ngay người lãnh đạo - tức là người sẽ chỉ cho họ phải làm gì, khi nào thì làm, và làm ra sao". Từ khi thành lập, Đảng ta gắn bó với nhân dân, lúc thuận lợi cũng như khó khăn, lập nên những kỳ tích; nhưng những lúc cùng nhân dân vượt qua khó khăn, vượt qua thác ghềnh hiểm nguy thì thật sự là những mốc son trong lịch sử. Lãnh đạo đất nước trong thời kỳ đổi mới cũng có thể coi như một thời kỳ quang vinh trong lịch sử Đảng.

Đổi mới để ổn định và phát triển theo quy luật, và chính thực tiễn của sự ổn định và phát triển lại làm cho chúng ta vững tin trong sự nghiệp đổi mới, làm cho nhân dân gắn bó với Đảng hơn.

Quan sát về sự hỗn loạn đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới - có người tổng kết tới hơn một trăm vụ xung đột lớn nhỏ đang diễn ra - để nhìn lại đất nước cơ bản giữ vững ổn định trong hoàn cảnh muôn vàn khó khăn, đáp ứng nguyện vọng sâu xa của đông đảo nhân dân, mới thấy rất quý bản chất tốt đẹp và sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân và ghi nhận bản lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đoàn kết toàn dân, xóa bỏ mặc cảm, hận thù, giữ vững ổn định và phát triển đất nước.

Nhìn lại tình hình kinh tế - xã hội có tốc độ tăng trưởng khá cao, đời sống đa số nhân dân được cải thiện rõ rệt, triển vọng là sáng sủa, phải thấy trước hết là công sức của toàn dân, nhưng lại thấy bản lĩnh chèo lái con thuyền đất nước vượt qua thác ghềnh của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong khi phát triển kinh tế, Đảng ta luôn luôn chăm lo vấn đề xã hội. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Xóa đói giảm nghèo”, “Giúp đỡ người cơ nhỡ”, phong trào “Khuyến nông, khuyến công, khuyến học” cho tới phong trào “May áo tặng bà”, “Báo hiếu cha mẹ”... là những cuộc vận động làm ấm lòng người đều là những phong trào quần chúng do Đảng ta phát động và chỉ đạo, thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cộng sản kết hợp với lòng nhân ái “Thương người như thể thương thân” của truyền thống văn hóa dân tộc.

Mặc dù bị bao vây, cấm vận, mặc dù công khai bản lĩnh kiên trì đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhưng chúng ta không bị cô lập mà bạn bè trên thế giới ngày càng đông. Lãnh tụ của Đảng Cộng sản Việt Nam, của dân tộc ta - Hồ Chí Minh - được tổ chức UNESCO của Liên hợp quốc công nhận là “Vị Anh hùng dân tộc và là một nhà văn hóa lớn” nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người, năm 1990. Chúng ta đã có quan hệ ngoại giao với 149 nước trên thế giới và quan hệ buôn bán với hơn 100 nước, đã có 700 công ty của 51 nước trên thế giới đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Nhiều vị lãnh đạo của nhiều nước trên thế giới đã đến thăm Việt Nam và ghi nhận những tiến bộ của chúng ta trong thời kỳ đổi mới.

Nhiều người Việt Nam, bao gồm đa số những người Việt Nam định cư ở nước ngoài đều xác định sự tiến bộ nhanh chóng của đất nước. Tất nhiên, vẫn có một số người phủ nhận hoặc là họ muốn đổi lòng mình, hoặc là họ muốn áp đặt một hướng nào đó bắt dân ta phải chấp nhận. Nhưng chúng ta vững tin và thực tiễn cũng làm cho chúng ta vững niềm tin đi theo con đường xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn với khẩu hiệu có sức cổ vũ đông đảo nhân dân là làm cho “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Có một điều mà nhiều nhà quan sát thấy rất lý thú và thêm quý trọng chúng ta là tính khiêm tốn của người Việt Nam trong tình hình mới. Tất nhiên không phải lúc nào chúng ta cũng giữ được đức tính đó, nhưng thời kỳ đổi mới và một số thời kỳ khác, tính khiêm tốn đã làm cho bạn bè thêm yêu mến ta,



công việc tiến bước vững vàng. Rõ ràng là chúng ta đã đạt nhiều thành tựu, người trong nước thấy rõ và người nước ngoài đến thăm ta cũng thấy rõ, có người còn nói là “một điều kỳ diệu”, nhưng sau khi khẳng định các thành tựu chúng ta luôn luôn nghiêm khắc tự phê bình những sai sót, và day dứt về những gì chưa làm được cho nhân dân. Có người nước ngoài đi đọc các văn kiện Đảng ta đã nói: “người ta thường nói là ai thấy thiếu sót của mình thì đó là “người sáng suốt, thông minh”. Tôi đã nghe nói nhiều về người Việt Nam thông minh, biết tìm ra con đường đi trong những lúc cực kỳ khó khăn, nhưng bây giờ tôi còn hiểu thêm một khía cạnh khác của sự thông minh Việt Nam”.

Thật ra, không phải chúng ta giả vờ khiêm tốn. Ta là người hiểu rõ những gì đã làm được cũng như chưa làm được cho nhân dân. Làm sao cho kinh tế - xã hội phát triển, không cam chịu nghèo khổ, lạc hậu, không chịu thua kém bạn bè..., đó là ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta mà cũng là trách nhiệm của Đảng ta. Làm sao cho đất nước đi đúng hướng theo con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội phồn vinh, nhưng bình đẳng và công bằng, mọi người thương yêu nhau, người giàu, người nghèo đều được chữa bệnh khi ốm đau, đều được học hành; đó là mong muốn của toàn dân và cũng là trách nhiệm của Đảng ta. Làm sao có thêm bạn bè trên thế giới mà vẫn luôn luôn giữ vững độc lập, tự chủ, hội nhập mà không hòa tan; đó là ý chí của nhân dân mà cũng là trách nhiệm của Đảng ta. Làm sao được sống trong xã hội dân chủ, cởi mở nhưng có kỷ cương, kỷ luật; bệnh quan liêu, tham nhũng bị xóa bỏ, các tệ nạn xã hội ngày càng giảm, đó là nguyện vọng của nhân dân và cũng là trách nhiệm của Đảng ta... Tính tiên phong của một đảng cầm quyền, lúc này phải thể hiện ở việc làm trong cuộc sống đáp ứng ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta. Chúng ta đau buồn khi thấy một số bà con thiếu tin ở Đảng chỉ vì thấy trước mắt họ một số cán bộ, đảng viên không chịu làm việc chỉ chơi bời bê tha, tìm cách xoay xở bòn rút của công và áp bức nhân dân... mà không bị xử phạt, lại còn được “thăng quan, phát tài”.

\*

Trước mắt chúng ta thuận lợi và thời cơ cũng như thách thức và nguy cơ đều rất lớn. Chúng ta nói Đảng ta phải nâng cao tầm trí tuệ là nói đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng, của nhân dân trong thời kỳ mới, nhưng với những việc làm suốt chiều dài lịch sử, không bao giờ nghĩ là Đảng ta kém trí tuệ hoặc không có trí tuệ; vì trí tuệ cầm quyền bao giờ cũng là một đỉnh cao của trí tuệ, những việc mà Đảng ta đã làm được với đất nước, với nhân dân là sự hiểu biết của trí tuệ. Đảng vươn lên ngang tầm nhiệm vụ là Đảng phải phấn đấu mạnh mẽ để đủ sức đón thời cơ và vượt qua nguy cơ, đưa đất nước vững vàng tiến lên trong thời kỳ mới.

## ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM - THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

GS, VS NGUYỄN DUY QUÝ \*

Từ năm 1986, Việt Nam đã thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. So với công cuộc cải cách và chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường ở các quốc gia khác, đổi mới ở Việt Nam có những nét đặc thù riêng. Đổi mới ở Việt Nam diễn ra từ cả hai chiều: “từ dưới lên” tức là ở các hợp tác xã, doanh nghiệp và “từ trên xuống”, tức là các quyết định của Đảng và Nhà nước. Mối quan hệ hai chiều ấy đã làm cho công cuộc đổi mới ở Việt Nam diễn ra không có sự xung đột giữa “phía trên” và “phía dưới”, cũng như không có các “cú sốc” quá mạnh được tạo ra bởi các chính sách và biện pháp điều chỉnh vĩ mô quá cứng rắn và duy ý chí của bộ máy lãnh đạo “phía trên”. Đó là đặc điểm nổi bật của quá trình đổi mới ở Việt Nam, vừa có sự chỉ đạo từ trên xuống, vừa có sự sáng tạo của nhân dân từ bên dưới. Do đó, đổi mới đã dẫn đến những thành công.

Khác với các nước Đông Âu và Liên Xô trước đây, ở Việt Nam nhu cầu đổi mới các chính sách kinh tế đã xuất phát từ chính lĩnh vực kinh tế, chứ không phải là hệ quả những biến động chính trị.

Sự chuyển biến từ thời kỳ chiến tranh sang hoà bình đã làm bùng nổ các nhu cầu về đời sống, từ đó làm nảy sinh yêu cầu tháo gỡ các cản trở về quản lý kinh tế và sau đó dẫn đến những thay đổi trong quan niệm về sự vận hành của nền kinh tế. Nói một cách khác là thực tiễn đã làm “tan băng” các quan niệm xơ cứng và thúc ép hình thành hệ thống lý thuyết và quan niệm phù hợp hơn.

Đổi mới ở Việt Nam không phải là chuyển từ mô hình cũ sang một mô hình đã có sẵn lấy từ một nước khác nào đó, mà là một quá trình xóa bỏ các yếu tố của mô hình cũ và thay thế bằng những yếu tố mới thích hợp hơn với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Quá trình đổi mới ở Việt Nam không phân chia thành các giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị lý luận về đổi mới và giai đoạn áp dụng lý luận đó vào thực tế,

---

\* Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

mà là quá trình vừa khái quát lý luận từ thực tiễn đổi mới, vừa áp dụng những lý luận đã có vào cuộc sống.

Đổi mới ở Việt Nam diễn ra trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến đổi lớn lao, hầu như tất cả các nước đều có sự điều chỉnh chính sách của mình. Những kinh nghiệm cải cách của các nước cũng là sự gợi ý cho Việt Nam trong sự tìm tòi con đường đổi mới. Vì vậy, những quan điểm đổi mới của Việt Nam được hình thành không chỉ từ việc đúc kết kinh nghiệm của nước mình, mà còn từ những kinh nghiệm thành công và không thành công của các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Đổi mới ở Việt Nam là quá trình thử nghiệm, trong quá trình đó cái mới và cái cũ xen kẽ nhau, cái cũ không mất đi ngay mà lùi dần, có lúc, có nơi còn chiếm ưu thế hơn so với cái mới, nhưng xu hướng chung là cái mới dần dần được khẳng định và đưa tới những thành công. Điểm nổi bật của công cuộc đổi mới ở Việt Nam là luôn luôn lấy *sự ổn định chính trị – xã hội làm tiền đề*, làm điều kiện tiên quyết cho sự nghiệp đổi mới thắng lợi. Thực tiễn chứng minh rằng, có sự ổn định mới phát triển được và chính sự phát triển sẽ tạo ra sự ổn định mới vững chắc hơn.

Sau gần 20 năm thực tiễn, sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng:

- Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài nhiều năm, đã khắc phục được nạn lạm phát có lúc trên 700% (năm 1986) xuống mức lạm phát 12% (năm 1995) và sau đó cho đến hiện nay lạm phát chỉ còn một chữ số; đã khắc phục được nạn thiếu lương thực trước đây và hiện nay nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực. Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu gạo vào hàng thứ 2, thứ 3 thế giới. GDP của Việt Nam đã tăng gấp hai sau 10 năm (1990-2000) - nhờ tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 7,5%. Hiện nay Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu đến năm 2020, về cơ bản sẽ trở thành một nước công nghiệp.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới đã chú ý đến việc thực hiện chính sách công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nhờ đó mà đời sống nhân dân được cải thiện một bước đáng kể. Tính riêng trong 5 năm (1993-1998) thu nhập bình quân của Việt Nam đã tăng 2,45 lần.

Một đặc điểm khác đáng chú ý nữa là sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đã xác định *đổi mới kinh tế làm trọng tâm*. Nhờ định hướng đúng đắn đó mà những yêu cầu cấp thiết của nhân dân về sản xuất và đời sống được giải quyết, đem lại sự tin tưởng của nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới, tự nó trở thành động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới giành được nhiều thắng lợi.

Song song với đổi mới về kinh tế, từng bước đổi mới về chính trị, xã hội, văn hóa với mục tiêu phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân, xây dựng

và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Khoa học, giáo dục được Nhà nước và xã hội hết sức chăm lo, Nhà nước coi chính sách phát triển khoa học và giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhờ vậy, trong những năm đổi mới vừa qua, khoa học và giáo dục đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Năm 2000, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, hiện nay đang thực hiện chương trình phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Còn ở các trường đại học hiện nay đang thực hiện chương trình đào tạo sau đại học với hai học vị thạc sĩ và tiến sĩ hầu như ở tất cả các ngành học thuộc khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam thực hiện chính sách mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển. Trên cơ sở đường lối đó, Việt Nam đã kiên trì phấn đấu đẩy lùi và làm thất bại chính sách bao vây cấm vận, cô lập Việt Nam của các thế lực thù địch, tạo dựng được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên chính trường và thương trường thế giới.

Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước, mở rộng quan hệ thương mại với 150 nước; tranh thủ đầu tư trực tiếp của các tập đoàn và công ty thuộc 70 nước và vùng lãnh thổ; tranh thủ được viện trợ phát triển của 45 nước và định chế tài chính quốc tế.

Tháng 7 – 1995, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tổ chức hợp tác khu vực được thành lập cách đây 37 năm, tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) với cam kết thực hiện Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). Tháng 3 – 1996, Việt Nam đã tham gia Diễn đàn hợp tác Á – Âu (ASEM) gồm 10 nước châu Á và 15 nước châu Âu với tư cách thành viên sáng lập. ASEM đang trong quá trình thử nghiệm, xây dựng viễn cảnh ASEM năm 2020, thăm dò, tìm hiểu khả năng của nhau để lựa chọn những lĩnh vực hợp tác giữa hai khu vực giàu tiềm năng của thế giới. Tháng 10 năm 2004, Hội nghị ASEM lần thứ 5 họp tại Thủ đô Hà Nội của Việt Nam. Tháng 11- 1998, Việt Nam đã gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) gồm các nước và lãnh thổ thuộc châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương ở ven hai bờ Thái Bình Dương.

Chính trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã nhanh chóng mở rộng xuất nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo thêm việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách nhà nước. Nếu năm 1990, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mới đạt 2,204 tỷ USD và nhập khẩu đạt 2,752 tỷ USD thì năm 2001, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã đạt 15,1 tỷ USD (nếu tính cả dịch vụ thì đạt 17,6 tỷ USD), tăng mỗi năm trung bình trên 20%, có năm tăng 30%.

Đổi mới ở Việt Nam đã kết hợp được nội lực và ngoại lực. Tháng 12 – 1987, Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài, từ thời gian ấy đến nay, đất nước ta đã thu được 42 tỷ USD vốn đầu tư của nước ngoài với trên 3000 dự án, trong số đó đã thực hiện khoảng 21 tỷ USD. Có thể nói rằng, nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới. Ngoài ra Việt Nam còn tranh thủ được nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng lớn.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra cơ hội để Việt Nam tiếp cận với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Đồng thời, thông qua các dự án hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Những thành tựu đổi mới trên đây bắt nguồn từ đổi mới tư duy. Việc đổi mới tư duy mà Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra (năm 1986) rất khái quát, nhưng hết sức cơ bản và có ý nghĩa rất quan trọng cho việc tiếp tục đổi mới về sau. Khi công cuộc đổi mới được triển khai vào chiều sâu thì đổi mới tư duy càng được đẩy mạnh. Bất cứ một sự ngưng trệ nào trong tư duy cũng đều làm ngưng trệ công cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Thực tiễn đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội vừa là kết quả của đổi mới tư duy, lại vừa đặt ra những yêu cầu mới cho việc tiếp tục đổi mới tư duy ở giai đoạn cao hơn. Ở Việt Nam đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà làm cho chủ nghĩa xã hội đi tới thắng lợi. Đổi mới không phải là xa rời chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh mà là nhận thức, vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết, tư tưởng ấy. Đổi mới không phải là phủ định quá khứ mà là khẳng định những gì hiểu đúng, làm đúng; loại bỏ những gì hiểu sai, làm sai; bổ sung những nhận thức mới, cách làm mới, đáp ứng yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ mới.

Thực hiện được điều vừa trình bày không đơn giản. Đây thực sự là cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái đúng và cái sai, giữa cái tiên bộ và cái lạc hậu lỗi thời, giữa cái mới thúc đẩy sự phát triển và cái cũ cản trở sự phát triển. Tiêu chuẩn để phân biệt những mặt trái ngược đó chính là thực tiễn – là kết quả về kinh tế – xã hội giành được trong thời kỳ đổi mới.

Đổi mới của Việt Nam đã được thể hiện rõ nét trên một số vấn đề sau đây:

*Thứ nhất*, từ mô hình *kinh tế hiện vật* chỉ có hai thành phần kinh tế (nhà nước và tập thể) sang mô hình mới *kinh tế hàng hóa nhiều thành phần* (nhà nước, tập thể, cá thể tiểu chủ, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài), trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở hữu, đa dạng các hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất. Đây là đổi mới căn bản mà ý nghĩa sâu xa của nó là tôn trọng khách quan về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nhờ đó, mở đường giải

phóng mọi tiềm năng xã hội, giải phóng sức sản xuất. Nhân tố quan trọng bậc nhất của lực lượng sản xuất là con người – người lao động làm chủ, được thúc đẩy bởi quy luật lợi ích, trong đó lợi ích cá nhân của người lao động là động lực trực tiếp và cơ sở để thực hiện và phát triển lợi ích của tập thể và của toàn xã hội.

*Thứ hai*, từ mô hình quản lý kinh tế theo cơ chế bao cấp sang mô hình quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường. Điểm nổi bật trong đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới có tính đột phá là từ chỗ về cơ bản không sử dụng quan hệ hàng hoá – tiền tệ, chuyển sang cơ chế coi thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch, còn kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng, điều tiết ở tầm vĩ mô, thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh. Cơ chế thị trường đòi hỏi sự thừa nhận cạnh tranh, ganh đua thúc đẩy sản xuất phát triển, nhưng đồng thời dẫn tới sự chênh lệch thu nhập, sự phân hóa giàu nghèo. Đây là mặt trái của cơ chế thị trường. Vấn đề đặt ra là Nhà nước phải có chính sách đúng đắn để cho cơ chế thị trường không đẩy tới sự phân hóa giàu – nghèo vượt quá giới hạn cho phép. Việt Nam đã giải quyết vấn đề này bằng chính sách xóa đói, giảm nghèo được thực hiện tương đối có hiệu quả.

Tại cuộc Hội thảo quốc tế chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam phối hợp với Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tổ chức tại Hà Nội, đại diện của nhiều tổ chức và nhà tài trợ quốc tế đã đánh giá cao những thành tựu của Việt Nam trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Việt Nam có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.

*Thứ ba*, đổi mới hệ thống chính trị từ chế độ tập trung quan liêu, với phương thức quản lý hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với tôn trọng luật pháp, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới trong lĩnh vực này đã góp phần quan trọng vào việc tháo gỡ những lực cản đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội sản sinh ra những nhân tố mới, động lực mới thúc đẩy công cuộc đổi mới ở Việt Nam giành được nhiều thành quả.

Hệ thống chính trị ở Việt Nam bao gồm ba bộ phận cấu thành: Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Nói đổi mới hệ thống chính trị, thực chất là đổi mới tổ chức, cán bộ và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị đó.

- Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ

trí tuệ, năng lực lãnh đạo; giữ vững truyền thống đoàn kết trong Đảng, thường xuyên tự phê bình và phê bình, chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và mọi hành động chia rẽ bè phái.

- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Nhà nước thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, định ra pháp luật, tổ chức quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, kế hoạch và các chính sách cụ thể. Nhà nước có mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân. Nhờ vậy đã lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Nhờ vậy đã có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và chống lại tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của nhân dân.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân tộc nhằm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Các đoàn thể nhân dân, tùy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã xác định, vừa vận động các hội viên giúp nhau chăm lo, bảo vệ các lợi ích thiết thực, vừa giáo dục nâng cao trình độ mọi mặt cho các hội viên, đồng thời tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Điều đáng chú ý là ở Việt Nam khi nói tới hệ thống chính trị thì không những nói tới vai trò, chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của các thành viên trong hệ thống chính trị mà còn xác định cả mối quan hệ qua lại và sự tác động lẫn nhau giữa các thành viên ấy trong cơ chế vận hành của cả hệ thống như một chỉnh thể thống nhất. Cơ chế tổng thể ấy ở Việt Nam thường được diễn đạt một cách vắn tắt là cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Thành tựu đạt được trong việc thực hiện đổi mới hệ thống chính trị là đáng kể. Đổi mới đã tạo ra bầu không khí dân chủ và cởi mở trong xã hội, đã thiết lập được các cơ chế và chính sách để thực hiện quyền dân chủ của nhân dân. Tất cả những điều vừa trình bày trên đây đã góp phần quan trọng vào việc *giữ vững ổn định chính trị – xã hội*, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước. Thành tựu này được các nước trong khu vực cũng như các đối tác có quan hệ với Việt Nam thừa nhận và xem đây là một thuận lợi trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Bước vào thiên niên kỷ mới, thế giới có nhiều biến động phức tạp, khoa học – công nghệ có những bước tiến kỳ diệu. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, xu thế này đang bị một số nước phát triển và các tập đoàn kinh tế tư bản xuyên quốc gia chi phối, chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa

có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác vừa có đấu tranh. Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển, có mặt sâu sắc hơn. Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt. Thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết, nếu không có sự hợp tác đa phương như: bảo vệ môi trường, hạn chế sự bùng nổ về dân số, đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo, chống khủng bố, chống tội phạm quốc tế...

Tình hình trên đang tạo ra cả *cơ hội lớn và thách thức lớn* đối với Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác. Môi trường hòa bình, hợp tác, liên kết quốc tế và các xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực như nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường để thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đồng thời, Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức như nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 3 năm qua (2001-2003) mới đạt 7,1% trong khi kế hoạch đề ra phải đạt 7,55%. Tốc độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước. Nhìn chung, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm chưa tốt, giá thành cao. Nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp thiếu thị trường tiêu thụ. Rừng và tài nguyên khác bị xâm hại nghiêm trọng. Nạn buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại tác động xấu đến tình hình kinh tế – xã hội.

Một số vấn đề văn hóa – xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết. Chất lượng giáo dục đào tạo thấp so với yêu cầu. Môi trường đô thị nơi công nghiệp tập trung và một số vùng nông thôn bị ô nhiễm ngày càng nặng. Chính sách tiền lương và phân phối trong xã hội còn nhiều bất hợp lý. Nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy của hệ thống chính trị và trong nhiều tổ chức kinh tế là một nguy cơ lớn đối với sự phát triển đất nước.

Đó là những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết và trên thực tế đang được giải quyết. Trước hết, Việt Nam đã ban hành chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2001 – 2010) với mục tiêu tổng quát là đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Mục tiêu cụ thể của chiến lược là đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP. Nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP. Tỷ trọng trong



GDP của nông nghiệp 16-17%, công nghiệp 40-41%, dịch vụ 42-43%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%.

Nâng đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam. Tốc độ tăng dân số đến năm 2010 còn khoảng 1,1%. Xóa hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo. Giải quyết việc làm của cả thành thị và nông thôn (thất nghiệp ở thành thị dưới 5%), nâng tỷ lệ người lao động được đào tạo lên khoảng 40%. Trẻ em đến tuổi đi học đều được đến trường; hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước; tăng tuổi thọ trung bình lên 71 tuổi.

Vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trên tiến trình tiếp tục đổi mới phải coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng đồng bộ nền tảng cho một nước công nghiệp là yêu cầu cấp thiết. Muốn vậy, phải tạo động lực giải phóng và phát huy mọi nguồn lực, gắn kết việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế – xã hội với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng an ninh. Chắc chắn Việt Nam sẽ tận dụng được thuận lợi, thời cơ, vượt qua được khó khăn, thách thức, tiếp tục giành được nhiều thắng lợi mới vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Bản sao lưu trữ

PHẦN THỨ HAI

**NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ  
VÀ TƯ TƯỞNG**

Bản sao lưu trữ

## XÂY DỰNG ĐẢNG CẦM QUYỀN - MỘT SỐ KINH NGHIỆM TỪ THỰC TIỄN ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

GS, TS NGUYỄN PHÚ TRỌNG \*

Xây dựng đảng cầm quyền là một vấn đề rất rộng lớn, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, nhưng cũng rất khó và phức tạp. Ở Việt Nam, trong những năm qua, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này và cũng đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng cho đến nay, vẫn còn không ít nội dung cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, làm sáng tỏ. Chẳng hạn như: Thế nào là đảng cầm quyền? Đảng có phải là cơ quan quyền lực không? Đảng và Nhà nước có phải là hai hệ thống quyền lực song song không? Đảng cầm quyền trong điều kiện một đảng khác với trong điều kiện đa đảng ở chỗ nào? Đảng cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa khác ở các nước tư bản chủ nghĩa ra sao? Làm thế nào để xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, tránh được các nguy cơ của một đảng cầm quyền, nhất là trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế?... Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: Trong những năm qua, bên cạnh những ưu điểm và thành tựu, công tác xây dựng Đảng, cả về lý luận và thực tiễn, cũng còn có những yếu kém, bất cập, trong đó có việc “chưa đi sâu làm rõ đặc điểm và yêu cầu về sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện *Đảng cầm quyền*”...

1. Chúng ta đều đã biết, đảng là một tổ chức chính trị của những người tự nguyện cùng chung một chí hướng đấu tranh cho lợi ích của một giai cấp hoặc tầng lớp nhất định. Các thuật ngữ “*đảng cầm quyền*”, “*đảng chấp chính*”, “*đảng nắm chính quyền*” đã được dùng từ lâu ở các nước phương Tây để chỉ rõ vai trò, vị thế và trách nhiệm của một đảng khi đã có chính quyền; phân biệt đảng nắm chính quyền với những đảng không nắm chính quyền, chưa giành được chính quyền hoặc ở vị thế đối lập. Trong xã hội có nhiều giai cấp và tầng lớp, có thể có một đảng hoặc nhiều đảng, trong đó có đảng cầm quyền, có đảng không cầm quyền. Tùy theo điều kiện và tương quan lực lượng cụ thể ở mỗi nước mỗi lúc mà có thể do một đảng hoặc một số đảng liên minh với nhau cầm quyền. *Đảng cầm quyền có nghĩa là đảng lãnh đạo chính quyền, chi phối chính*

---

\* Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

*quyền, làm cho mọi hoạt động của chính quyền thể hiện và thực hiện tư tưởng, đường lối của đảng đó, phù hợp với lập trường và phục vụ cho lợi ích của giai cấp, tầng lớp mà đảng đó đại diện.*

Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, vấn đề đảng cầm quyền cũng được đặt ra khá sớm. Ngay từ trước Cách mạng Tháng Mười Nga (năm 1917), V.I.Lê-nin đã nói rằng Đảng Bôn-sê-vích Nga “bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng đứng ra nắm toàn bộ chính quyền”. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, Đảng Bôn-sê-vích Nga và tiếp sau đó là Đảng Cộng sản Liên Xô trở thành đảng cầm quyền và đã có những đóng góp hết sức to lớn cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Liên Xô và nhân dân thế giới. Ngày 27-3-1922, trong *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga*, V.I.Lê-nin lần đầu tiên đưa ra khái niệm “Đảng Cộng sản cầm quyền” và nhận định ở nước Nga chỉ có “một đảng cầm quyền”. Từ đó về sau, trong rất nhiều tài liệu, văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô đều dùng thuật ngữ “đảng cầm quyền”.

Tuy nhiên, có một thời gian khá dài ở Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác, do chưa có sự sáng tỏ về lý luận và thực tiễn, còn những cách hiểu không đúng về “đảng cầm quyền”, cho nên có những việc làm không phù hợp, nhất là trong quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước. Bên cạnh những hiện tượng buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng, có thể nói tình trạng phổ biến là Đảng làm thay công việc của chính quyền, bận rộn quá nhiều vào tổ chức kinh tế, gần như Đảng cũng là cơ quan quyền lực nhà nước, đứng trên Nhà nước.

Phát hiện ra khuyết điểm này, vào những năm 80 của thế kỷ XX, Đảng Cộng sản Liên Xô chủ trương phải tiến hành cải tổ, đổi mới phương thức lãnh đạo, chống hành chính hoá công việc của Đảng, khắc phục tình trạng bao biện, làm thay Nhà nước. Đó là chủ trương đúng. Nhưng trong quá trình thực hiện, một số người lãnh đạo chủ chốt của Đảng lúc đó dần dần xa rời nguyên tắc và chủ định lúc ban đầu, trượt dài trên con đường sai lầm mới. Đưa ra những khẩu hiệu có tính chất mị dân “trả lại chính quyền cho nhân dân”, “tất cả chính quyền về tay Xôviết”, xoá Điều 6 trong Hiến pháp Liên Xô (là điều khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô đối với toàn xã hội), họ từng bước hạ thấp, buông lỏng, rồi phủ định luôn vai trò lãnh đạo của Đảng. Với khẩu hiệu “phi đảng hoá”, “phi chính trị hoá” trong quân đội, công an, KGB, họ còn vô hiệu hoá sự lãnh đạo của Đảng trong lực lượng chuyên chính này. Trong khi đó họ khuyến khích lập các đảng phái, tổ chức đối lập, tưởng làm như thế là dân chủ, rốt cuộc để tuột sự lãnh đạo, thủ tiêu vai trò cầm quyền của Đảng (đương nhiên đây không phải là nguyên nhân duy nhất).

2. Ở Việt Nam, từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần khẳng định: “Đảng ta là Đảng cầm quyền”. Điều đó không phải tự nhiên mà có; đây là thành quả của bao nhiêu năm đấu tranh cách mạng của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam. Được thành lập năm 1930, phải 15 năm sau, trải qua biết bao

hy sinh, thử thách, hàng loạt cán bộ, đảng viên, nhân dân, trong đó có rất nhiều lãnh tụ xuất sắc của Đảng hy sinh, Đảng Cộng sản Việt Nam mới giành được chính quyền. Rồi tiếp sau đó, ròng rã suốt 30 năm kháng chiến gian khổ và anh dũng, Việt Nam mới giải phóng được toàn bộ đất nước và Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền trong cả nước thống nhất, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Những thành quả mà nhân dân đã đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng khiến cho nhân dân thấy rõ rằng, ở Việt Nam chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam mới có khả năng lãnh đạo nhân dân xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; lợi ích của nhân dân gắn liền với sự nghiệp của Đảng; mục đích lý tưởng của Đảng cũng là mơ ước nguyện vọng của nhân dân. Ngày nay, với tư cách là đảng cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận rõ trách nhiệm của mình trước đất nước và dân tộc để vạch ra đường lối xây dựng phát triển đất nước, trên cơ sở đó phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị, của cả xã hội, tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối đó; đồng thời xây dựng đúng nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, phát huy mặt thuận lợi, hạn chế mặt khó khăn, ngăn ngừa và khắc phục những nguy cơ của một đảng cầm quyền.

Khi nói tới đảng cầm quyền là nói Đảng đó lãnh đạo toàn bộ xã hội, sử dụng bộ máy nhà nước quy tụ và phát huy sức mạnh của toàn thể nhân dân để làm cho quan điểm của Đảng giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển xã hội, mục tiêu, đường lối của Đảng được thực hiện trong toàn xã hội. Đảng cầm quyền có nghĩa là Đảng phải chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước dân tộc. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói, Đảng chẳng những phải lo những việc lớn như biến đổi nền kinh tế và văn hóa, mà còn lo đến cả những việc nhỏ như “tương cà, mắm muối” là những thứ cần thiết cho đời sống thường ngày của nhân dân. Khi đã trở thành đảng cầm quyền, Đảng càng có điều kiện đại biểu cho lợi ích của giai cấp mình là giai cấp công nhân đồng thời đại biểu cho lợi ích của toàn thể nhân dân lao động, trở thành đội tiên phong chính trị của cả dân tộc. Điều quan trọng quyết định là đảng phải luôn luôn giữ được bản chất cách mạng và khoa học của mình, không biến chất và có phương thức lãnh đạo đúng.

Trong công cuộc đổi mới đất nước, sự lãnh đạo và vai trò cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam càng được thử thách và khẳng định. Trong hoàn cảnh đất nước có muôn vàn khó khăn, thế giới có những diễn biến hết sức phức tạp, Đảng đã kiên định mục tiêu cách mạng, giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo lãnh đạo toàn dân tiên hành công cuộc đổi mới bước đầu thu được kết quả: kinh tế không ngừng phát triển, chính trị – xã hội ổn định, đối ngoại được mở rộng, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Đó là những thành tựu to lớn của Đảng, là một nhân tố quyết định tạo ra những thành tựu của công cuộc đổi mới; mặt khác, chính trong quá trình đổi mới mà Đảng ngày càng trưởng thành, nhận rõ hơn những yếu kém, khuyết điểm, có biện pháp khắc phục và tiếp tục tiến lên.

3. Từ thực tiễn đổi mới của Việt Nam trong gần 20 năm qua, có thể rút ra một kết luận quan trọng là: *Trong quá trình tiên hành công cuộc đổi mới,*

*phải luôn luôn kiên định vai trò lãnh đạo, vị thế cầm quyền của Đảng; đồng thời, làm tốt công tác xây dựng Đảng, thường xuyên đổi mới, chỉnh đốn Đảng.* Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố bảo đảm cho công cuộc đổi mới thành công, đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Càng đi vào đổi mới, đi vào kinh tế thị trường, mở cửa, càng phải giữ vững, tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, nắm chắc vai trò cầm quyền của Đảng. Tuyệt đối không mơ hồ, dao động về vấn đề này. Đại hội VI của Đảng (12-1986) khẳng định: “Phải xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa”. Ngay sau Đại hội VI, với phương hướng “đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác”, các cấp ủy và tổ chức đảng đã triển khai thực hiện sâu rộng nhiệm vụ xây dựng Đảng. Tính ra, từ năm 1987 đến nay, Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị các khoá đã ban hành 15 nghị quyết chuyên đề quan trọng về xây dựng Đảng, và đã chỉ đạo khá tập trung công tác này. Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, từ năm 1992 đến năm 1996, Đảng đã tiến hành tổng kết công tác xây dựng Đảng giai đoạn 1975-1995 trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ và phương thức lãnh đạo của Đảng, phục vụ thiết thực cho việc chỉ đạo công tác xây dựng Đảng. Mới đây, Hội nghị Trung ương 9 (khoá IX) trên cơ sở kiểm điểm nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và căn cứ vào yêu cầu thực tiễn đã quyết định trong những năm tới phải chỉ đạo tập trung và quyết liệt hơn nữa công tác xây dựng Đảng nhằm tạo cho được sự chuyển biến sâu sắc hơn trên lĩnh vực này, từng bước đẩy lùi, khắc phục tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Trong nhiều Nghị quyết, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định *xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, nhiệm vụ sống còn của toàn bộ sự nghiệp cách mạng; thường xuyên đổi mới, chỉnh đốn là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng.* Trong công tác xây dựng Đảng, phải luôn luôn kiên định và phát triển sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; chống các khuynh hướng bảo thủ, cơ hội, cực đoan. Đổi mới nhưng không phủ nhận thành tựu của quá khứ, không dao động trên những vấn đề nguyên tắc, không lẫn lộn những vấn đề chiến lược với sách lược. Mặt khác, kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc nhưng luôn luôn đổi mới sáng tạo, phù hợp với thực tế Việt Nam.

4. Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác xây dựng Đảng trong thời kỳ đổi mới là *phát huy truyền thống tốt đẹp, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học của Đảng.* Đây là vấn đề mà Đảng đặc biệt quan tâm. Bởi vì, với vị thế là đảng cầm quyền, lại hoạt động trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh thuận lợi, môi trường xã hội có những phức tạp mới. Nhiều cán bộ, đảng viên có chức, có quyền, hàng ngày hàng giờ tiếp xúc với hàng và tiền, với biết bao sự cám dỗ



về danh và lợi. Nếu không chăm lo giáo dục, rèn luyện, giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản chất cách mạng của Đảng thì rất dễ bị biến chất. Giữ cho Đảng không biến chất, trước sau luôn luôn là Đảng Cộng sản, Đảng cách mạng chân chính, hoạt động vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc, là vấn đề hết sức cơ bản.

Nói truyền thống tốt đẹp, bản chất cách mạng và khoa học là nói truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường bất khuất của dân tộc, ý chí kiên định, trí tuệ tiên phong, đạo đức vị tha và ý thức tổ chức chặt chẽ của giai cấp công nhân. Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân có nghĩa là Đảng phải kiên định quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc; phấn đấu vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Dù tình hình thế giới và trong nước khó khăn, phức tạp đến đâu, Đảng cũng không chao đảo, dao động, xa rời mục tiêu lý tưởng đó.

Đảng luôn luôn xác định phải lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Trong tình hình hiện nay càng phải kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để hoàn chỉnh cương lĩnh, đường lối; từ thực tiễn mà tổng kết, khái quát, bổ sung, phát triển, làm phong phú thêm học thuyết cách mạng và khoa học đó.

Bản chất cách mạng và khoa học đòi hỏi Đảng phải có được tổ chức chặt chẽ và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Mọi sự chia rẽ, bè phái, buông lỏng kỷ luật đều trái với bản chất của Đảng.

Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân và dân tộc, lãnh đạo xây dựng và làm nòng cốt trong khối đại đoàn kết toàn dân; chống tư tưởng phường hội, cục bộ, bản vị, phân tán.

Đảng kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc với việc tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Ở Việt Nam, bản chất giai cấp công nhân không đối lập với tính dân tộc; trái lại, nó quyện chặt nhuần nhuyễn với tính dân tộc. Nói theo nghĩa nào đó, trong bản chất giai cấp công nhân đã bao hàm tính dân tộc; và ngược lại, nói tính dân tộc trong thời đại hiện nay khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo đã bao hàm tính giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân Việt Nam có quan hệ máu thịt với giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc Việt Nam; lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc. Và trên thực tế, Đảng đã phấn đấu hy sinh không chỉ vì lợi ích của giai cấp công nhân mà còn vì lợi ích của nhân dân và của dân tộc. Đảng chẳng những thường xuyên giữ vững và nâng cao bản chất giai cấp công nhân mà còn chú ý học tập, tiếp thu, phát triển tinh hoa và truyền thống dân tộc, giữ gìn và phát huy bản sắc Việt Nam. Chính truyền thống dân tộc đã nâng lên sức

mạnh của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh – Người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam – là sự thể hiện tuyệt vời sự thống nhất giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Người chẳng những là lãnh tụ tối cao của Đảng mà còn là lãnh tụ tối cao của dân tộc. Và như vậy cũng có thể nói rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân, mang bản chất cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong lãnh đạo của cả dân tộc, mang trong mình dòng máu và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc. Sự kết hợp nhuần nhuyễn tính chất giai cấp công nhân với tinh hoa truyền thống dân tộc, làm thành *bản chất đặc sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam*.

5. Trách nhiệm cao cả và nặng nề trước hết của một đảng cầm quyền là vạch ra cương lĩnh, đường lối đúng để lãnh đạo đất nước, dẫn dắt cả dân tộc đi lên, tránh được nguy cơ sai lầm về đường lối. Đây là vấn đề cốt tử trong toàn bộ công tác xây dựng Đảng, đòi hỏi phải thường xuyên *nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ và chất lượng công tác lý luận của Đảng*. Đường lối chính trị đúng là đường lối phản ánh đúng quy luật khách quan, đáp ứng đúng yêu cầu của thực tiễn, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, chỉ ra được mục tiêu, phương hướng và giải pháp cơ bản của cách mạng, trên cơ sở đó tập hợp, tổ chức, động viên quần chúng thực hiện một cách có hiệu quả.

Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước đã đề ra được và từng bước bổ sung, phát triển, hoàn thiện dần đường lối đổi mới, hình thành ngày càng rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tiếp theo những đổi mới bộ phận, đổi mới từng bước, đến Đại hội VI (năm 1986) Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, Đại hội VII đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, và các đại hội tiếp sau đó của Đảng tiếp tục bổ sung, phát triển, đến nay đã hình thành một hệ thống các quan điểm chỉ đạo sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. Đây là kết quả của cả một quá trình tìm tòi, đổi mới tư duy lý luận, tổng kết thực tiễn, mở rộng dân chủ, phát huy trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, nắm bắt được những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống. Trong khi kiên định mục tiêu lý tưởng, kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc, Đảng luôn luôn có ý thức đổi mới sáng tạo, dám từ bỏ những cái cũ không còn thích hợp, cả trên lĩnh vực kinh tế cũng như trên lĩnh vực văn hóa, xã hội; cả đối nội và đối ngoại; giải quyết tốt mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc, quốc gia và quốc tế, mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, tập trung sức cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nói cách khác, Đảng Cộng sản Việt Nam kiên trì nắm vững nguyên tắc và phương pháp biện chứng duy vật; không phiến diện, cực đoan, hoặc giản đơn từ cực này nhảy sang cực kia.

Việc nâng cao trình độ trí tuệ, tính tiên phong có quan hệ hữu cơ với việc đổi mới, nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn; củng cố nâng cao niềm tin, bản lĩnh, ý chí kiên định lý tưởng cách mạng của đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là các cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp. Nhận thức

được vấn đề này, Đảng đã có kế hoạch chỉ đạo và tổ chức cho cán bộ, đảng viên thường xuyên học tập, nâng cao trình độ hiểu biết về mọi mặt, nhất là trình độ tư duy lý luận; trình độ nhận thức, nắm bắt quy luật; trình độ tiếp cận, phân tích, tổng kết thực tiễn; năng lực đề ra quyết sách đúng và tổ chức thực hiện có kết quả đường lối, chủ trương của Đảng.

Trước mỗi bước ngoặt và trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và trong nước, Đảng đã kịp thời chỉ đạo, làm tốt công tác tư tưởng chính trị, uốn nắn những nhận thức lệch lạc, phê phán những quan điểm và khuynh hướng không đúng, tạo sự nhất trí cao và sự vững vàng về tư tưởng trong Đảng và sự đồng thuận trong nhân dân. Tuy nhiên, cho đến nay trình độ lý luận, kiến thức, năng lực lãnh đạo của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, nhất là trên lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, lãnh đạo sản xuất, kinh doanh. Nếu không đẩy mạnh việc học tập, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn thì không thể đáp ứng được các yêu cầu mới của cách mạng.

Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng là một nhiệm vụ quan trọng và cũng là một khâu yếu hiện nay; không ít nghị quyết rất đúng nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống, chưa biến thành hiện thực. Vì vậy, Đảng chủ trương phải đẩy mạnh hơn nữa công tác chỉ đạo tổ chức thực tiễn, nâng cao năng lực tổ chức thực tiễn, bao gồm cả việc cụ thể hoá, thể chế hoá, bố trí cán bộ, năng lực tổ chức điều hành, quản lý, kiểm tra của các cán bộ có trách nhiệm trực tiếp.

Đi đôi với việc nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng việc rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, chống sự suy thoái, hư hỏng trong Đảng. Ngay sau Đại hội VI, năm 1987 Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết 04 Về làm trong sạch Đảng, trong sạch bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội; Hội nghị Trung ương 3 (khoá VII) ra Nghị quyết về đổi mới, chỉnh đốn Đảng; Hội nghị Trung ương 5 (khoá VIII) khẳng định phải nâng cao phẩm chất đạo đức, coi đây là nét văn hóa trong Đảng, quyết định tiến hành một đợt tự phê bình và phê bình trong Đảng. Đặc biệt là Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) đã quyết định mở cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiến hành trong 2 năm 1999-2001 nhằm đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Bộ Chính trị cũng ban hành Quy định 19 điều đảng viên không được làm, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, xử lý đảng viên có vi phạm ở các cấp. Hội nghị Trung ương 4 (khoá IX) đã kiểm điểm việc thực hiện cuộc vận động và ra kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Nhiều cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật đã bị xử lý, trong đó có cả một số cán bộ cao cấp (cấp Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng, Bộ trưởng...).

Các nghị quyết của Đảng đã yêu cầu tất cả cán bộ, đảng viên dù ở cương vị công tác nào cũng phải không ngừng tự rèn luyện để nâng cao đạo đức cách

mạng, khắc phục các thói quan liêu, cửa quyền, giữ gìn thanh danh, uy tín của Đảng. Phải thấm nhuần sâu sắc và thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giữ gìn đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Cán bộ giữ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Các tổ chức đảng xây dựng quy chế và có biện pháp giáo dục, bồi dưỡng, kiểm tra, quản lý hoạt động của cán bộ, đảng viên. Kịp thời biểu dương những cán bộ, đảng viên gương mẫu, đồng thời xử lý nghiêm minh những người hư hỏng về phẩm chất đạo đức, bất kể họ là ai, ở cương vị công tác nào.

6. Trong những năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên coi trọng việc xây dựng, củng cố Đảng về tổ chức, bảo đảm nội bộ luôn luôn đoàn kết thống nhất, có sức chiến đấu cao. Xây dựng, củng cố Đảng về tổ chức bao gồm nhiều việc, trong đó phải đặc biệt quan tâm thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ và chấn chỉnh hệ thống tổ chức của Đảng.

Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ là vấn đề trọng yếu bảo đảm cho Đảng thật sự chặt chẽ về tổ chức, đoàn kết thống nhất và có sức chiến đấu cao. Vào những năm cuối thập kỷ 80 đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trước sự tan rã của Đảng Cộng sản Liên Xô và một số đảng mácxít ở Đông Âu, trước những đòn tiến công mới của các thế lực thù địch, ở Việt Nam cũng có những biểu hiện dao động trên vấn đề thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; có khuynh hướng muốn hạ thấp hoặc phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ, muốn áp dụng chế độ “đa nguyên đa đảng” kiểu phương Tây. Đảng Cộng sản Việt Nam đã kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh những lệch lạc này, yêu cầu các cấp ủy và tổ chức đảng phải làm tốt công tác giáo dục, thống nhất nhận thức, đồng thời chỉ đạo xây dựng cơ chế bảo đảm thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng. Một mặt phải thực hiện đầy đủ các quyền dân chủ của đảng viên, có quy chế, quy trình để các đảng viên tham gia trực tiếp vào quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; cán bộ lãnh đạo, nhất là người đứng đầu cấp ủy phải tôn trọng và lắng nghe ý kiến cũng như những việc làm sáng tạo của đảng viên, của cấp dưới; lắng nghe các ý kiến khác nhau trước khi quyết định; thực hiện dân chủ tập thể trong công tác cán bộ. Mặt khác, phải đấu tranh với những khuynh hướng dân chủ hình thức hoặc dân chủ cực đoan, muốn lợi dụng dân chủ để gây chia rẽ, bè phái, mị dân, theo đuổi quần chúng lạc hậu. Dân chủ chân chính không thể có được nếu thiếu tập trung, thiếu kỷ luật, thiếu trách nhiệm. Dân chủ không tương dung với độc đoán, chuyên quyền, cũng không phải là tự do vô chính phủ. Nếu xa rời hoặc coi nhẹ nguyên tắc tập trung dân chủ là làm sai lạc tổ chức đảng từ trong bản chất; nếu thực hiện không đúng nguyên tắc tập trung dân chủ làm yếu sức mạnh của Đảng từ gốc.

Những năm gần đây, Đảng nhấn mạnh thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình, chăm lo củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng trên cơ sở đường lối chính trị, nguyên tắc tổ chức và tình thương yêu đồng chí. Tập trung giải quyết tình trạng mất đoàn kết ở một số nơi. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng kèn cựa, địa vị, tranh giành ngôi thứ, lợi lộc, cũng

như đầu óc cục bộ, bản vị là nguyên nhân quan trọng gây ra tình trạng mất đoàn kết.

Trong việc xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, luôn quán triệt tinh thần *tích cực, khoa học, đồng bộ*, bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Việc xây dựng hệ thống tổ chức không chỉ là việc sắp xếp cơ cấu bộ máy mà còn phải xây dựng rõ chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của mỗi tổ chức cũng như của toàn hệ thống. Khắc phục tình trạng chùng chèo, chức năng không rõ, trùng lặp công việc; kiên quyết cắt giảm những bộ phận thừa, những khâu trung gian không cần thiết.

Trong hệ thống tổ chức của Đảng, tổ chức cơ sở đảng có vị trí rất quan trọng. Vừa qua, ở không ít nơi, tổ chức cơ sở đảng giảm sút vai trò lãnh đạo, thậm chí có nơi rệu rã, tê liệt. Để sớm khắc phục tình hình này, củng cố xây dựng các tổ chức cơ sở đảng, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng ở tất cả mọi cơ sở, Đảng Cộng sản Việt Nam chú trọng việc chấn chỉnh và cải tiến sinh hoạt đảng, bố trí đúng cán bộ cốt cán – những người thật sự có năng lực, giữ gìn phẩm chất đạo đức, được nhân dân tín nhiệm; đồng thời làm tốt công tác đảng viên, kể cả việc phát triển đảng viên mới đúng tiêu chuẩn, thật sự có chất lượng. Đối với những tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp tư nhân, liên doanh với nước ngoài, có nhiều vấn đề mới đặt ra, chủ trương phải nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để thành lập, củng cố các tổ chức đảng và có các hình thức sinh hoạt thích hợp, vừa bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy tính tự chủ của đơn vị sản xuất, kinh doanh.

7. Thực tiễn những năm gần đây càng chứng minh sâu sắc chân lý: cán bộ đóng vai trò quyết định; công tác cán bộ là công tác đặc biệt quan trọng. Là đảng cầm quyền trong điều kiện hiện nay, Đảng phải *thường xuyên chăm lo công tác cán bộ; chăm lo cán bộ cho cả hệ thống chính trị, trên tất cả các lĩnh vực*.

Trong nhiều nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, của Bộ Chính trị, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 3 (khoá VIII) về *Chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra những phương hướng, nhiệm vụ công tác cán bộ trong điều kiện mới, nhấn mạnh phải đổi mới tư duy trong công tác cán bộ, làm tốt hơn nữa công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ. Đồng thời đổi mới phương pháp tiến hành công tác cán bộ theo hướng thật sự dân chủ, tập thể, kết hợp với tập trung thống nhất theo một quy trình chặt chẽ.

Trên cơ sở nắm vững quan điểm giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra các chính sách đoàn kết, tập hợp rộng rãi các loại cán bộ ở các thành phần kinh tế, đào tạo, vun trồng và trọng dụng nhân tài của đất nước, kể cả những người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Có chính sách thu hút nhân tài, tránh lãng phí chất xám. Một kinh nghiệm quan trọng là phải thực hiện trẻ hoá đội ngũ cán bộ, kết hợp tốt “ba độ tuổi”, bảo đảm tính liên tục, tính kế thừa và phát triển trong đội ngũ cán bộ, khai thác mặt mạnh của mỗi loại cán bộ để bổ sung cho nhau.

Trong khi kiện toàn các trường đào tạo cán bộ, Đảng chủ trương phải không ngừng đổi mới nội dung chương trình, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ toàn diện cả về phẩm chất, trình độ, năng lực; cả cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, các chuyên gia, các nhà doanh nghiệp, trước hết là cán bộ chủ chốt ở các cấp. Mọi cán bộ phải thường xuyên rèn luyện, trau dồi phẩm chất cách mạng, gương mẫu về đạo đức, lối sống, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp của Đảng, của dân tộc, kết hợp hài hoà lợi ích riêng và lợi ích chung; khi lợi ích riêng mâu thuẫn với lợi ích chung thì phải biết đặt lợi ích chung lên trên hết, trước hết... Chính đây là cái tạo nên uy tín của cán bộ, tạo nên uy tín của Đảng.

Trong việc sử dụng, bố trí cán bộ, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh phải theo đúng tiêu chuẩn, đúng sở trường cán bộ. Cố gắng đề bạt, bổ nhiệm đúng lúc, giao việc đúng tầm, có cơ chế, chính sách khuyến khích cán bộ không ngừng phấn đấu vươn lên đảm nhiệm các công việc cao hơn, công hiến được nhiều hơn. Xử lý nghiêm minh những cán bộ vi phạm kỷ luật, pháp luật; thay thế kịp thời những người yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ. Phát huy tốt đội ngũ cán bộ hiện có; bồi dưỡng, đào tạo cán bộ theo yêu cầu mới; tạo nguồn cán bộ cho lâu dài. Muốn thế, một nhiệm vụ rất quan trọng là phải làm tốt việc xây dựng quy hoạch cán bộ, kết hợp đào tạo ở trường lớp với rèn luyện thử thách trong thực tiễn công tác, thực hiện mạnh việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch; có biện pháp chủ động bảo vệ cán bộ, làm tốt công tác giáo dục, rèn luyện, quản lý cán bộ.

*8. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân là quy luật tồn tại, phát triển và hoạt động của Đảng, là nhân tố quyết định tạo ra sức mạnh của Đảng.* Đây là mối quan hệ "tin cậy lẫn nhau", "tín nhiệm lẫn nhau" như V.I.Lênin nói. Nhân dân tin Đảng, ủng hộ Đảng, theo Đảng làm cách mạng. Còn Đảng làm hết sức mình để phục vụ nhân dân, phát huy vai trò và khả năng sáng tạo không bao giờ cạn của nhân dân. Trong điều kiện đảng cầm quyền, vấn đề này lại càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì, như V.I.Lênin nói, một trong những nguy cơ lớn nhất và đáng sợ nhất đối với một đảng cầm quyền là đảng tự cắt đứt mối liên hệ với quần chúng nhân dân.

75 năm lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhân dân, được nhân dân cuu mang, che chở, giúp đỡ hết lòng. Và chính nhờ thế mà Đảng có đủ khả năng và sức mạnh lãnh đạo cách mạng vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù, dù là kẻ thù hung bạo nhất. Liên hệ mật thiết với nhân dân là một truyền thống tốt đẹp của Đảng, là bài học lớn của cách mạng Việt Nam.

Ngày nay, trong điều kiện mới, với quy mô, tầm vóc to lớn của cách mạng, với vai trò và trình độ ngày càng cao của nhân dân, với vị thế mới của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam có thêm điều kiện thuận lợi để mở rộng và tăng cường mối liên hệ với nhân dân. Nhưng mặt khác, với vị thế là đảng cầm quyền, tính chất và phương thức lãnh đạo mới, mối liên hệ giữa Đảng và nhân dân cũng có những đòi hỏi cao hơn và đang đứng trước những thử thách mới. Ngoài những

nỗ lực phấn đấu để vượt qua khó khăn khách quan, Đảng phải cố gắng rất nhiều để khắc phục những khuyết điểm chủ quan, như tình trạng quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền trong một số cơ quan lãnh đạo và quản lý; những hiện tượng sa sút về đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là những hiện tượng tham nhũng, sách nhiễu dân, lợi dụng chức quyền để mưu lợi cá nhân, trù dập, ức hiếp quần chúng.

Nhận thức được điều đó, trong những năm qua Đảng liên tục có những chủ trương và biện pháp tăng cường công tác quần chúng của Đảng, tích cực làm những gì có thể làm được để củng cố, tăng cường mối liên hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân. Các Nghị quyết Trung ương 5, Nghị quyết Trung ương 8 (Khoá VI), Nghị quyết Trung ương 7 (khoá IX) và nhiều nghị quyết chuyên đề của Bộ Chính trị về công tác vận động quần chúng, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội đã đề cập sâu sắc, toàn diện vấn đề này. Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã khẳng định, xây dựng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc để phát huy sức mạnh tổng hợp, thực hiện sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, coi đây là động lực chủ yếu để xây dựng và phát triển đất nước. Từ năm 1998, Bộ Chính trị khóa VIII đã ra Chỉ thị Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và tích cực chỉ đạo để phát huy mạnh mẽ và thực chất quyền làm chủ của nhân dân.

Thực tế cho thấy, để đổi mới công tác quần chúng của Đảng, củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, Đảng và Nhà nước phải làm rất nhiều việc cụ thể và thiết thực: chăm lo đầy đủ và sâu sắc đến đời sống của nhân dân; đề ra chủ trương, chính sách hợp lòng dân, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; xây dựng và chỉnh đốn Đảng, cơ quan nhà nước trong sạch, vững mạnh; làm tốt công tác tư tưởng chính trị trong nhân dân; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, tác phong công tác của cán bộ, công chức; khắc phục những hiện tượng thoái hoá, tiêu cực, đặc quyền đặc lợi trong cán bộ, đảng viên, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, ... tức là phải thấm nhuần và quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về quan điểm quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng và làm tốt công tác dân vận, thật sự gần dân, trọng dân, tin dân. Kiên quyết chống quan liêu, xa rời quần chúng.

Đảng yêu cầu và xây dựng các cơ chế, các quy định buộc các cấp ủy và tổ chức đảng phải tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân và các đoàn thể nhân dân thường xuyên tham gia các công việc của Đảng, đóng góp ý kiến xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng; giám sát, phê bình cán bộ, đảng viên; giới thiệu những người xứng đáng để bầu vào các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; giới thiệu những người đủ tiêu chuẩn để kết nạp vào đội ngũ của Đảng; giúp tổ chức đảng làm tốt công tác kiểm tra, phát hiện, đấu tranh với những hành vi tham nhũng, tiêu cực... Trên thực tế, trong những năm đổi mới, rất nhiều đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp được thành lập, được củng cố, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và đã có nhiều hoạt động phong phú, sáng tạo, đóng góp thiết thực cho công cuộc đổi mới đất nước nói chung, xây dựng Đảng nói riêng.

9. *Đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng, trước hết là sự lãnh đạo đối với Nhà nước*, là một nội dung hết sức quan trọng của việc xây dựng đảng cầm quyền trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo đảm vừa giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước; đề phòng và khắc phục tình trạng “lộn sắn”, “bao biện làm thay”, hoặc “buông lỏng” sự lãnh đạo. Qua thực tế công cuộc đổi mới, Đảng ngày càng nhận thức được rằng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước là hai mặt thống nhất, không cản trở nhau; trái lại, bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhau trên cơ sở xác định rõ và làm đúng chức năng của mỗi tổ chức.

Đảng lãnh đạo là Đảng định ra đường lối, chủ trương, đồng thời lãnh đạo Nhà nước đưa đường lối, chủ trương đó vào nội dung hoạt động của Nhà nước, thể chế hoá đường lối, quan điểm của Đảng thành chính sách luật pháp và quản lý, điều hành, tổ chức việc thực hiện; Đảng bố trí cán bộ và kiểm tra việc chấp hành đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng. Đảng cầm quyền nào cũng phải làm như vậy. Đó là lý do tồn tại, là chức năng không ai thay thế được của Đảng cầm quyền. Phải làm sao để khi nhân dân thực hiện chính sách, luật pháp của Nhà nước cũng tức là thực hiện cương lĩnh, đường lối của Đảng. Khi toà án xét xử một tội phạm, kết luận một tội danh hoặc tuyên phạt một mức án là căn cứ theo điều luật của Nhà nước, tức cũng là thể hiện quan điểm, tư tưởng, thái độ của Đảng.

Còn làm thế nào để biến cương lĩnh, đường lối của Đảng thành chính sách, luật pháp của Nhà nước, thì đó là cơ chế, phương thức, là nghệ thuật lãnh đạo. Một biện pháp có ý nghĩa quyết định là Đảng phải cử những cán bộ, đảng viên có uy tín, có năng lực, có tính đảng cao vào hoạt động trong các cơ quan Nhà nước, nắm giữ những cương vị then chốt trong bộ máy Nhà nước, đồng thời có cơ chế kiểm tra hoạt động của đảng viên đó. Các đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước có trách nhiệm vận động, thuyết phục các cơ quan và công chức nhà nước thực hiện quan điểm, đường lối của Đảng và ra sức hoạt động để biến đường lối của Đảng thành hiện thực. Mọi đảng viên phải chấp hành các quyết định của Đảng, phục tùng kỷ luật của Đảng; lại phải biết lắng nghe ý kiến của các cơ quan và công chức nhà nước để kiến nghị với Đảng, kịp thời điều chỉnh các chủ trương chưa thật phù hợp.

Vừa qua, chúng ta đã lựa chọn và giới thiệu các đảng viên có trình độ, năng lực và phẩm chất sang hoạt động ở các cơ quan nhà nước. Ở các địa phương, bí thư, hoặc phó bí thư cấp ủy ứng cử vào chức vụ chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; một số trưởng ban đảng ứng cử tham gia một số ban của Hội đồng nhân dân; một số cấp ủy viên được giới thiệu vào chức danh trưởng, phó sở, ngành. Làm như vậy chính là để tăng thêm sự thống nhất giữa Đảng và Nhà nước, vừa giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa tăng cường hiệu lực thực tế của cơ quan nhà nước.



Có ý kiến lo ngại rằng, nếu cán bộ chủ chốt của Đảng đảm nhiệm cả chức vụ chủ chốt của chính quyền thì dễ sinh ra độc đoán, chuyên quyền, phải có cơ chế gì để kiểm tra, kiểm chế, ngăn ngừa tiêu cực. Đúng là phải có cơ chế. Ngoài sự giáo dục, quản lý của chi bộ, sự giám sát phê bình của nhân dân thì một trong những cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo và kiểm tra hoạt động của các đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước chính là *đảng đoàn* (ở các cơ quan dân cử) và *ban cán sự đảng* (ở các cơ quan chấp hành, cơ quan tư pháp); định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của đảng đoàn, ban cán sự đảng, thẩm quyền và trách nhiệm của những người đứng đầu cơ quan nhà nước. Cơ chế này là sự thể hiện và tạo điều kiện để thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng và tính chất dân chủ, thuyết phục trong phương thức lãnh đạo đối với các cơ quan nhà nước.

Một biện pháp nữa rất quan trọng là Đảng luôn luôn dựa vào và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của các đoàn thể nhân dân, lãnh đạo Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động, khắc phục tình trạng hành chính hoá, thông qua các đoàn thể này để vận động, tổ chức nhân dân tham gia xây dựng, củng cố bộ máy nhà nước, tham gia các công việc nhà nước, giám sát, kiểm tra hoạt động của Nhà nước và các cán bộ, công chức hoạt động trong các cơ quan nhà nước, đấu tranh ngăn ngừa và khắc phục tệ quan liêu, tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác. Trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền thì đây là biện pháp quan trọng, và cũng có thể nói là một cơ chế để phòng ngừa và hạn chế tiêu cực do vị thế cầm quyền của Đảng sinh ra.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là làm cho Nhà nước hoạt động có hiệu quả theo đúng đường lối, quan điểm của Đảng, thể hiện được ý chí, nguyện vọng, lợi ích của nhân dân và gắn bó chặt chẽ với nhân dân. Đảng lãnh đạo không phải là Đảng thay thế Nhà nước quản lý xã hội hoặc thay thế nhân dân làm chủ Nhà nước. Cả Đảng, cả Nhà nước đều là công cụ bảo đảm và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, đều phấn đấu, hoạt động vì lợi ích của nhân dân. Đảng không phải là cơ quan quyền lực nhà nước, không nên hiểu Đảng và Nhà nước là hai hệ thống quyền lực song song, càng không nên tách rời hoặc đối lập Đảng và Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo hệ thống chính trị, nhưng lại là một bộ phận của hệ thống chính trị, một thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đảng lãnh đạo định ra Hiến pháp và pháp luật, đồng thời hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Cán bộ, đảng viên của Đảng không đứng trên pháp luật, hoạt động ngoài khuôn khổ của pháp luật.

Đó là những căn cứ lý luận quan trọng để tiến hành đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; và đó cũng là nguyên tắc cơ bản chỉ đạo hoạt động của một đảng cầm quyền.

\*

Trên đây là một số vấn đề cơ bản được rút ra từ thực tiễn xây dựng Đảng cầm quyền trong những năm tiến hành công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Không

phải mọi việc đều đã làm tốt cả. Có việc đã làm được, có việc mới bắt đầu, có việc còn đang trong quá trình thử nghiệm. Nhưng đầu sao đó là những kinh nghiệm bước đầu, những định hướng cơ bản để tiếp tục thực hiện trên con đường xây dựng một đảng cộng sản cầm quyền đáp ứng yêu cầu sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Xây dựng một đảng cách mạng chân chính là công việc không đơn giản, trái lại, cực kỳ phức tạp khó khăn, đặc biệt là trong điều kiện Đảng cầm quyền, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hiện nay. Đảng chẳng những phải đối phó với những âm mưu của các thế lực thù địch mà còn phải vượt qua những hạn chế của chính mình. Tuy nhiên, với những gì đã làm được trong 75 năm qua, với những triển vọng tốt đẹp trong thời kỳ mới, được nhân dân tin cậy và ủng hộ, Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ từng bước vươn lên hoàn thiện bản thân mình, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp cách mạng và sự mong đợi của nhân dân.

Bản sao lưu trữ

## QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

PGS, TS NGUYỄN VĂN MẠNH \*

Nghiên cứu quá trình nhận thức và sự phát triển tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong các văn kiện của Đảng là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách nhằm quán triệt, vận dụng trong quá trình lãnh đạo, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta hiện nay

Tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới *thể hiện quá trình nhận thức ngày càng đúng đắn, đầy đủ, cụ thể và toàn diện hơn của Đảng ta về vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng.*

Trong đường lối đổi mới toàn diện do Đại hội VI khởi xướng, Đảng ta nêu chủ trương phải “cải cách” bộ máy Nhà nước, sửa đổi Hiến pháp 1980, đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Quá trình thực hiện chủ trương cải cách Nhà nước, chuẩn bị sửa đổi Hiến pháp đòi hỏi phải tăng cường nghiên cứu các vấn đề lý luận về nhà nước, pháp luật và vai trò, định hướng xây dựng Nhà nước, pháp luật trong điều kiện Đảng cầm quyền thực hiện đường lối đổi mới. Kết quả nghiên cứu những vấn đề này được phản ánh tập trung trong tác phẩm *Xây dựng nhà nước của nhân dân – thành tựu, kinh nghiệm, đổi mới* của đồng chí Đỗ Mười – được xuất bản nhân dịp kỷ niệm 45 năm xây dựng Nhà nước kiểu mới ở nước ta.

Trong tác phẩm này, mặc dù chưa đề cập khái niệm nhà nước pháp quyền, nhưng những nội dung, yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền đã được vạch ra rất rõ nét. Khi xây dựng yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động của Nhà nước “để thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, thực hiện được chế độ dân chủ XHCN, bảo đảm cho đất nước ổn định và phát triển...”<sup>1</sup>, đồng chí Đỗ Mười khẳng định: “... phải xây dựng một Nhà nước mà toàn bộ tổ chức, hoạt động của nó dựa trên cơ sở pháp luật, tuân thủ pháp luật, đồng thời thực hiện được chức năng quản lý xã hội bằng pháp luật...”<sup>2</sup>

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1, 2. Đỗ Mười: *Xây dựng nhà nước của nhân dân - thành tựu, kinh nghiệm, đổi mới*. Nxb, Sự thật, H. 1991, tr:62, 63 - 70.

- Đó là một Nhà nước bảo đảm sự thống trị của pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, giữ cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh. Các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cá nhân có chức quyền và mọi công dân đều phải tuân thủ pháp luật.

- Đó là một Nhà nước bảo vệ được quyền tự do, dân chủ, lợi ích hợp pháp, danh dự, nhân phẩm của mọi công dân, khắc phục được sự tùy tiện lạm quyền của các cơ quan nhà nước, các cán bộ có chức quyền và nhân viên trong bộ máy nhà nước.

- Đó là một Nhà nước mà mỗi một cơ quan tổ chức, cán bộ, nhân viên trong bộ máy của nó phải chịu trách nhiệm trước công dân, trước xã hội và trước Nhà nước về các hoạt động của mình, cũng như mọi công dân chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

- Đó là một Nhà nước kiểm tra, giám sát được việc thi hành các mệnh lệnh, chỉ thị, các nghị quyết, quyết định đã ban hành; kiểm tra, giám sát được quá trình thi hành pháp luật, xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi vi phạm pháp luật”<sup>1</sup>.

Trong bối cảnh vừa kỷ niệm 45 năm xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, vừa đánh giá thực hiện đường lối đổi mới, và chuẩn bị các văn kiện của Đại hội VII, sửa đổi Hiến pháp 1980 – những nội dung về nhà nước, pháp luật nêu trong tác phẩm này có ý nghĩa tổng kết và định hướng quan trọng.

Tuy nhiên, những nội dung, yêu cầu có liên quan đến tư tưởng nhà nước pháp quyền nêu trên chỉ mới được đặt trong mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật. Mặt khác, khi xây dựng những nhiệm vụ phải triển khai để đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước nêu trên, tác phẩm mới chỉ dừng lại ở nhiệm vụ xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và cải cách các cơ quan bảo vệ pháp luật, chưa bao quát toàn bộ tổ chức, hoạt động của Nhà nước<sup>2</sup>.

Tại Đại hội VII, sau khi tổng kết một bước quá trình thực hiện cải cách Nhà nước theo đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra, Đảng ta đã xác định “tiếp tục cải cách bộ máy Nhà nước theo phương hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý”<sup>3</sup>. Các nhiệm vụ cụ thể về cải cách Nhà nước cũng được Đại hội nêu rõ: sửa đổi Hiến pháp, tăng cường pháp chế XHCN; cải tiến tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; sửa đổi cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ; xác định lại chức năng, nhiệm vụ của cấp tỉnh, huyện, xã; tăng cường hiệu lực của các cơ quan hành chính sự nghiệp, tiếp tục tiến hành kiên quyết và thường xuyên cuộc đấu tranh chống tệ nạn tham nhũng”<sup>4</sup>.

---

1, 2. Đỗ Mười: *Xây dựng nhà nước của nhân dân - thành tựu, kinh nghiệm, đổi mới*, Nxb. Sự thật, H. 1991, tr.62, 63 - 70.

3, 4. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, H. 1991, tr.91, 92 - 93.

Nếu như tại Đại hội VI, *thuật ngữ nhà nước pháp quyền vẫn chưa được đưa vào nội dung Văn kiện và Đại hội mới chỉ nêu phương hướng, nhiệm vụ cải cách Nhà nước trong 5 năm (1991 – 1995), thì trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH – văn kiện quan trọng do Đại hội VII thông qua – lại đề cập những nội dung rất khái quát có quan hệ đến vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền. Cương lĩnh khẳng định: “Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội thông qua hoạt động của Nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, phải được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm. Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm.*

Là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, *Nhà nước ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp và tổ chức, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật sửa đổi hệ thống tổ chức Nhà nước, cải cách bộ máy hành chính, kiện toàn các cơ quan lập pháp để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý của Nhà nước.*

Nhà nước có mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất quyền lực, có phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương”<sup>1</sup>.

Như vậy, so sánh với nội dung tư tưởng nhà nước pháp quyền tích cực, tiến bộ trong lịch sử nhân loại, rõ ràng nội dung trình bày trong Cương lĩnh đã thực hiện được những đặc trưng, yêu cầu cơ bản của nhà nước pháp quyền mà chúng ta xây dựng.

*Khái niệm nhà nước pháp quyền và quan điểm, nội dung, yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân gắn với yêu cầu cải cách và nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan tư pháp tiếp tục được thể hiện sâu sắc trong một số bài phát biểu của Tổng bí thư Đỗ Mười tại Hội nghị của các ngành Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Nhận thức mới về vấn đề nhà nước pháp quyền được thể hiện khá toàn diện, cụ thể trong Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (khoá VII). Trong nội dung phần thứ 2 về*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật, H. 1991, tr.19

“Những nhiệm vụ chủ yếu trong thời gian tới”, Hội nghị nêu rõ: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng ta lãnh đạo”<sup>1</sup>.

Để thực hiện chủ trương *xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam nêu trên*, Hội nghị đã chỉ rõ yêu cầu nhiệm vụ cụ thể là: Thực hiện dân chủ XHCN, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân. Nhà nước phải liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Kiên quyết đấu tranh chống quan liêu cửa quyền, chống tham ô, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi. Bảo vệ quyền con người, các quyền cơ bản của công dân đã ghi trong Hiến pháp. Thiết lập trật tự, kỷ cương xã hội, chống các biểu hiện dân chủ cực đoan. Thực hiện chuyên chính đối với những phần tử có hành vi phản bội Tổ quốc, phá hoại an ninh quốc gia, xâm phạm lợi ích của nhân dân”. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp, xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, nhất quán. Tăng cường giáo dục pháp luật, nâng cao hiểu biết và ý thức tôn trọng pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm chỉnh, thống nhất và công bằng. Tiếp tục tinh giản và đổi mới bộ máy Nhà nước, bảo đảm quyền thống nhất, phân công rõ và phát huy hiệu lực của cả ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp, làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội. Xúc tiến cải cách hành chính; tiếp tục kiện toàn tổ chức và đổi mới hoạt động của hệ thống tư pháp. Xây dựng qui chế công chức, chế độ trách nhiệm công vụ, tổ chức đào tạo lại cán bộ viên chức trong bộ máy Nhà nước, bảo đảm tính liên tục của nền hành chính<sup>2</sup>.

Như vậy, đây là lần đầu tiên trong Văn kiện quan trọng, Đảng chính thức sử dụng thuật ngữ *Nhà nước pháp quyền* và nêu cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Với cách thể hiện trong văn kiện này, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền có bước phát triển rõ nét và toàn diện. Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trở thành chủ chương có tầm chiến lược, bao trùm toàn bộ tổ chức, hoạt động của Nhà nước, trở thành định hướng cho toàn bộ quá trình và nội dung đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước.

Tiếp tục cụ thể hoá một bước chủ trương chiến lược xây dựng Nhà nước pháp quyền, Ban Chấp hành Trung ương tổ chức Hội nghị lần thứ 8 (khoá VII) – hội nghị chuyên đề bàn về Nhà nước. Những nội dung của Hội nghị trước đó

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khoá VII), lưu hành nội bộ, tháng 1-1994, tr.56, 56 – 58.

đã được chuẩn bị rất công phu, có sự tham gia của nhiều cơ quan nhà nước và cơ quan nghiên cứu khoa học liên quan đến nhà nước và pháp luật.

Hội nghị đã ra Nghị quyết về *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, trong tâm là cải cách một bước nền hành chính nhà nước.*

Sau khi đánh giá những thành tựu và khuyết điểm, yếu kém trong tổ chức, hoạt động của Nhà nước ta, Hội nghị đã nêu 5 *quan điểm cơ bản* cần nắm vững trong quá trình xây dựng kiện toàn bộ máy Nhà nước<sup>1</sup>, cụ thể là:

- Xây dựng Nhà nước XHCN của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân.

- Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện ba quyền; lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

- Tăng cường pháp chế XHCN; xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức XHCN.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Đồng thời, Nghị quyết Hội nghị xác định chủ trương, nhiệm vụ đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước<sup>2</sup>: Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; cải cách một bước nền hành chính Nhà nước bao gồm cải cách thể chế, bộ máy hành chính và xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính; đổi mới tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp, phát huy vai trò làm chủ Nhà nước của nhân dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Những chủ trương, nhiệm vụ này được nêu trong Nghị quyết với nội dung hết sức toàn diện, cụ thể.

So với văn kiện Hội nghị giữa nhiệm kỳ (khoá VII), tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong văn kiện HNTU 8 (khoá VII) có sự khác biệt nhất định. Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền chỉ được coi là một trong 5 nguyên tắc xây dựng Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam và chỉ gắn với yêu cầu tăng cường pháp chế; quản lý xã hội bằng pháp luật.

Sở dĩ chọn cách biểu đạt về nhà nước pháp quyền như trên bởi vì sau Hội nghị giữa nhiệm kỳ (khoá VII) còn có ý kiến cho rằng, nếu đặt vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam như một chủ trương lớn như thế sẽ gây mơ hồ,

1, 2. Xem: Văn kiện Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VII), lưu hành nội bộ, 1995, tr.23 - 26, 27 - 46.

lẫn lộn, tạo nên sự khập khiêng về lý luận và thực tiễn: Các nhà nước tư bản đều nhận là Nhà nước pháp quyền, trong khi Nhà nước mà chúng ta xây dựng là Nhà nước XHCN, Nhà nước của dân, do dân, vì dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; nếu đặt vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền thì Nhà nước ra đời từ 2-9-1945 đến nay có phải là Nhà nước pháp quyền hay không? v.v... Thậm chí còn có người đặt câu hỏi Nhà nước pháp quyền là gì? Trong bối cảnh đó, chọn cách biểu đạt như tiêu đề Nghị quyết: "Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam" và nêu các quan điểm xây dựng Nhà nước, trong đó đưa vấn đề Nhà nước pháp quyền vào quan điểm thứ 4 trong quan hệ với pháp chế và pháp luật thì sẽ hợp lý hơn. Tuy nhiên, nếu biểu hiện và biểu đạt như vậy thì dường như vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền chưa bao quát toàn bộ tổ chức, hoạt động của Nhà nước như đã được trình bày trong Văn kiện Hội nghị giữa nhiệm kỳ (khoá VII).

Khoảng thời gian từ Hội nghị Trung ương 8 (Khoá VII), tháng 1-1995, đến Đại hội VIII (6-1996) tương đối ngắn. Các quan điểm về Nhà nước pháp quyền trong văn kiện Đại hội VIII của Đảng về cơ bản giống như văn kiện Hội nghị Trung ương 8 (khoá VII). Văn kiện Đại hội VIII cũng nhắc lại 5 quan điểm và các nhiệm vụ xây dựng, kiện toàn bộ máy Nhà nước, tuy nhiên phần nội dung nhiệm vụ được cụ thể hoá hơn.

Điều đáng quan tâm là, trong Nghị quyết thứ nhất của Hội nghị Trung ương 3 (Khoá VIII) về *Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh*, khi đánh giá đã nêu nhận xét đầu tiên là: "Đã từng bước phát triển hệ thống quan điểm, nguyên tắc cơ bản về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân"<sup>1</sup>. Mặt khác, khi phân tích nguyên nhân yếu kém trong xây dựng Nhà nước, Nghị quyết chỉ rõ: "Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chuyển đổi nền kinh tế là nhiệm vụ mới mẻ, hiểu biết của chúng ta còn ít, có nhiều việc phải vừa làm, vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm"<sup>2</sup>. Nghị quyết khẳng định cần tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khoá VII) và nhấn mạnh 3 yêu cầu<sup>3</sup>:

- Tiếp tục phát huy tốt hơn và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Nghị quyết nhấn mạnh: "*Ba yêu cầu trên quan hệ chặt chẽ với nhau, dựa trên nền tảng chung là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân, nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*"<sup>4</sup>.

---

1, 2, 3, 4. Văn kiện Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII), Nxb, CTQG, H. 1997, tr. 36, 40, 41, 42.



Từ những quan điểm nêu trên, Nghị quyết xác định 5 chủ trương, nhiệm vụ, bao gồm: *Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước; nâng cao chất lượng hoạt động và kiện toàn tổ chức Quốc hội; tiếp tục cải cách nền hành chính nhà nước; cải cách tư pháp; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.* Những chủ trương, nhiệm vụ nêu trên được Hội nghị xây dựng thêm nhiều nội dung cụ thể, phù hợp hơn so với văn kiện Đại hội VIII.

Như vậy, đến Hội nghị Trung ương 3 (khoá VIII), Nhà nước pháp quyền được xây dựng đúng tầm chiến lược và mức độ quan trọng cũng như phạm vi chi phối của nó trong quá trình cải cách Nhà nước với những nội dung hết sức toàn diện, cụ thể.

Tại Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001), trên cơ sở tổng kết những thành tựu đất nước đạt được qua chặng đường 15 năm đổi mới, đã rút ra những bài học kinh nghiệm sâu sắc, từ đó phát triển và hoàn thiện thêm đường lối đổi mới. Về vấn đề Nhà nước, Đại hội IX của Đảng khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật”<sup>1</sup>.

Trong nội dung về “*Đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế*”, Đại hội xác định: “*Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng*” là nhiệm vụ số một, bao trùm, chi phối các nhiệm vụ khác. Đó là nhiệm vụ: *Cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước; Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế; Xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch, có năng lực; Đấu tranh chống tham nhũng*<sup>2</sup>.

Như vậy, Đại hội IX của Đảng đã đúc kết quá trình nhận thức, vận dụng, bổ sung, hoàn thiện cả về lý luận cũng như thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta, khẳng định nội dung, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền cần được quán triệt trong đổi mới tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như trong xây dựng pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường pháp chế XHCN.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr.131 – 132, 131 – 136.

## MỘT NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ, TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH, TỪNG BƯỚC HIỆN ĐẠI - ĐIỀU CẦN THIẾT CỦA CHÚNG TA

GS, TS PHẠM NGỌC QUANG \*

### 1. Quan điểm xây dựng nền hành chính nhà nước và thực trạng nền hành chính đó trong thời kỳ trước đổi mới

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Hiến pháp đầu tiên năm 1946 đã ghi nhận ý tưởng sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc thiết lập một nền hành chính  *mạnh mẽ, sáng suốt của dân, hoạt động vì nhân dân và chịu sự kiểm soát, bãi miễn của nhân dân*; một nền hành chính *hiện đại, dân chủ, có hiệu lực từ Trung ương đến cơ sở*. Tư tưởng đó tiếp tục được thể hiện nhất quán trong Hiến pháp năm 1959 và trong những sắc lệnh và luật được Nhà nước ban hành. Một nền *hành chính dân chủ của thời đại Hồ Chí Minh* từng bước được xác lập.

Ngay khi thành lập Chính phủ cách mạng năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày quan điểm của Người trước Quốc hội về một nền hành chính vì nhân dân. Người cho rằng, các cơ quan Chính phủ từ toàn quốc đến các làng là *đầy tớ của nhân dân*, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân chứ không phải là để đè đầu dân như trong thời kỳ thống trị của Pháp, Nhật... Nền hành chính cũng là *"công bộc"* của dân, có nghĩa vụ phục vụ nhân dân, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn công cộng, bảo vệ lợi ích của xã hội và cá nhân; góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, đảm bảo phát triển dân số hợp lý; chăm lo phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, bảo đảm quyền dân chủ thực sự cho nhân dân vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh...

Quán triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nhà nước nói chung, về nền hành chính nói riêng vào việc xây dựng nền hành chính quốc gia trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp hài hòa giữa dân chủ và chuyên chính trong tổ chức và hoạt

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

động của nền hành chính nhà nước. Người không ít lần nhắc nhở phải không ngừng tăng cường chính quyền nhân dân, nghiêm chỉnh thực hiện dân chủ với nhân dân, chuyên chính với kẻ địch. Đội ngũ cán bộ, công chức của bộ máy hành chính nhà nước phải không ngừng rèn luyện, tu dưỡng để có những phẩm chất tốt, có lòng yêu nước nồng nàn, có tinh thần trách nhiệm cao, tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân; thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư...

Như vậy, ngay từ khi ra đời, nền hành chính Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã được xây dựng theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh – một nền hành chính dân chủ, thân dân, trọng dân, quý dân. Nền hành chính ấy đã cùng toàn dân quản lý có hiệu quả mọi hoạt động trong vùng tự do thời chống Pháp, trên phạm vi miền Bắc sau 1954, ở vùng kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và những năm đầu khi cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên CNXH.

Nội dung hoạt động của nền hành chính trong Nhà nước đó, những mục tiêu căn bản mà nó theo đuổi và từng bước hiện thực hóa chứng tỏ tính chất nhân dân của nền hành chính công quyền mà cách mạng đã tạo ra. Từ khi ra đời đến nay, nền hành chính ấy luôn lấy nhiệm vụ tổ chức thực hiện có hiệu quả đường lối của Đảng làm nhiệm vụ cơ bản của mình; tự giác đặt mình dưới sự lãnh đạo của Đảng; sử dụng mọi lực lượng có trong tay để bảo vệ Đảng, bảo vệ thành quả của cách mạng, củng cố, tăng cường khối đoàn kết toàn dân... Bằng cách đó, nền hành chính ấy đóng vai trò tích cực vào việc giữ vững bản chất công nhân của Nhà nước. Cũng bằng cách đó, bản chất công nhân của nền hành chính công quyền được tăng cường.

Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu cơ bản đã nêu, do được xây dựng trên nền tảng kinh tế, tập trung quan liêu, bao cấp, do một số khiếm khuyết trong nhận thức về bản chất, chức năng của nền hành chính nhà nước... nên nền hành chính đó cũng đã gây ra những hậu quả không nhỏ trên lĩnh vực kinh tế – xã hội. Những yếu tố mang tính riêng biệt trong tổ chức, hoạt động của nền hành chính nhà nước đã tạo ra sức cản lớn trong việc thu hút các tầng lớp nhân dân vào công việc nhà nước; một số nhu cầu hợp lý (đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế, lợi ích kinh tế) của bộ phận nhân dân này hay bộ phận nhân dân khác đã không được đáp ứng. Xét trên phương diện đó, nền hành chính không còn mang đủ tính chất công quyền.

Ngoài ra, nền hành chính nhà nước đó còn rơi vào tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu dân... Có lúc, có nơi tình trạng đó rất trầm trọng, gây bất bình trong dư luận, làm giảm lòng tin của nhân dân, kìm hãm quá trình phát triển của đất nước.

Tình trạng thiếu kỷ cương, pháp chế cũng là một trong những khuyết điểm lớn của nền hành chính, ảnh hưởng không tốt đến việc tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Tình trạng này một phần quan trọng là do chúng ta chưa có quan điểm thật khoa học về công nghệ quản lý hành chính nhà nước nên chưa xem trọng đúng mức việc pháp chế hóa những chuẩn mực hành chính cơ bản của nền hành chính.

Đội ngũ công chức hành chính chưa được đào tạo một cách quy củ, kỹ năng quản lý hành chính thấp, ít hiểu biết pháp luật, kỷ luật không nghiêm, tuyển dụng không qua thi tuyển, chuyển ngạch không qua kiểm tra, sát hạch, đánh giá cán bộ theo tiêu chuẩn đức – tài chưa nghiêm minh, chưa xem trọng hiệu suất công tác thực tế.

## **2. Đổi mới nền hành chính nhà nước (1986 - 2001) – thành tựu và vấn đề**

Đổi mới tư duy lý luận về nền hành chính là một bộ phận đổi mới tư duy lý luận về CNXH nói chung. Thành tựu đổi mới tư duy lý luận nổi bật, mang tính chi phối toàn bộ hệ thống các quan điểm về nền hành chính, về phương thức tổ chức, hoạt động của nó là: Trên tổng thể, chúng ta đã khẳng định sự cần thiết phải xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của dân, do dân, vì dân; *nền hành chính của chúng ta phải đáp ứng được những tiêu chuẩn của Nhà nước pháp quyền*. Điều đó có nghĩa:

*Một là*, đó phải là nền hành chính của dân, do dân, vì dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

*Hai là*, quyền lực hành chính nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp nhằm thực hiện có hiệu quả quyền hành pháp, làm cho xã hội tồn tại trong vòng ổn định.

*Ba là*, trong tổ chức và hoạt động, nền hành chính nhà nước quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ để bảo đảm sự thống nhất giữa tổ chức và hành động, phát huy đồng bộ và kết hợp chặt chẽ sức mạnh của cả cơ quan hành chính. Trung ương lẫn cơ quan hành chính địa phương, của cả hệ thống bộ máy hành chính và từng tổ chức cấu thành nó.

*Bốn là*, nền hành chính nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, pháp luật trở thành công cụ điều tiết chủ yếu các quan hệ quản lý; nền hành chính đó coi trọng pháp luật, được tổ chức và hoạt động phù hợp với pháp luật; pháp luật phải được thực hiện thống nhất, nghiêm minh đối với mọi cá nhân và tổ chức.

*Năm là*, giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nền hành chính nhà nước. Đây là nhân tố cơ bản bảo đảm nền hành chính trong nhà nước pháp quyền XHCN là công cụ chuyên chính của giai cấp công nhân, làm cho nhà nước pháp quyền đó thực sự là nhà nước pháp quyền XHCN mà ở đó có sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân rộng rãi.

Ngoài ra, với tư cách là nền hành chính phục vụ nhân dân, cấu trúc bộ máy cùng thứ bậc của nó, phương pháp làm việc, cơ chế vận hành phải được tổ chức sao cho nó thực sự là *nền hành chính thân dân, gần dân, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhân dân*.

Trong đường lối đổi mới, ngay từ đầu, Đảng ta đã xác định đổi mới kinh tế là trọng tâm, tùy theo thành quả và nhu cầu đổi mới kinh tế mà từng bước

đổi mới về chính trị, trong đó có nền hành chính nhà nước. Những bước tiến đạt được trong đổi mới kinh tế mà nội dung trung tâm của nó là chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng XHCN; từ nền kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân và tập thể đối với tư liệu sản xuất chủ yếu sang nền kinh tế đa thành phần; từ nền kinh tế cơ bản là đóng kín, sang nền kinh tế mở với thế giới... đã đặt ra đòi hỏi khách quan phải có nền hành chính tương ứng.

Ý thức rõ điều đó, Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII) đã ra nghị quyết: *"Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính"*. Nghị quyết xác định mục tiêu của cải cách nền hành chính nhà nước là: "Xây dựng một nền hành chính trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hóa để quản lý có hiệu lực và hiệu quả công việc của Nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh, đúng hướng, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống theo pháp luật trong xã hội".

Thực hiện chủ trương đó, cải cách nền hành chính nhà nước đã được tiến hành trên cả ba phương diện: thể chế, bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức hành chính.

Trên lĩnh vực *cải cách thể chế hành chính*, đã cố gắng lập lại trật tự trong việc ban hành thủ tục hành chính theo hướng thuận lợi hơn cho nhân dân: giải quyết nhanh gọn, dứt điểm các vụ việc; từng bước quy định chế độ công vụ và quy chế phối hợp của các cơ quan có trách nhiệm giải quyết công việc của dân một cách công minh, minh bạch, chống cửa quyền; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý trong việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của nhân dân; hoàn chỉnh thể chế kinh tế mới; nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật... Hoạt động có hiệu quả của sáu đoàn thanh tra liên ngành nhằm giải quyết tại chỗ một số vấn đề bức bách nổi cộm ở một số địa phương trên cả ba miền đất nước trong năm 2000 là thí dụ cho bước tiến này.

Trên lĩnh vực *cải cách bộ máy hành chính*, đã có bước tiến nhất định trong việc tăng cường chất lượng bộ máy quản lý vĩ mô; điều chỉnh theo hướng giảm dần số lượng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ; phân công, phân cấp trách nhiệm trong hệ thống hành chính rõ hơn, nhờ vậy giảm bớt sự chồng chéo...

Trên lĩnh vực *xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính*, đã chú trọng cả mặt phẩm chất và năng lực, có cơ chế để sàng lọc, tuyển chọn khoa học hơn (thi tuyển, sát hạch khi nâng bậc...); đổi mới một bước hệ thống ngạch, bậc công chức; đã ban hành *Luật Công chức*; đẩy mạnh việc đào tạo và đào tạo lại theo chức danh...

Những thành tựu trong cải cách nền hành chính nhà nước trên cả ba phương diện đã góp phần mở rộng nền dân chủ XHCN; dân chủ về kinh tế được tăng cường, dân chủ về chính trị được mở rộng. Tổ chức bộ máy hành chính từng bước được điều chỉnh theo yêu cầu của cơ chế kinh tế mới. Nhờ vậy, nền

hành chính ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu, lợi ích của nhân dân, tính gần dân, thân dân tăng lên một bước đáng kể.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực nói trên, nền hành chính nhà nước sau 15 năm đổi mới vẫn còn không ít khiếm khuyết cần nhanh chóng khắc phục. Bệnh quan liêu, cửa quyền, nhũng nhiễu nhân dân còn diễn ra ở nhiều nơi. Cơ cấu tổ chức bộ máy còn bất hợp lý, làm giảm khả năng phát hiện và giải quyết nhanh chóng, có hiệu quả một số vấn đề bức xúc nảy sinh. Đội ngũ công chức hành chính vừa thiếu, vừa thừa – thiếu nhiều cán bộ am hiểu công việc, tinh thông nghiệp vụ hành chính; thừa không ít cán bộ không đủ phẩm chất và năng lực tương ứng với một nền hành chính văn minh, hiện đại, vì nước, vì dân...

### **3. Phương hướng đổi mới nền hành chính nhà nước**

Để có một nền hành chính nhà nước đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải đổi mới cả thể chế, bộ máy hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức hành chính, ra sức khắc phục bệnh quan liêu, tham nhũng của bộ máy hành chính các cấp.

#### *Về thể chế hành chính*

- *Hợp lý hóa sự phân công quyền lực của hệ thống hành chính nhà nước trên một căn cứ thật sự khoa học.* Thể chế hành chính ở nước ta hiện nay thoát thai từ quá trình xây dựng CNXH theo mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Mặc dù đã được cải cách một bước, nhưng cho đến nay, trên không ít phương diện, nền hành chính đó vẫn chưa hoàn toàn phù hợp với những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Do vậy, trong cải cách thể chế hành chính hiện nay, cần tiếp tục làm rõ mối quan hệ quyền lực trong hoạt động hành chính của bản thân cơ quan hành chính và cơ quan Đảng, các tổ chức xã hội khác; làm rõ chức năng cơ quan hành chính ở Trung ương và ở địa phương nhằm phát huy tính tích cực của các cấp hành chính khác nhau trong hoạt động quản lý hành chính. Đề cập vấn đề này, Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh vấn đề “phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ...”<sup>1</sup>.

- *Pháp chế hóa bộ máy hành chính, biên chế công chức và hoạt động hành chính.* Thực tế những năm qua cho thấy, một trong những nguyên nhân cơ bản của tình hình thiếu trật tự, kỷ cương trong tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính là không coi trọng nguyên tắc pháp chế hóa cấu trúc bộ máy hành chính, thiếu pháp chế hóa chức danh và biên chế công chức hành chính cũng như phương thức hoạt động của nền hành chính nói chung, của công chức hành chính nói riêng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2001, tr.133.

- *Hiện đại hóa các phương pháp và phương thức quản lý hành chính.* Hệ thống hành chính của Nhà nước ta còn lạc hậu, phương pháp quản lý thiếu khoa học đã làm giảm hiệu lực của các hoạt động quản lý nhà nước. Do đó, cần vận dụng các phương thức quản lý tiên tiến, quản lý vĩ mô, quản lý tổng hợp, quản lý theo các mục tiêu, sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại cần thiết cho sự hoạt động của bộ máy hành chính các cấp. Trong những năm gần đây, “vi tính hóa” và nối mạng của các cơ quan hành chính đã được đẩy mạnh, nhờ vậy, việc lưu trữ và khai thác các dữ liệu thông tin cần thiết cho quản lý ngày càng có hiệu quả cao, nhiều vụ việc được giải quyết nhanh gọn, tránh phiền hà cho nhân dân.

- *Hiệu quả hóa các hoạt động của hệ thống hành chính.* Hoạt động hành chính phải đạt hiệu quả trên cơ sở những phương pháp mang tính cạnh tranh của nền hành chính hiện đại thích ứng với kinh tế thị trường. Chủ nghĩa quan liêu, giấy tờ, xa rời thực tế sẽ không mang lại hiệu quả cao cho cơ quan quản lý, cho các nhà quản lý. Quyết sách đúng khi nắm bắt nhanh các thông tin cần thiết và dùng những biện pháp có hiệu quả để xử lý thông tin sẽ bảo đảm cho sự thành công của hoạt động quản lý trong nền kinh tế thị trường, trong sự hội nhập kinh tế quốc tế.

Quán triệt các phương hướng đó vào cải cách thể chế hành chính ở nước ta trong giai đoạn trước mắt, chúng ta tập trung chú ý vào một số vấn đề cơ bản sau đây:

Cải cách một bước cơ bản hệ thống thủ tục hành chính nhằm góp phần giải quyết tốt các mối quan hệ giữa công dân, giữa các tổ chức xã hội với Nhà nước. Đây là vấn đề có quan hệ trực tiếp tới đông đảo quần chúng nhân dân, nếu giải quyết không tốt, dễ trở thành vấn đề phức tạp, làm tăng nguy cơ tham nhũng. Thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Đại hội IX của Đảng đã lưu ý: “Tiếp tục xóa bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, nhất là ở những lĩnh vực, những khâu dễ xảy ra tham nhũng, sách nhiễu”<sup>1</sup>.

#### *Về hoàn thiện bộ máy hành chính*

Cả bộ máy hành chính cấp Trung ương và cấp địa phương đều cần có cấu trúc gọn nhẹ, giảm đầu mối trực thuộc; có sự phân định rõ ràng chức năng, thẩm quyền hành chính để khắc phục triệt để tình trạng vừa chồng chéo, dẫm chân nhau, vừa không còn tình trạng bỏ trống trận địa của chính mình.

Chính quyền địa phương là một đơn vị hành chính lãnh thổ, có một đơn vị lãnh thổ, có một số dân cư, có một số tổ chức mang tính quyền lực nhà nước để thực hiện các hoạt động công quyền trên lãnh thổ. Chính quyền địa phương là cấp dưới của chính quyền Trung ương. Chính quyền địa phương được thành lập theo Hiến pháp và Luật, có những quyền hạn nhất định đối với những vấn đề của địa phương và một số vấn đề thuộc Nhà nước trung ương diễn ra trên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia, H.2001, tr.136.

lãnh thổ. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Thông qua Hội đồng nhân dân, nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình và tổ chức thành quyền lực nhà nước trên lãnh thổ địa phương đó. Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan hành chính ở địa phương chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Dù có phân công, phân cấp, nhưng bộ máy hành chính nhà nước phải đảm bảo tính tập trung thống nhất, thông suốt; bảo đảm thẩm quyền quản lý của Trung ương, đồng thời phát huy tính năng động, sáng tạo của bộ máy hành chính địa phương.

#### *Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức hành chính*

Đại hội IX của Đảng đã xem xét việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực là yếu tố quyết định chất lượng của bộ máy nhà nước, là một trong những nhiệm vụ cấp bách của cải cách nền hành chính trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện chủ trương đó trong thực tiễn cải cách hành chính, cần tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

Hoạt động hành chính là một nghề chuyên môn. Chức vụ của một công chức hành chính nhà nước tồn tại cùng với bộ máy nhà nước, còn người giữ chức vụ có thể thay đổi. Điều đó có nghĩa là đối với công chức, điều quan trọng là luôn phải xác định được trách nhiệm và quyền hạn của mình... Chính đó là một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng chức danh và tiêu chuẩn hóa công chức nhà nước một cách đúng đắn.

Công chức là người làm một nghề chuyên môn, nhưng không phải độc lập, tách rời với chính trị. Họ là cái cầu nối giữa chính trị và hành chính, là những người tư vấn đắc lực và những người tổ chức giỏi để tham gia vào những quyết định, thực hiện những quyết định của bộ máy nhà nước. Hoạt động của công chức được điều chỉnh bằng Luật hay Pháp lệnh công chức và quy chế công vụ.

Một bộ phận không nhỏ công chức hành chính hiện nay ở nước ta được đào tạo trong cơ chế cũ, còn thiếu những kiến thức chuyên môn cần thiết, nhất là về pháp luật, kỹ thuật nghiệp vụ hành chính nhà nước. Có không ít cán bộ mắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân; chấp hành pháp luật, phục tùng kỷ luật hành chính và kỷ cương của Nhà nước không nghiêm; cục bộ, bản vị, địa phương, tham nhũng, lãng phí của công... Do đó, một vấn đề cấp bách là phải đánh giá, lựa chọn, bố trí lại đi đôi với đào tạo, bồi dưỡng để có một đội ngũ cán bộ công chức có đủ những tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực lãnh đạo, quản lý ngang tầm nhiệm vụ. Đó là vấn đề vừa mang tính chiến lược lâu dài vừa hết sức cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

Trong đào tạo đội ngũ công chức, yếu tố có tính chất quyết định đến chất lượng đào tạo là nội dung, phương thức và những điều kiện đảm bảo cho việc đổi mới công tác đào tạo.



Về nội dung đào tạo, xét từ giác độ chung, phải trang bị cho đội ngũ công chức hành chính những kiến thức thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước và hội nhập quốc tế; coi trọng kiến thức chính trị; hết sức coi trọng khả năng thực hành. Ngoài đào tạo chuyên sâu về hành chính học, cũng cần có những chương trình bồi dưỡng về quản lý kinh tế, kinh tế đối ngoại, hành chính – văn phòng, tin học... để trang bị khả năng thực hành cho các ngạch chuyên viên hành chính.

Về phương thức đào tạo và bồi dưỡng công chức: phải đào tạo vừa theo ngạch công chức vừa gắn với hệ thống giáo dục chung để công chức hành chính có những văn bằng chứng chỉ, học vị tương ứng, cơ động và thích nghi với thực tiễn.

Để đào tạo đội ngũ công chức hành chính một cách hệ thống, căn cứ vào Luật hoặc *Pháp lệnh công chức* làm cơ sở pháp lý; phải có một quy hoạch, kế hoạch cụ thể về sắp xếp, bố trí cán bộ để xác định đối tượng, nội dung, phương thức đào tạo thích hợp; có quy chế, bố trí cán bộ để xác định đối tượng, nội dung, phương thức đào tạo thích hợp; có quy chế đầy đủ với giá trị pháp lý cao về tuyển sinh, đào tạo, phân công công tác sau khi đào tạo; củng cố, tăng cường năng lực của các cơ sở đào tạo công chức hành chính.

Để nâng cao chất lượng đào tạo công chức hành chính, cũng cần phối hợp chặt chẽ giữa Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia, Bộ Tài chính... để thống nhất phương thức và quy mô đào tạo; tranh thủ sự hợp tác quốc tế trong việc đào tạo công chức hành chính.

Để thực sự tạo ra những biến đổi tích cực, sâu sắc trong công tác cán bộ, sớm xây dựng chiến lược cán bộ cho nền hành chính quốc gia của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, trong công tác tuyển chọn, đánh giá và sử dụng cán bộ, công chức hành chính, cần phải dựa trên cơ sở tiêu chuẩn chung, đồng thời phải tính đến tiêu chuẩn cán bộ trong cơ cấu cán bộ của bộ máy hành chính; áp dụng cơ chế thi tuyển. Thông qua phong trào cách mạng của quần chúng, phát huy dân chủ để tuyển chọn cán bộ một cách khách quan và chính xác.

Đánh giá cán bộ, phải lấy hiệu quả công tác và sự đóng góp thực tế làm thước đo phẩm chất và năng lực cán bộ; phải đặt cán bộ trong môi trường và điều kiện cụ thể trong mối quan hệ biện chứng với đường lối chính sách, tổ chức và cơ chế quản lý để xem xét toàn diện trong cả quá trình phát triển của cán bộ; phải đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác cán bộ để bố trí đúng người, đúng việc, đúng lúc và đúng chỗ. Muốn vậy, phải khách quan, trung thực, vì công việc chung.

Sử dụng cán bộ phải gắn với quản lý bồi dưỡng toàn diện và bảo vệ cán bộ. Thực tế ngày càng cho thấy rõ rằng lợi ích là động lực trực tiếp và mạnh mẽ đối với hoạt động của con người. Trong hoạt động hành chính cũng vậy, lợi ích luôn là động lực trực tiếp thúc đẩy, kích thích sáng tạo của cán bộ, công

chức. Do đó tiền lương phải thật sự trở thành bộ phận cơ bản trong thu nhập của cán bộ, bảo đảm tái sản xuất mở rộng sức lao động. Tiền lương không đủ sống sẽ dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong hoạt động quản lý hành chính.

#### **4. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình đổi mới nền hành chính nhà nước**

Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh: Công cuộc cải cách, đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước – trong đó có nền hành chính nhà nước – “gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước”<sup>1</sup>. Để phát huy vai trò của nền hành chính nhà nước trong việc hiện đại hóa quan điểm của Đảng, Đảng phải tăng cường sự lãnh đạo của mình đối với các thiết chế chính trị – lãnh đạo xây dựng các yếu tố trong bộ máy hành chính cũng như mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố đó sao cho từng yếu tố trong hệ thống phải mạnh, hoạt động nhịp nhàng tạo sức mạnh cho cả hệ thống để thực hiện mục tiêu của Đảng.

Đảng lãnh đạo nền hành chính quốc gia thông qua các cơ quan, tổ chức, đội ngũ đảng viên của mình; kiểm tra hoạt động của hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước, những người có chức vụ, mọi công chức, viên chức trong bộ máy đó.

Đảng lãnh đạo các hoạt động của bộ máy hành chính nhằm phát huy vai trò, hiệu lực của nó chứ không điều hành thay các cơ quan hành chính. Thông qua lãnh đạo, kiểm tra, cơ quan đảng thông báo kết quả kiểm tra cho lãnh đạo các cơ quan hành chính nhà nước tương ứng, cùng với họ tìm các biện pháp khắc phục thiếu sót, góp phần tăng cường, củng cố pháp chế, kỷ luật trong quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền tự do, lợi ích của công dân.

Để nâng cao hiệu quả lãnh đạo của mình, Đảng cần thu hút sự tham gia của đoàn thể: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, đồng thời, Đảng cũng phải tôn trọng và tuân theo pháp luật.

Để tăng cường vai trò lãnh đạo của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam phải thật sự có bản lĩnh chính trị vô sản vững vàng, có trí tuệ, năng động, sáng tạo, có phẩm chất trong sáng trong hoạch định cương lĩnh, đường lối chiến lược, sách lược, trong tổ chức bộ máy nhà nước và công tác tổ chức, cán bộ. Mỗi đảng viên của Đảng phải không ngừng rèn luyện phẩm chất đạo đức, năng lực, một lòng vì Đảng, vì dân.

Bằng việc thực hiện có hiệu quả những vấn đề nêu trên, chúng ta sẽ góp phần tích cực vào việc hiện đại hóa chủ trương mà Đại hội IX của Đảng đã nêu ra: “Xây dựng một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại hóa”<sup>2</sup>.

---

1, 2. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.48.*

## QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG TA VỀ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

THS DƯƠNG TRUNG Ý \*

Là đảng cầm quyền, Đảng ta có trách nhiệm lãnh đạo hệ thống chính trị và toàn xã hội. Để lãnh đạo thắng lợi sự nghiệp cách mạng. Đảng ta luôn coi trọng vấn đề đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là đổi mới với Nhà nước.

Bước vào thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới, cùng với nhiệm vụ đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, củng cố, kiện toàn các tổ chức trong hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới phong cách làm việc, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được Đảng ta hết sức coi trọng. Đại hội VI của Đảng đã khẳng định: "Đảng phải trưởng thành về lãnh đạo chính trị, phát triển và cụ thể hoá đường lối, đề ra những giải pháp đúng đắn đối với những vấn đề mới của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Để tăng cường sức chiến đấu và năng lực tổ chức thực tiễn của mình, Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác" <sup>1</sup>.

Vấn đề quan trọng trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nói chung, đối với Nhà nước nói riêng thời kỳ này được Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh là các cấp uỷ phải tăng cường sự lãnh đạo tập thể, mở rộng sinh hoạt dân chủ, đi sâu, đi sát thực tế, tăng cường công tác kiểm tra và bổ sung, hoàn thiện quy chế làm việc của các tổ chức Đảng đối với các cơ quan Nhà nước. Bởi vì, bước vào thực hiện cơ chế mới, nhiều vấn đề quan trọng và mới mẻ, phức tạp được đặt ra trước các cơ quan lãnh đạo, quản lý. Mọi quyết định chủ quan, độc đoán, đơn giản đều không tránh khỏi sai lầm. Để thiết thực đổi mới phương thức lãnh đạo đối với chính quyền, các cấp uỷ Đảng cần phải xây dựng và hoàn thiện quy chế làm việc. Nghị quyết Đại hội VI của Đảng đã nhấn mạnh: "chúng ta đã xây

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, 1987, tr. 124.

dựng bước đầu quy chế làm việc của các tổ chức Đảng và Nhà nước. Cần rút kinh nghiệm bổ sung và hoàn chỉnh những quy chế đó" <sup>1</sup>.

Sau 2 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện do Đại hội VI của Đảng khởi xướng và lãnh đạo, tình hình đất nước vẫn đứng trước những khó khăn gay gắt về kinh tế - xã hội, có mặt tiếp tục xấu đi một cách nghiêm trọng. Báo cáo "Một số vấn đề cấp bách về công tác xây dựng Đảng thực hiện nghị quyết Đại hội VI" tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 5 (khóa VI) tháng 6 - 1988 của Đảng đã nhận định: Sự lãnh đạo của Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức chưa ngang tầm nhiệm vụ cách mạng, chưa đáp ứng đòi hỏi của công cuộc đổi mới và yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Việc cụ thể hoá các nghị quyết của Đảng còn chậm, có cái chưa thật sát hợp. Năng lực tổ chức thực hiện của nhiều cấp ủy Đảng và trình độ quản lý, điều hành của nhiều cơ quan nhà nước còn kém.

Từ thực trạng sự lãnh đạo của Đảng trong 2 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, Đảng ta chỉ rõ các cấp ủy Đảng phải làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ và lề lối làm việc giữa các cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế và các đoàn thể quần chúng. Bảo đảm nội dung lãnh đạo của Đảng là vạch đường lối, chủ trương, chính sách lớn; chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, bố trí cán bộ trong các cơ quan Đảng và Nhà nước, kiến nghị và giới thiệu cán bộ với các cơ quan dân cử để các tổ chức đó bầu cử một cách dân chủ; thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra; phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên và làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, thuyết phục và vận động quần chúng thực hiện các nghị quyết của Đảng. Các cấp ủy Đảng không làm thay cơ quan Nhà nước trong việc quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội.

Từ Đại hội VI đến Đại hội VII là thời gian có nhiều thử thách lớn đối với sự lãnh đạo của Đảng ta. Trong tình hình đất nước và quốc tế có những diễn biến nhanh và phức tạp, Đảng đã kiên trì đường lối đổi mới, đề ra và lãnh đạo nhân dân thực hiện có kết quả một số chủ trương, chính sách lớn về đối nội và đối ngoại, mở ra hướng phát triển mới của đất nước; tích cực sửa chữa những khuyết điểm mà Đại hội VI đã chỉ ra. Trong quá trình đó, Đảng đã có bước trưởng thành, có thêm những kiến thức và kinh nghiệm mới, nhất là về lãnh đạo kinh tế, lãnh đạo Nhà nước.

Phương thức lãnh đạo của Đảng đã có những cải tiến trên cơ sở nhận thức rõ hơn chức năng lãnh đạo của Đảng, chức năng quản lý của Nhà nước, tôn trọng vai trò và quyền hạn của cơ quan Nhà nước. Trong quan hệ làm việc giữa Trung ương Đảng với Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng đã có sự cải tiến nhất định; giữa cấp ủy Đảng với cơ quan Nhà nước ở các cấp đã khắc phục một phần tình trạng cấp ủy Đảng bao biện làm thay.

---

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 137-138.

Tuy nhiên, chuyển sang thực hiện cơ chế mới, "phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước vẫn chậm được đổi mới, tình trạng nhiều cấp uỷ Đảng vẫn bao biện làm thay công việc của chính quyền vẫn chưa được khắc phục căn bản; đồng thời cũng còn những biểu hiện buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng trên một số lĩnh vực ở một số loại hình cơ sở" <sup>1</sup>.

Với tinh thần quyết tâm đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, đồng thời tăng cường trách nhiệm và hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, nâng cao vai trò của đoàn thể nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, tại Đại hội VII, Đảng đã nhấn mạnh việc thực hiện nhiệm vụ đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng: "Đảng lãnh đạo xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị" <sup>2</sup>.

Về nội dung, biện pháp đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng tại Đại hội VII của Đảng chỉ rõ:

- Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và những chủ trương công tác, lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá thành Hiến pháp, pháp luật, chính sách, trên cơ sở đó Nhà nước quản lý, điều hành mọi mặt đời sống xã hội.

- Đảng kiểm tra và giám sát việc thực hiện đường lối, nghị quyết của Đảng thông qua hoạt động của đảng viên và tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước và dựa vào ý kiến của nhân dân.

- Đảng chăm lo công tác cán bộ, bồi dưỡng, lựa chọn cán bộ đưa ra ứng cử vào các cơ quan dân cử, hoặc giới thiệu với Nhà nước để đề bạt, bổ nhiệm vào các cương vị chủ chốt ở các ngành, các cấp. Đảng tôn trọng cơ chế của nhà nước về bầu cử, tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, không gò ép, áp đặt.

- Đảng lãnh đạo xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh thực sự là Nhà nước của dân, do dân, vì dân, theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất quyền lực, phân công phân nhiệm rõ ràng.

- Đảng lãnh đạo bằng công tác tư tưởng, tổ chức, vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên và tổ chức Đảng (như Đảng đoàn, ban cán sự, tổ chức cơ sở Đảng).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội 1991, tr. 47 - 48.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội 1991, tr. 21.

- Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không bao biện làm thay công việc của Nhà nước. Đảng viên công tác trong cơ quan Nhà nước phải nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết của Đảng, làm tròn nhiệm vụ Đảng giao, gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, tuân theo pháp luật, không được lợi dụng chức quyền làm điều sai trái, giành đặc quyền, đặc lợi.

Sau một năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, công cuộc đổi mới ở nước ta tiếp tục đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, một số nhân tố mới xuất hiện, cách mạng nước ta đứng trước thời cơ mới, đồng thời cũng có nhiều khó khăn và thách thức mới. Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh chóng, hết sức phức tạp và sâu sắc, làm thay đổi lớn cục diện chính trị quốc tế. Các sự kiện sôi động đó đặt ra nhiều vấn đề mới đối với sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng Đảng. Trước tình hình đó, tháng 6 - 1992, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Ba (khoá VII) của Đảng đã họp và ra Nghị quyết "Về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng", trong đó một nội dung quan trọng là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Nghị quyết khẳng định: "trong tình hình hiện nay, đòi hỏi Đảng ta phải nhận thức sâu sắc hơn nữa trách nhiệm của mình, luôn luôn tự đổi mới, tự chỉnh đốn: chẳng những đổi mới về tư duy, đổi mới tổ chức cán bộ, mà còn phải đổi mới cả về phương thức lãnh đạo. Đổi mới phương thức lãnh đạo trong điều kiện hiện nay có ý nghĩa cực kỳ quan trọng" <sup>1</sup>.

Hội nghị đã nhận định: từ sau Đại hội VI của Đảng, cùng với việc đổi mới các lĩnh vực của đất nước, phương thức lãnh đạo của Đảng có những đổi mới nhất định. Các cấp ủy Đảng từ trung ương đến cơ sở đã từng bước nhận thức rõ hơn yêu cầu phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới, phân biệt với phương thức quản lý, điều hành của cơ quan Nhà nước và hoạt động của các đoàn thể. Điều đó thể hiện rõ nhất là ở Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Đến Đại hội VII đã bước đầu hình thành được những quan điểm cơ bản về phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, thực hiện dân chủ hoá xã hội, mở rộng quan hệ quốc tế với tinh thần chung là: "Đảng lãnh đạo tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội thông qua Nhà nước và các đoàn thể; lãnh đạo bằng hệ thống tổ chức của Đảng, bằng công tác tư tưởng, tổ chức và kiểm tra; lãnh đạo bằng phương pháp dân chủ, thuyết phục, bằng sự gương mẫu của đảng viên" <sup>2</sup>.

Ở nhiều cấp đã bước đầu xác định và cải tiến lề lối làm việc giữa cấp ủy, cơ quan chính quyền và các đoàn thể theo hướng tổ chức Đảng không bao biện,

---

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Ba (khoá VII)*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1992, tr. 110.

2. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ Ba (khoá VII)*, Nxb Sự thật, 1992, tr. 111.

làm thay các công việc của chính quyền. Một số nơi, một số lĩnh vực đã xây dựng được quy chế công tác.

Đại hội Đảng và các kỳ họp của cấp ủy Đảng đã bớt bàn những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý, điều hành của chính quyền, kể cả những vấn đề chỉ tiêu kế hoạch ngân sách hàng năm; dành nhiều thời gian để bàn về quan điểm, chủ trương, giải pháp lớn.

Bộ Chính trị và các cấp ủy địa phương đã tập trung bàn và quyết định những vấn đề hết sức cơ bản, trọng yếu, đưa ra những quan điểm, yêu cầu làm cơ sở cho các cơ quan Nhà nước chuẩn bị trình ra Quốc hội, Hội đồng nhân dân thảo luận và quyết định.

Hoạt động của Ban Bí thư, ban thường vụ các cấp ủy địa phương đã giảm bớt nhiều công việc trùng lặp với cơ quan Nhà nước.

Trong lĩnh vực văn hoá, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật, báo chí, xuất bản đã phân biệt sự lãnh đạo về quan điểm định hướng với việc quản lý thực hiện pháp luật thuộc trách nhiệm cơ quan Nhà nước.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp hoạt động năng động và thực quyền hơn, đã thảo luận, tranh luận và quyết định nhiều vấn đề trọng đại. Quyền chủ động của các bộ, ngành, tổ chức kinh tế; quyền độc lập, sáng tạo của các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, văn hoá, văn học, nghệ thuật,... được tôn trọng và khuyến khích, tạo nên không khí dân chủ, cởi mở hơn trước.

Tuy nhiên, Đảng ta cũng khẳng định, những đổi mới nói trên mới chỉ là bước đầu, vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đi kịp yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước, dân chủ hoá đời sống xã hội. Nhiều nơi, nhất là cơ sở vẫn còn lúng túng, không phân biệt được chức năng, nhiệm vụ giữa Đảng và chính quyền. Định hướng quan điểm chung thì nhất trí, nhưng đi vào cụ thể hoá, xây dựng quy định, quy chế thì chưa rõ, nhiều trường hợp vẫn chưa kết luận được, chẳng hạn như: Hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng nên như thế nào, có cần lập ban cán sự Đảng, Đảng đoàn trong tất cả các cơ quan Nhà nước không? Chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đó cần quy định như thế nào, tổ chức Đảng theo ngành hay theo địa bàn lãnh thổ v.v...? cũng là những vấn đề còn ý kiến khác nhau. Việc phân định chức năng nhiệm vụ giữa Đảng và chính quyền ở cấp Trung ương và cấp tỉnh thành đã tương đối rõ. Cấp huyện có chuyển biến nhưng còn hạn chế. Cấp xã, phường có nhiều nơi tổ chức Đảng và chính quyền không nắm vững chủ trương, biện pháp, chính sách và pháp luật, cho nên cấp ủy hoặc là bao biện, ôm đồm, hoặc không đảm đương được chức trách lãnh đạo.

Chính do sự lúng túng trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ, phương thức lãnh đạo mà tổ chức bộ máy của Đảng và Nhà nước chưa được sắp xếp hợp lý, vẫn công kênh, chông chéo, có khi cản trở công việc của nhau. Quan hệ và lối làm việc giữa một số tổ chức chưa rõ... Những hạn chế đó đã làm giảm hiệu lực lãnh đạo của Đảng, không phát huy được đầy đủ vai trò và tác dụng của

chính quyền, trí sáng tạo và kinh nghiệm của nhân dân, ảnh hưởng đến việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng.

Hội nghị đã nhấn mạnh, sự nghiệp đổi mới đất nước đang được triển khai và đi vào chiều sâu, nhất là đổi mới cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý, đổi mới Đảng, cải cách bộ máy Nhà nước theo quan điểm Đại hội VII của Đảng và Hiến pháp mới của Nhà nước. Bởi vậy, "Để đáp ứng kịp yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước, thực hiện dân chủ hoá xã hội, chúng ta nhất thiết phải đổi mới hệ thống chính trị, trong đó có vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là một nhân tố quyết định bảo đảm đổi mới toàn bộ hệ thống chính trị và các tổ chức trong hệ thống chính trị. Xoá bỏ tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện dân chủ hoá xã hội đi đôi với pháp luật hoá mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là xu hướng phát triển chung của thời đại, hợp quy luật và hợp lòng dân" <sup>1</sup>.

Tại Hội nghị, Đảng ta cũng chỉ rõ: "Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng không phải là hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng mà chính là nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, nâng cao uy tín của Đảng, tăng cường vai trò và hiệu lực của Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, phát huy nghị lực, kinh nghiệm và trí sáng tạo của nhân dân, thực hiện thắng lợi các Nghị quyết Đại hội VII, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa" <sup>2</sup>. Như vậy, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là đổi mới phương pháp, cách thức lãnh đạo nhằm bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng vững chắc có hiệu quả, phù hợp với tiến trình đổi mới kinh tế xã hội, thích ứng với xu thế chung, chứ không phải là đưa Đảng "lui vào hậu trường" như một số người đã nghĩ.

Trên cơ sở quán triệt những quan điểm có tính nguyên tắc trong quá trình tiến hành sự nghiệp đổi mới, Hội nghị Trung ương 3 cũng đã đưa ra những quan điểm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là: Đảng lãnh đạo Nhà nước nhằm xây dựng và phát huy mạnh mẽ vai trò và hiệu lực của Nhà nước, làm cho Nhà nước thật sự là của dân, do dân và vì dân, một Nhà nước vững mạnh, hoạt động năng động, có hiệu quả theo đúng chức trách và thẩm quyền do luật định, theo đúng đường lối quan điểm của Đảng và gắn bó chặt chẽ với nhân dân. Đảng lãnh đạo Nhà nước, bản thân Đảng không phải là cơ quan quyền lực Nhà nước, không hoạt động theo cung cách Nhà nước. Theo nguyên tắc này, Đảng tập trung vào các công việc:

- Lãnh đạo Nhà nước thể chế hoá các quan điểm, đường lối, chủ trương chính sách lớn của Đảng thành Hiến pháp, pháp luật, kế hoạch, chính sách của Nhà nước để tổ chức nhân dân thực hiện.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ Ba (khoá VII), Nxb Sự thật, Hà Nội 1992, tr. 116.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ Ba (khoá VII), Nxb Sự thật, Hà Nội 1992, tr. 117.



- Định ra các quan điểm và nguyên tắc xây dựng Hiến pháp, pháp luật, luật tổ chức các cơ quan Nhà nước.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước thông qua cán bộ đảng viên, các tổ chức Đảng; đồng thời lãnh đạo các đoàn thể tổ chức nhân dân giám sát, kiểm tra hoạt động của nhà nước và bảo vệ bộ máy. Cần xây dựng chế độ thông báo định kỳ, chế độ kiểm tra, phối hợp công tác giữa cấp ủy Đảng và chính quyền.

Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua đảng viên và các tổ chức Đảng hoạt động trong bộ máy Nhà nước. Vì vậy phải lựa chọn, giới thiệu những cán bộ chủ chốt của Đảng có năng lực và có uy tín sang công tác hoặc ứng cử vào các cơ quan Nhà nước. Đây là biện pháp quan trọng bậc nhất để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, đồng thời tăng cường vai trò và hiệu lực thực tế của Nhà nước<sup>1</sup>.

Tại Hội nghị này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) đã quyết định lập Ban Cán sự Đảng ở Chính phủ, các bộ, các uỷ ban Nhà nước và cơ quan trực thuộc Chính phủ để giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo quán triệt và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, thảo luận và đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư những chủ trương, chính sách, công tác lớn, quan trọng; thảo luận và ra nghị quyết các vấn đề về tổ chức cán bộ trong danh mục được phân cấp quản lý; kiểm tra việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng trong ngành; phối hợp với các cấp ủy Đảng và Đảng uỷ cơ sở trong ngành trong công tác xây dựng Đảng. Hội nghị còn chỉ rõ, Đảng cần có quy chế định rõ các mối quan hệ giữa Ban Cán sự Đảng với bộ trưởng, vừa bảo đảm phát huy đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm của bộ trưởng, vừa bảo đảm sự hoạt động có hiệu quả của Ban Cán sự.

Những quan điểm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nêu trên tiếp tục được Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khoá VII), tháng 1-1994, nhấn mạnh: "Đảng ta là đảng cầm quyền, Đảng đề ra đường lối, chính sách xây dựng và bảo vệ đất nước; nắm vững tổ chức và cán bộ để bảo đảm thực hiện có kết quả đường lối của Đảng. Đảng lãnh đạo theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; lãnh đạo thông qua tổ chức Đảng chứ không chỉ thông qua cá nhân đảng viên; lãnh đạo bằng các quyết định của tập thể và bằng cách theo dõi, cho ý kiến chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện, khuyến khích những mặt tốt, uốn nắn những lệch lạc, nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò và hiệu lực của Nhà nước, chứ không điều hành thay Nhà nước"<sup>2</sup>.

Sau 4 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VII, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước đã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ ba (khóa VII), Nxb Sự thật, Hà Nội 1992, tr. 124-125.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII), Lưu hành nội bộ, 1994, tr. 63.

có nhiều tiến bộ, tạo tiền đề cho việc kiện toàn, phát huy vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước. Việc thành lập Đảng đoàn, ban cán sự Đảng góp phần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong các cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, như Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 (khoá VII, tháng 1 - 1995) đã chỉ rõ: sự lãnh đạo của Đảng chưa được tăng cường đúng mức, chưa có quy chế rõ ràng bảo đảm cho việc kiện toàn và phát huy hiệu lực của bộ máy Nhà nước. "Tình trạng tổ chức Đảng bao biện, làm thay, can thiệp sâu vào những công việc thuộc chức năng điều hành của Nhà nước vẫn còn tồn tại. Mặt khác, có những nơi lại xem nhẹ sự lãnh đạo của Đảng, của tập thể cấp ủy. Ý thức Đảng của một số cán bộ Nhà nước, cán bộ chuyên môn là đảng viên còn yếu" <sup>1</sup>.

Về quan điểm, biện pháp tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Nghị quyết Hội nghị tiếp tục nhấn mạnh:

Đảng lãnh đạo định ra đường lối, chính sách, những chủ trương cụ thể quan trọng, có quan hệ nhiều mặt, có ảnh hưởng chính trị rộng. Nhà nước thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng và tổ chức, quản lý, điều hành việc thực hiện. Đảng kiểm tra việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách, khuyến khích những mặt tốt, uốn nắn kịp thời những lệch lạc; coi trọng việc bố trí cán bộ, chỉ đạo sự phối hợp giữa các tổ chức, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng Đảng và mọi đảng viên đều phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Đảng lãnh đạo thông qua Đảng bộ, Đảng uỷ, Đảng đoàn, Ban Cán sự, qua đảng viên hoạt động ở cơ quan Nhà nước. Tổ chức Đảng và đảng viên hoạt động ở các cơ quan đó phải nghiêm chỉnh chấp hành các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật Nhà nước

Những quan điểm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước mà Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) nêu ra được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng tiếp tục khẳng định, đó là: "Đảng lãnh đạo phát huy mạnh mẽ vai trò và hiệu lực của Nhà nước chứ không điều hành thay Nhà nước. Đảng và mọi đảng viên đều hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình" <sup>2</sup>.

Đại hội cũng nhấn mạnh: Đảng đoàn, Ban Cán sự Đảng trong các cơ quan Nhà nước và đoàn thể chịu trách nhiệm trước cấp ủy về quán triệt đường lối, chính sách của Đảng trong hoạt động của các cơ quan và đoàn thể đó; phối hợp với Đảng uỷ khối và cấp ủy địa phương trong công tác xây dựng Đảng ở các cơ sở thuộc ngành mình quản lý. Đảng uỷ, Đảng đoàn, Ban Cán sự Đảng làm

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ Tám (khoá VII), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 22.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, 149 - 150.

việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, có chế độ sinh hoạt định kỳ với nội dung rõ ràng, không lẫn lộn với sinh hoạt của chính quyền.

Thực hiện các nghị quyết đại hội và các hội nghị Trung ương về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong những năm thực hiện đường lối đổi mới, nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước đã có bước chuyển biến tích cực, vừa bảo đảm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy trách nhiệm, tính chủ động của các cơ quan Nhà nước. Tuy nhiên, như Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) nhận định: "Sự lãnh đạo của Đảng chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới tổ chức, hoạt động của Nhà nước, còn có tình trạng buông lỏng và bao biện, chông chéo nên chưa phát huy tốt vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực điều hành của bộ máy Nhà nước..."<sup>1</sup>. Để khắc phục tình trạng đó, Hội nghị nêu ra chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; xây dựng và hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng phù hợp với đặc điểm, tính chất của các cơ quan nhà nước ở từng cấp, chú trọng sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng đối với việc kiểm kê, kiểm soát trong quản lý kinh tế, tài chính v.v..

Hội nghị cũng nhấn mạnh, đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng là nhằm bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước có hiệu quả và chất lượng cao hơn, đồng thời phát huy trách nhiệm, tính chủ động và hiệu lực cao trong quản lý, điều hành của Nhà nước. Các cấp ủy Đảng, Đảng đoàn, Ban Cán sự Đảng cần kiểm điểm và tiếp tục thực hiện các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 2, nhất là Nghị quyết Trung ương 8 (khoá VII) về nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với từng lĩnh vực của bộ máy Nhà nước, đồng thời quán triệt và thực hiện một số điểm bổ sung, phát triển sau:

*Một là*, phải nắm vững và thực hiện tốt ba nội dung trọng yếu về sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong tình hình mới, đó là:

- Đảng lãnh đạo các cơ quan Nhà nước kịp thời thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật, nhất là chủ trương về thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, về đổi mới thể chế kinh tế, về xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa, củng cố, nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước, phát triển kinh tế hợp tác.

- Tăng cường quản lý cán bộ, đảng viên trong bộ máy nhà nước; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, vững mạnh, thực sự vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

- Tăng cường kiểm tra tổ chức Đảng và đảng viên trong các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức sự nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang đối với việc thực hiện các nghị quyết của Đảng, các quy định của Nhà nước, nhất là về quản lý kinh tế, tài chính, thu chi ngân sách, việc sử

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ Ba (khoá VIII), Nxb. Chính trị quốc gia. 1997, tr. 39.

dụng, bảo quản vốn và tài sản của Nhà nước, không phân biệt đại diện chủ sở hữu thuộc ngành hoặc địa phương.

*Hai là*, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức Đảng trong các cơ quan Nhà nước:

- Đảng đoàn Quốc hội và các Đảng đoàn Hội đồng nhân dân phải được tiếp tục kiện toàn về tổ chức, đề cao trách nhiệm trong việc chủ động đề xuất những vấn đề thuộc lĩnh vực của mình, phản ánh đầy đủ ý kiến của đại biểu với cấp ủy. Mặt khác, cấp ủy Đảng cần lắng nghe đầy đủ các ý kiến đó để kịp thời xem xét và điều chỉnh chủ trương khi thấy có cơ sở xác đáng.

Khi cấp ủy đã có quyết định thì Đảng đoàn phải lãnh đạo quán triệt và thực hiện nghiêm túc quyết định của Đảng. Mọi đảng viên phải nghiêm chỉnh chấp hành các quyết định đó.

- Có cơ chế gắn hoạt động của trường ban và các ban của Đảng với hoạt động của các ủy ban của Quốc hội và các ban của Hội đồng nhân dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng để Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện tốt vai trò của mình.

- Củng cố tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban cán sự Đảng Chính phủ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Xây dựng quy chế, làm rõ mối quan hệ lãnh đạo của Bộ Chính trị với các ban cán sự, giữa ban cán sự Đảng ở các bộ với Ban Cán sự Đảng Chính phủ cho phù hợp với mối quan hệ về mặt Nhà nước. Phát huy vai trò của Đảng ủy, chi bộ trong các cơ quan nhà nước. Sắp xếp lại đầu mối tổ chức Đảng trong các khối cơ quan hành chính, doanh nghiệp theo đúng quy định của Điều lệ Đảng.

- Kiện toàn Ban Cán sự Đảng ở các cơ quan tư pháp. Nghiên cứu cụ thể hoá cơ chế cấp ủy cho ý kiến về việc xử lý các vụ án quan trọng, phức tạp trên cơ sở tôn trọng quyền theo luật định của các cơ quan tư pháp và bảo đảm tốt sự lãnh đạo của Đảng<sup>1</sup>.

Như vậy, tiến hành công cuộc đổi mới từ Đại hội VI đến Đại hội VIII, cùng với quá trình đổi mới tư duy, Đảng đã có sự đổi mới quan điểm về nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trên những vấn đề cơ bản. Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới toàn diện của đất nước mà trọng tâm là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, việc đổi mới đó còn chậm, không theo kịp yêu cầu đổi mới về chính sách và cơ chế quản lý kinh tế, chưa đáp ứng được yêu cầu mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Bên cạnh đó, hệ thống chính trị còn nhiều khuyết điểm, nhược điểm, chưa thể hiện được đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, chế độ trách nhiệm không rõ ràng, lề lối làm việc còn thủ công, chấp vá, không khoa học, thiếu trật tự, kỷ cương và kém hiệu lực. Hệ thống tổ chức vẫn công kênh, trùng lặp. Bệnh quan liêu, tham nhũng còn phổ biến và nặng nề. Tình trạng tổ chức Đảng bao biện, làm thay, quyết định

---

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ Ba (khóa VIII)*, Nxb. Chính trị quốc gia. 1997, tr. 59 - 62.

nhiều công việc cụ thể thuộc chức năng quản lý của Nhà nước về kinh tế, văn hoá, xã hội vẫn còn tồn tại... Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp chưa hoạt động theo đúng chức năng do Hiến pháp và pháp luật quy định, còn hình thức, thiếu các điều kiện cần thiết để hoạt động có hiệu quả. Cơ cấu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp còn mang nặng tính chất mặt trận, nhẹ về trình độ và khả năng tham gia công việc của Nhà nước. Chính phủ, các bộ và Ủy ban nhân dân chưa làm đúng chức năng quản lý hành chính, chưa phân biệt rõ chức năng và phương thức hoạt động của cơ quan chính quyền. Bên cạnh lối quản lý tập trung quan liêu đang được khắc phục, lại diễn ra tình trạng phân tán, cục bộ, kỷ luật không nghiêm v.v..

Vì vậy, sau 15 năm thực hiện đường lối đổi mới, vấn đề đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy Nhà nước vẫn là yêu cầu bức xúc. Những quan điểm cơ bản về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước tại các Đại hội và Hội nghị Trung ương trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội VI, tiếp tục được Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX của Đảng khẳng định: "Tăng cường vai trò lãnh đạo và tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, các chính sách lớn, định hướng cho sự phát triển và kiểm tra việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Ban Chấp hành Trung ương, tập thể cấp uỷ, Ban Cán sự Đảng, Đảng đoàn thảo luận dân chủ, biểu quyết và ra nghị quyết theo đa số những vấn đề về đường lối, chủ trương, chính sách, về tổ chức, cán bộ. Tăng cường chế độ lãnh đạo tập thể đi đôi với phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân" <sup>1</sup>.

Những năm thực hiện đường lối đổi mới là thời kỳ cách mạng nước ta trải qua những khó khăn, thách thức to lớn về nhiều mặt. Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới đất nước đã giành nhiều thắng lợi và thành tựu hết sức to lớn, đưa thế và lực của nước ta lên tầm cao mới. Cùng với quá trình phát triển của đất nước, Đảng đã ngày càng dành nhiều tư duy cho vấn đề nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, trong đó Đảng đã có nhiều trăn trở, tìm tòi trong việc cải tiến phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Qua mỗi bước đi, mỗi chặng đường, với sự phát triển của thực tiễn đổi mới, thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, tăng cường pháp chế và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, Đảng ngày một nhận thức rõ hơn chức năng lãnh đạo của mình với chức năng quản lý của Nhà nước. Từ đó, những quan điểm cơ bản của Đảng ta về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước đã dần được bổ sung và ngày càng hoàn thiện hơn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 144 - 145.

# ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI VÀ CHÍNH PHỦ

PGS, TS TRẦN NGỌC ĐƯỜNG \*

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những vấn đề rất lớn, có nội dung phức tạp, mang tính thời sự, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng không chỉ đối với Quốc hội, Chính phủ mà còn có ý nghĩa tới toàn bộ sự nghiệp xây dựng Nhà nước ta. Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá X thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992, trong đó có quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân”. Như vậy, Quốc hội không chỉ thể chế hoá quan điểm của Đại hội IX của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền thành quy định của Hiến pháp mà từ nay, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở nước ta là quyền và nghĩa vụ pháp lý cao nhất của mọi cơ quan, tổ chức và công dân.

## I. CÁC QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN ĐỐI MỚI MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ

1. Trước hết, cần có quan điểm thống nhất về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Đổi mới Quốc hội, Chính phủ một mặt cần được tiến hành trong *tổng thể đổi mới sự lãnh đạo của Đảng* vì Đảng ta là đảng cầm quyền. Mặt khác, cùng với việc tiến hành đổi mới các yếu tố của hệ thống chính trị, cần *đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ* để từ đó tạo ra cơ sở chính trị – pháp lý và động lực cho công cuộc cải cách hệ thống chính trị nói chung, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng.

Đổi mới mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ thực chất là *đổi mới những thiết chế quan trọng của cơ chế tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước*: cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp cao nhất.

2. Đổi mới Quốc hội, Chính phủ theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân trong điều kiện phát

---

\* Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và trong điều kiện một đảng lãnh đạo là công việc hoàn toàn mới mẻ, *chưa có tiền lệ trong lịch sử*. Nhân dân cả nước đặt niềm tin và hy vọng vào công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, tăng cường hiệu quả của nó. Cải cách, đổi mới Quốc hội, Chính phủ nói riêng để vừa tiếp thu thành quả của nhân loại, đạt các chuẩn mực quốc tế, vừa phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm của từng quốc gia và dân tộc.

3. Phải hiểu biết một cách sâu sắc các quan điểm và đồng thời là các *nguyên tắc chỉ đạo* chung về cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân;
- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước;
- Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa;
- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước<sup>1</sup>.

4. Ngoài năm quan điểm và là nguyên tắc chỉ đạo nói trên, việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ còn phải dựa trên các nguyên tắc mang tính *đặc thù*:

- Nguyên tắc về *tính hiệu quả* trong tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ.

Trong điều kiện ngày nay, hiệu quả tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Chính phủ, phải được đo bằng các *chi phí phải bỏ ra về vật chất và tinh thần*, không nên chỉ tuyệt đối hoá hiệu quả về chính trị.

- Nguyên tắc về *tính chuyên nghiệp và hiện đại* của mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình hiện nay đặt ra những đòi hỏi và yêu cầu quản lý nhà nước và xã hội hoàn toàn khác so với những năm trước đây. Nguy cơ tụt hậu về phát triển kinh tế giữa nước ta với các nước khác, nhất là với các nước trong khu vực vẫn rất lớn. Những nhân tố này đòi hỏi phải xây dựng một Quốc hội hoạt động chuyên nghiệp; tạo lập các cơ sở và điều kiện chuyển từ một nền hành chính truyền thống sang một nền hành chính phát triển.

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1996, tr.129.

- Nguyên tắc *minh bạch* và *có thể dự đoán* được trong tổ chức, hoạt động của Quốc hội, Chính phủ. Đó là những giá trị của thời đại được thừa nhận chung và trở thành nguyên tắc trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước. Phải xây dựng một cách rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy. Đồng thời, phải tạo điều kiện và tăng cường khả năng kiểm tra, giám sát các hoạt động của bộ máy công quyền từ phía nhân dân để hạn chế những tệ: quan liêu, lãng phí; tham nhũng, độc đoán, chuyên quyền.

- Nguyên tắc *giảm đầu mối tổ chức* bộ theo đa ngành, đa lĩnh vực. Xu hướng này vừa đáp ứng yêu cầu tinh giảm bộ máy, tinh giảm nhân lực trong lao động quyền lực, chi phí ngân sách nuôi bộ máy, nhưng lại tăng hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.

## II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ

Mô hình tổ chức tổng thể của Quốc hội, Chính phủ được Hiến pháp năm 1992 quy định về cơ bản phù hợp với *nhà nước đơn nhất* ở nước ta, được thực tế kiểm nghiệm, đã và đang phát huy hiệu lực và hiệu quả. Trong mô hình này, *Quốc hội có một viện* là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất; Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến đề xuất mô hình *Quốc hội 2 viện* với chính quyền hai cấp hoàn chỉnh. Phương pháp tiếp cận này vượt hoàn toàn ra ngoài khuôn khổ của Hiến pháp và theo những nguyên tắc hiến định mới là không phù hợp với yêu cầu và mục đích xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta. Với phương pháp tiếp cận đó, trước mắt cần tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Làm rõ nội hàm khái niệm thế nào là “Mô hình tổ chức” và “Phương thức hoạt động” của Quốc hội, Chính phủ.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “mô hình” là vật thu nhỏ, một vật đã có trong thực tế hoặc làm mẫu để tạo ra những vật khác”. Còn tổ chức là “sắp xếp, bố trí thành các bộ phận để cùng thực hiện một nhiệm vụ hoặc một chức năng chung”. Tương tự như vậy, khái niệm “mô hình tổ chức” có thể xem là hệ thống các cơ quan được thành lập nên, có những nhiệm vụ và quyền hạn do pháp luật quy định nhằm thực hiện các chức năng của bộ máy nhà nước.

Phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung, của Quốc hội, Chính phủ nói riêng là những *phương pháp, cách thức tiến hành* mà thông qua đó, bộ máy nhà nước hoặc Quốc hội, Chính phủ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Có quan niệm khác rộng hơn cho rằng, muốn xây dựng nội hàm của “mô hình tổ chức” và “phương thức hoạt động” của bộ máy nhà nước phải căn cứ



vào 4 yếu tố cơ bản: vị trí, vai trò; chức năng, nhiệm vụ của bộ máy nhà nước; cơ cấu tổ chức các bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước; phương pháp, cách thức tiến hành nhằm đảm bảo cho cơ quan nhà nước đó hoạt động có hiệu quả và hiệu lực.

Quan niệm về “mô hình tổ chức” và “phương thức hoạt động” gồm cả 4 yếu tố như đã nêu có tính hợp lý vì vừa thể hiện được vị trí, vai trò của chủ thể so với các thiết chế quyền lực của nhà nước, vừa tạo nên mối liên kết giữa các bộ phận cấu thành với các chủ thể khác. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng làm rõ sự khác biệt giữa khái niệm “mô hình tổ chức” và “phương thức hoạt động” của Quốc hội với khái niệm “mô hình tổ chức” và “phương thức hoạt động” của Chính phủ.

Không thể tách mô hình tổ chức khỏi phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước. Bộ máy nào thì phương thức đó và ngược lại, thông qua phương thức hoạt động mà có thể hoàn thiện bộ máy và làm cho bộ máy hoạt động có hiệu quả hơn.

2. Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội theo định hướng *Quốc hội hoạt động thực quyền*, thực hiện đúng, đủ và kịp thời tất cả các quyền hạn, nhiệm vụ do Hiến pháp và luật quy định. Xác định đúng vị trí, vai trò của Quốc hội tức là làm rõ phạm vi quyền lực xét trong tổng thể các mối quan hệ giữa các nhánh quyền lực nhà nước để bảo đảm thực hiện có kết quả nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có phân công, phân nhiệm trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Định rõ ranh giới phân công, phân nhiệm và phối hợp để mỗi cơ quan thực thi đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình, đồng thời tạo nên sức mạnh chung của bộ máy nhà nước.

Cần xác định rõ những nhiệm vụ và quyền hạn hiến định của Quốc hội như: có là cơ quan duy nhất có quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước? Phải tự tổ chức việc dự thảo các dự án luật hay chỉ giữ vai trò quyết định ở các khâu cuối cùng của quy trình lập pháp như hiện nay? Có quyền giám sát mọi cơ quan nhà nước từ trung ương cho đến tận chính quyền cơ sở hay chỉ thực hiện quyền giám sát ở tầng cao nhất để không trùng lặp với các hình thức giám sát khác như thanh tra, kiểm tra và kiểm sát? Làm thế nào để Quốc hội thực thi quyền quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, đặc biệt là những vấn đề về tổ chức, nhân sự một cách thực chất hơn? Với vị trí và vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội thực hiện 3 nhóm quyền hạn, nhiệm vụ nói trên; còn với vị trí và vai trò là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, Quốc hội cần thể hiện mình như thế nào?

Còn nhiều việc phải làm sáng tỏ trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội để phát huy vai trò đại diện của đại biểu (đại diện cho cử tri ở khu vực bầu cử và đại diện cho cả nước); phát huy vai trò đại diện của đại biểu Quốc hội trong mối quan hệ với các đoàn đại biểu, các cơ quan của Quốc hội, các nhóm lợi ích, tổ chức chính trị – xã hội, nghề nghiệp khi bàn và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Đại biểu Quốc hội là bộ phận cấu thành cơ bản và quan trọng nhất của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, vì thế, cần xây dựng đầy đủ hơn về *địa vị pháp lý của đại biểu Quốc hội*, nhất là đại biểu hoạt động chuyên trách làm rõ địa vị pháp lý của đại biểu chuyên trách và đại biểu không chuyên trách. Việc chuyển đại biểu Quốc hội sang chế độ hoạt động thường xuyên phải được tiến hành theo một lộ trình xác định.

Đổi mới phương thức *lựa chọn, hiệp thương, giới thiệu* và *chế độ bầu cử* đại biểu Quốc hội; xây dựng cơ chế bầu cử mà “đầu vào” và “đầu ra” đều do dân: “dân chọn (giới thiệu), Đảng cử, Mặt trận hiệp thương và dân bầu”. Hoạt động nghị trường là nét đặc thù trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, vì vậy *bản lĩnh và kỹ năng hoạt động nghị trường* của đại biểu Quốc hội có ý nghĩa quyết định trong việc nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Rèn luyện bản lĩnh, trau dồi các kỹ năng hoạt động nghị trường trong thảo luận, xem xét và quyết định các vấn đề là một trong những phương hướng đổi mới Quốc hội.

Đổi mới hoạt động của Quốc hội còn đòi hỏi *nâng cao vai trò của các Ủy ban và Hội đồng dân tộc*. Công việc của Quốc hội tại kỳ họp sau phải chủ yếu được thảo luận và chuẩn bị tại các Ủy ban và Hội đồng dân tộc trong thời gian Quốc hội không họp bằng việc phát huy vai trò của các đại biểu Quốc hội chuyên trách hiện có.

Tăng cường *mối quan hệ hai chiều giữa Quốc hội với nhân dân*. Thông tin cho nhân dân biết những việc Quốc hội bàn bạc và quyết định; tạo điều kiện cho nhân dân được tham dự các kỳ họp, hoạt động của Quốc hội; phúc đáp kịp thời những yêu cầu chính đáng của nhân dân; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và ý chí của nhân dân với Quốc hội. Theo tinh thần này, cần sớm cho ra đời kênh truyền hình về Quốc hội và trang hoạt động của Quốc hội trên các báo.

Bổ phiếu tín nhiệm đối với người do Quốc hội bầu và phê chuẩn là quyền hiến định của Quốc hội. Cần tăng cường các hoạt động giám sát theo *Luật Hoạt động giám sát* vừa được ban hành.

### 3. Cần tiến hành một số việc sau đây:

*Tiếp tục xây dựng địa vị pháp lý của Chính phủ*, làm sáng tỏ vị trí của Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước ta. Chính phủ cần tăng cường thực hiện các chức năng: xây dựng thể chế; quản lý hành chính nhà nước; cung cấp dịch vụ công; kiểm tra, thanh tra, tổ chức thực hiện Hiến pháp, pháp luật...

Phương thức hoạt động đặc thù của Chính phủ là mệnh lệnh, quyền uy và đề cao trách nhiệm cá nhân. Cùng với điều đó, cần phải quy định rõ mối quan hệ pháp lý giữa Thủ tướng với tập thể Chính phủ; giữa Thủ tướng với từng bộ, ngành và người đứng đầu bộ, ngành đó; giữa Thủ tướng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và nhất là mối quan

hệ giữa Chính phủ với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội. Đề cao chế độ trách nhiệm cá nhân trước Chính phủ, Quốc hội và khả năng hiện thực của việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với các thành viên Chính phủ.

Đối mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ là từng bước xây dựng mô hình “Chính phủ điện tử”.

4. Đánh giá hiệu lực và hiệu quả tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Chính phủ dựa trên những tiêu chí:

a. So sánh chi phí cần thiết phải bỏ ra để tổ chức và bảo đảm hoạt động với hiệu quả mang lại;

b. Khả năng và yêu cầu công việc;

c. Mức độ gần gũi thân thiện với người dân;

d. Bảo đảm các yêu cầu của khoa học tổ chức và cơ chế vận hành của bộ máy: (tính đồng bộ, không chồng chéo, không bỏ trống, không rõ quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích);

đ. Khả năng đảm bảo cho cả hệ thống phát triển bền vững (tổ chức công việc, kỹ năng làm việc với nhịp độ và yêu cầu cao).

Cần phải dựa thêm vào các căn cứ đặc thù: số lượng, chất lượng (với nghĩa là luật có ổn định và đầy đủ hay không) các dự án luật, pháp lệnh được ban hành so với yêu cầu quản lý nhà nước và kế hoạch xây dựng luật; hiệu lực, hiệu quả giám sát của Quốc hội (so với các vụ khiếu nại, các sai phạm trong hoạt động quản lý, hoạt động tư pháp; so với sau khi chất vấn); hiệu lực của pháp luật của các nghị quyết của Quốc hội trong cuộc sống (Luật, Nghị quyết được thi hành như thế nào); mức độ đóng góp của Quốc hội vào việc hoạch định chính sách vĩ mô.

Đối với Chính phủ, cần dựa thêm vào các tiêu chí đánh giá đặc thù sau: số lượng, chất lượng các văn bản được ban hành so với yêu cầu quản lý nhà nước và công tác điều hành, quản lý; hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra; mức độ trong sạch, lành mạnh của bộ máy.

5. Các điều kiện đảm bảo về chính trị:

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội và Chính phủ, xây dựng mối quan hệ về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư với công việc hằng ngày của Quốc hội và Chính phủ sao cho ý Đảng, qua Quốc hội và Chính phủ quyết định thông nhất, hợp với lòng dân. Tăng cường các điều kiện đảm bảo về kinh tế như chế độ lương, phụ cấp, kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin..., đồng thời đảm bảo về kỹ thuật, pháp lý và nhân lực cho quá trình đổi mới.

## MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VỚI CHIẾN LƯỢC ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PHẠM THẾ DUYỆT \*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam họp trong các ngày 21, 22, 23 tháng 9-2004 tại Hội trường Ba Đình lịch sử. Đây là một sự kiện quan trọng, một sinh hoạt chính trị rộng lớn của các tầng lớp nhân dân ta, diễn ra trong bối cảnh nhân dân cả nước đang ra sức thi đua thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng nhằm phát huy sức mạnh toàn dân tộc, được cụ thể hóa bằng các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nhất là các nghị quyết của Hội nghị lần thứ 7 khóa IX “về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc”, “về công tác dân tộc”, “về công tác tôn giáo” và Nghị quyết của Bộ Chính trị “về người Việt Nam ở nước ngoài”.

Đại hội lần này được tiến hành sau năm năm thi hành Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước, góp phần thực hiện nền dân chủ XHCN, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống đại đoàn kết - một nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Năm năm qua, trong hoàn cảnh có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức, có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân ta đã kiên trì phấn đấu và đạt được những kết quả về nhiều mặt: tình hình đất nước ổn định; nền kinh tế tăng trưởng liên tục, toàn diện với tốc độ khá nhanh, năm sau cao hơn năm trước; tiềm lực kinh tế được tăng lên; chính sách phát triển các thành phần kinh tế ngày càng thông thoáng, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân có bước phát triển mạnh. Kinh tế nước ta từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới; các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ v.v. đều có bước phát triển mới; trình độ dân trí tiếp tục được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội được giữ

---

\* Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

vững; quan hệ đối ngoại được mở rộng; uy tín và vị thế của nước ta trong khu vực và trên thế giới tiếp tục được nâng cao.

Những thành tựu to lớn và rất quan trọng đó là kết quả của tinh thần lao động cần cù và sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, của công nhân, nông dân, trí thức, các lực lượng vũ trang nhân dân và các nhà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, của đồng bào các dân tộc anh em, các tôn giáo và đồng bào ta làm ăn và sinh sống ở nước ngoài, là công lao to lớn của cả dân tộc ta. Qua các phong trào thi đua yêu nước đó đã xuất hiện ngày càng nhiều gương sáng, nhiều điển hình tiên tiến ở tất cả các ngành, các giới, ở mọi vùng, miền trong cả nước. Những gương sáng, những điển hình tiên tiến đó thể hiện rõ ý thức tự hào, tự tôn dân tộc, lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thời kỳ đổi mới.

Vui mừng phấn khởi trước những thành tựu to lớn đã đạt được, song nhân dân ta cũng còn nhiều băn khoăn trăn trở trước tình hình đất nước còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Đó là tốc độ phát triển kinh tế vẫn chưa tương xứng với mức đầu tư và tiềm năng của đất nước; chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Hiệu lực quản lý của Nhà nước còn nhiều hạn chế; chất lượng giáo dục, đào tạo, và chăm sóc sức khỏe nhân dân vẫn là nỗi lo của toàn xã hội; khoa học, công nghệ chậm phát triển; đời sống văn hóa, đạo đức xã hội nhiều mặt xuống cấp; tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội ở nhiều nơi diễn biến phức tạp; đời sống nhân dân ở vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Nhân dân băn khoăn trước tình hình cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, cuộc cải cách hành chính tiến hành trong những năm qua vẫn chưa đem lại những kết quả mong muốn. Nhân dân bất bình trước tệ nạn tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ... chưa được ngăn chặn có hiệu quả; tình trạng "hám danh, hám lợi", chạy chức, chạy bằng, chạy quyền, chạy tội trong một bộ phận cán bộ công chức tuy đã bị xã hội lên án mạnh mẽ nhưng vẫn chưa được ngăn chặn và đẩy lùi.

Nhân dân ta lo lắng trước những yếu tố có thể tác động bất lợi đến việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Lòng tin của một bộ phận nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ chưa thật vững chắc. Việc tổ chức thực hiện một số chủ trương, chính sách, pháp luật hiện có chưa đến nơi đến chốn. Sự phân hóa giàu nghèo tiếp tục gia tăng; đời sống, việc làm, dân chủ và công bằng xã hội đối với một bộ phận nhân dân chưa được đảm bảo; mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân xảy ra ở một số nơi; tình trạng khiếu kiện kéo dài và sự nghi kỵ, hẹp hòi và thái độ phân biệt đối xử trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và tình trạng vừa thiếu dân chủ, vừa thiếu kỷ cương. Việc tập hợp nhân dân vào các đoàn thể và các hình thức tổ chức khác còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn thiếu cảnh giác trước những âm mưu và hành động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch và phần tử xấu.

Để xảy ra những khuyết điểm, yếu kém và tồn tại nêu trên là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong đó có trách nhiệm của Mặt trận. Với

tinh thần nhìn thẳng vào sự thật và ý thức trách nhiệm cao trước nhân dân, Đại hội Mặt trận Tổ quốc các cấp đã nghiêm túc kiểm điểm và đề ra các giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Năm năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam luôn bám sát nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ đất nước, coi đó là nhiệm vụ thường xuyên, ra sức phấn đấu thực hiện chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Đại hội V đề ra và đã đạt được nhiều kết quả thiết thực, góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiếp tục được khẳng định và nâng cao trong đời sống xã hội. Những thành tựu chủ yếu trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ qua thể hiện trên một số mặt sau:

Việc tập hợp các tầng lớp nhân dân và các hình thức tổ chức có tiến bộ, đã góp phần tích cực vào việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đã ra sức động viên nhân dân hưởng ứng các phong trào thi đua, các cuộc vận động nhằm phát huy mọi nguồn lực nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, nổi bật là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và cuộc vận động "Ngày vì người nghèo". Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực tham gia đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở, phát huy dân chủ, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân. Hoạt động đối ngoại nhân dân được tăng cường và mở rộng hơn trước. Công tác xây dựng, củng cố tổ chức, đào tạo bồi dưỡng cán bộ và đổi mới phương thức hoạt động được ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp coi trọng và có bước chuyển biến tích cực.

Những người làm công tác dân vận - Mặt trận rất vui mừng nhận thấy: năm năm qua tuy phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức, song Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trước nhân dân, trước lịch sử, đã nỗ lực phấn đấu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội V Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đề ra và đã đạt được kết quả thiết thực, góp phần quan trọng vào việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng thêm sự đồng thuận trong xã hội, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng, củng cố chính quyền, mở rộng quan hệ đoàn kết hữu nghị, hợp tác quốc tế, thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của đất nước.

Những thành tích và kết quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm năm qua bắt nguồn từ đường lối đổi mới đúng đắn và sự quan tâm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Một nhân tố quan trọng khác là việc Nhà nước thể chế hóa vị trí, vai trò, quyền hạn trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của Mặt trận.

Cùng với những chuyển biến, tiến bộ nêu trên, với thái độ “nhìn thẳng vào sự thật”, chúng ta cũng cần thấy rõ những mặt hạn chế và tồn tại hiện nay. Đó là: việc tập hợp nhân dân vào Mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức xã hội còn nhiều hạn chế. Việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân cũng như việc phát huy dân chủ trong các tổ chức thành viên của Mặt trận; việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh còn nhiều trở ngại. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân còn yếu. Việc triển khai và thực hiện Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống các cơ quan nhà nước còn chậm. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc nhất là giám sát trong các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước vẫn là việc khó và chưa có chuyển biến đáng kể; chưa huy động được đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, thực hiện cải cách hành chính, bảo vệ các lợi ích hợp pháp của nhân dân. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức thành viên vẫn còn yếu về năng lực và thiếu về số lượng, nên chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thực tiễn công tác Mặt trận năm năm qua cho chúng ta nhiều bài học quý. Trong đó, nổi lên những bài học lớn sau:

1. Muốn phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ phát triển mới của đất nước - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần làm cho cả hệ thống chính trị, trước hết là tổ chức Đảng và từng đảng viên quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhận thức và hành động về đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận dân tộc thống nhất.

2. Phải không ngừng nâng cao và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ của Mặt trận các cấp được tăng cường và tự khẳng định mình, chủ động phấn đấu vươn lên ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Không ngừng nâng cao hiệu quả phối hợp trong hệ thống chính trị nói chung và phối hợp, thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nói riêng nhằm tạo nên sự đồng thuận cao và sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân.

3. “Muốn đoàn kết thực sự phải có dân chủ thực sự” như Hồ Chí Minh đã khẳng định. Phải thực hành dân chủ rộng rãi gắn liền với kỷ cương xã hội trên mọi lĩnh vực, trước hết là dân chủ trong kinh tế và dân chủ ngay từ cơ sở. Mặt trận các cấp phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, làm tốt công tác giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước. Thực tế cho thấy, dân chủ có được phát huy thì khối đại đoàn kết toàn dân mới được củng cố vững chắc; kỷ cương phép nước mới được tôn trọng và ngược lại.

4. Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân là trụ cột của hệ thống chính trị. Bộ máy nhà nước phải được kiện toàn với một đội ngũ cán bộ

công chức trong sạch, tài năng, đức độ, không quan liêu tham nhũng, lãng phí, tận tụy với dân, với công việc cùng với hệ thống chính sách, luật pháp phù hợp với lòng dân, với tình hình thực tế của đất nước. Đó là điều kiện cực kỳ quan trọng để củng cố mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất. Không có điều kiện này, thì những ý tưởng tốt đẹp về đại đoàn kết toàn dân tộc sẽ không thể nào thực hiện được.

5. Đảng, Nhà nước đã đề ra đường lối, chính sách cụ thể cho cả thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song nhân dân đòi hỏi đảng viên, cán bộ, công chức phải hành động, “nói đi đôi với làm”, “đảng viên đi trước làng nước theo sau” để tạo lòng tin của nhân dân và qua đó, phát huy được sức mạnh của nhân dân. Đó cũng là yếu tố quan trọng để Mặt trận Tổ quốc vận động nhân dân có kết quả và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc được vững mạnh.

Năm năm tới là thời kỳ có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhân dân ta trong việc phấn đấu thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010, nhằm “Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại...”<sup>1</sup>.

Nhân dân ta thực hiện những nhiệm vụ trọng đại đó trong bối cảnh thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn trước rất nhiều: kinh tế phát triển; chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; lòng tin của tuyệt đại bộ phận nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN được củng cố; hoạt động đối ngoại được mở rộng, môi trường quốc tế thuận lợi; uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Song phải thấy là nước ta vẫn là một nước nghèo; trình độ khoa học công nghệ và dân trí còn thấp; tiềm năng về tài nguyên, lao động và nguồn vốn dồi dào trong dân chưa được khai thác; nhiều người đến tuổi lao động vẫn chưa có việc làm. Nhân dân ta lại phải đương đầu với những thách thức không nhỏ trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, phải đối phó với các trào lưu văn hóa - tư tưởng độc hại từ bên ngoài và các thế lực thù địch luôn tìm cách thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, chống lại công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

Xuất phát từ tình hình trên, Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương: đoàn kết rộng rãi, đoàn kết chân thành mọi thành viên trong xã hội có thể đoàn kết được, không phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo, ở trong nước hay ở nước ngoài, đoàn kết trên cơ sở mục tiêu chung là: giữ vững độc lập thống nhất, vì “dân giàu, nước mạnh, xã hội công

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, Tr. 89.



bằng, dân chủ, văn minh”; đoàn kết giữa nhân dân ta với nhân dân các nước trên thế giới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trở thành động lực chủ yếu để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Và Đại hội VI của Mặt trận cũng đã đề ra phương hướng nhiệm vụ chung của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2004 - 2009 là:

Phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực tự cường, ý thức trách nhiệm và quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục mở rộng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đoàn kết quốc tế; nâng cao vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, góp phần cùng Đảng và Nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật đáp ứng yêu cầu, phát triển đất nước và ý nguyện của nhân dân; hướng mạnh hơn nữa các hoạt động của Mặt trận về cơ sở, cộng đồng dân cư; tập hợp rộng rãi và động viên các tầng lớp nhân dân phấn đấu thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tăng cường sức mạnh quốc phòng an ninh của thập niên đầu thế kỷ XXI, trước mắt là kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, tạo đà đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Để thực hiện thắng lợi phương hướng nhiệm vụ chung nêu trên, Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương:

1. Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội lập thân, lập nghiệp theo lời Chủ tịch Hồ Chí Minh: “người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá và giàu, người khá và giàu thì giàu thêm”; động viên các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng tâm hiệp lực đóng góp trí tuệ, tài năng, công sức góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn; cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc và thành quả cách mạng.

2. Góp phần tích cực vào việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cùng Nhà nước sớm thể chế hóa các định hướng chính sách đối với các giai cấp và tầng lớp, đảm bảo bình đẳng và công bằng xã hội; mở rộng dân chủ đi liền với việc tăng cường trật tự, kỷ cương, vận động nhân dân sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, chăm lo xây dựng tổ chức, phát triển đoàn viên, hội viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức thành viên, phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu trong các giai tầng xã hội, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thi đua, các cuộc vận động nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng của nhân dân; chủ động đề xuất và tham gia giải quyết có hiệu quả những vấn đề

bức xúc của cuộc sống nhân dân và tổ chức hòa giải kịp thời những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân ngay từ cơ sở, từ cộng đồng dân cư.

Thực hiện tốt hơn nữa việc vận động, tập hợp, đoàn kết rộng rãi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; tạo điều kiện giúp đỡ mọi người hiểu được tình hình trong nước; động viên mọi người hướng về Tổ quốc, tùy theo sức mình mà góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.

3. Tổ chức, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ và tích cực tham gia xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân trong sạch, vững mạnh, một nhà nước trong đó bộ máy được kiện toàn, tinh gọn; đội ngũ công chức cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư, thực sự là công bộc của dân, cùng hệ thống chính sách, pháp luật phù hợp với lòng dân, đồng thời tham gia hoàn chỉnh và áp dụng các cơ chế, biện pháp để ngăn chặn và xử lý, khắc phục các trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng chức quyền để nhũng nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân. Kiên quyết đấu tranh và kiến nghị đưa ra khỏi bộ máy công quyền những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, sách nhiễu dân và thay thế kịp thời những người không đáp ứng được yêu cầu công việc. Tích cực tham gia xây dựng chính đôn Đảng, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

4. KIỆN TOÀN BỘ MÁY, TĂNG CƯỜNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ MẶT TRẬN CÁC CẤP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ CỦA THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA. Tiếp tục cùng Nhà nước xây dựng những cơ chế phối hợp với chính sách đảm bảo những điều kiện cần thiết để cả hệ thống Mặt trận hoàn thành những nhiệm vụ được quy định trong Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động, thực hiện tốt hơn nữa sự phối hợp trong hệ thống chính trị và thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên ở tất cả các cấp nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tiếp tục hướng mạnh về cơ sở, khu dân cư, xây dựng cộng đồng dân cư tự quản hoạt động trên cơ sở hương ước, qui ước không trái với pháp luật, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của ban công tác Mặt trận ở thôn, làng, ấp, bản... nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng còn nhiều khó khăn.

Để phương hướng, nhiệm vụ nêu trên trở thành hiện thực đòi hỏi cả hệ thống Mặt trận tự khẳng định mình trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đã ban hành, tiếp tục đổi mới cách nghĩ, cách làm; tăng cường tổ chức bộ máy và tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động. Trong năm năm tới cần tập trung xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thật vững mạnh về tổ chức, hoạt động ngày càng thiết thực và hiệu quả, thực sự là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện rộng rãi nhất, tập hợp và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Để làm được việc đó, các cấp Mặt trận phải quan tâm hơn nữa đến việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ Mặt trận vững vàng về chính trị, thành thạo công việc, có tinh thần trách nhiệm cao trước nhân dân, có uy tín, được dân

tin, dân mến, được Đảng tin cậy, Nhà nước tôn trọng. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách và đội ngũ cộng tác viên.

Cùng với việc tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên trách cả về số lượng chất lượng và cơ cấu hợp lý, cần đẩy mạnh việc xây dựng các tổ chức tư vấn, thu hút đông đảo các chuyên gia, cộng tác viên ở tất cả các cấp, nhằm phát huy năng lực, trí tuệ, vốn sống và kinh nghiệm hoạt động của đội ngũ này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận.

Cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo hướng: rõ mục tiêu, rõ nhiệm vụ, bám sát các nhiệm vụ kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước, của địa phương, sát với cơ sở, cộng đồng dân cư. Biết nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân để góp phần tích cực vào việc tham gia xây dựng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Điều quan trọng mà cả hệ thống Mặt trận, các tổ chức thành viên cần quán triệt là, mọi hoạt động của Mặt trận khóa 2004 - 2009 phải góp phần tích cực thực hiện yêu cầu phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng chính đôn Đảng là then chốt, không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tăng cường sức mạnh quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

## **ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG BẦU CỬ CƠ QUAN DÂN CỬ Ở NƯỚC TA**

VŨ THỊ LOAN \*

Bầu cử là phương thức cơ bản để lựa chọn những đại biểu ưu tú, thành lập cơ quan đại diện nhà nước. Thông qua bầu cử, các chủ thể chính trị thực hiện sự chuyển giao quyền lực hợp pháp cho các thể hệ mới, tạo ra sự thay đổi từ số lượng đến chất lượng trong đội ngũ những người lãnh đạo, quản lý làm cơ sở cho sự kế thừa và tiếp tục thực hiện các mục tiêu chính trị, đáp ứng những đòi hỏi mới của thực tiễn.

Vấn đề cốt lõi của bầu cử là làm thế nào để người dân biết ủy quyền và chọn được đúng người để ủy quyền; đồng thời, khi cần thiết, người dân dễ dàng có thể bỏ phiếu bất tín nhiệm, bãi miễn người đại diện. Đây là những vấn đề quan trọng không chỉ liên quan đến các ứng cử viên, các đảng chính trị mà liên quan đến số phận hàng triệu người, đến sự ổn định và phát triển lâu dài của đất nước. Vì thế, bầu cử là cơ hội để đào tạo, rèn luyện, sàng lọc, lựa chọn đội ngũ cán bộ một cách liên tục nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị hiệu quả hơn.

Để đạt được mục đích của bầu cử, ngoài những tri thức về bầu cử được xây dựng và bảo đảm bằng hiến pháp, pháp luật còn cần đến việc tổ chức tốt trình tự bầu cử, nhằm bảo đảm quyền ứng cử và bầu cử của công dân, mang lại kết quả bầu cử khách quan, trung thực, phản ánh đầy đủ ý chí và nguyện vọng của nhân dân.

Đảng ta là Đảng cầm quyền, Đảng lãnh đạo toàn diện quá trình phát triển của đất nước. Mục tiêu và lợi ích của Đảng Cộng sản Việt Nam thống nhất với mục tiêu và lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Vì vậy, Đảng lãnh đạo nhà nước, xây dựng củng cố Nhà nước vừa là quy luật khách quan, vừa là đòi hỏi tất yếu của sự nghiệp cách mạng nước ta. Do đó, thành công của các cuộc bầu cử ở nước ta phụ thuộc rất nhiều vào sự lãnh đạo của Đảng. Trong suốt gần 60 năm qua, Đảng ta đã lãnh đạo thành công 11 cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và các cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Đó là những thành

---

\* Đại học Sư phạm Hải Phòng

tự quan trọng trong quá trình lãnh đạo xây dựng và củng cố Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu to lớn nhưng trong quá trình lãnh đạo bầu cử, công tác lãnh đạo của Đảng vẫn còn bộc lộ một số yếu kém cần khắc phục:

- Vai trò lãnh đạo của các cấp ủy là vấn đề có tính nguyên tắc không thể phủ nhận trong các cuộc bầu cử, nhưng chỉ tuyệt đối hoá hoặc vận dụng một cách máy móc các quan điểm chỉ đạo của cấp ủy, không có biện pháp triển khai hợp lý sẽ dẫn đến thu hẹp dân chủ, không đúng với bản chất của chế độ ta. Trong thực tế, đó là bệnh hình thức, áp đặt cơ cấu thành phần đại biểu một cách bình quân, máy móc, xơ cứng, không phát huy được tính chủ động tích cực của quần chúng nhân dân trong việc lựa chọn người đại diện xứng đáng nhất cho mình. Vì thế, trong nhiều cuộc bầu cử vẫn còn biểu hiện tính phong trào, hình thức, nhân dân ở tình thế bị động, không giới thiệu được người mình tín nhiệm. Họ chủ yếu đi bầu theo dự kiến, theo định hướng “lãnh đạo” của cấp ủy. Kết quả là, có nhiều đại biểu trúng cử tuy đủ phẩm chất và năng lực nhưng lại không phải là người đại biểu xứng đáng nhất của nhân dân.

- Bầu cử và ứng cử là quyền cơ bản về chính trị của công dân. Hiện nay vấn đề tự ứng cử còn buông lỏng điều kiện nên người tự ứng cử quá tự do, hầu như không bị ràng buộc gì. Đến nay, chúng ta vẫn chưa đưa ra được quy định cụ thể đối với người tự ứng cử.

- Việc lấy ý kiến cử tri nơi công tác và nơi cư trú của ứng cử viên là một thể thức khá quan trọng, giúp cử tri có được những thông tin đầy đủ và chính xác về nhân thân, phẩm chất, năng lực... của ứng cử viên; đồng thời, cũng là một cách để cử tri lựa chọn. Nhưng, thể thức này chưa phản ánh thực chất quyền dân chủ của nhân dân.

- Các cuộc vận động tranh cử ở nước ta dẫu sao vẫn còn được ít nhiều mang tính hình thức. Nhiều đại biểu đắc cử chủ yếu phụ thuộc vào định hướng của lãnh đạo, cơ cấu chứ không phải phụ thuộc vào năng lực và chương trình hành động của họ thể hiện qua vận động tranh cử.

- Chưa cụ thể hoá quyền bãi miễn các đại biểu đã được bầu cử. Vì vậy, ở nước ta chưa tiến hành bãi miễn thường xuyên với những người không làm tròn nhiệm vụ.

Những yếu kém trên đây của công tác bầu cử ở nước ta là một trong những nguyên nhân làm cho đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị nói chung, của Nhà nước nói riêng, chưa ngang tầm với đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vì vậy, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với bầu cử ở nước ta hiện nay là một đòi hỏi cấp bách.

Phương thức lãnh đạo của Đảng là hệ thống các phương pháp, hình thức, biện pháp, quy trình, lề lối làm việc mà Đảng sử dụng để tác động vào hệ thống chính trị và xã hội nhằm đạt được mục tiêu, nội dung lãnh đạo của Đảng.

Phương thức lãnh đạo của Đảng ngày càng có vai trò quan trọng trong hoạt động lãnh đạo của Đảng. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là một nội dung cơ bản và quan trọng nhằm bảo đảm giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nêu cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của Nhà nước, phát huy hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Trong quá trình Đảng lãnh đạo củng cố, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với quá trình bầu cử là một yêu cầu cấp thiết. Những vấn đề cơ bản của Đảng cần tập trung đổi mới phương thức lãnh đạo đối với công tác bầu cử ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là:

1. *Có nhận thức mới, đúng đắn về chế độ bầu cử*, coi bầu cử là một trong những thể chế quan trọng nhất của nền chính trị dân chủ – pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong việc bảo đảm quyền lực chính trị của nhân dân lao động, phù hợp với nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, với truyền thống dân tộc, văn hóa chính trị và văn minh xã hội. Hoàn thiện chế độ bầu cử theo hướng vừa sử dụng được những thành quả, những giá trị bổ phiến của văn minh nhân loại, vừa bảo đảm các quyền dân chủ thực sự của nhân dân.

Để có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chế độ bầu cử, cần đầu tư nghiên cứu lý thuyết, kinh nghiệm bầu cử thế giới, tổng kết kinh nghiệm bầu cử trong nước. Trên cơ sở đó, hoàn thiện hệ thống bầu cử ở nước ta, xác định chiến lược của Đảng trong các cuộc bầu cử, thực hiện phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội thông qua đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý được nhân dân lựa chọn, ủy quyền qua các cuộc bầu cử.

Hiện nay, cần làm sáng tỏ cả về lý luận và thực tiễn luận điểm rất quan trọng của Đảng được xây dựng tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khoá IX: “Kết hợp thực hiện chế độ tập trung dân chủ trong Đảng và chế độ hiệp thương dân chủ trong tổ chức Mặt trận để làm phong phú thêm nền dân chủ ở nước ta”<sup>1</sup>. Đây là những nhận thức mới của Đảng về dân chủ, về đặc tính đặc thù của sự vận động và thực hiện dân chủ trong tổ chức, hoạt động của Mặt trận với tư cách là một liên minh chính trị – xã hội rộng rãi dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là cơ sở để Đảng đổi mới phương thức lãnh đạo đối với Mặt trận trong quá trình phát huy sức mạnh, tập hợp đoàn kết dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đặc biệt là phát huy vai trò to lớn của Mặt trận trong quá trình hiệp thương dân chủ.

Mặt trận là tổ chức tiêu biểu cho sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân tộc, cho sự tập hợp và phát huy lực lượng của toàn dân tộc. Vì vậy, Đảng cần thông qua Mặt trận để thu hút những tinh hoa ưu tú nhất về trí tuệ, tư tưởng

---

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, H. 2003, tr.26

của dân tộc và thời đại, nhằm làm giàu năng lực, phương pháp và bản lĩnh lãnh đạo của mình bằng cách tập hợp và nâng cao mọi hiểu biết, sáng kiến, sáng tạo của quần chúng trong đời sống xã hội. Đảng lãnh đạo Mặt trận không phải bằng cách áp đặt, ra lệnh, làm thay mà bằng thuyết phục và vận động để phát huy tính chủ động, tích cực của Mặt trận. Qua đó, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao của các lực lượng xã hội chung quanh Đảng, thực hiện thắng lợi Cương lĩnh xây dựng đất nước của Đảng.

Phát huy tổ chức và hiệu quả của hiệp thương dân chủ của tổ chức Mặt trận, chủ động hiệp thương dân chủ trong mối quan hệ giữa Đảng với Mặt trận sẽ bảo đảm cho Đảng lãnh đạo Mặt trận một cách dân chủ, tránh tình trạng quan liêu, hành chính hoá, tránh tình trạng “nhà nước hoá Đảng” khi Đảng trở thành đảng cầm quyền; bảo đảm cho Đảng có khả năng luôn luôn nhận biết được tâm trạng, ý nguyện thực của nhân dân, thấu hiểu nhân dân, từ đó đề ra những chủ trương, quyết sách đúng, phù hợp với cuộc sống, được nhân dân ủng hộ, tin cậy.

Mặt trận thực hiện tốt hiệp thương dân chủ với Đảng sẽ làm tăng tính chủ động tích cực và các năng lực sáng tạo của Mặt trận, khẳng định vị trí, vai trò của Mặt trận đối với Đảng và xã hội; tránh cho Mặt trận rơi vào tình trạng thụ động, hình thức trong hoạt động của mình hoặc không hoàn thành vai trò chủ thể của quá trình hiệp thương. Sự kết hợp giữa chế độ tập trung dân chủ trong Đảng với chế độ hiệp thương dân chủ Mặt trận là sự kết hợp cần thiết và không thể thiếu được trong nền chính trị theo nguyên tắc nhất nguyên và mô hình một đảng cầm quyền như ở nước ta hiện nay.

*2. Đối mới sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình hiệp thương* giới thiệu, lựa chọn người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; đồng thời, mở rộng dân chủ để nhân dân thực sự làm chủ trong việc lựa chọn người xứng đáng đại diện cho mình tham gia vào cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Liên quan trực tiếp đến vấn đề này, cần tuân thủ và giữ vững nguyên tắc cơ bản là vừa tập trung dân chủ, vừa phát huy tính chủ động của Mặt trận trong quá trình hiệp thương. Nâng cao vai trò, năng lực hiệu quả hoạt động của Mặt trận.

Một vấn đề có tính nguyên tắc trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tính quy luật chung của các đảng chính trị khi trở thành đảng cầm quyền là đảng viên của đảng cầm quyền chiếm tỷ lệ cao trong đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp và giữ các chức vụ chủ chốt trong các cơ quan nhà nước. Chúng ta biết rằng, việc giành, giữ, thực thi quyền lực nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Bất cứ đảng chính trị nào cũng đặt lên hàng đầu việc giành lấy đa số phiếu trong quốc hội và các chức vụ chủ chốt trong chính phủ, xây dựng một thể chế chính trị bảo vệ quyền lãnh đạo của đảng đó và thực thi quyền lực có hiệu quả.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Đảng viên của Đảng chiếm tỷ lệ cao trong thành phần của Quốc hội và các cơ quan nhà nước là đúng quy

luật và rất cần thiết. Vấn đề mấu chốt là việc tổ chức Đảng lựa chọn đảng viên để giới thiệu tham gia ứng cử như thế nào? Đảng không phải chờ đến kỳ bầu cử mới bàn tính tới việc “chọn cử”, mới “đốt đuốc tìm nhân tài”. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ là vấn đề cốt tử của Đảng, là công việc thường xuyên và liên tục của công tác xây dựng Đảng. Cần xây dựng đội ngũ đảng viên vững vàng về chính trị, giỏi về chuyên môn, có phẩm chất đạo đức trong sáng, có uy tín với quần chúng nhân dân... đáp ứng được yêu cầu của cách mạng trong thời kỳ mới. Đảng phải coi trọng công tác kiểm tra lãnh đạo và thực hiện kỷ luật của Đảng, kiên quyết đấu tranh với mọi hiện tượng đảng viên thoái hoá, biến chất, củng cố xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao vai trò, uy tín và sức chiến đấu của Đảng. Những đảng viên ưu tú được các tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh giới thiệu (thông qua Mặt trận, theo đúng Luật Bầu cử) để nhân dân lựa chọn, ủy thác. Đó thực sự là phương sách chăm lo xây dựng, phát hiện và tiến cử người hiền tài cho đất nước.

Để thực hiện phương sách này cần thực hành dân chủ, trước hết là dân chủ trong Đảng. Đảng phải thể hiện là lực lượng tiên phong, mẫu mực trong thực hành dân chủ. Tổ chức đảng, các cấp uỷ phải thực sự công khai, công minh, và mạnh dạn trong việc lựa chọn các đảng viên ra ứng cử. Tổ chức cơ sở đảng phải có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho đảng viên đủ tiêu chuẩn, năng lực ra ứng cử một cách có tổ chức để gánh vác công việc đất nước. Đây vừa là trách nhiệm của Đảng trước dân vừa là trách nhiệm trong việc xây dựng uy tín của Đảng. Sự tin nhiệm của nhân dân đối với những đảng viên được giới thiệu ra ứng đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp là một cơ hội để Đảng đánh giá, kiểm tra và lượng hoá được mức độ uy tín của mình. Cử tri bỏ phiếu cho đảng viên ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp có thể coi là một dịp nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm Đảng.

Để bảo đảm chất lượng đại biểu của Đảng trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các cấp uỷ cần coi trọng và làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng quy hoạch cán bộ. Công tác quy hoạch cán bộ phải được coi như là một khoa học trong công tác cán bộ, phải được nghiên cứu, tiến hành thận trọng. Trong xây dựng đề án quy hoạch cán bộ, cần bảo đảm tính khách quan và tính khả thi cao; có quy trình cụ thể, có sự phân công trách nhiệm cho các tổ chức cơ quan và giao nhiệm vụ cho cá nhân cán bộ được quy hoạch, tạo điều kiện cho cán bộ được quy hoạch được phấn đấu rèn luyện, được thử thách... Quy hoạch phải đi liền với sử dụng. Tránh tình trạng quy hoạch để quy hoạch, không sử dụng; hoặc quy hoạch rồi không sử dụng được; hoặc cán bộ, đảng viên nằm trong diện quy hoạch không được tạo điều kiện để rèn luyện, phấn đấu, khẳng định mình mà bị “rơi rụng” hoặc “chết yếu”, gây tâm lý chán nản, phát sinh tư tưởng tiêu cực, bất mãn. Quy hoạch phải đi liền với đào tạo, bồi dưỡng. Cán bộ trong diện quy hoạch phải được đào tạo một cách bài bản cả về lý luận, phẩm chất chính trị, đạo đức, đặc biệt, phải được rèn luyện và trưởng thành qua thực tiễn. Cán bộ trong diện quy hoạch phải được khẳng định và trưởng thành từ ý thức, trách nhiệm, hiệu quả phục vụ nhân dân, được lớn lên trong sự yêu thương, tin cậy



của nhân dân. Họ trước hết phải là cán bộ của dân, vì dân và do dân tin cậy uỷ quyền; Đảng là tổ chức giới thiệu và bảo đảm. Có như vậy, ý Đảng và lòng dân mới là một. Người đại biểu nhân dân đó mới thực sự xứng đáng. Đảng cần thiết kể một lộ trình giới thiệu mang tính chiến lược về công tác cán bộ của Nhà nước. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng một cách có hiệu quả, xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, tạo niềm tin ngày càng vững chắc trong nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với quá trình hiệp thương, cùng với việc đổi mới quá trình giới thiệu ứng cử viên của Đảng ra ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, phải khuyến khích những công dân có tài, có đức hăng hái tham gia gánh vác việc nước. Kết hợp hài hoà giữa định hướng cơ cấu của Đảng với quyền ứng cử, đề cử của công dân và các tổ chức xã hội, phát huy quyền làm chủ của công dân. Muốn vậy, các cấp uỷ cần tập trung trí tuệ, công sức, khách quan, công minh, có đủ bản lĩnh để phát hiện người có đức, tài, động viên, ủng hộ họ ra ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp; động viên nhân dân tìm kiếm, giới thiệu người ra ứng cử... Có nhiều người ra ứng cử là thể hiện lòng hăng hái muốn tham gia gánh vác công việc nước nhà của công dân; đồng thời, cũng có thêm nhiều đối tượng để cử tri cân nhắc, so sánh lựa chọn và quyết định.

Ngoài hai nội dung cơ bản trên trong điều kiện đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền, thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Đảng cần lãnh đạo nghiên cứu xây dựng hệ thống lý luận bầu cử, hệ thống quy trình tổ chức thực thi bầu cử, hệ thống pháp luật bầu cử ngày càng hoàn thiện... để bầu cử nói chung và bầu cử cơ quan dân cử nói riêng thực sự là một phương thức chính trị lựa chọn cán bộ quan trọng hàng đầu trong hệ thống chính trị ở nước ta.

## CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS TRƯƠNG THỊ THÔNG \*

Báo cáo chính trị Đại hội VI của Đảng khẳng định: Để tăng cường sức chiến đấu và năng lực tổ chức thực tiễn của mình, Đảng phải đổi mới nhiều mặt. Đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác.

Gần 20 năm qua, quan điểm đổi mới theo tinh thần Đại hội VI đã được Đảng ta tiếp tục khẳng định, bổ sung và phát triển thông qua các văn kiện, chỉ thị, nghị quyết và các quyết định của Đảng ở các nhiệm kỳ Đại hội VII, Đại hội VIII và Đại hội IX.

Để thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới của Đảng, một trong những yếu tố quan trọng có tính quyết định là phải đổi mới công tác tổ chức, công tác cán bộ. V. I. Lênin từng khẳng định: *Hãy cho chúng tôi một tổ chức những người cách mạng và chúng tôi sẽ đảo lộn nước Nga lên*. Công tác tổ chức, công tác cán bộ được Đảng ta quan tâm đặc biệt trong hoạt động lãnh đạo của Đảng suốt hai thập kỷ qua. Công tác tổ chức, cán bộ gắn liền với những thành tựu cũng như những tồn tại khuyết điểm trong quá trình tổ chức thực hiện đường lối đổi mới. Trong báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức cán bộ theo ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương nhiệm kỳ Đại hội VII và nhiệm kỳ Đại hội VIII [(Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII (6-1993), Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII (6-1997) và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII (1-1999) tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, đã kết luận về ưu, khuyết điểm trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện ba nghị quyết trên trong 10 năm qua. Hội nghị đã khẳng định: "Các Nghị quyết Trung ương nói trên đã xác định toàn diện hệ thống những quan điểm, định hướng, mục tiêu và giải pháp của Đảng ta về công tác tổ chức, cán bộ của đảng và của cả hệ thống chính trị trong thời kỳ đổi mới"<sup>1</sup>.

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2002. tr, 146.

## I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC CỦA ĐẢNG

### 1. Ưu điểm

- Trong xây dựng và chỉnh đốn các tổ chức Đảng: Trước những biến động phức tạp trên thế giới và trong nước, Đảng luôn khẳng định phải tiếp tục kiên định bản chất giai cấp của Đảng, khẳng định nền tảng tư tưởng, mục tiêu lý tưởng, nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, phát triển lý luận về xây dựng Đảng, nêu rõ Đảng là người lãnh đạo hệ thống chính trị đồng thời là một bộ phận của hệ thống đó. Đảng đã nhấn mạnh những vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác tổ chức cán bộ là giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong Đảng, chấn chỉnh hệ thống tổ chức, bộ máy của Đảng ở các cấp nhất là tổ chức cơ sở đảng, đảng viên, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và hệ thống chính trị, đổi mới và tăng cường công tác vận động quần chúng, tăng cường củng cố mối liên hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân. Có thể nói điểm nổi bật của công tác tổ chức trong những năm qua là:

+ Thực hiện việc chuyển tiếp lãnh đạo cấp cao của Đảng theo đúng nguyên tắc và có hướng đi thích hợp, có đổi mới và bảo đảm kế thừa đoàn kết trong Đảng.

+ Chấn chỉnh một bước hệ thống tổ chức, bộ máy của Đảng ở các cấp từ Trung ương xuống cơ sở như củng cố các tổ chức đảng đoàn; lập ban cán sự đảng ở các cơ quan hành pháp và tư pháp cấp Trung ương và cấp tỉnh; thí điểm lập ban cán sự đảng ở một số doanh nghiệp nhà nước; củng cố tổ chức các đảng bộ khối Trung ương và địa phương; tinh giản bộ máy đảng ở Trung ương trong các cơ quan tham mưu và đơn vị sự nghiệp của Đảng từ 24 đầu mỗi năm 1990 còn 16 đầu mỗi; đồng thời ban hành một số quy định mới về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quy chế hoạt động của các tổ chức đó.

+ Chỉnh đốn tổ chức cơ sở Đảng gắn với công tác đảng viên và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở.

+ Ban Bí thư đã ban hành nhiều quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở Đảng (phường, thị trấn, xã; đảng bộ, chi bộ trong các doanh nghiệp, trong các đơn vị sự nghiệp, cơ quan ...).

+ Củng cố tổ chức và sinh hoạt đảng nhằm nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ và nâng cao chất lượng đảng viên. Để làm tốt những việc đó, Đảng ta đã nhấn mạnh nội dung sinh hoạt phải thiết thực, phù hợp, đảm bảo tính đảng; đảm bảo nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng, trong đó nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản nhất; thông qua sinh hoạt, phát huy được trí tuệ tập thể của đội ngũ đảng viên trong chi bộ và từng thành viên trong cấp ủy. Một trong những biện pháp quan trọng là phải thực hiện tốt tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt thường kỳ chi bộ hàng tháng và trong phân loại đảng viên hàng năm. Vấn đề nâng cao chất lượng đảng viên, cấp ủy viên được Đảng ta quan tâm hơn, như đã tổ chức tốt việc học tập đường lối, chính sách và nâng cao trình độ kiến thức các mặt cho đảng viên, ban hành một số quy chế về công tác đảng viên, vấn đề quản lý đảng viên như quy định.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp và cơ quan chính quyền các cấp mà trọng tâm là cải cách thể chế, chấn chỉnh tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, cụ thể là:

+ Quốc hội đã đổi mới một bước quan trọng về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, làm tốt hơn chức năng lập pháp, tăng cường công tác giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng về quốc kế dân sinh, đổi mới hoạt động của Quốc hội trong các kỳ họp bằng hình thức chất vấn và trả lời chất vấn công khai trước hội nghị. Cơ cấu đại biểu Quốc hội ở mỗi khóa ngày càng hợp lý hơn, Quốc hội đã được tăng cường cả số lượng, chất lượng, và cán bộ chuyên trách.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy chính phủ và cơ quan chính quyền địa phương.

+ Từng bước sắp xếp lại các cơ quan bộ và ngang bộ; giảm dần đầu mối trung gian, cấu trúc lại tổ chức bên trong các bộ, ngành và lập thêm một số tổ chức mới. Kết quả qua sắp xếp, bộ máy chính phủ từ 76 đầu mối còn 46 đầu mối, trong đó có 17 bộ, 6 cơ quan ngang bộ và 23 cơ quan thuộc Chính phủ; ở cấp tỉnh trên dưới 40 đầu mối nay giảm còn trên dưới 20 đầu mối; cấp huyện từ trên 20 đầu mối nay còn 10 đầu mối. Song song với việc tinh giản bộ máy, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan ở từng cấp chính quyền nhà nước cũng được xác định rõ hơn, thủ tục hành chính dần được cải tiến và bãi bỏ một số thủ tục phiền hà. Điều chỉnh lại một số các đơn vị hành chính theo lãnh thổ cho phù hợp. Hơn một thập niên qua đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 44 tăng lên 61, cấp huyện từ 535 tăng lên 627; cấp xã, phường từ 10.026 tăng lên 10.523.

+ Kiện toàn các cơ quan tư pháp như Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Đối với Tòa án nhân dân tối cao và cấp tỉnh lập thêm các tòa chuyên trách như tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính; còn Tòa án nhân dân tối cao chủ yếu làm chức năng giám đốc thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chủ yếu tập trung thực hiện tốt chức năng công tố, chức năng giám sát.

+ Các tổ chức đoàn thể nhân dân trong hệ thống chính trị đã được kiện toàn và đổi mới một bước về tổ chức và hoạt động, về cơ bản đã thực hiện được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình, góp phần tạo nên sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

## 2. Một số thiếu sót, khuyết điểm

- Đối với tổ chức đảng: còn biểu hiện vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, quan liêu, mất dân chủ hoặc dân chủ hình thức, không chấp hành nghiêm nghị quyết, không thực hiện tốt tự phê bình trong cấp ủy và các tổ chức đảng. Một số nơi mất đoàn kết nội bộ làm giảm sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của Đảng...

- Đối với tổ chức bộ máy hành chính: thực hiện cải cách hành chính chậm trễ, gây nhiều phiền hà cho dân; cơ chế "xin, cho" chưa có giải pháp xóa bỏ triệt để. Chưa quy định rõ ràng hợp lý chức năng, nhiệm vụ, cơ chế vận hành của tổ

chức bộ máy dẫn đến tình trạng vừa chồng chéo, vừa sơ hở, đùn đẩy trách nhiệm cho nhau; một số bộ, ngành không thực hiện đúng chức năng quản lý sản xuất kinh doanh.

- Đối với tổ chức các đoàn thể quần chúng nhân dân: nhìn chung chưa khắc phục được tình trạng hành chính hóa trong hoạt động dẫn đến không nắm chắc được tâm tư nguyện vọng và vướng mắc của quần chúng để kịp thời giải quyết hoặc báo cáo với tổ chức đảng, chính quyền phối hợp giải quyết.

- Chưa làm rõ và thực hiện đúng chế độ trách nhiệm của tập thể và người đứng đầu cơ quan (nhất là người đứng đầu), của mỗi cán bộ, công chức ở các vị trí công tác như quan hệ, lễ lối làm việc giữa Ban cán sự đảng, đảng ủy cơ quan và người đứng đầu.

## II. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ VÀ CÔNG TÁC CÁN BỘ

### 1. Đội ngũ cán bộ

- Trước những biến động phức tạp và trước những yêu cầu của nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn cách mạng mới, nhìn chung đội ngũ cán bộ đã có sự phát triển. Hầu hết đội ngũ cán bộ được rèn luyện, thử thách trong chiến tranh cách mạng và thực tiễn xây dựng kinh tế, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần trách nhiệm, độc lập, tự chủ, kiên định với lý tưởng và mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Số cán bộ được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, về khoa học kỹ thuật, về quản lý kinh tế, quản lý nhà nước ngày càng nhiều. Qua thực tiễn nhiều cán bộ nhạy bén tiếp thu cái mới về kinh tế thị trường, kinh tế đối ngoại, về pháp luật, về quản lý vĩ mô. Nhờ đó, trong đội ngũ cán bộ đã và đang hình thành mặt bằng mới về nhận thức, về tư duy, về việc nắm vững và vận dụng đường lối chính sách của Đảng, tạo cơ sở cho sự thống nhất cao về ý chí hành động trong thực tiễn.

Đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược luôn giữ vững và phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất trong Đảng, gắn bó chặt chẽ với nhân dân. Chính vì vậy, Đảng ta đã giữ vững được ổn định chính trị ngay cả lúc khó khăn nhất, đã tạo được niềm tin và tiền đề vững chắc cho sự nghiệp đổi mới của đất nước đúng hướng và thành công.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, đội ngũ cán bộ còn bộc lộ những tồn tại, bất cập đối với yêu cầu nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng mới, biểu hiện: Một bộ phận cán bộ sa sút về phẩm chất chính trị, về đạo đức lối sống, lợi dụng chức quyền thu vén cá nhân làm giàu bất chính, tệ tham nhũng, quan liêu đang là vấn đề nổi cộm và nhức nhối nhất hiện nay trong một bộ phận cán bộ, đảng viên đang gây nên sự bất bình trong Đảng, trong xã hội. Một bộ phận cán bộ, đảng viên có tham vọng cá nhân lớn, cơ hội, công thân, địa vị, cục bộ, gây mất đoàn kết nội bộ, vi phạm tổ chức kỷ luật; một số khác tự phê bình và phê bình kém, sai không dám đấu tranh, đúng không dám bảo vệ, không dám đương đầu, lảng tránh sợ đụng đến mình.

Đội ngũ cán bộ hiện nay đang đứng trước một số mâu thuẫn cần phải giải quyết, đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu cao về mọi mặt của sự nghiệp đổi mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với trình độ năng lực của nhiều cán bộ còn hạn chế, khả năng đào tạo có hạn, bằng cấp không xứng với thực tài, tình trạng đội ngũ ngày một già đi, chậm bổ sung cán bộ trẻ; tỷ lệ cán bộ nữ, cán bộ xuất thân từ công nông và gia đình có công với cách mạng còn thấp.

Tóm lại, đội ngũ cán bộ của Đảng được hình thành, phát triển qua nhiều thời kỳ, được đào tạo, bồi dưỡng từ nhiều nguồn, số lượng đông nhưng chưa đồng bộ. Phần lớn cán bộ tuổi đã cao (nhất là ở cơ quan Trung ương). Cơ cấu đội ngũ cán bộ mặc dù đã được đổi mới nhưng vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn mới, chưa tạo ra được sự đồng bộ mới, chưa có được cơ cấu hợp lý về độ tuổi nên có nguy cơ bị hẫng hụt đội ngũ cán bộ không đảm bảo tính kế thừa liên tục. Quá trình đào tạo trước đây có những bất hợp lý cộng với việc giải quyết chính sách cán bộ chưa thỏa đáng dẫn đến việc sử dụng một bộ phận cán bộ chưa phù hợp với sở trường, với ngành nghề.

*Nguyên nhân* của mặt hạn chế nêu trên là do sự phấn đấu vươn lên trong công tác, học tập rèn luyện của cán bộ chưa đều, chưa mạnh, mặt khác cấp ủy các cấp chưa quan tâm đúng mức tập trung chỉ đạo công tác cán bộ. Một thời gian dài (trước Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII), Đảng chưa có được một chiến lược cán bộ, chậm đổi mới các quan điểm, phương pháp, quy trình về đánh giá, tuyển chọn, sử dụng cán bộ, chưa cụ thể hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ sản xuất kinh doanh... theo yêu cầu mới. Công tác quản lý cán bộ chưa tốt, chưa bảo đảm nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo và quản lý cán bộ. Chính sách đối với cán bộ còn nhiều bất hợp lý, chưa gắn quyền lợi với trách nhiệm và kết quả công việc. Sự quản lý kiểm tra của tổ chức cơ sở đảng còn lỏng lẻo, tạo môi trường thuận lợi cho các tiêu cực trong cán bộ nảy sinh, tồn tại và phát triển.

## 2. Công tác cán bộ

### - Ưu điểm

+ Trong những năm qua, công tác cán bộ đã được Đảng rất quan tâm. Đảng đã kiên trì khẳng định và thực hiện tốt nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị, nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định tập thể về cán bộ.

+ Đã xây dựng và thực hiện hệ thống quy chế, quy định công tác cán bộ trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các tổ chức đoàn thể, các Quy chế 49, 50, 51, 52, 53, 54, Quy định 19... quy định cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp quận, huyện trở lên giữ một chức vụ không quá hai nhiệm kỳ, Đảng đã có chiến lược cán bộ trong thời kỳ đổi mới theo tinh thần các nghị quyết Trung ương khóa VIII (năm 1997). Tuy chất lượng thực hiện các quy chế, quy định chưa cao, chưa đều nhưng đã có tác dụng khắc phục một phần tồn tại, hạn chế. Thực hiện tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 lần 2 khóa VIII tuy

chưa đạt yêu cầu nhưng đã có tác dụng giáo dục, nhắc nhở cán bộ chú ý rèn luyện, tu dưỡng.

**- Một số thiếu sót, yếu kém**

+ Đánh giá cán bộ là một vấn đề hết sức hệ trọng, tế nhị, nhạy cảm và phức tạp. Nó không chỉ là khâu mở đầu quyết định để bố trí sử dụng đúng hay sai cán bộ mà còn là nhân tố dễ gây ra thắc mắc, mất đoàn kết nội bộ..., nhưng nó lại là khâu yếu nhất và chậm được khắc phục.

+ Công tác cán bộ chưa góp phần đẩy lùi tiêu cực tham nhũng.

+ Chính sách cán bộ còn nhiều thiếu sót, bất hợp lý.

**III. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CÁN BỘ TRONG NHỮNG NĂM TỚI**

**1. Mục tiêu, phương hướng của công tác tổ chức và cán bộ** theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII về chiến lược cán bộ là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và điều hành của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, có bước chuẩn bị tiến tới Đại hội X và những năm tiếp theo... khẩn trương triển khai việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để có cơ sở khoa học làm căn cứ vững chắc cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

**2. Một số nhiệm vụ và giải pháp**

**Về công tác tổ chức**

**- Đối với tổ chức bộ máy đảng:**

+ Sắp xếp các ban đảng cấp Trung ương theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII tiến tới ổn định bộ máy các cơ quan tham mưu và các đơn vị sự nghiệp của Đảng ở Trung ương.

+ Tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ các ban đảng nhất là các ban cấp Trung ương, bổ sung cho các ban đảng cán bộ trẻ có đủ điều kiện, đã qua thực tiễn từ các nguồn: cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, cấp bộ và cán bộ trưởng thành tại chỗ, tổ chức sử dụng tốt, hợp lý cán bộ lãnh đạo có kinh nghiệm theo chế độ chuyên gia và cộng tác viên, quan tâm cử cán bộ làm công tác đảng đi đào tạo trong và ngoài nước.

+ Tiếp tục xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh, đổi mới các quy định hành chính còn phù hợp về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế như Quy định số 94/QĐ-TW ngày 3-3-2004 về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở phường, thị trấn; Quy định 95/QĐ-TW ngày 3-3-2004 về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở xã; Quy định 96/QĐ-

TW ngày 22-3-2004 về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp nhà nước; Quy định 97/QĐ-TW ngày 22-3-2004 về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các bệnh viện, viện nghiên cứu); Quy định 98/QĐ-TW ngày 22-3-2004 về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở cơ quan... thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về xây dựng hệ thống chính trị cơ sở gắn với xây dựng đội ngũ cán bộ ở xã, phường.

- *Đôi với bộ máy nhà nước:*

+ Tiếp tục sắp xếp bộ máy chính phủ đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

+ Xây dựng cán bộ theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực nhất là những ngành và lĩnh vực gần nhau, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước đối với mọi thành phần kinh tế có quy mô tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, điều kiện quản lý và năng lực của đội ngũ cán bộ.

+ Lập mới một số ít bộ quản lý nhà nước chuyên sâu theo ngành và lĩnh vực mũi nhọn, có tầm quan trọng đặc biệt đối với chiến lược phát triển.

+ Giảm số lượng các tổng cục, các cơ quan trực thuộc chính phủ hoặc thủ trưởng.

+ Tiếp tục lấy cải cách hành chính làm nội dung trọng tâm của cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Xây dựng một nền hành chính dân chủ trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu công cuộc xây dựng đất nước. Phấn đấu đến 2010 hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tập trung xây dựng cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quy chế tổ chức hoạt động, lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước, trước hết là cơ quan hành pháp.

- Củng cố tổ chức bộ máy các đoàn thể chính trị xã hội và các hội quần chúng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thông qua tổ chức Đảng và đảng viên trong các đoàn thể, xây dựng các quy chế phối hợp, thể chế hóa quy định của nhà nước về các điều kiện cho các đoàn thể và các hội quần chúng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Tổ chức nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định mô hình tổ chức của hệ thống chính trị phù hợp điều kiện một đảng cầm quyền, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng XHCN.

#### ***Về công tác cán bộ***

Để xây dựng đội ngũ cán bộ theo mục tiêu, nhiệm vụ từ nay đến 2010, cần tập trung thực hiện tốt một số công việc chủ yếu sau:



- *Tiếp tục quán triệt các quan điểm cơ bản của Đảng trong công tác tổ chức, cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về chiến lược cán bộ.*

+ Phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng đội ngũ cán bộ.

+ Quán triệt quan điểm giai cấp công nhân của Đảng, phát huy truyền thống yêu nước và đoàn kết dân tộc.

+ Gắn xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng tổ chức và đổi mới cơ chế chính sách.

+ Thông qua hoạt động thực tiễn và phong trào cách mạng của nhân dân, nâng cao trình độ dân trí để tuyển chọn, giáo dục, rèn luyện bồi dưỡng đảng viên.

+ Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các thành viên trong hệ thống chính trị. Đảng cầm quyền phải trực tiếp nắm cán bộ, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng, cho cả hệ thống chính trị và trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- *Tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.*

Quy hoạch cán bộ là nội dung trọng yếu của công tác cán bộ, đảm bảo cho công tác cán bộ đi vào nề nếp, chủ động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Vì vậy, trong quy hoạch cần xác định rõ:

+ Mục tiêu, đối tượng, phạm vi của quy hoạch.

+ Cơ cấu cán bộ trong quy hoạch.

+ Tiêu chuẩn hóa các chức danh cán bộ thuộc diện quy hoạch để có cơ sở đánh giá, lựa chọn nhằm quy hoạch đúng cán bộ.

+ Phải xác định nguồn cán bộ trong quy hoạch và con đường hình thành của cán bộ trong quy hoạch (từ cơ sở, thông qua đào tạo và trưởng thành tại chỗ).

Gắn quy hoạch cán bộ với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: Trên cơ sở quy hoạch để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phấn đấu từ năm 2005 trở đi, những cán bộ chủ chốt dưới 45 tuổi từ cấp huyện trở lên ít nhất phải có trình độ đại học chuyên ngành, cao cấp lý luận chính trị. Đào tạo, bồi dưỡng trước khi đề bạt, bổ nhiệm, khắc phục tình trạng bầu cử, bổ nhiệm rồi mới đưa đi đào tạo. Nội dung đào tạo phải thiết thực, phù hợp với yêu cầu từng đối tượng cán bộ. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kiến thức quản lý kinh tế, quản lý xã hội, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và cả phẩm chất đạo đức. Phương thức đào tạo, bồi dưỡng phải đa dạng, phong phú. Kết hợp đào tạo chính quy với các loại hình đào tạo khác, để phù hợp với từng loại cán bộ, khuyến khích tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ.

- *Tiếp tục xây dựng và thực hiện tốt các quy chế công tác cán bộ* như Quy chế đánh giá cán bộ theo Quyết định 50/QĐ-TW ngày 3-5-1999 của Bộ Chính trị; Quy chế tuyển chọn cán bộ; Quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ; Quy chế luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết 11/BCT; Quy chế chế độ học tập đối với cán bộ; Quy chế chế độ kiểm tra đối với cán bộ; Quy chế bảo vệ chính trị nội bộ; Quy chế phân công, phân cấp quản lý cán bộ.

- *Đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách cán bộ* cho phù hợp yêu cầu mới như chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chính sách sử dụng và quản lý cán bộ; chính sách đảm bảo lợi ích vật chất và động viên tinh thần đối với cán bộ, công chức.

Đội ngũ cán bộ nước ta qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau: cán bộ tham gia cách mạng từ trước năm 1930; trước Cách mạng Tháng Tám; trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng CNXH. Bởi vậy, để đổi mới hệ thống chính sách cán bộ cho phù hợp với yêu cầu mới phải có chính sách cụ thể cho từng đối tượng cụ thể như đối với cán bộ lão thành cách mạng, đối với cán bộ nữ, cán bộ ngoài Đảng, cán bộ trí thức, cán bộ dân tộc ít người...

- *Đổi mới và chỉnh đốn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức cán bộ*: cơ quan tổ chức cán bộ là cơ quan tham mưu chứ không phải là cơ quan quyết định các vấn đề về cán bộ. Do vậy, cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, đổi mới tổ chức, cách làm việc của cơ quan tổ chức cán bộ để thực sự là cơ quan tham mưu đắc lực về công tác tổ chức cán bộ ở mỗi cấp, mỗi ngành.

Cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác tổ chức cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, khách quan, trung thực, vô tư, ý thức trách nhiệm cao, năng lực về công tác cán bộ giỏi, có kiến thức khoa học về công tác cán bộ, có tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, am hiểu các lĩnh vực kinh tế, xã hội..., trên cơ sở đó đủ sức tham mưu đề xuất giải pháp, xử lý tốt các vấn đề thực tiễn của công tác cán bộ đặt ra. Cải tiến nội dung và nghiệp vụ công tác cán bộ, trang bị những phương tiện hiện đại cần thiết để đảm bảo xử lý, cung cấp thông tin về cán bộ một cách đầy đủ, chuẩn xác, kịp thời cho lãnh đạo.

## **CÔNG TÁC QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHỦ CHỐT CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

TS NGÔ KIM NGÂN \*

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) đã ra Nghị quyết về “Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” để cụ thể hoá nhiệm vụ mà Đại hội VIII của Đảng đề ra là phải “sớm xây dựng chiến lược cán bộ của thời kỳ đổi mới”. Nghị quyết Hội nghị này cũng đã nêu rõ: “Quy hoạch cán bộ là một nội dung trọng yếu của công tác cán bộ, bảo đảm cho công tác cán bộ đi vào nề nếp, chủ động, có tầm nhìn xa, đáp ứng nhiệm vụ trước mắt và lâu dài”. Đại hội IX tiếp tục nhấn mạnh, cần “Làm tốt công tác quy hoạch và tạo nguồn cán bộ”. Tuy nhiên, nhiều năm qua, công tác quy hoạch cán bộ, nhất là quy hoạch cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị cũng có nhiều thiếu sót.

Việc nhận thức và cách tiến hành quy hoạch cán bộ chủ chốt chậm đổi mới, còn hình thức, chấp vá, bị động và bó hẹp trong khuôn khổ đội ngũ cán bộ hiện có. Chưa thật quan tâm đến việc tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có tính chiến lược lâu dài. Nhất là việc phát hiện nguồn và chuẩn bị lực lượng cán bộ dự bị kế cận cho các chức danh chủ chốt của hệ thống chính trị.

Công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt tiến hành chậm, chưa bảo đảm tính kế thừa, liên tục, đồng bộ về số lượng, cơ cấu, độ tuổi, nhất là đối với cán bộ nữ, cán bộ các dân tộc thiểu số, chuyên gia trên một lĩnh vực chủ yếu.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt nhiều nơi chưa xuất phát từ quy hoạch, yêu cầu nhiệm vụ, mục đích sử dụng, còn hiện tượng “khoán trắng” cho cơ quan tham mưu về công tác tổ chức – cán bộ.

Việc cụ thể hoá tiêu chuẩn từng chức danh cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị còn chung chung, dẫn tới ý kiến khác nhau trong việc đánh giá, tuyển chọn diện đưa vào quy hoạch. Đánh giá cán bộ còn theo cảm tính, chủ quan, nặng về lý lịch, bằng cấp, chưa lấy hiệu quả thực tế công việc làm thước đo.

Cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ chưa đổi mới phương thức và phong cách làm việc; các cấp ủy chưa chú trọng kiện toàn, củng cố, nâng cao

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

chất lượng các cơ quan này. Sự phối hợp giữa ban tổ chức cấp ủy với ban tổ chức chính quyền và các cơ quan chức năng có liên quan như Ban cán sự Đảng, Đảng Đoàn, Đảng ủy khối, Ủy ban kiểm tra và Ban bảo vệ chính trị nội bộ còn chông chéo, lẫn lộn.

Để tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII, Nghị quyết Đại hội IX về quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong hệ thống chính trị, phải tiến hành đồng bộ các giải pháp chủ yếu sau:

*Thứ nhất phải quán triệt đầy đủ và nhận thức đúng đắn nghị quyết của Đảng về công tác cán bộ nói chung và công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt nói riêng.*

Công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt, xây dựng cơ cấu, tiêu chuẩn, tạo nguồn cán bộ dự bị và cán bộ kế cận là công việc rất phức tạp. Không phải ai khác, chính là đội ngũ cán bộ là những người làm công tác quy hoạch cán bộ. Công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt là việc đánh giá và sử dụng con người. Đánh giá và sử dụng đúng thì phát huy được vai trò của cán bộ chủ chốt, người được đánh giá đúng thêm phấn khởi, nội bộ đoàn kết, thống nhất, nếu ngược lại, thì hậu quả rất tai hại.

Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ và công tác quy hoạch cán bộ, phân tích xu thế phát triển của tình hình, phải sớm xây dựng quy hoạch, đề ra các giải pháp để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quy hoạch cán bộ chủ chốt trong thời kỳ mới. Điều quan trọng là phải nắm vững mục tiêu, tiêu chuẩn, cơ cấu đội ngũ cán bộ chủ chốt để xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng đúng.

*Thứ hai, xây dựng đúng đối tượng quy hoạch.*

Căn cứ vào văn bản số 11/HD/TCTU, ngày 5-11-1997 của Ban tổ chức Trung ương hướng dẫn về công tác quy hoạch cán bộ, cấp ủy và cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp phải chủ động dự báo đúng tình hình, bám sát yêu cầu, nhiệm vụ để có quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt, chuẩn bị không chỉ cho trước mắt mà còn cho cả lâu dài. Do vậy, cần nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của vấn đề cán bộ chủ chốt, ra sức chăm lo xây dựng quy hoạch và có quy hoạch đào tạo cán bộ chủ chốt. Chỉ có xác định đúng "đối tượng" quy hoạch thì công tác này mới thiết thực và hiệu quả.

Đối tượng quy hoạch cán bộ chủ chốt bao gồm:

- *Đối tượng quy hoạch kế cận* cán bộ chủ chốt gồm những cán bộ, công chức đã kinh qua thực tiễn và có kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý có thành tích xuất sắc qua thực tiễn đổi mới, đang công tác ở các cơ quan Đảng, chính quyền đoàn thể, các doanh nghiệp nhà nước, các ngành khoa học kỹ thuật và trong các đơn vị lực lượng vũ trang. Chú ý cán bộ công chức xuất thân từ công nhân, có truyền thống cách mạng, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số trưởng thành qua thực tiễn công tác ở địa phương, ở ngành.

- *Đối tượng dự bị nguồn* cán bộ chủ chốt gồm những công nhân, nông dân, trí thức, cán bộ công chức, chiến sĩ lực lượng vũ trang ưu tú, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ, con em các gia đình có công với cách mạng có triển vọng,

có thành tích, sáng kiến trong lao động, công tác. Học sinh phổ thông trung học, sinh viên các trường đại học, các nhà khoa học trẻ tuổi đạt thành tích học tập xuất sắc, có phẩm chất đạo đức tốt, có triển vọng cần được đầu tư đào tạo bổ sung nguồn cán bộ chủ chốt trong tương lai.

*Đối tượng đột biến*, gồm những cán bộ chức công chức không thuộc đối tượng quy hoạch kế cận, nhưng trong một thời gian ngắn đột biến có nhiều thành tích xuất sắc, có nhiều triển vọng phát triển.

Việc xác định đúng đối tượng quy hoạch cán bộ chủ chốt phải căn cứ vào cơ cấu và tiêu chuẩn, không vì cơ cấu mà hạ tiêu chuẩn, hoặc ngược lại vì tiêu chuẩn mà không chú ý đến cơ cấu, hoặc lúc thì nhấn mạnh thành phần xuất thân, lúc nhấn mạnh quá trình công hiến, lúc đề cao bằng cấp, lúc coi trọng độ tuổi, lúc lại nhấn mạnh đạo đức, tài năng...

Để phát huy tốt công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt, cần xây dựng đúng đối tượng quy hoạch, làm rõ quan hệ giữa cơ cấu với tiêu chuẩn, giữa quyền hạn với trách nhiệm, nghĩa vụ với lợi ích của các chức danh quy hoạch. quy hoạch cán bộ chủ chốt *phải đúng đối tượng quy hoạch, phải thể hiện được quy luật phát triển và đào thải, phát triển tuần tự có kế hoạch và phát triển đột biến.*

*Thứ ba, tiêu chuẩn hoá từng chức danh cán bộ chủ chốt thuộc diện quy hoạch.*

Tiêu chuẩn của cán bộ chủ chốt là một hệ thống các tiêu chí về phẩm chất, năng lực và uy tín để người đó đảm đương tốt cương vị là những người chủ chốt trong các cơ quan, tổ chức ở cấp mình công tác.

Nghị quyết Trung ương 3 (khoá VIII) đã quy định tiêu chuẩn cán bộ chủ chốt, tiêu chuẩn cán bộ của thời kỳ mới gồm tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể từng loại cán bộ: cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đoàn thể; cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang; cán bộ khoa học, chuyên gia; cán bộ quản lý kinh doanh. Căn cứ quyết định số 450 – QĐ/TCTƯ, ngày 22-12-1998 của Ban Tổ chức Trung ương về Ban hành danh mục các chức danh cán bộ công chức cơ quan Đảng, đoàn thể, các ngành, các đơn vị để xây dựng tiêu chuẩn cụ thể của mỗi chức danh cán bộ công chức cho phù hợp với tình hình của địa phương, ngành, cơ quan, đơn vị, làm căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Đội ngũ cán bộ chủ chốt của các tổ chức trong hệ thống chính trị rất đa dạng, mỗi loại, mỗi ngành, mỗi đơn vị có những yêu cầu riêng, không thể nhất loạt như nhau. Tuy nhiên phải xây dựng những tiêu chuẩn chung mà cán bộ chủ chốt của bất cứ tổ chức nào cũng phải đạt được. Việc đề ra tiêu chuẩn chung mang tính bắt buộc nhằm đảm bảo cho toàn bộ đội ngũ cán bộ lãnh đạo đủ điều kiện hoàn thành chức trách được giao và tạo nên sự đồng bộ, thống nhất trong toàn hệ thống.

Đổi mới công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt của các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể phải lấy tiêu chuẩn làm thước đo chủ yếu. Do đó càng “lượng hoá” cụ thể tiêu chuẩn từng chức danh cán bộ chủ chốt thuộc diện quy hoạch càng tốt.

Tiêu chuẩn cho từng chức danh chủ chốt thuộc diện quy hoạch càng cụ thể, càng thúc đẩy sự phấn đấu của tập thể lãnh đạo và cá nhân từng cán bộ được quy hoạch.

*Thứ tư, xây dựng đúng nguồn cán bộ để quy hoạch và hình thành đội ngũ cán bộ.*

*Công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị, mục tiêu kinh tế – xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

Chính vì thế, quy hoạch và đào tạo cán bộ phải đi trước một bước, phải dự báo xu hướng phát triển trong những năm 2010 – 2020, đón trước thời cơ và thách thức để chuẩn bị đội ngũ cán bộ chủ chốt một cách chủ động, kịp thời và hiệu quả. Một trong những nội dung quan trọng của việc xây dựng quy hoạch cán bộ chủ chốt trong thời kỳ mới là xây dựng được nguồn và phải tạo được nguồn cán bộ. Đại hội VIII chỉ rõ: Chăm lo tạo nguồn cán bộ trong phong trào thực tiễn và ngay từ trong các trường đại học, cao đẳng dạy nghề. Đại hội IX nhấn mạnh: Có cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trọng dụng những người có đức có tài. Do đó, từng địa phương, ngành, đơn vị phải có kế hoạch tạo nguồn cán bộ, xây dựng kế hoạch bố trí sử dụng cho từng thời gian cụ thể. Thông qua phong trào, qua hoạt động thực tiễn của các cấp ủy Đảng, các ban ngành, đoàn thể và cơ sở mà phát hiện, lựa chọn nguồn cán bộ dự bị cho các chức danh cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp, các ngành. Trong đó tập trung vào hai nguồn chính sau:

- Nguồn cán bộ dự bị đủ tiêu chuẩn, được đào tạo cơ bản, đã qua rèn luyện thử thách, bảo đảm tính kết thừa, liên tục phát triển bao gồm những cán bộ, công chức đang công tác ở cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp nhà nước, các ngành khoa học kỹ thuật các đơn vị lực lượng vũ trang...; đã có kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý, có thành tích xuất sắc, có trình độ và năng lực qua thực tiễn đổi mới. Chú trọng tuyển lựa cán bộ ở các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh có hiệu quả, ở cấp xã, phường, thị trấn.

- Nguồn bảo đảm yêu cầu chuyển tiếp vững chắc giữa các thế hệ cán bộ trong từng thời kỳ có tính chất chiến lược, tạo nguồn quy hoạch lâu dài cho đội ngũ cán bộ chủ chốt Đảng, Nhà nước, đoàn thể nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm những công nhân, nông dân, trí thức, con em gia đình có công với cách mạng, có triển vọng và thành tích trong lao động và công tác, cần được đào tạo để chuẩn bị nguồn thay thế trong các tổ chức của hệ thống chính trị; những sinh viên, học sinh giỏi, thủ khoa trong các kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học, đại học, người đạt giải thưởng cấp tỉnh, cấp quốc gia về khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật, gắn với việc xem xét lịch sử chính trị, từ đó chọn lựa số ưu tú, đạt tiêu chuẩn để đào tạo dài hạn.

Đại hội IX của Đảng xác định: “Coi trọng chính sách cán bộ trên cả hai mặt bồi dưỡng và rèn luyện, có biện pháp ngăn chặn hiện tượng tiêu cực, thiếu dân chủ”. Các cấp ủy, các ban cán sự Đảng, cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành

căn cứ vào nhiệm vụ chính trị, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ, có kế hoạch chuẩn bị nguồn cán bộ đủ tiêu chuẩn, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cho từng giai đoạn, từ đó có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để nâng cao kiến thức, rèn luyện thêm qua thực tiễn, nhất là đối với cán bộ trong nguồn dự bị, nguồn kế cận.

Quy hoạch phải bảo đảm tính liên tục, kế thừa, được bổ sung hàng năm, có hiệu lực pháp lý và khả thi. Như vậy, cần phải chú trọng hình thành nguồn cán bộ để quy hoạch cán bộ dự bị.

- Trong quy hoạch nguồn phải quy hoạch tổng thể đội ngũ cán bộ, công chức nói chung. Tiến hành kiểm kê toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, phân tích, đánh giá về số lượng, cơ cấu, phẩm chất chính trị, năng lực, trình độ... của từng loại cán bộ. Từ đó dự báo nhu cầu cán bộ, công chức những năm tiếp theo. Chú trọng những cán bộ, công chức đủ tiêu chuẩn xét chọn đưa vào nguồn quy hoạch trước mắt và dài hạn.

- Tiến hành quy hoạch cán bộ dài hạn, lập phiếu khảo sát con em cán bộ kháng chiến, con liệt sĩ, thương binh, con gia đình có truyền thống cách mạng... Chú trọng phát hiện nhân tài, những người có năng khiếu, có năng lực hoạt động xã hội, lãnh đạo và quản lý để có kế hoạch, chính sách đào tạo và sử dụng lâu dài.

Tổ chức thực hiện tạo nguồn quy hoạch có ý nghĩa quan trọng cho việc hình thành đội ngũ cán bộ chủ chốt toàn diện, đồng bộ cho các lĩnh vực, các ngành, các đơn vị. Cần đưa chương trình tạo nguồn quy hoạch cán bộ dài hạn thành chiến lược, từ đó ban hành các quy định, hướng dẫn thống nhất về tiêu chuẩn, chính sách áp dụng cho đối tượng được chọn là nguồn quy hoạch dài hạn.

*Thứ năm, xây dựng quy trình và phương pháp quy hoạch cán bộ chủ chốt đúng đắn.*

Một trong những hạn chế lớn của công tác xây dựng quy hoạch cán bộ chủ chốt hiện nay là sau khi có nghị quyết về vấn đề này chưa có một quy trình, phương pháp quy hoạch đầy đủ, đúng đắn và thực hiện một cách cụ thể. Do đó, việc xây dựng quy hoạch cán bộ chủ chốt rất chậm trễ, có nhiều sai sót.

Thực tế cho thấy việc giải quyết, xử lý các vấn đề quy hoạch cán bộ cần theo một quy trình và phương pháp chặt chẽ, khoa học và mọi cơ quan, đơn vị, mọi cán bộ lãnh đạo phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Xây dựng quy trình và phương pháp quy hoạch cán bộ chủ chốt phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phải quán triệt và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII, Nghị quyết Đại hội IX và các nghị quyết khác của BCH TƯ Đảng, Bộ chính trị về công tác cán bộ. Tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị.

- Giữ vững nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị, tôn trọng mọi ý kiến đóng góp của nhân dân.

- Phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ mà quy hoạch cán bộ chủ chốt, thực hiện đúng nguyên tắc “vì việc mà quy hoạch người”, làm cho việc “lên – xuống”, “vào – ra” trở thành điều bình thường.

- Dân chủ hoá công tác quy hoạch, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định đi đôi với việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm cá nhân trong công tác quản lý cán bộ.

- Công khai phương pháp và quá trình quy hoạch cán bộ chủ chốt để mọi cán bộ, công chức đều có thể căn cứ tiêu chuẩn và quy trình mà phấn đấu và rèn luyện.

*Thứ sáu, đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức – cán bộ.*

Lênin cho rằng: “nhiệm vụ tổ chức của chúng ta chính là chỗ tìm ra những nhà lãnh đạo và những tổ chức trong quần chúng nhân dân. Công tác to lớn, vĩ đại ấy, ngày nay trở nên cấp thiết”.

Thực tế cho thấy người cán bộ sau này có phát huy được hay không tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố, từ việc phát hiện, lựa chọn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đến bố trí, sử dụng, đánh giá, nhận xét cán bộ của công tác tổ chức – cán bộ và đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức – cán bộ. Các cấp ủy phải nhận thức và xây dựng đúng mức tầm quan trọng của công tác tổ chức – cán bộ thường xuyên có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ. Đồng thời, phải xác định đúng vai trò rất quan trọng của các cơ quan tham mưu về tổ chức – cán bộ, đề cao trách nhiệm của cơ quan này nhưng cũng không “khoán trắng”.

Các cấp ủy và tổ chức Đảng, những cán bộ lãnh đạo chủ chốt đang giữ cương vị đứng đầu các cấp (Đảng, chính quyền, đoàn thể) có trách nhiệm rất lớn trong quá trình đổi mới và kiện toàn các cơ quan tổ chức – cán bộ.

Đồng thời xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác của từng cơ quan và giữa các cơ quan làm công tác tổ chức – cán bộ. Trên cơ sở đó mới thực hiện tốt quy chế về phân công, phân cấp quản lý cán bộ, khắc phục tình trạng chồng chéo, phân tán, không rõ trách nhiệm, không nắm chắc cán bộ.

Đội ngũ cán bộ làm công tác tổ chức – cán bộ phải không ngừng nâng cao phẩm chất, trình độ kiến thức và năng lực công tác.

Vì thế phải có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn những người khách quan, công tâm, trung thực, có kinh nghiệm làm công tác tổ chức – cán bộ. Cán bộ làm công tác này phải được đào tạo căn bản về lý luận chính trị, về khoa học tổ chức, về xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước.

Công tác tổ chức – cán bộ cần tiếp cận và không ngừng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, coi trọng tổng kết thực tiễn; từng bước xây dựng khoa học về công tác tổ chức – cán bộ. Cần trang bị các phương tiện hiện đại cho hoạt động của công tác này.



## SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG VỚI VIỆC PHÁT HUY DÂN CHỦ CỦA NHÂN DÂN

TS NGUYỄN VĂN SÁU \*

Dân chủ là phạm trù rộng lớn bao hàm từ chính trị đến kinh tế – xã hội... và mang tính lịch sử. Trong xã hội tư sản có nền dân chủ tư sản. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa có nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của nhân dân, do nhân dân xây dựng nên và vì lợi ích nhân dân. Vì thế V.I. Lênin cho rằng: “Chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần”<sup>1</sup>.

Nền dân chủ ở nước ta hiện nay là nền dân chủ mang tính chất xã hội chủ nghĩa, trong đó quyền lực cơ bản thuộc về quảng đại nhân dân. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta tuy còn có những mặt hạn chế, nhưng nó là nền dân chủ của nhân dân; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhà nước là công cụ để duy trì và phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa chứ không phải là đại diện lợi ích và quyền lực của số ít người. Muốn thực hiện được điều đó Nhà nước phải do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, vì Đảng ta đại biểu cho lợi ích của dân tộc ta, của nhân dân ta. Cũng vì thế thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân là bản chất, là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Trong điều kiện một nước kinh tế còn kém phát triển và còn phải khắc phục hậu quả nặng nề của nhiều năm chiến tranh do các thế lực ngoại xâm gây nên, để thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thì điều kiện tiên quyết là phải có sự lãnh đạo tuyệt đối toàn diện của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội. Để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và phát huy cao độ nền dân chủ thì phải tăng cường và thường xuyên đổi mới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

---

\* Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.  
1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M. 1997, tập 37, tr.312.

## 1. NHỮNG CĂN CỨ KHÁCH QUAN

**Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam là người đại diện cho lợi ích và nguyện vọng của toàn dân trong cuộc đấu tranh vì quyền sống, quyền tự do, dân chủ và hạnh phúc của nhân dân.**

Ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình hoạt động của mình, Đảng luôn luôn coi độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Đại hội IX của Đảng khẳng định mục tiêu hiện nay của Đảng là thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Mục tiêu lâu dài của Đảng là thực hiện chủ nghĩa cộng sản. Có thể nói, toàn bộ nghị lực của Đảng, toàn bộ sự phấn đấu, hy sinh của các thế hệ đảng viên đều hướng tới những mục tiêu cao cả đó. Ngoài ra, Đảng ta không có mục tiêu nào khác. Điều đó đã phản ánh đúng lợi ích của dân tộc Việt Nam và xu thế vận động của thời đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Ngoài lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân, Đảng ta không có lợi ích gì khác”<sup>1</sup>. Với tư cách là đội tiên phong của giai cấp công nhân và của cả dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt, giành nhiều thắng lợi vĩ đại. Trong những lúc cách mạng gặp khó khăn, trong những khúc quanh của lịch sử, Đảng đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, trách nhiệm lớn lao đối với dân tộc, đối với vận mệnh của đất nước, với hạnh phúc của nhân dân. Trong các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, Đảng đã thể hiện là người chiến sĩ tiên phong hoàn thành sứ mệnh cao cả thống nhất non sông, bảo vệ vững chắc chủ quyền độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích dân tộc, đưa cả nước bước vào kỷ nguyên mới – kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta gặp không ít những khó khăn do lịch sử để lại, do áp dụng mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp và do cả những sai lầm, yếu kém chủ quan khác. Với ý thức đầy đủ về sức mạnh vĩ đại của dân tộc, tất cả vì nhân dân, Đảng ta đã thẳng thắn nhận ra thiếu sót, sai lầm, quyết tâm, lãnh đạo nhân dân; một mặt, kiên trì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, cho dù bối cảnh quốc tế diễn biến cực kỳ phức tạp; mặt khác dũng cảm đổi mới cơ chế, chính sách đã lỗi thời. Thành tựu to lớn trong những năm đổi mới vừa qua do nhiều nguyên nhân tạo nên, trong đó có nguyên nhân hết sức quan trọng, mang tính chất quyết định là đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng ta, đường lối xuất phát từ lợi ích của nhân dân ta, của dân tộc ta trong sự nghiệp cải biến cách mạng, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Rõ ràng, trên 70 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn là ngọn cờ tập hợp những lực lượng ưu tú nhất, rộng rãi nhất của dân tộc vì sự nghiệp chung. Công nhân, nông dân, trí thức, các tầng lớp nhân dân khác, các dân tộc, các tôn giáo, các giới, đồng bào ở trong nước và kiều bào ở nước ngoài... đến với Đảng bắt đầu từ lòng yêu nước, từ ý chí vươn lên thoát khỏi chế độ nô lệ, bị áp bức

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1995, tập 7, tr.335.

bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu, và làm chủ lấy vận mệnh của mình. Nhân dân tin vào Đảng, tin vào con đường mà Hồ Chí Minh và Đảng đã chỉ ra cho dân tộc Việt Nam, tự nguyện gửi gắm vào Đảng sứ mệnh lãnh đạo đất nước, giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ mới và đi lên chủ nghĩa xã hội, nhằm mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Trong mọi thời kỳ cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn là đại biểu cho lợi ích, quyền lợi, nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, là lực lượng đi đầu lãnh đạo xã hội xây dựng và thực hành dân chủ.

**Thứ hai, sự lãnh đạo của tổ chức và cấp ủy đảng từ cơ sở đến cơ quan Trung ương là điều kiện chính trị quan trọng nhất để xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thật sự của dân, do dân và vì dân, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.**

Dân chủ là một chế độ nhà nước. Dân chủ thể hiện và được bảo đảm bằng Nhà nước bao gồm luật pháp, chính sách hoạt động quản lý của Nhà nước và bản thân việc tổ chức, vận hành của bộ máy nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, để dân chủ trở thành hiện thực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong điều kiện đảng cầm quyền, đảng xây dựng nhà nước thực sự trong sạch, vững mạnh, làm hạt nhân của hệ thống chính trị và là công cụ quản lý hữu hiệu, là nhân tố trực tiếp quyết định trong việc thực hiện nền dân chủ trong xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Nhà nước của ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, tất cả mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân, những điều quan hệ đến vận mệnh quốc gia và quyền lợi của nhân dân phải được bàn bạc dân chủ. Tuy nhiên, việc xây dựng được một Nhà nước như thế không dễ dàng và nhanh chóng. Bệnh quan liêu, đặc quyền đặc lợi, và sự non kém về trình độ rất dễ làm cho bộ máy nhà nước xa dân, công chức nhà nước vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng bởi vậy, là nhân tố quan trọng để giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước, đảm bảo Nhà nước là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, tránh được các khuyết điểm có thể mắc phải, vừa khắc phục các khuynh hướng dân chủ cực đoan, dân chủ vô chính phủ, giữ vững trật tự, kỷ cương xã hội.

**Thứ ba, trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập, mở cửa, trình độ dân trí còn hạn chế, nếu không có sự lãnh đạo của Đảng thì dân chủ rất dễ bị chệch hướng hoặc bị vi phạm.**

Dân chủ là sản phẩm trực tiếp của đời sống chính trị, là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết quyền lực thuộc về ai trong xã hội. Nhưng, dân chủ còn phải tương ứng với điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ dân trí.

Những biểu hiện vi phạm dân chủ có khi do một hoặc cả hai phía: phía cơ quan, cá nhân nắm quyền lực nhà nước và phía nhân dân.

Về phía cơ quan và cá nhân nắm quyền lực nhà nước, chưa kể động cơ và thái độ sai, chỉ riêng sự hạn chế về năng lực pháp lý, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn đã làm cho hành vi chính trị trong quản lý nhà nước chưa đạt được những chuẩn mực cần thiết, có nhiều ứng xử chưa phù hợp với nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Mặt khác, bản thân Hiến pháp và pháp luật cũng thường xuyên phải hoàn thiện, có điều luật thật sự chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước đang ngày một phát triển. Những bất cập đó đều phản ánh vào hoạt động của bộ máy nhà nước và trong một số trường hợp dẫn đến sự vi phạm dân chủ; các biểu hiện quan liêu, cửa quyền có thể xảy ra ở mức độ này hay mức độ khác.

Về phía nhân dân, do trình độ dân trí và ý thức của một bộ phận nhân dân còn thấp, thói quen sống theo lệ làng ít nhiều còn chi phối, nên việc chấp hành pháp luật của một số người dân còn chưa đúng mức. Một bộ phận người dân chưa có thói quen sống và làm việc theo pháp luật.

Sự lãnh đạo của Đảng nói chung, của từng tổ chức và cấp ủy đảng nói riêng, do vậy, là sự đảm bảo cho việc khắc phục những mặt bất cập nói trên. Các tổ chức của Đảng giám sát việc giải quyết với nhân dân, đồng thời là người động viên, giáo dục nhân dân chấp hành pháp luật.

Trong điều kiện thực hiện kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế luôn xuất hiện hai mặt: mặt tích cực là thúc đẩy sản xuất phát triển, giải phóng các tiềm năng sản xuất; mặt tiêu cực là dễ dẫn đến chệch hướng xã hội chủ nghĩa, tàn phá tài nguyên, môi trường, tệ nạn xã hội... Nếu không có sự lãnh đạo của Đảng thì những hiện tượng tiêu cực sẽ phát triển; trong đó, xét về góc độ dân chủ, nghiêm trọng nhất là nguy cơ dẫn đến bất công, bất bình đẳng về kinh tế. Chính sự bất bình đẳng về kinh tế sẽ sinh ra những bất bình đẳng về xã hội. Các tệ nạn xã hội theo đó mà phát triển. Cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh mà Đảng ta tổ chức và lãnh đạo thực hiện là biểu hiện vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp phát triển nền dân chủ xã hội từ trong kinh tế.

**Thứ tư, trong quan hệ quốc tế hiện nay, chúng ta vừa có những cơ hội lớn để phát huy nền dân chủ, vừa có những thách thức lớn đe dọa sự ổn định của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.**

Quá trình toàn cầu hóa kinh tế hiện nay đã và đang mở ra nhiều triển vọng cho nền kinh tế Việt Nam phát triển. Nhưng, do toàn cầu hóa kinh tế hiện nay vẫn do các lực lượng tư bản chủ nghĩa chủ yếu chi phối, các thế lực chống cộng luôn luôn tìm mọi cách để làm suy yếu chế độ chính trị - xã hội ở nước ta. Chúng thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” hết sức thâm độc nhằm từng bước thay đổi bản chất của chế độ chính trị ở Việt Nam. Các thế lực phản động quốc tế tìm cách lôi kéo những phần tử cơ hội, cực đoan, lợi dụng vấn đề tôn

giáo, dân tộc... để chia rẽ sự đoàn kết, thống nhất của dân tộc ta. Chúng lợi dụng những khó khăn, mâu thuẫn trong xã hội và yếu kém của chính quyền để kích động các hành vi gây rối. Sự lãnh đạo của Đảng vì vậy là hạt nhân, là cơ sở để củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất, tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân làm thất bại mọi âm mưu của kẻ thù, mở rộng dân chủ, tăng cường đoàn kết, để giữ vững ổn định chính trị – xã hội, bảo đảm con đường độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa.

Những căn cứ khách quan và cơ bản trên đây giúp chúng ta khẳng định rằng, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là điều kiện tiên quyết để xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước trong thời kỳ mới. Đương nhiên, Đảng phải luôn đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo của mình, chú trọng đổi mới phương thức lãnh đạo cho phù hợp với những điều kiện lịch sử mới, với trình độ phát triển của xã hội hiện đại.

## 2. TĂNG CƯỜNG VÀ ĐỔI MỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG VIỆC PHÁT HUY DÂN CHỦ TRONG XÃ HỘI

Theo tinh thần Đại hội IX của Đảng, từ những kinh nghiệm thực hành dân chủ trong những năm đổi mới vừa qua, cần quan tâm làm tốt một số vấn đề sau đây để tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quá trình xây dựng, phát huy dân chủ trong xã hội.

**Một là, tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Đảng đối với việc xây dựng và phát huy dân chủ trong xã hội.**

Các thế lực thù địch luôn tìm mọi cách để xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với xã hội, trước hết là bôi nhọ và rêu rao rằng, sự độc quyền lãnh đạo của Đảng đã bóp nghẹt dân chủ. Một số phần tử cơ hội, thoái hóa, biến chất và cực đoan về chính trị cũng hùa theo kẻ xấu bên ngoài để làm giảm uy tín của Đảng. Đảng và nhân dân ta đã và đang tiếp tục khẳng định không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp chung của dân tộc, trong sự nghiệp xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ngày càng được khẳng định và đang có những bước tiến quan trọng. Do vậy, chúng ta phải sửa chữa những thiếu sót, phải làm tốt hơn việc mở rộng dân chủ, hướng vào thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Nhưng không vì còn có những hạn chế thiếu sót đó mà hoài nghi về vai trò lãnh đạo đối với đất nước, đối với tiến trình dân chủ.

**Hai là, thống nhất giữa tính nguyên tắc và tính sáng tạo trong sự lãnh đạo của Đảng.**

Sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đồng thời quyết tâm đổi mới là nhân tố hết sức cơ bản làm nên thắng lợi trong 15 năm đổi mới vừa qua. Nếu chỉ kiên định các nguyên tắc cứng nhắc thì có thể đi đến bảo thủ, trì trệ. Sự kiên định lập trường nguyên tắc phải luôn luôn đi đôi với đổi mới, sáng tạo. Bác Hồ luôn nhắc nhở Đảng ta phải “dĩ bất biến, ứng vạn biến”. “Cái bất biến” hay nói rõ hơn là sự kiên định nguyên tắc độc lập dân

tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, đảm bảo sự lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam, giữ vững bản chất xã hội chủ nghĩa của Nhà nước, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, do giai cấp công nhân lãnh đạo, trên nền tảng liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc... Cái “ứng vận biến” là sự tìm tòi những nội dung, hình thức, giải pháp, bước đi, cách làm có hiệu quả và phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và điều kiện quốc tế trong giai đoạn cách mạng cụ thể. Các phương pháp, hình thức giải quyết các vấn đề chung của xã hội trong đó có vấn đề dân chủ, phải hết sức linh hoạt, tùy điều kiện khách quan và chủ quan. Sự lãnh đạo của Đảng phải kết hợp chặt chẽ giữa giữ vững nguyên tắc cơ bản với sự nhạy cảm, sáng tạo, nếu không xử lý các tình huống một cách khôn khéo, sáng tạo thì sẽ dẫn đến những xung đột xã hội. Đẩy mạnh nghiên cứu lý luận, quan tâm tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn, những sáng tạo của nhân dân, của các địa phương, tập thể và cá nhân, nâng lý luận lên một bước mới, biến thành những chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước chỉ đạo thực tiễn là cách tốt nhất để đảm bảo thống nhất giữa tính nguyên tắc và tính sáng tạo của Đảng.

***Ba là, Đảng không ngừng hoàn thiện chủ trương, đường lối và các chính sách cho phù hợp hơn nữa với thực tiễn đất nước và điều kiện quốc tế mới.***

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, một chủ trương, chính sách đúng của Đảng và Nhà nước, nhất là chính sách kinh tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn, phản ánh lợi ích hài hòa của xã hội, của cộng đồng và của cá nhân trong cộng đồng sẽ phát huy được cao độ năng lực làm chủ và sức sáng tạo của nhân dân. Khi có chính sách đúng đắn và phù hợp thì trên dưới một lòng ra sức thực hiện và đây là tiền đề quan trọng cho việc mở rộng dân chủ. Ngược lại, một chính sách sai hay chưa phù hợp, vi phạm lợi ích của bộ phận này hay bộ phận khác thì việc thực hiện chính sách ấy sẽ không thành công, quần chúng không đồng tình vì nếu chính sách vi phạm lợi ích của số đông quần chúng, họ sẽ phản ứng tiêu cực thì như thế cũng là không có dân chủ.

Việc hoạch định đường lối, chính sách đặc biệt là chính sách kinh tế – xã hội, cần thu hút rộng rãi nhân dân tham gia ý kiến. Trong thời gian chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã tổ chức cuộc vận động góp ý xây dựng Dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng một cách sâu rộng và đã tiếp thu được nhiều ý kiến có giá trị của toàn Đảng, toàn dân. Cấp ủy Đảng từng cấp cần có cơ chế và các chuyên gia giỏi để tập hợp, lựa chọn ý kiến đóng góp đó vào việc hoạch định chủ trương, tăng hàm lượng trí tuệ trong các nghị quyết. Đội ngũ chuyên gia giỏi có vai trò rất quan trọng trong việc tham mưu cho cấp ủy Đảng khi tập hợp ý kiến của quần chúng tham gia vào việc hoạch định chủ trương và chính sách. Đội ngũ này phải là những người được đào tạo cơ bản, có trình độ lý luận và chuyên môn cao, trải qua kinh nghiệm thực tiễn, có năng lực tư duy tổng hợp và có trách nhiệm. Họ là những người không nắm

giữ các cương vị lãnh đạo cao, nhưng lại có khả năng phân tích, dự báo và lựa chọn các phương án hợp lý, làm tư vấn tin cậy cho cấp ủy.

**Bốn là, tập trung đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ trong bộ máy nhà nước và trong sinh hoạt Đảng.**

Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng một lần nữa khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân... Cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước gắn liền với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước”<sup>1</sup>. Như vậy, để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, hoàn thiện và phát huy chế độ dân chủ của nhân dân, phải đặt trọng tâm vào cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực quản lý giỏi, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng có hiệu quả. Quá trình này phải có sự lãnh đạo thường xuyên, chặt chẽ của Đảng, trong đó đặc biệt chú trọng phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tham gia giám sát xây dựng.

Mặt khác, Đảng ta là Đảng duy nhất cầm quyền, trong các cơ quan nhà nước đều có tổ chức Đảng. Dân chủ trong Đảng là điều kiện quyết định để thực hiện dân chủ trong bộ máy nhà nước và từ đó thực hiện dân chủ trong xã hội. Tổ chức và hoạt động của cả Đảng và Nhà nước đều dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ. Trong quá trình vận động của thực tiễn cách mạng, nguyên tắc này đã góp phần quan trọng làm cho kỷ luật của Đảng, kỷ cương của Nhà nước được đảm bảo. Thực tiễn cách mạng biến đổi và phát triển nhưng những nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ vẫn giữ nguyên giá trị của nó. Vấn đề là trong thực hiện nguyên tắc này, nhiều nơi, nhiều chỗ đã bộc lộ hiện tượng thiếu dân chủ, dân chủ hình thức, dân chủ không nhằm hướng tới tập trung, tập trung dẫn đến quan liêu, độc đoán, tức là sai nguyên tắc này. Vì vậy, Đảng ta phải nghiên cứu và tiếp tục quán triệt, vận dụng đúng nguyên tắc này trong điều kiện mới, trong cả hoạt động của Đảng và Nhà nước. Dân chủ phải được thể hiện qua các thiết chế, quy chế, quy định chặt chẽ, được bảo đảm về mặt hành chính, tổ chức cũng như về mặt pháp lý. Để thực hiện đúng nguyên tắc này, cần phân cấp việc ra các quyết định cho các tổ chức, cá nhân trong Đảng và trong bộ máy nhà nước, quy định rõ ràng có căn cứ thực tiễn về quyền và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân khi ra các quyết định và thi hành nhiệm vụ. Ra quyết định không đúng hoặc không ra quyết định khi cần phải có quyết định thì người làm sai phải chịu trách nhiệm đối với tổ chức Đảng hoặc đối với pháp luật. Tập thể và cá nhân lãnh đạo phải chịu trách nhiệm trước Đảng và trước nhân dân về các quyết định của mình. Đồng thời mọi quyết định trong Đảng trong hoạt động của bộ máy nhà nước phải có địa chỉ rõ ràng.

1. Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr.131 – 132.

**Năm là, chú trọng lãnh đạo thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở.**

Sau các nghị định 29/CP và 71/CP của Chính phủ, dân chủ ở cơ sở được nhân lên rõ rệt. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nhân dân ở cơ sở đã mạnh dạn đấu tranh chống lại các biểu hiện tiêu cực như cửa quyền, tham nhũng, hối lộ, bè cánh... ở các địa phương. Từ những sinh hoạt chính trị ở địa phương, cơ sở, quy chế dân chủ đã phát huy được tinh thần đoàn kết, quyền làm chủ của cán bộ, nhân dân qua đó động viên được sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của quần chúng ở cơ sở trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cuộc vận động thực hiện quy chế dân chủ đã thúc đẩy kinh tế phát triển, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, xây dựng Đảng bộ, chính quyền và đoàn thể vững mạnh. Tuy vậy, có nhiều nơi, nhiều chỗ, việc thực hiện quy chế dân chủ còn mang nặng tính hình thức, các cấp ủy Đảng chưa phát huy được vai trò tiên phong trong phong trào này.

Để tiếp tục phát huy những mặt tích cực của phong trào thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, các cấp ủy Đảng cần tiếp tục xây dựng chương trình và kế hoạch hoạt động mới, nhằm đưa phát triển dân chủ hóa ở cơ sở lên những bước phát triển mới và đi vào chiều sâu hơn. Trước mắt, cần tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, tổng kết rút kinh nghiệm việc thực hiện quy chế dân chủ. Cấp thôn, bản, làng là địa bàn thể hiện rõ nhất quyền làm chủ của người dân. Tuy thôn không phải là cấp chính quyền, nhưng là nơi quan hệ trực tiếp với nhân dân, nên các cấp ủy huyện và xã phải thường xuyên có kế hoạch làm việc với thôn, qua kiểm tra, tổng kết để phát hiện các quy định trong quy chế dân chủ ở cơ sở, cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới.

Cùng với việc tiếp tục phát động phong trào dân chủ hóa ở cơ sở, cần làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, văn hóa cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là đối với đội ngũ lãnh đạo cấp cơ sở.

**Sáu là, coi trọng công tác kiểm tra từ cơ sở đến trung ương.**

Để phát huy dân chủ phải coi trọng công tác kiểm tra. Kiểm tra không chỉ nhằm phát hiện tiêu cực, các hiện tượng xấu, mà chủ yếu nhằm nhắc nhở, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện dân chủ. Thực tế cho thấy, tình trạng mất dân chủ ở cơ sở phần nhiều do các cấp ủy đảng thiếu kiểm tra, đánh giá các hoạt động chính trị trên địa bàn, cơ quan. Nhiều chủ trương biện pháp chưa phù hợp, nhưng cơ sở vẫn phải thi hành và nhiều chủ trương đúng không đi vào cơ sở do chi bộ cơ sở hoặc chính quyền cơ sở thiếu trách nhiệm. Ngoài chế độ kiểm tra đột xuất cần phải có chế độ kiểm tra định kỳ. Chi bộ là nơi gần dân nhất. Hoạt động của chi bộ mạnh là điều kiện phát huy dân chủ trong nhân dân. Mỗi đảng viên trong chi bộ vừa là người lãnh đạo, chỉ đạo vừa là người thực hiện cụ thể, sát dân nhất, gắn chặt với quần chúng ở cơ sở. Sức chiến đấu của Đảng ở cơ sở thể hiện ở sức chiến đấu cụ thể của từng đảng viên. Vì vậy, chi bộ, không thể coi nhẹ việc kiểm tra đảng viên. Cách kiểm tra cũng nên linh hoạt. Cố gắng lấy được ý kiến từ nhiều người, đặc biệt là ý kiến đóng góp của quần chúng, sau đó kiểm tra cấp ủy để có kết luận đầy đủ, chính xác. Kết quả



kiểm tra của Đảng ủy cấp trên đối với tổ chức cơ sở Đảng cần được thông báo cụ thể đến chi bộ và nếu có thể thì thông báo cho nhân dân để họ tin tưởng hơn vào Đảng và các đảng viên ở cơ sở.

**Bây là, đặc biệt chăm lo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị các cấp.**

Trong mọi thời kỳ cách mạng, Đảng ta đều hết sức chú trọng đến công tác lựa chọn, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng cán bộ. Việc bố trí đúng cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất và năng lực, đủ uy tín trước quần chúng là một điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ. Thực hiện chủ trương Đại hội IX, cần nghiên cứu sâu hơn về mặt lý luận thực tiễn để tìm ra những thách thức, giải pháp hữu hiệu đánh giá cán bộ. Chẳng hạn, ngoài những phương pháp truyền thống, trong lựa chọn và đánh giá cán bộ, nên từng bước áp dụng thêm các phương pháp hiện đại như trắc nghiệm, sát hạch, trình bày các phương án dự định triển khai... Các cấp ủy Đảng phải có sự đầu tư lớn vào công tác cán bộ và phải coi đây là nhiệm vụ then chốt hàng đầu.

**Tám là, toàn Đảng và từng tổ chức Đảng phải xây dựng Đảng và từng tổ chức Đảng thật sự là tấm gương tiêu biểu về dân chủ, trong sạch và vững mạnh.**

Uy tín của Đảng là một nhân tố bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng. Điều này chỉ có được khi tổ chức Đảng từ cơ sở đến toàn quốc đều trong sạch và vững mạnh, hoạt động của các tổ chức và cấp ủy Đảng luôn bảo đảm được những yêu cầu của nguyên tắc tập trung dân chủ. Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng đang được tiến hành là nhiệm vụ thiết thực và cấp bách bảo đảm tốt hơn cho việc hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

## TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG

ĐỖ QUANG TRUNG \*

Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra nhiệm vụ: đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế với 5 nội dung cụ thể: xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; cải cách thể chế và phương pháp hoạt động của Nhà nước; phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch có năng lực; đấu tranh chống tham nhũng. Các hội nghị Trung ương sau Đại hội tiếp tục cụ thể hóa thêm các nội dung chỉ đạo về các lĩnh vực cụ thể. Quán triệt các nghị quyết Đại hội và các chủ trương của Đảng, công tác tổ chức, bộ máy hành chính nhà nước của ngành Tổ chức Nhà nước, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trước đây (nay là Bộ Nội vụ) đã đạt được những kết quả rõ nét, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Thực tế cuộc sống đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và việc tổ chức thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, có kết quả của công tác tổ chức, bộ máy hành chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Trước tiên phải xác định mục tiêu, yêu cầu thực hiện cải cách tổ chức, hoạt động của Nhà nước là nâng cao chất lượng, hiệu quả của tổ chức bộ máy Nhà nước, thực sự là bộ máy Nhà nước của dân, do dân, vì dân, thực sự trong sạch, vững mạnh. Cải cách phải hướng tới mục tiêu giữ vững, đảm bảo ổn định chính trị, bảo đảm tăng trưởng cao về kinh tế, xã hội lành mạnh và cải thiện đời sống nhân dân. Nếu không xác định rõ mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ đó thì hoạt động cải cách sẽ mất phương hướng, không thu được kết quả, ngược lại, sẽ trì trệ, chậm phát triển, dễ dẫn đến mất ổn định. Điều này không chỉ đúng với tầm vĩ mô mà rất đúng với từng địa phương, cơ sở.

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Trên nền tảng tư tưởng, phương châm, phương hướng đúng đắn đó, chúng ta cải cách tổ chức hoạt động của Nhà nước, tập trung vào cải cách tổ chức, bộ máy hành chính nhà nước đã có những chuyển biến rõ rệt.

**1. Về tổ chức, bộ máy:** Đã từng bước làm rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, của cán bộ, công chức, giảm dần sự chồng chéo. Đối với các cơ quan, tổ chức thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao cho một cơ quan, một tổ chức làm. Những việc có mối quan hệ phối hợp phải có cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm chính, phụ trách. Rà soát lại cơ chế hiệp quản, hiệp y để loại bỏ tính hình thức, tình trạng không chịu trách nhiệm với ý kiến hoặc quyết định của cơ quan, tổ chức. Bộ Nội vụ đã tham mưu để Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn tổ chức Chính phủ nhiệm kỳ khóa XI, Chính phủ quyết định sắp xếp thu gọn các đầu mối các cơ quan thuộc Chính phủ, thu gọn các sở, ngành thuộc tỉnh và các phòng thuộc huyện. Đến nay, Bộ Nội vụ đã tham mưu để Chính phủ căn bản ban hành xong Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Đối với cán bộ, công chức thực hiện chế độ trách nhiệm rõ ràng để tạo cơ hội cho mọi người phấn đấu, tiến bộ. Đồng thời, cũng là căn cứ để xem xét, đánh giá giúp cho việc quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch cán bộ được chặt chẽ, hợp lý và phát huy tác dụng thiết thực.

**2. Về quản lý nhà nước:** Thực hiện quản lý nhà nước theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng rõ hơn. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý về quy hoạch, kế hoạch cùng xây dựng chính sách, tạo ra hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân. Đối với từng lĩnh vực, ngành kinh tế - xã hội, Nhà nước chỉ nắm các vị trí then chốt có ý nghĩa xương sống, nòng cốt của nền kinh tế, tác động nhạy cảm đến sự ổn định xã hội. Số còn lại thực hiện phát huy sức dân, phát huy nội lực, thực hiện xã hội hóa mạnh mẽ để khơi nguồn sáng tạo, nguồn lực trí tuệ to lớn của nhân dân. Thực tế tăng trưởng của khối kinh tế ngoài quốc doanh cả về số đơn vị, nguồn vốn huy động, ngành hàng và doanh thu khi thực hiện Luật Doanh nghiệp đã chứng minh rất rõ kết quả cải cách nói trên. Mặt khác, Nhà nước thực hiện tăng cường kiểm tra, thanh tra để hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức công việc ở cơ sở; phát hiện những vướng mắc do cơ chế chính sách chưa hoàn chỉnh, để sửa đổi bổ sung; phát hiện những sai sót để uốn nắn kịp thời bảo đảm duy trì kỷ luật, kỷ cương chặt chẽ, nghiêm túc.

**3. Tiếp tục tách rõ quản lý hành chính nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh:** Giao quyền tự chủ cho đơn vị, doanh nghiệp, không can thiệp vào công việc sản xuất kinh doanh, tạo môi trường pháp lý và kinh tế để cạnh tranh bình đẳng. Đây là điều kiện, yếu tố quan trọng để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Việc giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh theo hướng tự chủ về nguồn vốn, nhân sự và tổ chức sản xuất trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước. Các tổ chức và cá nhân ra các quyết định về tổ chức, nhân sự... phải chịu trách nhiệm về kết quả cuối cùng, hiệu quả sản

xuất, kinh doanh của đơn vị, doanh nghiệp... tiến tới chấm dứt tình trạng các cơ quan, tổ chức, có nhiều đại biểu, nhiều thành phần tham gia quyết định những vấn đề cụ thể của cơ sở, tổ chức, doanh nghiệp... nhưng không có cơ chế nào ràng buộc trách nhiệm về các quyết định đó đối với tổ chức, thành viên tham gia tổ chức đó.

**4. Thực hiện tách rõ quản lý hành chính với quản lý sự nghiệp, dịch vụ công:** Đây là vấn đề mới nhưng có ý nghĩa mấu chốt của nội dung cải cách, đổi mới cơ chế và phương pháp quản lý nhà nước. Phân biệt quản lý hệ thống tổ chức, cơ quan hành chính Nhà nước do tính chất, hoạt động khác với hệ thống các tổ chức, đơn vị hoạt động sự nghiệp. Theo đó, tách hệ thống hành chính nhà nước thực hiện chức năng công quyền quản lý hành chính nhà nước với quản lý hoạt động sự nghiệp công có sự tham gia của người dân theo hướng xã hội hóa, phát huy tính tự chủ, sáng tạo của từng đơn vị sự nghiệp. Hiện nay đã và đang có sự thay đổi quan trọng về tổ chức, bộ máy và quản lý tổ chức sự nghiệp công theo hướng: Nhà nước bảo đảm những vấn đề cơ bản của xã hội, có chính sách phù hợp với người có công, người nghèo. Mặt khác, mở rộng xã hội hóa dịch vụ công, các đơn vị được tạo điều kiện thuận lợi phát huy quyền tự chủ, tổ chức lại bộ máy, nhân lực và hoạt động dịch vụ để nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Người lao động trong các đơn vị sự nghiệp được phát huy tối đa khả năng và được hưởng chế độ tiền lương tương xứng với năng lực. Sẽ thực hiện sớm nguyên tắc trả lương theo lao động ở khu vực này. Bước đổi mới này vừa nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy Nhà nước vừa nâng cao chất lượng dịch vụ công, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

**5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức bao gồm cán bộ công chức hành chính và cán bộ, công chức cơ sở.** Thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các đối tượng cán bộ công chức theo quy định tiêu chuẩn, chức danh. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức chính quyền cơ sở theo Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX bảo đảm cho đội ngũ cán bộ chủ chốt, đội ngũ công chức theo các chức danh chuyên môn được đào tạo, bồi dưỡng theo từng vị trí công tác, đạt chỉ tiêu đề ra đối với từng khu vực. Một số địa phương đã căn bản đào tạo các chức danh chuyên môn cấp xã đạt trình độ trung cấp, một số nơi tổ chức đào tạo bậc đại học cho cán bộ xã.

Thực hiện dân chủ cơ sở trong việc tổ chức quản lý đời sống sản xuất ở địa bàn dân cư trong việc đánh giá, sử dụng cán bộ đi đôi với duy trì kỷ luật nghiêm đối với những sai phạm, tham nhũng, thoái hóa biến chất. Thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ gắn với triển khai Quyết định 27/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo. Các địa phương như thành phố Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Phú Thọ, Hòa Bình, Hải Dương... đã có cố gắng và đạt được kết quả bước đầu.

**6. Cải cách tài chính công, thực hiện Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong các cơ quan hành chính và Nghị định 10/2002/NĐ-CP về cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp.** Đây là bước đột phá trong việc quản lý, sử dụng có hiệu quả ngân sách và chi phí cho hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước và tổ chức cung ứng dịch vụ công. Kết quả đã được khẳng định qua một số đơn vị làm thí điểm. Tại Hội nghị sơ kết thực hiện những cơ chế mới đầu tháng 6-2003, nhiều địa phương, bộ, ngành, đã báo cáo kinh nghiệm và kết quả tốt. Các địa phương, bộ, ngành đã hưởng ứng tích cực việc mở rộng thực hiện khoán biên chế, chi phí quản lý hành chính, thực hiện Nghị định 10/2002/NĐ-CP và thống nhất mở ra diện rộng. Vấn đề cơ bản là thực hiện công khai, dân chủ, minh bạch, xây dựng quy chế chi tiêu phân phối chặt chẽ, thực hiện trả lương và thù lao xứng đáng cho người có kết quả, năng suất, chất lượng công tác và thực hành tiết kiệm tốt. Thực tế cho thấy, tổ chức lại lao động, bố trí hợp lý vị trí làm việc của cán bộ, công chức, quản lý chặt chẽ, thực hành tiết kiệm tốt sẽ nâng cao kết quả công tác và tăng thu nhập chính đáng cho cán bộ, công chức. Đề án "Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công" đã được Hội nghị Trung ương 8 khóa IX thông qua. Tới đây trong triển khai thiết kế các thang, bậc lương cụ thể phải quán triệt ba quan điểm, nguyên tắc và sáu mục tiêu, nhiệm vụ do Hội nghị Trung ương đề ra làm cho chính sách tiền lương thực sự là động lực thúc đẩy tăng năng suất và hiệu quả công tác, sản xuất và góp phần đảm bảo sự ổn định phát triển của toàn xã hội.

**7. Thực hiện phân cấp, giao quyền quản lý, đề cao tính tự chủ và phát huy khả năng chủ động, sáng tạo của địa phương, cơ sở.** Trên cơ sở rà soát, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức được phân cấp; thực hiện tách quản lý hành chính với hoạt động sự nghiệp đề cao vai trò tự chủ của địa phương cơ sở. Thực hiện nhất quán phương châm mạnh dạn giao quyền cho địa phương, việc nào địa phương làm được, quản lý được thì Trung ương không quản, không "giữ".

Chính phủ mới ban hành Nghị định 71/2003/NĐ-CP về phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp. Nhà nước đã và đang xem xét để ban hành Nghị quyết về phân cấp quản lý giữa Chính phủ với các bộ, ngành... Về phân cấp quản lý biên chế thực hiện phân cấp tới từng tổ chức, đơn vị sử dụng nhân lực. Giao quyền tự chủ cho các đơn vị căn cứ vào hoạt động của mình để sử dụng lao động. Tuy nhiên, thực hiện phân cấp không có nghĩa là buông lỏng, bỏ qua công tác quản lý, trái lại là nhằm mục đích quản lý sao cho có kết quả, hiệu quả hơn. Muốn vậy, đi đôi với phân cấp phải tăng cường kiểm tra, phân cấp đi đôi với làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch và kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Đó là những hoạt động phải tiến hành đồng bộ chặt chẽ. Như vậy nói tới phân cấp là thực hiện thay đổi phương pháp quản lý, thay đổi cách làm việc có tính quan liêu cứng nhắc, chung chung, không cụ thể, thiết thực còn phổ biến ở nhiều nơi sang cách quản lý mới hiệu quả hơn.

Cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước là việc làm rất khó khăn vì phải cải cách, đổi mới chính mình, vượt lên chính mình. Có thể tên gọi và cách làm khác nhau nhưng đó là công việc của tất cả các nhà nước, là yêu cầu của sự phát triển bền vững. Đây là đòi hỏi rất bức thiết nhưng không thể nóng vội, phải có bước đi vững chắc, chọn đúng mắt khâu trọng yếu, thực hiện một cách kiên quyết.

Thực tế gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới cho thấy, khi xác định đúng đường hướng phải quyết tâm tổ chức thực hiện, kiên trì mục tiêu, trong quá trình triển khai kịp thời rút kinh nghiệm, bổ sung hoàn thiện. Việc cải cách thể chế được thực hiện từ sửa đổi Hiến pháp năm 1980 và năm 1992 sau đó là hệ thống các bộ luật, các luật, pháp lệnh... tạo hành lang pháp lý cơ bản cho các hoạt động của xã hội cũng cần đến hơn 10 năm. Việc tách quản lý biên chế và tiền lương doanh nghiệp nhà nước với hệ thống hành chính, sự nghiệp cũng cần thời gian gần 10 năm mới tạo ra bước chuyển biến quan trọng trong quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội những năm qua.

Hiện nay, thực hiện tách quản lý bộ máy hành chính công quyền với hệ thống các tổ chức, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công, là công việc mang ý nghĩa cải cách hành chính quan trọng. Nếu rút kinh nghiệm từ việc tách quản lý đội ngũ công nhân viên trong doanh nghiệp nhà nước với cán bộ công nhân viên chức nói chung khoảng 10 năm, thì trong 5 - 7 năm tới có thể hoàn tất việc xác lập cơ chế, chính sách riêng cho hai khu vực hành chính công quyền với sự nghiệp, dịch vụ công sẽ tạo ra sự thay đổi quan trọng trong tổ chức quản lý của Nhà nước. Đây cũng là nội dung, mục tiêu rất cơ bản của Chương trình tổng thể cải cách hành chính 2001 - 2010 đang được triển khai tích cực.

Cải cách hành chính là một công việc quan trọng, trên thế giới hiện nay không có nước nào là không tiến hành nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách tổ chức bộ máy. Nhưng đồng thời lại là công việc khó khăn, phức tạp. Vì vậy, đòi hỏi từ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện phải có quyết tâm cao, cách làm đồng bộ, thận trọng nhưng kiên quyết, cần bám sát chương trình cải cách hành chính của Chính phủ để có kế hoạch, biện pháp thực hiện một cách chủ động, sáng tạo, phù hợp, thiết thực.

## PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN BÀI HỌC LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PGS, TS NGUYỄN TRỌNG PHÚC \*

Từ khi thành lập (1930) đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Một trong những nhân tố quyết định thắng lợi là nhờ Đảng đã không ngừng xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) đã khẳng định: “Kế thừa truyền thống quý báu của dân tộc, Đảng ta luôn luôn giữ vững cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân. Đó là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, khi chuẩn bị những điều kiện để thành lập Đảng và phát triển phong trào cách mạng giành độc lập dân tộc, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đặc biệt coi trọng việc tập hợp, giáo dục, giác ngộ và tổ chức quần chúng nhân dân thành một khối vững chắc đứng lên đấu tranh tự giải phóng. *Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt* được Hội nghị thành lập Đảng thông qua đã thể hiện nổi bật chủ trương của Đảng là đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước, trong đó có việc tranh thủ cả trung, tiểu địa chủ và cả tư sản vừa và nhỏ.

Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn coi đoàn kết toàn dân là vấn đề chiến lược của cách mạng. Người cho rằng “Sự nghiệp làm nên bởi chữ đồng”: đồng sức, đồng lòng, đồng chí, đồng minh. Muốn vậy phải ra sức tuyên truyền, giác ngộ, tổ chức mọi tầng lớp dân chúng tạo nên phong trào cách mạng. Với sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng lãnh đạo dân tộc ta làm nên thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại – Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công mở ra kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc Việt Nam, kỷ

---

\* Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 123, 124

nguyên dân tộc độc lập, nhân dân làm chủ đất nước và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong sự nghiệp giữ vững nền độc lập, tiên hành các cuộc kháng chiến oanh liệt để giành độc lập, thống nhất hoàn toàn, đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ và cả chủ nghĩa thực dân mới, Đảng ta tiếp tục phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân làm nên chiến thắng vẻ vang. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”. Đó là sự khái quát hóa quy luật dựng nước và giữ nước của dân tộc và cũng là quy luật vận động dẫn tới thắng lợi của cách mạng nước ta.

Thành công của sự nghiệp đổi mới cũng là nhờ Đảng ta đã “mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh của cả dân tộc”<sup>1</sup>. Sáng kiến, nguyện vọng của nhân dân là nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Cũng do nhân dân ta đoàn kết, hưởng ứng đường lối đổi mới, dũng cảm phấn đấu vượt qua mọi khó khăn thử thách mà công cuộc đổi mới giành được những thành tựu quan trọng. Đại hội IX của Đảng khẳng định: Đổi mới là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Để công cuộc đổi mới thành công phải động viên được mọi tầng lớp nhân dân và các thành phần kinh tế tham gia. Tư tưởng xuyên suốt và chủ đạo trong *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII trình bày ở Đại hội IX là: Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong suốt 72 năm lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, kháng chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những thành công và kinh nghiệm quý báu về xây dựng và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân.

Đảng tập hợp, đoàn kết được mọi giai cấp, tầng lớp, lực lượng trong nhân dân là nhờ ngay từ khi ra đời, Đảng đã đề ra được cương lĩnh cách mạng đúng đắn với những mục tiêu và phương pháp thích hợp đáp ứng lợi ích chung của toàn dân tộc và lợi ích riêng của từng giai cấp, bộ phận. Đường lối chính trị của Đảng được bổ sung, phát triển phản ánh quy luật vận động khách quan của lịch sử và cách mạng, đồng thời phấn đấu vì lợi ích của dân tộc, của giai cấp và nhân dân. Ngoài lợi ích của dân tộc, giai cấp và nhân dân, Đảng ta không có lợi ích nào khác. Mục tiêu chiến lược là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đường lối, mục tiêu đúng đắn mà tập hợp, đoàn kết được lực lượng toàn dân. Động lực thúc đẩy phong trào quần chúng là đáp ứng lợi ích thiết thực của nhân dân và kết hợp hài hòa các lợi ích, thống nhất quyền lợi với nghĩa vụ công dân.

Để không ngừng củng cố sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng công tác vận động quần chúng,

---

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 73.*



coi đó là vấn đề có ý nghĩa chiến lược ở mọi thời kỳ cách mạng. Hồ Chí Minh nêu rõ: “Dân vận là vận động tất cả lực lượng của *mỗi một người dân* không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và Đoàn thể đã giao cho”<sup>1</sup>. “Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công”<sup>2</sup>. Đảng ta luôn luôn đổi mới công tác vận động quần chúng phù hợp với từng thời kỳ với những nhiệm vụ chính trị cụ thể. Khi chưa có chính quyền thì Đảng và tổ chức quần chúng làm công tác vận động, giác ngộ, tổ chức lực lượng của toàn dân, khi đã có chính quyền thì công tác quần chúng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Cùng với đường lối chính trị đúng đắn được toàn dân ủng hộ, mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và nhân dân trở thành nguồn sức mạnh và truyền thống vô cùng quý báu của cách mạng Việt Nam.

Sức mạnh của toàn dân chỉ được phát huy khi quần chúng nhân dân được tập hợp trong những tổ chức yêu nước và cách mạng. Vì vậy, Đảng coi trọng xây dựng các hình thức tổ chức mặt trận, các tổ chức quần chúng thích hợp với mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ lịch sử, hình thức tập hợp nhân dân phải đa dạng. Sau khi thành lập Đảng, Thường vụ Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị thành lập *Hội phản đế đồng minh* (18-11-1930). *Mặt trận dân chủ* được hình thành trong phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ những năm 1936 – 1939. Để nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, Đảng chủ trương thành lập *Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế* (1939 – 1940). Từ năm 1941, Đảng xây dựng *Việt Nam độc lập đồng minh* (Việt Minh), các tổ chức trong Mặt trận là các Hội cứu quốc. Để mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân, Đảng thành lập *Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam* (Liên Việt) tháng 5-1946. Ngày 3-3-1951, diễn ra Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành *Mặt trận Liên – Việt*. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tiến lên chủ nghĩa xã hội; ngày 10-9-1955, *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* được thành lập. Ở miền Nam nhân dân ta tiếp tục sự nghiệp giải phóng dân tộc tiến tới thống nhất Tổ quốc; *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời* (20-12-1960). Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) Đảng ta chủ trương thành lập *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam*. Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội, các tổ chức mặt trận của hai miền Nam, Bắc thống nhất thành *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* (2-1977). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò to lớn trong việc tập hợp, động viên và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới.

Ở mọi thời kỳ cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam chú trọng xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất vững chắc và lãnh đạo chặt chẽ công tác mặt trận nhằm tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Trong quá

1, 2. Hồ Chí Minh: *Tập tập*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, t.5, tr. 698, 700.

trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn quan tâm cùng cố liên minh vững chắc giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Liên minh giai cấp công nhân với nông dân và trí thức là liên minh cơ bản, là cơ sở để mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Đại hội IX của Đảng đã nhấn mạnh: “Khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam luôn được củng cố và phát triển sâu rộng trên cơ sở liên minh vững chắc giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”<sup>1</sup>.

Đại hội IX của Đảng nêu rõ: kế thừa truyền thống quý báu của dân tộc, Đảng ta luôn luôn giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân.

Để tạo nên sức mạnh, phát huy nội lực tiếp tục công cuộc đổi mới, Đại hội nhấn mạnh chủ trương nhất quán của Đảng ta là đoàn kết rộng rãi các dân tộc, các tôn giáo, các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, các thành phần kinh tế. Đoàn kết mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng của đất nước. Đoàn kết trong Đảng và ngoài Đảng. Đoàn kết mọi thành viên trong đại gia đình Việt Nam dù sống ở trong nước hay ở nước ngoài. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải lấy mục tiêu chung làm điểm tương đồng. Mục tiêu chung đó là giữ vững độc lập, thống nhất, vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đại hội IX của Đảng cũng xác định rõ những chủ trương nhất quán nhằm củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Đó là: tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc; xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai.

Để tăng cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, Đảng nhấn mạnh những điều kiện cần thiết trong hoạt động lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước cũng như của toàn xã hội. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn liền với phát huy dân chủ trong đời sống xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ở đâu thực hiện tốt dân chủ thì đoàn kết được củng cố, tăng cường. Đảng, Nhà nước xây dựng đồng bộ chính sách và pháp luật về kinh tế – xã hội để phát huy mọi tiềm năng, khả năng sáng tạo của nhân dân. Đổi mới và hoàn thiện các chính sách cụ thể đối với các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, giải quyết đúng đắn quan hệ giữa quyền lợi và trách nhiệm công dân.

Đại hội IX của Đảng định rõ những nội dung cơ bản trong chính sách cụ thể đối với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, đối với thanh niên, phụ nữ, cựu chiến binh, những bậc lão thành cách mạng, những người có công với nước, cán bộ đã nghỉ hưu và những người cao tuổi. Đảng rất chú ý tới

---

*1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr 123, 124.*

chính sách đối với các nhà doanh nghiệp nhằm nêu cao trách nhiệm của họ đối với sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để các nhà doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo pháp luật.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn xác định vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Nước ta có 54 dân tộc. Các dân tộc ít người chiếm 14% số dân cả nước. Trong những năm đổi mới, vùng đồng bào dân tộc ít người có những biến chuyển quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội: 100% số xã có trạm y tế, 100% số huyện và 60-70% số xã có điện. Tuy vậy vẫn còn có sự chênh lệch xa về mức độ phát triển và mức sống giữa vùng đồng bào dân tộc ít người so với các vùng khác. Cả nước có 2300 xã nghèo thì chủ yếu vẫn tập trung ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người. Trước thực trạng đó, Đại hội IX của Đảng đặc biệt nhấn mạnh những chủ trương chính sách cụ thể nhằm thực hiện tốt đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc để cùng phát triển, cùng tiến bộ. Chú trọng xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế hàng hoá, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, xóa đói giảm nghèo, mở mang dân trí, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi, đặc biệt quan tâm những vùng gặp nhiều khó khăn, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến trước đây... Để tăng cường đoàn kết cần động viên và phát huy vai trò của những người tiêu biểu, có uy tín trong đồng bào các dân tộc và ở các địa phương, chống kỳ thị, chia rẽ dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, khắc phục tư tưởng tự ti, mặc cảm dân tộc.

Đại hội IX của Đảng xác định tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách nhất quán là tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tín ngưỡng, tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo theo đúng pháp luật; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo, chăm lo phát triển kinh tế văn hóa và đời sống của đồng bào. Đồng bào theo đạo và các vị chức sắc tôn giáo có nghĩa vụ làm tròn trách nhiệm công dân đối với Tổ quốc, sống tốt đời, đẹp đạo, phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hóa, đạo đức của tôn giáo. Hoàn thiện luật pháp về tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời Đảng và Nhà nước nghiêm cấm lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động, chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối an ninh quốc gia.

Đồng bào định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời, là nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đảng, Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của đồng bào; động viên đồng bào nâng cao lòng yêu nước và trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng, tinh thần tự trọng và tự hào dân tộc, giữ gìn truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc; tạo điều kiện để đồng bào về thăm quê hương, tham gia xây dựng đất nước.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng thực hiện sứ mệnh đại đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặt trận và các thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, củng cố mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Đại đoàn kết toàn dân là nguồn sức mạnh và động lực to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại đoàn kết là bài học lớn, là nhân tố làm nên mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, cả trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Sự phát triển của đất nước, dân tộc, quyền làm chủ của nhân dân và quyền lợi của mọi giai cấp, tầng lớp, của các dân tộc, tôn giáo, bộ phận, cá nhân được thực hiện và bảo đảm trong chiến lược đúng đắn đó.

## **ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN VÀ TỔNG KẾT THỰC TIỄN CỦA ĐẢNG**

PGS, TS VŨ VĂN HIỀN \*

Cội nguồn của những đột phá tạo ra những bước tiến vượt bậc của xã hội loài người có sự đóng góp của lý luận đích thực. Với tư cách là sản phẩm của sự phát triển cao của nhận thức, là sự chất lọc một cách tinh tường từ tổng kết hoạt động thực tiễn, lý luận luôn có khả năng xâm nhập vào ý thức của quần chúng nhân dân và như cách nói của C. Mác, lập tức nó biến thành một lực lượng vật chất to lớn, mới mẻ, có thể đánh đổ lực lượng vật chất cũ kỹ, lỗi thời. Như thế, lý luận đích thực có một tổ chất cách mạng, đồng nghĩa với cách mạng và tạo ra phong trào cách mạng.

1. Nhận rõ vai trò đặc biệt quan trọng của lý luận trong việc nhận thức đúng đắn chiều hướng và qui luật phát triển của xã hội, trong việc định hướng nhận thức tư tưởng, định hướng mục tiêu và con đường đi lên của cách mạng Việt Nam, Đảng ta rất coi trọng công tác lý luận, đồng thời tổ chức, lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ quan trọng của công tác lý luận. Công tác lý luận của chúng ta, có thể hiểu là lĩnh vực công tác nhằm phát triển và làm sâu sắc hơn những vấn đề lý luận, tổng kết, đúc rút thực tiễn, giúp cho việc đi sâu vào bản chất của hiện tượng tự nhiên, xã hội, từ đó tìm ra những giải pháp và phương thức hành động theo hướng chủ định. Đó cũng là lĩnh vực công tác nhằm vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phục vụ công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công tác lý luận bao gồm hai lĩnh vực rất quan trọng và có quan hệ mật thiết với nhau: nghiên cứu lý luận, giáo dục lý luận.

Nghiên cứu lý luận là việc xem xét, tìm hiểu những vấn đề lý luận để nhận thức đúng đắn và đầy đủ bản chất của hiện tượng tự nhiên, xã hội, đồng thời chỉ ra quy luật phát triển của nó. Nội dung và nhiệm vụ trọng yếu của nghiên cứu lý luận còn là tổng kết thực tiễn. Nhiệm vụ đặt ra đối với chúng ta hiện nay là sao cho kết quả nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn phải đưa ra được những dự báo mới làm cơ sở cho các quyết định chiến lược, sách lược

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Đài tiếng nói Việt Nam. \*

của Đảng và Nhà nước, đồng thời tạo ra những chuẩn mực giá trị xã hội mới, làm giàu cho nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

Giáo dục lý luận và giải thích, tuyên truyền những vấn đề lý luận, đi sâu giải thích bản chất các sự vật, hiện tượng diễn ra trong tự nhiên và xã hội, từ đó xây dựng cơ sở khoa học cho nhận thức và niềm tin vững chắc của con người để có hành động đúng. Đối với chúng ta, giáo dục lý luận có nghĩa là truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng vào cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Đó là việc trình bày, giải thích một cách khoa học những khái niệm, những quy luật, những quan điểm v.v. nhằm làm cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân nắm được những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, nâng cao phẩm chất cách mạng và năng lực hoạt động thực tiễn, hướng dẫn họ vận dụng những hiểu biết ấy vào cuộc sống.

Công tác lý luận của chúng ta vừa phải nghiên cứu, quán triệt một cách sâu sắc, vừa phải phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là học thuyết cách mạng và khoa học, là kho vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc ta. Từ rất sớm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nắm bắt sâu sắc bản chất cách mạng, khoa học, tinh thần biện chứng và nhân đạo của học thuyết Mác - Lênin, đã vận dụng sáng tạo học thuyết ấy phù hợp với hoàn cảnh nước ta; đồng thời kế thừa, phát huy chủ nghĩa yêu nước, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa của nhân loại. Chính vì thế, tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta; kế thừa và phát triển những giá trị tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã, đang và mãi mãi soi sáng cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi, trở thành giá trị lý luận bền vững của dân tộc ta, có sức lan tỏa ra thế giới. Lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, Đảng đã đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và hiện nay, định ra đường lối đổi mới sáng tạo với tầm nhìn xa trông rộng. Đó chính là những thành quả to lớn của công tác lý luận của Đảng.

2. Như phần trên đã trình bày, trong lĩnh vực nghiên cứu lý luận có một nội dung hết sức trọng yếu là tổng kết thực tiễn. Tuy được coi là bộ phận của nghiên cứu lý luận, việc tổng kết thực tiễn chiếm vị trí hết sức quan trọng, có tính độc lập tương đối và đôi khi được coi như "môn đăng, hậu đối" với nghiên cứu lý luận. Sở dĩ có tình hình như vậy là bởi vai trò và mối quan hệ đặc biệt giữa lý luận và thực tiễn. Lý luận là kim chỉ nam cho hành động, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Nhờ có lý luận khoa học mà hoạt động của con người trở nên chủ động, tự giác. Nhưng cũng phải thấy rằng, do tính gián tiếp và

trừu tượng hóa cao trong việc phản ánh hiện thực do đó, lý luận rất có thể xa rời thực tiễn, trở thành giáo điều. Vậy nên, lý luận phải có thực tiễn kiểm nghiệm; lý luận nhất định phải có liên hệ với thực tiễn. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lý luận suông.

Nhận rõ mối quan hệ đó, công tác nghiên cứu lý luận của chúng ta luôn gắn kết mật thiết với tổng kết thực tiễn. Tổng kết thực tiễn để bổ sung, hoàn thiện, làm giàu thêm kho tàng lý luận. Thành quả của công tác lý luận và tổng kết thực tiễn đều đi tới nhiệm vụ chung là góp phần vào việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đảng ta là đảng cách mạng, là bộ tổng tham mưu sáng suốt của cách mạng Việt Nam. Nhờ có đường lối đúng đắn, sáng tạo và sự dẫn dắt chỉ đạo tài tình của Đảng, chúng ta tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công, chiến thắng thực dân Pháp, đánh Mỹ cút, đánh ngụy nhào, giành thắng lợi trọn vẹn, thu giang sơn về một mối. Những đường lối, chính sách đưa tới thắng lợi vẻ vang đó, trong một chừng mực nhất định đều dựa trên cơ sở của việc nghiên cứu lý luận và đúc rút kinh nghiệm thực tiễn. Nhiệm vụ của tổng kết thực tiễn chính là nhìn nhận, đánh giá xem những chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước được triển khai và thực hiện như thế nào, Nghị quyết đi vào đời sống xã hội ra sao, kết quả việc thực hiện đó đạt được đến đâu, điều gì còn khó khăn trở ngại, nguyên nhân nào đưa tới kết quả và nguyên nhân nào gây cản trở các quá trình? Vấn đề quan trọng là qua tổng kết thực tiễn để rút ra được những bài học kinh nghiệm về sự thành công và chưa thành công. Như thế, kết quả của tổng kết thực tiễn trực tiếp cung cấp những cơ sở cho việc nâng tầm lý luận. Thiết thực hơn, đó là cơ sở cho việc bổ sung, hoàn thiện và hoạch định đường lối chính sách cũng như tìm các cách thức, bước đi thích hợp để đưa nước ta vững bước đi lên. Có thể nói rằng, mỗi Đại hội của Đảng là một dịp tổng kết thực tiễn để nâng tầm lý luận, là một bước nhận rõ hơn con đường cách mạng mà chúng ta đi tới. Nếu như Đại hội VI đã đặt nền móng vững chắc cho sự nghiệp đổi mới mọi mặt đời sống đất nước, Đại hội VII tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới đó với những thành tựu đã đạt được, Đại hội VIII làm sáng tỏ thêm những đường nét của hành trình đổi mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thì Đại hội IX là một bước tổng kết toàn diện về những thành tựu và khuyết điểm, nguyên nhân và những bài học sau 15 năm đổi mới. Đường lối của Đại hội IX là kết quả của việc đổi mới tư duy lý luận và thấm đẫm những kinh nghiệm đúc kết từ thực tiễn đời sống đất nước.

Việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn nhiều khi gắn kết với nhau, tuy hai là một, cùng thực hiện một nhiệm vụ theo hai chiều hướng: một chiều là cô đúc, một chiều là triển khai. Để đúc rút ra những cụm từ ngữ đơn giản, dễ hiểu có sức bao quát là cả một quá trình tìm tòi công phu, tìm ra cho được những cơ sở khoa học với nhiều nội dung phong phú rồi chắt lọc, chưng cất để có được kết quả. Ví dụ: khi chúng ta chuyển đổi từ cơ chế tập trung sang

cơ chế thị trường phù hợp với tình hình cụ thể của Việt Nam, Đảng ta đã xác định xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tới Đại hội IX, do thực tiễn đã có những chuyển biến tích cực và sáng rõ, Đảng ta lại đúc rút gọn hơn: xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những đúc kết có tầm bao quát rộng lớn như: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Hình mẫu của kết quả nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để đưa ra mục tiêu, lý tưởng cao đẹp mà chúng ta xây dựng: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Ở một chiều hướng khác của việc kết hợp giữa nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn là việc triển khai, cụ thể hóa các đường lối, quan điểm, nghị quyết của Đại hội Đảng, xây dựng các nghị quyết về từng lĩnh vực cụ thể. Ví dụ: để triển khai và cụ thể hóa các quan điểm tư tưởng và đường lối do Đại hội IX đề ra, các hội nghị Trung ương (khóa IX) đã lần lượt giải quyết những vấn đề quốc kế dân sinh. Xác định nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, Trung ương đã đưa ra các chủ trương đúng đắn và giải pháp khả thi để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với việc đẩy nhanh nhịp độ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và vững chắc. Khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, Trung ương đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo việc xây dựng chính đôn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Cụ thể hóa tư tưởng đại đoàn kết toàn dân, Trung ương đã rất quan tâm đến vấn đề dân tộc, tôn giáo, đưa ra những chủ trương và giải pháp để củng cố và tăng cường sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Hiện nay công cuộc đổi mới ở nước ta ngày càng mở rộng và phát triển theo chiều sâu, những biến đổi trên thế giới diễn ra nhanh chóng, phức tạp, khó lường, những vấn đề mới đặt ra ngày càng nhiều, đòi hỏi phải làm sáng tỏ để tìm ra lời giải đáp đúng đắn, thì công tác lý luận càng trở nên đặc biệt quan trọng. Mặt khác, các thế lực thù địch tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của nước ta, ra sức tấn công nền tảng tư tưởng của Đảng nhằm làm chúng ta đi chệch hướng, thì đấu tranh để bảo vệ, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong công tác lý luận của chúng ta.

Để thiết thực chuẩn bị những luận cứ khoa học cho Đại hội X của Đảng vào năm 2006, thời điểm tròn 20 năm Đảng ta tiến hành công cuộc đổi mới, Bộ Chính trị đã quyết định và Ban Bí thư ra Chỉ thị số 24/CT - TƯ về tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới. Nhiệm vụ chủ yếu của cuộc tổng kết lớn này là tổng kết 5 vấn đề chính yếu. *Một là*, đặc điểm mới của thời đại, những xu hướng chủ yếu của thế giới ngày nay. *Hai là*, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Ba là*, tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. *Bốn là*, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân



và vì dân. *Năm là, Đảng và xây dựng Đảng trong điều kiện mới. Từ kết quả tổng kết 5 vấn đề trên, đánh giá tổng quát quá trình hình thành, phát triển và thực hiện đường lối đổi mới của Đảng ta trong 20 năm qua, mặt được, mặt chưa được? Có gì cần điều chỉnh, uốn nắn? Những bài học kinh nghiệm? Trên cơ sở đó, làm sáng tỏ hơn quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.*

Chi thị số 24/CT - TƯ của Ban Bí thư đã nhấn mạnh rằng, việc “tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới” là nhiệm vụ của toàn Đảng, các cấp, các ngành và là trách nhiệm của đội ngũ cán bộ nghiên cứu lý luận của nước ta, nhằm khẳng định những thành tựu, tiến bộ, chỉ ra những hạn chế và thiếu sót trong quá trình phát triển tư duy lý luận của Đảng, phân tích nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm; phát hiện những nhân tố mới và những vấn đề mới về lý luận trong quá trình đổi mới; làm sáng tỏ hơn về lý luận một số vấn đề chủ yếu về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải, kết luận một số vấn đề lý luận - thực tiễn còn có ý kiến khác nhau hoặc mới nảy sinh trong quá trình đổi mới; góp phần bổ sung, hoàn chỉnh Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) và cung cấp luận cứ khoa học cho việc soạn thảo Văn kiện Đại hội X của Đảng.

## ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG NƯỚC TA

NHỊ LÊ

1. Từ trong trường kỳ lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhất là khi cách mạng vượt qua những khúc quanh co, thăng trầm và tiếp tục phát triển vững vàng đã làm bật lên và sáng ngời chân lý giản dị: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công*”<sup>1</sup>. Đó là một nét son chủ đạo trong hệ giá trị phát triển của dân tộc được khái quát trong câu nói nổi tiếng ấy của Hồ Chí Minh tại Đại hội hợp nhất Việt Minh – Liên Việt năm 1951. Theo Người, vì lẽ giản dị là: “Đoàn kết làm ra sức mạnh”. “Đoàn kết là lực lượng mạnh nhất của chúng ta”<sup>2</sup>. Đó là *bài học lịch sử vô giá*, đối với cách mạng nước ta.

Tư tưởng đại đoàn kết như máu thịt tạo nên dung mạo và bản lĩnh dân tộc ta. Là “đứa con nòi của giai cấp, của dân tộc”, tư tưởng đó trở thành một trong những nhân tố căn bản hợp thành bản chất cách mạng, khoa học và nhân văn của Đảng – một Đảng “là đạo đức, là văn minh”, “là thống nhất, độc lập, là hòa bình, ấm no”. Và, trong thực tiễn, đại đoàn kết trở thành truyền thống cách mạng của Đảng; một động lực căn bản và to lớn đối với sự phát triển đất nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trên con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Dù trong bất cứ tình huống nào, vấn đề đoàn kết tuyệt nhiên không phải là vấn đề chính trị đơn thuần hay có tính sách lược, nhất thời (!), như ai đó xuyên tạc, rêu rao; trái lại, đó là một *quy luật*, một *nguyên tắc*, một *nhu cầu tất yếu và động lực* của cách mạng và không ngừng được giữ vững và phát huy, trong thời đại mới.

Nền tảng của tư tưởng chiến lược nêu trên là sự kết tinh, hun đúc từ bài học sinh tồn của dân tộc trải mấy nghìn năm được phát triển trên một tầm cao mới, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Năm 1951, tại Đại hội lần thứ II của Đảng, tám chữ được khắc sâu như một mục đích cao cả và thiêng liêng: “*Đoàn kết toàn dân, phụng sự Tổ quốc*”. Tại Đại hội lần thứ IX, Đảng ta khẳng định: “... Đảng ta luôn luôn giương cao ngọn

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1996, tr 10, tr 349.

cờ đại đoàn kết toàn dân. Đó là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>. Nói khái quát như Hồ Chí Minh: “*Một là đoàn kết. Hai là xây dựng chủ nghĩa xã hội*”. Và sự thật, cương lĩnh ấy đã trở thành sức mạnh tinh thần và vật chất không gì phá vỡ nổi của dân tộc ta, dù trong bất cứ bước ngoặt lịch sử nào. Đại đoàn kết, trước hết là đoàn kết trong Đảng, là đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế. Vì thế đại đoàn kết không chỉ là một lời hiệu triệu tràn đầy tư tưởng, mà còn là một lực lượng vật chất vô địch trong hành động của gần 80 triệu đồng bào Việt Nam, dù ở trong nước hay ở nước ngoài, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhất là gần 20 năm đổi mới vừa qua.

2. Bước vào những thập niên đầu thế kỷ XXI, hơn bao giờ hết, trước sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, toàn thể dân tộc, dưới ngọn cờ của Đảng, phải giữ vững và tiếp tục phát huy tư tưởng và sức mạnh đại đoàn kết với một quy mô mới, tính chất mới và tầm cao mới. Đó là *mệnh lệnh* của đất nước, là *quyền lợi*, là *bốn phân* của mỗi giai cấp, tầng lớp và mỗi người Việt Nam, vì sự trường tồn và lớn mạnh của dân tộc. Đó cũng là *sứ mệnh cao cả*, một *nhân tố quyết định* sự thành công và là truyền thống của Đảng. Toàn Đảng, toàn thể dân tộc phải giữ cho đại đoàn kết tiếp tục là động lực mạnh mẽ và to lớn đối với sự phát triển của đất nước ta, không thể ai chia cắt, không thể gì phá vỡ. Hội nghị lần thứ bảy (phần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, nhận định: Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị – xã hội của đất nước.

Nhưng suy cho cùng, đại đoàn kết có được thực hiện hay không, có trở thành động lực to lớn, của sự phát triển đất nước hay không lại tùy thuộc vào khả năng và trình độ giải quyết của chúng ta về các mối quan hệ đa chiều, phức tạp trong nội bộ dân tộc và quan hệ của nước ta với các nước trên thế giới. Cụ thể là việc giải quyết các mối quan hệ: giai cấp và dân tộc, cộng đồng và cá nhân, xã hội và gia đình, quốc gia và quốc tế... theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chung quanh vấn đề này, có người nêu câu hỏi: Nếu nói đại đoàn kết là động lực chủ yếu của sự phát triển đất nước ta hiện nay thì điều đó có mâu thuẫn với luận điểm mác – xít vẫn cho rằng, đấu tranh giai cấp là một động lực phát triển của xã hội có giai cấp hay không?

Tại Đại hội lần thứ IX, Đảng ta không chỉ khẳng định tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp mà còn chỉ rõ : “*Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp* trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 123.

tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc”<sup>1</sup>.

Sẽ là rất sai lầm, nếu ai đó tuyệt đối hóa đến mức cực đoan coi đấu tranh giai cấp là *động lực duy nhất* của sự phát triển xã hội nước ta hiện nay. Học thuyết Mác chưa bao giờ khẳng định như vậy. Trong sự nghiệp không ngừng giải phóng con người dưới chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, các vấn đề tự do, dân chủ, công bằng, văn minh, lợi ích... được đặc biệt chú ý giải quyết đúng đắn đã và đang trở thành động lực to lớn đối với sự phát triển của xã hội ta.

Như vậy, cần hiểu động lực phát triển xã hội của nước ta hiện nay, bao gồm cả *hệ thống*, thể hiện trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội..., với nhiều *cấp độ*: động lực cơ bản, động lực chủ yếu, động lực trước mắt, động lực lâu dài... mỗi động lực có vị trí và vai trò độc lập tương đối, hợp thành một *tổng hợp lực* thúc đẩy xã hội phát triển. Do đó, khi xác định đại đoàn kết toàn dân tộc là động lực *chủ yếu* đối với sự phát triển của xã hội ta hiện nay, Đảng ta muốn khắc sâu và nhấn mạnh vị trí, tầm quan trọng, tác dụng *riêng* và *nổi bật* của nó trong mối liên hệ hữu cơ với các động lực khác trong hệ thống động lực ở nước ta, chứ tuyệt đối không phải là sự mâu thuẫn hay lãng quên vấn đề đấu tranh giai cấp giữ vai trò là một động lực đối với sự phát triển xã hội.

Hơn nữa, trong thực hiện lãnh đạo cách mạng Việt Nam hiện nay, cũng giống như trước đây, Đảng ta luôn chủ động xử lý vấn đề Đại đoàn kết một cách mềm dẻo, sáng tạo, không chỉ giải quyết linh hoạt các mặt đối lập, khác biệt mà khéo léo quy nạp chúng trong sự thống nhất, tương đồng các nhân tố đó đang vận động trong lòng dân tộc, giữa nước ta với thế giới trong các mối quan hệ phức tạp, chằng chịt, hữu cơ. Để có được sức mạnh tư tưởng và vật chất phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta không ngừng nỗ lực tìm tòi, phát triển và nhân lên những điểm thống nhất, tương đồng của hàng loạt sự khác biệt, thậm chí đối lập nhau giữa các giai cấp, tầng lớp trong nước vì mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giữa nước ta với nước khác một cách hiệu quả theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa, tôn trọng, bình đẳng và cùng có lợi.

Có thể nói, *mẫu số chung* quy đồng sức mạnh toàn thể dân tộc hiện nay cần thay vì khoét sâu sự cách biệt bằng sự quy tụ, đặt tiến trình xoáy tròn ốc đi lên của lịch sử trên nền tảng căn bản là sự thống nhất thay thế sự loại trừ, tất cả nhằm hướng tới *độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Cái đứng trên tất cả các giai cấp, tầng lớp, gia đình, cá nhân... là nền độc lập tự do của Tổ quốc gắn chặt với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta khẳng định: “Mối

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 86.

quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng”<sup>1</sup>. Mặt khác, giải quyết một cách hài hòa quan hệ giữa nước ta với nước khác theo tinh thần tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, các bên cùng có lợi, “không gây thù oán với một ai”, như Bác Hồ chỉ rõ. Tất cả phải vì sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó chính là *hình thức mới*, là *nội dung* và *tính chất* của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay, chứ không phải là chuyện “đấu tranh giai cấp đã tự nó chết và không còn là động lực phát triển xã hội nữa”(!), như ai đó từng rêu rao.

Nói khái quát, *thực hiện đại đoàn kết hiện nay chính là sự tập hợp và giải quyết thành công mọi nhân tố với mọi mối quan hệ khác nhau trong sự thống nhất, quy tụ tất cả các lợi ích khác nhau bằng sự tương đồng để đưa đất nước phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa nhanh, mạnh và bền vững. sự thống nhất đó, là nền tảng độc lập tự do của dân tộc; điểm tương đồng đó, là sinh mệnh của chủ nghĩa xã hội.* Do đó, mọi biểu hiện đoàn kết theo lối phường hội, cục bộ hẹp hòi hay theo kiểu cát cứ, địa phương chủ nghĩa, dân tộc chủ nghĩa đều xa lạ, đều trái với sự tương đồng, đều phá vỡ sự thống nhất của tinh thần đại đoàn kết. Hơn nữa, một cách tự nhiên, đại đoàn kết đòi hỏi và phải được đặt trên nền tảng mối quan hệ hữu cơ “giữa công nhân, nông dân với trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng”. Đó là *cơ sở vật chất* và *tinh thần*, là *bản chất* và *đặc trưng* của đại đoàn kết; là *bảo đảm* để phát triển khối đại đoàn kết của chúng ta.

Do đó, một cách tự nhiên, *đoàn kết toàn dân tộc phải gắn chặt với đoàn kết quốc tế.* Đó là một tất yếu lịch sử, một nhu cầu của nước ta trên con đường xã hội chủ nghĩa, trong thời đại ngày nay. Để thực hiện tốt điều đó, chúng ta không có con đường nào khác, ngoài con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó cũng chính là bài học thứ ba mà Đảng ta tổng kết, sau 15 năm đổi mới: “Phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại” trong công cuộc phát triển đất nước, theo lập trường của giai cấp công nhân, nhằm tránh chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và cô lập. Chỉ có như thế, chúng ta mới có thể “tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế” đưa đất nước “phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”, mặt khác, “góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”. Đoàn kết quốc tế chính là *điều kiện* để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của thời đại để phát triển bền vững. Đến lượt nó, đoàn kết toàn dân tộc là *tiền đề* để thực hiện đoàn kết quốc tế và nâng sức mạnh dân tộc lên tầm cao mới. Đó là *biện chứng* sự phát triển đại đoàn kết của chúng ta trong thời đại ngày nay.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 85.

Nói gọn lại, đại đoàn kết là đoàn kết từ trong Đảng là *căn bản* tới đoàn kết toàn dân tộc là *chủ yếu* và đoàn kết quốc tế là *quan trọng*, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó không chỉ đơn thuần là *ương lĩnh chính trị*, là *bản chất nhân văn* đã trở thành *truyền thống của Đảng* mà còn là *sức mạnh hiện thực của đất nước*, trở thành *đạo lý sống và lời ứng xử của dân tộc Việt Nam chúng ta*, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trong thời đại ngày nay.

3. Để biến tư tưởng đại đoàn kết trở thành động lực phát triển đất nước, chúng ta không dừng lại ở chỗ khẳng định nó là động lực tư tưởng; mà trái lại, phải biến động lực tư tưởng ấy thành sức mạnh hiện thực thông qua các thiết chế phù hợp, các phong trào hành động cách mạng toàn dân tộc theo phương châm *bảo đảm sự thống nhất, sự tương đồng các mối quan hệ khác nhau thể hiện tập trung trong các lợi ích khác nhau giữa các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, cá nhân trong xã hội nước ta với lợi ích của toàn thể dân tộc*, trên cơ sở pháp luật và đạo lý truyền thống của dân tộc. Mặt khác, trong quan hệ đối ngoại, phải nắm chắc quan điểm “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*”. Nghĩa là, *cần giữ vững quyền độc lập dân tộc, giữ vững con đường phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua sách lược, biện pháp hết sức linh hoạt, mềm dẻo và khôn khéo* vừa rất rộng mở vừa rất tinh táo, vừa hợp tác vừa đấu tranh, trên nền tảng truyền thống bang giao và luật pháp quốc tế nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực trong các quan hệ quốc tế.

Đó chính là tiến trình giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa *nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài, giữa nhân tố nội sinh và nhân tố ngoại lực, giữa nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan*, trên nền tảng pháp lý và truyền thống nhằm vừa bảo đảm độc lập, tự chủ của nước ta vừa tranh thủ và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ của quốc tế để phát triển sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nếu không thì đại đoàn kết chỉ là một khẩu hiệu suông, không thể trở thành động lực phát triển của đất nước. Và nếu làm trái đi, nó sẽ trở thành *phản động lực*, kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Trên thực tế, Đảng ta đã và đang bằng mọi phương sách, với mọi cố gắng thực tiễn bảo đảm “*kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội*”, “*bảo vệ lợi ích nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân*”, “*lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc*”, “*thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch*”... “*trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo*”. Đó là quy luật của sự *phát triển nội tại* mạnh mẽ và bền vững của đất nước hiện nay. Nhưng cần thiết phải nhấn mạnh rằng, đại đoàn kết toàn dân tộc không có nghĩa là đoàn kết xuôi chiều hoặc bảo vệ nhất thời, tùy tiện lợi ích của một giai cấp, một tầng lớp hay một tôn giáo nào đó, làm tổn hại đến bầu không khí đoàn kết chung, phá vỡ tính chính thể lợi ích của cộng đồng dân tộc.

Đồng thời, trong quan hệ quốc tế, chúng ta phải hoạch định cho được *chính sách đối ngoại tổng hợp* theo phương châm đa phương, đa dạng và năng động, nhằm chủ động hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, thông qua hợp tác và đấu tranh toàn diện. Cụ thể là, “tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình; làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cưỡng quyền”, “góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng”, cảnh giác trước mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, không ngừng nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trong cộng đồng quốc tế.

Do vậy, *mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phải chỉ đạo, xuyên suốt và điều chỉnh* chiến lược đại đoàn kết, xét trong tất cả các quan hệ “hợp tác đấu tranh”, với mọi sự khác biệt và tương đồng về lợi ích giữa các giai cấp với nhau, giữa giai cấp và dân tộc, giữa nước ta và nước khác..., trên tất cả các *phương diện* kinh tế, chính trị ngoại giao, an ninh, quốc phòng..., ở mọi bình diện *lợi ích* về chính trị, tư tưởng hay vật chất, tinh thần..., thông qua những *cơ chế, chính sách* đúng đắn, phù hợp và hiệu quả nhằm tạo thành “nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước”. Dù thế nào cũng phải *đảm bảo và tôn trọng các lợi ích* trong các mối quan hệ đoàn kết dân tộc hay đoàn kết quốc tế. Bởi, nó đóng vai trò là *động lực chủ yếu nhất* “của toàn bộ lịch sử cuộc đấu tranh giai cấp”, mà nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách là phương tiện, như Ph. Ăng-ghe-nơ nói. Nghĩa là, *phải lấy việc giải quyết tốt vấn đề lợi ích với tư cách là tiêu điểm cơ bản nhất, then chốt nhất, quyết định nhất trong mọi mối quan hệ giai cấp, dân tộc, tôn giáo, quốc gia và quốc tế hết sức đa dạng, phức tạp và chuyển hóa không ngừng giữa chúng với nhau, làm thước đo hiệu quả việc thực hiện chiến lược đại đoàn kết.*

Bởi vậy, chúng ta cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện *cơ chế vận hành hiện thực* của hệ thống chính trị nước ta: *Đảng lãnh đạo – Nhân dân làm chủ – Nhà nước quản lý* nhằm tăng cường sức mạnh thực sự của mỗi nhân tố trong cơ chế đó.

Đặc biệt, trong mối quan hệ rường cột ấy, việc không ngừng *giữ vững sự đoàn kết thống nhất trong Đảng* “như giữ gìn con ngươi của mắt mình” phải thực sự trở thành tiền đề, nòng cốt, trở thành chỗ dựa và là một bảo đảm cơ bản để thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đảng hết sức coi trọng và bảo vệ nó như một *quốc bảo thiêng liêng, một sứ mệnh cao cả và một vinh dự vô song*. Đồng thời, phải giữ vững mối *quan hệ máu thịt* giữa Đảng với nhân dân, tăng cường phát huy *quyền làm chủ* của nhân dân bằng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Không ngừng mở rộng đoàn kết quốc tế theo tinh thần tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác bình đẳng, các bên cùng có lợi. Thông qua vai trò và sức mạnh của Mặt trận Tổ quốc cũng như

các đoàn thể chính trị – xã hội, tạo nên sự *nhất trí cao về chính trị – tinh thần*, giữ vững sự *ổn định về chính trị – xã hội*, đẩy lên *phong trào hành động cách mạng* rộng rãi, toàn diện, sâu sắc, mạnh mẽ và hiệu quả trong nhân dân.

Đến lượt Nhà nước, vấn đề then chốt nhất trên phương diện này là tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, hệ chính sách đòn bẩy làm công cụ duy trì, điều chỉnh và bảo vệ tất cả các mối quan hệ trên tầm vĩ mô về *công tác đối nội và đối ngoại* hiện nay. Đó cũng là *trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn bộ xã hội* nhằm tạo nên sức mạnh to lớn và bền vững của dân tộc để tiếp tục chủ động hội nhập kinh tế quốc tế một cách mạnh mẽ, sâu sắc, hiệu quả, góp phần củng cố, tăng cường tình đoàn kết quốc tế vì một thế giới hòa bình, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội.

Bản sao lưu trữ



# CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM - THÀNH TỰU VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

GS, TS NGUYỄN NGỌC LONG \*

Ngót 20 năm qua, công cuộc đổi mới ở nước ta đã thu được nhiều thành tựu có ý nghĩa rất quan trọng và một số bài học kinh nghiệm quý giá.

## 1. Thành tựu

Quá trình đổi mới trải qua những bước đi khó khăn, phức tạp. Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta phát huy truyền thống đoàn kết, đấu tranh kiên cường, lao động, sáng tạo, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức, đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đưa đất nước vào một giai đoạn phát triển mới.

Giai đoạn *ổn định tình hình kinh tế - xã hội, tạo tiền đề để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa* với sự khởi đầu quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI thật hết sức khó khăn.

Thời gian 1986 - 1988, cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã trở nên gay gắt nhất, khi lạm phát lên tới mức "phi mã" (ở mức ba con số), nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh của Nhà nước đình đốn, thua lỗ, sản xuất cầm chừng, thậm chí phải đóng cửa; bội chi ngân sách lớn; giá cả tăng vọt; tiền lương thực tế giảm; đời sống nhân dân giảm sút nghiêm trọng; khó khăn chồng chất, có lúc tưởng chừng không thể vượt qua. Trong khi đó, công cuộc "cải tổ" ở Liên Xô ngày càng bế tắc; chủ nghĩa đế quốc đẩy mạnh cuộc tiên công xoá bỏ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. Những khuynh hướng tư tưởng sai lầm nảy sinh, gây ảnh hưởng xấu tới cả cán bộ, đảng viên và nhân dân ta.

Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (tháng 3-1989) đã kịp thời xác định 6 nguyên tắc cơ bản định hướng cho công cuộc đổi mới ở nước ta. Nhờ đó, công cuộc đổi mới của nước ta không những tiếp tục được thực hiện mà còn vượt qua một "thách thức hiểm nghèo" mới - đó là sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô vào cuối năm 1991.

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Đại hội VII của Đảng (tháng 6-1991) không chỉ đánh giá kết quả hơn 4 năm đổi mới với “những thành tựu bước đầu quan trọng”, mà còn rút ra “mấy kinh nghiệm bước đầu” về tiến hành công cuộc đổi mới và thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Cương lĩnh nêu những nét cơ bản, 6 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và xác định 7 phương hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Tổ quốc. Đó chính là định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Tổ quốc. Đó chính là định hướng xã hội chủ nghĩa cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cũng như quá trình đổi mới nói riêng.

Việc thể chế hoá kịp thời đường lối đổi mới của Đảng trong Hiến pháp 1992 càng thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đổi mới.

Nhờ đó, chỉ sau 3 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VII, nền kinh tế nước ta không những đứng vững trước những thử thách hiểm nghèo, mà còn đạt được những thành tựu nổi bật, khắc phục được nhiều mặt đình đốn, suy thoái, đạt tốc độ tăng trưởng khá và liên tục.

Lạm phát được đẩy lùi từ 774,7% năm 1986 còn 67% năm 1991, 17,5% năm 1992 và còn 5,2 % năm 1993.

Việc thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế đạt được những tiến bộ rõ rệt. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân hằng năm 7,2%. Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện; vấn đề lương thực được giải quyết tốt, năm 1988 còn phải nhập 45 vạn tấn gạo, từ năm 1991 đã đáp ứng được nhu cầu lương thực trong nước, có dự trữ và xuất khẩu. Năng lượng sản xuất một số ngành và sản phẩm công nghiệp quan trọng tăng thêm. Quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng theo hướng đa dạng hoá và đa phương hoá.

Tháng 1-1994, lần đầu tiên Đảng ta tổ chức Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VIII để tổng kết một bước công cuộc đổi mới từ Đại hội VI. Hội nghị nêu lên ba thành tựu quan trọng: khắc phục được một bước rất quan trọng tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội; tiếp tục giữ vững và củng cố sự ổn định chính trị; quan hệ đối ngoại được mở rộng, uy tín và vị trí của nước ta trên thế giới được nâng lên, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đánh giá tổng quát, Hội nghị nhận định; mặc dù còn nhiều mặt yếu kém phải khắc phục, song thành tựu quan trọng đạt được đã và đang tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Kết quả thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu do Hội nghị nói trên đề ra đã đưa công cuộc đổi mới ở nước ta sang một giai đoạn mới - *giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 7-1996) kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, tổng kết 10 năm đổi mới và đề ra mục tiêu, phương hướng, giải pháp thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội nhận định rằng, công cuộc đổi mới 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, “*Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm*”<sup>1</sup>. Kinh tế tăng trưởng nhanh, nhịp độ tăng GDP bình quân hằng năm thời kỳ 1991-1995 đạt 8,2%. Lương thực không những đủ ăn mà còn xuất khẩu mỗi năm khoảng 2 triệu tấn gạo. Nhiều công trình thuộc kết cấu hạ tầng và cơ sở công nghiệp trọng yếu được xây dựng. Nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng một cách đồng bộ và có hiệu quả hơn. Ổn định chính trị - xã hội tiếp tục được giữ vững. Xuất phát từ kết quả 10 năm đổi mới, từ những tiền đề đã được tạo ra, Đại hội nhận định rằng, nước ta đã chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội xác định mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: “*Xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội*”<sup>2</sup>.

Sau Đại hội VIII, công cuộc đổi mới diễn ra trong bối cảnh: bên cạnh một số thuận lợi, nước ta phải đương đầu với nhiều khó khăn, đặc biệt là phải đối phó với thiên tai lớn liên tiếp xảy ra và tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ ở khu vực Đông – Nam Á và một số nước trên thế giới. Tình hình chính trị quốc tế cũng có những diễn biến mới phức tạp.

Mặc dù vậy, quá trình đổi mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tình trạng tăng trưởng kinh tế bị chững lại và giảm sút vào cuối thập niên 90, đến năm 2000 đã tăng trưởng trở lại, do đó nhìn chung kinh tế vẫn tăng trưởng khá, văn hoá, xã hội có những tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Tình hình chính trị – xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được chú trọng; hệ thống chính trị được củng cố. Quan hệ đối ngoại được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt nhiều kết quả tốt.

Đại hội IX (tháng 4-2001) không chỉ tổng kết 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội VIII, mà còn đi sâu tổng kết 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, rút ra những bài học kinh nghiệm sâu sắc, từ đó phát triển và hoàn thiện đường lối và định ra đường lối phát triển đất nước trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

Hiện nay, nhân dân ta đang nỗ lực phấn đấu đẩy mạnh quá trình đổi mới nhằm thực hiện mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1996, tr.12.*

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr. 18-19.*

2001-2010 mà Đại hội IX đề ra là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”<sup>1)</sup>.

Tóm lại, công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng trên nhiều mặt.

Về kinh tế – xã hội, đất nước ta không những ra khỏi khủng hoảng chỉ sau 10 năm đổi mới, ngay cả khi còn bị Mỹ bao vây, cấm vận, tạo những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mà còn đạt được tốc độ tăng trưởng khá. Giai đoạn 1991-2000, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt hơn 7,5%, đưa GDP tăng gấp đôi, trong khi phải chịu những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á và trên thế giới vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được khẳng định và xây dựng một cách đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn; đời sống vật chất của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, đồng thời chú trọng thực hiện chính sách xoá đói, giảm nghèo với những kết quả được thế giới đánh giá cao. Chỉ trong 5 năm (1993-1998), thu nhập bình quân đầu người trên cả nước đã tăng gấp 2,45 lần; tỷ lệ hộ đói nghèo về cả lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm đã giảm từ trên 50% giai đoạn 1992-1993 xuống còn trên 30% giai đoạn 1997-1998.

Đi đôi với phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước luôn chăm lo xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đời sống tinh thần trong xã hội được cải thiện rõ rệt. Việc kiên trì định hướng phát triển về vì con người đã dẫn tới kết quả chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam - theo xếp hạng của UNDP - tăng lên khá nhanh, từ thứ 121 năm 1990 lên thứ 101 năm 2000 trên 174 nước, năm 2003 đạt thứ 109 trên 175 nước<sup>2)</sup>.

Trên lĩnh vực chính trị, hệ thống chính trị từng bước được đổi mới. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản được ổn định, như Đại hội IX đã nhấn mạnh: đó vừa là điều kiện rất cơ bản, vừa là kết quả của đổi mới kinh tế - xã hội. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được chú trọng. Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế được tiến hành chủ động và đạt nhiều hiệu quả tốt. Với tinh thần “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”, đến nay chúng ta đã thiết lập quan hệ toàn diện với hầu hết các nước trên thế giới, là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr.89-90.

2. Trần Đức Lương: Đổi mới - Sự lựa chọn cách mạng nhằm mục tiêu phát triển của Việt Nam, Thông tin những vấn đề lý luận, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, số 18, 9/2003, tr.6.

Những thành tựu của quá trình đổi mới vừa qua đã tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước, nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

Quá trình đổi mới trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội - với những thành tựu quan trọng đã nêu trên đây - không tách rời quá trình đổi mới tư duy lý luận, từng bước khắc phục sự lạc hậu của nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội VI đã chỉ ra một nguyên nhân quan trọng trực tiếp dẫn đến sự khủng hoảng của mô hình CNXH trước đổi mới là “sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật trong thời kỳ quá độ”<sup>1</sup>. Vì vậy, “phải đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy, chúng ta mới có thể vượt qua khó khăn, thực hiện được những mục tiêu do Đại hội VI đề ra”<sup>2</sup>. Từ đó, đổi mới tư duy lý luận và đổi mới đời sống xã hội luôn gắn bó với nhau như một chuỗi nhân - quả trong thực tiễn của quá trình đổi mới. Với nhận thức như vậy, có thể nói, sự phát triển nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là thành tựu rất quan trọng của công cuộc đổi mới, dù cho công tác lý luận vẫn còn yếu kém và bất cập trước yêu cầu thực tiễn cách mạng.

Đường lối đổi mới do Đại hội VI đề xướng chính là thành quả to lớn đầu tiên của quá trình đổi mới tư duy lý luận. Giải thoát khỏi bệnh chủ quan, duy ý chí và nếp nghĩ bảo thủ, giáo điều, chúng ta kiểm tra lại nhận thức của mình, gạt bỏ những quan niệm sai lầm, đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nhận thức tổng quát về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta được đổi mới và phát triển với sự ra đời *khái niệm*, “*quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa*”.

Đảng luôn hiểu rằng, nước ta lên chủ nghĩa xã hội từ một xã hội với nền sản xuất nhỏ là chủ yếu. Theo V.I. Lênin, đó là hình thái quá độ gián tiếp, nghĩa là bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Mặc dù đã thấy rõ sự cần thiết phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan để nhận rõ đặc điểm con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, song Đại hội VI vẫn xác định đặc điểm của thời kỳ quá độ ở nước ta là tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI, Hội nghị Trung ương 6 khoá VII đi tới kết luận có ý nghĩa quan điểm lý luận quan trọng: phát triển kinh tế nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kỳ quá độ. Để thể hiện nhận thức mới đó, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (1991) đã sử dụng cụm từ “bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa”

1, 2. Đảng Cộng Sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, H.1987, tr.27,125.

và xác định: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa (người trích dẫn nhấn mạnh) từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp”<sup>1</sup>.

Phải chăng, cốt lõi của vấn đề ở đây là quan điểm về sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế vẫn được gọi là “phi XHCN” nói chung, đặc biệt là thành phần kinh tế tư bản tư nhân nói riêng? Câu trả lời được Đại hội IX đưa ra là: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học, công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”<sup>2</sup>. Nói cách khác, kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ được tiếp tục tồn tại, mà còn được Đảng và Nhà nước khuyến khích phát triển như một bộ phận hợp thành bình đẳng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề là ở chỗ, các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu đóng vai trò nền tảng, chứ không phải bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách hạn chế, thậm chí xoá bỏ càng sớm càng tốt thành phần kinh tế tư bản tư nhân, như quan niệm trước đây.

*Sự hình thành khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* là sự đổi mới căn bản nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cũng là sự thay đổi căn bản quan niệm về chủ nghĩa xã hội nói chung.

Đại hội VI vạch ra khuyết điểm, sai lầm chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất. Từ đó xác định: tư tưởng chủ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; khẳng định nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, nếu như Đại hội VI còn xem xét việc sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ chỉ là “đặc trưng thứ hai” của cơ chế mới về quản lý kinh tế, thì *Cương lĩnh năm 1991* và Đại hội VII xác định, đó là “nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”. Đồng thời, Đảng ta cũng cụ thể hoá một bước quan niệm về chế độ công hữu, xác định rõ, đó chỉ là công hữu “về các tư liệu sản xuất chủ yếu”. Đến Đại hội IX, khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được khẳng định dứt khoát với quan niệm

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, H. 1991, tr.8.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, H.1991, tr.8.

rằng: “nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”<sup>1</sup>.

*Sự hình thành khái niệm nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* là một trong những đóng góp quan trọng vào quá trình đổi mới tư duy lý luận về CNXH.

Một vấn đề nảy sinh trong quá trình đổi mới tư duy lý luận là: nhà nước xã hội chủ nghĩa có nhất thiết cũng là nhà nước pháp quyền - nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa?

Việc phát huy dân chủ trong quá trình đổi mới cho thấy sự cần thiết phải khai thác những giá trị của lý luận nhà nước pháp quyền trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Song thuật ngữ nhà nước pháp quyền vẫn chưa được dùng trong *Cương lĩnh năm 1991* của Đảng và *Hiến pháp năm 1992* của nước ta.

Tại hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII của Đảng (1994) lần đầu tiên thuật ngữ nhà nước pháp quyền được sử dụng. Khi khẳng định: “Tiếp tục xây dựng, từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước “của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống bằng pháp luật””. Tuy nhiên, ở đây, nhận thức về khái niệm nhà nước pháp quyền còn chưa đầy đủ, vai trò của pháp luật được nhìn nhận với tính cách chủ yếu là công cụ để nhà nước quản lý xã hội. Còn tư tưởng cơ bản nhất của vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền - trước hết tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phải trong khuôn khổ pháp luật, nhờ đó đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân - chưa được nhấn mạnh đúng mức. Đại hội IX đánh dấu bước phát triển rõ rệt quan điểm của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quan điểm này của Đại hội đã được thể hiện trong khi sửa đổi một số điều *Hiến pháp năm 1992* của nước ta.

## 2. Một số bài học kinh nghiệm

Các bài học kinh nghiệm được nêu lên ở mỗi kỳ Đại hội Đảng đã trở thành những định hướng lớn cho thực tiễn đổi mới ở những bước tiếp theo. Đồng thời, đó cũng là sự góp phần phát triển nhận thức lý luận của Đảng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

*Bài học thứ nhất được Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng như các Đại hội VII, VIII, IX của Đảng nêu lên trước hết là: kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.*

Thực tiễn cách mạng gần 75 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chứng minh rõ ràng rằng, kết hợp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là vấn đề mang tính quy luật của cách mạng nước ta, phù hợp với xu thế

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Tài liệu lưu hành nội bộ, 1994, tr.55.*

phát triển xã hội trong thời đại ngày nay. Vì thế, thấu suốt tư tưởng Hồ Chí Minh và sự gắn bó độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã là một nhân tố cơ bản hàng đầu đảm bảo cho cách mạng Việt Nam vượt qua những khó khăn, thách thức, kiên trì được hướng đi đúng đắn, nhờ đó giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đổi mới là quá trình biến đổi mang cách mạng, lại diễn ra trong bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp. Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là nguyên tắc định hướng là điều kiện tiên quyết để có thể đưa công cuộc đổi mới đi tới thành công.

Hội nghị Trung ương 6 khoá VI đề ra những nguyên tắc định hướng cho quá trình đổi mới là kịp thời và có ý nghĩa quan trọng. Trong 6 nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc được nhấn mạnh trước hết là kiên định mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đổi mới không phải thay đổi mục tiêu XHCN, mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

Việc kiên trì mục tiêu xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đổi mới tư duy lý luận, chống bệnh giáo điều. Song, muốn vậy, phải đứng vững trên nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, về CNXh, vận dụng sáng tạo và phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin trong điều kiện lịch sử mới. Trái lại, nhân danh sáng tạo để từ bỏ chủ nghĩa Mác-Lênin chỉ khiến cho quá trình cải tổ ngày càng xa rời mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VII chỉ rõ: “Điều kiện cốt yếu để công cuộc đổi mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và đi đến thành công là trong quá trình đổi mới Đảng phải kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai trò lãnh đạo xã hội”<sup>1</sup>. Chỉ có kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh mới tránh được những cực đoan sai lầm trong việc nhận thức lại xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, Đảng ta đã đưa công cuộc đổi mới vượt qua những khó khăn trong bước đầu đổi mới, nhất là khó khăn, thách thức to lớn do sự tan rã Đảng Cộng sản và sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô diễn ra chỉ vài tháng sau Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa là cuộc đấu tranh khó khăn, phức tạp, diễn ra thường xuyên; “chệch hướng xã hội chủ nghĩa” là một trong bốn nguy cơ lớn của quá trình đổi mới, như Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII đã vạch ra; những nguy cơ đó “đến nay vẫn tồn tại và diễn biến phức tạp, đan xen, tác động lẫn nhau”<sup>2</sup>. Việc quán triệt bài học kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội càng cần thiết để tiếp tục đẩy mạnh quá trình đổi mới.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, H.1991, tr.53.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.15.



*Bài học thứ hai: Đổi mới phải dựa vào nhân dân, vì lợi ích của nhân dân.*

Trong toàn bộ quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn quán triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Khi đề xướng đường lối đổi mới, Đại hội VI đã nêu lên tầm quan trọng hàng đầu của bài học kinh nghiệm: trong toàn bộ hoạt động của mình. Đảng phải quán triệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”, một giá trị tư tưởng truyền thống của dân tộc được nâng cao lên một tầm cao mới trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong điều kiện Đảng cầm quyền càng phải đặc biệt chăm lo củng cố mối liên hệ giữa Đảng và nhân dân. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng phải xuất phát từ lợi ích, nguyện vọng của nhân dân, phải khơi dậy được sự đồng tình hưởng ứng của quần chúng. Chủ trương đổi mới do Đại hội VI đề ra đã được hình thành từng bước từ những tìm tòi của quần chúng. Ý kiến cho rằng, đây là “sự đổi mới từ dưới lên” cũng là có lý.

Đổi mới là quá trình không ngừng tìm tòi sáng tạo. Trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới, Đảng phải luôn xuất phát từ thực tiễn và cuộc sống của xã hội Việt Nam, đồng thời tham khảo kinh nghiệm của thế giới, không thể sao chép một mô hình nào, từ đó tìm những hình thức và bước đi thích hợp. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi kết hợp được vai trò tiên phong của Đảng với nhiệt tình cách mạng, động lực trực tiếp to lớn thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo của phong trào quần chúng. Muốn vậy, điều kiện tiên quyết là chủ trương, chính sách đổi mới phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân. Khi công cuộc đổi mới được thực hiện vì nhân dân, nó sẽ trở thành sự nghiệp của nhân dân. Phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định nhất thành công của đổi mới với tính cách là nội lực to lớn nhất.

*Bài học thứ ba: Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại.*

Đây là kinh nghiệm về sự kết hợp nội lực với ngoại lực, được rút ra từ toàn bộ thực tiễn cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra mạnh mẽ, toàn cầu hoá kinh tế và quốc tế hoá đời sống xã hội trở thành một xu thế lớn của thời đại càng cần kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước tiến lên. Đảng luôn xem việc động viên mọi nguồn lực bên trong là chính, đồng thời khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường quốc tế thuận lợi phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Truyền thống đại đoàn kết đã làm nên sức mạnh vĩ đại của dân tộc. Trong thực tiễn quá trình đổi mới, Đảng ta coi việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh của cả dân tộc là một trong những nhân tố cơ bản để vượt qua thử thách, tranh thủ thời cơ, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Song, trong thế giới ngày nay, để phát huy nội lực phải mở rộng quan hệ quốc tế. Ngược lại, việc mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế phải trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, giữ gìn, phát huy bản sắc truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

*Bài học thứ tư: Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm thích hợp.*

Thực tiễn cho thấy, để đưa công cuộc đổi mới đi tới thành công không những phải giữ vững được định hướng đúng đắn, mà phải có bước đi, hình thức và cách làm thích hợp. Những sai lầm, có khi chỉ là về bước đi, cũng có thể gây hậu quả tai hại.

Nhận thức ban đầu về sự cần thiết phải đổi mới nảy sinh từ những vấn đề bức xúc trong đời sống kinh tế từng bước được bổ sung qua thực tiễn. Chỉ sau hơn 4 năm thực hiện đổi mới, Đại hội VII đã xác định: đổi mới là cuộc cách mạng sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; trên từng lĩnh vực, nội dung đổi mới cũng bao gồm nhiều mặt. Vấn đề là ở chỗ, trong mỗi bước đi phải xác định đúng khâu then chốt để tập trung sức giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới các khâu và lĩnh vực khác.

Trong việc xác định cách làm và lựa chọn bước đi thì việc *giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị*, hai lĩnh vực cơ bản nhất của đời sống xã hội, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Đổi mới để phát triển kinh tế, tạo cơ sở vững chắc cho đổi mới các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngược lại, đổi mới kinh tế đòi hỏi phải có sự đổi mới về chính trị. Song, vì chính trị đụng chạm đến các mối quan hệ đặc biệt phức tạp và nhạy cảm trong xã hội, nên việc xác định cách làm và bước đi thích hợp cho đổi mới chính trị đã giúp cho cán bộ, đảng viên ta tránh được quan điểm sai lầm có thể dẫn quá trình đổi mới sa vào vết xe đổ của công cuộc cải tổ với thảm họa là sự sụp đổ của Liên Xô, đã giữ vững được ổn định về chính trị. Ổn định chính trị không đồng nghĩa với bảo thủ; trái lại, sự ổn định chính trị - xã hội được duy trì đã trở thành tiền đề quan trọng để đẩy mạnh quá trình đổi mới toàn diện, trong đó có đổi mới về chính trị.

*Bài học thứ năm: Thường xuyên tiến hành xây dựng và chỉnh đốn Đảng, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt của quá trình đổi mới.*

Thực tiễn đã chứng tỏ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trở thành Đảng cầm quyền, trách nhiệm của Đảng trước nhân dân càng lớn lao, Hồ Chí Minh từng nhắc nhở: nếu dân oán là Đảng có lỗi, dân dốt là Đảng có lỗi. Còn ngày nay, “những thành tựu và yếu kém trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc gắn liền với trách nhiệm lãnh đạo của Đảng và những ưu điểm, khuyết điểm trong công tác xây dựng Đảng”<sup>1</sup>.

Vì vậy, cùng với việc khởi xướng đường lối đổi mới, Đại hội VI thấy rõ việc nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực tổ chức thực tiễn và sức chiến đấu của Đảng là vấn đề cấp bách. Phải củng cố xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.137.

tổ chức và cán bộ; phải đổi mới cả lề lối làm việc và phương thức lãnh đạo của Đảng. Nói cách khác, để lãnh đạo thành công công cuộc đổi mới, Đảng ta phải luôn tự đổi mới và chỉnh đốn.

Bài học lớn rút ra từ những ưu điểm cũng như hạn chế trong sự lãnh đạo của Đảng là: trong điều kiện Đảng cầm quyền, phải đặc biệt chăm lo, củng cố sự liên hệ giữa Đảng và nhân dân, tiến hành thường xuyên cuộc đấu tranh ngăn ngừa và khắc phục bệnh quan liêu, mệnh lệnh, xa rời quần chúng, làm suy yếu sức mạnh của Đảng.

Đại hội VIII đã xác định: đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Theo tinh thần đó, Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII đã ra nghị quyết về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng, mở cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Bản sao lưu trữ

## VẤN ĐỀ THƯỜNG XUYÊN XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

PGS, TS MẠCH QUANG THẮNG \*

### I. TẠI SAO ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM PHẢI TỰ ĐỔI MỚI, TỰ CHỈNH ĐỐN?

Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra nhiệm vụ tự đổi mới, tự chỉnh đốn bản thân mình là xuất phát từ những yêu cầu khách quan và chủ quan.

Từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX, Việt Nam cũng như nhiều nước xã hội chủ nghĩa khác lâm vào tình trạng khủng hoảng với chiều hướng ngày càng nghiêm trọng hơn (Việt Nam khủng hoảng kinh tế - xã hội, còn nhiều nước khác khủng hoảng cả chính trị, kinh tế, xã hội). Bên cạnh những thành tựu đạt được trong nhiều lĩnh vực, Đảng Cộng sản Việt Nam đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện. Những sai lầm đó, đặc biệt là những sai lầm về chính sách kinh tế, có nguyên nhân từ bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, buông lỏng trong quản lý kinh tế, xã hội, không chấp hành nghiêm chỉnh đường lối và nguyên tắc của Đảng. Những sai lầm và khuyết điểm đó cũng bắt nguồn từ những khuyết điểm trong công tác tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ của Đảng.

Sau những năm vật lộn rất khó khăn trong cơ chế cũ - cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, nhiều nhân tố mới đã vượt khó, vươn lên làm ăn có hiệu quả. Nhiều cơ sở, nhiều ngành và địa phương đã tiến hành những cuộc thử nghiệm, tìm tòi về cách làm ăn mới, nhằm khai thác khả năng tiềm tàng của nền kinh tế để phát triển sản xuất, cải tiến lưu thông, phân phối, đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Những năm này, ở Việt Nam đã có một số bước đột phá đổi mới tư duy trong nhiều ngành kinh tế quốc dân và ở nhiều địa phương, Đảng đã dần dần tổng kết từ thực tiễn, từng bước đổi mới, tìm cách đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IV) năm 1979 và nhiều nghị quyết sau đó của

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Trung ương Đảng, nhiều quyết định của Nhà nước về đổi mới quản lý kinh tế đã được ban hành và có ý nghĩa sâu sắc trong tiến trình đi tới đổi mới.

Song, phải đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986), Đảng Cộng sản Việt Nam mới chính thức đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trên cơ sở “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”<sup>1</sup>. Công cuộc đổi mới trước hết là do yêu cầu bức bách của tình hình trong nước. Đảng Cộng sản Việt Nam đã tổng kết từ thực tiễn, từ sáng kiến của nhân dân, của các cấp, các ngành qua những thành công cũng như vấp vấp, sai lầm. Đảng và nhân dân là người khởi xướng, Đảng được nhân dân giao cho trọng trách lãnh đạo sự nghiệp đổi mới. Chỉ có huy động sức mạnh của dân tộc, biết kết hợp với sức mạnh quốc tế, kết hợp truyền thống với hiện đại, giữa nội lực và tranh thủ các yếu tố tích cực ở bên ngoài, hạn chế những tiêu cực, thì đất nước mới phát triển được.

Đặc biệt, Đại hội VI đã nhấn mạnh: “Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác”<sup>2</sup>. Quyết định này xuất phát từ chính yêu cầu của cách mạng, xuất phát từ yêu cầu đổi mới toàn diện đất nước, nó là vấn đề tất yếu, là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Quyết định này còn xuất phát từ việc Đảng tự ý thức được vai trò của mình trong giai đoạn mới, trong khi đó Đảng còn “chưa ngang tầm những nhiệm vụ của giai đoạn mới. Đảng chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc giải quyết vấn đề kinh tế - xã hội, trong phong cách lãnh đạo và cả trong việc rèn luyện phẩm chất cán bộ, đảng viên. Nguồn gốc sâu xa của sự không ngang tầm ấy là ở chỗ, trong nhiều năm, chúng ta đã coi nhẹ và có khuyết điểm trong công tác xây dựng Đảng”<sup>3</sup>.

Trong 5 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thấy việc đổi mới Đảng không tiến hành trong một thời gian ngắn là xong, mà là công việc lâu dài. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* do Đại hội VII của Đảng (6-1991) thông qua, đã kế tục và phát triển quan điểm của Đại hội VI về xây dựng Đảng: “Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, Đảng phải mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo”<sup>4</sup>. Như vậy, về lý luận xây dựng Đảng, đến Đại hội VII đã có bước phát triển mới: không chỉ là đổi mới Đảng, mà còn chỉnh đốn Đảng;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.12.

2. Sđd, tr.124.

3. Sđd, tr.123.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.21.

không phải là nhiệm vụ của một giai đoạn nào đó, mà vừa là nhiệm vụ trước mắt, vừa là nhiệm vụ cơ bản, lâu dài.

Bước phát triển nhận thức lý luận về xây dựng Đảng của Đại hội VII có những lý do chủ yếu. Đó là việc Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức ghi vào Văn kiện Đại hội: lấy Tư tưởng Hồ Chí Minh, cùng với chủ nghĩa Mác-Lênin, làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của mình. Đó là việc qua 5 năm tiến hành đổi mới toàn diện đất nước, những mảng sáng ngày càng nhiều, những mảng tối ngày càng được thu hẹp dần trong bức tranh toàn cảnh kinh tế - xã hội. Đường lối đúng đắn của sự nghiệp đổi mới như một luồng sinh khí thổi vào xã hội Việt Nam, nhưng không phải như cuốn thiên thư mà mỗi người có thể mở ra để tìm thấy sự chỉ dẫn cụ thể phải làm thế này hay thế khác; nó cũng không phải như chiếc đu đưa thần vung lên là mọi việc được sắp đặt đâu vào đấy, mà đường lối đó phải thông qua nỗ lực vượt bậc của các cấp bộ Đảng, của chính bản thân Đảng, nghĩa là Đảng cũng phải tự chỉnh đốn bản thân mình song song với tự đổi mới. Hơn nữa, vào những năm này, các thế lực phản động quốc tế vẫn tiếp tục và đẩy mạnh việc thực thi chính sách thù địch đối với Việt Nam, điển hình là sự cấm vận của Mỹ. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Liên Xô, càng bị lún sâu vào khủng hoảng toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội. Đặt trong hoàn cảnh đó, chúng ta mới thấy ý nghĩa lớn lao của bước phát triển lý luận về xây dựng Đảng của Đại hội VII.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6-1996), nhận định: "Công cuộc đổi mới trong 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra cho 5 năm 1991 - 1995 đã được hoàn thành về cơ bản.

Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc.

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành và cho phép chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá"<sup>1</sup>.

Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định và kế thừa, phát triển những quan điểm đúng đắn của Đại hội VI, Đại hội VII; các nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII. Đại hội VIII tiếp tục kiên định con đường xã hội chủ nghĩa trên cơ sở nghiêm khắc phê phán những khuyết điểm, lệch lạc lớn và kéo dài, dẫn đến sự chệch hướng trên một số lĩnh vực với mức độ khác nhau. Đại hội VIII đã xác định mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng đất nước thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 67-68.

vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh; phấn đấu đến năm 2020 đưa đất nước cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Để làm tròn trách nhiệm cầm quyền, lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng xác định tiếp tục tự đổi mới, tự chỉnh đốn. Đặc biệt, Đại hội VIII khẳng định: *lãnh đạo kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt*. Sự khẳng định này một mặt tỏ rõ sự quyết tâm của Đảng cầm quyền trên cơ sở nhận thức rõ hơn *vai trò quyết định của công tác xây dựng Đảng*, bởi vì Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn thành công thì sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, trong đó công nghiệp hóa, hiện đại hoá mới thắng lợi. Đến Hội nghị Trung ương 6 (lần 2 khoá VIII), Đảng nói rõ hơn về xây dựng và chỉnh đốn Đảng, mở cuộc vận động rộng lớn trong Đảng mà khâu đột phá là tự phê bình và phê bình.

Như vậy là từ Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra vấn đề xây dựng Đảng để Đảng ngang tầm với nhiệm vụ mới và đi đến quyết định cùng với đổi mới toàn diện đất nước, phải đổi mới Đảng. Đến Đại hội VII, Đảng xác định đầy đủ hơn nhiệm vụ của mình là thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn; sau đó khẳng định rõ hơn nhiệm vụ này ở Đại hội VIII bằng quan điểm coi nhiệm vụ xây dựng Đảng là then chốt. Như vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã dần dần nhận thức được đầy đủ hơn về vị trí, vai trò cũng như những nội dung xây dựng Đảng trong mỗi giai đoạn mới. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) khẳng định: “*Nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới, đó là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta*”. Trên cơ sở đó, Đại hội IX quyết định tập trung làm tốt công tác xây dựng Đảng về giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân; tiếp tục đổi mới công tác cán bộ; xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở Đảng; kiện toàn tổ chức, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

## II. TÍNH QUY LUẬT CỦA VẤN ĐỀ XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tồn tại và phát triển là do chính nhu cầu của lịch sử xã hội Việt Nam. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ quy luật ra đời và phát triển của Đảng: “*Chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương vào đầu năm 1930*”<sup>2</sup>. Từ khi thành lập, Đảng đã xác lập được vai trò lãnh đạo đối với toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam. Sau thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng đã trở thành Đảng cầm quyền, có trách nhiệm không những lãnh đạo chính quyền mà còn lãnh đạo toàn xã hội.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa có tính liên tục, nối tiếp, kế thừa, vừa có sự phát triển qua các giai đoạn của cách mạng. Từ năm 1930

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, tr. 67-68.

2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, tập 10, 1996, tr. 8.

đến năm 1945, Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền; từ năm 1945 đến năm 1975, Đảng trở thành Đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”; từ năm 1975 trở đi, Đảng lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, trong đó có thời kỳ đổi mới với nhiều biến động lớn ở trong nước cũng như trên thế giới.

Đáng chú ý là sự lãnh đạo của Đảng, sự cầm quyền của Đảng không tự nhiên mà có. Sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng là kết quả của quá trình hoạt động không mệt mỏi. Đảng Cộng sản Việt Nam trong 75 năm hoạt động, trong đó gần 60 năm cầm quyền đã chứng tỏ bản lĩnh chính trị, năng lực hoạt động và sức mạnh của mình. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được xã hội thừa nhận trên thực tế. Không những giai cấp công nhân mà các giai cấp, tầng lớp nhân dân khác đều thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng. Điều này càng chứng tỏ sự đúng đắn trong luận điểm của Hồ Chí Minh khi cho rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam không những là Đảng của giai cấp công nhân, mà còn là Đảng của nhân dân lao động, của dân tộc Việt Nam.

Nhưng sự lãnh đạo của Đảng không phải cứ nhất thành bất biến nếu Đảng bị suy yếu, Đảng không trong sạch, vững mạnh và như vậy, Đảng tự đánh mất vai trò lãnh đạo của mình. Đúng như Hồ Chí Minh đã nhận định: “Một dân tộc, một Đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa”<sup>1</sup>.

Đổi mới Đảng là phải từ bỏ những cái gì cũ kỹ, lạc hậu, sai trái, để tạo ra một chất lượng tốt hơn, tạo ra sức mạnh mới cho Đảng, đúng đắn hơn, tiến bộ hơn. Còn chỉnh đốn Đảng là sắp xếp lại những cái vốn có từ trước, những cái cũ đó vẫn đúng nhưng đã bị làm sai lệch, như những nguyên tắc xây dựng Đảng, những luận điểm, quan điểm, vấn đề cán bộ, vấn đề chống suy thoái, biến chất của Đảng, loại bỏ những gì không còn phù hợp v.v.. Vấn đề chỉnh đốn Đảng đã được Hồ Chí Minh đặt ra trong tất cả các giai đoạn của cách mạng, đặc biệt là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền, khi cách mạng đứng trước những bước chuyển biến lớn. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh đặt vấn đề: “Đảng ví như cái máy phát điện, các công việc trên ví như những ngọn đèn, máy mạnh thì đèn sáng”<sup>2</sup>. Muốn kháng chiến thắng lợi, phải chấn chỉnh bộ máy chính quyền, chỉnh đốn các đoàn thể quần chúng. “Muốn làm được những việc trên, trước hết phải

---

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, tập 12, H. 1996, tr.557-558.

2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, tập 5, H. 1995, tr.551-552.

3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, tập 5, H. 1995, tr.551.



chinh đốn nội bộ Đảng”<sup>1</sup>. Trong thời kỳ đất nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, vừa tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, vừa tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, Hồ Chí Minh luôn luôn chú trọng đến vấn đề chinh đốn Đảng. Trong *Di chúc*, Hồ Chí Minh viết: “Ngay sau khi cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi, công việc của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta phải ra sức làm là mau chóng hàn gắn vết thương nghiêm trọng do đế quốc Mỹ gây ra trong cuộc chiến tranh xâm lược dã man. Đó là một công việc cực kỳ to lớn, phức tạp và khó khăn. Chúng ta phải có kế hoạch sẵn sàng, rõ ràng, chu đáo để tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm. Theo ý tôi, việc cần phải làm trước tiên là chinh đốn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm được như vậy, thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy chúng ta cũng nhất định thắng lợi”<sup>1</sup>. Trong bản *Di chúc*, Hồ Chí Minh nhấn mạnh về vấn đề xây dựng Đảng, “trước hết nói về Đảng”<sup>2</sup>, “phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân”<sup>3</sup>.

Sự nghiệp xây dựng chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa được Hồ Chí Minh coi là sự nghiệp “rất to lớn, nặng nề và phức tạp, mà cũng rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân”<sup>4</sup>.

Rất tiếc, trong thực tế ở một số giai đoạn, Đảng Cộng sản Việt Nam đã không đổi mới và chinh đốn có kết quả tốt, Đảng tỏ ra không ngang tầm với yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, nhất là giai đoạn 1975 - 1985. Với quá trình phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là qua gần 20 năm đổi mới, chúng tôi cho rằng, thường xuyên xây dựng và chinh đốn đã trở thành vấn đề có tính quy luật.

Tính quy luật và mức độ thường xuyên của việc đó được quy định bởi những điểm chủ yếu sau đây:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam là một thực thể của xã hội, hơn nữa, đó là thực thể sống động, nó hoạt động trong một môi trường xã hội luôn luôn biến động. Trong các giai đoạn kế tiếp nhau, yêu cầu nhiệm vụ của mỗi giai đoạn sau đều cao và nặng nề hơn yêu cầu và nhiệm vụ của giai đoạn trước, đòi hỏi Đảng cầm quyền phải đáp ứng và hoàn thành. Nếu Đảng không đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và những nhiệm vụ ngày càng nặng nề thì tức là Đảng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, tập 12, H. 1996, tr.503.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, tập 12, H. 1996, tr.497.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, tập 12, H. 1996, tr.498.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb CTQG, Hà Nội, tập 12, H. 1996, tr.505.

không ngang tầm, Đảng bị tụt hậu, bị suy yếu và không thực hiện được trách nhiệm của nhân dân và dân tộc. Việc thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, là xuất phát từ chính quy luật tồn tại và phát triển của chính bản thân Đảng. Việc xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo nghĩa như vậy hoàn toàn là công việc thường xuyên, chứ không chỉ diễn ra ở một giai đoạn nào đó, khi tổ chức và người nào đó đã lâm vào tình huống “có vấn đề”. Đương nhiên, khi xảy ra tình huống “có vấn đề” thì công cuộc xây dựng và chỉnh đốn Đảng được diễn ra một cách mạnh mẽ hơn.

2. Trong việc thực hiện các nguyên tắc xây dựng Đảng theo quan điểm của V.I.Lênin về xây dựng đảng kiểu mới của giai cấp vô sản, Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành tự phê bình và phê bình, đó là quy luật phát triển của Đảng. Trong Di chúc, Hồ Chí Minh cho rằng: “Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất trong Đảng”<sup>1</sup>. Sự tan rã của Đảng Cộng sản Liên Xô và nhiều đảng cộng sản ở Đông Âu có nhiều nguyên nhân, nhưng chắc chắn có nguyên nhân là các đảng đó đã không thực hiện tốt tự phê bình và phê bình ở trong Đảng, dẫn đến suy yếu cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức.

3. Trong bước đường phát triển của những thập niên đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đứng trước những cơ hội lớn và thách thức lớn đan xen nhau. Việt Nam vẫn đang là một nước nghèo và chậm phát triển về kinh tế. Cơ hội và thách thức này càng đặt ra một cách rõ ràng và bức xúc hơn. Hoặc là Việt Nam sẽ bứt lên, thu hẹp khoảng cách tụt hậu và tiến kịp trình độ phát triển kỹ thuật với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới trong tốc độ hội nhập và toàn cầu hoá kinh tế diễn ra ngày càng cao; trước mắt phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản Việt Nam trở thành một nước công nghiệp. Hoặc là Việt Nam sẽ không nắm được cơ hội, mãi mãi vẫn giậm chân tại chỗ hoặc tiến rất chậm, không vững chắc và luôn luôn đứng vào tốp cuối của các nước có nền kinh tế chậm phát triển trên thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam nhận rõ sứ mệnh lịch sử do nhân dân giao phó, lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, sẽ tiếp tục lãnh đạo sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Để làm tròn sứ mệnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam không còn nhiệm vụ nào quan trọng hơn là phải luôn luôn xây dựng và chỉnh đốn bản thân mình.

### III. TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ CHỈNH ĐÓN

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành xây dựng và chỉnh đốn Đảng trong điều kiện mới. *Thứ nhất*, ở trong nước, Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế này đang được xây dựng nên chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh. *Thứ hai*, Việt Nam đang phấn đấu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì

---

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb CTQG, tập 12, Hà Nội, 1996, tr.497-498.

dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thứ ba, điều kiện dân trí, đảng trí ở Việt Nam ngày càng cao. Đối với điều kiện ngoài nước, hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đứng trước khó khăn lớn, chưa có triển vọng phát triển trong vòng vài ba thập niên tới. Quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh vẫn diễn biến hết sức phức tạp. Chủ nghĩa tư bản hiện đại trở thành chủ nghĩa tư bản lũng đoạn toàn cầu, vẫn phát triển do các biện pháp tự điều chỉnh, thích nghi. Toàn cầu hoá kinh tế đang là dòng xoáy cuốn hút tất cả các nước với nhiều trình độ khác nhau, tạo ra cơ hội không như nhau trên con đường phát triển v.v. làm cho tình hình quốc tế càng phức tạp. Cách mạng khoa học và công nghệ vẫn tiếp tục phát triển như vũ bão, đưa loài người bước sang văn minh tin học, một số nước bắt đầu bước vào kinh tế tri thức. Cách mạng khoa học và công nghệ trong giai đoạn hiện nay càng chứng tỏ một cách rõ ràng nhất nó là lực lượng sản xuất trực tiếp, đưa lại những thay đổi to lớn về phát triển lực lượng sản xuất, kết cấu giai cấp, xã hội, lối sống v.v. Cùng với quá trình đó là những vấn đề toàn cầu nổi lên một cách gay gắt.

Đảng Cộng sản Việt Nam đang đứng trước những thuận lợi lớn. Đó là lợi thế của Đảng lãnh đạo chính quyền, thông qua chính quyền để thực hiện đường lối, chủ trương của mình, thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Đảng có nhiều kinh nghiệm qua gần 60 năm xây dựng chính quyền cách mạng, những kinh nghiệm này được rút ra từ cả thành công lẫn chưa thành công. Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành đổi mới gần 20 năm, đã tìm được con đường đi thích hợp lên chủ nghĩa xã hội, tạo ra thế và lực mới, mạnh hơn trước.

Song, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đang đứng trước những thách thức lớn. Đó là việc Đảng lãnh đạo xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và mở cửa, hội nhập quốc tế là những vấn đề hoàn toàn mới. Yêu cầu sự lãnh đạo của Đảng là làm thế nào để vừa giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa rút ngắn được khoảng cách về kinh tế của Việt Nam so với các nước trong khu vực và quốc tế, tức là phát triển nhanh và bền vững.

Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rằng, tiến hành xây dựng, chỉnh đốn trong điều kiện hiện nay là công việc không đơn giản với những thuận lợi và khó khăn đan xen nhau. Sự nghiệp này đòi hỏi toàn Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phải phấn đấu vượt lên chính mình.

Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng và chỉnh đốn một cách toàn diện cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ, xây dựng đạo đức cách mạng, phương thức lãnh đạo và phong cách công tác. Đối với một đảng cộng sản cầm quyền, hai nguy cơ lớn nhất là sai lầm về đường lối và suy thoái, biến chất về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống.

Xây dựng Đảng về chính trị trước hết chú trọng tới đề phòng, ngăn chặn nguy cơ sai lầm về đường lối. Sai lầm này có thể xảy ra ở bất cứ giai đoạn nào đặc biệt là rất dễ xảy ra khi có những biến động lớn ở trong nước cũng như trên thế giới, trong những bước chuyển giai đoạn. Sai lầm về đường lối diễn ra ở cấp

lãnh đạo cao nhất của Đảng, bởi vì đây mới là cấp có vai trò quyết định trong việc hoạch định đường lối của Đảng. Do đó, xây dựng một tập thể lãnh đạo ngang tầm nhiệm vụ cách mạng luôn luôn là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng phải đề ra được đường lối đúng đắn, tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối đó. Đường lối đó phải dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời dựa trên cơ sở thực tiễn của đất nước, của tình hình quốc tế trong từng thời kỳ đường lối đó phải có khả năng thực thi.

Sức mạnh của Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền còn ở lĩnh vực tư tưởng, trong đó phải nắm vững nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Toàn Đảng, từ Trung ương đến cơ sở, mọi cán bộ, đảng viên phải kiên định lập trường, kiên định độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tự đổi mới, tự chỉnh đốn Đảng đòi hỏi phải tiếp tục nhận thức đúng đường lối đổi mới của Đảng, trước hết là đổi mới tư duy, từ bỏ những quan điểm sai trái, cách suy nghĩ lạc hậu, chống chủ quan, duy ý chí, không xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và những biến đổi của thời gian.

Đảng mạnh là do tổ chức mạnh. Bộ máy tổ chức của Đảng phải tiếp tục được kiện toàn cả về cơ chế hoạt động. Thực hiện tốt các nguyên tắc tổ chức của Đảng, để cho Đảng thống nhất ý chí và hành động. Trong kiện toàn tổ chức, bộ máy, phải coi trọng cả hai đầu: đầu thấp nhất là tổ chức cơ sở và đầu cao nhất là tổ chức lãnh đạo cao nhất của Đảng. Tổ chức cơ sở Đảng đóng vai trò nền tảng của tổ chức Đảng, nhưng tổ chức lãnh đạo cao nhất lại có vai trò quyết định trong xây dựng Đảng về tổ chức.

Đảng xây dựng và chỉnh đốn cả trên lĩnh vực xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, vững mạnh. Đội ngũ đảng viên đủ mạnh là nền tảng tốt cho công tác cán bộ. Kiên quyết giữ đúng tiêu chuẩn đảng viên, coi trọng chất lượng đảng viên. Trong xây dựng đội ngũ cán bộ, chú trọng đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược, đồng thời chú trọng bồi dưỡng thế hệ cán bộ kế tục cho các giai đoạn sau.

Xây dựng Đảng về đạo đức cách mạng là xây dựng những chuẩn mực và phấn đấu đạt những chuẩn mực đó đối với một Đảng cầm quyền trong điều kiện mới. Đáng chú ý, về mặt này, Đảng tiến hành xây dựng và chỉnh đốn trong tình hình một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang suy thoái về tư tưởng chính trị, về đạo đức, lối sống mà chưa ngăn chặn được. Do vậy, chú ý xây dựng môi trường đạo đức cách mạng để làm cho Đảng xứng đáng là Đảng của “đạo đức, văn minh” như Hồ Chí Minh đã nêu lên từ năm 1960.

Trên lĩnh vực phương thức lãnh đạo và phong cách công tác của Đảng, tự đổi mới, tự chỉnh đốn Đảng có nghĩa là đề cập trực tiếp đến việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, liên quan đến sự tồn vong của Đảng. Phải xây dựng các nguyên tắc và quan điểm cơ bản, đồng thời phải sáng tạo, kịp thời bổ

sung, thay đổi phương thức lãnh đạo cho phù hợp với tình hình thực tế luôn luôn sống động. Phong cách công tác của từng cán bộ, đảng viên phải được chú ý từ các mặt: chống quan liêu, chống giáo điều; đồng thời phải luôn luôn năng động, sáng tạo.

Những người cộng sản trên toàn thế giới đang đứng trước những thử thách lớn lao. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền đã tiến hành lãnh đạo sự nghiệp đổi mới thu được nhiều kết quả tốt, đã cống hiến nhiều vấn đề bổ sung vào kho tàng lý luận Mác - Lênin. Trong quá trình phát triển của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam quyết làm theo quy luật trong xây dựng bản thân mình: thường xuyên xây dựng và chỉnh đốn bản thân mình.

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

**PHẦN THỨ BA**  
**NHỮNG VẤN ĐỀ**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI**

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ



# **VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRƯỚC XU THẾ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

PGS,TS VŨ ĐÌNH HÒE \*

## **1. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu trong thế giới đương đại**

Thế giới ngày nay đang trong quá trình biến đổi hết sức mau lẹ và phức tạp. Sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất, sự bùng nổ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã làm cho nền kinh tế các quốc gia đang xích lại gần nhau, xâm nhập lẫn nhau, tạo ra một sắc thái kinh tế đa phương mang tính toàn cầu.

Khái niệm “toàn cầu hóa kinh tế” xuất hiện chưa lâu nhưng đã thu hút sự chú ý của đông đảo các học giả, các chính trị gia, các nhà doanh nghiệp, các công ty hàng đầu thế giới. Đã có rất nhiều bài viết, công trình nghiên cứu luận bàn về bản chất, đặc điểm, nội dung của toàn cầu hóa kinh tế. Nhiều cuộc tranh luận diễn ra đề cập đến tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế. Theo các quan niệm khác nhau, tùy vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi quốc gia, dân tộc mà có người coi toàn cầu hóa kinh tế như là một cứu cánh cho sự phát triển kinh tế của mỗi nước, là “cơ hội ngàn vàng” cho sự thoát khỏi vũng lầy trì trệ, lạc hậu của nền kinh tế nước mình. Ngược lại, một số học giả, chính trị gia ở một số nước thì lại coi toàn cầu hóa kinh tế là một “con bạch tuộc” đang vắt kiệt kinh tế các quốc gia nghèo và đang phục vụ, nuôi dưỡng cho sự phồn vinh, giàu có của những công ty, tập đoàn tư bản kèch xù thuộc các quốc gia phát triển nhất. Một số khác cho rằng, toàn cầu hóa kinh tế có hai mặt tích cực và tiêu cực, các quốc gia phải tận dụng cơ hội tích cực do toàn cầu hóa kinh tế tạo ra để chủ động tham gia toàn cầu hóa kinh tế, nhằm phát huy lợi thế so sánh, ổn định, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) cũng là một tiêu điểm cho các cuộc tranh luận, không chỉ diễn ra trên các diễn đàn

---

\* Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

quốc tế mà ngay trong nội bộ của các đảng cầm quyền, các chính phủ, đặc biệt là ở các nước nghèo, đang phát triển. Nếu có thể coi toàn cầu hóa kinh tế là nhân tố khách quan, bên ngoài, là cái bao trùm thì hội nhập kinh tế quốc tế là nhu cầu nội tại bên trong, là một mắt khâu của quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Hai vấn đề có tính độc lập tương đối, song, lại thống nhất trong một dòng xoáy kinh tế.

Không ít các quốc gia thận trọng, tính toán cân nhắc cái lợi, cái hại, cái được, cái mất khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Có người coi hội nhập kinh tế quốc tế như là một cơ hội, cũng có người coi đó là một thách thức, một nguy cơ làm mất đi bản sắc văn hóa, những giá trị tinh thần và tính độc lập, tự chủ kinh tế của mỗi quốc gia, dân tộc. Cho dù là sự cân nhắc thận trọng hay nhấn mạnh một mặt nào đó của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế thì đây cũng là một xu thế tất yếu khách quan đối với mỗi quốc gia dân tộc.

Những người cộng sản trong các Đảng Cộng sản cầm quyền nhìn nhận vấn đề toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở của tư duy biện chứng và quan điểm kinh tế mácxít một cách toàn diện. Khi phân tích mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, C. Mác và Ph. Ăngghen đã dự báo sự xuất hiện của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế: nền đại công nghiệp đã xây dựng nên thị trường thế giới, giai cấp tư sản do khai thác thị trường thế giới, làm cho sản xuất và tiêu thụ tất cả các nước đều mang tính quốc tế. Tình trạng tự cung tự cấp, bế quan tỏa cảng của các địa phương, các dân tộc trước đây đã bị thay thế bởi sự trao đổi và hợp tác lẫn nhau giữa các dân tộc. Sản phẩm tinh thần của các dân tộc trở thành tài sản chung. Như vậy, đối với những người cộng sản, toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế không có gì là bất ngờ. Nó là sản phẩm tất yếu khách quan của sự phát triển kinh tế theo đúng quy luật. Khi mà một khối lượng hàng hóa khổng lồ được sản xuất ra thì tất yếu những người sản xuất; những nhà buôn phải tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Khi nhu cầu phát triển nội tại của nền kinh tế đất nước đang đặt ra thì các quốc gia phải tìm đến các nền kinh tế khác có tính ưu trội và lợi thế hơn.

Vấn đề đặt ra cho các Đảng Cộng sản cầm quyền cả lý luận và thực tiễn là phải luận giải rõ những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế, của hội nhập kinh tế quốc tế đối với các vấn đề chính trị - xã hội, văn hóa của các quốc gia có chế độ chính trị theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là sự tác động, ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế, của hội nhập kinh tế quốc tế đối với chủ quyền, lợi ích của quốc gia, dân tộc, giai cấp; đối với những giá trị văn hóa dân tộc; đối với vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa; đối với định hướng xã hội chủ nghĩa; đối với bản chất của Đảng và của giai cấp công nhân, với mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân..., đặc biệt là vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản cầm quyền trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

## **2. Tác động của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản cầm quyền hiện nay**

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế không thể đảo ngược của thế giới đương đại. toàn cầu hóa kinh tế và xu hướng hội nhập

kinh tế quốc tế đang tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực hoạt động trong đời sống xã hội, cả chiều tích cực và tiêu cực. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích làm rõ thêm một số tác động chủ yếu của nó đối với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản cầm quyền từ thực tế ở Việt Nam.

Trước hết, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản cầm quyền đối với xã hội không phải do ý muốn áp đặt, chủ quan của Đảng mà là sự thừa nhận tự giác, khách quan của xã hội thông qua hoạt động lãnh đạo của Đảng, thể hiện ở lòng tin của nhân dân lao động đối với Đảng, thể hiện trách nhiệm của Đảng trước vận mệnh của đất nước và dân tộc.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, cũng như trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn thể hiện và khẳng định được vai trò lãnh đạo của mình; nhân dân Việt Nam tin tưởng vào Đảng và thừa nhận sự lãnh đạo của Đảng là duy nhất và tuyệt đối. Trong những thời điểm, những bước ngoặt của lịch sử, chỉ có sự lãnh đạo sáng suốt, tầm trí tuệ cao và bản lĩnh chính trị vững vàng của Đảng mới có thể dẫn dắt một dân tộc, một quốc gia vượt qua thử thách, toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện và là cơ hội cho Đảng củng cố, nâng cao vai trò lãnh đạo đối với toàn xã hội.

Thực tiễn trong những năm qua, khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ, các thế lực thù địch tìm cách bao vây, cấm vận, các thị trường truyền thống bị thu hẹp, các nguồn viện trợ bị cắt giảm hầu như không còn..., trong điều kiện khó khăn đó, tham khảo công cuộc cải cách mở cửa kinh tế của Trung Quốc bắt đầu từ năm 1978, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đổi mới tư duy, khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới (1986), xác lập mối quan hệ kinh tế đa phương, tìm kiếm, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, nền kinh tế Việt Nam không những không bị kiệt quệ mà còn đứng vững để đi lên và phát triển. Hiện nay, Việt Nam có quan hệ hợp tác kinh tế với hơn 170 nước và các tổ chức quốc tế; kim ngạch xuất khẩu, đầu tư nước ngoài không ngừng tăng...

Thông qua quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ, năng lực, kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng, của đội ngũ cán bộ, đảng viên không ngừng tăng lên. Cũng thông qua hội nhập kinh tế quốc tế mà vị thế của Đảng và nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế cũng được nâng cao. Nhiều nước trên thế giới hiểu Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam hơn. Nhờ kinh tế phát triển, Đảng có điều kiện chăm lo tốt hơn đời sống của nhân dân; nhân dân tin Đảng, gắn bó với Đảng hơn và vai trò lãnh đạo của Đảng cũng không ngừng được củng cố, tăng cường. Tuy nhiên, mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đang tác động, ảnh hưởng đến vai trò lãnh đạo của Đảng.

Thông qua toàn cầu hóa kinh tế, các thế lực thù địch đang âm mưu thực hiện "diễn biến hòa bình" bằng con đường kinh tế, tung ra nhiều thông tin sai lệch, làm méo mó hình ảnh của Đảng, gây tâm trạng băn khoăn, lo lắng, hoài nghi về sự lãnh đạo của Đảng, về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một bộ

phận nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thông qua toàn cầu hóa kinh tế, các thế lực thù địch muốn “nhất thể hóa kinh tế”, tiến tới toàn cầu hóa về văn hóa, chính trị và “nhất thể hóa về văn hóa, chính trị”. Trong nội bộ Đảng, xuất hiện một bộ phận nhỏ cán bộ, đảng viên hoang mang dao động, mơ hồ về lập trường, quan điểm, giảm sút ý chí chiến đấu, không tích cực đấu tranh với những mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, đẩy nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa trong nội bộ cán bộ, đảng viên tăng lên.

toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã kéo theo những tác động tiêu cực đối với đạo đức, lối sống của một bộ phận nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm thay đổi định hướng giá trị xã hội, lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền, buông thả, các tệ nạn, tiêu cực xã hội có xu hướng phát triển, ảnh hưởng đến ý chí, tính chiến đấu của cán bộ, đảng viên, làm ảnh hưởng đến vị thế, vai trò, trách nhiệm của Đảng và của mỗi cán bộ đảng viên đối với toàn xã hội, làm lu mờ hình ảnh trong sáng của Đảng. Lối sống thực dụng, buông thả làm xuất hiện tâm trạng thờ ơ chính trị. Sự tiếp nhận quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng trong nhân dân, lòng tin của nhân dân đối với Đảng cũng bị suy giảm.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế không hoàn toàn phụ thuộc vào sự áp đặt hoặc ý muốn chủ quan của bất kỳ một thế lực hay một quốc gia nào. Mỗi quốc gia đều có thể lựa chọn cho mình một con đường tiếp cận, hội nhập thích hợp. Điều đó phụ thuộc vào đường lối chính trị, bản lĩnh chính trị và sách lược của mỗi đảng. Chúng ta hoàn toàn có thể tiếp cận với toàn cầu hóa kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế mà vẫn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng vẫn giữ được vai trò lãnh đạo của mình.

### **3. Một số vấn đề chủ yếu để nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản cầm quyền trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế**

Để tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế, cần tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau đây:

*Một là*, nâng cao tầm trí tuệ, tư tưởng, lý luận và năng lực lãnh đạo của Đảng, trình độ năng lực của mỗi cán bộ, đảng viên. toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa là một cuộc cạnh tranh quyết liệt trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội..., trong đó có sự cạnh tranh về trình độ kiến thức, năng lực. Không có một trình độ, năng lực nhất định, không có tầm trí tuệ và lý luận sắc bén trên cơ sở khoa học, thì không thể luận giải được những vấn đề thực tiễn đang đặt ra, không nhận thức đúng quy luật, không phân biệt đúng, sai, tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, và do đó sẽ không có đường lối chính trị đúng đắn, sẽ bị tụt hậu, bị chệch hướng và mất vai trò lãnh đạo. Đây là vấn đề cấp bách đặt

ra cho Đảng cầm quyền, là vấn đề mấu chốt để Đảng giữ được vai trò và vị thế lãnh đạo.

*Hai là*, với tư cách là Đảng cầm quyền, Đảng cần tăng cường sự lãnh đạo đối với Nhà nước xã hội chủ nghĩa và toàn bộ hệ thống chính trị. Sự vững mạnh của Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị là nhân tố quan trọng, bảo đảm cho việc thực hiện đúng đường lối, phương hướng chính trị của Đảng. Quyền lực chính trị của Đảng được thể hiện trong quyền lực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội được thông qua Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị.

Để Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị thực sự vững mạnh, trước hết phải cải cách hành chính, làm trong sạch bộ máy Nhà nước, khắc phục cho được tệ tham nhũng, quan liêu. Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, xây dựng một Nhà nước xã hội chủ nghĩa thật sự của dân, do dân và vì dân; tạo mọi điều kiện và môi trường để các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế phát huy được thế mạnh của mình tham gia vào toàn cầu hóa kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế mà vẫn giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để các tổ chức chính trị (Công đoàn, Mặt trận, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...) thực sự là chỗ dựa của Đảng phát huy được vai trò, chức năng của mình trong việc chủ động tham gia vào toàn cầu hóa kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, các tổ chức này phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và thực sự vững mạnh. Các thành viên của các tổ chức đó phải hiểu được mặt tích cực, mặt trái của toàn cầu hóa kinh tế hiện nay để từ đó chủ động tham gia toàn cầu hóa kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

*Ba là*, để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, không bị phụ thuộc vào nước ngoài trong quá trình tham gia toàn cầu hóa kinh tế, và khẳng định được vai trò lãnh đạo của mình, Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn. Đường lối của Đảng phải phù hợp với quy luật khách quan, với xu thế chung của thời đại và phù hợp với ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Đảng phải có chiến lược phát triển kinh tế hợp lý, có lộ trình và bước đi thích hợp nhằm từng bước nâng cao và phát huy tối đa nội lực của đất nước; thường xuyên quan tâm chăm lo đời sống nhân dân; thực hiện dân chủ hóa xã hội, giải phóng mọi tiềm năng của đất nước. Không có một nội lực nhất định thì rất dễ bị phụ thuộc nước ngoài về kinh tế; không có đường lối chính trị đúng đắn sẽ mất phương hướng và mất vai trò lãnh đạo của Đảng.

*Bốn là*, Đảng phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn và công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng trong toàn Đảng, toàn dân. Phải làm rõ bản chất mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực, con đường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công tác lý luận phải nghiên cứu giải đáp được những vấn đề thực tiễn đất nước đang đặt ra. Tính tiên phong của Đảng trước

hết phải thể hiện ở lý luận tiên phong, ở sự nhạy bén và sắc sảo hơn của tư tưởng lý luận. Công tác tuyên truyền giáo dục phải góp phần làm cho tư tưởng, đường lối, chính sách của Đảng thấm sâu vào quần chúng nhân dân, phải góp phần làm cho nhân dân hiểu rõ bản chất của toàn cầu hóa kinh tế, của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

*Năm là*, vấn đề đoàn kết thống nhất trong nội bộ Đảng, sự đoàn kết giữa các Đảng Cộng sản là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để chống lại những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế, chống lại âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch. Khi các thế lực thù địch đang tìm mọi cách, mọi thủ đoạn thông qua toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế để chia rẽ nội bộ Đảng, chia rẽ các Đảng Cộng sản, chia rẽ Đảng và nhân dân, thì hơn lúc nào hết, cần phải củng cố khối đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng, giữa các Đảng Cộng sản với nhau để tạo nên sức mạnh. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, các nước tư bản lớn cũng phải liên minh với nhau, liên kết với nhau để tạo ra sức mạnh. Vì vậy giữa các Đảng Cộng sản, giữa các quốc gia có chế độ xã hội chủ nghĩa cũng cần tăng cường chủ động hội nhập, liên kết kinh tế và nếu có thể cả hợp tác về những vấn đề chính trị. Sự đoàn kết, hợp tác giữa các Đảng Cộng sản là cần thiết, nhằm tạo nên sức mạnh cho Đảng Cộng sản trước những thách thức của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

# TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA VÀ Ý NGHĨA LÝ LUẬN, THỰC TIỄN TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI

PGS, TS TRIỆU QUANG TIẾN \*  
THS ĐỖ XUÂN TUẤT\*\*

Trước khi từ biệt thế giới này để “đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác”, Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu đã để lại cho Đảng ta, nhân dân ta bản *Di chúc* bất hủ.

*Di chúc* hàm chứa tình cảm sâu nặng và vô cùng lớn lao của vị cha già dân tộc, người chiến sĩ cách mạng suốt đời đấu tranh vì độc lập dân tộc và tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Cho dù - như Người viết - “Chỉ nói tóm tắt vài việc thôi”, nhưng *Di chúc* lịch sử lại chứa đựng những tư tưởng lớn, trên nhiều lĩnh vực, về Đảng, về nhân dân, về chăm lo thế hệ cách mạng cho đời sau, về đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế v.v. trong đó rất đáng lưu ý luận điểm: “Đảng cần phải có *kế hoạch* thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân”<sup>1</sup>. Nghiên cứu luận điểm này trong tư tưởng Hồ Chí Minh, soi vào thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, chẳng những là một công việc có ý nghĩa trong thực hiện *Di chúc*, là một hành động “thường nhật” trong học tập và quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, mà còn là một việc làm thiết thực góp phần vào quá trình tổng kết thực tiễn và lý luận qua chặng đường gần 20 năm đổi mới đất nước.

Với Hồ Chí Minh, độc lập cho dân tộc và tự do, hạnh phúc cho nhân dân đã trở thành mục đích chính trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng và trở thành phương thức trong tư duy và hành động của Người. Phấn đấu để đem lại tự do, hạnh phúc cho đồng bào, vấn đề đó không phải đợi đến khi Bác viết *Di chúc* mới được đề cập. Bởi vì chính Người, từ rất sớm đã trở thành hiện thân sinh động trong quá trình đấu tranh để từng bước hiện thực hóa mục tiêu đó.

---

\*, \*\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2002, t.12, tr.724.

Hồ Chí Minh đã từng nói: “Cả đời tôi chỉ có một mục đích, là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc và hạnh phúc của quốc dân. Những khi tôi phải ẩn nấp nơi núi non, hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo - là vì mục đích đó”<sup>1</sup> - mục đích “nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”.

Là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Hồ Chí Minh luôn đau đáu nỗi niềm trăn trở làm sao Đảng ta phải thật trong sạch vững mạnh, thật xứng đáng là người lãnh đạo, người đày tớ trung thành của nhân dân, Đảng phải đủ năng lực và sức chiến đấu để đảm đương được nhiệm vụ lịch sử giao phó qua các thời kỳ cách mạng. Từ khi Đảng ta trở thành Đảng cầm quyền, lãnh đạo nhân dân ta xây dựng những cơ sở vật chất, kỹ thuật, văn hóa ban đầu của chủ nghĩa xã hội, thì trong rất nhiều nhiệm vụ, Hồ Chí Minh đã đặc biệt lưu ý nhấn mạnh nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng cầm quyền là phải xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp quy luật khách quan và đặc điểm nước ta, trong đó lấy mục đích cao nhất là phục vụ nhân dân, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Mọi chủ trương, đường lối, kế hoạch, chính sách của Đảng và Chính phủ phải trước hết phục vụ đối tượng là đông đảo quần chúng nhân dân và thước đo để đánh giá đúng đắn của chủ trương, đường lối, kế hoạch ấy là phải không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Hồ Chí Minh từng nói: “Chính sách của Đảng và Chính phủ là *phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi... Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thể thực hiện được”<sup>2</sup>. Như vậy, thực chất vấn đề mà Hồ Chí Minh nêu ra trong *Di chúc* và đòi hỏi *Đảng phải có kế hoạch thật tốt* chính là kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện, nhằm thỏa mãn ngày càng cao hơn những nhu cầu, lợi ích chính đáng của mỗi con người và điều đó cũng phù hợp với mục tiêu lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Lý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa xã hội cũng chính là mục đích cao cả mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang lãnh đạo toàn thể nhân dân ta phấn đấu thực hiện. Mục đích của chủ nghĩa xã hội, như Hồ Chí Minh nói một cách đơn giản và dễ hiểu là “không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động”, “là làm cho người lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc”<sup>3</sup>. Đây là vấn đề lớn, đòi hỏi chúng ta phải giải đáp trên từng chặng đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Muốn thiết kế và thi công một *kế hoạch thật tốt*, thì kế hoạch đó phải xây dựng trên nền nhận thức cao, tư duy khoa học, biết nắm vững quy luật vận

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia. H, 1995, t.12, tr. 240.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, T. 7, tr. 572.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, T. 10, tr. 17.



động của cách mạng, biết cân nhắc cẩn thận những điều kiện lịch sử cụ thể, không thể đem chủ quan của mình áp đặt cho điều kiện thực tế khách quan và xa rời đặc điểm của cách mạng nước ta. Những chỉ dẫn chung của Hồ Chí Minh về vấn đề xây dựng kế hoạch cả ở tầm vĩ mô và vi mô, thật dễ hiểu và sâu sắc: Nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội phát triển “phải có kế hoạch. Cả nước có một kế hoạch chung. Mỗi ngành theo kế hoạch đó mà đặt kế hoạch riêng: Sản xuất thứ gì và bao nhiêu. Mục đích là nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng của Tổ quốc. Do kinh tế có kế hoạch mà không có nạn khủng hoảng, không có nạn thất nghiệp, mà sức sản xuất thì phát triển mau chóng”<sup>1</sup>.

“Đặc điểm to nhất” của nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa - một cuộc cách mạng to lớn, phức tạp, mới mẻ và chưa hề có tiền lệ trong lịch sử. Do đó, việc giải quyết cho được các vấn đề kinh tế - xã hội trên từng chặng đường của thời kỳ quá độ là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm của Đảng. Hồ Chí Minh nói: “... thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng và lạc hậu còn khó khăn hơn nhiều... hễ còn có một người Việt Nam bị bóc lột, bị nghèo nàn, thì Đảng vẫn đau thương, cho đó là vì mình chưa làm tròn nhiệm vụ. Cho nên Đảng vừa lo tính công việc lớn như đổi nền kinh tế và văn hóa lạc hậu của nước ta thành một nền kinh tế và văn hóa tiên tiến, đồng thời lại luôn luôn quan tâm đến những việc nhỏ như tương cà mắm muối cần thiết cho đời sống hàng ngày của nhân dân”<sup>2</sup>. Đứng trước nhiệm vụ to lớn ấy, việc xác định bước đi, phương pháp tiến hành quả không đơn giản. Một mặt nó đòi hỏi Đảng cầm quyền vừa phải kiên định mục tiêu, thận trọng và chắc chắn, nhưng mặt khác cũng phải tuyệt đối tránh tư tưởng giản đơn, nóng vội, giáo điều, dập khuôn trong xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế và phát triển xã hội, phục vụ quốc kế dân sinh.

Luận điểm phát triển kinh tế đồng thời với phát triển văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân đã phản ánh một trong những bản chất đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, của con đường mà cả dân tộc đã lựa chọn, cũng như trên chặng đường Đảng khởi xướng và lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới gần 20 năm qua, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Có thể dễ dàng nhận thấy, luận điểm trên của Hồ Chí Minh được thể hiện trong *Di chúc* cũng là luận điểm lớn căn bản trong tư tưởng của Người. Và tư tưởng đó đem soi vào mục tiêu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hôm nay, chúng ta thấy có một sự vận dụng và phát triển đúng đắn, linh hoạt.

Sau 10 năm kiên trì phấn đấu thực hiện đường lối đổi mới toàn diện được khởi phát từ Đại hội VI của Đảng (1986 - 1996), đất nước ta đã kết thúc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd, t. 7, tr. 244-245.*

2. *Sdd, t.10, tr. 3.*

chặng đường đầu, thoát khỏi khủng hoảng, tạo được những tiền đề rất quan trọng (cả kinh tế - xã hội) để chuyển sang một thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được Đảng ta chỉ rõ là xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thấu suốt trong đường lối đổi mới và trong những quan điểm lớn về công nghiệp hóa, hiện đại hóa - nhiệm vụ trọng tâm của cả thời kỳ quá độ, là việc giải quyết hài hòa, hiệu quả các chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Đại hội VI của Đảng chỉ rõ: Cần phải thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Đây là một định hướng thể hiện rõ *quan điểm phát triển* trong giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội. Bởi vì, trên thực tế, không phải chế độ xã hội nào cũng lấy giải quyết tốt vấn đề kinh tế để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của quần chúng nhân dân, coi đó là mục tiêu của các chương trình, kế hoạch hành động.

Xét trên phương diện kinh tế, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một lực lượng sản xuất vật chất khổng lồ, lớn hơn tất cả khối lượng vật chất trước đó mà loài người đã tạo ra. Với thu nhập GDP tính theo đầu người rất cao, đặc biệt ở các nước tư bản phát triển, họ có điều kiện vật chất để giải quyết thuận lợi các vấn đề xã hội. Tuy vậy, xét dưới góc độ bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa, thì sự phát triển cao về kinh tế không nhằm mục đích đem lại tự do, hạnh phúc cho số đông quần chúng lao động. Ngay cả trong giai đoạn hiện nay, nhờ ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, không ngừng cải tiến quản lý và cơ cấu sản xuất cũng như điều chỉnh các hình thức sở hữu và chính sách xã hội, chủ nghĩa tư bản còn có tiềm năng phát triển kinh tế và làm "dị bót" những xung đột xã hội. Nhưng, tình hình đó vẫn không làm mất đi những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Sự tăng trưởng "thần kỳ" về kinh tế và mọi sự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn không nhằm mục đích đưa tới cho người dân được thừa hưởng đầy đủ những thành quả lao động do chính họ làm ra; người dân vẫn cứ cực khổ ở góc độ này hay góc độ khác, vẫn bị áp bức bóc lột một cách tinh vi hơn. Đó thực sự là kết quả của một cuộc cách mạng - nói như Hồ Chí Minh là "cách mạng không đến nơi".

Điều đó cũng cho thấy, những đặc điểm, mục đích của chủ nghĩa xã hội, mà Hồ Chí Minh đã khái quát và trao trách nhiệm cho Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng đường lối, kế hoạch và tổ chức lực lượng thực hiện thắng lợi, vẫn giữ nguyên tính thời sự của nó. Với việc xác định chủ nghĩa Mác - Lênin,

tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, Đảng ta đã mài sắc thêm một công cụ để tiếp tục thực hiện ngày một tốt hơn các chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong chiến lược phát triển đất nước. Đối với đặc điểm cách mạng nước ta hiện nay, vấn đề phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Song sự phát triển đó không phải bằng mọi giá. Cái giá phải trả cho những “liệu pháp sốc” để vực nhanh nền kinh tế, phát triển quá nóng về kinh tế một cách thuần túy để đạt mục tiêu tăng trưởng... ở một số nước trong thời gian qua, đã làm minh chứng sinh động về sự tăng trưởng không hàm đầy đủ và song hành cả ý nghĩa phát triển kinh tế và xã hội, vì phát triển con người.

Đề cập tới điều này, Đại hội VIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển và trong suốt quá trình phát triển”<sup>1</sup>. Đảng đã nhận thức sâu sắc rằng, một nền kinh tế chỉ phát triển lành mạnh và bền vững khi sự tăng trưởng đó hướng vào mục đích phát triển vì con người và do con người. Đành rằng, trình độ kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách phát triển văn hóa, xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội (nhân dân có cuộc sống no đủ, có nhà ở và điều kiện thuận lợi về đi lại, học hành, chữa bệnh; có mức hưởng thụ văn hóa khá, quan hệ xã hội lành mạnh, lối sống văn minh...) mới là cái đích thực của hoạt động kinh tế.

Giải quyết đồng thời các nhiệm vụ chính trị đó, qua gần 20 năm đổi mới và 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (1991 - 2000), thế và lực của đất nước đã có những đổi thay lớn. Đại hội IX (tháng 4 - 2001) đánh giá tổng quát: Nền kinh tế có bước phát triển mới về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập quốc tế. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, văn hóa xã hội không ngừng tiến bộ. Thế và lực của đất nước hơn hẳn 10 năm trước, khả năng độc lập tự chủ được nâng lên, tạo thêm điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa<sup>2</sup>. Tuy nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập: Nền kinh tế kém hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp; kinh tế vĩ mô còn thiếu những yếu tố vững chắc; các lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế... còn nhiều non yếu. Đời sống một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn. Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng.

Trước thực trạng kinh tế - xã hội đất nước, trong bối cảnh mở cửa và hội nhập khu vực, hội nhập toàn cầu sâu sắc trên các lĩnh vực, thì sự phát triển bền vững của đất nước đã trở thành một nội dung quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1996, tr. 113

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H, 2001, tr. 152

xác định đó chính là sự kết hợp một cách phù hợp và biện chứng giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa. Và điều này cũng chính là sự vận dụng một cách đúng đắn và sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh mới. Không thể hy sinh nền tảng đời sống xã hội để đổi lấy tốc độ tăng trưởng kinh tế, chạy theo các giá trị vật chất mang tính kinh tế đơn thuần mà đánh mất các giá trị nhân văn. V.I Lenin đã từng phê phán những nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy: "... Những lý tưởng cao cả nhất cũng không đáng giá một xu nhỏ, chừng nào mà người ta không biết kết hợp chặt chẽ những lý tưởng đó với lợi ích của chính ngay những người tham gia cuộc đấu tranh kinh tế..."<sup>1</sup>. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với những đặc điểm và nội dung đã được Đảng xác định trong một số kỳ đại hội và hội nghị Trung ương gần đây, không chỉ bảo đảm cho duy trì tăng trưởng kinh tế cao hơn trong thời gian dài, mà sâu xa hơn, gắn liền với nền tảng cơ bản của sự phát triển quốc gia, vì con người và cho con người; bảo đảm chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa, giữ gìn môi trường sinh thái, khắc phục sự bất bình đẳng xã hội, củng cố các cơ sở xã hội của sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới là một "cuộc cách mạng đang vận động". Đây là sự nghiệp cực kỳ to lớn và phức tạp, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải đoàn kết phấn đấu thực hiện. Hơn lúc nào hết, chúng ta phải thấm nhuần di huấn của Hồ Chí Minh về luận điểm phải có kế hoạch thật tốt để tổ chức thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân. "Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân"<sup>2</sup>. Làm được như vậy cũng có nghĩa là chúng ta sẽ có một bảo đảm chắc chắn hơn trong vấn đề phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

---

1. V.I. Lenin: *Toàn tập, NXB Tiến Bộ, M. 1978, T. 1, tr. 510-511.*

2. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập, Sđd, T. 3, tr. 730-731*

# KẾT HỢP ĐỔI MỚI KINH TẾ VỚI ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ, MỘT THÀNH CÔNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH LÃNH ĐẠO CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

GS, TS TRỊNH NHU \*

Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo diễn ra qua hai chặng đường, từ đổi mới từng phần trong lĩnh vực kinh tế, được bắt đầu từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 (khoá IV), tháng 8-1979, đến đổi mới toàn diện do Đại hội Đảng lần thứ VI (tháng 12-1986) quyết định. Đó là quá trình tìm tòi, thử nghiệm, chọn lọc và đúc kết về lý luận và thực tiễn của các cấp bộ đảng của nhân dân để hình thành đường lối, chủ trương và biện pháp thực hiện. Thực tiễn cách mạng của chặng đường lịch sử đó với biết bao biến động phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế, đặc biệt là sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô, đã cho phép đánh giá khách quan và khoa học những giá trị lý luận, thực tiễn, đúc kết những kinh nghiệm quý báu của công cuộc đổi mới.

Tổng kết 10 năm tiến hành đổi mới toàn diện, Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã rút ra sáu kinh nghiệm chủ yếu, trong đó có kinh nghiệm: “kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”<sup>1</sup>. Để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa và giá trị của kinh nghiệm trên, bài viết này sẽ trình bày những hoạt động chủ yếu của Đảng trong tiến trình kết hợp giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, hiệu quả của sự kết hợp đó được thể hiện trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội.

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 71

## I- TỪ ĐỔI MỚI TỪNG PHẦN VỀ KINH TẾ ĐẾN KẾT HỢP ĐỔI MỚI KINH TẾ VỚI ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN

Để tiến tới công cuộc đổi mới toàn diện, Đảng ta đã tiến hành đổi mới từng phần về kinh tế, trước hết là đổi mới cơ chế, chính sách trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Điều đó xuất phát từ việc giải quyết những yêu cầu cấp thiết của đời sống kinh tế - xã hội ở thời điểm cuối thập niên 70 đầu thập niên 80. Hội nghị Trung ương 6 (khoá IV) tháng 8-1979 đã đề ra nhiều chủ trương quan trọng về kinh tế nhằm tháo gỡ những khó khăn của một nền kinh tế nặng nề, như Hội nghị đã nhận định: sản xuất phát triển chậm, năng suất thấp, đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống những người ăn lương ở thành thị, các khu công nghiệp và những nơi có thiên tai. Trong lúc đó, một điều đặc biệt đáng quan tâm là người lao động thiếu háng hái sản xuất, bộn làm ăn bất chính và phi pháp vẫn ngang nhiên hoạt động.

Hội nghị cho rằng, nguyên nhân của tình hình khó khăn về kinh tế là do việc xây dựng kế hoạch kinh tế thiếu căn cứ khoa học, chưa kết hợp chặt chẽ kế hoạch hóa với sử dụng thị trường, chưa chú ý tăng kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và chưa sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, có những biểu hiện nóng vội, giản đơn trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. Hội nghị đã quyết định những chủ trương và giải pháp mới, mạnh dạn và sáng tạo, sát hợp với yêu cầu cấp bách của đời sống kinh tế, nhằm làm cho sản xuất "bung ra".

Trước hết, Hội nghị xác định phải coi nhiệm vụ quan trọng nhất hiện nay là động viên cao độ và tổ chức toàn dân, toàn quân đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhằm đảm bảo lương thực, thực phẩm, cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp, tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng và cấp bách đó, cần ban hành những chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp như: ổn định mức bán lương thực theo nghĩa vụ; tận dụng diện tích canh tác; bỏ cách phân phối theo định suất; điều chỉnh qui mô hợp tác xã nông nghiệp theo hướng hợp tác xã lớn thành nhiều hợp tác xã nhỏ. Đối với các xí nghiệp, cần bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ tài chính. Việc xây dựng kế hoạch phải tính đến yếu tố thị trường, và sự tồn tại của thị trường tự do là tất yếu; phải quản lý thị trường bằng các biện pháp kinh tế. Về thành phần kinh tế, trong công nghiệp vẫn tồn tại 5 thành phần: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, lao động cá thể và tư bản tư nhân; cần có chính sách đúng đối với từng thành phần kinh tế. Hội nghị cũng quyết định chủ trương mới về lưu thông, phân phối, trong đó nhấn mạnh: lưu thông phân phối phải nhằm thúc đẩy sản xuất theo hướng kết hợp 3 lợi ích: cá nhân, tập thể và xã hội.

Đổi mới tư duy được thể hiện trong những quyết định quan trọng của Hội nghị Trung ương 6. Tuy chưa đề cập toàn diện đến mô hình chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhưng về cơ bản những quyết

định đó đã gợi mở phương hướng đổi mới sự lãnh đạo của Đảng về kinh tế. Đi theo hướng đó, từ Trung ương tới các Đảng bộ cơ sở đã tìm tòi và thực hiện nhiều biện pháp tháo gỡ khó khăn, ách tắc về sản xuất và phân phối lưu thông, được thể hiện tập trung ở những quyết sách sau đây:

Nửa sau năm 1979, Chính phủ đã ban hành quyết định khuyến khích nông dân khai hoang, phục hoá, xoá bỏ các trạm kiểm soát cấm chợ, ngăn sông, người sản xuất có quyền trao đổi sản phẩm ngoài thị trường không phải nộp thuế sau khi làm đầy đủ nghĩa vụ cho Nhà nước. Nhờ các chính sách trên, nông dân đã hăng hái sản xuất, sản lượng lương thực năm 1979 cao hơn năm 1978 tới 1.718.000 tấn. Đối với sản xuất hàng tiêu dùng, nhiều địa phương đã áp dụng những biện pháp khuyến khích phát triển.

Ngày 23-6-1980, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 26 về phân phối lưu thông và cơ chế quản lý kinh tế, trong đó có xác định phải xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kết hợp kế hoạch với thị trường và phải sửa đổi hệ thống giá cho phù hợp với qui luật cung cầu. Sau một thời gian thử nghiệm tại nhiều địa phương, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, ghi nhận một mốc đổi mới quan trọng cơ chế quản lý hợp tác xã. Trong công nghiệp, Quyết định 25-CP của Chính phủ, tháng 1-1981, nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và quyền tự chủ tài chính của các xí nghiệp quốc doanh, cũng thể hiện việc quán triệt tinh thần đổi mới tư duy kinh tế trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6.

Đại hội Đảng lần thứ V (3-1982) đã phân tích, đánh giá những khó khăn to lớn về kinh tế - xã hội của đất nước; phê phán tư tưởng nóng vội, bảo thủ, xác định nước ta vẫn đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ và coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu trong cơ cấu kinh tế... Song Đại hội V chưa tìm ra những nguyên nhân chủ quan trong lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý nền kinh tế của đất nước, cho nên chưa đưa ra được những quyết định đáp ứng yêu cầu giải phóng sức sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân.

Phương hướng đổi mới kinh tế tuy gặp sự cản trở của những quan niệm bảo thủ đã được định hình trong cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, nhưng vẫn tiếp tục tiến triển. Hội nghị Trung ương 8 (khoá V), tháng 6-1985, bàn về những giải pháp cho vấn đề giá, lương tiền, đã chủ trương dứt khoát xoá bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, Hội nghị quyết định những chủ trương cụ thể về giá, lương, tiền: tính đủ chi phí trong giá thành sản phẩm; tiền lương thực tế bảo đảm cho người ăn lương sống chủ yếu bằng lương, xoá bỏ cung cấp hiện vật với giá thấp, trả lương bằng tiền có hàng hoá bảo đảm; các tổ chức kinh tế phải chịu trách nhiệm về lỗ lãi; chuyển ngân hàng sang kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ VI, Bộ Chính trị đã đưa ra những kết luận quan trọng về quan điểm kinh tế, bao gồm các vấn đề cơ cấu

kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và các cơ chế quản lý. Bộ Chính trị chủ trương điều chỉnh lớn cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư theo hướng thực sự lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, phát triển công nghiệp nhẹ bao gồm sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông sản thực phẩm, tạo nguồn hàng xuất khẩu. Từ đó xác lập và thực hiện ba chương trình kinh tế: sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, cần khắc phục khuyết điểm nóng vội và phải coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với những hình thức và bước đi thích hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất ở từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Với trình độ phát triển của nền kinh tế nước ta, cần lựa chọn bước đi và hình thức thích hợp qua nhiều nấc trung gian quá độ. Về cơ chế quản lý kinh tế, Bộ Chính trị kết luận: đổi mới kế hoạch hoá theo nguyên tắc phát huy vai trò chủ đạo của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa đồng thời sử dụng đúng đắn các quy luật của quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, mức thu nhập của người lao động phải căn cứ vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế. Phải phân biệt chức năng quản lý hành chính - kinh tế của Nhà nước chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh của đơn vị kinh tế. BTC còn đề ra nhiều biện pháp cụ thể để thực hiện cơ chế mới.

Các kết luận trên đã soi tỏ nhiều vấn đề quan trọng, cơ bản ở tầm vĩ mô, biện pháp và bước đi của quá trình xây dựng, phát triển nền kinh tế của đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nhìn lại chặng đường tìm tòi theo hướng đổi mới tư duy kinh tế từ Hội nghị Trung ương 6 (khoá IV) đến kết luận của Bộ chính trị về một số vấn đề thuộc quan điểm kinh tế, có thể thấy rằng, đổi mới từng phần về kinh tế đã diễn ra dưới ánh sáng của tư duy mới, đồng thời cũng là quá trình đấu tranh khắc phục những nhận thức không đúng về thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước ta. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được hoạch định và thực thi trong giai đoạn này không chỉ là thành quả của sự đổi mới tư duy kinh tế mà đã chứa đựng nhiều nhân tố của đổi mới tư duy chính trị, được thể hiện ở nhận thức về thời kỳ quá độ, về mô hình kinh tế của thời kỳ đó, về phát huy dân chủ trong hoạt động kinh tế.

Đến Đại hội VI của Đảng (tháng 12-1986), công cuộc đổi mới toàn diện với sự kết hợp đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị được Đảng khởi xướng và đưa vào cuộc sống. Sự kiện đó đánh dấu một bước ngoặt cơ bản trên con đường đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội được thể hiện ở đường lối đối nội và đối ngoại do Đảng hoạch định dựa trên nền tảng của sự đổi mới tư duy chính trị. Ở một tầm rộng lớn hơn, Đại hội VI của Đảng đã ghi nhận sự chuyển biến quan trọng trong nhận thức của Đảng về thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội VI đã cụ thể hoá các quan điểm mới về cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư, về công nghiệp hoá sát hợp với tình hình của đất nước và cải tạo xã hội



chủ nghĩa theo các hình thức, bước đi phù hợp với quy luật về mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất; thừa nhận sự tồn tại khách quan của kinh tế hàng hoá và thị trường. Những mục tiêu kinh tế - xã hội của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đã bao hàm những nhân tố kinh tế, xã hội, phát huy dân chủ, củng cố quốc phòng, an ninh nhằm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, xây dựng những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa.

Đại hội nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân mà khẩu hiệu “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” là sự cụ thể hoá có giá trị thực tiễn cao. Đồng thời, Đại hội nêu cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, vai trò lãnh đạo của Đảng. Để tăng cường sức chiến đấu, năng lực tổ chức thực tiễn của Đảng, Đại hội chủ trương phải tiến hành đổi mới Đảng về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong cách lãnh đạo và công tác.

Như vậy, xem xét tổng thể, Đại hội VI với tư duy đổi mới đã tổng kết quá trình xây dựng đất nước, khẳng định những thành tựu đã đạt được và nghiêm khắc chỉ ra tính chất nghiêm trọng của tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, nguyên nhân của tình trạng đó là do những sai lầm về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện của Đảng và Nhà nước, trong đó những khuyết điểm của công tác tư tưởng và công tác tổ chức cán bộ là nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Và cũng xuất phát từ tư duy mới, Đại hội đã đề ra những chủ trương và giải pháp đúng đắn, mở đường cho công cuộc đổi mới toàn diện, kết hợp chặt chẽ và biện chứng giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị.

## II. TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN, TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT NHỮNG KHÓ KHĂN, ÁCH TẮC VỀ KINH TẾ, ĐỒNG THỜI GIỮ VỮNG ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ, ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Khi đường lối đổi mới toàn diện của Đảng được triển khai cũng là lúc xuất hiện nhiều khó khăn chồng chất, đòi hỏi Đảng phải giải quyết kịp thời và hiệu quả. Quán triệt và cụ thể hoá Nghị quyết Đại hội VI, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tập trung lãnh đạo tháo gỡ những rối ren về phân phối, lưu thông nhằm phát triển kinh tế và ổn định đời sống của nhân dân. Ngay sau Đại hội VI, vào năm 1987, đã liên tiếp diễn ra các Hội nghị Trung ương 2 (tháng 4-1987), Hội nghị Trung ương 3 (tháng 8-1987) bàn về những giải pháp cho vấn đề phân phối, lưu thông. Ban Chấp hành Trung ương xác định: phân phối lưu thông là mặt trận nóng bỏng và đặt mục tiêu giảm bội chi ngân sách, giảm nhịp độ tăng giá, giảm lạm phát; giảm khó khăn về đời sống của nhân dân lao động theo hướng xoá bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, nâng cao vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, phát huy tính tích cực của các thành phần kinh tế khác, mở rộng giao lưu hàng hoá, giải phóng sức sản xuất. Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra những quy định mới về giá, về lưu thông; chính sách và biện pháp giải quyết tiền lương, đời sống của công nhân, viên chức và lực

lượng vũ trang; chính sách và biện pháp tăng thu, hạn chế bội chi ngân sách, giảm tốc độ lạm phát: thực hiện chính sách thu mua nông sản của nông dân theo giá thoả thuận đã ban hành từ trước; phân đấu thực hiện cơ chế một giá, thực hiện chế độ lương thống nhất trong cả nước.

Tiếp đó, Bộ Chính trị còn đề ra các biện pháp cấp bách chống lạm phát; thu mua và cung cấp lương thực, một nguồn hàng tác động trực tiếp tới sự biến động giá cả; thu hút vốn trong dân, thi hành chính sách một giá; quản lý chặt chẽ vật tư, hàng hoá.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, để tháo gỡ những khó khăn mà “khoán 100” không thể giải quyết được, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 10 (4-5-1988) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, trong đó đề cập nhiệm vụ sắp xếp và tổ chức lại sản xuất, củng cố và mở rộng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế. Theo tinh thần đó, cơ chế quản lý hợp tác xã được đổi mới trên cơ sở điều chỉnh quan hệ sở hữu (giao ruộng khoán ổn định cho xã viên trong 15 năm, chuyển nhượng tài sản cố định mà hợp tác xã quản lý kém hiệu quả cho xã viên), quan hệ phân phối sản phẩm (bỏ phân phối theo công điểm) và quan hệ quản lý (khoán cho hộ xã viên, hộ là đơn vị tự chủ trong sản xuất, hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản). Chủ trương trên là sự điều chỉnh lớn hiệu quả sản xuất, phù hợp với nguyện vọng của nông dân.

Nhằm cụ thể hoá quan điểm của Đại hội VI về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 16 (17-5-1988) về đổi mới chính sách cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nghị quyết xác định các thành phần kinh tế đó tồn tại lâu dài; áp dụng các nguyên tắc quản lý dân chủ, công bằng, bình đẳng và tự quản; được sử dụng rộng rãi theo yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước.

Với hoạt động của các cấp bộ Đảng, Nhà nước và nhân dân theo phương hướng, nhiệm vụ và các biện pháp đổi mới do Đảng đề ra, tình hình kinh tế - xã hội từ nửa sau năm 1988 đã có nhiều chuyển biến tích cực, lạm phát đã bị kiềm chế một bước, tạo đà cho bước tiến quan trọng của năm 1989 (năm đầu tiên nước ta không những giải quyết được nạn thiếu lương thực mà còn xuất khẩu gạo) và những năm sau.

Trong tiến trình thực hiện các nhiệm vụ kinh tế theo đường lối đổi mới, nhiều vấn đề về xây dựng Đảng đã phát sinh, đòi hỏi phải kịp thời giải quyết. Hội nghị Trung ương 5 (khoá VI) đã quyết định *Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng bảo đảm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng*. Những vấn đề cấp bách đó là đổi mới tư duy, đổi mới đội ngũ cán bộ, đổi mới phong cách lãnh đạo và phương pháp công tác, nâng cao giác ngộ cách mạng, bồi dưỡng lý tưởng, phẩm chất, kiến thức và năng lực lãnh đạo chính trị của cán bộ, đảng viên, mở rộng dân chủ, đi đôi với tăng cường kỷ luật trong Đảng, tăng cường mối liên hệ của Đảng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm cho Đảng vươn lên ngang tầm nhiệm vụ mới.

Trong quan hệ đối ngoại, Đảng ta đã chủ động đề xuất và thực hiện nhiều giải pháp cho những vấn đề phức tạp nhất để phá vỡ sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch như vấn đề Campuchia, quan hệ Việt - Trung, Việt - Mỹ, Việt Nam - ASEAN. Trong đó, vấn đề Campuchia là nổi bật nhất, do kẻ thù bóp méo, xuyên tạc thiện chí của Việt Nam giúp đỡ cách mạng Campuchia để chống Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta chủ trương tiến hành rút hết quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia vào tháng 8-1989, sớm hơn 1 năm theo kế hoạch; đồng thời thể hiện thiện chí của Việt Nam bằng những hoạt động cụ thể để bình thường hoá quan hệ Việt - Trung, Việt - Mỹ và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi vì hoà bình và phát triển. Do vậy, tháng 11-1991, quan hệ giữa hai Đảng và hai nước Việt - Trung đã được bình thường hoá. Tháng 2-1994, Chính phủ Mỹ xoá bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam và tháng 7-1995, Việt Nam và Mỹ thiết lập quan hệ ngoại giao.

Trong lúc công cuộc đổi mới ở nước ta đang được triển khai và thu được thành tựu bước đầu, thì ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng, tan vỡ và sụp đổ. Biến động nghiệt ngã và bất ngờ đó tác động trực tiếp, nhiều mặt đối với cách mạng Việt Nam. Trong tình hình đó, Hội nghị Trung ương 6 (3-1989) đã xác định 5 nguyên tắc cơ bản chỉ đạo toàn bộ quá trình đổi mới theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa: Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta, xây dựng chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, là lý tưởng của Đảng ta và nhân dân ta; chủ nghĩa Mác - Lênin (Đại hội VII của Đảng bổ sung "tư tưởng Hồ Chí Minh") là nền tảng tư tưởng của Đảng, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta; đổi mới tổ chức và phương pháp hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mà thực chất là phát huy quyền làm chủ, của nhân dân lao động trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong bối cảnh lịch sử mới.

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 7 (khoá VI) tháng 8-1989 đã đánh giá thực trạng tình hình cải cách, cải tổ ở các nước Đông Âu và Liên Xô, phân tích sai lầm của nhiều đảng và hoạt động phá hoại của chủ nghĩa đế quốc - những nhân tố đưa đến khủng hoảng chính trị tại các nước đó. Hội nghị nhận định tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, khẳng định tính tất yếu khách quan của quá trình đổi mới, cải tổ, cải cách; chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị diệt vong, cần nâng cao cảnh giác cách mạng, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; cần giáo dục đảng viên và nhân dân kiên trì mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng. Hội nghị xác định rõ: Chế độ chính trị của chúng ta là chế độ làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chúng ta không chấp nhận chủ nghĩa đa

nguyên chính trị, không để cho các tổ chức chống đối chủ nghĩa xã hội ra đời và hoạt động.

Theo dõi diễn biến khủng hoảng chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Hội nghị Trung ương 8 (3-1990) đã phân tích, đánh giá nguyên nhân của sự khủng hoảng toàn diện và nghiêm trọng của chủ nghĩa xã hội, tác động của nó đối với Việt Nam, và khẳng định: Đảng phải tích cực đổi mới, nâng cao trình độ lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng. Đảng phải luôn nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn đất nước, có tinh thần độc lập, tự chủ, có quan điểm, phương pháp và bước đi đúng trong công cuộc đổi mới toàn diện mà mấu chốt là giữ vững ổn định chính trị.

Với lập trường kiên định và hoạt động thực tiễn của Đảng, trong bước sóng gió đó ổn định chính trị đã được giữ vững và điều đó tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế. Tiến thêm những bước mới trong lĩnh vực đổi mới chính trị, Đảng ta vừa tự đổi mới và chỉnh đốn Đảng vừa thúc đẩy sự đổi mới hệ thống chính trị nói chung và cải cách bộ máy nhà nước nói riêng. Đại hội VII (6-1991) đề ra bảy biện pháp cơ bản xây dựng và bảo vệ đất nước, trong đó xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa là biện pháp hàng đầu. Tư tưởng đó được phát triển thành các nội dung, nguyên tắc, biện pháp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Trên lĩnh vực hoạt động của Nhà nước, hàng loạt bộ luật, sắc lệnh được ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội, quan hệ kinh tế, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao vai trò làm chủ của nhân dân, mở rộng quan hệ quốc tế giữa nước ta với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực, góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội và chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kinh nghiệm thành công của sự kết hợp đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị được Đại hội VIII và Đại hội IX khẳng định và tiếp tục thực hiện để phát triển kinh tế và giữ vững ổn định chính trị, mở rộng quan hệ đối ngoại theo các phương hướng và nguyên tắc đã được xác định.

Kinh nghiệm quý báu đó bắt nguồn từ nhận thức lý luận và tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới ở nước ta và xem xét sự thành, bại của quá trình cải tổ được tiến hành tại nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Điều quan trọng nhất là Đảng ta đã xác định đúng vị trí và tầm quan trọng của vấn đề đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực đó, qui trình thực hiện theo những nguyên tắc bảo đảm cho công cuộc đổi mới được tiến hành đúng hướng.

Nếu đổi mới kinh tế được khởi phát và là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình đổi mới, thì sự đổi mới đó cũng đã sớm gắn kết với đổi mới tư duy chính trị được biểu hiện ở những quan niệm mới về thời kỳ quá độ và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Rõ ràng là những quan niệm cũ về chủ nghĩa xã hội đã dẫn tới sự hình thành các cơ chế chính sách và quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Công cuộc đổi mới kinh tế bắt đầu từ chỗ thay đổi những cơ chế cũ, áp dụng những cơ chế quản lý mới, đổi mới quan niệm và phương hướng cải tạo xã hội chủ

nghĩa, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất, khai thác các tiềm năng lao động, tiền vốn, đất đai; thừa nhận sự tồn tại lâu dài của nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu cùng tồn tại, đan xen lẫn nhau, hoạt động trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là những yếu tố quan trọng của sự đổi mới tư duy chính trị. Theo đó, quá trình đổi mới đã được phát triển từ đổi mới từng phần đến đổi mới toàn diện, bảo đảm cho công cuộc đổi mới dù diễn ra trong những điều kiện vô cùng khó khăn, nhưng vẫn tiến triển vững chắc.

Đổi mới kinh tế ở Việt Nam còn bao hàm trong đó nội dung dân chủ hoạt động của các thành phần kinh tế. Đảng và Nhà nước tôn trọng sự bình đẳng của các thành phần kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho nó cùng phát triển.

Sự đổi mới bộ máy, cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị và việc tăng cường xây dựng luật pháp cũng hướng về một trong những nhiệm vụ quan trọng là phát triển kinh tế, ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân. Hoạt động đối ngoại theo phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá cũng góp phần quan trọng tạo ra môi trường hoà bình, xây dựng quan hệ hợp tác bình đẳng cùng có lợi giữa nước ta và các nước, các khu vực và tổ chức quốc tế, trên cơ sở đó, mở rộng thị trường, khai thác nguồn vốn và công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển kinh tế.

Dân chủ hoá hoạt động mở đường cho các thành phần kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ mang lại những thành tựu kinh tế mà chính điều đó đã củng cố niềm tin, sự hưởng ứng của nhân dân đối với công cuộc đổi mới; tăng cường mối quan hệ máu thịt giữa dân và Đảng, giữa dân và Nhà nước, tạo lập cơ sở vững chắc cho sự ổn định chính trị.

Xem xét một cách tổng quát chặng đường đổi mới đã qua, có thể thấy rằng, Đảng ta đã giải quyết thành công mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị.

# HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ, TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, LÀNH MẠNH HÓA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

GS, TS DƯƠNG THỊ BÌNH MINH\*  
TS SỬ ĐÌNH THÀNH \*\*

Bước vào thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, vấn đề hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đang đặt ra nhiều thử thách lớn đối với hệ thống tài chính - ngân hàng nước ta. Bởi đây là huyết mạch và là một bộ phận hữu cơ rất quan trọng trong toàn bộ quá trình đổi mới kinh tế. Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách tài chính - tiền tệ, không những có ý nghĩa quyết định đối với bản thân nó, mà còn có tác dụng thúc đẩy tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

## I. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

### 1. Những thành tựu

Mặc dù còn không ít những bất cập, khó khăn cần được điều chỉnh, giải quyết, nhưng trong việc xây dựng và vận dụng các chính sách tài chính - tiền tệ, thời gian qua chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, được biểu hiện tập trung ở ba vấn đề sau đây:

***Thứ nhất, chính sách tài chính - tiền tệ đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và kiềm chế lạm phát***

*Lành mạnh hóa việc chi ngân sách nhà nước, không ngừng đổi mới chính sách thuế phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.* Thực hiện phương thức cân đối ngân sách theo nguyên tắc: chi thường xuyên trong phạm vi số thu thuế, phí và lệ phí; tạo nguồn vốn tiết kiệm để đầu tư phát triển; xử lý bội chi ngân sách bằng việc áp dụng tín dụng nhà nước. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã tiến hành cải cách triệt để chính sách thu tài chính nhà nước; trong đó, chính sách thuế được cải cách qua bước 2, đã góp phần quan trọng vào việc lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia.

---

\*, \*\* Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

*Xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ đúng đắn.* Ngân hàng Nhà nước đã thiết lập và vận hành có hiệu quả các công cụ điều hành chính sách tiền tệ. Từ đó, kiểm soát được khối lượng tiền trong lưu thông, thực hiện cơ chế cung ứng tiền tệ thông qua các nghiệp vụ của Ngân hàng. Nhờ đó đã đảm bảo được khối lượng tiền tệ, tín dụng cần thiết cho nền kinh tế quốc dân; đảm bảo hoạt động an toàn cho hệ thống của Ngân hàng thương mại, có tác động tích cực trong việc huy động vốn, góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Việc thực hiện cơ chế tỷ giá linh hoạt phù hợp với nền kinh tế thị trường đã có tác dụng thúc đẩy hoạt động kinh tế đối ngoại, kích thích xuất khẩu, cải thiện một bước cán cân thanh toán quốc tế, kiềm chế lạm phát và kích thích đầu tư phát triển.

***Thứ hai, nâng cao hiệu suất huy động vốn của nền kinh tế***

*Các công cụ tài chính nhà nước được đổi mới để khai thác nguồn nội lực.* Công cuộc cải cách thuế từ năm 1990 đến nay đã có tác dụng tích cực trong việc mở rộng, ổn định và tập trung nguồn thu ngân sách cho Nhà nước. Nhà nước sử dụng mạnh mẽ công cụ tín dụng của mình nhằm huy động các nguồn vốn qua việc phát hành trái phiếu ở trong nước. Việc thành lập hệ thống các quỹ hỗ trợ tài chính đã góp phần đa dạng hóa các kênh huy động vốn của Nhà nước, tạo sức mạnh tổng hợp cho việc thực hiện các chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội.

*Nâng cao năng lực và hiệu quả kinh doanh; đổi mới công nghệ trong hoạt động ngân hàng để tăng cường khai thác, thu hút vốn đầu tư của các thành phần kinh tế và dân cư.* Thực hiện cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống của Ngân hàng Thương mại; duy trì và mở rộng các hình thức huy động vốn; không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng, tạo ra lực hấp dẫn thu hút vốn tiết kiệm của các tổ chức và công chúng vào các ngân hàng thương mại.

*Khai thác triệt để các nguồn vốn nước ngoài.* Bằng những giải pháp có tính tổng hợp, Nhà nước đã khai thông với thị trường tài chính thế giới, bình thường hóa các quan hệ tài chính, nâng cao vị thế tài chính quốc tế của Việt Nam. Theo đó, các hình thức huy động vốn nước ngoài ngày càng được mở rộng và đa dạng hóa, với sức thu hút mạnh mẽ các dòng vốn nước ngoài, mà chủ yếu là của FDI và ODA.

***Thứ ba, hình thành và phát triển một thị trường tài chính - nét đặc trưng trong hoạt động tài chính của cơ chế kinh tế thị trường***

Sự ra đời và phát triển của thị trường tài chính đã khai thông và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giao lưu vốn. Hiện tại, nền kinh tế Việt Nam đã xuất hiện các công cụ huy động vốn của thị trường phục vụ cho mở rộng sản xuất kinh doanh và nhu cầu đầu tư phát triển của Nhà nước; khuyến khích tiết kiệm, thu hút đầu tư của công chúng thông qua thu nhập, lợi tức và giá cả chứng khoán...

## 2: Những hạn chế

Bên cạnh những thành quả quan trọng nói trên, quá trình thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ và cơ chế điều hành của chúng ta hiện vẫn còn những hạn chế sau:

### - Về ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước từ hoạt động sản xuất - kinh doanh trong nước hiện chỉ chiếm khoảng hơn 50%, còn lại là dựa vào thuế xuất, nhập khẩu và bán dầu thô. Mức đóng góp vào nguồn thu từ doanh nghiệp dân doanh còn thấp. Hệ thống thuế vẫn còn phức tạp trên nhiều khía cạnh. Chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp chưa tính hết khả năng tài chính và năng lực hoạt động, chưa thực sự khuyến khích các đơn vị sự nghiệp có thu tăng cường khai thác nguồn thu, nâng cao thu nhập cho người lao động và giảm bớt phần cấp phát từ ngân sách nhà nước.

### - Về tín dụng nhà nước

Nhà nước chưa có được một chiến lược tổng thể với những kế hoạch vay nợ và trả nợ trung hạn, dài hạn trong mối tương quan chặt chẽ với kế hoạch chi ngân sách nhà nước cũng như với chính sách phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn. Đầu mỗi quản lý, theo dõi nợ quốc gia, sự phân định trách nhiệm giữa các bộ, ngành còn thiếu chặt chẽ. Tiến độ giải ngân và cơ chế quản lý nguồn vốn ODA chậm và phân tán nên việc tổng hợp, đánh giá hiệu quả kinh tế của nguồn vốn này còn hạn chế.

### - Về tài chính doanh nghiệp

Chưa có đột phá trong đổi mới cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp. Nhà nước còn can thiệp sâu vào hoạt động quản trị tài chính và quan hệ tín dụng - ngân hàng của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, còn gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng và thu hút vốn trên thị trường tài chính.

### - Về các công cụ của chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng

Hiệu quả của việc điều phối vốn khả dụng giữa các ngân hàng thương mại của thị trường tiền tệ còn thấp. Lãi suất thị trường liên ngân hàng chưa phản ánh đúng dẫn cung cầu vốn khả dụng, chưa thực sự trở thành nguồn cung cấp thông tin trong việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Công cụ lãi suất tái cấp vốn còn tỏ ra mờ nhạt. Quy mô thị trường mở nhỏ bé, chính sách quản lý ngoại hối, cơ chế điều hành tỷ giá thiếu linh hoạt; sức mua đối ngoại của đồng tiền nội tệ chưa ổn định, hiệu quả kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại chưa cao, nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng còn hạn chế...

### - Về thị trường tài chính

Quy mô thị trường tài chính còn nhỏ bé, hiệu quả thấp. Thị trường chứng khoán chưa trở thành nơi quy tụ để Nhà nước và các doanh nghiệp huy



động vốn. Giữa thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán chưa có sự liên thông và bất nhịp trong việc điều hòa vốn cho nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính chuyên nghiệp còn yếu mà hệ quả trực tiếp là tính chuyên nghiệp của thị trường chưa cao.

## II. HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ ĐẾN NĂM 2010

### 1. Về chính sách tài chính nhà nước

*Tiếp tục cải cách hệ thống thuế* theo hướng đơn giản, phát huy vai trò quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm tính công bằng, bình đẳng và mang tính luật pháp cao. Các sắc thuế phải được phân nhiệm rõ ràng theo hướng chuyên hóa về chức năng và thống nhất hóa về mục tiêu, nhằm khắc phục dần tình trạng đa chức năng, đa mục tiêu trong cùng một sắc thuế. Lượng hóa cơ cấu hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng thu ngân sách cho phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế. Bên cạnh đó, không ngừng hoàn thiện cơ chế thu, từng bước hiện đại hóa công nghệ quản lý thuế để tương đồng với khu vực về trình độ quản lý.

*Về phân phối và sử dụng vốn ngân sách nhà nước*, cần đáp ứng các yêu cầu có tính chiến lược: tính kỷ luật tài chính tổng thể; tính hiệu quả trong phân phối, hoạt động. Để đảm bảo sự đổi mới và hoàn thiện trong chi ngân sách nhà nước, cần tập trung vào các giải pháp sau đây:

- **Đẩy mạnh xã hội hóa các quan hệ tài chính trong chi ngân sách nhà nước.** Nâng cao hiệu quả phân bổ, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực tài chính của khu vực kinh tế tư nhân vào cung ứng sản phẩm công cộng với chất lượng cao; hạn chế sự can thiệp quá sâu của Nhà nước vào đời sống kinh tế vi mô và xác lập đúng vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước.

- **Gắn kết chặt chẽ giữa nhóm chi thường xuyên và chi đầu tư trong phân phối nguồn lực tài chính nhà nước.** Trên cơ sở đó, tối ưu hóa cơ cấu chi ngân sách nhà nước phù hợp với yêu cầu và thực tế phát triển của nền kinh tế.

- **Nâng cao tính hiệu quả chi ngân sách bằng sự phối hợp hài hòa các giải pháp:** chuyển đổi từ phương thức quản lý ngân sách theo đầu vào sang lập ngân sách theo kết quả "đầu ra"; đẩy mạnh khoán chi, cắt giảm chi hành chính; đẩy nhanh tiến trình tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm bớt phần vốn cấp phát từ ngân sách nhà nước.

*Về cân đối và xử lý bội chi ngân sách nhà nước*, thực hiện cân đối ngân sách trong sự gắn kết chặt chẽ với chu kỳ kinh tế. Kiểm soát chặt chẽ mức bội chi ngân sách để không chế mức độ vay nợ của Nhà nước. Chính quyền địa phương cần được sự chủ động hơn về phát hành trái phiếu đầu tư để cân đối ngân sách địa phương khi cần thiết. Khi không gian kinh tế được mở rộng, Quốc hội và Chính phủ có thể cho phép các địa phương được trực tiếp vay nợ nước ngoài, nếu xét thấy có đủ điều kiện về kinh tế, khả năng ngân sách sử dụng vốn hiệu quả và đảm bảo khả năng trả nợ.

Về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, từng bước thực hiện nâng dần quyền quyết định của địa phương (tỉnh, thành phố) về quản lý ngân sách. Mở rộng phân cấp các khoản thu gắn với kinh tế địa phương và cho phép địa phương được quyền chủ động trong việc phân định nguồn thu và nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách trực thuộc. Trung ương giao chỉ tiêu tổng thể, địa phương chủ động bố trí khoản mục ngân sách phù hợp với luật pháp và tính đặc thù của địa phương.

## **2. Về chính sách tài chính doanh nghiệp**

Đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý tài chính, giảm sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hoàn thiện khuôn khổ luật pháp về tín dụng, bảo lãnh tín dụng, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh; cổ phần hóa, hợp tác kinh doanh trong và ngoài nước. Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển đổi sở hữu nhằm cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước một cách hợp lý cả về số lượng, quy mô và ngành nghề; nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước.

## **3. Về chính sách tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính**

Để đảm bảo thành công chính sách tự do hóa lãi suất, cần tiếp tục phát triển hệ thống tín dụng ngân hàng, nâng cao tính chuyên nghiệp của các tổ chức tín dụng. Mặt khác, phát triển hợp lý về cấu trúc thị trường tài chính đảm bảo cho cơ chế điều hòa vốn và cạnh tranh của các tổ chức tín dụng vận hành; tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý đảm bảo cho hoạt động của các tổ chức tín dụng được lành mạnh. Ngân hàng Nhà nước cần tập trung xây dựng cấu trúc các loại lãi suất chủ yếu trên thị trường tiền tệ để can thiệp và điều chỉnh lãi suất thị trường. Khi thị trường chứng khoán trở thành một trong những trục chính của thị trường vốn và có sự bắt nhịp với thị trường tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước sẽ tập trung sử dụng công cụ thị trường mở, làm nòng cốt trong việc điều hành chính sách lãi suất theo cơ chế thị trường ở trình độ cao.

Đẩy mạnh chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái phù hợp với xu thế tự do hóa tài chính và sự hội nhập của nền kinh tế. Muốn vậy, phải có bước đi thích hợp để đảm bảo ổn định giá trị tiền tệ quốc gia, kiểm soát lạm phát, kích thích xuất khẩu, thu hút đầu tư, gia tăng tích lũy ngoại tệ và đảm bảo khả năng trả nợ của quốc gia. Giai đoạn 2001 - 2005, tập trung củng cố và phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; nâng cao tiềm lực dự trữ ngoại tệ quốc gia; tăng cường vai trò người mua bán cuối cùng của Ngân hàng Nhà nước. Giai đoạn 2006-2010, nền kinh tế đẩy mạnh hội nhập, thị trường tiền tệ phát triển, dự trữ ngoại tệ quốc gia được nâng cao, hệ thống ngân hàng thương mại phát triển và hòa nhập vào đời sống đầy năng động của thị trường tiền tệ. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước có thể tiến tới thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái. Xóa bỏ biên độ giao dịch và dựa vào quan hệ cung - cầu trên thị trường, Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá thị trường liên ngân hàng giữa các đồng tiền để làm cơ sở cho các ngân hàng thương mại ấn định tỷ giá giao dịch trong hoạt động của mình. Từ năm 2011 trở đi, tổ chức quốc tế hóa của thị trường tiền tệ sẽ đạt ở mức tương đối cao, đồng tiền Việt Nam có sự chuyển đổi trong các hạng mục trên tài khoản vốn. Lúc ấy, Ngân hàng Nhà nước có thể thực hiện

chế độ tỷ giá thả nổi, nghĩa là chế độ tỷ giá được xác định hoàn toàn dựa trên cơ sở biến động của các yếu tố trên thị trường và gián tiếp can thiệp thông qua lãi suất tái cấp vốn nghiệp vụ thị trường mở.

Cần đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại và lành mạnh hóa tài chính các ngân hàng thương mại cổ phần, nhằm xây dựng một hệ thống ngân hàng vững mạnh, tăng cường tính minh bạch, hiệu quả, cạnh tranh; đảm nhận tốt vai trò trung gian trong việc huy động và phân bổ vốn. Tiến tới thành lập và phát triển thị trường mua bán nợ thứ cấp trên thị trường liên ngân hàng, trước mắt là tại các trung tâm giao dịch lớn.

Để đẩy mạnh hoạt động sôi nổi và nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán Việt Nam, cần có các giải pháp mạnh đó là:

- Khuyến khích các tổng công ty nhà nước phát hành trái phiếu có mục đích để huy động vốn dài hạn cho đầu tư đổi mới công nghệ và tạo hàng hoá cho thị trường chứng khoán. Đẩy mạnh chính sách cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để thực hiện chính sách cải cách kinh tế một cách triệt để theo cơ chế thị trường và tạo cho thị trường chứng khoán có được những công ty niêm yết hùng mạnh, thực sự là đại diện cho các ngành kinh tế.

- Tạo lập môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, tiếp cận đến việc phát hành chứng khoán, nhằm nâng cao khả năng huy động vốn trên thị trường. Khuyến khích phát triển loại hình công ty cổ phần đại chúng, tạo điều kiện cho nhà đầu tư có nhiều cơ hội lựa chọn mục tiêu của mình.

- Mở rộng các hình thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty cổ phần để tạo ra kênh huy động vốn của thị trường. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư; mở ra cho các nhà đầu tư trong nước nhiều cơ hội để đầu tư vào các doanh nghiệp nước ngoài. Tiến tới tạo mặt bằng pháp lý thống nhất cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo hàng hóa thị trường chứng khoán.

- Mở rộng và phát triển thị trường trái phiếu nhà nước, nhất là trái phiếu đầu tư; hình thành và phát triển thị trường trái phiếu của chính quyền địa phương.

- Cuối cùng là, phát triển một cách đa dạng các công ty chứng khoán và quỹ đầu tư chứng khoán.

## ĐỔI MỚI QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH GIÁ CẢ PHÙ HỢP VỚI XU THẾ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

NGUYỄN TIẾN THỎA \*

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế cuốn hút sự tham gia của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới, mang đến nhiều cơ hội để mỗi một nước đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, rút ngắn chênh lệch trình độ phát triển so với nước khác... Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra những thách thức, những rủi ro cả về kinh tế, chính trị... nếu quốc gia tham gia hội nhập có nền kinh tế không năng động và điều chỉnh chính sách không thích hợp.

Trong xu thế đó, Việt Nam không thể né tránh hay đứng ngoài cuộc. Vì vậy, Đảng ta đã xác định chiến lược chủ động hội nhập nhằm nắm lấy những vận hội mới, tạo ra thế và lực mới để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chiến lược ấy thực chất là tăng cường một cách toàn diện các hoạt động kinh tế của nền kinh tế có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với các cam kết, nguyên tắc và thông lệ quốc tế... Cùng với các ngành, các lĩnh vực thực hiện lộ trình hội nhập, lĩnh vực giá cả trong hơn một thập kỷ đã thực hiện chủ trương chiến lược nhất quán của Đảng ta về đổi mới cơ chế quản lý giá và hệ thống giá theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và đã thu được những thành công nhất định.

Tuân thủ mô hình kinh tế tổng quát do Đảng ta đề ra: *chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa* thì cơ chế quản lý giá và hệ thống giá cũng được chuyển từ cơ chế giá hành chính sang cơ chế giá thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước đã thực hiện việc can thiệp vào thị trường chủ yếu bằng các chính sách, các biện pháp kinh tế vĩ mô, giảm dần hình thức định giá trực tiếp, mở rộng quyền tự chủ về giá cho doanh nghiệp. Hệ thống giá, nhìn chung được điều chỉnh và điều hành theo hướng từng bước tính đúng, tính đủ

---

\* Tạp chí Thị trường – Giá cả.

chi phí, bảo đảm tương quan cung cầu và được thị trường (trong nước và ngoài nước) chấp nhận.

Phương thức quản lý điều hành giá cả đã bắt nhịp được với cách quản lý giá của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển trên thế giới. Nhiều loại giá cả hàng hoá, dịch vụ đã có sự tương quan và có khả năng cạnh tranh ở thị trường nước ngoài. Cơ chế và hệ thống giá ấy tạo ra bước chuyển biến mới cho sản xuất kinh doanh, tạo ra động lực kích thích sản xuất phát triển, phân bổ một cách hợp lý hơn các nguồn lực của đất nước; khuyến khích thu hút vốn đầu tư nước ngoài; kích thích việc khai thác tiềm năng sẵn có của đất nước, của các thành phần kinh tế cạnh tranh cùng phát triển... Tuy nhiên, bước vào giai đoạn mới, thực hiện hội nhập kinh tế sâu hơn và rộng hơn thì cơ chế chính sách giá và hệ thống giá hiện nay còn bộc lộ những hạn chế, khiếm khuyết cần được tiếp tục hoàn thiện:

1- Việt Nam mới chuyển sang nền kinh tế hoạt động theo cơ chế kinh tế thị trường, các thể chế của một nền kinh tế thị trường còn đang trong giai đoạn hình thành; hệ thống chính sách kinh tế nói chung, chính sách giá cả nói riêng còn thiếu và chưa đồng bộ; có những loại chưa thực sự “hòa nhập” với thông lệ quốc tế (về kiểm soát độc quyền, liên minh độc quyền về giá, khuyến khích cạnh tranh về giá, chống bán phá giá, trợ cấp, trợ giá, bảo hộ sản xuất trong nước, tình trạng chuyển giá nội bộ, quy định về giá tính thuế nhập khẩu, thẩm định giá...).

Do hệ thống thị trường còn chưa hình thành đầy đủ và đồng bộ, một số yếu tố thị trường hoạt động tự phát, nằm ngoài tầm kiểm soát của Nhà nước, tạo ra một loại “thị trường ngầm” làm cho hệ thống tín hiệu giá cả của thị trường được hình thành và vận động bị “méo mó” không phản ánh đúng giá trị hàng hoá và không phản ánh đúng bản chất của quan hệ cung - cầu trên thị trường.

2 - Gần đây, Việt Nam đã được công nhận không nằm trong top các nước kém phát triển, nhưng nhìn chung trình độ phát triển vẫn còn thấp, nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả. Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, các ngành và của cả nền kinh tế còn yếu; kinh nghiệm thương trường còn yếu và thiếu, chất lượng hàng hoá kém, giá thành quá cao nên khó có khả năng giành thắng lợi trong cạnh tranh trước xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

3 - Trong hệ thống giá, một số hàng hoá dịch vụ còn chế độ hai giá, phân biệt đối với các đối tượng tiêu dùng là doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người trong nước và người nước ngoài; vẫn còn một số hàng hoá, dịch vụ được ấn định mức “giá bao cấp” cho các đối tượng tiêu dùng nên chưa được tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất của doanh nghiệp và của xã hội bỏ ra để sản xuất hàng hoá, dịch vụ đó. Một số loại hàng hoá, dịch vụ bán dưới giá thành như: điện, cước bưu chính, điện báo, điện thoại nội hạt; than bán cho các hộ tiêu dùng lớn trong nước; nước máy; giá vé máy bay cho tuyến đường chuẩn bán cho khách trong nước; chi phí bảo vệ môi trường...

Nhưng lại cũng có nhiều loại giá hàng hoá, dịch vụ không hợp lý do tình trạng gian lận trong hạch toán, trong quan hệ thương mại...

4 - Tính minh bạch của thị trường thông qua hình thức niêm yết giá, công khai giá cả chưa được thực hiện nghiêm túc và chưa trở thành nền nếp trong toàn xã hội... Công tác đấu thầu, đấu giá, hiệp thương giá cũng còn có những bất cập.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, nhưng có thể *khái quát lại một số nguyên nhân chính sau*:

a - Trong quá trình đổi mới cơ chế kinh tế nói chung, cơ chế quản lý giá cả nói riêng, chưa có sự thống nhất cao về nhận thức trong toàn xã hội về quan điểm Nhà nước phải quản lý giá cả theo nguyên tắc và yêu cầu của nền kinh tế thị trường (có quan điểm còn cho rằng theo cơ chế thị trường thì Nhà nước không cần quản lý giá).

b - Chưa kịp thời nghiên cứu và tạo ra được môi trường pháp lý một cách toàn diện để quản lý điều hành giá cả.

c - Các định chế kiểm soát chi phí sản xuất, kiểm soát các yếu tố hình thành giá cả, hiệu quả vốn đầu tư, năng suất lao động còn bị xem nhẹ...

d - Tình trạng bảo hộ (qua hàng rào quan thuế và phi quan thuế) tràn lan, thiếu lựa chọn không chỉ làm cho giá thành bị đẩy lên cao do chi phí sản xuất hàng hoá dịch vụ không chịu sức ép của thị trường mà còn làm sai lệch việc thu hút, phân bổ các nguồn đầu tư làm lãng phí của cải xã hội.

e - Sản xuất chưa thật sự gắn kết với thị trường, dự báo không sát với nhu cầu trong nước, chưa phù hợp với nhu cầu ngoài nước.. dẫn tới sự phát triển sản xuất trong một số lĩnh vực không cân đối với khả năng tiêu thụ và sản phẩm làm ra không đủ sức cạnh tranh với hàng hoá nước ngoài cả về chất lượng và giá cả...

Tình hình trên đang đặt ra nhiệm vụ cho công tác giá là phải phát huy hơn nữa những thành tựu đã đạt được; đồng thời, phải xử lý những khuyết, nhược điểm của cơ chế giá, hệ thống giá hiện hành để có một cơ chế giá và hệ thống giá phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần tạo động lực phát triển. Theo chúng tôi, cần thực hiện *một số giải pháp tiếp tục đổi mới quản lý điều hành giá cả như sau*:

*Một là*, kiên trì thực hiện cơ chế giá thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tạo môi trường pháp lý, quản lý giá cả chủ yếu bằng các giải pháp gián tiếp; tôn trọng quyền tự chủ về giá và các quyền đấu thầu, đấu giá, hiệp thương giá và thỏa thuận giá của doanh nghiệp. Nhà nước chỉ nên quy định giá bằng hình thức thích hợp đối với một số hàng hoá, dịch vụ độc quyền (như điện, đất đai, bưu chính - viễn thông, nước sạch...) và những mặt hàng thuộc diện chính sách xã hội tối quan trọng.

Tạo dựng môi trường pháp lý bằng việc ban hành các quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Giá: xây dựng Luật Chống bán phá giá trong cả quan hệ thương mại nội địa và quan hệ thương mại quốc tế, Luật Kiểm soát độc quyền khuyến khích cạnh tranh lành mạnh nói chung, trong đó có nội dung về giá cả phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam. Ban hành quy chế tính giá để các doanh nghiệp vận dụng trong việc xây dựng các phương án giá, các mức giá hàng hoá, dịch vụ cụ thể để tiến hành hiệp thương giá, thỏa thuận giá với người tiêu dùng. Ban hành quy chế kiểm soát chi phí sản xuất và giá để buộc các doanh nghiệp tính toán làm ăn có hiệu quả, kinh doanh hàng hoá với giá cả hợp lý. Ban hành quy chế thẩm định giá Việt Nam phù hợp với quy chế thẩm định giá của Hiệp hội Thẩm định giá ASEAN và quốc tế (mà Việt Nam là một thành viên); đồng thời, ban hành quy chế về niêm yết giá, nhằm vừa thực hiện văn minh thương nghiệp, vừa làm tăng tính minh bạch của thị trường, tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh về giá để người bán đưa ra mức giá phù hợp, người tiêu dùng có cơ hội thuận lợi để chọn lựa khu mua hàng. Hình thành các trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ công khai, chính thức để khắc phục hoạt động của “thị trường ngầm” (đặc biệt là những loại thị trường mới bước đầu hình thành như thị trường lao động, bất động sản, vốn tiền tệ, dịch vụ khoa học - công nghệ, thông tin...); đồng thời, cho phép hình thành các trung tâm (hoặc tổ chức thích hợp) định giá, thẩm định giá dưới hình thức tư vấn... Các trung tâm thu nhập, phân tích, dự báo thông tin thị trường giá cả trong nước, quốc tế cung cấp cho các cơ quan quản lý tham khảo hoạch định chính sách vĩ mô và giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện xây dựng chiến lược sản xuất, kinh doanh một cách có hiệu quả cao nhất.

*Hai là*, kích thích việc cạnh tranh có hiệu quả theo pháp luật. Từng bước gỡ bỏ rào cản về giá để khắc phục sự “méo mó” của hệ thống giá, tạo sự hòa nhập (tương quan) giữa giá cả thị trường trong nước và giá cả trên thị trường khu vực và thế giới... Theo nguyên tắc này, *cần phải xử lý các nội dung như sau:*

- Thực hiện lộ trình xóa bỏ chế độ hai giá, hình thành một biểu giá chung trên thị trường Việt Nam, không phân biệt giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài với doanh nghiệp trong nước và người trong nước.

- Cùng với lộ trình cắt giảm thuế, xóa bỏ hàng rào phi quan thuế làm cho mặt bằng giá giảm, công tác quản lý điều hành giá cả phải khắc phục sự bảo hộ qua giá, tiến tới xóa bỏ bao cấp qua giá đối với một số hàng hoá, dịch vụ còn được bao cấp mà không cần thiết phải bao cấp. Rà soát, bãi bỏ các khoản trợ cấp, trợ giá hiện nay đang tồn tại không phù hợp với tình trạng chuyển giá nội bộ không hợp lý của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta. Chấm dứt việc quy định mức giá tối thiểu tính thuế nhập khẩu không phù hợp với quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- Có lộ trình thích hợp để xóa bỏ tình trạng “bù chéo” về giá của một số hàng hoá và dịch vụ hiện nay. Chủ động giảm giá một số hàng hoá, dịch vụ hiện đang cao hơn giá khu vực và thế giới.

- Các doanh nghiệp thực hiện nguyên tắc tính đủ chi phí sản xuất và giá thành hợp lý mà doanh nghiệp đã đầu tư để sản xuất hàng hoá dịch vụ, nhưng phải tuân thủ nguyên tắc giá trao đổi là mức giá được quyết định chủ yếu bởi sự tác động của quan hệ cung cầu, quy luật giá trị, cạnh tranh và các giải pháp điều hành gián tiếp của Nhà nước. Nhà nước thực hiện biện pháp kiểm soát chi phí sản xuất, kiểm soát các yếu tố hình thành giá; ngăn ngừa tình trạng hạch toán không đúng, góp phần chống “lạm phát chi phí”...; từ đó tạo áp lực buộc các doanh nghiệp phải tăng cường hạch toán, có các biện pháp hạ chi phí, giảm giá thành, chống lãng phí tiêu cực, kích thích tiêu thụ sản phẩm hàng hoá.

*Ba là*, có cơ chế ngăn ngừa sự tác động tự phát của quy luật giá trị, quan hệ cung cầu và của giá thị trường thế giới trong quá trình hội nhập đối với hệ thống giá trong nước, khi chúng gây ra những bất lợi đối với sản xuất, lưu thông và đời sống. Phương hướng cơ bản của cơ chế này là: Nhà nước hỗ trợ cho sản xuất, kinh doanh, cho những ngành hàng, mặt hàng chưa đủ sức cạnh tranh vươn lên bằng cách hỗ trợ việc nghiên cứu thị trường, thâm nhập thị trường ngoài nước, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt. Hỗ trợ việc mở rộng thị trường bao gồm kết cấu hạ tầng; bến cảng, kho tàng, nơi giao dịch mua bán, tạo điều kiện để giảm chi phí sản xuất và chi phí lưu thông. Trong những năm trước mắt, chỉ thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn đối với sản phẩm sản xuất và tiêu thụ ở trong nước; cụ thể là, chỉ thực hiện hỗ trợ qua giá đối với một số loại hàng hoá phục vụ sản xuất và tiêu dùng ở miền núi, một số mặt hàng thuộc diện chính sách xã hội và trợ giá đối với một số loại hàng hoá nông sản quan trọng khi giá thị trường xuống quá thấp gây thiệt hại đến lợi ích của người sản xuất. Về lâu dài, cần nghiên cứu thay đổi căn bản theo hướng chuyển mạnh sang đấu thầu, đấu giá thay cho cơ chế xét duyệt; từng bước chuyển từ hình thức trợ giá, trợ cước sang đầu tư trực tiếp cho nông dân. Trường hợp giá một số loại vật tư, hàng hoá nhập khẩu trên thị trường thế giới tăng quá cao thì điều chỉnh giá ở mức độ hợp lý với phương châm cùng chia sẻ khó khăn: Nhà nước chịu thiệt một phần do giảm nguồn thu, doanh nghiệp chịu một phần do cắt giảm phí lưu thông, người tiêu dùng chấp nhận bị điều tiết một phần do giá tăng. Nếu giá hàng hoá dịch vụ quan trọng, thiết yếu có những biến động bất thường cần áp dụng các giải pháp để bình ổn giá như: điều chỉnh cung cầu hàng hoá, kiểm soát hàng hoá tồn kho để chống đầu cơ, quy định giá tối đa hoặc tối thiểu, kiểm soát các yếu tố hình thành giá... Phá bỏ các rào cản thị trường để doanh nghiệp xuất nhập khẩu có thể tiếp cận và hoạt động hiệu quả ở các thị trường kỳ hạn nhằm góp phần loại bỏ các tác động bất ngờ do những biến động của giá cả trong ngắn hạn thông qua thỏa thuận trước về mức giá cho sản phẩm sẽ được giao. Thực hiện được như vậy sẽ góp phần phân tán rủi ro, hạn chế đến mức thấp nhất sự rủi ro về giá cả cho người sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế phát triển và phát triển bền vững.



**PHÁT HUY TIỀM NĂNG, LỢI THẾ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG  
LÀ THIẾT THỰC PHÁT HUY SỨC MẠNH TOÀN DÂN TỘC,  
ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA,  
HIỆN ĐẠI HÓA, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC**

PGS, TS TÔ HUY RỬA \*

Để phấn đấu đạt các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 10 năm từ 2001 - 2010 và của kế hoạch 5 năm từ 2001 - 2005 là “nâng cao rõ rệt chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế” thì cần phải có nhiều chủ trương giải pháp đúng, mang tầm chiến lược, trong đó “chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy thế mạnh và lợi thế so sánh của đất nước”, “phát huy vai trò của vùng động lực, có sức tăng trưởng cao, tích lũy lớn, đồng thời tạo điều kiện để phát triển các vùng khác trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng...” là chủ trương hoàn toàn đúng đắn, phù hợp quy luật và rất cần thiết.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế với đặc trưng cơ bản là thúc đẩy tự do hóa kinh tế thương mại, làm cho cạnh tranh quốc tế gia tăng mạnh mẽ ngay cả ở thị trường trong nước, nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi để nguyên tắc lợi thế so sánh phát huy vai trò trong thương mại quốc tế và hoạt động kinh tế mỗi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra nhiều cơ hội song cũng không ít thách thức, trong đó thách thức cơ bản là: để hội nhập thành công thì sản phẩm, dịch vụ phải có sức cạnh tranh quốc tế. Phát huy lợi thế so sánh, thực hiện chuyên môn hóa sản xuất các hàng hóa, dịch vụ theo lợi thế trong phát triển kinh tế sẽ cho phép tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm và dịch vụ nhờ giảm được chi phí, nâng cao hơn nữa năng suất. Ngược lại, đầu tư phát triển kinh tế không phù hợp với tiềm năng, lợi thế của đất nước sẽ giảm thiểu sức cạnh tranh. Tiềm năng lợi thế của đất nước bao gồm tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, do đó từng vùng, địa phương cần phải phát huy tốt lợi thế của chính mình. Điều đó không chỉ là cần thiết mà nó còn có ý nghĩa sống còn trong cạnh tranh của nền kinh tế.

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Trong suốt chiều dài hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của cha ông chúng ta, nhiều tiềm năng, lợi thế được các thế hệ quan tâm phát huy, đã góp phần vào quá trình giúp chúng ta “lấy yếu thắng mạnh”, đưa đất nước vượt qua bao khó khăn và ngày nay “trở thành một quốc gia độc lập, tự do phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có tiếng nói và vị trí quan trọng trong khu vực và thế giới”. Trong công cuộc đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, đưa nền kinh tế đất nước ra khỏi khủng hoảng và liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, có phần quan trọng là do chúng ta đã từng bước phát huy tốt một số lợi thế của đất nước, của các vùng trọng điểm kinh tế ở mỗi địa phương, phát triển một số ngành, sản phẩm, dịch vụ mũi nhọn, từng bước đẩy lùi hàng ngoại, mở rộng thị trường ngoài nước, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu.

Tiềm năng, lợi thế của nước ta về đội ngũ lao động đông, cần cù, khéo léo, có trình độ văn hóa với chi phí nhân công tương đối thấp vừa qua đã phát huy, tạo cơ sở để các ngành dệt may, giày dép, gia công lắp ráp có bước phát triển vượt bậc; lợi thế về nông nghiệp nhiệt đới góp phần đưa nước ta, trong thời gian ngắn, từ nước nhập khẩu thành nước xuất khẩu đứng hàng đầu thế giới về một số loại nông sản; lợi thế về khoáng sản đã tạo cơ hội phát triển nhanh ngành dầu khí, thủy điện, khai thác than, sản xuất xi măng... tạo nguồn thu và tiết kiệm ngoại tệ lớn, tạo thế chủ động về năng lượng và vật liệu; lợi thế về kinh tế biển được quan tâm, xuất khẩu thủy sản, du lịch tăng nhanh, vận tải biển phát triển, hiện đại hóa từng bước; lợi thế về thị trường nội địa lớn của hơn 80 triệu dân đã thúc đẩy ra đời một số ngành công nghiệp và dịch vụ mới quan trọng. Có thể nói lợi thế của truyền thống dân tộc và sức sáng tạo trí tuệ Việt Nam đã góp phần quyết định làm nên thắng lợi trong công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo.

Những vùng, địa phương ở nước ta nhờ năng động phát huy lợi thế đã đạt được các chỉ số kinh tế tốt hơn; trong thời kỳ 1996 - 1999, GDP Đông Nam Bộ tăng cao nhất 12,31%/ năm, năm 1999 thu ngân sách chiếm 59,6% tổng thu của cả nước và chiếm 33,4% GDP; tương ứng đồng bằng sông Hồng là 9,01%, 14,5%, 22,3%; Bắc Trung Bộ là 7,02%, 3,5%, 10,3%, các địa phương trong các vùng trọng điểm kinh tế đều đạt mức tăng trưởng cao hơn bình quân cả nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, chúng ta vẫn chưa tập trung phát huy tốt, có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của đất nước, của các địa phương. Lao động chưa có việc làm còn nhiều, xuất khẩu lao động thấp so với một số nước trong khu vực; các sản phẩm hàng hóa chứa hàm lượng trí tuệ còn thấp, chưa đa dạng và số lượng còn ít. Do trình độ chế biến chưa cao, tỷ lệ nội địa hóa thấp, tỷ lệ gia công cao làm cho hàng hóa nông thủy sản và các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, thay thế nhập khẩu, có giá trị và hiệu quả thấp, lợi thế về tiềm năng thị trường nội địa chưa được phát huy tương xứng, thị phần của nhiều loại hàng hóa, dịch vụ trong nước còn nhỏ bé; là một nước có vùng biển rộng lớn song thị phần của đội tàu biển chưa tới 25%... Một số tiềm năng, lợi thế của thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; về phát triển cảng, công nghiệp, sản

xuất, gia công hàng xuất khẩu, du lịch của thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và một số địa phương khác... chưa được phát huy tương xứng; còn tình trạng đầu tư chưa xuất phát từ tiềm năng, lợi thế dẫn đến đầu tư lớn nhưng hiệu quả thấp, gây lãng phí, ví dụ như nhiều nơi cùng đầu tư phát triển vận tải biển, cảng, sản xuất xi măng lò đứng, mía đường, bia...

Nguyên nhân của những tồn tại trên, phải chăng là do nhận thức chưa thực sự coi trọng ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát huy lợi thế, nên trong hành động, chúng ta chưa kịp thời xác định rõ và đầy đủ lợi thế của mình để phát triển kinh tế trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế của nhiều ngành, địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu tập trung phát huy lợi thế; chậm có cơ chế chính sách thích hợp khuyến khích việc khai thác, phát huy lợi thế, nhất là những cơ chế chính sách đặc biệt tạo môi trường phát triển kinh tế, tạo sức cạnh tranh cho vùng kinh tế trọng điểm.

Chúng ta chưa chú ý xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư phát triển một cách đồng bộ nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa những sản phẩm mà các địa phương có lợi thế. Ví dụ ta có cơ chế chính sách khuyến khích phát triển đóng tàu cỡ lớn, nhưng chưa kèm theo cơ chế, chính sách phát triển các ngành sản xuất vật liệu, cơ khí hàng hải... phục vụ cho việc đóng tàu, khuyến khích xuất khẩu sản phẩm dệt may nhưng thiếu cơ chế khuyến khích sản xuất máy, phụ tùng thay thế phục vụ nó.

Chúng ta còn thiếu cơ chế và tổ chức điều hành, phối hợp liên ngành, liên tỉnh và thiếu nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu phát huy tốt lợi thế của địa phương.

***Để phát huy tốt hơn nữa tiềm năng, lợi thế của các địa phương nhằm đóng góp xứng đáng vào sự phát triển nhanh, bền vững của cả nước, xin đề xuất một số giải pháp sau:***

*Một là*, trên cơ sở nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, tầm quan trọng sống còn của việc phát huy lợi thế và coi việc phát huy tiềm năng lợi thế của vùng, địa phương bất kỳ đều là vì sự phát triển chung của cả nước, cần quyết tâm chỉ đạo, thực hiện đầu tư phát triển kinh tế có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào phát huy lợi thế của các địa phương nói riêng, của cả nước nói chung. Thực hiện chuyên môn hóa trong phát triển các địa phương theo nguyên tắc lợi thế so sánh. Bên cạnh việc quan tâm đầu tư, giúp đỡ cho những địa phương ở vùng sâu, vùng xa, có nhiều khó khăn, cần đầu tư thỏa đáng, nhất là có các cơ chế chính sách, để tạo vùng động lực kinh tế phát triển, thúc đẩy các địa phương kém lợi thế hơn phát triển theo.

*Hai là*, đẩy mạnh điều tra khảo sát cơ bản thông tin dự báo tình hình kinh tế quốc tế, các thị trường liên quan để đánh giá đúng, đầy đủ tiềm năng, lợi thế so sánh của đất nước, của từng vùng và từng địa phương. Thường xuyên cập nhật và phổ biến thông tin rộng rãi về tiềm năng và lợi thế của đất nước, các địa phương và cơ sở xúc tiến đầu tư.

*Ba là*, nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, các địa phương, gắn kết chiến lược quy hoạch theo ngành và theo lãnh thổ, phê duyệt các chương trình dự án đầu tư quốc gia theo nguyên tắc lợi thế so sánh.

*Bốn là*, rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách kinh tế, nhất là cơ chế chính sách đầu tư, cơ chế phân bổ ngân sách, đáp ứng nhu cầu đầu tư đúng hướng, đúng lợi thế. Có cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư để có sức hấp dẫn, thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, áp dụng cho các vùng kinh tế - xã hội phù hợp ở những vùng, địa phương kém lợi thế, có nhiều khó khăn. Các cơ chế, chính sách về tài chính và đầu tư phải tiếp tục đổi mới, khắc phục những tồn tại như thiên vị hoặc bình quân chủ nghĩa.

Bên cạnh đó, cần tăng cường khả năng quản lý, phát triển kinh tế liên tỉnh, trước hết là ở 3 vùng kinh tế trọng điểm của đất nước trên cơ sở cơ chế và tổ chức điều phối của Chính phủ ngay từ khâu lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phân công chuyên môn hóa sản xuất kinh doanh một số ngành sản phẩm tùy theo lợi thế của từng địa phương.

Có quy hoạch, đào tạo nhân lực theo hướng đáp ứng yêu cầu phát huy lợi thế các địa phương, nhất là nhân lực cần cho sự phát triển các ngành nghề, lĩnh vực có xu hướng phát triển và khả năng cạnh tranh quốc tế cao trong những năm tới.

*Năm là*, hiệu quả khai thác lợi thế của các địa phương trong phát triển kinh tế cao đến đâu phụ thuộc rất lớn vào việc dựa trên lợi ích toàn cục của đất nước, các địa phương, các bộ, ngành, các tổng công ty 90,91 phối hợp với nhau như thế nào trong việc phát huy các tiềm năng, lợi thế của địa phương vì lợi ích chung. Ở đâu tính chủ động, tích cực của địa phương và ý thức trách nhiệm cùng với ưu thế về trình độ chuyên môn và nguồn vốn lớn của các bộ, ngành, các tổng công ty 90,91, có vai trò quan trọng như nhau. Ví dụ chính nhờ có sự phối hợp này giữa thành phố Hải Phòng với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, trực tiếp là Công ty Vận tải biển Việt Nam, mà việc đóng mới tàu biển trọng tải 6.500 tấn theo tiêu chuẩn quốc tế tại Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, lúc đầu tưởng như không thể làm được, nay đã hoàn thành tốt đẹp và đang triển khai đóng tàu trọng tải 11.500 tấn. Chính nhờ có sự phối hợp giữa thành phố Hải Phòng, Bộ Giao thông Vận tải và các nhà khoa học mà chúng ta đã có được những kết quả nghiên cứu bước đầu dẫn tới khả năng xây dựng ở Hải Phòng cảng biển nước sâu cho tàu vận tải từ 5 vạn tấn trở lên ra vào. Chúng ta đều biết, với vị trí địa lý ở trung tâm Duyên hải Bắc Bộ, khoảng cách từ cảng Hải Phòng đến các nguồn hàng ở miền Bắc nước ta và ở Tây Nam Trung Quốc là ngắn nhất. Mặt khác, trải qua trên 100 năm xây dựng, hiện nay cảng Hải Phòng là cảng duy nhất ở nước ta có hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn với chất lượng ngày càng nâng cao về đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không khá thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa. Việc xây dựng cảng nước sâu tại Hải Phòng sẽ mang lại lợi ích kinh tế - xã hội rất to lớn cho đất nước ta.

Tiềm năng, lợi thế không phải là phạm trù bất biến, mà thay đổi theo hoàn cảnh khách quan và chủ quan. Có tiềm năng, lợi thế là tự nhiên, thiên phú, nhưng có những lợi thế phải bằng công sức, trí tuệ của con người mới vun đắp, tạo dựng nên được. Nếu chúng ta nhận thức đúng, có biện pháp hợp lý để khai thác, thì tiềm năng lợi thế của từng địa phương, của cả nước sẽ là một nguồn lực vô cùng to lớn để chúng ta đẩy nhanh quá trình phát triển đất nước. Trong trường hợp ngược lại, thì các tiềm năng, lợi thế - tài sản vô giá mà các thế hệ người Việt Nam phải đổ biết bao xương máu, công sức mới giữ được, có thể bị mất đi, thậm chí có thể trở thành gánh nặng cho chính chúng ta và các thế hệ mai sau.

Các quyết định đúng đắn của Đảng sẽ soi sáng cho các địa phương con đường khai thác tốt nhất các tiềm năng, lợi thế của mình, góp phần phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đưa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi vẻ vang.

Bản sao lưu trữ

## **ĐỂ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC GIỮ VAI TRÒ THEN CHỐT TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

ĐOÀN DUY THÀNH \*

Qua nhiều lần sắp xếp, chuyển đổi, hệ thống doanh nghiệp nhà nước từng bước được củng cố và có đóng góp tích cực vào thành tựu của quá trình đổi mới ở nước ta. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đã đứng vững trên thị trường, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đóng góp nhiều cho ngân sách. Năm 2000, doanh nghiệp nhà nước đóng góp 39,5% GDP, 39,2% tổng thu ngân sách, trên 50% kim ngạch xuất khẩu; nộp thuế thu nhập trong 10 năm (1991 -2000) gần 64.000 tỉ đồng và hiện có khoảng 250 đơn vị được cấp chứng chỉ ISO, được người tiêu dùng bình chọn đạt chất lượng sản phẩm cao 5 năm liền... Tuy nhiên, hệ thống doanh nghiệp nhà nước hiện đang nổi cộm bốn vấn đề gay gắt trong cạnh tranh của kinh tế thị trường, ảnh hưởng rất lớn đến khả năng nắm giữ có hiệu quả vị trí then chốt đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, như sau:

1- Quy mô và các mối quan hệ quản lý của doanh nghiệp nhà nước có nhiều điểm chưa hợp lý. Doanh nghiệp nhà nước phát triển còn chông chéo, trùng lặp về ngành nghề, sản phẩm. Nguồn vốn hạn hẹp nhưng lại đầu tư hình thành và phát triển nhiều doanh nghiệp nhà nước có quy mô quá nhỏ bé không đủ lực để tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Đây là một sự lãng phí lớn trong đầu tư phát triển.

2- Trình độ kỹ thuật, công nghệ lạc hậu đã và đang là lực cản lớn đối với quá trình nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh các sản phẩm trên thương trường. Nhiều loại vật tư, nguyên liệu tồn kho từ thời kỳ bao cấp đã lỗi thời, phẩm chất đã giảm, không tiêu thụ được; nhưng doanh nghiệp nhà nước vẫn “treo” lại, chờ Nhà nước có biện pháp xử lý. Do đó, doanh nghiệp phải tăng thêm chi phí bảo quản cất giữ, gây ứ đọng vốn, dẫn đến tình hình tài chính doanh nghiệp đã khó khăn lại càng khó khăn hơn.

---

\* Nguyên Chủ tịch Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam.

3- Hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước giảm dần, nợ nần nhiều, quan hệ phải thu, phải trả ngày càng lớn, tình hình tài chính thiếu lành mạnh. Nhà nước phải giúp đỡ, hỗ trợ ngày càng nhiều trong khi ngân sách nhà nước còn eo hẹp, tỷ lệ vay nợ trong và ngoài nước tăng.

4- Doanh nghiệp nhà nước cũng là một trong những “địa chỉ” của tệ lãng phí, tham nhũng, gây thất thoát, tổn thất nguồn tài lực của Nhà nước.

Trong những năm 2000-2002, số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và đa dạng sở hữu gần như dậm chân tại chỗ; nhiều bộ, ngành, địa phương lại thành lập thêm doanh nghiệp nhà nước dù chưa đủ cơ sở và điều kiện. Phần lớn những doanh nghiệp mới được thành lập không thuộc ngành mũi nhọn, then chốt mà chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, xây dựng, thi công xây lắp, sản xuất hàng tiêu dùng... là những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế khác có nhiều lợi thế hơn.

Các tổng công ty 91 tuy là những doanh nghiệp có nhiều lợi thế và tiềm lực, nhưng tình hình cũng chưa sáng sủa hơn so với thực trạng chung của doanh nghiệp nhà nước. Về vốn, 17 doanh nghiệp này nắm giữ tới 80.000 tỉ đồng/126.000 tỉ đồng, chiếm tới 63,5% tổng số vốn ngân sách tại các doanh nghiệp nhà nước, nắm giữ các sản phẩm quan trọng nhất và luôn được hưởng các chính sách ưu đãi của Chính phủ mỗi khi gặp khó khăn. Thế nhưng, số lãi trước thuế của 17 tổng công ty trong 6 tháng đầu năm 2001 chỉ đạt 92% so với cùng kỳ, chỉ bằng 47% kế hoạch năm, vẫn còn 23% số các doanh nghiệp thành viên bị thua lỗ.

Thực trạng trên đây của doanh nghiệp nhà nước là do 4 nguyên nhân chính sau đây:

Một là, hệ thống thể chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước chưa được cải tiến kịp quá trình đổi mới theo cơ chế quản lý của nền kinh tế thị trường. Hệ thống thể chế, chính sách hiện nay vừa thể hiện lối tư duy cũ, nặng cơ chế xin - cho, ban phát, bảo trợ đến mức tối đa từ ngân sách Nhà nước, từ các mệnh lệnh theo ý muốn chủ quan của các cơ quan hành chính, quản lý cấp trên để không chệch hướng và mong muốn nó làm được vai trò then chốt, cạnh tranh thắng lợi trên thương trường. Do vậy, quyền tự chủ, tự quyết định của doanh nghiệp nhà nước trên thương trường bị tước bỏ; quyền tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những quyết định, quyết đoán cũng không còn... Điều đó gây tâm lý ỷ lại nặng nề, dựa dẫm vào sự bảo trợ của Nhà nước, vừa triệt tiêu động lực, vừa không khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của mình. Trong khi đó, chính sách tiền lương bất hợp lý kéo dài trong nhiều năm, không khuyến khích, động viên, đảm bảo được cuộc sống cho người lao động, nhất là những người tài giỏi nâng cao năng suất, hiệu quả. Chẳng hạn như chênh lệch tiền lương giữa công nhân kỹ thuật bậc cao với lao động phổ thông quá thấp (chỉ có 1,3 trong khi ở các nước là 5,5)... Đó là một trong những nguyên nhân chính làm “chảy chất xám” và nạn tham nhũng trong doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, còn phổ biến tình

trạng “luật đá luật”, chông chéo trái ngược nhau bởi sự chi phối của tính cục bộ và lợi ích của các bộ, ngành và các cấp quản lý ở địa phương ngay từ khi soạn thảo các dự án luật và các văn bản dưới luật.

*Hai là*, tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp chưa hợp lý. Với bộ máy quản lý hiện nay, hệ thống doanh nghiệp nhà nước đã phải gánh chịu hai gọng kìm bất cứ lúc nào cũng đến kiểm tra mà giúp đỡ thì ít, hạch sách thì nhiều. Một bên là bộ, ngành, cấp chủ quản của doanh nghiệp và một bên là các tổ chức thanh tra, kiểm tra thuộc bộ quản lý chuyên ngành với hệ thống ngành dọc từ trên xuống dưới. Tức là, tất cả các bộ, ngành với hệ thống dọc, ngang đều có quyền thực hành chức năng của mình tại doanh nghiệp để hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát, thanh tra, kiểm tra và trên thực tế, nhiều khi đó là sự nhùng nhịu phiền hà, gây tổn thất cho doanh nghiệp, hiệu quả đem lại thấp và không rõ rệt.

Đáng lưu ý là sự tồn tại lâu dài của cơ chế bộ, ngành và cấp chủ quản với 2 chức năng song hành là vừa đại diện chủ sở hữu nhà nước, vừa làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước đã tạo cơ sở pháp lý cho các cấp can thiệp quá sâu vào mọi lĩnh vực trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hậu quả của cơ chế chủ quản là một mặt gây tâm lý ỷ lại, thói quen bị động, thụ động xin xỏ các điều kiện thuận lợi trong kinh doanh (xin vốn, quota, đầu mối xuất, nhập khẩu, cung cấp thông tin, giới thiệu đối tác làm ăn...) và là địa chỉ tin cậy để cầu mong có sự “thông cảm” hoặc bao che đáng tận cây khi doanh nghiệp có điều sai trái, vi phạm pháp luật...; *mặt khác*, tạo ra thói quan liêu, hách dịch, mệnh lệnh, làm cho cấp dưới thi hành với nhiều gậy chỉ huy, nhiều người quản lý của cơ quan chủ quản, nhưng cuối cùng là không có ai chịu trách nhiệm từ các “mệnh lệnh” đó.

*Ba là*, đội ngũ cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước chưa được chỉ huy và chưa thể hiện được năng lực, bản lĩnh cần phải có. Yêu cầu đối với giám đốc trong điều kiện mới không chỉ có năng lực, trình độ về nghiệp vụ kinh doanh mà cần phải có óc sáng tạo, tinh thần trách nhiệm, sự nhanh nhẹn trong việc thu thập và xử lý thông tin, sáng suốt trong dự báo các tình huống trên thương trường với sự năng động, chủ động trong kinh doanh, có phẩm chất vững vàng trong quá trình đối mặt với tiền - hàng, coi tài sản của quốc gia như của chính mình với ý thức “vì nhân dân phục vụ”, làm giàu cho nhân dân, cho nước, cho mình. Trách nhiệm không chỉ thuộc bản thân của từng giám đốc, mà lớn hơn, cao hơn thuộc về hệ thống tổ chức và cán bộ trong việc theo dõi đề bạt, bổ nhiệm giám đốc nói riêng và đội ngũ cán bộ chủ chốt trong từng doanh nghiệp nói chung.

*Bốn là*, mô hình và cơ chế lãnh đạo của Đảng trong doanh nghiệp nhà nước còn nhiều bất cập, nên chưa phát huy được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thủ trưởng doanh nghiệp. Mặt khác, doanh nghiệp nhà nước còn là cái “túi” chứa đựng nhiều loại lao động. Đây là nỗi khổ tâm của không ít giám đốc doanh nghiệp muốn cải tổ cải cách, đổi mới, sắp xếp lại nhân sự trong doanh nghiệp.



Với thực trạng như vậy, dù giám đốc có giỏi về năng lực, trình độ, tốt về phẩm chất đạo đức chẳng nữa thì cũng khó bề thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, làm ăn có hiệu quả; còn với những giám đốc bất lực về trình độ, xuống cấp về đạo đức thì doanh nghiệp càng đến nhanh tới sự thua lỗ, yếu kém, phá sản...

Từ sự phân tích nhiều mặt như trên, cho thấy việc thua lỗ, kém hiệu quả thậm chí phá sản của một bộ phận doanh nghiệp nhà nước *không phải do thuộc tính, bản chất của* doanh nghiệp nhà nước mà chủ yếu do *con người* - từ khâu hoạch định thể chế, chính sách, cơ chế tổ chức bộ máy quản lý cho đến việc quản lý, điều hành trong từng doanh nghiệp cũng như cả hệ thống.

Ở nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước hoàn toàn có đủ năng lực và quyền lực để xác định những chính sách và các giải pháp khắc phục tồn tại, xử lý những hậu quả để các doanh nghiệp nhà nước đảm nhiệm được những vị trí then chốt với hiệu quả cao, tạo lợi thế, điều kiện thuận lợi đối với sự phát triển.

Trên tinh thần đó, tôi xin kiến nghị 5 giải pháp cơ bản sau đây:

*Một là*, tận dụng và sử dụng có hiệu quả cao nhất nguồn lực vật chất to lớn của kinh tế nhà nước để *đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ* với tốc độ nhanh hơn. Trong đó, mục tiêu ưu tiên hàng đầu là củng cố các doanh nghiệp nhà nước đã có các cơ sở kinh tế vững chắc, đồng bộ; đã và đang có nhiều tiềm lực về năng suất, chất lượng, hiệu quả làm nòng cốt để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao tốc độ tăng trưởng. Trước mắt, cần phải tập trung tháo gỡ các vướng mắc trong việc hình thành đồng bộ các thể chế kinh tế thị trường vốn lao động, đất đai, địa ốc, thông tin, khoa học và công nghệ... Đồng thời, để thực hiện được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu nông nghiệp - nông thôn nói riêng, phải đổi mới kinh tế và phương hướng đầu tư của Nhà nước, cải cách thực hiện hệ thống tài chính - ngân hàng theo hướng tập trung đầu tư cho *chuyển dịch cơ cấu kinh tế* và tôn trọng các cam kết với các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế.

Cần tổ chức chỉ đạo triển khai cải cách đồng bộ, có hiệu quả 4 lĩnh vực then chốt: cải cách *thể chế* (chính sách, luật pháp); cải cách *hành chính*, bộ máy *tổ chức, nhân sự*; cải cách hoạt động *tài chính - ngân hàng*; nâng cao chất lượng *nguồn nhân lực*. Trong đó cải cách chế độ, chính sách tiền lương phải được coi là khâu đột phá để xoay chuyển toàn bộ tình hình, tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện cải cách ở các lĩnh vực khác.

*Hai là*, vấn đề cải cách thể chế kinh tế cần được Nhà nước chỉ đạo khẩn trương, đồng bộ, đạt được sự thống nhất chung giữa các bộ, ngành và các cấp quản lý nhằm khắc phục những tồn tại hiện nay để tạo động lực phát triển. Trong 5 năm tới hình thành tương đối đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục những yếu kém, tháo gỡ những vướng mắc.

Vấn đề quan trọng đặt ra đối với cải cách thể chế doanh nghiệp nhà nước là cần phải đạt được những yêu cầu cải cách các loại thể chế, bao hàm đầy đủ các nội dung sau đây:

- Doanh nghiệp nhà nước có mặt đúng trận tuyến then chốt, đảm bảo được định hướng và sự ổn định xã hội, an ninh nhân dân bất kỳ trong tình huống nào. Không phát triển doanh nghiệp nhà nước tràn lan sang các lĩnh vực, ngành nghề mà các thành phần kinh tế khác có thể làm.

- Tạo lập cho được những cơ sở, những điều kiện tối thiểu, cần thiết ban đầu cho doanh nghiệp nhà nước đủ sức hoạt động với thế mạnh về cạnh tranh và nguồn lực trên một sân chơi bình đẳng; các doanh nghiệp nhà nước cũng cần cạnh tranh với nhau để phát triển.

- Không có sự can thiệp quá sâu của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu để quản lý trực tiếp về phương án sản xuất kinh doanh, vốn, nhân sự, tiền lương, phân phối lần đầu và kiểm tra, kiểm soát đối với doanh nghiệp nhà nước làm cho người điều hành doanh nghiệp phải hoạt động trong thế bị động, lúng túng, khó khăn, không phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh mà luật pháp đã quy định.

- Không có kẽ hở trong cơ chế, chính sách để bọn xấu có thể lợi dụng, đặc biệt cần loại bỏ ngay bọn ăn cắp, những kẻ háms danh, háms lợi, lừa đảo, thông đồng trong ngoài để “rút ruột Nhà nước”. Đồng thời, không hình sự hóa các quan hệ kinh tế - dân sự; công tác thanh tra, kiểm tra có tác dụng thiết thực, vừa phát hiện nhân tố mới, vừa phát hiện, ngăn chặn sai lầm.

- Xóa bỏ cơ chế chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước của các bộ, ngành, cấp quản lý hành chính địa phương trên cơ sở phân định rõ 2 chức năng của đại diện chủ sở hữu Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước chỉ chịu sự kiểm tra, quản lý, giám sát của luật pháp nói chung, của các bộ quản lý chuyên ngành ở từng lĩnh vực nói riêng. Bộ trưởng Bộ Tài chính được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền làm đại diện chủ sở hữu nhà nước, thông qua một hệ thống tổ chức đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước theo phương thức hạch toán kinh doanh, chứ không phải cấp vốn bằng phương thức hành chính như trước.

- Luật hóa về trách nhiệm thực hiện quy chế dân chủ tại doanh nghiệp và trách nhiệm của người thủ trưởng thuộc cơ quan chủ quản và người giám đốc phải chịu trách nhiệm bồi thường, chịu trách nhiệm hình sự trước pháp luật về sự tổn thất, thua lỗ của doanh nghiệp.

- Các chức danh có trách nhiệm chủ yếu về quản trị, điều hành doanh nghiệp nhà nước cần áp dụng những phương pháp tuyển chọn nghiêm túc đúng ngành, nghề đào tạo, chặt đứt những đường dây móc ngoặc trên dưới, trong ngoài về cán bộ, phải có sự cam kết trước pháp luật đối với cán bộ được bổ nhiệm vào các chức danh này.

*Yêu cầu cao nhất của các loại thể chế đối với doanh nghiệp nhà nước nói riêng, kinh tế nhà nước nói chung là, một mặt, phải thể hiện được những loại tài sản - vốn liếng, cơ sở vật chất do nhà nước sở hữu, là tài sản có chủ chứ không phải là tài sản vô chủ, không thể bòn rút, đục khoét, ăn cắp...; mặt khác,*

cơ chế quản lý không trói buộc doanh nghiệp nhà nước, làm cho nó rơi vào tình trạng bị động, thụ động, ỷ lại, tạo ra thói quen ăn gian nói dối, nịnh bợ không phát huy được tính chủ động, năng động và sáng tạo của chính nó.

*Ba là*, trách nhiệm quản lý, điều hành doanh nghiệp nhà nước cần được xác định rõ và giao cho một người là tổng giám đốc. Do vậy, trong quy chế làm việc của doanh nghiệp, Nhà nước phải phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa tổng giám đốc với bí thư đảng ủy; tập thể ban giám đốc với tập thể ban thường vụ đảng ủy doanh nghiệp. Khi trách nhiệm rõ ràng, quyền hạn phân minh giữa cá nhân và tập thể thì mới tránh được tình trạng chồng chéo, dẫm đạp, đùn đẩy, ỷ lại nhau từ trong nội bộ doanh nghiệp và mới có thể thành công trong kinh doanh.

Để làm được việc đó, Nhà nước phải chọn lựa, thi tuyển, đề cử người có năng lực, trình độ, phẩm chất xứng đáng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đối với tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước phải qua thi tuyển nghiêm túc, được sát hạch qua một hội đồng giám khảo về các phương án sản xuất kinh doanh, có sự cam kết trách nhiệm trước pháp luật về sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, và bồi thường vật chất nếu để xảy ra tổn thất. Tổng giám đốc tuân thủ và hoạt động theo luật pháp trong mọi lĩnh vực mà doanh nghiệp đang kinh doanh, thực hiện nghiêm quy chế dân chủ cơ sở, quyết định các công việc của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Nhà nước, trước pháp luật về những quyết định đó. Nếu 1, 2 năm mà sản xuất kinh doanh không đạt hiệu quả thì trước hết bãi miễn chức vụ, sau đó tùy vụ việc vi phạm mà xử lý hành chính hay truy tố.

*Bốn là*, xóa bỏ hẳn cơ chế chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước. Có ý kiến lo ngại rằng, nếu Nhà nước giao cho Bộ Tài chính đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, thông qua hệ thống tổ chức dọc của ngành này để thực hiện đầu tư vốn các loại doanh nghiệp nhà nước thì e không đảm đương nổi nhiệm vụ. Và quan trọng hơn, họ còn cho rằng với cơ chế đó, chỉ khác trước đây có nhiều bộ, cấp chủ quản thì nay tập trung vào một bộ - Bộ Tài chính. Xoay quanh chủ đề này, ý kiến còn khác nhau là chuyện bình thường. Chúng tôi cho rằng, với cơ chế này sẽ tạo ra *sự thay đổi về chất* trong quan hệ quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước trong các loại hình doanh nghiệp nhà nước. Bởi vì, khi tập trung vào *một đầu môi* chịu trách nhiệm chính trong việc đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước thì chỉ có một địa chỉ chịu trách nhiệm duy nhất trước Nhà nước, trước pháp luật về gìn giữ và phát triển các loại tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Mặt khác, sẽ giải quyết kịp thời, thống nhất những vấn đề phát sinh trong thực tiễn, về tài sản vốn liếng của Nhà nước trong quá trình hoạt động của các loại hình doanh nghiệp nhà nước. Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển, mỗi xí nghiệp cần có một trang Web, và hàng ngày Bộ Tài chính có thể nắm trọn tình hình các doanh nghiệp.

Điều đó hoàn toàn khác với việc *phân tán cho nhiều đầu môi* với tư cách là bộ, ngành, cấp hành chính chủ quản với 2 chức năng vừa đại diện chủ sở hữu,

vừa quản lý nhà nước theo cơ chế hiện hành trong việc đầu tư quản lý và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Từ đó, các bộ, ngành sẽ chuyên tâm hơn vào chức năng quản lý nhà nước, còn doanh nghiệp nhà nước sẽ giảm bớt được nhiều đầu mối phải “trình bẩm”.

Chuyển đổi *một cách hữu hiệu* từ phương thức đầu tư quản lý vốn và sử dụng vốn nhà nước theo *cách quản lý hành chính* thông qua việc cấp phát vốn từ ngân sách nhà nước sang phương thức đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước theo phương pháp *hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa* đối với quá trình đầu tư vốn cho các loại hình doanh nghiệp nhà nước theo những mục tiêu và các tiêu chí hiệu quả về kinh tế - chính trị - xã hội.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, trước đây, có quá nhiều bộ, ngành, cấp hành chính chủ quản thì nay, chỉ có một cơ quan “chủ quản” duy nhất trong việc đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước. Đó là sự giải phóng, cởi trói đáng kể cho doanh nghiệp nhà nước mà lâu nay họ đã từng gánh chịu mọi hậu quả của cơ chế chủ quản. Giả sử những tiêu cực, những nhiễu vẫn tiếp tục phát sinh với một cơ quan chủ quản duy nhất, thì đó là địa chỉ dễ truy tìm, quy trách nhiệm và xử lý.

Vấn đề quan trọng nhất, có tầm quyết định đến hiệu quả của mô hình trên là về mặt tổ chức, phải chọn được người tài để quản lý phải thực hiện 3 lợi ích rất nghiêm minh bảo đảm người tài được hưởng thụ xứng đáng. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có đủ sức hội nhập và cạnh tranh trên thương trường quốc tế. Do đó, việc đổi mới tổ chức, quản lý doanh nghiệp nhà nước là cấp bách; phải kiên quyết loại bỏ mô hình không đem lại hiệu quả.

Việc nắm tình hình và chỉ đạo từ Thủ tướng đến các Bộ trưởng xuống thẳng doanh nghiệp nhà nước thông qua mạng lưới thông tin, trang Web chung gắn với trang Web từng doanh nghiệp nhanh nhạy, kịp thời và không tốn phí nhiều. Khi cần kiểm tra cụ thể một doanh nghiệp nhà nước sẽ cử cán bộ xuống trực tiếp kiểm tra. Việc quan trọng nhất là có giám đốc giỏi, hạch toán rõ ràng theo pháp luật, cập nhật đầy đủ hàng ngày trên trang Web. Có thể bắt đầu thực hiện ở các Tổng Công ty 90, 91; sau đó đúc rút kinh nghiệm và nhân rộng.

Xóa bỏ hẳn cơ chế bộ phận và cấp hành chính chủ quản, thì ranh giới doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp địa phương cũng không còn như trước. Nó sẽ được hình thành dưới dạng Công ty mẹ, Công ty con; hay một doanh nghiệp lớn với những doanh nghiệp nhỏ cùng kinh doanh một ngành nghề, một loại sản phẩm từ trên xuống với tư cách là vệ tinh, thầu phụ; hoặc là Tổng Công ty lớn với những Công ty thành viên không phải ép buộc từ mệnh lệnh hành chính mà xuất phát từ ý thức tự nguyện để đạt được hiệu quả cao. Như vậy, chỉ có 2 cơ quan, Thủ tướng Chính phủ uỷ nhiệm trong việc quyết định thành lập và đầu tư vốn cho doanh nghiệp nhà nước là Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. Trong đó, Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định và Bộ trưởng Bộ Tài chính tổ chức đầu tư vốn theo phương thức hạch toán kinh doanh chứ không phải cấp vốn theo phương thức

quản lý hành chính từ ngân sách nhà nước và phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc tính toán đầu tư, quản lý và kinh doanh vốn trong doanh nghiệp nhà nước sao cho đạt hiệu quả cao.

*Năm là*, mối quan hệ giữa Đảng và chính quyền trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước cũng cần được nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh. Các đảng bộ, chi bộ trong doanh nghiệp thực hiện chức năng, nhiệm vụ lãnh đạo chính trị, tư tưởng, tổ chức, cần nắm vững hành động của đảng viên, đặc biệt về phẩm chất đạo đức; lãnh đạo đảng viên hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được phân công; thực hiện vai trò giám sát, kiểm tra, giữ vững nền nếp sinh hoạt, phê và tự phê để quản lý đảng viên và giữ gìn đoàn kết nội bộ trong đảng bộ theo Điều lệ Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Thông qua sự lãnh đạo về chính trị - tư tưởng - tổ chức trong các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức cơ sở Đảng tìm ra những biện pháp để nâng cao đạo đức, phẩm chất của đảng viên, sự năng động, sáng tạo, tài giỏi của doanh nghiệp. Đồng thời, tìm các giải pháp tích tụ, tập trung vốn, đầu tư đổi mới công nghệ để mở rộng, phát triển doanh nghiệp, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách ngày càng cao từ hiệu quả kinh doanh của mình. Doanh nghiệp nhà nước phải nêu gương tốt về năng suất, chất lượng, hiệu quả, chấp hành tốt pháp luật, hướng dẫn, giúp đỡ các loại hình doanh nghiệp khác cùng phát triển tạo công ăn việc làm cho người lao động, giúp đỡ, hướng dẫn những vùng dân cư chung quanh trụ sở doanh nghiệp thực hiện xóa đói giảm nghèo, từng bước biết cách làm ăn, vươn lên làm giàu.

Các doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt các vấn đề nêu trên sẽ góp phần củng cố mối quan hệ liên minh công - nông - trí thức trong cơ chế mới theo đường lối của Đảng. Từ đó, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho đời sống nhân dân, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn một cách thiết thực. Và như vậy, doanh nghiệp nhà nước cũng sẽ góp phần giải quyết có hiệu quả thị trường tiêu thụ, cung cấp thông tin, xử lý vốn và tiếp cận với những tiến bộ khoa học kỹ thuật sản xuất, kinh doanh hiện đang là những mặt yếu kém của doanh nghiệp vừa và nhỏ; tạo điều kiện để phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp dân doanh trên các địa bàn, các vùng lãnh thổ, nhất là các vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để khép dần khoảng cách giàu nghèo ngày càng doãng ra giữa thành thị và nông thôn nói chung, trên từng vùng, từng địa bàn dân cư nói riêng.

Vai trò, vị trí then chốt của doanh nghiệp nhà nước trong cơ chế mới phải nhằm đạt được những mục tiêu yêu cầu như trên để thúc đẩy phát triển từ nội tại của đời sống kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả trên thị trường nội địa, trong quan hệ kinh tế khu vực và quốc tế. Đạt được điều đó chỉ có một phương cách duy nhất là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, chỉ đạo với đầy đủ quyết tâm, quyết liệt để *"tuyển đúng người giỏi, ưu đãi người tài, bảo vệ người trung thực, loại bỏ kẻ nịnh bợ, xóa đi phường gian dâm, bài trừ được tham nhũng"* trong các đơn vị kinh tế nhà nước.

# BÀN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TU NHÂN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS LƯƠNG HOÀI NAM

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã thông qua nghị quyết quan trọng về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân, và chỉ ra những quan điểm cụ thể của Đảng để phát triển thành phần kinh tế này trong tình hình mới. Nghị quyết đó của Đảng vừa phát huy tối đa nội lực khuyến khích đầu tư trong nước, vừa tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phục vụ cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề *phát triển kinh tế tư nhân* ở nước ta là một vấn đề phức tạp, nhạy cảm, cần được tiếp tục nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn.

## 1. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nước ta

Sau 15 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc về lượng và chất. GDP từ năm 1991 đến năm 2000 tăng bình quân 7,56%/ năm, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp (gọi chung là nông nghiệp) tăng 4,20%/ năm, công nghiệp và xây dựng (gọi chung là công nghiệp) tăng 11,3%/ năm, dịch vụ tăng 7,2%/ năm<sup>1</sup>. Nhờ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ đạt cao hơn so với nông nghiệp, nên cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng của nông nghiệp giảm từ 38,7% (năm 1990) xuống 24,3% (năm 2000), của công nghiệp từ 22,7% tăng lên 36,6%, của dịch vụ từ 38,6% lên 39,1% (cá biệt năm 1995 chiếm tới 44%). *Mặc dù vậy, trong suốt quá trình này, tỷ trọng của kinh tế tư bản tư nhân không tăng, chỉ chiếm 3,1 - 3,4% GDP, của kinh tế cá thể và tiểu chủ từ trên 35% (năm 1995) giảm xuống 32% (năm 2000). Nếu gộp chung cả kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, tiểu chủ, thì tỷ trọng của hai thành phần này trong 10 năm qua bị giảm<sup>2</sup>. Hai thành phần tăng mạnh về tỷ trọng trong GDP là kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó kinh tế nhà nước từ 31%*

1. *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991 - 2000*, Nxb. Thống kê, H. 2001.

2. *Nhiều doanh nghiệp tư nhân, trách nhiệm hữu hạn, cổ phần được thành lập, để kinh doanh dưới hình thức kinh tế hộ gia đình, có sử dụng lao động làm thuê, nhưng chưa thành lập doanh nghiệp, và do vậy được thống kê cho kinh tế cá thể, tiểu chủ.*

(năm 1991) tăng lên gần 40% (năm 2000), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ gần như chưa có, đến năm 2000 đã chiếm 13, 25%<sup>1</sup>.

## 2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân

Với tỷ trọng trong GDP rất nhỏ, hệ thống doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam hầu hết là các “vi doanh nghiệp”. Về số lượng, vào năm 1996, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 72,5% tổng số doanh nghiệp trong cả nước. Theo “*Kết quả điều tra thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ ngoài quốc doanh năm 2000*” của Tổng cục Thống kê, đến hết năm 1999, cả nước có 14.540 doanh nghiệp, sử dụng 109.273 lao động (trung bình 7,5 lao động/ doanh nghiệp); năm 1999 tạo ra 78.660,6 tỷ đồng doanh thu (5,4 tỷ đồng/ doanh nghiệp), trong đó chủ yếu là doanh thu bán buôn, bán đại lý, bán lẻ với 74.351 tỷ đồng; tài sản có 19.799 tỷ đồng (1,36 tỷ đồng/ doanh nghiệp). Về hình thức doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân loại rất nhỏ là chủ yếu, với số lượng chiếm 71% và trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ có 4,3 lao động: đây là những con số rất thấp so với các chỉ tiêu xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ (vốn không quá 10 tỷ đồng, lao động không quá 300 người theo nghị định 90/2001, ngày 23-11-2001). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đài Loan chiếm 97,7% về số lượng và 76,4% lao động; ở Mỹ con số tương ứng là 99,7%, 52%; ở Nhật Bản là 99,7% và 72,7%<sup>2</sup>. Điều đó cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước này cũng không phải “nhỏ lắm”. Ở nước ta, do khối doanh nghiệp tư nhân còn quá nhỏ không sử dụng được nhiều lao động, sức ép thu nhận lao động đối với các doanh nghiệp nhà nước rất mạnh, đó là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất lao động và hiệu quả hoạt động của khối này. Như vậy, sự yếu kém của thành phần kinh tế tư nhân còn gián tiếp gây khó khăn cho kinh tế nhà nước, cản trở thực hiện hiện đại hóa, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật ở thành phần kinh tế chủ đạo này.

Mặc dù đã có chủ trương của Đảng, có Luật Doanh nghiệp (trước đây là Luật Công ty), được Nhà nước khuyến khích, nhưng nhìn chung, ở nước ta giới tư nhân chưa đầu tư làm ăn lớn, chưa hợp lực, chung vốn để thành lập những công ty lớn. Trong kinh doanh, quy mô không phải là mục đích, nhưng là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Không có quy mô lớn sẽ rất khó ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại để hạ giá thành sản phẩm (quy luật tiết kiệm nhờ quy mô lớn); ổn định đầu ra và chất lượng đầu ra; tổ chức hệ thống phân phối, bán sản phẩm và các hoạt động tiếp thị chuyên nghiệp; tuyển dụng người tài làm chuyên môn, quản lý... Nói chung, khi quy mô chưa đạt đến một mức độ nhất định, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khó có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp có vốn nước ngoài kinh doanh trong cùng ngành nghề. Ví dụ: trong lĩnh vực khách sạn, với tổng số vốn đầu tư không phải là ít vào khách sạn mini, nhà nghỉ, nhưng với hình thức

1. Niên giám thống kê 2000, Nxb. Thống kê, H. 2001.

2. Vũ Quốc Tuấn, Hoàng Thu Hòa: Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, Nxb. Thống kê, 2001.

kinh doanh cá thể, tư nhân không thể tham gia khai thác được nguồn khách 2 - 3 triệu người nước ngoài vào Việt Nam mỗi năm, vì các cơ sở nhỏ này không thể cung ứng được các dịch vụ, mức độ tiện nghi như các khách sạn lớn. Trong lĩnh vực xây dựng, các công ty tư nhân cũng thường chỉ nhận lại một phần công trình từ các nhà thầu là doanh nghiệp nhà nước, ít công ty tư nhân nào đảm nhiệm được công trình lớn. Trong các lĩnh vực khác, tình trạng cũng tương tự như vậy.

### **3. Một số suy nghĩ về biện pháp phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình mới**

Để có sự giải phóng thực sự cho kinh tế tư nhân, để kinh tế tư nhân đóng góp lớn hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần thực hiện một số giải pháp sau:

***- Thứ nhất, cần có sự giải phóng tư tưởng thực sự ở trong và ngoài Đảng đối với các thành phần kinh tế nói chung và kinh tế tư nhân nói riêng***

Trên thực tế, hiện nay do tư tưởng còn nhiều vướng víu nên trong mua sắm hàng hoá, vật tư, xây lắp, các doanh nghiệp nhà nước thường chọn đối tác là doanh nghiệp nhà nước. Làm như vậy, người ra quyết định yên tâm hơn: “lọt sàng xuống nia”, loanh quanh vẫn vào túi Nhà nước cả. Trong quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp nhà nước, yêu cầu về tín dụng thư, bảo lãnh ngân hàng... cũng ít ngặt nghèo hơn so với khi quan hệ với doanh nghiệp tư nhân, vì các doanh nghiệp nhà nước còn có thể “nói chuyện” với nhau thông qua các bộ, cơ quan chủ quản. Với cùng một tính chất vi phạm, nhưng khi đối tác là doanh nghiệp nhà nước thì cách xử lý thường nhẹ nhàng hơn so với khi đối tác là tư nhân. Cũng như chưa có sự giải phóng tư tưởng, đôi khi nông dân được giao đất để trồng trọt, nhưng đem bán cho người khác kinh doanh cà phê, hạt điều, nuôi tôm... chúng ta lại coi là tư nhân chiếm đất, bóc lột, trong khi họ phải bỏ ra không ít vốn, tạo công ăn việc làm cho người khác và chịu nhiều rủi ro kinh doanh, thậm chí thua lỗ. Để huy động các nguồn vốn và tri thức kinh doanh trong dân, cần tôn vinh họ và hoạt động đầu tư của họ, cần giúp đỡ họ và Nhà nước cần có chính sách mạnh bạo, hỗ trợ khởi nghiệp, tạo điều kiện, khuyến khích thì doanh nghiệp dân doanh mới phát triển được.

***- Thứ hai, việc khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân cần gắn chặt với đấu tranh chống tham nhũng***

Ở nước nào cũng vậy, doanh nghiệp tư nhân thường năng động, linh hoạt hơn, có thiên hướng sử dụng các phương pháp tiêu cực để làm lợi hơn. Nhưng trong nhiều trường hợp nguồn gốc tiêu cực là ở cán bộ trong cơ quan chính quyền, doanh nghiệp nhà nước. Để nhận được giấy phép, ký được hợp đồng, vay được tiền, nhận được hàng... thậm chí cả khi đúng luật, doanh nghiệp vẫn phải “làm thủ tục”. Khi đã “làm thủ tục” rồi, hiển nhiên các cán bộ liên quan phải “hoàn vốn” cho họ thông qua trốn thuế, chiếm dụng vốn, giao hàng hoá không đủ chất lượng, ăn bớt nguyên vật liệu...



Nhà nước cần tăng cường giáo dục pháp luật nhưng phải đặt trọng tâm chống tham nhũng vào công tác cán bộ. Cán bộ là của dân, nếu cán bộ trong bộ máy công quyền không tham nhũng thì nạn tham nhũng khó tồn tại. Các doanh nghiệp tư nhân ít khi dứt lốt, hối lộ cho nhau trong kinh doanh làm ăn với nhau. Qua các vụ án kinh tế liên quan đến các doanh nghiệp tư nhân lớn, có thể thấy rằng, nếu cán bộ nhà nước không trong sạch, doanh nghiệp tư nhân rất dễ bị cuốn vào vòng xoáy tham nhũng. Vòng xoáy đó có thể do chính họ gây ra, hoặc do cán bộ nhà nước gây ra, nhưng dù ai gây ra thì nó cũng huỷ hoại cả kinh tế nhà nước lẫn kinh tế tư nhân, huỷ hoại cán bộ, dắt nhau đến vành móng ngựa, mà kết quả là xã hội mất cả tiền lẫn người.

Theo một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại 22 nền kinh tế chuyển đổi<sup>1</sup>, có 25% công ty nội địa, gần 30% công ty có vốn nước ngoài, hơn 35% Công ty nước ngoài trả “phần trăm” cho các quan chức. Chưa có cuộc điều tra, nghiên cứu nào cho Việt Nam để đánh giá mức độ trầm trọng của tệ dứt lốt, hối lộ, nhưng có thể hình dung là tệ nạn này khá nghiêm trọng. Chống tham nhũng là vấn đề nguyên tắc, nhưng đối với sự phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta, để huy động ngày càng nhiều vốn và tri thức kinh doanh trong dân phục vụ cho mục tiêu dân giàu nước mạnh, thì đây cũng là điều rất cần thiết.

***- Thứ ba, trong giai đoạn quá độ, với nền kinh tế nhiều thành phần, Đảng cần đóng vai trò chủ động đối với việc xuất hiện các nhà tư bản dân tộc, để họ trở thành các nhà tư bản yêu nước, thương dân, ủng hộ chế độ***

Đã nói đến kinh tế tư bản tư nhân, tất phải nói đến các nhà tư bản dân tộc: có hay không có họ trong chính sách kinh tế của ta? Nếu có những Việt kiều mang nhiều triệu đô la về đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, chắc chắn họ sẽ được hoan nghênh và tạo điều kiện. Nếu có những nhà kinh doanh giỏi trong nước làm giàu hợp pháp, chắc chắn không có chủ trương cản trở họ, tịch thu tài sản, quốc hữu hóa doanh nghiệp như trong một số thời điểm lịch sử trước đây. Như thế nghĩa là có chính sách đối với tư bản dân tộc. Vấn đề là cần có chính sách rõ ràng, nhất quán để tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư tư nhân. Chúng ta không chỉ giúp đỡ người nghèo, chú trọng xóa đói giảm nghèo, mà còn phải bảo vệ cả những người giàu và kinh doanh của họ nếu họ không vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội.

***- Thứ tư, để xây dựng đất nước, cần huy động tối đa các nguồn vốn nhàn rỗi trong đầu tư vào sản xuất. Hiện nay, theo một số nghiên cứu, vốn nhàn rỗi ở trong dân vào khoảng 6 - 8 tỷ đô la. Đây là một nguồn vốn lớn, rất cần cho phát triển kinh tế đất nước***

1. Joel Hellman, Geraint Jones, Daniel Kaufmann: Are foreign investors and multinationals engaging in corrupt practices in transition economies?. World Bank / William Davidson Institute / SITE / BOFIT. Vol. 11, No. 3-4, May- July 2000.

Tuy nhiên, người dân ở nước ta đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh chưa nhiều, thậm chí gửi vào ngân hàng để hưởng lãi cũng chưa nhiều. Các phương pháp tích lũy bằng vàng, đô la, đầu tư vào đất đai, nhà cửa... vẫn còn phổ biến. Việc mua sắm xe máy đắt tiền, theo một thời thượng ở một số tầng lớp có thu nhập cao cũng tiêu tốn khá nhiều tiền của. Mặc dù Việt Nam còn là nước nghèo nhưng nếu xét về các chủng loại xe máy, điện thoại di động... có thể nhận thấy rằng dân ta tương đối "chịu chơi, xài xịn" so với người Thái Lan, Trung Quốc. Một số loại xe máy phổ biến ở nước ta còn đắt hơn những loại ô tô phổ thông ở các nước khác, chúng không còn đơn giản là phương tiện đi lại, mà là "mốt", là cách tiêu tiền. Đành rằng, tiêu dùng kích thích sản xuất phát triển, nhưng kiểu tiêu dùng ở nước ta hiện nay không kích thích sản xuất phát triển cho chính đất nước mình, mà là cho các nước khác.

Ở Trung Quốc, có những khách sạn 5 sao rất lớn do hàng nghìn người dân thường trong thành phố cùng góp vốn đầu tư kinh doanh. Đây là một kinh nghiệm rất hay. Tuy nhiên, do đi lên từ sản xuất nhỏ, tư tưởng cá thể, tư hữu trong người Việt Nam còn tương đối nặng nề, sự tin nhau còn hạn chế, việc người dân tự tìm đến với nhau để chung vốn làm ăn là rất khó. Trong bối cảnh đó, có thể lấy các doanh nghiệp nhà nước có uy tín làm hạt nhân để xây dựng các đề án kinh doanh rồi gọi vốn rộng rãi trong nhân dân dưới hình thức công ty công. Với phương án kinh doanh có hiệu quả, cơ chế kiểm soát, quản lý từ phía những người đầu tư rõ ràng, giá trị của cổ phần, cổ phiếu được đảm bảo, kể cả quyền được mua bán, chuyển nhượng, giao dịch trên thị trường chứng khoán... nhằm đảm bảo tính mềm dẻo, linh hoạt cần thiết của đồng vốn bỏ ra, có thể người dân sẽ yên tâm đầu tư vốn để cùng tham gia sở hữu khách sạn, văn phòng cao ốc, công ty kinh doanh dịch vụ, doanh nghiệp sản xuất...

***- Thứ năm, cần ban hành một số chủ trương, chính sách cụ thể để phát triển nhanh kinh tế tư nhân.***

Trong những năm gần đây, Đảng đã có nhiều nghị quyết quan trọng về hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ đã triển khai nhiều chương trình lớn để thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển, nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước xứng đáng với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Cùng với việc thành lập một số tập đoàn kinh tế mạnh cần chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, thực hiện cổ phần hóa... Như vậy, chắc chắn hệ thống doanh nghiệp nhà nước tới đây sẽ đạt được những thành tựu phát triển to lớn. Để kinh tế tư nhân ở Việt Nam có thể phát triển thuận lợi bên cạnh kinh tế nhà nước, cùng đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong thời kỳ quá độ thiết nghĩ Đảng, Nhà nước ta cần nghiên cứu ban hành một số chủ trương, chính sách nhằm giải quyết một cách cơ bản mối quan hệ quốc doanh - dân doanh, cũng như các vướng mắc về quan điểm, luật pháp, cơ chế đối với thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta.

# **ĐƯỜNG LỐI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA ĐẢNG TA - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU**

TS NGUYỄN HOÀNG GIÁP \*

Hội nhập quốc tế, trước hết và chủ yếu trên bình diện kinh tế, là một nội dung quan trọng trong đường lối đối ngoại của Đảng ta, hướng tới việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng nước nhà. Trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra sôi động, từ khi tiến hành đổi mới đến nay, những thành tựu to lớn đạt được trong thực hiện đường lối hội nhập quốc tế của Đảng đã góp phần đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, đẩy lùi cuộc bao vây, cấm vận của các thế lực đế quốc phản động, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

## ***1. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế***

Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, xu thế toàn cầu hóa xuất hiện ở cấp độ mới, cao hơn về chất. Toàn cầu hóa không chỉ tạo ra những biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, mà còn thúc đẩy các mối quan hệ liên quốc gia. Tự do hóa kinh tế và cải cách thị trường trên toàn cầu diễn ra phổ biến. Các nền kinh tế dựa vào nhau, liên kết với nhau, xâm nhập lẫn nhau khiến cho tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng.

Về khách quan, toàn cầu hóa kích thích tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy các doanh nghiệp cải tiến công nghệ và quản lý; cạnh tranh quốc tế và tự do hóa thương mại, đầu tư, dịch vụ trong các khối kinh tế khu vực và trên cả phạm vi toàn cầu. Toàn cầu hóa tạo ra những cơ hội cho sự phát triển của các quốc gia. Tiên bộ của khoa học công nghệ hiện đại, sự thay đổi cơ cấu kinh tế - kỹ thuật và chính trị trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa tạo nên một mạng lưới thương mại và chuyển dịch vốn đầu tư đan xen nhau chằng chịt, do vậy nền kinh tế mỗi nước ở mức độ khác nhau đều mang tính quốc tế. Tuy một mặt đưa lại những cơ hội để các quốc gia - dân tộc đang phát triển có khả năng

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

hòa nhập hữu hiệu vào hệ thống các quan hệ kinh tế quốc tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội, nhưng mặt khác toàn cầu hóa cũng làm gia tăng khoảng cách chênh lệch và phát triển giữa các quốc gia, do vậy nó cũng đặt ra nhiều thách thức lớn đối với vận mệnh của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Quá trình hợp tác, liên kết khu vực ngày càng phát triển mạnh đưa đến sự xuất hiện hàng loạt tổ chức hợp tác kinh tế, thương mại. Trong đó, đáng chú ý nhất là tiến trình nhất thể hóa châu Âu với sự ra đời của Liên minh châu Âu (EU) với 15 nước thành viên; Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) mở rộng số lượng thành viên bao gồm 10 nước trong khu vực; Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) với sự tham gia của 23 nước thành viên. Hợp tác liên khu vực và châu lục được thúc đẩy với sự ra đời của khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) năm 1994, Hội nghị Á - Âu (ASEM) năm 1996, khu vực mậu dịch tự do xuyên Đại Tây Dương, Hợp tác châu Âu - Địa Trung Hải v.v... Hợp tác, liên kết quốc tế trên những qui mô khác nhau khiến cho nhiều rào cản thương mại, đầu tư dần được dỡ bỏ, nhờ đó sản xuất cũng như trao đổi thương mại giữa các nước ngày càng được thúc đẩy theo xu hướng nhất thể hóa.

Tình hình trên buộc tất cả các nước, không phân biệt giàu hay nghèo, nếu muốn phát triển và không bị tụt hậu, đều phải tích cực và chủ động tham gia vào quá trình hợp tác, phân công lao động quốc tế, thích ứng với "luật chơi chung" của thế giới. Trong đó, việc tham gia Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) trước đây và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) hiện nay có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước. Đây thực chất là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh trong quan hệ quốc tế. Hội nhập quốc tế, trước hết về kinh tế, là một xu thế tất yếu, là điều kiện không thể thiếu cho sự phát triển của mỗi quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa. Vấn đề đặt ra với mỗi nước không chỉ là nhận thức được tính tất yếu đó, mà quan trọng hơn là phải căn cứ vào thực tế đó để xây dựng được chiến lược, đưa ra những giải pháp thích hợp, nhằm phát triển đất nước.

Việt Nam, một nước đang phát triển, lựa chọn định hướng xã hội chủ nghĩa, ngày càng nhận thức đầy đủ hơn cả về thời cơ và thách thức đối với vận mệnh dân tộc trong điều kiện sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và toàn cầu hóa, nhất là sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Liên Xô. Để có thể tận dụng các cơ hội và vượt qua những thách thức, tiếp tục đưa đất nước phát triển trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam nhất thiết phải có cách thức hội nhập hiệu quả với khu vực và quốc tế, trước hết là trên lĩnh vực kinh tế.

## ***2. Sự hình thành đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta***

Nhận thức được tầm quan trọng cũng như tính cấp thiết của việc mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm đưa sự nghiệp phát triển đất nước hòa vào trào

lưu tiến bộ chung của thế giới, từ rất sớm, Đảng ta đã luôn chú trọng việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, coi đây là một trong những nguyên tắc cơ bản trong đường lối quốc tế của mình. Cũng chính vì vậy, công cuộc giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta trải qua các thời kỳ lịch sử khác nhau và luôn giành được sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của đông đảo các tầng lớp nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Tư tưởng mở cửa, hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới của Đảng ta đã được thể hiện rõ nét trong các văn kiện ngoại giao đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong Thư gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc (12-1946), đã long trọng tuyên bố: “Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác mọi lĩnh vực: Dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nước tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình; sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế; chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc”. Sau đó, ngày 16 - 7 - 1947, khi trả lời một nhà báo nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “... chúng tôi chủ trương làm cho tư bản Việt Nam phát triển. Mà chỉ có thống nhất và độc lập thì tư bản Việt Nam mới có thể phát triển. Đồng thời chúng tôi rất hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước thật thà cộng tác với chúng tôi. Một là, để xây dựng lại Việt Nam sau lúc bị chiến tranh tàn phá, hai là, để điều hòa kinh tế thế giới và giữ gìn hòa bình”. Đây thực sự là những quan điểm đặt nền móng - cơ sở hình thành đường lối chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta sau này. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, chúng ta chưa thể hiện một cách đầy đủ việc hội nhập quốc tế theo tư tưởng nêu trên.

Sau khi đất nước thống nhất, tại Đại hội IV, Đảng ta nhấn mạnh vai trò quan trọng của kinh tế đối ngoại, khẳng định phải “Kết hợp phát triển kinh tế trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài. Do tầm quan trọng đặc biệt của nó, công tác kinh tế đối ngoại phải được tăng cường”. Việt Nam đã tích cực phát triển quan hệ và tham gia vào các cơ chế hợp tác của các nước xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế. Sự phát triển quan hệ hợp tác kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa, mặc dù còn mang nặng tính bao cấp, nhưng đã góp phần rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặt khác, Việt Nam cũng từng bước cải thiện quan hệ hợp tác kinh tế với nhiều nước tư bản chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi. Quan hệ kinh tế của Việt Nam còn được thúc đẩy trong các cơ cấu hợp tác đa phương giữa các nước đang phát triển như Phong trào không liên kết, Nhóm 77, v.v... Tuy nhiên, quá trình hợp tác quốc tế của Việt Nam thời kỳ chiến tranh lạnh do chịu sự chi phối của cuộc đối đầu Đông - Tây, đặc biệt là nhân tố ý thức hệ, nên còn những hạn chế nhất định, chưa đạt tới hiệu quả như mong muốn.

Bước vào thời kỳ đổi mới, đứng trước yêu cầu cấp bách phải đưa nền kinh tế nhanh chóng vượt ra khỏi khủng hoảng, phá thế bao vây cấm vận của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là Mỹ, đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại với hội nhập quốc tế ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và được thực hiện tích

cực hơn. Đại hội VI của Đảng (1986) khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đồng thời mở ra bước ngoặt trong quá trình hội nhập quốc tế của nước ta. Xác định phương hướng và nội dung của quan hệ kinh tế đối ngoại trong thời kỳ mới, Đại hội chỉ rõ: muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế, trước hết và chủ yếu là với Liên Xô, Lào và Campuchia, với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi". Luật đầu tư nước ngoài, được thông qua năm 1987, tạo nền tảng pháp lý thuận lợi để nước ta mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, thu hút vốn, kỹ thuật, công nghệ nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế. Tại Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta tuyên bố đường lối đối ngoại rộng mở: "*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*", mở ra bước đột phá trong quá trình hội nhập quốc tế. Đại hội chủ trương gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, có chính sách bảo vệ sản xuất nội địa. Đại hội cũng xác định nguyên tắc cơ bản trong hội nhập kinh tế quốc tế là: "Mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi".

Chủ trương hội nhập quốc tế của Đảng ta thời kỳ đổi mới tiếp tục được bổ sung, cụ thể hơn. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa VII), ngày 29 - 6 - 1992, nhấn mạnh chủ trương mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, trong đó "cố gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết ở châu Á - Thái Bình Dương". Tiếp đó, ngày 22 - 11 - 1994, Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 1005 CV/VPTW, giao cho Chính phủ soạn thảo và gửi đơn xin gia nhập WTO. Theo Quyết định số 493 CV/VPTW của Bộ Chính trị, ngày 14 - 6 - 1996, Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập Diễn đàn APEC.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được, Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) chủ trương "xây dựng nền kinh tế mở", "đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới". Đại hội nhấn mạnh quan điểm đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng trong nước sản xuất có hiệu quả, tranh thủ vốn, công nghệ và thị trường quốc tế, mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi. Tiếp đó, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 01/NQ-TU, ngày 18 - 1 - 1996, "Về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại 5 năm 1996 - 2000", xác định nhiệm vụ, phương hướng phát triển kinh tế đối ngoại cho 5 năm tiếp theo, đề ra những giải pháp, cơ chế, chính sách chủ yếu để thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển.

Bước vào năm đầu tiên của thế kỉ XXI, Đại hội IX của Đảng đã bổ sung và phát triển đường lối hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội xác định: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường”<sup>1</sup>. Nhằm cụ thể hóa đường lối chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 07-NQ/TW, ngày 27 - 1 - 2001 về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó làm rõ hơn mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nội dung và nhiệm vụ cụ thể của hội nhập kinh tế quốc tế.

Về mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế, Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị nêu rõ: “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và kế hoạch 5 năm 2001 - 2005*”. Hội nhập kinh tế quốc tế được đặt trong mối quan hệ mật thiết với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, điều đó có nghĩa là sự kết hợp giữa nội lực và ngoại lực để tạo thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước. Để hội nhập quốc tế một cách hiệu quả, Đảng ta xác định rõ nguyên tắc cơ bản và bao trùm là bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Giữ vững độc lập tự chủ thể hiện trước hết trong quyết sách hội nhập nhằm khai thác tối đa các lợi thế, đối phó thắng lợi với các thách thức đặt ra trong quá trình hội nhập; chủ động lựa chọn các tổ chức tham gia, các đối tác và hình thức quan hệ, thời điểm tham gia hội nhập, xây dựng lộ trình hội nhập hợp lý trong khuôn khổ quy định chung; chủ động điều chỉnh chính sách cho phù hợp, chủ động tổ chức sản xuất và điều hành kinh tế trong nước nhằm không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh v.v...

Nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế là tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới, nhất là WTO. Trong khuôn khổ WTO, hiệp định chủ yếu là Tổng hiệp định về thuế quan và thương mại năm 1994 (GATT) kèm theo 122 hiệp định cụ thể, Tổng hiệp định về dịch vụ, Hiệp định về tài sản trí tuệ liên quan tới thương mại (TRIPS). Các tổ chức kinh tế quốc tế, về cơ bản, đều hoạt động theo các nguyên tắc chung của WTO, nhưng mỗi tổ chức lại có yêu cầu cụ thể về nội dung, lộ trình, mốc thời gian hội nhập khác nhau mà các nước tham gia phải tuân thủ. Trong thời gian qua, chúng ta đã và đang tham gia, thực hiện những cam kết của AFTA, APEC, ASEM; hiện đang tích cực xúc tiến quá trình gia nhập WTO.

Phương châm cơ bản để tiến hành hội nhập là đảm bảo nguyên tắc cùng có lợi trong quan hệ song phương và đa phương. Theo nguyên tắc này, một mặt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.120.

không để thiệt hại đến lợi ích cần có và hợp lý mà ta được hưởng, mặt khác phải chấp nhận một sự chia sẻ hợp lý lợi ích cho các đối tác, tùy theo mức độ đóng góp của các bên tham gia hợp tác. Trong hợp tác liên kết, cần giữ vững nguyên tắc vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa kiên quyết vừa mềm dẻo để đạt tới mục tiêu, bảo vệ được lợi ích chính đáng của đất nước; đồng thời phải luôn cảnh giác, không mơ hồ trước những âm mưu và thủ đoạn lợi dụng hợp tác kinh tế để can thiệp, áp đặt về chính trị.

Những quan điểm chủ yếu chỉ đạo trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được cụ thể hóa trong Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị bao gồm:

*Thứ nhất*, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.

*Thứ hai*, hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

*Thứ ba*, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo khối lượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể, vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

*Thứ tư*, nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng những quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia.

*Thứ năm*, kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những âm mưu thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ diễn biến hòa bình đối với nước ta.

Như vậy, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực là nội dung cốt lõi trong đường lối chiến lược hội nhập quốc tế của Đảng ta giai đoạn hiện nay. Nó cho phép có thể kết hợp một cách hiệu quả tiềm năng, nguồn lực trong nước với những nguồn lực bên ngoài nhằm tạo sức mạnh tổng hợp, góp phần giải quyết thắng lợi những nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng nước nhà trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây thực sự trở thành một đối sách chiến lược hàng đầu nhằm thích ứng với những thay đổi sâu sắc đang diễn ra ở châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới trong bối cảnh của xu thế TCH đa bình diện, đầy nghịch lý và rất sôi động ngày nay.

### **3. Những kết quả hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta**

Bằng hội nhập kinh tế quốc tế, nước ta đã mở rộng quan hệ kinh tế thương mại với nhiều nước và khu vực, phá vỡ chính sách bao vây, cô lập, cấm



vận của các thế lực thù địch. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và quốc tế chủ chốt, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế đi vào chiều sâu, ngày càng hiệu quả hơn. Cho đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với 171 quốc gia; xúc tiến quan hệ thương mại với 150 nước và vùng lãnh thổ; thu hút đầu tư trực tiếp của các tập đoàn và công ty thuộc 70 nước và vùng lãnh thổ; tranh thủ được sự viện trợ phát triển chính thức của 45 nước và định chế tài chính quốc tế, phát triển quan hệ nhiều mặt với hàng trăm tổ chức phi chính phủ (NGO), phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Việt Nam đã khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế chủ chốt như IMF, WB, ADB. Năm 1995, sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, nước ta tham gia AFTA và từ năm 1996 bắt đầu thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)... Năm 1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) với tư cách sáng lập viên; năm 1998, trở thành thành viên chính thức của APEC. Năm 2000, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được ký kết và đến cuối năm 2001 hai nước đã hoàn thành thủ tục phê chuẩn hiệp định, tác động tích cực đến quá trình gia nhập WTO của nước ta. Đến nay, về cơ bản đã hoàn thành giai đoạn 1 là giai đoạn minh bạch hóa chính sách và chuyển sang giai đoạn 2 - giai đoạn đàm phán thực chất để gia nhập WTO.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng chủ động của Việt Nam đã đưa đến một thành tựu rất quan trọng là khắc phục được tình trạng khủng hoảng thị trường do các đối tác kinh tế, thương mại truyền thống ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây thu hẹp đột ngột; đồng thời đã từng bước mở rộng thị trường xuất nhập khẩu. Cơ cấu khu vực của thị trường xuất nhập khẩu thay đổi mạnh mẽ theo hướng đa dạng hóa. Hiện nay, các nước thuộc Liên Xô trước đây và Đông Âu chỉ chiếm khoảng hơn 2% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Các nước châu Á nhanh chóng trở thành thị trường xuất khẩu chính của hàng hóa Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (EU) tăng dần từ 5,6% năm 1991 lên 21,7% năm 1999; sang Mỹ tăng từ 3,1% năm 1995 lên 6% năm 2000 trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Hàng hóa của Việt Nam đã từng bước tiếp cận thị trường các nước Mỹ Latinh và châu Phi.

Nước ta đã thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài khá lớn. Đến hết năm 2002, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt trên 42 tỷ USD với trên 3600 dự án, trong đó đã thực hiện khoảng 21 tỷ USD. FDI chiếm gần 30% vốn đầu tư xã hội, tạo 35% giá trị sản xuất công nghiệp. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực có FDI cũng liên tục tăng: năm 1991 đạt 52 triệu USD, năm 1996 đạt 786 triệu USD, năm 2000 lên tới 2,5 tỷ USD, bằng 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; giải quyết việc làm cho hơn 40 vạn lao động trực tiếp và trên 2 triệu lao động gián tiếp. Nguồn vốn viện trợ phát triển (ODA) tăng nhanh, năm 2001 lên tới 19, 2 tỷ USD. ODA được tập trung đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn, miền núi; cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, y

tế, giáo dục - xã hội; cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội như điện, đường, cầu, thủy lợi, trường học, các cơ sở y tế v.v.. Phần đáng kể được đầu tư cho các dự án hỗ trợ kỹ thuật, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cải cách hành chính cho các cơ quan của Chính phủ.

Nhờ quá trình hội nhập, Việt Nam ngày càng năng động tiếp thu khoa học - công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh. hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, tạo tư duy làm ăn mới, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh thành tựu, hạn chế dễ nhận thấy nhất là công tác nghiên cứu, chuẩn bị và sự phối hợp hiệu quả chưa cao của các cấp, các ngành. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế đã được khẳng định trong nhiều nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời trên thực tế đã được thực hiện từng bước, nhưng nhiều cấp, nhiều ngành chưa hiểu biết thật sâu, nắm thật vững toàn bộ định chế của các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu, nhất là của WTO và nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác mà chúng ta cần vận dụng, thực hiện khi gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế. Hơn nữa, không ít cơ chế, chính sách chậm được đổi mới cho phù hợp với yêu cầu hội nhập.

Trên thực tế, chúng ta vừa tiến hành hội nhập, vừa triển khai nghiên cứu những nội dung cam kết để xác định chủ trương, phương hướng hành động nên thường bị động đối phó với nhiều khuyến nghị do các đối tác nước ngoài nêu ra. Cũng vì vậy, chúng ta chưa có đủ cơ sở vững chắc để hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng chương trình cải tiến quản lý, nâng cao khả năng cạnh tranh, chủ động vươn ra thị trường khu vực và thế giới. Trong khi đó, hệ thống luật pháp, chính sách quản lý nền kinh tế thị trường chưa đồng bộ, chưa phù hợp thông lệ quốc tế, cho nên chưa đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Bộ máy quản lý công kênh, kém hiệu quả, thủ tục hành chính còn nhiều bất cập đang là những cản trở cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Sự điều chỉnh cơ cấu kinh tế còn thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với điều kiện TCH và hội nhập kinh tế quốc tế. Đầu tư của Nhà nước còn bị dàn trải nên không đưa lại hiệu quả kinh tế như dự định.

Đối với các doanh nghiệp thì một trong những hạn chế lớn nhất đó là phần lớn còn thiếu hiểu biết về thị trường thế giới và luật pháp quốc tế, thiếu kinh nghiệm làm ăn với các đối tác quốc tế, năng lực quản lý kém, trình độ công nghệ lạc hậu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh yếu, tư tưởng ý lại, trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước còn nặng. Đội ngũ cán bộ cơ quan làm công tác kinh tế đối ngoại không chỉ thiếu về số lượng, yếu về trình độ tác nghiệp mà còn tổ chức chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời, còn nhiều bất cập lớn.

Rõ ràng là, để khắc phục những hạn chế và bất cập nêu trên, chúng ta nhất thiết phải thực hiện một hệ thống giải pháp đồng bộ. Trước hết, cần nâng

cao nhận thức sâu rộng đối với các cấp, các ngành, nhất là các doanh nghiệp về hội nhập kinh tế quốc tế thông qua công tác thông tin tuyên truyền thiết thực, tập trung vào làm rõ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nội dung, hình thức của quá trình hội nhập. Các biện pháp cơ bản có ý nghĩa đột phá bao gồm: *Thứ nhất*, xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật kinh tế phù hợp với tiêu chuẩn pháp luật kinh tế, thương mại quốc tế. *Thứ hai*, nâng cao hiệu lực thi hành pháp luật, thực hiện các cam kết quốc tế. *Thứ ba*, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội, nhằm phát huy tiềm năng của mỗi đơn vị kinh tế và phù hợp với luật lệ kinh tế quốc tế. *Thứ tư*, nâng cao năng lực, tính chủ động, sáng tạo, tinh thần tự chịu trách nhiệm của các ngành, từng dịch vụ sản xuất kinh doanh trong hội nhập kinh tế quốc tế. *Thứ năm*, chú trọng nhân tố con người trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nguồn nhân lực có phẩm chất, bản lĩnh chính trị, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế là một nội dung lớn có ý nghĩa chiến lược trong đường lối đối ngoại và trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế, hội nhập của Đảng và nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới. Những kết quả đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế những năm vừa qua đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, đóng góp hết sức quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, để tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả cao, nhất thiết phải tiếp cận nó trong tư cách sự nghiệp của toàn dân, chủ động và khẩn trương khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập nảy sinh; đồng thời tận dụng tối đa những điều kiện, lợi thế so sánh, khôn khéo tránh những bất lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế.

## NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH ĐỂ HỘI NHẬP THÀNH CÔNG

VŨ KHOAN \*

Dại hội IX của Đảng đã khẳng định một chủ trương lớn là: *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường. Nhằm cụ thể hóa chủ trương trên, tháng 11-2001, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đề ra Nghị quyết về hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên thực tế thì nước ta đã hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới với việc tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), và trong những ngày này đang tiến hành đàm phán thực chất để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Hơn thế nữa, xuất khẩu, đầu tư và tài trợ phát triển của nước ngoài đã chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng sản phẩm quốc nội và vốn đầu tư xã hội, thu ngân sách...

Nghị quyết Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế đã chỉ rõ mục tiêu, quan điểm chỉ đạo và những việc cần làm để hội nhập thành công. Bài này xin phép không nhắc lại mà chỉ xin luận bàn một số khía cạnh cụ thể nhằm góp phần quán triệt Nghị quyết nói trên. Đó là những vấn đề như: Thế nào là hội nhập kinh tế quốc tế? Vì sao phải hội nhập? Nên hiểu thế nào là “chủ động hội nhập”, làm sao hội nhập nhưng vẫn giữ vững được độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa? Nên làm gì để hội nhập thành công?

### **Thế nào là hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực?**

Không đi sâu vào học thuật, có thể hiểu hội nhập là gắn kết nền kinh tế của nước mình với nền kinh tế khu vực và thế giới, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế, gia nhập các tổ chức kinh tế đa phương, chấp nhận tuân thủ những quy định chung được hình thành trong quá trình hợp tác và đấu tranh giữa các nước thành viên của các tổ chức ấy (nhiều người gọi là “luật chơi chung”).

---

\* Phó Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Những luật chơi chung được thể hiện trong nhiều điều ước quốc tế và khá phức tạp. Nói một cách đơn giản nhất thì chúng phản ánh những nguyên tắc sau:

*Một là*, khái niệm thương mại được mở rộng ra nhiều, nó không chỉ bao gồm thương mại hàng hóa mà còn liên quan tới các loại hình dịch vụ như ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, viễn thông, vận tải, du lịch, tư vấn, đầu tư, bản quyền, sở hữu trí tuệ... Nói một cách hình tượng thì thương mại ngày nay không chỉ bao gồm “phần cứng” (hàng hóa) mà cả “phần mềm” (dịch vụ, bản quyền, tài sản trí tuệ...), trong đó “phần mềm” ngày càng chiếm vị trí quan trọng hơn.

Đồng thời xu hướng chung là các quốc gia đều phải mở cửa kinh doanh với bên ngoài.

*Hai là*, theo xu hướng ấy, các nước đều phải giảm thiểu, trong nhiều trường hợp, thậm chí xóa bỏ hàng rào quan thuế. Ví dụ trong khuôn khổ AFTA, các nước thành viên cam kết cắt giảm quan thuế xuống mức 0-5% theo một lộ trình nhất định; trong khuôn khổ WTO các nước công nghiệp phát triển phải giảm thuế xuất nhập khẩu hàng công nghiệp xuống còn 3, 4%, còn về nông sản chỉ còn 6%, các nước đang phát triển được duy trì thuế suất cao hơn, tương ứng ở mức 12,3 và 10%.

*Ba là*, giảm thiểu dần và đi tới xóa bỏ hàng rào phi quan thuế, dùng thuế suất thay cho các biện pháp hành chính, phi quan thuế. Chỉ được phép áp dụng một số biện pháp hạn chế để bảo vệ môi trường, vệ sinh, bản sắc văn hóa, an ninh...

Trong tình hình hiện nay, khi chất xám chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong sản phẩm, việc bảo hộ bản quyền, sở hữu trí tuệ, nhãn mác sản phẩm... được quy định rất chặt chẽ.

*Bốn là*, Nhà nước không được bao cấp cho doanh nghiệp, riêng đối với nông sản thì được phép bao cấp một số khâu hỗ trợ cho sản xuất.

*Năm là*, mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài vào kinh doanh, đầu tư; tạo “sân chơi” bình đẳng cho doanh nghiệp trong và ngoài nước; luật lệ kinh tế - thương mại phải rõ ràng và công khai.

*Sáu là*, các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường được hưởng một số ưu đãi về mức độ cam kết và thời gian thực hiện.

Nhân đây cũng cần nói rằng, những luật chơi nói trên là kết quả của quá trình đấu tranh và thỏa hiệp giữa các nước, song các nước công nghiệp phát triển nắm tới trên dưới 80% sản xuất và tiêu thụ của thế giới vẫn tìm mọi cách áp đặt, thao túng thương trường quốc tế. Các nước công nghiệp hay rao giảng về “tự do hóa thương mại” nhưng trên thực tế nhiều khi họ vẫn hành động theo

phương châm “cá lớn nuốt cá bé”, chèn ép các nước đang phát triển, cản phá lẫn nhau, đưa tới nhiều cuộc chiến tranh thương mại khốc liệt, làm rối loạn nền kinh tế thế giới.

### **Vì sao phải hội nhập?**

Ở đây có cả nhân tố chủ quan lẫn nhân tố khách quan.

Về mặt chủ quan, nhờ công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta đã phát triển nhanh chóng, trạng thái của nền kinh tế đã thay đổi một cách cơ bản: nếu như trong những năm 70 - 80 của thế kỷ trước hầu như cái gì cũng khan hiếm thì ngày nay nền kinh tế đã đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền kinh tế; về nhiều mặt hàng, tỷ suất hàng hóa khá cao. Tình hình đó đặt ra yêu cầu cấp bách phải tiêu thụ được mới tái sản xuất mở rộng được. Nói một cách khác, nhân tố “đầu ra” có ý nghĩa hết sức quan trọng, trong nhiều trường hợp thậm chí có ý nghĩa quyết định. Một mặt, phải rất quan tâm việc thúc đẩy tiêu thụ trong nước vì thị trường nội địa nước ta không phải là nhỏ, mặt khác, do thu nhập của các tầng lớp dân cư còn chưa cao, sức mua chưa lớn, điều tất yếu là phải thúc đẩy xuất khẩu ra thị trường bên ngoài.

Ở “đầu vào”, mặc dù khả năng tích lũy của nền kinh tế nước ta ngày càng lớn, trình độ khoa học - công nghệ và quản lý kinh tế ngày càng được nâng cao, song trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta vẫn cần tranh thủ vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý từ bên ngoài. Đồng thời có đẩy mạnh xuất khẩu mới có ngoại tệ để nhập máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu cần thiết.

Toàn bộ nhu cầu khách quan nói trên đòi hỏi chúng ta phải chủ động hội nhập để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tranh thủ những thứ ta cần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Muốn vậy ta phải chấp nhận các luật chơi chung trên cơ sở “có đi có lại”. Và lại chính trong sự cạnh tranh, các sản phẩm và doanh nghiệp của nước ta sẽ phải vươn lên nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Nói tóm lại, nước ta chủ động hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới vì lợi ích của chính bản thân nước ta.

Về mặt khách quan, chúng ta đang sống trong một thế giới mà xu thế toàn cầu hóa đang phát triển nhanh chóng, gia tăng mạnh mẽ quy mô và phạm vi giao dịch hàng hóa, dịch vụ xuyên quốc gia, dòng vốn đầu tư lan tỏa ra toàn cầu, công nghệ, kỹ thuật truyền bá nhanh chóng và rộng rãi. Cục diện ấy vừa tạo ra những khả năng mới để mở rộng thị trường, thu hút vốn, công nghệ; vừa đặt ra những thách thức mới về nguy cơ tụt hậu ngày càng xa và sự cạnh tranh rất gay gắt. Nền kinh tế nước ta là một bộ phận không tách rời của nền kinh tế thế giới nên không thể không tính đến những xu thế của thế giới, tận dụng những cơ hội do chúng đem lại đồng thời ứng phó với những thách thức do chúng ta đặt ra.

### **Chủ động hội nhập trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa**

Đây là một nguyên tắc cơ bản trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Việc lý giải nguyên tắc này vừa có ý nghĩa lý luận vừa có ý nghĩa thực tiễn đối với chúng ta. Hơn nữa, nhìn bề ngoài thì nguyên tắc này có phần không khớp với chủ trương hội nhập nền kinh tế thế giới vận hành không phải lúc nào cũng phù hợp lòng mong muốn của chúng ta. Vậy nên hiểu thế nào là chủ động hội nhập? Làm sao vừa hội nhập vừa giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa?

Phải chăng ý tưởng *chủ động hội nhập* hàm ý nước ta chủ động chọn chủ trương hội nhập để phát triển. Tính chủ động trong quá trình hội nhập còn thể hiện ở sự chủ động lựa chọn tổ chức tham gia và thời điểm gia nhập. Đặc biệt, tính chủ động cần được thể hiện trong việc chủ động xếp sắp mọi việc cần thiết trong nước để hội nhập thành công, kể cả việc theo dõi sát sao, dự đoán chính xác diễn biến của nền kinh tế thế giới và khu vực để chủ động trong mọi tình huống.

Tư tưởng *độc lập tự chủ* trong hội nhập cần được thể hiện trước hết trong việc tự mình quyết định đường lối phát triển kinh tế - xã hội của mình. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta chủ trương theo chủ nghĩa biệt lập, trái lại, chúng ta luôn luôn quan tâm nghiên cứu, học tập những bài học kinh nghiệm bổ ích của các nước khác, trân trọng những ý kiến đóng góp xây dựng, song chính chúng ta mới là người quyết định đường lối phát triển của đất nước.

Tính độc lập, tự chủ cần được quán triệt trong nhận thức về năng lực nội sinh của nước ta, dân tộc ta vì nguồn lực từ bên ngoài dù lớn bao nhiêu đi nữa thì cũng không thay thế được nhân lực, tài lực, vật lực của chúng ta. Nước ta chỉ có thể tận dụng được những thuận lợi do hội nhập đem lại và ứng phó với những thách thức do quá trình hội nhập đặt ra nếu chúng ta có đủ lực, kể cả những nhân tố vật chất cần thiết như: tài chính - tiền tệ, lương thực, năng lượng, cơ sở hạ tầng, một số ngành thiết yếu. Điều này càng quan trọng trong một thế giới ẩn chứa nhiều sự bất trắc khó lường.

*Định hướng xã hội chủ nghĩa* thể hiện trước hết ở mục tiêu hội nhập để phát triển vì một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” trên con đường xã hội chủ nghĩa. Định hướng ấy còn được thể hiện trong vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong quá trình hội nhập. Một biểu hiện nữa về định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình hội nhập là lập trường của chúng ta trong cuộc đấu tranh cho một trật tự kinh tế quốc tế công bằng, dân chủ trong quan hệ quốc tế.

### **Nâng cao khả năng cạnh tranh**

Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế đã đề ra hàng loạt biện pháp đồng bộ nhằm đảm bảo cho quá trình hội nhập thành công, từ khâu tuyên truyền giải thích đến khâu xã hội; chiến lược tổng thể về hội nhập;

chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng, điều chỉnh các văn bản pháp quy; đào tạo nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện... Chính phủ cũng thông qua cả một chương trình hành động để thực hiện nghị quyết của Đảng. Bài này chỉ xin nhấn mạnh một khâu có ý nghĩa sống còn là *nâng cao khả năng cạnh tranh*.

Thật vậy, hội nhập có thành công hay không là tùy thuộc vào khả năng cạnh tranh. Trong bối cảnh hiện nay, khái niệm “khả năng cạnh tranh” nên được nhìn từ cả ba góc độ liên quan mật thiết với nhau: của từng mặt hàng và loại hình dịch vụ; của từng doanh nghiệp và của cả quốc gia.

Phải chăng *khả năng cạnh tranh của các mặt hàng và loại hình dịch vụ* tựu chung lại được thể hiện chỉ ít trên các mặt như:

- Chất lượng cao (đương nhiên mỗi mặt hàng và loại hình dịch vụ có chuẩn mực riêng về chất lượng, song đại thể đó là yêu cầu đẹp, bền, mới, tiện dụng, phù hợp thói quen tiêu dùng và văn hóa của mỗi dân tộc, thậm chí mỗi tôn giáo, bao bì hấp dẫn, thương hiệu tin cậy...);

- Một phẩm chất không thể thiếu được trong thời đại hiện nay là phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường (đối với hàng hóa), an toàn và nhanh chóng (đối với dịch vụ);

- Giá thành phải đủ sức cạnh tranh với hàng hóa và dịch vụ cùng loại của các nước khác.

Theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hiện nay các cơ quan hữu quan đang khẩn trương tiến hành công trình nghiên cứu về khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ nước ta. Tuy nhiên, do hàng hóa và loại hình dịch vụ rất đa dạng, có nghìn vạn loại nên không một ai có thể thay thế các doanh nghiệp làm việc này. Vì vậy, mỗi doanh nghiệp cần chủ động mổ xẻ, phân tích từng khâu trong quy trình sản xuất và tiêu thụ để phát hiện ra những mặt yếu kém, từ đó áp dụng những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành. Việc này nhất thiết cần được tiến hành trong sự so sánh với những sản phẩm và loại hình dịch vụ cùng loại của các nước khác, chỉ ít là các nước trong khu vực và những nước cạnh tranh chủ yếu với nước ta.

Mặt hàng và loại hình dịch vụ có khả năng cạnh tranh cao chỉ có thể được sản sinh ra tại *doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh cao*. Có thể hình dung một doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh cao là doanh nghiệp:

- Nắm được đầy đủ các thông tin: thông tin về khả năng cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ cùng loại theo những tiêu chuẩn nói trên trong sự biến động không ngừng; về tình hình cung - cầu và giá cả; về công nghệ thích hợp mới; về hoạt động và cả thủ đoạn của các đối thủ cạnh tranh; về luật lệ, cơ chế chính sách của Việt Nam cũng như của các tổ chức quốc tế hữu quan và của các doanh nghiệp có quan hệ giao dịch... Trong thời đại thông tin, các doanh nghiệp còn cần phải vươn lên nắm vững và sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin hiện đại, kể cả thương mại điện tử để phục vụ cho hoạt động giao dịch, kinh doanh của mình.



Tiếc rằng, hiện nay không ít doanh nghiệp còn chưa quan tâm đúng mức tới việc tìm kiếm, nắm vững thông tin, nhất là thông tin về bên ngoài, trong nhiều trường hợp không phải là thiếu thông tin mà do doanh nghiệp chưa chú trọng đúng mức tới việc tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin.

- Bên cạnh khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, một tiêu chuẩn không thể thiếu được đối với một doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh cao là biết cách tiếp thị, chủ động xông ra thị trường, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tiến hành đàm phán ký kết hợp đồng có lợi nhất.

Nhiều doanh nghiệp nước ta mới đi ra thị trường thế giới vận hành theo cơ chế thị trường nên còn bỡ ngỡ với các hoạt động tiếp thị, xúc tiến thương mại. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung thuộc loại nhỏ và vừa, khả năng tài chính có hạn nên càng lúng túng, bị động. Hiểu rõ tình hình đó. Chính phủ đã lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để giúp các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động này. Các địa phương cũng cần hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

- Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng phải hoạt động trong mối “quan hệ ngang” với các doanh nghiệp khác, “đầu ra” của doanh nghiệp này là “đầu vào” của doanh nghiệp khác và ngược lại, do đó, để nâng cao khả năng cạnh tranh của bản thân mình thì một điều kiện không thể thiếu được là khả năng hợp tác hữu hiệu với các doanh nghiệp hữu quan.

Từ khi mở cửa ở nước ta luôn luôn có tình trạng “tham mua tranh bán” đưa tới chỗ giảm đáng kể khả năng cạnh tranh của ta. Hơn lúc nào hết, cần phát huy tác dụng của các hiệp hội ngân hàng, tạo thành sự hiệp đồng chặt chẽ khi đi ra thị trường thế giới.

- Trong một thế giới có sự cạnh tranh khốc liệt thì việc bảo đảm “chữ tín” có ý nghĩa hàng đầu: cung cấp sản phẩm và dịch vụ đúng thỏa thuận cả về chất lượng lẫn thời gian (thời gian trong kinh doanh thật sự là “vàng”), những hành động gian lận, bất tín chỉ có thể đem lại lợi ích nhỏ nhoi trước mắt nhưng nhất định sẽ làm cho doanh nghiệp thiệt hại to lớn và lâu dài, mất bạn hàng và chỗ đứng trên thương trường; đó là chưa kể đến sự thiệt hại đối với uy tín của các quốc gia.

Các sản phẩm và loại hình dịch vụ cũng như các doanh nghiệp không thể cạnh tranh tốt nếu *môi trường cạnh tranh quốc gia* không thuận lợi. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều tổ chức trên thế giới hàng năm đều tiến hành công việc điều tra, đánh giá và xếp loại khả năng cạnh tranh của các quốc gia. Khi nói tới năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia, người ta thường đề cập tới những mặt như:

- Sự ổn định chính trị và trật tự - an toàn xã hội. Chúng ta có quyền tự hào về những thành tựu của nước ta về mặt này được dư luận thế giới thừa nhận. Đây là một lợi thế cần thường xuyên quan tâm củng cố và tăng cường.

- Một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, nhất quán, ổn định. Điều đó có nghĩa là hệ thống các văn bản pháp quy phải bao quát, điều tiết được mọi khía

ạnh hoạt động sản xuất kinh doanh. Các điều khoản pháp luật phải nhất quán, không chồng chéo, mâu thuẫn, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau. Chúng phải rõ ràng, không thể hiểu khác nhau và vận dụng tùy tiện. Các quy định của luật pháp cần tương đối ổn định, nếu cần thay đổi thì theo một chiều hướng nhất quán, các nhà kinh doanh dễ tiên liệu. Trong điều kiện hội nhập nền kinh tế quốc tế, hệ thống pháp luật về kinh tế còn cần phải phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

- Kết cấu hạ tầng (đường sá, phương tiện giao thông, hệ thống điện nước, viễn thông...) tương đối hoàn chỉnh với cước phí cạnh tranh so với các nước khác, chỉ ít là các nước trong khu vực là một tiêu chuẩn không thể thiếu được đối với khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và doanh nghiệp; nếu ngược lại thì giá thành sẽ bị đội lên cao, khó bề cạnh tranh với các nước khác.

Bên cạnh đó một hệ thống ngân hàng hữu hiệu, đáng tin cậy; một tỷ giá hối đoái có sức cạnh tranh; một chính sách tài chính - thuế hợp lý cũng là những nhân tố cấu thành rất quan trọng đối với khả năng cạnh tranh của quốc gia.

- Một yêu cầu nhất thiết phải đáp ứng là một hệ thống hành chính vận hành suôn sẻ, một đội ngũ công chức vừa thành thạo nghiệp vụ, vừa mẫu mực, trong sạch. Bên cạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong đội ngũ công chức, đồng thời cần đặt yêu cầu tinh thông nghiệp vụ, vì tiếc rằng do nhiều lẽ, trong đó có phương pháp đào tạo và sử dụng cán bộ, nước ta rất thiếu những công chức thành thạo công việc, kể cả những công việc đơn giản như văn thư hành chính. Điều này gây phiền toái rất nhiều cho các doanh nghiệp và làm mất đi tính hấp dẫn của môi trường kinh doanh của đất nước.

- Tính hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của bất kỳ quốc gia nào cũng gắn với lực lượng lao động rẻ, dồi dào, nhưng điều quan trọng hơn là được đào tạo tốt, tinh thông nghề nghiệp, làm việc cần mẫn, tôn trọng kỷ luật. Lâu nay nhân tố "lao động rẻ" vẫn được nhấn mạnh như một lợi thế ở nước ta; điều đó đúng nhưng lợi thế này cũng đang mất dần vì lương ngày càng cao và lại lao động dù có rẻ nhưng không được đào tạo tốt, không có tác phong công nghiệp thì sức hấp dẫn cũng giảm thiểu.

Những nhân tố nói trên không chỉ quan trọng đối với việc thu hút đầu tư của nhà nước mà trước hết rất cần có các doanh nghiệp trong nước, giúp họ sản xuất, kinh doanh thuận lợi, nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Những nhân tố ấy (có thể còn chưa đầy đủ và chuẩn xác) được thực hiện đồng bộ mới tạo nên sức mạnh tổng thể để hội nhập thắng lợi.

Trong những năm qua, Nhà nước ta đã tích cực, chủ động làm rất nhiều việc để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Ngày nay, khi nước ta đang tiến sâu vào quá trình hội nhập thì yêu cầu nâng cao khả năng cạnh tranh về cả ba mặt: hàng hóa - dịch vụ, doanh nghiệp và quốc gia càng trở nên bức bách, trong đó tính chủ động, tích cực của các doanh nghiệp có ý nghĩa cực kỳ trọng yếu nếu như không nói là quyết định. Thật nguy hại nếu không tiến hành ráo

riết công việc này. Mặt khác cũng cần thấy rõ không thể có ngay được mọi nhân tố cấu thành khả năng cạnh tranh. Và lại, trong một thế giới biến động không ngừng, nâng cao khả năng cạnh tranh là một quá trình liên tục, không một lúc nào ngưng nghỉ. Do đó, không thể thụ động chờ đợi hội đủ khả năng cạnh tranh mới hội nhập, mà cần chủ động nâng cao khả năng cạnh tranh ngay trong quá trình hội nhập, trong sự cọ xát trên thị trường quốc tế.

Có căn cứ để vững tin vào năng lực sáng tạo của người lao động, của các doanh nghiệp nước ta trên con đường hội nhập để phát triển.

Bản sao lưu trữ

## CẢI CÁCH VÀ THỰC HIỆN TỐT CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG

NGUYỄN THỊ HẰNG \*

Chính sách ưu đãi người có công, nhất là những người đã hy sinh cho cách mạng, cho Tổ quốc và nhân dân là vấn đề có ý nghĩa chính trị to lớn, nhân văn sâu sắc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: *thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ là người có công đối với Tổ quốc, với nhân dân, cho nên bốn phận của chúng ta là phải biết ơn, thương yêu và giúp đỡ họ*. Mặc dù đất nước còn gặp nhiều khó khăn, nhưng ngay từ năm 1947, Người đã ký Sắc lệnh số 20/SL về việc quy định “chế độ hưu bổng thương tật và tiền tuất tử sỹ”.

Để ghi nhớ công lao của những người con ưu tú của dân tộc đã hy sinh xương máu vì dân, vì nước, trong thư gửi Ban Thường trực Ban Tổ chức ngày Thương binh toàn quốc tháng 7-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đồng ý chọn ngày 27-7 hằng năm là ngày để nhân dân tỏ lòng “hiếu nghĩa bác ái và lòng yêu mến đối với thương binh, bệnh binh, liệt sỹ và gia đình liệt sỹ”. Từ đó đến nay, ngày 27-7 đã trở thành ngày truyền thống của sự nghiệp “hiếu nghĩa bác ái”, tạo nên nét đẹp mới trong đời sống văn hóa - xã hội của dân tộc ta. Thẩm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, trong bất cứ hoàn cảnh nào trên chặng đường đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, giữ nước và xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn phấn đấu thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng “yên ổn về vật chất, vui vẻ về tinh thần”.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến đổi mới chính sách ưu đãi người có công. Nhà nước đã ban hành một hệ thống chính sách, phát động một phong trào sâu rộng trong nhân dân, một cuộc phấn đấu mới “sau chiến tranh” để hàn gắn vết thương chiến tranh và giải quyết hậu quả chiến tranh liên quan đến 10 triệu người, đền ơn đáp nghĩa những người có công. Ngày 10-9-1994, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh số 36L/CTN, ban hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà

---

\* Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

nước “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” và Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Chính phủ ban hành một hệ thống văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi cho 7 nhóm đối tượng, với 13 chế độ ưu đãi khác nhau. Chính sách ưu đãi người có công từng bước được đổi mới, đáp ứng tốt hơn yêu cầu nâng cao mức sống và phù hợp với khả năng của nền kinh tế đất nước qua các thời kỳ, nhất là trong những lần cải cách chính sách tiền lương, chính sách xã hội. Chính sách đó được xây dựng trên cơ sở đổi mới về nhận thức, tư duy và phương pháp tiếp cận theo hướng ngày càng phân biệt rõ chính sách ưu đãi với chính sách tiền lương, với khen thưởng nhằm tôn vinh, tỏ lòng biết ơn những người đã hy sinh công sức và một phần xương máu của mình vì nước; đồng thời đây là lao động đặc biệt, mang ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc, thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Từ đó làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, của xã hội và phát huy nỗ lực tự vươn lên của chính người có công trong cơ chế mới. Các chính sách trên đang đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình, người có công ngày càng cảm nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Những năm qua, việc thực hiện chế độ trợ cấp ưu đãi người có công đã đạt được những kết quả tích cực. Chế độ trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến được Nhà nước khen tặng huân chương, huy chương tổng kết thành tích kháng chiến là khoảng 4 triệu người và khoảng 1,5 triệu thương - bệnh binh, thân nhân liệt sỹ, lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng... hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

Từ nguồn trợ cấp ưu đãi hàng tháng của Nhà nước, đời sống của một bộ phận người có công như cán bộ lão thành cách mạng, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng... được cải thiện rõ rệt. Đối với phần lớn đối tượng người có công như thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sỹ..., tuy mức trợ cấp còn thấp nhưng đã thể hiện sự cố gắng của Nhà nước trong điều kiện kinh tế và khả năng ngân sách còn khó khăn. Năm 2003, Nhà nước đã điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng tăng lên 38,1%. Bên cạnh chế độ trợ cấp, các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người có công như ưu đãi về giáo dục, đào tạo, miễn, giảm thuế, ưu tiên giao đất sản xuất, cải thiện về nhà ở, đất ở; chăm sóc sức khỏe, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản..., các chương trình lồng ghép: xóa đói giảm nghèo, việc làm... cũng như việc động viên trách nhiệm, tinh cảm của toàn xã hội chăm sóc người có công đã phát triển thành phong trào rộng lớn. Năm chương trình như tặng nhà tình nghĩa, xây dựng quỹ Đèn ơn đáp nghĩa, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng... mang tính xã hội hóa cao, có ý nghĩa về nhiều mặt. Cùng với chính sách kinh tế, nhất là phát triển kinh tế nhiều thành phần, kích thích làm giàu hợp pháp, công tác xóa đói giảm nghèo đã làm cho phần lớn đời sống người có công được ổn định và có phần cải thiện, đồng thời tạo tiền đề tiếp tục cải cách chính sách ưu đãi đối với thân nhân liệt sỹ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương - bệnh binh, lão thành cách mạng....

Tuy nhiên, chính sách ưu đãi người có công hiện hành cũng còn bộc lộ một số mặt hạn chế và bất hợp lý:

Về *đối tượng*, còn một bộ phận người có công theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công chưa được xác nhận (khoảng 90.000 người). Trước đây, do chiến tranh nên việc ghi chép, quản lý hồ sơ gặp nhiều khó khăn, nhiều hồ sơ bị mất, thất lạc; mặt khác do những thay đổi, giải thể, sáp nhập đơn vị, cơ sở, địa phương, thay đổi nơi cư trú, người biết việc để chứng nhận thì nay tuổi đã cao, ở quá xa xôi hoặc đã qua đời... hơn 2 triệu người thuộc diện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng được giải quyết chế độ trợ cấp cho thân nhân theo Nghị định 59/NĐ-CP, ngày 4-6-2003, của Chính phủ.

Về *trợ cấp ưu đãi hàng tháng*, mức trợ cấp được xác định trên cơ sở của mối quan hệ với tiền lương và gắn quá chặt với chính sách tiền lương, các mức trợ cấp hiện hành còn thấp, trong khi Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định là phải: "Chăm lo tốt hơn đời sống đối với các gia đình chính sách và những người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả các gia đình chính sách có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình của người dân địa phương". Mức trợ cấp hiện nay mới chỉ hỗ trợ được khoảng 60-70% mức sống của các gia đình hưởng chính sách ưu đãi, trong khi thực tế đến nay đa phần tuổi họ đã cao, sức khỏe giảm sút, khả năng tự lực rất hạn chế. Một bộ phận gia đình chính sách còn khó khăn trong cuộc sống gia đình, học tập và tìm kiếm việc làm cho con cái... nhất là các đối tượng ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây. Phong trào "đền ơn đáp nghĩa" phát triển chưa đồng đều, đặc biệt ở các địa phương có đông đối tượng, bị thiệt hại nhiều trong chiến tranh, vùng kinh tế chưa phát triển. Do vậy, sự giúp đỡ của cộng đồng mới chỉ có điều kiện tập trung chăm lo được cho một số đối tượng như Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, bố mẹ liệt sỹ cô đơn, thương - bệnh binh nặng.

Cơ chế, chính sách ưu đãi người có công chưa được hoàn thiện, chưa phân định rõ; có nhiều chế độ trợ cấp, nhưng mỗi chế độ trợ cấp lại quá thấp; chưa phân biệt rõ ràng giữa chính sách thương và chính sách lao động đối với những người có khả năng lao động; Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần (hiện nay đang nghiên cứu để điều chỉnh lần thứ tư). Ở một số nơi, các cấp ủy và chính quyền các cấp có lúc lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chính sách đối với người có công chưa chặt chẽ, "khoán" cho cơ quan chuyên môn nên để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, gây ảnh hưởng xấu trong xã hội, vô hình chung làm phương hại tới chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta. Đảng ta chỉ rõ: *Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với lão thành cách mạng, những người có công với nước, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh và cha mẹ, vợ con liệt sỹ, người được hưởng chính sách xã hội.* Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 cũng xác định phải: *Bảo đảm người có công với nước có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư cùng xã, phường.*

Đảng và Nhà nước ta chủ trương xã hội hóa công tác chăm sóc người có công, phát huy sức mạnh của thể "kiềng" ba chân: Nhà nước, cộng đồng và cá nhân các đối tượng chính sách tự vươn lên. Song, thực hiện các chế độ trợ cấp

ưu đãi đối với người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách nhà nước là rất quan trọng. Để khắc phục những bất hợp lý về chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công, đồng thời quán triệt tinh thần Đại hội IX của Đảng, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã xem xét, thảo luận và kết luận về đề án “Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công”. Trong quá trình chuẩn bị đề án trên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được Chính phủ giao nghiên cứu xây dựng 5 đề án, trong đó có đề án về “Cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng”.

Cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng lần này phải nhằm mục tiêu *khắc phục những bất hợp lý, thực hiện công bằng trong quan hệ giữa mức trợ cấp ưu đãi, góp phần để các gia đình chính sách đều có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình so với người dân địa phương*. Vấn đề cốt lõi trong cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trong đề án là đổi mới cách tiếp cận trong xây dựng chính sách, hình thành cơ sở lý luận và thực tiễn mới để thiết kế chế độ trợ cấp ưu đãi người có công theo mức sống trung bình của xã hội.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, đề án xác định mức trợ cấp ưu đãi hằng tháng đối với người có công với cách mạng được *tính toán, quy định trên cơ sở mức sống trung bình của xã hội đã đạt được trong từng thời kỳ*. Mức trợ cấp ưu đãi được xây dựng trên cơ sở này sẽ thỏa mãn được cả hai yêu cầu: đảm bảo mức sống của người có công đạt được từ mức trung bình trở lên và phù hợp với khả năng của nền kinh tế. Về mặt định lượng, mức sống chung của xã hội là hoàn toàn có thể xác định được theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê công bố. Đây là hướng tiếp cận mới, cho phép tách dần với chính sách tiền lương và theo một quan hệ mới độc lập với chính sách tiền lương, tạo điều kiện thuận lợi cho cải cách tiền lương. Theo đó, mỗi khi cải cách chính sách tiền lương, nhất là điều chỉnh mức lương tối thiểu chung, không nhất thiết phải điều chỉnh các mức trợ cấp ưu đãi người có công. Mặt khác, tùy thuộc vào sự tăng mức sống trung bình của xã hội, chế độ ưu đãi người có công được điều chỉnh cho phù hợp, thậm chí có bước đi trước cả chính sách tiền lương.

*Nguyên tắc cơ bản xác định các mức trợ cấp ưu đãi đối với người có công là:*

- Mức trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng được xác định trên cơ sở mức sống trung bình của xã hội do Tổng cục Thống kê công bố, gọi là *mức chuẩn*. Trên cơ sở đó, bằng trợ cấp của Nhà nước, số đông người có công có mức sống ổn định, cùng với các nguồn hỗ trợ của cộng đồng.

- Các mức trợ cấp ưu đãi được điều chỉnh từng bước phù hợp với đời sống không ngừng tăng lên và khả năng của ngân sách.

Tuy nhiên, để đảm bảo quan hệ hợp lý giữa các mức chế độ ưu đãi phải đáp ứng được 70% mức chuẩn, để cùng với các chính sách ưu tiên về kinh tế, xã hội khác và sự hỗ trợ của cộng đồng sẽ tạo điều kiện cho người có công nỗ lực vươn lên đạt mức sống khá giả hơn.

- Đối với người có công không còn khả năng lao động, cô đơn... thì mức trợ cấp phải đảm bảo cao hơn mức chuẩn để cùng các nguồn hỗ trợ khác đảm bảo mức sống cho họ.

Cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi người có công là một quá trình, phải có bước đi thích hợp cùng với lộ trình cải cách hành chính, chính sách kinh tế, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công từ năm 2003 đến năm 2007. Năm 2004, đã tập trung thực hiện cơ bản chế độ trợ cấp khen thưởng một lần đối với người hoạt động kháng chiến được Nhà nước khen tặng huân chương, huy chương tổng kết thành tích kháng chiến.

*Để thực hiện cải cách chế độ ưu đãi người có công, cần áp dụng đồng bộ các giải pháp sau:*

*Một là, tiến hành tổng kết thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Hai là, hoàn thiện cơ chế cơ bản hoàn thành công tác xác nhận người có công với cách mạng trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến;*

*Ba là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kịp thời và sâu rộng về chính sách ưu đãi người có công; phát huy dân chủ và công khai trong việc thực hiện chính sách;*

*Bốn là, đẩy mạnh phong trào “đền ơn đáp nghĩa” nhằm tạo thêm nguồn lực góp phần nâng cao mức sống đối với người có công với cách mạng;*

*Năm là, tăng cường quản lý nhà nước, nhất là tại xã, phường; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồng thời nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ từ Trung ương đến cơ sở; thực hiện thanh tra, kiểm tra trong việc xác nhận đối tượng và thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công. Xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm.*



# ĐỔI MỚI KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM - THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS, TS NGUYỄN VĂN KHÁNH \*

Kể từ năm 1981 đến nay, sau hơn 20 năm thực hiện chính sách đổi mới về ruộng đất và nông nghiệp, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam đã có những bước tiến dài và vững chắc, góp phần phát triển đất nước, ổn định tình hình chính trị - xã hội và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Nhưng đâu là nguyên nhân tạo nên những thành công trong lĩnh vực nông nghiệp? Và sự biến đổi của nền nông nghiệp Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua đã diễn ra như thế nào?

## I. THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRƯỚC ĐỔI MỚI

Trước hết, có thể khẳng định là ở Việt Nam trước khi đổi mới, kinh tế nông nghiệp chưa được chú ý đúng mức. Ruộng đất là tư liệu sản xuất quan trọng hàng đầu của sản xuất nông nghiệp nhưng lại không thuộc quyền sở hữu của người nông dân - chủ thể của quá trình sản xuất nông nghiệp. Vào thời kỳ này, ruộng đất được tập thể hóa và đặt dưới sự quản lý của các hợp tác xã nông nghiệp - được hình thành trên cơ sở thực hiện đường lối tập thể hóa của Nhà nước từ năm 1958. Với tư cách đại diện cho thành phần kinh tế tập thể, quản lý phần lớn đất đai, lao động nông nghiệp và cung cấp phần lớn nông sản cho xã hội, hợp tác xã là đơn vị kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp, thu hút đại bộ phận nông dân tham gia. Tính đến thời điểm năm 1980, riêng miền Bắc đã có 11.088 hợp tác xã nông nghiệp, thu hút 99,6% tổng số hộ nông dân. Tính chung cả nước, con số đó là 12.606 và 65,6%<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, phương thức quản lý tập trung quan liêu, bao cấp ngày càng bộc lộ những vấn đề bất hợp lý, mô hình tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp đã không đem lại hiệu quả kinh tế như mong muốn. Cơ chế quản lý cũ đã trói buộc sức sản xuất, triệt tiêu động lực phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp. Chế độ phân phối theo công điểm làm cho người

---

\* Trường Đại học Khoa học xã-hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Trương Thị Tiên: *Đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp Việt Nam*,  
Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 58.

nông dân chỉ quan tâm đến số lượng công điểm mà không chú ý đến chất lượng và hiệu quả của quá trình sản xuất. Vì thế, trong thời kỳ này, sản xuất nông nghiệp hầu như giảm chân tại chỗ mà biểu hiện rõ nhất là sự giảm sút cả về năng suất lẫn sản lượng nông nghiệp. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XX, kinh tế nông nghiệp Việt Nam đã thực sự rơi vào tình trạng khủng hoảng. Theo số liệu điều tra năm 1974, do bị lấn chiếm, sử dụng tùy tiện nên diện tích đất canh tác đã bị giảm 3,6% so với thời kỳ 1961 - 1965. Cũng trong thời gian này, chi phí sản xuất tăng vọt (75%) trong khi thu nhập bình quân của các hợp tác xã chỉ tăng 23,7%, chăn nuôi thua lỗ 10%<sup>1</sup>. Tình trạng "lãi không đủ bù lỗ" đó khiến cho mức thu nhập của xã viên từ kinh tế tập thể của hợp tác xã quá thấp, không đủ sinh sống. Mức lương thực bình quân tính trên đầu người liên tục giảm, từ 304,9kg (thời kỳ 1961 - 1965) xuống còn 252,8kg (thời kỳ 1966 - 1975), trong khi nghĩa vụ đóng góp lương thực, thực phẩm cho hợp tác xã và Nhà nước ngày càng nhiều. Thu nhập của xã viên vốn đã thấp lại dần bị giảm sút. Trong 5 năm (1976 - 1980), bình quân lương thực 1 khẩu/1 tháng ở các tỉnh miền Bắc giảm đến mức không đủ cho nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân (năm 1976: 15,4kg, 1977: 12,0kg, 1978: 11,6kg, 1979: 11,9kg, 1980: 10,04kg)<sup>2</sup>. Thực trạng đó làm cho xã viên không còn thiết tha với công việc của hợp tác xã, dẫn đến hậu quả là số hợp tác xã bị tan vỡ ngày càng tăng lên. Đến cuối năm 1973, toàn miền Bắc có 1.098 hợp tác xã tan vỡ<sup>3</sup>, nhiều hợp tác xã chỉ tồn tại về mặt hình thức.

Đứng trước tình trạng kinh tế nông nghiệp sa sút trầm trọng, Đảng và Nhà nước ta đã hết sức cố gắng phục hồi nền nông nghiệp. Tuy nhiên, do những điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, trong thời kỳ này nhiều người vẫn chưa nhận thấy sự không phù hợp của cơ chế quản lý hợp tác xã nên những biện pháp đưa ra không có hiệu quả như mong đợi. Trong những năm 1976 - 1980, với chủ trương *mở rộng quy mô hợp tác xã*, mô hình hợp tác hóa - tập thể hóa ở Việt Nam đã phát triển tới đỉnh cao cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Nhưng cũng chính trong thời điểm này, tính bất hợp lý, phi hiệu quả của cơ chế này đã bộc lộ rõ rệt và đẩy nó đến nguy cơ tan rã. Năm 1980, tổng kết kế hoạch 5 năm đầu tiên sau khi thống nhất đất nước, sản lượng nông nghiệp chỉ tăng 1,9%, nhiều chỉ tiêu của kế hoạch không thực hiện được. Mô hình hợp tác hóa - tập thể hóa đứng trước bờ vực thẳm, sản xuất ngưng trệ làm cho việc đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm thường xuyên ở trong tình trạng căng thẳng. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, Nhà nước đã buộc phải nhập khẩu lương thực với khối lượng khá lớn và ngày càng nhiều. Nếu năm 1966, Việt Nam mới chỉ phải nhập 388 nghìn tấn gạo thì năm 1970, khối lượng gạo nhập

1. Đào Văn Tập (chủ biên): *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1990)*,

*Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 102.*

2. Trương Thị Tiên: *Đổi mới cơ chế quản lý ...*, *Sdd*, tr. 47

3. Nguyễn Sinh Cúc: *30 năm hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta*,

*Tạp chí Thông tin lý luận*, số ra tháng 11/1989, tr. 63 - 64.

khẩu đã lên tới 1,06 triệu tấn, năm 1974, là 1,5 triệu, năm 1976 là 1,2 triệu và năm 1979 là 2 triệu tấn<sup>1</sup>.

Nông nghiệp Việt Nam đứng trước một thử thách rất lớn. Đối mới cơ chế quản lý kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng đã trở thành một nhu cầu bức xúc hơn bao giờ hết, đòi hỏi phải được đáp ứng kịp thời để đưa nền nông nghiệp thoát khỏi khủng hoảng và từng bước phát triển.

## II. SỨC BẬT CỦA NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

### 1. Các chính sách đổi mới trong nông nghiệp và nông thôn

Thực trạng nông nghiệp nói riêng, kinh tế Việt Nam nói chung vào đầu thập niên 80 của thế kỷ XX đã thể hiện sự bất cập của mô hình tổ chức và quản lý kinh tế cũ, đòi hỏi phải có sự thay đổi cho phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển sản xuất.

Để đáp ứng yêu cầu cấp bách trên, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Chỉ thị 100/CT-TU (gọi tắt là Khoán 100) chính thức thi hành cơ chế *khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động*. Có thể coi đây là khâu đột phá đầu tiên, một giải pháp mang tính tình thế, khắc phục tình trạng khủng hoảng của toàn bộ nền kinh tế. Sở dĩ nói đây chỉ là biện pháp tình thế bởi cơ chế khoán sản phẩm theo tinh thần của Chỉ thị 100 vẫn dựa trên chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và nhiều yếu tố của cơ chế quản lý cũ. Do đó, nhiều vấn đề về quyền sở hữu ruộng đất và sản xuất nông nghiệp nảy sinh trong quá trình đổi mới đã không thể giải quyết được do chưa có cơ sở pháp lý.

Vì vậy, tiếp theo Chỉ thị 100/CT-TU là một loạt các văn bản chỉ đạo của Đảng để giải quyết những vấn đề mới phát sinh. Đó là Nghị quyết 10 ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị (khóa VI) *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) ngày 3-6-1993 về *Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn* và sau đó là *Luật Đất đai sửa đổi* (tháng 7-1993), *Luật Hợp tác xã* (1-1-1997)... lần lượt đã ra đời. Với các văn kiện và văn bản pháp lý này, có thể coi thời kỳ từ năm 1988 đến nay là giai đoạn đổi mới tương đối cơ bản và đồng bộ cơ chế quản lý nông nghiệp ở cả cấp vĩ mô lẫn vi mô.

Đối với việc giao đất, thực hiện Nghị định 64/CP và Chỉ thị 10 của Thủ tướng Chính phủ, đến cuối tháng 12-1998, các địa phương cơ bản hoàn thành giao đất nông nghiệp cho các tổ chức và hộ gia đình sử dụng lâu dài, trong đó giao cho các hộ gia đình là 7 triệu hécta, các tổ chức kinh tế là 700.000 hécta, và ủy ban nhân dân xã quản lý là 300.000 hécta<sup>2</sup>. Trên cơ sở đó, công việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đã được hoàn thành vào cuối

1. Nguyễn Sinh Cúc: *30 năm hợp tác hóa nông nghiệp ở nước ta*.

*Tạp chí Thông tin lý luận, số ra tháng 11/1989, tr. 63 và tháng 1/1990, tr. 83.*

2. Nguyễn Đình Đồng: *Tiếp tục hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp* // *Tạp chí Địa chính, số 1, 1999, tr. 4.*

năm 1999. Kết quả là 10,4 triệu hộ nông dân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất (chiếm 88,55% số hộ) với 5,8 triệu hécta (chiếm 81,7% diện tích đất nông nghiệp được giao)<sup>1</sup>.

Như vậy về mặt pháp lý, Nhà nước không chỉ giao đất cho các tổ chức kinh tế mà còn giao cho cả hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định và lâu dài, đem lại quyền làm chủ thực sự cho người nông dân đối với ruộng đất (chuyển từ chế độ *sở hữu tập thể* sang chế độ *công hữu tư dụng* hay *sở hữu tư nhân hạn chế*). Thông qua sự chuyển đổi về quyền sử dụng ruộng đất, vị trí, vai trò và mô hình tổ chức, quản lý của các hợp tác xã và hộ gia đình người nông dân cũng có sự thay đổi căn bản. *Hộ nông dân* trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, đóng vai trò chủ yếu đối với kinh tế nông thôn. *Hợp tác xã nông nghiệp* có sự thay đổi về chức năng, nội dung và phương thức hoạt động, chuyển sang làm các khâu dịch vụ cho kinh tế hộ. Với việc thực hiện các chính sách giá cả thị trường, tự do lưu thông hàng hoá..., cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp đã dần dần bị xóa bỏ hoàn toàn, tạo điều kiện để chuyển sang “*cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”<sup>2</sup>. Đặc biệt, trong hàng loạt các chủ trương, chính sách đổi mới nông nghiệp, việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một chủ trương rất quan trọng, đánh dấu một mốc lịch sử trong quá trình đổi mới kinh tế nông nghiệp Việt Nam.

Như vậy, từ đầu thập niên 80 và đặc biệt là từ năm 1988 đến nay, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã liên tục đề ra những chủ trương, chính sách đổi mới toàn diện và đồng bộ về kinh tế mà trước tiên và quan trọng nhất là trong nông nghiệp, nông thôn. Dưới tác động của các chính sách đổi mới đó, tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Việt Nam đã có nhiều biến đổi mạnh mẽ và sâu sắc trong hơn hai thập kỷ qua.

## **2. Những biến đổi cơ bản về ruộng đất và sản xuất nông nghiệp Việt Nam từ năm 1981 đến nay**

### **2.1. Những biến đổi về cơ cấu và quan hệ ruộng đất**

Các chính sách về ruộng đất của Đảng và Nhà nước ta từ 1988 trở lại đây là một trong những yếu tố quan trọng và quyết định đối với sự phát triển của kinh tế nông nghiệp Việt Nam trong những năm qua. Trong đó chính sách mang tính “đòn xeo” đầu tiên là việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và ổn định trong khoảng thời gian từ 15 đến 20 năm cho các hộ nông dân. Nhờ chính sách này, người nông dân được làm chủ ruộng đất và có thể phát huy tối đa tính chủ động, tích cực trong quá trình sản xuất kinh doanh và sử dụng nông phẩm làm ra. Đây cũng là điều kiện cơ bản để khai thác và sử dụng hợp

---

1. Tình hình thực hiện trên cả nước về giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, Tạp chí Địa chính, số 4-2000, tr. 6.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 98.

lý hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động dồi dào ở các địa phương.

Do tác động của các chính sách mới về kinh tế nên từ cuối thập kỉ 80 của thế kỷ XX, tình hình ruộng đất của Việt Nam cũng có những biến đổi nhất định, thể hiện rõ trong bảng thống kê sau đây:

**Bảng 1. Tình hình sử dụng đất trước và sau Khoán 10 (1988)**

STT	Loại đất	1987(ha)	Tỷ lệ (%)	1990 (ha)	Tỷ lệ (%)	2000 (ha)	Tỷ lệ (%)
1.	Đất tự nhiên	34.082.204	100,0	34.187.821	100,0	32.924.060	100,0
2.	Đất nông nghiệp	7.087.699	20,8	7.260.030	21,2	9.345.345	28,4
3.	Đất lâm nghiệp	9.768.846	28,7	9.395.194	27,5	11.580.755	35,2
4.	Đất chuyên dùng	1.659.084	4,9	1.789.942	5,2	1.532.843	4,7
5.	Đất thổ cư	87.796	2,5	817.752	2,4	443.178	1,3
6.	Đất chưa sử dụng	14.694.779	43,1	14.924.894	43,7	10.021.939	30,4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê - Vụ nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 1987, 1990, 2000.*

Như vậy, trước và sau Khoán 10, diện tích đất tự nhiên của cả nước hầu như không tăng. Nhưng nhờ thực hiện tốt các chính sách đổi mới trong nông nghiệp, đặc biệt là giải quyết tương đối thỏa đáng quan hệ sở hữu và sử dụng ruộng đất, diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể trong cơ cấu đất đai. Hiện nay, quỹ đất nông nghiệp chiếm gần 28,4% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 7,6% so với thời kỳ trước 1988.

Tuy diện tích đất canh tác tăng lên nhưng bình quân ruộng đất tính theo hộ và nhân khẩu ở nước ta có xu hướng giảm xuống và đạt mức thấp. Theo điều tra của Tổng cục Thống kê năm 1994 thì đất nông nghiệp bình quân của một hộ nông dân chỉ còn 4.984 m<sup>2</sup> (tương đương 0,5 héc-ta), giảm so với năm 1989 là 1000m<sup>2</sup>. Nguyên nhân chủ yếu là do số nhân khẩu và số hộ tăng nhanh. Từ năm 1989 đến năm 1994, bình quân mỗi năm nông thôn nước ta tăng thêm 314.000 hộ (tốc độ tăng dân số là 2,6%/năm<sup>1</sup>. Tình hình cũng tương tự như vậy khi tính theo nhân khẩu. Nếu năm 1987, bình quân diện tích đất canh tác trên một khẩu còn đạt ở mức 1.137m<sup>2</sup>/khẩu<sup>2</sup> thì chỉ 7 năm sau, mức bình quân này giảm 103m<sup>2</sup> chỉ còn là 1.034m<sup>2</sup>/khẩu<sup>3</sup>.

1. Hoàng Việt: Vấn đề sở hữu ruộng đất trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở Việt Nam. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 106

2. Nguyễn Văn Khánh: Biến đổi cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở vùng châu thổ sông Hồng trong thời kỳ đổi mới (qua khảo sát một số làng xã), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 46.

3. Hoàng Việt: Vấn đề sở hữu ruộng đất..., Sdd, tr. 76.

Tuy nhiên, trong mấy năm gần đây, mức bình quân ruộng đất trên đầu người của cả nước lại đang có xu hướng tăng lên. Hiện nay, với tổng dân số là 76.322.173 người (tính đến 1/1/1999), bình quân diện tích đất canh tác trên một khẩu của cả nước là 1.224m<sup>2</sup>, tăng 87m<sup>2</sup> so với năm 1987 và 190m<sup>2</sup> so với năm 1994. Đó là kết quả những nỗ lực của Nhà nước và nhân dân ta trong việc thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình và chính sách khai phá đất hoang kết hợp với quá trình không ngừng cải tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất nông nghiệp.

**Bảng 2. Bình quân ruộng đất/khẩu ở các địa phương trong cả nước (theo số liệu năm 2000)**

Đơn vị: m<sup>2</sup>/khẩu

STT	Khu vực	Bình quân ruộng đất
1.	Cả nước	1.224
2.	Trung du miền núi phía Bắc	1.184
3.	Đồng bằng sông Hồng	507
4.	Duyên hải Bắc Trung Bộ	724
5.	Duyên hải Nam Trung Bộ	1.236
6.	Tây Nguyên	3.038
7.	Đông Nam Bộ	1.235
8.	Đồng bằng sông Cửu Long	1.841

Tổng hợp và phân tích số liệu từ các nguồn sau:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2001, tr. 647.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2002, tr.33 - 34.

So sánh giữa các khu vực và so với mức bình quân chung của cả nước, châu thổ sông Hồng là khu vực có bình quân ruộng đất/khẩu vào loại thấp nhất trong cả nước (chỉ đạt 41,4% so với mức bình quân chung). Thực tế này rất đáng lo ngại đối với vựa lúa lớn thứ hai của cả nước. Trong khi diện tích đất nông nghiệp trong nước tăng lên thì ở khu vực này hầu như tình hình không thay đổi, quỹ đất nông nghiệp chỉ chiếm 9,5% đất nông nghiệp của cả nước, diện tích bình quân đầu người cũng giảm dần qua các năm. Trong vòng 9 năm kể từ 1990 - 1998, mỗi năm diện tích đất canh tác bình quân giảm trung bình 32m<sup>2</sup>/khẩu<sup>1</sup>. Đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù bình quân ruộng đất/khẩu thuộc vào loại cao (đứng thứ 2 trong cả nước) nhưng cũng có

1. Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi cơ cấu ruộng đất...*, Sdd, tr. 23 - 24

xu hướng giảm sút. Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp của khu vực này chiếm tới 73,1% tổng diện tích đất tự nhiên của vùng. Điều này cho thấy rất khó có khả năng tăng thêm quỹ đất nông nghiệp trong khi dân số vẫn tiếp tục tăng lên nhanh chóng.

Nhìn chung, bình quân ruộng đất ở nước ta rất thấp. Hiện nay, diện tích đất canh tác bình quân ở nước ta chỉ ở mức 0,9ha/hộ nông nghiệp và 0,25ha/lao động nông nghiệp. Trong khi đó, bình quân diện tích đất canh tác của một lao động nông nghiệp ở châu Âu là 17ha, ở châu Mỹ khoảng 45 - 50ha, ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương khoảng 4 - 4,5ha<sup>1</sup>. Rõ ràng, bình quân diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam thuộc loại thấp nhất thế giới và có xu hướng giảm dần qua các năm, nhất là đối với các khu vực có đất đai màu mỡ. Đây là một thực tế đáng lo ngại của nông nghiệp nước ta. Để khắc phục tình trạng này, Việt Nam cần phải có những chính sách nhằm khai thác, quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả hơn diện tích ruộng đất canh tác bởi nó không chỉ là điều kiện để phát triển kinh tế nông nghiệp mà còn là một vấn đề nhạy cảm, luôn có tác động trực tiếp đến tình hình chính trị và xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, có một điều không thể phủ nhận được là bằng các chính sách đổi mới trong nông nghiệp, đặc biệt là các chính sách ruộng đất, Nhà nước Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu bức xúc của nông dân về quyền sở hữu ruộng đất, tạo ra động lực để thúc đẩy sản xuất. Đó cũng chính là nguyên nhân đưa tới những thành tựu rực rỡ của kinh tế nông nghiệp trong hơn 20 năm qua.

## 2.2 Tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Trong bối cảnh công cuộc đổi mới kinh tế của cả nước được tiến hành khá đồng bộ thì việc thực hiện Khoán 10 (năm 1988) và sau đó là hàng loạt các chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp khác của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã mở đường giải phóng sức sản xuất, đưa sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn Việt Nam bước vào một thời kỳ phát triển tương đối ổn định về nhiều mặt, trong đó sản xuất lương thực là thành tựu nổi bật nhất của nền nông nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Ngay sau khi Khoán 10 đi vào thực tiễn đời sống, chỉ trong vòng 4 năm đầu (1989 - 1992), tổng sản lượng quy thóc trong cả nước đã tăng 4,6 triệu tấn (26,1%) so với thời kỳ 1981 - 1988. Cũng trong thời gian đó, năng suất lúa đã tăng 4,5tạ/héc-ta (29,6%), lương thực bình quân đầu người tăng 35kg/khẩu (12,2%) so với thời kỳ 1981 - 1988<sup>2</sup>. Do tác động của các chính sách mới về ruộng đất và kinh tế, sản xuất nông nghiệp tiếp tục có những chuyển biến đáng khích lệ, năng suất và sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng trong vòng 2 thập niên qua. Điều đó được thể hiện ở bảng dưới đây:

1. Hoàng Việt: *Vấn đề sở hữu ruộng đất...*, Sđd, tr. 106  
2. Nguyễn Sinh Cúc: *Nông nghiệp Việt Nam (1945 - 1995)*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995, tr. 34

**Bảng 3. Năng suất, tổng sản lượng lúa (từ 1981 - 2002)**

STT	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (triệu tấn)
1981	22,0	12,4
1982	25,2	14,3
1983	26,3	14,7
1984	27,3	15,5
1985	27,8	15,8
1986	28,1	16,0
1987	27,0	15,1
1988	29,7	17,0
1989	32,3	18,9
1990	31,8	19,2
1991	31,1	19,6
1992	33,3	21,5
1993	34,8	22,8
1994	35,7	23,5
1995	36,9	24,4
1996	37,7	26,4
1997	38,8	27,5
1998	39,6	29,1
1999	41,0	31,4
2000	42,4	32,5
2001	42,9	32,1
2002	45,5	34,1

**Nguồn:**

- *Tổng cục Thống kê: Số liệu nông nghiệp Việt Nam 35 năm (1956 - 1990). Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 89-90.*

- *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2002, tr. 118*

- *Tổng cục thống kê - Vụ Nông nghiệp: Một số chỉ tiêu chủ yếu về trồng trọt năm 2002, Số liệu sơ bộ, tài liệu lưu hành nội bộ.*

Qua các số liệu trên có thể thấy được tác động mạnh mẽ của các chính sách đổi mới đối với tình hình sản xuất nông nghiệp của nước ta trong thời gian qua. Từ khi có sự đổi mới về cơ chế quản lý nông nghiệp (ruộng đất không thuộc quyền sở hữu của các hợp tác xã), người nông dân Việt Nam đã



trở thành chủ nhân thực sự đối với mảnh ruộng của mình. Dưới bàn tay cần cù, tinh thần hăng say lao động của bà con nông dân, sản xuất lương thực đã có sự thay đổi thần kỳ cả về năng suất lẫn sản lượng. Từ năm 1981 đến nay, năng suất hàng năm đều đạt ở mức trung bình 33,5 tạ/ha, theo chiều hướng năm sau cao hơn năm trước. Nếu so sánh với con số của 20 năm trước (trung bình 18,7 tạ/ha/năm thời kỳ 1961 - 1980<sup>1</sup> - thời kỳ thống trị của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp - thì quả thực đây là một sự chuyển biến kỳ diệu mà chính sách đổi mới đã mang lại cho nông dân và nông nghiệp Việt Nam.

Năng suất lao động tăng nhanh khiến cho sản lượng lương thực (đặc biệt là lúa gạo) cũng tăng lên đáng kể. Đặc biệt là từ năm 1988 đến nay, sản lượng lúa hàng năm của Việt Nam đều đạt trung bình 25,3 triệu tấn. Lương thực bình quân đầu người tăng dần qua các năm (1993: 359kg, 1994: 361kg, 1995: 372kg, 1996: 387kg, 1997: 398kg).

Dưới tác động của cơ chế quản lý mới, nền nông nghiệp Việt Nam đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, từ chỗ sản xuất tự cấp, tự túc chuyển sang sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường. Việt Nam từ chỗ thiếu đói, phải nhập khẩu lương thực với khối lượng lớn (trước đổi mới), đến chỗ đã đủ cung cấp cho nhu cầu trong nước (từ 1989) mà còn tích lũy lượng dư thừa để xuất khẩu. Hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới, chỉ sau Thái Lan.

**Bảng 4. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam  
(từ 1989 - 2002)**

Năm	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	Kim ngạch (triệu USD)
1989	1.372	310,2
1990	1.478	275,4
1991	1.016	229,9
1992	1.953	405,1
1993	1.649	335,7
1994	1.962	420,9
1995	2.025	538,8
1996	3.047	868,4
1997	3.682	891,3
1998	3.793	1.006,0
1999	4.550	1.035,0
2000	3.477	668,0
2001	3.721	623,0
2002	3.241	725,0

- Số liệu 1989-1999: *Kinh tế Việt Nam 1991 - 2000 qua các con số. Thời báo kinh tế Việt Nam (Vietnam economic times), 2000, tr. 52.*

- Số liệu 2000-2002: *Tổng cục Thống kê - Vụ Thương mại: Một số chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu lương thực Việt Nam qua các năm.*

Để khắc phục mâu thuẫn gay gắt giữa sự gia tăng về dân số và sự giảm sút về diện tích ruộng đất, Nhà nước chủ trương thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đa dạng hóa ngành nghề, phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại hóa.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) ngày 3-6-1993 về *Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn*, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn bắt đầu đi vào thực tiễn "theo hướng phát triển mạnh, vững chắc, có hiệu quả công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn, tăng nhanh tỷ trọng những ngành này trong cơ cấu nông - công nghiệp - dịch vụ". Kết quả lớn nhất của quá trình chuyển dịch này là đã phá vỡ thế độc canh cây lúa, góp phần từng bước tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế, làm đa dạng hóa các loại hình ngành nghề, dịch vụ. Có thể thấy rõ kết quả này qua sự thay đổi về tỷ trọng giá trị sản phẩm nông nghiệp trong toàn bộ cơ cấu nền kinh tế quốc dân qua bảng thống kê sau:

**Bảng 5. Cơ cấu giá trị tổng sản phẩm trong nước (trong những năm 1996 - 2000)**

Đơn vị tính: %

STT	Các ngành kinh tế	Năm				
		1996	1997	1998	1999	2000
1	Nông nghiệp	21,35	20,72	20,29	20,44	19,94
2	Lâm nghiệp	1,14	1,06	1,01	0,99	0,93
3	Thủy sản	2,56	2,39	2,36	2,34	2,31
4	Các ngành khác	74,95	7,83	76,34	76,23	76,82
	Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Vụ kế hoạch và quy hoạch: Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2003, tr.84.*

Như vậy, đến năm 2000, giá trị sản phẩm của các ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm dưới 25% GDP cả nước, giảm khoảng 17,5% so với 10 năm trước đây (năm 1990 là 40,7%). Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm dưới 20%, giảm gần 2 lần so với năm 1990. Thực tế, đây là một xu hướng vận

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VII, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 1993, tr. 63*

động và thay đổi phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế đất nước trong giai đoạn hiện nay và sắp tới.

Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp trong những năm gần đây lại chưa có sự thay đổi lớn, mang tính đột phá. Có thể thấy được điều này qua các số liệu trong bảng sau:

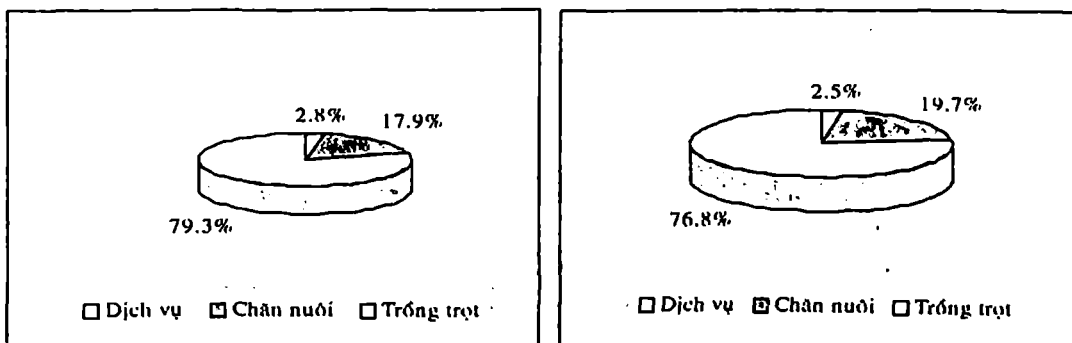
**Bảng 6. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ đổi mới**

Đơn vị tính: %

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ	Tổng số
1990	79,3	17,9	2,8	100,0
1991	79,6	17,9	2,5	100,0
1992	76,5	20,7	2,8	100,0
1993	75,7	21,4	2,9	100,0
1994	77,0	20,2	2,8	100,0
1995	78,1	18,9	3,0	100,0
1996	77,8	19,3	2,9	100,0
1997	77,8	19,5	2,7	100,0
1998	79,5	18,0	2,5	100,0
1999	78,9	18,7	2,4	100,0
2000	76,8	19,8	2,5	100,0

Từ các số liệu trên, có thể thấy trong vòng 10 năm trở lại đây, tỷ trọng của ngành trồng trọt có xu hướng giảm dần nhưng không đáng kể (2,5% trong vòng 11 năm), trong khi các ngành dịch vụ trong nông nghiệp lại tăng, giảm không ổn định và chiếm tỷ trọng rất thấp: năm cao nhất (1995) là 3,0% nhưng đến năm 2000 đã giảm xuống còn 2,5%. Điều đó cho thấy cho đến nay, nền nông nghiệp Việt Nam tuy đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng về cơ bản vẫn là một nền nông nghiệp trồng lúa nước truyền thống mà vai trò chủ đạo là hai ngành trồng trọt và chăn nuôi. Tốc độ chuyển đổi cơ cấu các ngành trong nông nghiệp thời gian qua diễn ra rất chậm chạp. Biểu đồ dưới đây đã chứng tỏ điều đó.

**So sánh cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp Việt Nam trong vòng 10 năm (1990 - 2000)**



Đối với một đất nước đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa (mà trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn) như Việt Nam thì cơ cấu nông nghiệp như trên là không cân đối và chưa hợp lý.

### III. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM

Những thành tựu của nông nghiệp trong hơn hai thập niên qua đã làm cho đời sống của người nông dân có những biến đổi quan trọng, mang lại một diện mạo mới cho xã hội nông thôn Việt Nam.

Nhờ có quyền tự chủ cao đối với ruộng đất, nông dân có thể chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng ruộng đất. Thông qua việc thực hiện các quyền này, những hộ nông dân có nguyện vọng sẽ có điều kiện tích tụ ruộng đất và mở rộng qui mô sản xuất, hoặc chuyển nhượng hay cho thuê ruộng đất để chuyển sang các hoạt động kinh doanh khác. Chính điều này đã tạo ra khả năng phân công lao động mới, làm thay đổi cơ cấu ngành nghề ở các vùng nông thôn và trong cả nước. Dưới đây là tình hình biến đổi của cơ cấu ngành nghề chia theo các hộ gia đình.

**Bảng 7. Tỷ lệ các hộ phân theo ngành nghề trong cả nước**

STT	Loại hộ	Tỷ lệ (%)	
		1994 <sup>1</sup>	2001 <sup>2</sup>
1.	Hộ nông nghiệp	79,58	77,10
2.	Hộ lâm nghiệp	0,15	0,17
3.	Hộ thủy sản	1,92	3,70
4.	Hộ công nghiệp, TTCN	1,34	4,30
5.	Hộ xây dựng	0,27	1,20
6.	Hộ thương nghiệp	3,12	5,50
7.	Hộ dịch vụ	1,17	5,10
8.	Hộ khác	12,35	2,90

Sở dĩ có sự thay đổi về cơ cấu ngành nghề là vì một số nông dân thấy làm nông nghiệp thu nhập thấp nên đã chuyển sang hoạt động ở những ngành có thu nhập cao hơn, như buôn bán, dịch vụ vận tải, dịch vụ nông nghiệp... Đặc biệt, trong nông thôn xuất hiện ngày càng nhiều loại hộ nông dân chuyên đi làm thuê. Đây thường là những hộ không có hoặc có quá ít ruộng đất canh tác. Loại hộ này tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 17,4% số hộ nông thôn của vùng đồng bằng và 64,8% số hộ nông thôn chuyên đi làm thuê của cả nước)<sup>3</sup>.

Với quyền tự chủ cao về ruộng đất, nông dân trở thành đơn vị kinh tế độc lập, tự nguyện gắn bó với ruộng đất và yên tâm hơn trong việc chăm sóc, cải tạo

1. Tổng Cục thống kê: *Kết quả điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994*, T.1, tr. 25.

2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội 2002, tr. 37 - 41.

3. Tổng cục Thống kê: *Kết quả điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994*, T1, tr. 5

đất đai, mạnh dạn đầu tư, thay đổi cơ cấu cây trồng, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

Do sản xuất và kinh tế phát triển nên đời sống của các hộ nông dân không ngừng được cải thiện. Nếu trước năm 1987, mức thu nhập bình quân hàng năm của nông dân chỉ tăng 1,18% thì những năm 1988, 1989 (sau Khoán 10), tỷ lệ này là 4,54%. Trong đó, mức thu nhập của nông dân ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh nhất (9,14%) và chậm nhất là ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ (2,04%)<sup>1</sup>, nhưng nhìn chung vẫn cao hơn so mức với bình quân của cả nước vào thời kỳ trước đổi mới.

Mức thu nhập của các hộ gia đình tăng nhanh cộng với sự nhạy bén, linh hoạt, mạnh dạn của Nhà nước và chính quyền địa phương đã dẫn đến sự phát triển tương đối nhanh về cơ sở hạ tầng, nhà ở. Theo số liệu điều tra thì đến năm 1999 (chỉ tính riêng khu vực nông thôn), cả nước có 8,84% nhà kiên cố (tức nhà xây bằng gạch từ 1 tầng trở lên, mái đổ trần bằng bê tông), 48,68% nhà bán kiên cố (tức nhà gạch lợp ngói hoặc mái tranh) trong tổng số hộ có nhà ở<sup>2</sup>. Trong đó, đồng bằng sông Hồng là khu vực có điều kiện về nhà ở tốt nhất với tỷ lệ nhà kiên cố chiếm 27,8%, nhà bán kiên cố chiếm 56,16%, các loại khác là 16,6%<sup>3</sup>. Cùng với việc nâng cấp nhà ở của nông dân, những điều kiện về cơ sở hạ tầng cũng được Nhà nước và chính quyền các địa phương chú ý đầu tư phát triển. Hệ thống điện, đường sá, trường học, trạm y tế... ngày càng được cải thiện và không ngừng được nâng cao về chất lượng sử dụng.

**Bảng 8. Một số chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng nông thôn (cấp xã)**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (xã)	Tỷ lệ (%)
1.	Có điện	7.172	86,2
2.	Có đường ô tô đến trụ sở UBND xã	8461	94,5
3.	Có điểm bưu điện văn hóa xã	4902	54,8
4.	Có nhà văn hóa	1252	14,0
5.	Có thư viện	624	7,0
6.	Có hệ thống loa truyền thanh	5091	56,9
7.	Có chợ	5101	57,0
8.	Có trạm y tế	8863	99,0
9.	Có nhà trẻ	3251	36,3
10.	Có lớp mẫu giáo	7665	85,6
11.	Có trường tiểu học	8939	99,9
12.	Có trường THCS	7561	84,5
13.	Có trường THPT	782	8,7

1. Ban Nông nghiệp Trung ương: Kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay, Tập 1, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1991, tr. 43.

2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 - 2000, ..., Sdd, tr. 354.

3. Nguyễn Văn Khánh: Biến đổi cơ cấu ruộng đất..., Sdd, tr. 36.

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Vụ Kế hoạch và quy hoạch: Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996. 2000. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2002, tr. 355-362.*

Như vậy, có thể thấy một thực tế là trong thời gian qua, những nỗ lực của chính quyền và người dân đã đạt được những kết quả rất khả quan, tạo nên diện mạo mới và hiện đại hơn cho nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới. Những biến đổi đó cùng với đời sống của người nông dân ngày càng được nâng cao và cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần đã góp phần không nhỏ vào sự ổn định tình hình chính trị, xã hội của đất nước trong những năm qua.

#### IV. NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NỀN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY.

Cùng với những thành tựu của kinh tế nông nghiệp Việt Nam do kết quả của chính sách đổi mới mang lại, thực trạng ruộng đất cũng như tình hình nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay không phải không còn những vấn đề nan giải hoặc chưa được giải quyết thỏa đáng.

Trước hết là vấn đề bình quân ruộng đất/khẩu ngày càng giảm. Ở Việt Nam, quy mô diện tích bình quân đất canh tác trên đầu người và hộ nông nghiệp vốn đã thấp, lại do phương thức phân chia ruộng đất theo nguyên tắc bình quân nhân khẩu nên càng bị chia nhỏ và phân tán hơn. Tình hình này ngày càng trở nên bức xúc ở vùng châu thổ sông Hồng. Sau Khoán 10 (1988), diện tích đất nông nghiệp ở khu vực này hầu như không tăng, trong khi dân số lại không ngừng tăng nhanh (hiện nay châu thổ sông Hồng là nơi có mật độ dân số thuộc vào loại cao nhất trong cả nước). Theo số liệu thống kê trong những năm 1990 - 1998, hàng năm diện tích đất canh tác ở khu vực này giảm 150m<sup>2</sup>/hộ. Như vậy, cho đến năm 1998, trung bình mỗi hộ chỉ còn lại 2716m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, giảm 772m<sup>2</sup> so với năm 1985 (3.488m<sup>2</sup>). Hiện nay, có tới 96% dân số đồng bằng sông Hồng chỉ được sử dụng một diện tích canh tác dưới 0,5ha<sup>1</sup>. Bình quân diện tích đất nông nghiệp như vậy là quá thấp nên rất khó chuyển sang nền sản xuất hàng hoá. Đây cũng là bài toán đặt ra cho các vùng nông thôn có số dân đông nhưng đất canh tác lại ít.

Thêm vào đó, tình trạng manh mún về ruộng đất cũng đang là một trở ngại rất lớn đối với sản xuất nông nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Địa chính thì từ sau năm 1988, trên cả nước có 12 triệu hộ nông dân được quyền canh tác trên 80 triệu mảnh ruộng với các diện tích to nhỏ khác nhau. Trung bình mỗi hộ có từ 6 - 7 mảnh ruộng. Có hộ được giao 3.000m<sup>2</sup> thì phải nhận tới 10 đến 15 thửa ruộng, thậm chí có người còn nhận tới 20 - 30 mảnh ruộng (trong đó có mảnh chỉ rộng 30 - 50m<sup>2</sup>) cho phần diện tích được sử dụng<sup>2</sup>.

1. Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi cơ cấu ruộng đất...*, Sdd, tr. 36.

2. *Cần mở rộng nhanh và vững chắc cuộc vận động đổi ruộng thành ô thửa lớn. Tạp chí Địa chính, Số 4, 1998, tr. 1. Dẫn theo Trương Thị Tiến: Một số vấn đề kinh tế hộ nông dân Việt Nam thời kỳ đổi mới; Mã số QX 99.01, Hà Nội 2003, tr. 72.*

Bên cạnh đó, hiện tượng tích tụ, tập trung ruộng đất đang có xu hướng gia tăng cùng với những điều kiện pháp lý thuận lợi. Với Luật Đất đai (tháng 7/1993), chế độ công hữu tư dụng (hay sở hữu tư nhân hạn chế) về ruộng đất đã được thể chế hóa bằng văn bản luật pháp, trong đó nêu rõ người nông dân được Nhà nước giao đất "có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất". Bằng các quyền được pháp luật công nhận này, người nông dân không còn bị trói buộc vào ruộng đất mà có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình để chuyển sang làm các ngành nghề phi nông nghiệp phù hợp và có thu nhập cao hơn. Nhờ đó đã góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, chính sách ruộng đất hiện nay cũng là điều kiện thuận lợi để việc chuyển nhượng đất đai diễn ra một cách công khai và phổ biến hơn so với trước khi có Luật Đất đai sửa đổi vào năm 1993. Hiện nay, hiện tượng tích tụ, tập trung ruộng đất ở nông thôn Việt Nam có xu hướng gia tăng với tốc độ cao. Vì những lý do khác nhau, một bộ phận nông dân đã phải chuyển nhượng ruộng đất và trở thành những hộ không có ruộng. Trong khi đó, một bộ phận khác đã bỏ vốn ra mua ruộng và tích tụ ngày càng nhiều ruộng để canh tác hoặc cho thuê. Tình trạng này diễn ra tương đối phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long. Theo số liệu điều tra của *Tổng cục Thống kê*, năm 1994, ở đồng bằng sông Cửu Long có 3,65% số hộ có quy mô ruộng đất từ 3 - 5 ha và 0,75% số hộ có trên 5ha. Nhưng đến năm 1998, số hộ có từ 3 - 5 ha đã lên tới 30,32% và có tới 12,65% số hộ có diện tích ruộng đất trên 5ha. Cùng với quá trình tích tụ ruộng đất là sự tăng lên nhanh chóng tỷ lệ hộ nông nghiệp không có ruộng đất. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nếu năm 1994, số hộ nông dân không có ruộng đất chiếm 0,7%<sup>2</sup> thì đến năm 1998, tỷ lệ đó là 5,69<sup>3</sup>.

Tình hình trên cùng với những tác động của cơ chế thị trường đã góp phần đẩy nhanh sự phân hóa giàu, nghèo đang diễn ra trong nông thôn Việt Nam hiện nay. Theo qui luật vận động của nền kinh tế thị trường, sự phân hóa này là một xu thế tất yếu không thể tránh khỏi. Nhưng xét từ góc độ thực hiện công bằng xã hội thì thực trạng phân hóa trong nông thôn hiện nay đang có những dấu hiệu không thể xem thường. Cùng với sự đi lên của nền kinh tế nói chung, mức thu nhập và đời sống của toàn dân đều tăng lên nhưng sự chênh lệch về mức sống giữa hộ giàu và hộ nghèo đang doãng rộng thêm ra, nhất là giữa khu vực nông thôn và thành thị. Sự phân hóa này cùng với mặt trái của cơ chế thị trường đã và đang làm nảy sinh không ít những hiện tượng tiêu cực trong văn hóa, đạo đức, lối sống ở nông thôn Việt Nam, mà trước đây rất ít thấy trong cơ chế cũ.

1. Luật Đất đai, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 7.

2. Tổng cục thống kê: Kết quả điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994, Tập 1, Hà Nội, tháng 9/1995, tr. 4 - 5.

3. Theo Trương Thị Tiên: Một số vấn đề kinh tế hộ, ..., Sdd, tr. 75.

Một vấn đề nữa cũng rất đáng quan tâm là hiện tượng mất giá của các mặt hàng nông sản trong những năm gần đây. Theo các số liệu thống kê, có thể thấy trong năm 1996, mặt hàng lương thực mất giá liên tục trong 7 tháng với tốc độ 13,8%. Con số tương ứng của năm 1997 trong 4 tháng là 9,2%, năm 1999 là 13,9% trong 8 tháng, năm 2000 các con số này là 12,2% trong 8 tháng<sup>1</sup>. Trong khi đó, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường xuất khẩu gạo thế giới trong thời gian qua cũng góp phần tác động không nhỏ vào tình trạng mất giá lương thực trong nước. Năm 2000, Việt Nam bị tồn đọng gần 1 triệu tấn gạo chưa xuất khẩu được, phải chuyển sang năm 2001. Cùng với sự mất giá của các mặt hàng lương thực, các mặt hàng nông sản khác cũng nằm trong tình trạng khó khăn trong việc giữ giá. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, giá cà phê giảm kỷ lục, gây thiệt hại nặng nề cho bà con nông dân khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2000, sản lượng cà phê tăng gần 28% so với năm 1999 (đạt khoảng 690.000 tấn), kéo theo sản lượng xuất khẩu lên đến 680.000 tấn, tăng ở mức kỷ lục (gần 40%) so với 1999. Tuy nhiên, do giá xuất khẩu giảm nên kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2000 giảm tới 17% so với năm 1999, kéo theo giá cà phê trong nước giảm liên tục với tốc độ nhanh chưa từng có. Theo số liệu của Ban Vật giá Chính phủ, giá cà phê hiện nay đã giảm tới 80%, mức giá bán thấp hơn chi phí sản xuất từ 33 - 38%<sup>2</sup>.

Việc nông sản liên tục bị mất giá đã có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất nông nghiệp, mà trước hết là tâm lý của người nông dân - những người trực tiếp sản xuất ra nông phẩm. Mặc dù trong thời gian qua, Nhà nước đã có những biện pháp tích cực như trợ giá, kích giá hàng nông nghiệp v.v. nhằm bảo vệ lợi ích của nông dân song vấn đề vẫn còn rất nan giải không chỉ đối với các hộ nông dân mà còn đối với cả các nhà hoạch định chính sách của Nhà nước và của ngành nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

Tóm lại, sau hơn hai thập niên thực hiện chính sách mới về ruộng đất và nông nghiệp, diện tích đất canh tác nông nghiệp Việt Nam đã tăng từ 7 triệu hecta lên 9,4 triệu hecta (chiếm 28,4% tổng diện tích đất đai cả nước hiện nay). Hầu hết ruộng đất từ sở hữu tập thể của các hợp tác xã đã trở thành sở hữu tư nhân có giới hạn của các hộ nông dân. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp dần dần phát triển, năng suất và sản lượng lúa tăng nhanh. Trong vòng 21 năm kể từ năm 1981 đến 2002, năng suất lúa tăng gấp 2 lần, từ 22 tạ/ha lên 45,5 tạ /ha); sản lượng lúa tăng gấp 2,8 lần từ 12,4 triệu tấn năm 1981 lên 34,1 triệu tấn năm 2002. Việt Nam từ một nước thiếu đói đã trở thành một cường quốc xuất khẩu gạo trên thế giới, đứng hàng thứ hai sau Thái Lan. Từ giữa những năm 1990 trở lại đây, hàng năm Việt Nam xuất khẩu ra thị trường thế giới khoảng 3 - 4 triệu tấn gạo. Đó là một kỳ tích, thể

---

1,2. Thời báo Kinh tế Việt Nam (Vietnam economic times) năm 2000, tr. 29, 44.



hiện sự cố gắng phi thường của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam trong hơn hai thập niên vừa qua.

Tuy nhiên, thực trạng về ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Việt Nam hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, nếu không được giải quyết thỏa đáng sẽ có tác động tiêu cực đối với tình hình kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước. Trong bối cảnh đó, Nhà nước cần sớm tìm ra hướng đi và các giải pháp mới thiết thực và có hiệu quả hơn trong việc quản lý, khai thác tiềm năng của đất, mạnh dạn trợ giá bán các sản phẩm nông nghiệp, đồng thời nhanh chóng hiện đại hóa nông nghiệp theo hướng chuyên canh và mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp, đẩy mạnh xây dựng các thị tứ, thị trấn ở các vùng nông thôn trên cơ sở hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và nâng cao điều kiện sinh hoạt cho nông dân. Có như vậy, kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt Nam mới có thể tiếp tục phát triển mạnh mẽ và vững chắc, góp phần đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thế kỷ XXI.

# NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU KẾ HOẠCH 5 NĂM 2001 - 2005

PGS, TS NGUYỄN SINH CÚC \*

## 1. Sản xuất lương thực có sự điều chỉnh mới

Từ năm 2001, diện tích và sản lượng lương thực có hạt đã giảm so với năm 2000. Thực tế này thể hiện rõ nhất đối với sản xuất lúa. Trong 3 năm, từ 2001 đến 2003, sản xuất lúa đã xuất hiện xu hướng: diện tích giảm, sản lượng tăng không đáng kể và chủ yếu do năng suất tăng.

Hiện tượng giảm diện tích lúa 2,3% (174 nghìn héc ta) và sản lượng lúa 1,3% (42 vạn tấn) của năm 2001 không bắt nguồn từ nguyên nhân thời tiết xấu hoặc chỉ đạo kém mà là do thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong ngành trồng trọt để tăng hiệu quả trên từng đơn vị diện tích, phù hợp với chủ trương của Chính phủ. Trong điều kiện quan hệ cung cầu về lương thực trong nước và thế giới xuất hiện xu hướng cung vượt cầu, giá lương thực giảm mạnh, Chính phủ chủ trương chuyển một phần diện tích lúa năng suất thấp, không ổn định sang trồng các cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Thực hiện chủ trương đó, nhiều địa phương đã chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, nguồn nước và môi trường sinh thái, đạt kết quả bước đầu đáng khích lệ. Cả nước đã chuyển trên 166 nghìn héc ta đất lúa vùng ven biển - là vùng sản xuất bấp bênh, năng suất và hiệu quả thấp, sang nuôi trồng thủy sản và trồng các cây lâm nghiệp, cây ăn quả có lợi hơn. Các vùng chuyển đổi nhiều và nhanh là vùng bán đảo Cà Mau, duyên hải Nam Trung Bộ. Các vùng khác xa biển, xu hướng phổ biến là chuyển đất lúa năng suất thấp sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau, kể cả trồng cỏ... Điển hình là các tỉnh đồng bằng sông Hồng: Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây, Hà Nội, Vĩnh Phúc. Hiện tượng giảm diện tích lúa do chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra trên phạm vi cả nước trong năm 2001 là nét mới, đặc trưng của nông nghiệp nước ta trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Đó là kết quả đáng ghi nhận của chính quyền địa phương các cấp và bà con nông dân trong việc thực hiện chủ trương của Nhà nước và là xu hướng tiến bộ.

---

\* Tổng cục Thống kê.

Xu hướng chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cũng là nét mới trong sản xuất lúa. Vụ lúa đông - xuân có nhiều lợi thế về thời vụ, ánh sáng, độ ẩm, khí hậu, thời tiết, giống, khả năng thâm canh, năng suất cao và ổn định, giá bán cao, chi phí thấp, nên có xu hướng tăng nhanh. Vụ hè - thu và vụ mùa thường chịu ảnh hưởng lớn của bão, lũ, lốc, sâu bệnh, năng suất bấp bênh, chi phí cao nên diện tích gieo cấy giảm dần.

Cùng với việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, nhiều địa phương đã chủ động đổi mới cơ cấu giống lúa theo hướng tăng tỷ trọng diện tích các giống lúa có chất lượng gạo ngon, dù năng suất không cao, giảm dần các giống lúa chất lượng thấp dù năng suất cao hơn. Tuy xu hướng này chưa phổ biến song bước đầu đã hình thành những vùng sản xuất lúa đặc sản, có chất lượng gạo phù hợp với yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, rõ nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng.

Năng suất lúa bình quân năm 2001 đạt 42,9 tạ/ha (đông - xuân: 50,6 tạ/ha; hè - thu: 37,7 tạ/ha và vụ mùa 37,3 tạ/ha), sản lượng đạt 32,3 triệu tấn, giảm gần 60 vạn tấn so với năm 2000. Các số liệu tương ứng của năm 2002 là 45,9 tạ/ha (đông - xuân: 55,0 tạ/ha, hè - thu: 40 tạ/ha, mùa: 45,9 tạ/ha), tăng 2,3 triệu tấn so với năm 2001. Hiện tượng giá lúa trên thị trường cả nước những tháng cuối năm 2002 và năm 2003 tăng lên và đạt mức khá cao so với năm 2001 là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống lúa cũng đóng góp một phần quan trọng. Cùng với việc chất lượng gạo được nâng cao, việc giảm diện tích và sản lượng lúa tăng chậm lại trong hai năm 2001 - 2002 cũng góp phần giảm bớt lượng lúa hàng hoá tồn đọng trong dân và giảm dần tình trạng cung vượt quá cầu trên thị trường lúa gạo trong nước. Tuy sản lượng lương thực có hạt nói chung và sản lượng lúa nói riêng, năm 2001 - 2002 tăng chậm so với năm 2000 trong khi dân số vẫn tiếp tục tăng trên một triệu người/năm nhưng an ninh lương thực quốc gia vẫn giữ vững, khắc phục từng bước tình trạng thiếu đói giáp hạt, thị trường và giá cả lương thực ổn định, không có các cơn sốt cục bộ, kể cả ở những vùng bị thiên tai, lũ lụt. Ở nông thôn, tình trạng thiếu đói giáp hạt lại năm 2001 và 2002 giảm so với các năm trước cả về số hộ và số người. Năm 2001, giảm 15,8% về số hộ và 14,3% về số người so với năm 2000; năm 2002 so với cùng kỳ 2001, hai tỷ lệ trên giảm tương ứng là 32,7% và 34,5%. Thực tế đó cho thấy, xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng để tăng hiệu quả kinh tế là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế hàng hoá gắn với thị trường.

Không chỉ bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, việc sản xuất lương thực còn tiếp tục nâng cao số lượng và chất lượng gạo xuất khẩu: năm 2001 xuất khẩu 3,55 triệu tấn, năm 2002 xuất khẩu 3,2 triệu tấn, sản lượng có giảm nhưng nhờ giá gạo xuất khẩu tăng nên kim ngạch vẫn giữ vững như năm 2001. Năm 2003, lượng gạo xuất khẩu đạt khoảng 4 triệu tấn, tăng 20,3% so với năm 2002. Thực tế đó chứng minh rằng, chủ trương điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất lương thực nói riêng của Nhà nước trong các năm 2001, 2002 và năm 2003 là đúng đắn và là nét mới tích cực.

Báo cáo năm 2002 của Chương trình Lương thực thế giới (WFP) đã khẳng định: “Hiện nay Việt Nam đã là nước xuất khẩu gạo thứ hai thế giới, bảo đảm được về vấn đề an ninh lương thực, đủ lương thực cho mọi người dân. WFP có thể chấm dứt chương trình của mình ở Việt Nam”. Điều đó khẳng định thành tựu to lớn của sản xuất lương thực nước ta trong nửa đầu kế hoạch 5 năm (2001 - 2005).

Trong sản xuất lương thực, lúa vừa chiếm tỷ trọng lớn nhất lại vừa tăng trưởng nhanh về năng suất. So sánh năm 2003 với năm 2000, dù diện tích lúa không tăng nhưng năng suất bình quân tăng thêm 3,6 tạ/ha đã nâng sản lượng tăng thêm 1,7 triệu tấn, đưa Việt Nam thành nước có tốc độ tăng sản lượng lúa nhanh nhất thế giới. Theo đánh giá của Tổ chức Lương thực nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), trong 13 năm qua (1990 - 2003), tốc độ tăng sản lượng gạo của Việt Nam là 5,3% so với 1,5% của thế giới và 1,51% của khu vực châu Á - Thái Bình Dương (27 nước), tốc độ tương ứng về diện tích là 2,4%; 0,5% và 0,5%, về năng suất lúa là 2,8%; 1,1% và 1,0%. Năm 2002, sản lượng thóc của Việt Nam đạt 34,47 triệu tấn, chiếm khoảng 6,4% sản lượng thóc thế giới và 7,2% của khu vực. Ba con số tương ứng của năm 1996 là 26,39 triệu tấn, 4,6% và 5,2%. Năng suất lúa Việt Nam bình quân 1 vụ năm 2003 đạt 46,0 tạ/ha, đứng thứ 4 thế giới sau Hàn Quốc 68 tạ/ha, Nhật Bản 64 tạ/ha và Trung Quốc 63 tạ/ha (năm 1996 nước ta đứng thứ 6, thấp hơn cả Iran và Indônêxia).

Nguyên nhân của thành tựu sản xuất lúa trong những năm qua là, Nhà nước đã đầu tư tập trung cho công tác thủy lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long khai hoang, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tạo tiền đề để thâm canh tăng năng suất cao hơn. Đặc biệt, việc áp dụng tiến bộ sinh học, mở rộng diện tích giống lúa lai, lúa thuần có năng suất cao, kết hợp với các biện pháp thâm canh tổng hợp đã góp phần chủ yếu làm tăng năng suất lúa từng vụ và cả năm với tốc độ cao và ổn định hơn các thời kỳ trước đó. Tỷ lệ diện tích gieo cấy bằng các giống lúa lai, lúa thuần năng suất cao tăng từ 50% (thời kỳ 1991 - 1995) lên 80% (thời kỳ 1996 - 2000) và 95% (thời kỳ 2001 - 2003) và trở thành yếu tố cơ bản đưa năng suất lúa bình quân 1 vụ từ 34,3 tạ/ha lên 40 tạ/ha và 45 tạ/ha trong ba thời kỳ tương ứng.

Một xu hướng chuyển đổi khác trong sản xuất vụ đông - xuân những năm gần đây là tăng nhanh diện tích ngô (đông - xuân 2002 lên 385,7 nghìn ha, tăng 22,9 nghìn ha so với đông - xuân 2001; đông - xuân 2003 lên 432,5 nghìn ha, tăng 46,8 nghìn ha so với năm 2002), nhằm đáp ứng nhu cầu làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn gia súc.

Sản xuất ngô có nhiều tiến bộ cả về diện tích và năng suất. Năm 2002, diện tích ngô đạt 816 nghìn ha, tăng 86 nghìn ha so với năm 2000, năng suất đạt 29,6 tạ/ha, tăng 2,1 tạ/ha và sản lượng đạt xấp xỉ 2,2 triệu tấn, tăng 20 vạn tấn trong 2 năm tương ứng. Xu hướng trên tiếp tục phát triển trong năm 2003. Vụ đông - xuân 2003, diện tích ngô tăng gần 47 nghìn ha, năng suất đạt 32,4 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha, sản lượng 1,4 triệu tấn, tăng 17 vạn tấn so với cùng kỳ năm 2002. Ngô trở thành cây màu lương thực hàng hoá có vị trí quan trọng

trong cơ cấu bữa ăn, chế biến thức ăn gia súc và có dư thừa để xuất khẩu. Việc áp dụng tiến bộ sinh học trong sản xuất ngô đã đem lại kết quả đáng khích lệ. Diện tích ngô lai đến nay đã chiếm 80% tổng diện tích ngô cả nước. Chúng ta thay thế dần các giống ngô cũ năng suất thấp. Phương thức trồng ngô thâm canh đã thay thế dần trồng ngô quảng canh. Chính yếu tố này đã tạo ra sự tăng trưởng có tính đột biến về sản lượng ngô ở các vùng trọng điểm.

## 2. Sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, rau đậu có nhiều khởi sắc

Thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng giá trị trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp nói chung, đất canh tác nói riêng, trong hai năm rưỡi đầu thế kỷ XXI, nhiều địa phương đã có các giải pháp tích cực và hiệu quả để chuyển những diện tích đất lúa năng suất thấp, không ổn định sang trồng các cây màu, cây công nghiệp, rau, quả có hiệu quả hơn. Kết quả là, diện tích gieo trồng các cây màu, cây công nghiệp, rau, quả tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng: từ 4.979 nghìn ha và 39,4% (năm 2000) lên 5.014 nghìn ha và 40,1% (năm 2001); 5.328 nghìn ha và 41,6% (năm 2002) và đạt khoảng 5.836 nghìn ha và 43% (năm 2003). Các nhóm cây trồng có diện tích tăng nhanh là cây ăn quả: 11% năm, cây công nghiệp hằng năm: 7,6%, cây chất bột có củ: 6,9%, rau đậu: 5,8%. Diện tích tăng, trình độ đầu tư thâm canh tăng nên năng suất và sản lượng các cây màu, cây công nghiệp cũng tăng nhanh trong những năm gần đây.

Bình quân hai năm 2001, 2002 so với bình quân 5 năm trước đó, sản lượng lạc tăng 8%, mía tăng 13,7%, cà phê nhân tăng gấp 1,56 lần, caosu tăng 39%, hồ tiêu tăng 2,1 lần, chè tăng 43,6%, bông tăng 54,2%. Năm 2002, diện tích trồng mía tăng đột biến từ 290 nghìn ha (năm 2001) lên 320 nghìn ha và khoảng 330 nghìn ha (năm 2003), làm cho sản lượng mía tăng từ 15 triệu tấn (năm 2000) lên 17,1 triệu tấn (năm 2002) và khoảng 18 triệu tấn (năm 2003). Sản lượng cà phê tăng nhanh từ 119 nghìn tấn (năm 1990) lên 268 nghìn tấn (năm 1995); tới 320 nghìn tấn (năm 1996) và 420 nghìn tấn (năm 1997). Hai năm 2001, 2002, tuy thời tiết không thuận, nắng hạn nặng và kéo dài ở Tây Nguyên và do giá cả cà phê trên thế giới giảm nhưng sản xuất cà phê nước ta vẫn tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh. Sản lượng cà phê nhân khô năm 2001 đạt mức kỷ lục: 840 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm 2000 và tăng 2,62 lần so với năm 1996. Năm 2002 đạt gần 700 nghìn tấn và năm 2003 ước đạt khoảng 715 nghìn tấn.

Cùng với cà phê, cây caosu có diện tích và sản lượng tăng với nhịp độ nhanh so với các năm trước từ 395 nghìn ha (năm 1999) lên 412 nghìn ha (năm 2000), 416 nghìn ha (năm 2001), 419 nghìn ha (năm 2002) và khoảng 440 nghìn ha (năm 2003), trong đó có gần 250 nghìn ha cho sản phẩm. Năng suất bình quân trong hai năm 2001, 2002 luôn ổn định ở mức từ 12,2 đến 13 tạ/ha (mủ khô). Sản lượng đạt từ 290 nghìn tấn (năm 2000) lên 312 nghìn tấn (năm 2001); tới 296,7 nghìn tấn (năm 2002) và khoảng 320 nghìn tấn (năm 2003). Nguyên nhân tăng diện tích và sản lượng caosu trong hai năm qua chủ yếu là do phát triển mô hình caosu tiểu điền, các trang trại trồng caosu ở miền

Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung. Caosu vẫn là mặt hàng nông sản xuất khẩu còn thị trường và có giá trị lớn thứ 3 sau gạo và cà phê. Sản lượng caosu xuất khẩu, năm 2001 đạt 308 nghìn tấn; năm 2002 đạt 449 nghìn tấn và năm 2003 đạt 450 nghìn tấn, bằng 100,5% so với năm 2002, đạt giá trị 365 triệu USD, tăng 36,3% (do giá caosu trên thị trường thế giới tăng). Thị trường nhập khẩu caosu Việt Nam đã mở rộng ra 30 nước, trong đó Trung Quốc là thị trường lớn nhất, thu hút 80% sản lượng caosu xuất khẩu, chủ yếu bằng con đường tiểu ngạch.

Sản xuất chè tiếp tục phát triển nhanh. Trong 3 năm (2001 - 2003), thực hiện chủ trương gắn sản xuất với chế biến xuất khẩu, sản xuất chè của nước ta đã có bước phát triển khá nhanh. Nếu năm 1996, diện tích chè chỉ mới 75 nghìn ha, sản lượng 210 nghìn tấn (chè búp tươi), thì đến năm 2001 đạt 98,3 nghìn ha và 340 nghìn tấn, năm 2002 là 109 nghìn ha và 423 nghìn tấn. Sản lượng chè xuất khẩu cũng ngày càng tăng: năm 1996 là 20,8 nghìn tấn; năm 1997 là 32,9 nghìn tấn; năm 1998 là 33 nghìn tấn; năm 1999 là 36 nghìn tấn; năm 2000 là 25,6 nghìn tấn; năm 2001 là 68,2 nghìn tấn; năm 2002 là 74,8 nghìn tấn (chè khô), năm 2003 tuy có khó khăn về thị trường do chiến tranh Iraq, nhưng vẫn xuất khẩu 60 nghìn tấn, đạt 60 triệu USD, bằng 80,2% về lượng và 73% về giá trị so với năm 2002.

Về sản xuất hạt tiêu, năm 2002 so với năm 1990, sản lượng hạt tiêu tăng gần gấp 10 lần và sản lượng xuất khẩu tăng 8,5 lần; trong đó tăng nhanh nhất là thời kỳ 2001 - 2002. Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu năm 2002 đạt 108 triệu USD, đứng thứ 6 trong các mặt hàng nông sản xuất khẩu, cao hơn chè, lạc nhân, nhưng thấp hơn năm 2001 về giá trị, dù sản lượng xuất khẩu cao hơn. Năm 2003, sản lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt khoảng 77 nghìn tấn, đạt giá trị kim ngạch 100 triệu USD, chỉ bằng 100,5% và 93,3% so với năm 2002.

Cây công nghiệp ngắn ngày trong 3 năm (2001 - 2003) tiếp tục phát triển ổn định với xu hướng tăng dần qua từng năm, góp phần đa dạng hóa cây trồng. Năm 2002, diện tích gieo trồng cây công nghiệp là 845,8 nghìn ha, tăng 7,8% so với năm 2001 và tăng 8,9% so với năm 2000. Năm 2003 đạt 900 nghìn ha, do tăng nhanh diện tích bông hạt, mía, đậu tương để phục vụ yêu cầu công nghiệp chế biến.

Ba năm (2001 - 2003), cây ăn quả ở nước ta tiếp tục phát triển với nhịp độ nhanh. Diện tích cây ăn quả năm 2001 đạt 609,6 nghìn ha, tăng 7,9% so năm 2000; năm 2002 đạt 677 nghìn ha, tăng 11,2% so năm 2001. Các cây có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu như vải thiều, nhãn, xoài, dứa, nho, mận, thanh long được các hộ gia đình chú trọng phát triển về diện tích. Nhiều địa phương đã chuyển một phần đất lúa năng suất thấp sang trồng cây ăn quả, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, trong đó một số diện tích đã đạt và vượt 50 triệu đồng/ha/năm, cao hơn hẳn trồng lúa trước đây. Hai năm (2001, 2002), tỉnh Ninh Thuận ổn định 1.576 ha nho, giống nho Red Carline và Black Queen đạt năng suất 7 tấn/ha/vụ (1 năm trồng 2 - 3 vụ), doanh thu bình quân từ 70 đến 100 triệu đồng/ha/năm,

thu nhập từ 40 đến 50 triệu đồng/ha/năm. Không chỉ tăng nhanh về diện tích, năng suất và sản lượng, chất lượng và độ sạch của trái cây đã được nâng cao so với các năm trước như táo, lê, nho, cam, quýt, vải, nhãn, xoài, bưởi... nên một số trái cây Việt Nam đã cạnh tranh được với sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc. Trái cây xuất khẩu của Việt Nam ngày càng tăng: năm 2001 đạt gần 200 triệu USD, năm 2002 trên 220 triệu USD, năm 2003 tuy có khó khăn về thị trường nhưng vẫn đạt khoảng 160 triệu USD.

### **3. Chăn nuôi phát triển toàn diện, tăng trưởng nhanh.**

Thời kỳ 2001 - 2003, chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển toàn diện với tốc độ tăng trưởng cao hơn các thời kỳ trước, nhất là đàn bò, lợn và gia cầm. Năm 2002, đàn trâu đạt hơn 2,8 triệu con, ngang với năm 2001; đàn bò đạt 4,1 triệu con, tăng 163 ngàn con; đàn lợn là 23,17 triệu con, tăng 1,3 triệu con; gia cầm là 233,3 triệu con, tăng 15,1 triệu con. Sản lượng thịt các loại đạt 2.146,2 ngàn tấn, tăng 8,9%. Nguyên nhân chủ yếu do sản xuất lương thực được mùa, thức ăn phong phú, giá đầu vào ổn định, thị trường và giá cả sản phẩm chăn nuôi có lợi cho người sản xuất.

Nét mới trong chăn nuôi hai năm 2001 và 2002 là xuất hiện một số mô hình chăn nuôi quy mô lớn, sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao theo yêu cầu của thị trường. Đến năm 2002, cả nước có 2.048 trang trại chăn nuôi, tăng 286 trang trại so với năm 2001 và tăng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long (90 trang trại), Đông Nam Bộ (63 trang trại). Các trang trại chăn nuôi tăng chủ yếu là nuôi bò sữa, lợn thịt hướng nạc, vịt siêu trứng, siêu trọng, gà công nghiệp. Chăn nuôi cừu ở Ninh Thuận tiếp tục phát triển thuận lợi và tăng khá do có thị trường. Phong trào nuôi bò lai sin, dê, ong được mở rộng ở các địa phương miền núi, Tây Nguyên và đem lại hiệu quả khá. Nguyên nhân của kết quả trên là Nhà nước có nhiều cơ chế và chính sách khuyến khích chăn nuôi theo các chương trình cụ thể có đầu tư thỏa đáng: chương trình bò sữa, nuôi lợn hướng nạc, bò lai sin. Trong 2 năm 2002 và 2003, tình hình chăn nuôi cả nước tiếp tục phát triển, hàng nghìn con bò sữa năng suất cao từ Ôxtrâyliia đã được nhập nội và bước đầu phát huy tác dụng tích cực. Số bò cho sữa và sản lượng sữa tăng nhanh, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Kết quả tổng hợp những chuyển biến tích cực của các ngành trồng trọt, chăn nuôi trong 3 năm qua là, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp bình quân tăng 4%. Thu nhập của hộ nông dân tăng từ 225 nghìn đồng/ người/ tháng (năm 1999) lên 275 nghìn đồng (năm 2002). Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng trồng trọt, giảm tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của toàn ngành.

### **4. Những bất cập và hạn chế**

Bên cạnh những thành tựu to lớn và cơ bản, tình hình nông nghiệp nước ta 3 năm đầu kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế. Tốc độ tăng trưởng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ khá cao nhưng chưa

vững chắc. Chất lượng và giá cả nhiều loại nông sản còn kém sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, chưa theo kịp yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Cơ cấu sản xuất chuyển dịch chậm, tự phát, không theo quy hoạch và kế hoạch, chưa gắn với công nghiệp chế biến xuất khẩu. Thị trường và giá cả vật tư nông nghiệp và nông sản hàng hoá chưa ổn định, quan hệ cung - cầu chưa cân đối nhưng chậm được điều chỉnh, nhất là mía đường, cà phê, thịt lợn, rau quả... Một số chính sách kinh tế - tài chính chưa có tác dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo hướng kinh tế hàng hoá gắn với thị trường. Tiềm năng lao động, đất đai, nguồn nước chưa được sử dụng hợp lý, quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường còn bất cập...

Xét cho cùng, đó chỉ là những hạn chế tạm thời trên bước đường đi lên. Chúng ta đã nhận diện rõ ràng và có đủ khả năng để khắc phục những hạn chế này trong những năm tới. Vì vậy, triển vọng hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu phát triển nông nghiệp trong kết hoạch 5 năm 2001 - 2005 là khá khả quan.



## TÀI CHÍNH VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI - THÀNH CÔNG VÀ BÀI HỌC

PGS, TS ĐẶNG VĂN THANH \*

Qua gần 20 năm đổi mới và mở cửa, nền tài chính quốc gia của Việt Nam đã được củng cố và phát triển. Hệ thống tài chính của cơ chế kinh tế mới, kinh tế thị trường, mở cửa đã được tạo dựng. Tài chính đã làm tốt vai trò *động viên, phân phối nguồn lực, quản lý, kiểm soát và giám sát vĩ mô* nền kinh tế quốc dân. Có thể đánh giá những công việc đã làm, những thành công của tài chính Việt Nam trên các mặt sau:

*Thứ nhất, những quan điểm nhận thức mới đầy đủ hơn về hoạt động tài chính trong cải cách kinh tế và kinh tế thị trường ở Việt Nam đã được hình thành. Mạnh dạn dứt bỏ tư duy về một nền tài chính của kinh tế kế hoạch hóa tập trung, tài chính đã đổi mới nếp nghĩ, cách làm, hình thành mới quan điểm về động viên và phân phối nguồn lực, đảm bảo thúc đẩy kinh tế phát triển, giải quyết hài hòa quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội. Cùng với việc sớm từ bỏ phương thức quản lý bằng biện pháp hành chính, bằng mệnh lệnh sang quản lý và điều hành tài chính, tiền tệ bằng luật pháp, bằng biện pháp kinh tế, bằng công cụ và đòn bẩy kinh tế. Xác lập và mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, tự chủ về tài chính cho các đơn vị kinh tế, các đơn vị thụ hưởng ngân quỹ được xác lập và tăng cường, tạo điều kiện phát huy tối đa tính độc lập, khả năng sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của đơn vị. Tài chính chăm lo phát huy sức mạnh nguồn lực trong nước, giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngoài, nhưng cũng tranh thủ tối đa nguồn lực nước ngoài cho đầu tư phát triển trên nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ về chính trị, mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với tất cả các nước. Trong quản lý chi ngân sách nhà nước và sử dụng nguồn lực, giảm dần sự bao cấp của Nhà nước, trước hết là chế độ bao cấp đối với các doanh nghiệp, các hoạt động sự nghiệp công, mở rộng phạm vi, lĩnh vực công để Nhà nước và nhân dân cùng làm. Với chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục thể thao, văn hóa và nhiều hoạt động mang tính xã hội khác đã khơi dậy và thu hút nhiều nguồn lực, tài trí trong dân cư*

---

\* Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội

ở trong nước và ở nước ngoài. Với tư duy và cách làm ấy, phạm vi bao cấp của NSNN đã dần được thu hẹp và xóa bỏ, phạm vi chi của ngân sách nhà nước đang được xác lập lại, chi ngân sách nhà nước được cơ cấu lại hợp lý hơn, phù hợp hơn. Nhà nước có điều kiện tập trung các nguồn lực còn hạn hẹp cho những mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ trọng tâm của phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc.

*Thứ hai, bằng những chủ trương, chính sách đúng, bằng nỗ lực và kiên trì, tài chính đã động viên hợp lý sức người, sức của trong cả nước, thu hút có chủ định các nguồn vốn từ nước ngoài để phát triển kinh tế.* Nguồn vốn đầu tư phát triển trong xã hội được huy động và sử dụng hiệu quả cao hơn. Kết quả đầu tư đã và đang phát huy tác dụng, góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế. Năm 2002, theo ước tính tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội đạt 34,2% GDP, tăng 12,4% so với năm 2001. Năm 2003, dự kiến huy động 35,2% GDP cho đầu tư phát triển. Tỷ lệ động viên từ GDP vào ngân sách nhà nước từ 13% giai đoạn 1986 - 1990, đã đạt 19,4% giai đoạn 1997 - 2000 và năm 2002 đạt 20,7% GDP (trong đó qua thuế, phí đạt 19,8% GDP). Thu ngân sách nhà nước tăng đều qua các năm, so với năm trước, năm 1997 tăng 4,8%, năm 1998 tăng 8%; năm 1999 tăng 11,2%; năm 2000 tăng 15,6%, năm 2001 tăng 14,5% và năm 2002 tăng 7,8%. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bình quân hằng năm chỉ đạt hơn 10 nghìn tỉ đồng ở giai đoạn 1991 - 1996, đã đạt hơn 40 nghìn tỉ đồng mỗi năm 2001, 2002. Nâng vốn tín dụng từ tỷ trọng 2% GDP năm 1991 lên 12% GDP năm 2000; đến năm 2002, riêng vốn tín dụng đã đạt 24 nghìn tỉ đồng. Đặc biệt, vốn đầu tư của doanh nghiệp, của tư nhân, của dân cư ngày càng lớn, tăng khá, với gần 100 nghìn tỉ đồng và chủ yếu dành tập trung đầu tư cho sản xuất, đổi mới thiết bị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc đề ra những chính sách phù hợp, thông thoáng đã thu hút đáng kể lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cho đến nay, có khoảng 3.500 dự án FDI còn hiệu lực, với số vốn đăng ký 39 tỷ USD, trong đó 1.800 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh với vốn đăng ký là 24 tỷ USD. Tài chính góp phần tạo nên bước tiến bộ trong phân phối tổng sản phẩm trong nước, mở rộng sự đóng góp của mọi thành phần kinh tế và dân cư, nâng tỷ lệ tích lũy trong nước là 14% GDP (năm 1991) lên 27-28% (năm 2000), 34,2% (năm 2002) và 35% năm 2003 (theo kế hoạch).

*Thứ ba, thiết lập và hoàn thiện từng bước hệ thống pháp lý và hệ thống chính sách tài chính.* Nhận thức rõ sự cần thiết của việc đổi mới phương thức quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước đã xây dựng chính sách, cơ chế làm căn cứ chiến lược chỉ đạo và điều hành công tác tài chính. Các quy định pháp lý về chính sách tài khóa, về ngân sách nhà nước, về thuế đã được ban hành. Luật ngân sách nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 1 - 1 - 1997 đã đảm bảo quản lý thống nhất ngân sách nhà nước, góp phần khơi dậy mọi tiềm năng, giữ vững các nguyên tắc trong quản lý kinh tế, quản lý và điều hành nền tài chính quốc gia. Khuôn khổ pháp lý về thuế đã không ngừng được hoàn thiện. Trong

chương trình cải cách thuế bước 2, nhiều luật thuế đã được ban hành mới hoặc bổ sung, sửa đổi. Đặc biệt là sự ban hành và đưa vào áp dụng Luật Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp là bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống thuế Việt Nam, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, công bằng xã hội, chuẩn bị tiền đề cho Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Phải nói rằng, chính sách động viên của Nhà nước, chính sách cơ cấu lại nguồn thu, cơ cấu lại các khoản chi của ngân sách nhà nước đã được đổi mới khá cơ bản. Tỷ lệ động viên trong nội bộ nền kinh tế hợp lý hơn, vừa đảm bảo thu ngân sách nhà nước, khuyến khích, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo công bằng xã hội... Chi ngân sách nhà nước được cơ cấu lại theo hướng xóa dần bao cấp, tập trung vốn và kinh phí cho nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm từng giai đoạn phát triển kinh tế, giữ vững an ninh - quốc phòng. Chi cho đầu tư phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn được coi trọng. Ưu tiên vốn cho các chương trình, các mục tiêu quốc gia, tăng chi cho văn hóa, giáo dục, y tế và phát triển khoa học - kỹ thuật. Nhờ có chính sách đúng về phân cấp ngân sách nhà nước, ổn định nhiệm vụ chi cho các địa phương để tăng tính chủ động, sáng tạo của các cấp ngân sách trong việc khai thác nguồn thu và giải quyết nhiệm vụ chi trên địa bàn. Quỹ ngân sách nhà nước được quản lý chặt chẽ hơn, lưu chuyển thông thoáng hơn, hiệu quả hơn.

*Thứ tư, với nhận thức, kinh tế là gốc của tài chính, tài chính mạnh là hệ thống tài chính được vận hành trong một nền kinh tế phát triển bền vững, trong những năm đổi mới, tài chính Việt Nam luôn hướng về phục vụ, khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển. Tài chính, ngân sách nhà nước đã được cơ cấu lại, tập trung xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, giữ vững an ninh - quốc phòng, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Từ nền kinh tế chỉ huy kiểu hành chính, từ ngân sách nhà nước bao cấp, chúng ta đã thành công trong việc xóa bỏ bao cấp, thực hiện hạch toán kinh tế, mở rộng quyền tự chủ kinh doanh, đa dạng hóa các hình thức sở hữu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế, lợi ích tài chính. Nhờ vậy, trong nhiều năm liền, nền kinh tế tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 1991 - 1996 là 8,5%. Sau khủng hoảng tài chính khu vực, tăng trưởng GDP năm 2002 đã đạt 7%; sản lượng công nghiệp liên tục 12 năm tăng hai con số và năm 2002 tăng 14,4%, sản lượng lương thực quy thóc đạt 35,8 triệu tấn. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đã trụ vững và làm ăn có lãi trong kinh tế thị trường. Nền kinh tế nhiều thành phần ngày càng phát triển trong sự bình đẳng của luật pháp và sự công bằng của chính sách tài chính. Việt Nam đã chủ động trong lộ trình hội nhập, tham gia tích cực trong các quan hệ kinh tế song phương và đa phương. Với việc gia nhập AFTA, APEC, trở thành thành viên của Liên đoàn Kế toán thế giới (IFAC) và của ASEAN, bằng chính sách tài chính linh hoạt, thích hợp, đã tháo gỡ từng vướng mắc, mở cửa thu hút khối lượng lớn vốn FDI và tăng kim ngạch xuất khẩu. Dù còn khiêm tốn nhưng kinh tế Việt Nam bắt đầu mở cửa, tham gia và chiếm lĩnh thị trường ngoài nước.*

*Thứ năm, nhận thức rõ, tiết kiệm là quốc sách, tài chính không chỉ chăm lo cho sản xuất phát triển, chăm lo động viên nguồn lực mà còn coi trọng phân phối sử dụng sao cho có hiệu quả, tiết kiệm.* Thi hành Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, ngành tài chính đã triển khai hàng loạt biện pháp tiết kiệm trong sản xuất, trong chi tiêu ngân sách nhà nước, sử dụng quỹ công, tiêu dùng của dân cư. Hàng trăm tỷ đồng đã được tiết kiệm, dành để chi dùng cho những nhiệm vụ đột xuất, cho đầu tư, cho xóa đói, giảm nghèo, v.v. Tiết kiệm lớn nhất đạt được không chỉ là cắt giảm chi tiêu, mà chính là có được sự tăng trưởng cao hơn, có được sản lượng, hiệu quả cao hơn với quy mô chi tiêu như cũ hoặc ít hơn. Để thực hiện tiết kiệm, có hiệu quả, cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát. Tài chính không chỉ là nguồn lực, là cơ chế, chính sách mà còn là công cụ hướng dẫn chi tiêu, kiểm tra, kiểm soát việc tập trung, phân phối, sử dụng nguồn lực sao cho có hiệu quả, hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Hằng năm, qua kiểm soát chi, ngành kho bạc nhà nước đã từ chối thanh toán hàng chục nghìn khoản với số tiền hàng trăm tỷ đồng, hạn chế chi tiêu sai mục đích, lạm dụng công quỹ, góp phần lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia, tăng cường kỷ cương, phép nước trong chi tiêu ngân quỹ.

Từ thực tiễn hoạt động của nền tài chính Việt Nam sau gần 20 năm đổi mới, có thể rút ra những bài học sau:

***Thứ nhất, tạo dựng chiến lược tài chính quốc gia với những mục tiêu, định hướng rõ ràng, những giải pháp tài chính mang tính tổng thể, liên hoàn, đồng bộ.***

Chiến lược phát triển kinh tế của Đảng là ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chiến lược tài chính quốc gia phải phục vụ cho được chiến lược tổng thể đó, phải có những chiến lược cụ thể trong chiến lược tổng thể. Vấn đề cực kỳ quan trọng cho mọi thành công là nhận thức rõ tính đồng bộ. Trong mọi hoàn cảnh, phải kiên trì chiến lược tài chính, thiết lập được hệ thống tài chính tiền tệ, các loại thị trường, đặc biệt là thị trường vốn năng động, an toàn, hiệu quả và hệ thống công cụ tài chính hoàn chỉnh phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế của đất nước. Giải pháp tài chính tình thế phải nằm trong chiến lược tổng thể và phải phục vụ cho mục tiêu chiến lược của tài chính quốc gia. Tuyệt đối không vì những chính sách tài chính cụ thể trong động viên thu nhập, trong chi tiêu ngân sách, trong tài chính doanh nghiệp v.v. làm phá vỡ cơ cấu, định hướng chiến lược tài chính hoặc làm chậm tiến trình đổi mới nền tài chính quốc gia. Tất nhiên, cũng phải thấy rằng, diễn biến trong thực tế của nền kinh tế là vô cùng phức tạp, nhiều biến động khó lường. Nền tài chính Việt Nam đứng trước nhiều thách thức trong quá trình phát triển. Do đó, phải luôn chủ động trong vị thế mới, lựa chọn những mục tiêu cụ thể cho phép khai thác tốt nhất mọi lợi thế so sánh của đất nước. Tài chính luôn sẵn sàng ứng phó tốt mọi diễn biến, mọi đòi hỏi của nền kinh tế. Có lúc cần tập trung vốn cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa, có lúc cần dồn sức, dồn của cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Mục tiêu lâu dài của chính sách

thuế là động viên hợp lý, đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo cho nông dân được dùng hàng rẻ, hàng tốt. Nhưng trước mắt, chúng ta phải chấp nhận còn quá nhiều sắc thuế, thuế suất, bảo hộ sản xuất trong nước, còn tình trạng bao cấp trong chi ngân sách nhà nước... Nhưng, đó là những giải pháp cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế và hoàn thiện hệ thống tài chính của Việt Nam. Vấn đề đặt ra là cần chủ động, tinh táo, có bước đi và cách làm cho từng mục tiêu chiến lược, sách lược cho từng nhóm giải pháp tài chính cụ thể.

***Thứ hai, tôn trọng và tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ trong công tác tài chính, coi trọng sự phối hợp đồng bộ các chính sách, công cụ kinh tế tài chính.***

Luôn duy trì và đảm bảo nền tài chính quốc gia là một thể thống nhất, giữ vững kỷ cương, kỷ luật trong chỉ huy, điều hành nền tài chính quốc gia. Phê phán và lên án mạnh mẽ mọi tư tưởng, việc làm vô kỷ luật, không chấp hành nghiêm các quy định về thu, chi, về điều tiết ngân sách, về quản lý và sử dụng ngân quỹ quốc gia. Chống tư tưởng, việc làm cục bộ, vì quyền lợi ngành, địa phương gây tổn hại lợi ích chung, đặc biệt trong việc chấp hành chế độ chính sách và kỷ luật tài chính. Tuy nhiên, cũng cần mạnh dạn phân cấp, trao quyền và phát huy cao nhất tính tự chủ, sáng tạo của các ngành, địa phương, đặc biệt trong khai thác các nguồn thu và tự đảm bảo nhiệm vụ chi. Mở rộng quyền hạn phải đi đôi với tăng cường trách nhiệm, tạo dựng cơ chế, kỷ luật phối hợp hài hòa giữa các nội dung hoạt động, giữa các mảng công tác tài chính, tạo nên một sức mạnh tổng thể, hỗ trợ, kích thích và làm tiền đề cho nhau cùng đạt hiệu quả. Kinh nghiệm cho thấy, mọi sự rời rạc, chia cắt... trong giải pháp, trong chính sách tài chính, trong điều hành hoạt động tài chính đều không đem lại kết quả, nếu không nói là đưa đến những hậu quả xấu. Cần xử lý tốt, hài hòa mối quan hệ giữa thu và chi ngân sách nhà nước; giữa động viên thu nhập, huy động nguồn lực và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, nuôi dưỡng nguồn thu; giữa bảo hộ sản xuất trong nước và yêu cầu nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; giữa tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tài chính dân cư; giữa các tổ chức tài chính, các trung tâm tài chính với các công cụ tài chính trong một thị trường mở; giữa yêu cầu tăng trưởng kinh tế với các chính sách xã hội và bảo vệ môi trường, giữa tài chính với tiền tệ, tài chính với giá cả.

***Thứ ba, mọi giải pháp tài chính và hoạt động tài chính phải hàm chứa và tính đến các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội; phải xuất phát từ cuộc sống và giải quyết được những vấn đề của cuộc sống.***

Đời sống kinh tế - xã hội rất đa dạng và luôn vận động, phát triển, đòi hỏi công tác tài chính phải bám sát thực tế, mọi giải pháp tài chính cần được thực tế kiểm nghiệm và đánh giá. Gần 20 năm đổi mới đã cho chúng ta bài học là, cần nhanh nhạy, linh hoạt triển khai và điều chỉnh các chủ trương, giải pháp tài chính, cần cân nhắc tính toán mọi yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội trong từng giải pháp, từng quyết sách. Hoạch định chính sách tài chính quốc gia là một nghệ thuật tổng hợp. Mọi sơ suất, sai lầm, chậm trễ trong từng

quyết sách sẽ gây hậu quả xấu không chỉ về kinh tế - tài chính mà có thể cả chính trị - xã hội.

***Thứ tư, thiết lập, vận hành và nâng cao hiệu lực kiểm tra, kiểm soát, giám sát tài chính đối với toàn bộ nền kinh tế - xã hội.***

Một trong những yêu cầu của tài chính trong nền kinh tế mở là an ninh, an toàn và lành mạnh. Nguy cơ của những tiêu cực, những đổ vỡ về tài chính trong nền kinh tế thị trường luôn luôn tồn tại bên cạnh những thời cơ và tính năng động của nền tài chính quốc gia. Hơn lúc nào hết, cùng với sự thiết lập các khuôn khổ pháp lý, cần tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hệ thống giám sát bằng nghiệp vụ, bằng tổ chức có sẵn trong bản thân công tác tài chính, bản thân từng quy trình chuyên môn. Thường xuyên rà soát, thiết lập mới duy trì các quy trình, các cơ cấu tổ chức có tính kháng thể cao với các việc làm gây tổn hại tài chính nhà nước. Tăng cường và nâng cao tính hiệu lực của hệ thống giám sát nội bộ, bộ máy và quy trình kiểm soát nội bộ; đảm bảo mọi hoạt động tài chính, sự luân chuyển từng đồng tiền của Nhà nước, của ngân khố phải được giám sát thường xuyên, liên tục. Hoạt động tài chính tiền tệ của các tổ chức tài chính, các quỹ nhà nước, các trung gian tài chính phải được giám sát từ xa, cần có hệ thống cảnh báo. Các hệ thống thanh tra, kiểm tra từ bên ngoài, từ trên xuống cần được tăng cường và có sự sắp xếp hợp lý, coi trọng thực chất hơn là hình thức. Thanh tra, kiểm tra có trọng điểm, có chủ định, xử lý dứt điểm mọi sai phạm, giữ nghiêm kỷ cương phép nước.

Công khai tài chính là biện pháp hạn chế tiêu cực, là việc làm thể hiện bản lĩnh của các cơ quan, tổ chức và cũng là tiền đề cho sự sôi động của thị trường tài chính mở. Công khai tài chính là một trong những điều kiện cực kỳ quan trọng trong thực hiện dân chủ từ cơ sở, theo phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, đảm bảo Nhà nước pháp quyền Việt Nam thực sự là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Hệ thống kiểm toán bao gồm: kiểm toán nhà nước, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ đã được thiết lập và hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính. Cần tạo dựng thói quen công khai tài chính trong đời sống xã hội, coi đó vừa là nghĩa vụ và là quyền lợi của cả người cung cấp thông tin và sử dụng thông tin, bảo đảm định hướng đúng cho sự phát triển của kiểm toán nhà nước, phục vụ tốt nhất cho các quyết định của Quốc hội, của hội đồng nhân dân về ngân sách và phân bổ, quyết toán ngân sách. Tạo môi trường pháp lý tốt hơn, chặt chẽ hơn cho thị trường dịch vụ kiểm toán, nâng cao trách nhiệm và độ tin cậy đối với những thông tin tài chính đã được kiểm toán.

***Thứ năm, thường xuyên chăm lo hoàn thiện và nâng cao năng lực bộ máy tổ chức ngành tài chính.***

Thực hiện cải cách mạnh thủ tục hành chính, thủ tục nghiệp vụ, tối ưu hóa các qui trình công tác, qui trình quản lý và cấp phát vốn. Mở rộng phân cấp, phân quyền và nâng cao trách nhiệm cho các cấp trong công tác chuyên môn, quản lý cán bộ, đặc biệt là các hệ thống chuyên môn tổ chức theo ngành

đọc. Có chiến lược dài hạn và biện pháp chăm lo nâng cao năng lực nghiệp vụ, năng lực điều hành của đội ngũ cán bộ tài chính phù hợp yêu cầu của cơ chế kinh tế mới. Cùng với việc tăng cường tính kỷ cương, kỷ luật trong công tác tài chính, cần phát huy tối đa tính tự giác, tính chủ động sáng tạo của viên chức tài chính theo lời dạy của Bác Hồ: “Đễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Đó là phương châm cực kỳ quan trọng cho sự thành công của nền tài chính quốc gia. Biết tin vào cán bộ, biết động viên khơi dậy tính tích cực, tính năng động của cán bộ tài chính, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ, sự nghiệp tài chính chắc chắn sẽ thành công.

Bản sao lưu trữ

## TIẾP TỤC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

TRƯƠNG TẤN SANG \*

Đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước luôn là mối quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Trong hơn 10 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chủ trương, biện pháp tích cực nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; đã vừa triển khai vừa tìm tòi, rút kinh nghiệm, có sự đổi mới đúng hướng, với bước đi thích hợp.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã có Nghị quyết 05-NQ/TW “về tiếp tục sắp xếp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”. Đây là lần đầu tiên Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra một Nghị quyết toàn diện về doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh góp phần quan trọng vào quá trình đẩy nhanh tốc độ phát triển, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế đáp ứng tốt các yêu cầu của quá trình hội nhập khu vực và thế giới, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ tổng kết thực tiễn, Hội nghị Trung ương đã nhận định: *Trong bối cảnh thế giới diễn biến phức tạp và nền kinh tế còn nhiều khó khăn gay gắt, doanh nghiệp nhà nước đã vượt qua nhiều thử thách, đứng vững và không ngừng phát triển, góp phần quan trọng vào thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước; đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.* Hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật đã được tạo dựng, những chuyển biến tích cực và vai trò hết sức quan trọng của doanh nghiệp nhà nước đối với sự phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị, xã hội của đất nước, cần được thống nhất khẳng định và là một nguồn nội lực to lớn của đất nước ta.

Đạt được những kết quả đó, như Hội nghị Trung ương nhận định, là nhờ có đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng và Nhà nước; sự chỉ đạo thực hiện kiên trì của Chính phủ và các cấp, các ngành; sự cố gắng phấn đấu vượt qua khó

---

\* Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương



khăn, thử thách để vươn lên của các doanh nghiệp nhà nước, của đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động trong cơ chế mới.

Đồng thời, Hội nghị trung ương cũng chỉ rõ *những mặt hạn chế, yếu kém, có mặt rất nghiêm trọng của doanh nghiệp nhà nước, và doanh nghiệp nhà nước đang đứng trước thách thức gay gắt của yêu cầu đổi mới, phát triển và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*. Hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước vẫn còn thấp, chưa tương xứng với điều kiện và lợi thế có được, ảnh hưởng đến hiệu quả chung của toàn bộ nền kinh tế và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những khó khăn, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp nhà nước cần được tập trung tháo gỡ trong một thời gian nhất định, tạo điều kiện để doanh nghiệp nhà nước có thể phát triển mạnh trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, định hướng xã hội chủ nghĩa là:

1 - Về cơ cấu kinh tế, doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự được cơ cấu lại, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, vẫn còn dàn trải trong hầu hết các ngành và lĩnh vực, với các loại quy mô từ rất nhỏ đến quy mô lớn; nhiều doanh nghiệp nhà nước yếu kém, thua lỗ triền miên, mất hết vốn vẫn chưa được xử lý. Do vậy, vốn đầu tư của Nhà nước cho khu vực doanh nghiệp nhà nước vừa ít lại vừa bị phân tán, nên kém hiệu quả, hạn chế tác dụng của doanh nghiệp nhà nước.

2 - Về lực lượng sản xuất của doanh nghiệp nhà nước, đã kéo dài quá lâu tình trạng thiếu vốn nghiêm trọng và nợ nần khó trả rất nặng nề ngày càng tăng; số lao động dôi dư nhiều, biên chế còn cao hơn nhiều so với nhu cầu, lại thiếu lao động trẻ, có trình độ kỹ thuật tương ứng với những công nghệ mới; phần lớn công nghệ quá cũ kỹ, lạc hậu, chậm được đổi mới. Đây là ba gánh nặng lớn nhất đối với doanh nghiệp nhà nước, nhưng các chính sách hiện hành chưa đủ hữu hiệu để giải quyết; nếu không sớm khắc phục thì doanh nghiệp nhà nước không thể nâng được hiệu quả và sức cạnh tranh, kể cả ở thị trường trong và ngoài nước, trong khi phải tiến hành lộ trình giảm thuế theo các cam kết với Khu vực Thương mại tự do AFTA, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

3 - Về cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước, qua những năm đổi mới tuy đã có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn chưa hoàn toàn thoát khỏi cơ chế cũ và chưa định hình được cơ chế mới: vẫn xen lẫn vừa theo mệnh lệnh hành chính vừa theo cơ chế thị trường, vừa bao cấp vừa kinh doanh. Chính sách và luật pháp thường thay đổi luôn, lại thiếu nhất quán, làm môi trường kinh doanh không ổn định; còn nhiều quy định không đồng bộ, chồng chéo, gây ách tắc, khó khăn cho doanh nghiệp. Phương thức thực hiện và chính sách thuế còn nhiều bất hợp lý, không ổn định, nhiều trường hợp trở thành những "xin - cho" cụ thể đối với từng doanh nghiệp.

4 - Về cơ chế vận hành, doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa thực sự hạch toán kinh doanh trong cơ chế thị trường; còn bị nhiều trói buộc, kiểm tra, kiểm soát chồng chéo, chưa thực sự được tự chủ trong kinh doanh theo một cơ chế

chung cho doanh nghiệp như mọi thành phần kinh tế, dẫn đến hạn chế sức cạnh tranh và sự đối phó nặng nề, kéo dài giữa các doanh nghiệp nhà nước với các cơ quan quản lý nhà nước; cơ chế, chính sách về tiền lương, phân phối lợi nhuận để lại doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự tạo được động lực với cả công nhân và người quản lý. Với cơ chế vận hành như vậy, nếu không được tháo gỡ kịp thời một cách dứt khoát, đồng bộ và nhất quán thì doanh nghiệp nhà nước khó có thể hoạt động bình thường và có sức cạnh tranh cao.

Từ thực tiễn, chúng ta ngày càng nhận thức đầy đủ và sáng rõ hơn về vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Hội nghị Trung ương đã khẳng định rõ về quan điểm: *Kinh tế nhà nước có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Doanh nghiệp nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước giữ 100% vốn và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối) phải không ngừng được đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế.* Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, có ý nghĩa chi phối cả định hướng phát triển và cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước, phải phát huy nguồn lực của cả nhân dân và Nhà nước để đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của cả hệ thống doanh nghiệp nhà nước, tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết 05-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 3 khóa IX, những vấn đề lớn cần tập trung giải quyết đến 2005 là:

1 - *Hoàn thành cơ bản việc sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước hiện có; đồng thời đầu tư phát triển và thành lập mới doanh nghiệp nhà nước cần thiết và có đủ điều kiện.*

Phải kiên quyết điều chỉnh cơ cấu để tập trung vào *những ngành, lĩnh vực then chốt, và địa bàn quan trọng, khắc phục sự phân tán, dàn trải lực lượng như hiện nay. Doanh nghiệp nhà nước phải chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu; không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế.* Trong những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng đó, *đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước phải có quy mô vừa và lớn, công nghệ tiên tiến; một bộ phận cần thiết có quy mô nhỏ để kinh doanh những sản phẩm, dịch vụ thiết yếu, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; một bộ phận giữ vốn nhà nước 100%, bộ phận còn lại phần lớn có cổ phần nhà nước chi phối.* Phải làm cho doanh nghiệp nhà nước trong các ngành và lĩnh vực này nhanh chóng mạnh lên, thực sự có hiệu quả làm đòn bẩy đẩy nhanh sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

*Cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, không phụ thuộc vào thực trạng kết quả sản xuất, kinh doanh, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX và Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp*

*nhà nước; trong đó, vấn đề cốt lõi là tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, có đông đảo người lao động tham gia, thu hút thêm vốn để hoạt động, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, có hiệu quả, có cơ chế phân phối hợp lý, phát huy vai trò làm chủ của người lao động, của cổ đông và sự giám sát của xã hội. Số tiền thu được từ bán cổ phần dùng để thực hiện chính sách đối với người lao động và để Nhà nước tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.*

*Đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn nhà nước dưới 5 tỉ đồng, Nhà nước không cần nắm giữ và không cổ phần hóa được, cần sớm thực hiện việc giao, bán hoặc khoán kinh doanh, cho thuê, khuyến khích chuyển thành công ty cổ phần của người lao động, làm cho các doanh nghiệp này có khả năng sống động trong cơ chế thị trường, tiếp tục duy trì, giữ vững công ăn, việc làm cho công nhân của doanh nghiệp và tạo thêm việc làm mới cho xã hội. Đối với những doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có hiệu quả mà không thực hiện được các hình thức trên, tùy tình hình cụ thể tiến hành sáp nhập, giải thể hoặc phá sản. Việc thành lập mới doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh chủ yếu sẽ thực hiện dưới hình thức công ty cổ phần (trừ những ngành và lĩnh vực mà Nhà nước cần giữ độc quyền, hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia).*

2 - Để tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, trong vài ba năm tới cần thực hiện những giải pháp đồng bộ và kiên quyết làm *lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp, giải quyết nợ nần không có khả năng thanh toán, lao động dôi dư và có giải pháp ngăn chặn các tình trạng trên tái phát.*

Giải quyết dứt điểm các khoản nợ không có khả năng thanh toán được của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước và ngân hàng. Trong đó có biện pháp thành lập công ty mua bán nợ; có thể chuyển nợ còn khả năng thu hồi qua phát triển sản xuất kinh doanh thành vốn góp cổ phần, trước hết đối với những DNNN có quy mô lớn trong các ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng. Nhà nước có cơ chế để trong 5 năm 2001 - 2005 cơ bản tạo đủ vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

Đối với số lao động dôi dư, cần có kế hoạch khẩn trương, chủ động và có cơ chế, chính sách phù hợp để trong vài ba năm, về cơ bản có thể chuyển số lao động này ra khỏi doanh nghiệp, sau đó tiếp tục giải phóng dần số dôi dư còn lại.

Đồng thời, đối với số doanh nghiệp mà Nhà nước có 100% vốn hoặc có cổ phần chi phối, cần có chương trình và cơ chế, chính sách phù hợp để đổi mới, hiện đại hóa công nghệ sản xuất và quản lý, nâng cao trình độ của công nhân và trình độ đội ngũ cán bộ quản lý tại doanh nghiệp, coi đây là vấn đề sống còn để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

3 - Thực hiện *chế độ công ty* đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước (công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước và công ty cổ phần có vốn nhà nước nếu thuộc diện cổ phần hóa); đảm bảo quyền *tự chủ và tự chịu trách nhiệm* trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

Theo chế độ công ty: Nhà nước sẽ không giao vốn mà chuyển sang phương thức đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua Công ty đầu tư tài chính nhà nước (làm thí điểm); đồng thời, doanh nghiệp tự bổ sung vốn thông qua thị trường vốn. Vốn là tài sản của doanh nghiệp nhà nước được tính đúng với giá trị thực, Nhà nước chỉ quản lý giá trị đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, không còn quản lý bằng hiện vật (trừ một số lĩnh vực Nhà nước phải nắm cả hiện vật để điều tiết vĩ mô như kinh doanh tiền tệ, xăng dầu, lương thực... Công ty nhà nước là một pháp nhân kinh tế đầy đủ, có tài sản riêng, vốn riêng, có quyền tự chủ trong kinh doanh như doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác. Hội đồng quản trị công ty của công ty đầu tư tài chính nhà nước và của các tổng công ty là đại diện chủ sở hữu trực tiếp vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trực tiếp, đầy đủ trong việc sử dụng cả các nguồn vốn khác tại doanh nghiệp trước pháp luật, có quyền định đoạt trong kinh doanh theo các quy định của *Luật về sử dụng vốn nhà nước trong kinh doanh* (nghiên cứu ban hành) và *Luật Doanh nghiệp*.

Bằng các quy định về cơ chế, chính sách, phải bảo đảm cho DNNN được tự chủ gắn liền với trách nhiệm trong tiếp cận và thu hút các nguồn vốn, xử lý các tài sản dư thừa, vật tư, hàng hoá ứ đọng; phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại; tăng thêm quyền quyết định đầu tư trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển được phê duyệt; cũng như trong tuyển chọn, sử dụng lao động, lựa chọn và bố trí cán bộ. Có chính sách tiền lương, tiền thưởng đủ sức khuyến khích, kèm theo có chế tài (thưởng, phạt) để tạo động lực mạnh đối với cả cán bộ hội đồng quản trị, cán bộ quản trị kinh doanh và người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước.

Đồng thời, *cần đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và của cơ quan chủ sở hữu đối với* doanh nghiệp nhà nước. Kiên quyết chấm dứt tình trạng cơ quan hành chính nhà nước can thiệp trực tiếp, cụ thể vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

4 - Đối với lĩnh vực hoạt động công ích, cần sắp xếp lại các tổ chức kinh tế hoạt động công ích hiện nay; đề ra cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc thành lập và việc chuyển doanh nghiệp nhà nước từ hoạt động kinh doanh sang tổ chức kinh tế hoạt động công ích.

Chấn chỉnh cơ chế giao nhiệm vụ và cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo hướng chuyển sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích với những tiêu chuẩn và chính sách rõ ràng. Đối với một số hoạt động công ích, từng bước chuyển dần từ cơ chế Nhà nước là người duy nhất bao tiêu toàn bộ dịch vụ, sản phẩm của các tổ chức công ích sang cơ chế người trực tiếp sử dụng, trực tiếp hưởng dịch vụ, tiện ích công cộng phải trả chi phí một phần hoặc toàn bộ cho tổ chức kinh tế hoạt động công ích.

Các tổ chức kinh tế hoạt động công ích của Nhà nước làm nòng cốt, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia hoạt động công ích (trừ lĩnh vực quốc phòng an ninh và lĩnh vực độc quyền nhà nước).

5 - Khẩn trương củng cố, tập trung sức phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty để làm nòng cốt trong các ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng. Thí điểm, rút kinh nghiệm để nhân rộng việc thực hiện chuyển các tổng công ty sang hoạt động theo mô hình "công ty mẹ - công ty con", trong đó tổng công ty đầu tư vốn vào các doanh nghiệp thành viên. Sắp xếp lại một bước với những tổng công ty vốn quá nhỏ cần sáp nhập một cách hợp lý vào các tổng công ty khác. Trong vài ba năm tới, *hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế*, có vị trí xứng đáng trong khu vực ASEAN (trước hết là lựa chọn trong các lĩnh vực dầu khí, viễn thông, điện lực, xây dựng...).

6 - Tăng cường và đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng tại DNNN, phù hợp với yêu cầu của DNNN phải thực sự cạnh tranh nhanh nhạy trên thị trường và hội đồng quản trị thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp. Sớm xác định mô hình tổ chức đảng phù hợp với từng loại hình tổng công ty.

Việc tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả khu vực doanh nghiệp nhà nước sắp tới tuy có một số thuận lợi, nhưng cũng đứng trước những thách thức rất lớn: đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, những khó khăn, tồn đọng từ nhiều năm của doanh nghiệp nhà nước dồn tích lại cũng như những phát sinh và yêu cầu mới của hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải giải quyết có phần phức tạp và gay gắt hơn trước rất nhiều, là một thử thách lớn đối với chúng ta. Trên cơ sở chủ trương, chính sách được Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX xác định, các cấp, các ngành cần quán triệt sâu sắc, nhanh chóng thể chế hóa, tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ. Trong quá trình thực hiện, luôn coi trọng tổ chức thí điểm những vấn đề mới, kịp thời nhân rộng khi cuộc sống chấp nhận, tổng kết thực tiễn để bổ sung, sửa đổi kịp thời cơ chế, chính sách, luật pháp cần thiết, đảm bảo giữ vững mục tiêu đổi mới và phát triển có hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, làm cho khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng mạnh hơn, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN - MỘT VẤN ĐỀ CÓ Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

GS ĐẶNG XUÂN KỶ \*

## I. TỪ KINH TẾ KẾ HOẠCH HÓA TẬP TRUNG, BAO CẤP CHUYỂN SANG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trước kia, tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều cho rằng kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp là mô hình kinh tế chung, đặc trưng cho xã hội chủ nghĩa. Mô hình đó đối lập hoàn toàn với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, một nền kinh tế phục vụ cho tư bản bóc lột lao động, duy trì vĩnh viễn chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp chỉ có hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là những thành phần kinh tế xáo hủi chúo nghưa. Ngoài ra đều là những thành phần phi xã hội chủ nghĩa. Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng là quá trình xây dựng và phát triển các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời sử dụng, hạn chế, cải tạo để đi đến xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa. Nói chung là phải xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa như Mác và Ăngghen đã viết trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, xóa bỏ giai cấp tư sản với tính cách là giai cấp bóc lột cuối cùng trong lịch sử phát triển của nhân loại, kể cả những mầm mống sản sinh ra giai cấp tư sản. Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp đã được xây dựng ở Liên Xô từ sau khi Lênin mất. Sau Đại chiến thế giới lần thứ II, mô hình này đã được áp dụng ở tất cả các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, dù xuất phát từ những trình độ phát triển rất khác nhau, trong những điều kiện lịch sử cụ thể rất khác nhau. Nếu làm khác đi thì đều bị lên án là xét lại chủ nghĩa Mác - Lênin, đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Thời kỳ quá độ ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đã được bắt đầu bằng việc cải tạo triệt để đối với thành phần kinh tế tư bản tư nhân, với hình thức

---

\* Nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương.

công tư hợp doanh được thực hiện một cách cưỡng bức. Còn đối với các thành phần sản xuất nhỏ như nông dân cá thể, thợ thủ công, những người làm ăn buôn bán nhỏ “hàng ngày hàng giờ để ra chủ nghĩa tư bản” cũng phải cải tạo bằng con đường tập thể hóa với các hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã được thực hiện một cách gò ép. Chính vì vậy, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi CHXN ở tất cả các nước đi vào thời kỳ quá độ đã được hoàn thành về cơ bản chỉ trong một thời gian dăm ba năm.

Sau khi thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa đều có tốc độ tăng trưởng khá cao. Điều ấy càng làm cho nhiều người tin rằng, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa có thể không khó khăn, không phải kéo dài như Lênin đã dự đoán trước kia. Có thể chỉ cần vài ba kế hoạch 5 năm là cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ để ra cho thời kỳ quá độ để bước sang một giai đoạn mới: Xây dựng và phát triển xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kinh tế - xã hội và chính trị - tinh thần của chính nó.

Nhưng thực tiễn đã không diễn ra như vậy. Nếu nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp với hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể đã có ý nghĩa tích cực, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế trong thời gian đầu của thời kỳ quá độ và đặc biệt có ý nghĩa to lớn trong việc huy động lực lượng của cả nước để đánh thắng mọi cuộc chiến tranh xâm lược, thì khi bước vào thời kỳ xây dựng hòa bình, nền kinh tế đó đã tỏ ra không còn phù hợp. Duy trì quá lâu nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp đã làm triệt tiêu các động lực phát triển, làm cho nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng suy thoái và lâm vào khủng hoảng ngày càng nghiêm trọng. Tình hình này buộc các nước xã hội chủ nghĩa phải tiến hành cải tổ, cải cách hay đổi mới để chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường. Sự chuyển đổi ấy thực sự có ý nghĩa một cuộc cách mạng, bởi vì nó đòi hỏi phải nhận thức lại một cách cơ bản những vấn đề kinh tế rất cơ bản. Nó đòi hỏi phải quán triệt phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, từ bỏ bệnh giáo điều, chủ quan duy ý chí, phải xuất phát từ thực tiễn để rút ra những kết luận mới, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, giải quyết thành công những nhiệm vụ mới đang đặt ra cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Trước hết, mỗi nước phải thoát ra khỏi khủng hoảng từ đó tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chấp nhận kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó có kinh tế tư nhân là vấn đề hoàn toàn mới, khác hẳn những quan điểm truyền thống đã từng phổ biến trong các nước xã hội chủ nghĩa suốt mấy chục năm qua. Trước kia chúng ta đồng nhất kinh tế thị trường với CNTB. Giờ đây chúng ta thừa nhận kinh tế thị trường là nền kinh tế có hiệu quả nhất trong lịch sử phát triển của nhân loại từ trước đến nay, là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường và cơ chế này được sử dụng không riêng trong CNTB mà cả trong chủ nghĩa xã hội. Chỉ có mục tiêu là khác nhau: một bên phục vụ cho việc củng cố chế độ TBCN, một bên phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đã có nhiều ý kiến cho rằng chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó có thành phần kinh tế tư bản tư nhân là chủ trương quay về với quan điểm của Lênin về Chính sách kinh tế mới (NEP). Điều đó chỉ đúng một phần. Đúng với quan điểm của Lênin khi chúng ta đối chiếu với 5 thành phần kinh tế đã được Lênin nêu ra trong Chính sách kinh tế mới. Không đúng vì Lênin không quan niệm chính sách này là lâu dài, mà chỉ là một bước lùi tạm thời của nước Nga Xôviết trong năm 1921, khi cuộc khủng hoảng đã ở vào tình trạng nguy kịch. Sau hơn một năm thực hiện Chính sách kinh tế mới, Lênin đã cho rằng bước lùi như thế là đủ, tiếp đó lại phải tiến lên phía trước. Còn chủ trương xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở các nước xã hội chủ nghĩa khi bước vào cải tổ, cải cách hay đổi mới lại là chủ trương có tính chiến lược lâu dài, ít nhất là trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề có tính nguyên tắc được đặt ra là chuyển đổi không phải để biến nền kinh tế của đất nước trở thành nền kinh tế thị trường TBCN, biến chế độ xã hội chủ nghĩa thành chế độ TBCN. Khó khăn phức tạp cũng chính là ở chỗ đó.

Thực tiễn cải tổ, cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX trở đi đã diễn ra theo hai chiều hướng: một chiều hướng từ bỏ nguyên tắc, làm cho khủng hoảng càng trầm trọng, từ đó sự phản bội của một số lãnh đạo ở bên trong cộng với sự chống phá từ bên ngoài đã làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa; chiều hướng thứ hai kiên trì nguyên tắc, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, giữ vững chế độ xã hội chủ nghĩa, tìm ra con đường mới giành thắng lợi ngày càng nhiều cho chủ nghĩa xã hội.

Chiều hướng thứ nhất đã diễn ra ở Liên Xô và Đông Âu trong những năm 80 và kết thúc bằng sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa từ 1989 đến 1991. Chiều hướng thứ hai đã diễn ra ở Trung Quốc từ năm 1979 và ở Việt Nam từ năm 1986. Vài ba năm gần đây, Cuba mới tiến hành cải cách từng phần, còn Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên mới bắt đầu cải cách từ tháng 7 - 2002. Chúng ta chưa có đủ thông tin, vì vậy cũng chưa thể nói gì nhiều về hai nước này.

Việc chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường ở Trung Quốc và Việt Nam nếu xét trên đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản lãnh đạo và từ thực tiễn cải cách, đổi mới ở mỗi nước, chúng ta thấy có điểm chung là nền kinh tế thị trường được xây dựng đều nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng điểm khác là ở chỗ, Việt Nam mới xác định kinh tế thị trường là cần thiết, là tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vì vậy nêu ra khái niệm *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*; còn Trung Quốc thì cho rằng đó là nền kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa sau khi đã kết thúc thời kỳ quá độ, vì vậy đã nêu ra khái niệm *kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa*. Những quan điểm trên sẽ được thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội kiểm nghiệm trong những thập niên tới.



## II. VỀ NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA NHIỀU THÀNH PHẦN HAY KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

Từ cuối năm 1954, sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng ta chủ trương phải tiến hành khôi phục kinh tế, củng cố chế độ dân chủ nhân dân, từ đó chuẩn bị điều kiện để đưa miền Bắc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế cần phải xây dựng lúc đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Chủ trương đó đã được nêu rõ trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa II (tháng 3 - 1955): “Phát triển sản xuất, làm cho kinh tế dồi dào, công và tư đều được chiếu cố, lao động và tư bản đều có lợi, thành thị và thôn quê giúp đỡ lẫn nhau, mở rộng trao đổi giữa trong và ngoài nước”, “tăng cường một cách vững chắc bộ phận kinh tế quốc doanh và chăm lo xây dựng dần dần bộ phận kinh tế hợp tác xã,... hướng dẫn, giúp đỡ công việc làm ăn buôn bán của các tầng lớp tiểu tư sản và công cuộc kinh doanh của tư sản dân tộc. Tư sản ngoại quốc cũng cần được chiếu cố một cách thích đáng”. Chủ trương này lại được khẳng định ở Hội nghị Trung ương 8 (tháng 8 - 1955) khi xác định kế hoạch 2 năm khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội để “củng cố miền Bắc và tranh thủ miền Nam, đẩy mạnh cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất đất nước”.

Như vậy là vấn đề kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong đó có kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân được đặt ra vẫn trong khuôn khổ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với tính chất là giai đoạn quá độ để chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ở đây cũng thể hiện quan điểm của Đảng ta về sự đan xen giữa hai giai đoạn cách mạng: cuối giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã chuẩn bị cho việc ra đời những tổ chức kinh tế, những thành phần kinh tế của giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa như kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể.

Tuy nhiên, chủ trương đó chỉ được thực hiện trong một thời gian rất ngắn. Đến cuối năm 1955, Bộ Chính trị đã xác định lại là miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ cuối năm 1954, sau khi đã được hoàn toàn giải phóng. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 9 (tháng 3 - 1956) đã nhất trí với chủ trương này; từ đó chuẩn bị tích cực cho việc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện. Tháng 11 - 1958, Hội nghị Trung ương 14 (khóa II) chính thức công bố chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh trong ba năm 1958 - 1960. Tháng 4 - 1959, Hội nghị Trung ương 16 (khóa II) lại nhấn mạnh: “Chúng ta phải làm cho mọi người thấy rõ sự cần thiết cấp bách cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, thấy rõ những việc phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc không dung thứ sự tồn tại của kinh doanh tư bản chủ nghĩa”.

Như vậy là ở miền Bắc, việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh đồng thời với tiến hành cải tạo nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ bằng con đường tập thể hóa về cơ bản được coi là đã kết thúc vào cuối năm 1960. Hầu hết các doanh nghiệp công thương nghiệp tư bản tư doanh

đã trở thành các doanh nghiệp công tư hợp doanh, còn nông dân và những người lao động tiểu thủ công, buôn bán nhỏ đều được đưa vào các tổ hợp tác và hợp tác xã, từ hợp tác xã bậc thấp đến hợp tác xã bậc cao. Cơ sở kinh tế - xã hội ở miền Bắc nước ta đã hoàn toàn thay đổi: từ một xã hội có nhiều thành phần kinh tế trở thành một xã hội chỉ còn hai thành phần chủ yếu là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể; từ một xã hội có nhiều giai tầng trong đó có giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột trở thành một xã hội chỉ còn hai giai cấp cơ bản là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể; một tầng lớp quan trọng là tầng lớp trí thức phục vụ sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa; bên cạnh đó là những người lao động cá thể, sản xuất nhỏ đã được đưa vào con đường làm ăn tập thể; giai cấp tư sản dân tộc về cơ bản đã bị xóa bỏ với tính chất là một giai cấp. Nền kinh tế được xây dựng từ đó cho đến năm 1975 là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp giống như ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa được triển khai một cách khẩn trương. Chỉ trong hai năm 1977 - 1978, giai cấp tư sản đã bị xóa bỏ, đại bộ phận nông dân và những người sản xuất nhỏ được đưa vào con đường làm ăn tập thể giống như ở miền Bắc với các hình thức *tập đoàn sản xuất*. Nhưng cũng từ năm 1979, nền kinh tế nước ta rơi vào khủng hoảng và trong thời gian này, khủng hoảng cũng diễn ra ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa. Tình hình ấy buộc Đảng và nhân dân ta phải tìm tòi, thử nghiệm cách làm ăn mới, để từ năm 1986 thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, được thông qua tại Đại hội VI của.

Từ đây, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp được chuyển sang *nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Đại hội VII)*; nói gọn lại đây là *nền kinh tế thị trường định hướng chủ nghĩa xã hội (Đại hội IX)*. Nếu trước kia chúng ta chỉ chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở trong chế độ dân chủ nhân dân thì đến đổi mới, quan điểm trên đã thay đổi. Xây dựng *"nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ"*.

Đến Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (tháng 3 - 1989), quan điểm về kinh tế nhiều thành phần đã được phát triển thêm một bước - từ *đặc trưng đã trở thành một vấn đề có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên xã hội chủ nghĩa*: "Các hình thức kinh tế tư nhân - cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân vẫn cần thiết lâu dài cho nền kinh tế và nằm trong cơ cấu của nền kinh tế hàng hóa đi lên chủ nghĩa xã hội". "Chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên xã hội chủ nghĩa và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, bảo đảm cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật". Nói đến quy luật, tính quy luật cũng có nghĩa là nói đến tính tất yếu, khách quan, nói đến bản chất của sự vật, đối tượng, quá trình; có phát hiện và làm theo qui luật, tính qui luật mới thúc đẩy được sự vận động và phát triển của sự vật, đối tượng, quá trình mà chúng ta đang tác động vào chúng. Những tổn thất do phủ định quá sớm nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta cũng

như ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa suốt mấy chục năm trước kia đã chứng minh việc làm trái quy luật đã phải trả giá ra sao.

### III. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TA VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN

Đại hội VI nêu ra 6 thành phần kinh tế, trong đó có hai thành phần: *thành phần kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa* (bao gồm thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể) và *thành phần kinh tế tư bản tư nhân* được hiểu là những thành phần kinh tế tư nhân. Tuy nhiên khái niệm chung *kinh tế tư nhân* chỉ chính thức được sử dụng từ Hội nghị Trung ương 6, khóa VI (tháng 3 - 1989) như trên đã trình bày, trong đó có kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân. Kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân lúc này được coi là *các hình thức của kinh tế tư nhân*. Đến Đại hội VII, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân được coi là *hai thành phần kinh tế hợp thành kinh tế tư nhân*.

Cũng phải thấy rằng, trong Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII chỉ nói đến *thành phần kinh tế cá thể*, còn trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội VII thì thành phần này được gọi là *thành phần kinh tế cá thể và tiểu chủ*. Từ đây trở đi, tiểu chủ được gắn với cá thể thành một thành phần kinh tế. Quan điểm này đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, đặc biệt là trong các văn kiện của Đại hội VIII, Đại hội IX và gần đây là của Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (tháng 3 - 2002).

Như vậy, *kinh tế tư nhân* không phải là một thành phần kinh tế mà là một *khu vực kinh tế* gồm hai thành phần - thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và thành phần kinh tế tư bản tư nhân. Trước Đại hội IX, kinh tế tư bản tư nhân bao gồm cả kinh tế tư bản tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Từ Đại hội IX đến nay, nội hàm khái niệm kinh tế tư bản tư nhân được thu hẹp lại, chỉ bao gồm kinh tế tư bản tư nhân trong nước, còn kinh tế tư bản tư nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được tách ra thành một thành phần kinh tế riêng: thành phần kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

Khái niệm *khu vực kinh tế* không phải là khái niệm mới. Nó đã được sử dụng ở tất cả các nước trên thế giới từ lâu. Ở nước ta, khái niệm này đã được nêu ra từ Đại hội VI khi Đảng ta nói về *khu vực kinh tế quốc doanh* và *khu vực kinh tế tập thể*. Nếu khái niệm khu vực kinh tế trước kia dùng để chỉ nhiều loại hình tổ chức kinh tế trong một thành phần kinh tế, thì bây giờ nội hàm của khái niệm khu vực kinh tế còn được mở rộng để chỉ nhiều thành phần kinh tế thuộc cùng một chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Hai thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân đều thuộc cùng một chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, vì vậy cùng thuộc về một khu vực kinh tế tư nhân, đương nhiên về quy mô sở hữu thì rất khác nhau. Khái niệm khu vực kinh tế đã thường xuyên được sử dụng trong Báo cáo hàng năm của Chính phủ trình Quốc hội, cũng như trong các kết quả thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê trong những năm gần đây.

Kinh tế tư nhân, đặc biệt là tư bản tư nhân hiện nay ở nước ta không phải là tàn dư của xã hội cũ để lại như thời kỳ tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1955 - 1960) cũng như ở miền Nam (1977 - 1978). Đây lại chính là *sản phẩm của đường lối đổi mới*, chúng ra đời và phát triển cùng với đổi mới, hiện thực hóa sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng ta. Chính điều này đã làm thay đổi nhiều nhận thức của chúng ta về thời kỳ quá độ, về các thành phần kinh tế, về kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân, về vấn đề bóc lột trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, về sự cần thiết phải đổi mới các chính sách kinh tế nhằm phát triển các lực lượng sản xuất và xây dựng các quan hệ sản xuất phù hợp.

Một vấn đề cần phải làm rõ là năm 1986, khi Đảng ta xác định nền kinh tế nhiều thành phần thì lúc đó, các thành phần thuộc khu vực kinh tế tư nhân đang tồn tại hay sau đó mới xuất hiện? Thực tế cho chúng ta câu trả lời là các thành phần đó vừa đang tồn tại, vừa sẽ xuất hiện và phát triển khi Đảng ta đưa ra quan điểm mới về nền kinh tế nhiều thành phần và những chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế. Đường lối, chủ trương của Đảng bao giờ cũng phản ánh cái đang có và cái sẽ có. Cũng phải thấy rằng, có thành phần kinh tế cũng về hình thức đã bị xóa bỏ, nhưng trong thực tiễn vẫn tồn tại, ngược lại có thành phần kinh tế mới đã được xác định, nhưng mới chỉ có danh nghĩa, chứ chưa thực sự tồn tại trong thực tiễn. Điều này chứng minh một quan điểm mác xít: mọi sự biến đổi về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chỉ có thể được thực hiện bằng các chủ trương phản ánh đúng các quy luật khách quan, chứ không phải bằng những sắc lệnh có tính chất chủ quan, duy ý chí. Sự phát triển các khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta qua những năm đổi mới là một minh chứng rất rõ về vấn đề này.

Từ các nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội IX và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa IX (tháng 3 - 2002), chúng ta thấy quan điểm của Đảng ta về kinh tế tư nhân được tập trung ở một số điểm chủ yếu sau đây:

- Kinh tế tư nhân là *bộ phận cấu thành quan trọng* của nền kinh tế quốc dân - nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy cũng có nghĩa là nó không phải là bộ phận đối lập với chủ nghĩa xã hội, cần phải hạn chế, cải tạo và xóa bỏ; ngược lại cần khuyến khích, tạo điều kiện cho nó phát triển.

- Phát triển kinh tế tư nhân là *vấn đề chiến lược lâu dài* trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế:

- Phát triển kinh tế tư nhân không phải để biến nền kinh tế nước ta thành nền kinh tế thị trường TBCN, mà là xây dựng cho được nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân phải là một lực lượng quan trọng đóng góp vào sự nghiệp to lớn này.

- Kinh tế tư nhân có quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, được bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các thành phần kinh tế khác; được Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển theo pháp luật.

- Trong khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là trong kinh tế tư bản tư nhân, phải bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của cả người lao động và người sử dụng lao động. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động trên cơ sở pháp luật và tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục các chủ doanh nghiệp nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc gắn bó với lợi ích của đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Kinh tế tư nhân phát triển theo phương hướng sau:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ thường hoạt động dưới hình thức *hộ kinh doanh cá thể* (còn gọi là *hộ gia đình*), được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển ở cả nông thôn và thành thị; khuyến khích các hộ liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

Kinh tế tư bản tư nhân thường hoạt động dưới hình thức các *doanh nghiệp của tư nhân* (với 4 loại: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh); được Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô (vốn đầu tư, số lao động sử dụng, doanh thu, lợi nhuận), nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp của tư nhân chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước, trở thành kinh tế tư bản nhà nước.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với kinh tế tư nhân nói chung cũng như trong từng doanh nghiệp.

Những quan điểm của Đảng ta đối với kinh tế tư nhân như trên đã trình bày không phải được hình thành ngay một lúc. Những quan điểm ấy bước đầu được xác định từ Đại hội VI, qua thực tiễn đổi mới đã dần dần được điều chỉnh, bổ sung, phát triển. Sự phát triển ấy sẽ còn tiếp tục cùng với sự phát triển của thực tiễn đổi mới trong những năm tới.

## VIỆT NAM GIA NHẬP WTO - THỜI CƠ, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CẦN THỰC HIỆN

TSKH TRẦN NGUYỄN TUYẾN \*

1. Gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong thời gian qua, thực hiện chính sách đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong hợp tác đa phương và song phương. Nước ta đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế như Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), đã ký Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ, Hiệp định khung với EU... hội nhập kinh tế quốc tế đã đem lại những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế đất nước như mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp thu kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO nên gặp nhiều khó khăn, bất lợi trong quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, giải quyết những tranh chấp thương mại, chưa được hưởng quyền lợi đầy đủ về kinh tế, thương mại của một thành viên WTO. Từ vụ kiện cá tra, cá ba sa, vụ kiện tôm của Hoa Kỳ và các nước EU và gần đây là tình trạng tranh chấp thương hiệu đang đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà sản xuất và quản lý kinh tế ở nước ta.

Do vậy, việc gia nhập WTO đang là đòi hỏi cấp bách hiện nay, vấn đề này đã được đề cập trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng: "Tiếp tục mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp với điều kiện của nước ta và bảo đảm thực hiện những cam kết trong quan hệ song phương và đa phương như AFTA, APEC,... *tiến tới gia nhập WTO...*". Hội nghị Trung ương 9 khoá IX cũng xác định phải tiếp tục chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện có hiệu quả

---

\* Ban Kinh tế Trung ương

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.198-199.

những cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm ra nhập WTO. Thực hiện chủ trương trên, Việt Nam đang tiến hành đẩy nhanh tiến trình đàm phán song phương, đa phương và chuẩn bị các điều kiện trong nước để có thể sớm gia nhập WTO vào năm 2005.

Trong chín năm, kể từ ngày Việt Nam nộp đơn ra nhập WTO, chúng ta đã tiến hành 8 vòng đàm phán đa phương, đã trả lời hơn 2.000 câu hỏi liên quan đến minh bạch hoá chính sách thương mại. Từ vòng đàm phán thứ 5, chúng ta đã chuyển sang đàm phán mở cửa thị trường, đã cung cấp cho Ban Thư kí chương trình xây dựng pháp luật để thực hiện các hiệp định của WTO, chương trình thực hiện giảm trợ cấp nông nghiệp và hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước cũng như các cam kết trong lĩnh vực thuế quan, phi thuế quan. Việt Nam đã cam kết tuân thủ các hiệp định của WTO như hiệp định đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM), Hiệp định về sở hữu trí tuệ (TRIP) và các hiệp định khác.

Thực tế cho thấy việc gia nhập WTO là xu thế khách quan, phù hợp với tiến trình toàn cầu hoá kinh tế là hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra sâu rộng trên thế giới, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay và những năm đầu thế kỷ XXI. WTO ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, thương mại thế giới và có sức hấp dẫn hơn đối với các nền kinh tế của các nước đang phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế. Mặc dù các hội nghị thượng đỉnh tại Xiátơn (Mĩ) và Cancun (Mêxicô) thất bại, song tiến trình Đoha vẫn được tiếp tục. Nhiều nước chậm phát triển như Campuchia và Népan cũng đã trở thành thành viên của tổ chức này tháng 9-2003. Nhiều khả năng Liên bang Nga cũng sẽ sớm trở thành thành viên WTO trong thời gian tới.

Đối với Việt Nam, gia nhập WTO đem lại cả những thời cơ, thuận lợi và thách thức, khó khăn. Về thời cơ thuận lợi:

- Gia nhập WTO sẽ thúc đẩy công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội và cải cách thể chế, trước hết thúc đẩy việc hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách của nước ta, tạo dựng môi trường kinh doanh ổn định, minh bạch và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Chúng ta hội nhập để phát triển tốt hơn và muốn hội nhập, chúng ta phải tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách kinh tế cho phù hợp với "luật chơi" chung quốc tế. Do vậy cần nghiên cứu đáp ứng những điều kiện, vừa chấp nhận những nguyên tắc của WTO vừa đảm bảo phù hợp với lợi ích phát triển lâu dài của đất nước.

- Gia nhập WTO thúc đẩy các hoạt động thương mại, đầu tư và chuyển giao công nghệ, các quan hệ hợp tác kinh tế song phương và đa phương của nước ta với các nước trên thế giới.

Thông qua việc mở các thị trường hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan (những biện pháp hạn chế về định lượng và hàng rào kỹ thuật), giảm sự phân biệt đối xử trong WTO, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có khả năng mở rộng thị trường do được tiếp cận với nhiều thị trường và bạn hàng mới để phát triển hoạt động sản xuất - kinh doanh. Trở thành thành viên đầy đủ của WTO, chúng ta có điều kiện tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu những mặt hàng truyền thống như may mặc, giày da, thủy sản, gạo, đồ thủ công mỹ nghệ, những mặt hàng mới như xuất khẩu phần mềm, xuất khẩu lao động, phát triển du lịch... đặc biệt các mặt hàng nông sản, thủy sản sẽ có vị thế lớn hơn trên thị trường thế giới. Điều này sẽ tạo thuận lợi trong giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là nông dân.

- Trở thành thành viên WTO, Việt Nam có điều kiện thuận lợi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI và các hình thức đầu tư gián tiếp) thông qua mở rộng diện tích các nước thành viên đầu tư vào Việt Nam. Đồng thời với những cải cách trong nước về thủ tục hành chính, về cơ chế chính sách, giảm chi phí đầu vào, mở rộng lĩnh vực và phạm vi đầu tư theo lộ trình hội nhập sẽ làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư ở nước ta so với các nước trong khu vực, khuyến khích làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam.

- Việt Nam sẽ có lợi trong việc cải thiện hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại trong quan hệ kinh tế quốc tế. Việc tham gia WTO sẽ cho phép Việt Nam cải thiện vị trí của mình khi đàm phán giải quyết các tranh chấp thương mại nảy sinh.

- WTO có những nguyên tắc ưu đãi riêng đối với các nước đang phát triển, Việt Nam là nước có thu nhập thấp, do đó sẽ nhận được những đối xử đặc biệt (có mức thu nhập GDP bình quân tới mức 1.000 USD/người/năm), được miễn trừ khỏi sự ngăn cấm, hỗ trợ xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu hàng hoá là loại cạnh tranh cao, sự miễn trừ này sẽ bị loại bỏ trong vòng 8 năm.

- Gia nhập WTO tạo đà cho các doanh nghiệp Việt Nam vươn lên, thích nghi với những tiêu chuẩn và tập quán mới, tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh những thuận lợi, quá trình gia nhập WTO, đang đặt ra những thách thức và khó khăn đối với sự phát triển của nền kinh tế, của các doanh nghiệp, cần tập trung giải quyết như:

- Việt Nam phải cam kết thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các lĩnh vực thương mại hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của WTO, phải tiến hành cải cách kinh tế, từ bỏ ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước, tạo môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh bình đẳng không phân biệt cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài; doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân).



- Việt Nam phải mở cửa thị trường hàng hoá dịch vụ cho các thành viên WTO khác, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ cao cấp như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, tài chính, kiểm toán... Điều này sẽ làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường trong nước, một số ngành hàng phải thu hẹp thị phần, nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, khả năng cạnh tranh kém, có nguy cơ phá sản, phải đóng cửa.

- Tham gia WTO, chúng ta phải đảm bảo bảo hệ thống chính sách phù hợp với quy định của WTO, hệ thống thể chế, bộ máy (cả hành pháp, tư pháp và lập pháp) hoạt động hiệu quả, không trái với yêu cầu của tổ chức này.

Hiện nay, trong quá trình gia nhập WTO, chúng ta còn nhiều điểm yếu kém cần phải khắc phục. Nhiều nguồn lực và tiềm năng trong nước để phát triển kinh tế chưa được huy động tốt. Chất lượng, hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, chưa có chuyển biến rõ rệt, những nhược điểm trong chính sách kinh tế và cơ chế quản lý cũng khiến chúng ta chưa tận dụng được lợi thế về ổn định chính trị - xã hội để thu hút mạnh mẽ nguồn đầu tư của nước ngoài.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp so với các nước trong khu vực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, nhất là theo hướng hiện đại hoá còn chậm. Việc thực hiện chính sách phát triển các thành phần kinh tế, tuy đã có tiến bộ nhưng thiếu nhất quán, chưa khai thác tốt các nguồn lực, nhất là trong dân. Còn thiếu chủ động trong việc chuẩn bị để đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn gặp khó khăn do môi trường đầu tư chưa đủ thông thoáng; việc xúc tiến các công đoạn theo lộ trình hội nhập, việc thực hiện các cam kết song phương, đa phương còn chậm và chưa bảo đảm độ tin cậy. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được hình thành đồng bộ. Hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước còn thấp, chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm được xác định rõ ràng.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những yếu kém đó, nhưng trước hết là nguyên nhân chủ quan. Vì chưa có sự thống nhất cao về chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế nên việc tổ chức triển khai thực hiện còn chậm, lúng túng, chưa kiên quyết và nhất quán, nhiều doanh nghiệp chưa sẵn sàng cho hội nhập kinh tế quốc tế. Thêm vào đó, chúng ta chưa đánh giá hết những tác động của nền kinh tế thế giới, những tác động tiêu cực của thị trường và của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Để có thể gia nhập WTO vào năm 2005, *một mặt chúng ta phải tích cực đẩy nhanh quá trình đàm phán, mặt khác phải tích cực chuẩn bị các điều kiện trong nước.* Về đàm phán, trong số các đối tác lớn, về cơ bản chúng ta mới hoàn tất đàm phán với EU. Tiếp theo là các đối tác Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc..., là những đối tác mà việc đàm phán sẽ rất khó khăn, phức tạp. Riêng

với Trung Quốc, do có cơ cấu ngành hàng trong thương mại quốc tế tương đối giống với Việt Nam, trình độ phát triển kinh tế không chênh lệch nhiều so với nước ta (trong mối tương quan với các đối tác khác như EU, Hoa Kỳ, Nhật bản v.v.) nên quá trình đàm phán với Trung Quốc để gia nhập WTO sẽ còn khó khăn, phức tạp hơn. Để đẩy nhanh tiến độ đàm phán, cần phải mềm dẻo, linh hoạt trong đấu tranh bảo vệ quyền lợi và cân nhắc những nhượng bộ cần thiết.

Bên cạnh nỗ lực đàm phán, chúng ta cần thực hiện đồng bộ các biện pháp ở tầm vĩ mô và vi mô, nhanh chóng nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và các sản phẩm. Nhà nước phải tăng cường cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng, hành chính ổn định, minh bạch, thuận lợi, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thống nhất cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, giảm nhanh chi phí kinh doanh, tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Mặt khác, các doanh nghiệp phải chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đầu tư, tham gia hệ thống phân phối toàn cầu, giảm bớt khâu trung gian, chú trọng xây dựng thương hiệu hàng hoá, xây dựng và phát triển hiệp hội ngành hàng.

Việc tận dụng các thời cơ, biến các khó khăn thách thức thành thời cơ trong quá trình gia nhập WTO của nước ta đòi hỏi phải có sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng, hành động thống nhất của các ngành, các cấp, đặc biệt là các doanh nghiệp - với tư cách là lực lượng xung kích trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

# **BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI VỀ VIỆC LÀM, XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN Ở VIỆT NAM**

TS NGUYỄN LƯƠNG TRÀO \*

Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát triển mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong công cuộc xây dựng đất nước. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội trong suốt quá trình phát triển là quan điểm cơ bản xuyên suốt trong xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Việt Nam. Chính vì vậy, trong những năm qua, ngoài những biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện hàng loạt chính sách, kể cả ưu tiên cao trong phân bổ ngân sách quốc gia, nhằm phát triển con người, giải quyết việc làm, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, giúp các xã nghèo và vùng nghèo; từng bước phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thế giới, từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

## **I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

Thực hiện cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển xã hội Copenhagen, tháng 3 - 1995 và Tuyên bố Hà Nội về sáng kiến 20/20 (tháng 10 - 1998), Chính phủ Việt Nam đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương xây dựng và triển khai chương trình hành động cụ thể về phát triển xã hội, đặc biệt là:

- Ban hành nhiều chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế nhiều thành phần, đất đai, thuế, tài chính, tiền tệ, tín dụng, tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu vực phi kết cấu... hướng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để ổn định tình hình kinh tế - xã hội

---

\* Thứ trưởng thường trực Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

đất nước, nhất là chặn đà giảm sút tăng trưởng kinh tế do tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và trên thế giới nhằm tạo ra cơ sở và điều kiện kinh tế để thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội: Bộ luật lao động; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Luật giáo dục; Pháp lệnh về người tàn tật; Pháp lệnh người cao tuổi... đây là những cơ sở pháp lý bảo đảm phát triển xã hội trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội.

- Hình thành các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển xã hội: Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, về xóa đói giảm nghèo; Chương trình hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn; Chương trình về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình phát triển nông nghiệp - nông thôn; Chương trình tiêm chủng mở rộng; Chương trình phòng chống các bệnh của trẻ em; Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học; Chương trình phòng chống các tệ nạn xã hội...

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa nhằm huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực trong dân và ở địa phương cơ sở; đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển xã hội.

Thành tựu nổi bật về thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội, bảo đảm quyền con người về việc làm, xóa đói giảm nghèo và các dịch vụ xã hội cơ bản khác từ 1995 đến nay thể hiện trên các mặt sau:

### **1. Về lao động, việc làm**

Mặc dù tỷ lệ tăng dân số giảm liên tục trong mấy năm qua, song tốc độ tăng nguồn lao động vẫn cao (vào khoảng 2,95%/ năm và hàng năm có khoảng 1,2 triệu người bước vào tuổi lao động) dẫn đến sức ép rất lớn về việc làm. Ngoài ra, quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ khu vực và trên thế giới làm cho nhịp độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại, sức ép về việc làm càng tăng lên.

Nhận thức vấn đề việc làm vừa là vấn đề kinh tế, vừa là vấn đề xã hội bức xúc và hết sức nhạy cảm, thời gian qua Chính phủ Việt Nam đã có nhiều biện pháp quan trọng phát triển kinh tế, tạo việc làm, nhờ đó, thời kỳ 1995 - 2000 giải quyết việc làm mới trên 7 triệu người, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 1,2 đến 1,3 triệu người. Nhìn chung, chỗ làm việc mới được tạo ra hàng năm có xu hướng tăng. Nếu như trong thời kỳ 1991 - 1995 số việc làm tăng thêm bình quân hàng năm đã thu hút được 863.000 lao động, thì thời kỳ 1996 - 2000 là 1.200.000 lao động, tăng khoảng 39%. Những kết quả này đã góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị. Nếu như, vào những năm 1990 - 1992 tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 9 - 10% thì

đến năm 1995 đã giảm xuống còn 5,82%, năm 1997 là 6,01%, năm 1998 là 6,85%, năm 1999 là 6,74% và năm 2000 là 6,44%.

Từ năm 1992, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 120/HĐBT về chủ trương và biện pháp giải quyết việc làm. Năm 1998, Chính phủ đã phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và lập quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm. Với nguồn vốn có hạn, ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư có trọng điểm vào một số chương trình và hỗ trợ một số nhóm đối tượng yếu thế để tạo việc làm, Quỹ quốc gia giải quyết việc làm được chỉ cho các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Cho vay với lãi suất ưu đãi để tạo việc làm.

Nhà nước ưu tiên cho vay các dự án nhỏ, các dự án tạo ra nhiều chỗ làm việc và các dự án thu hút nhiều lao động nữ, người nghèo, người thất nghiệp. Thông qua các dự án này, Nhà nước khuyến khích nhân dân huy động vốn nhàn rỗi vào sản xuất kinh doanh (tính bình quân trong các dự án này, vốn vay của chương trình chiếm khoảng 30%, còn lại là vốn đầu tư của dân).

Chỉ tính riêng từ năm 1995 đến 2000, ngân sách nhà nước đã cấp bổ sung vào quỹ cho vay giải quyết việc làm gần 692 tỷ đồng, đưa doanh số cho vay quay vòng lên đến 2.327 tỷ đồng, tạo việc làm cho gần 2,72 triệu người.

+ Hỗ trợ các trung tâm dịch vụ việc làm :

Mục tiêu của việc hỗ trợ các trung tâm dịch vụ việc làm là để giúp các trung tâm này thực hiện tốt các chức năng dạy nghề, tư vấn và dịch vụ việc làm cho người lao động trong thị trường lao động. Từ năm 1995 đến 2000 Nhà nước đã đầu tư hơn 300 tỷ đồng (cả trung ương và địa phương) và cũng trong thời gian này các trung tâm đã tư vấn cho gần 1,7 triệu lượt người, dạy nghề cho hơn 807 ngàn người và giới thiệu việc làm cho gần 1 triệu người.

+ Hỗ trợ tạo việc làm cho thương binh và người tàn tật:

Đây là nhóm người yếu thế được Nhà nước đặc biệt quan tâm trợ giúp để họ có cơ hội được tạo việc làm, tăng thu nhập, kết hợp với chính hình và phục hồi chức năng.

Các tổ chức xã hội khác đã tích cực tham gia vào các hoạt động tạo việc làm, nhất là Công đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân, Hội Làm vườn, Hội Khoa học kỹ thuật... Hoạt động chính của họ là hướng dẫn xây dựng các dự án nhỏ để vay vốn tạo việc làm, phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm, huy động vốn, hướng dẫn kỹ thuật, tiếp thị cho hội viên của tổ chức mình, đặc biệt là đối với các nhóm yếu thế như người nghèo, phụ nữ, lao động trẻ...

Việt Nam cũng đã nhận được sự hợp tác của các tổ chức quốc tế, của một số chính phủ thông qua các chương trình cụ thể về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề, đổi mới cơ chế và chính sách về thị trường lao động, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, xóa đói giảm nghèo...

Ngoài ra, mục tiêu tạo việc làm còn được lồng ghép với các chương trình kinh tế - xã hội khác như xóa đói giảm nghèo, chương trình trồng 5 triệu ha rừng, chương trình định canh định cư, di dân và phát triển các vùng kinh tế mới...

## 2. Về xóa đói giảm nghèo

Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam được đẩy mạnh từ cuối những năm 80 đầu những năm 90, khi nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn và Việt Nam bắt đầu thực hiện đường lối đổi mới. Đặc biệt từ năm 1992, xóa đói giảm nghèo đã trở thành một cuộc vận động lớn trong nhân dân. Năm 1998, Chính phủ đã phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo. Tại nhiều địa phương đã thành lập Quỹ xóa đói giảm nghèo. Đến nay tổng quỹ xóa đói giảm nghèo ở các địa phương lên đến hàng ngàn tỷ đồng. Các tổ chức đoàn thể và xã hội giữ vai trò rất tích cực trong việc huy động nguồn lực, phát triển phong trào, xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện, như phong trào “phụ nữ giúp nhau làm kinh tế”, “ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo” của Hội liên hiệp phụ nữ, phong trào “Thanh niên lập nghiệp” của đoàn thanh niên, Hội nông dân đã vận động phong trào “tình làng nghĩa xóm”.

Để thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững, chương trình xóa đói giảm nghèo đã hướng vào các hộ gia đình nghèo về vốn tín dụng, cách thức làm ăn, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, miễn giảm thuế, và các khoản đóng góp khác, để thoát khỏi cảnh đói nghèo. Bên cạnh đó, các chính sách về miễn giảm phí, học phí, viện phí cũng được áp dụng để hỗ trợ cho người nghèo.

Từ năm 1995 đến 2000, nguồn vốn cho xóa đói giảm nghèo đã tăng lên 150%, bình quân mỗi năm tăng 34%. Đặc biệt, ngân sách nhà nước đã tăng lên hơn 4 lần trong khoảng thời gian này. Nguồn vốn huy động trong nước (đóng góp của nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tổ chức phi chính phủ...) chiếm gần 70% tổng nguồn vốn vào năm 1995, thì đến năm 2000 vẫn duy trì ở mức 60%. Các nguồn hỗ trợ từ nước ngoài vào các tổ chức quốc tế năm 2000 tăng 150% so với năm 1995 và chiếm 8% tổng nguồn.

Vấn đề rất quan trọng trong xóa đói giảm nghèo là phải xác định chuẩn mực đói nghèo phù hợp với thực tế và khả năng giải quyết của quốc gia trong từng thời kỳ nhất định. Chuẩn mực đói nghèo lần đầu tiên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố vào năm 1993 trên cơ sở thu nhập bình quân một đầu người một tháng quy ra giá trị lương thực (gạo) cho 3 vùng nông thôn trung du và miền núi, nông thôn đồng bằng và thành thị. Đến năm 1996, trên cơ sở kinh nghiệm thực tế xóa đói giảm nghèo ở các địa phương, chuẩn mực đói nghèo đã được điều chỉnh lại cho phù hợp hơn nhằm phấn đấu trong 5 năm giảm tỷ lệ hộ nghèo đói xuống còn 10%. Nhà nước khuyến khích các địa phương xây dựng chuẩn nghèo đói cao hơn tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mình.

Theo tiêu chuẩn nêu trên, tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam năm 1992 là trên 30%, đến năm 1995 giảm xuống còn 20,3% và năm 2000 giảm còn 10%, bình quân mỗi năm giảm được 2%.

Số xã nghèo (có tỷ lệ hộ nghèo đói trên 40%) đã giảm từ 1.900 xã vào năm 1995 xuống còn dưới 1.000 xã vào năm 2000. Số xã thiếu 6 công trình cơ sở hạ tầng (trường học, điện thấp sáng, nước sạch cho sinh hoạt, đường giao thông đến trung tâm xã, trạm y tế xã, chợ) đã giảm từ 1.300 xã vào năm 1995 xuống còn dưới 1.000 xã vào năm 2000. Trong đó, số xã thiếu trường tiểu học giảm gần 29%, số xã thiếu trạm y tế giảm gần 30%, số xã thiếu điện thấp sáng giảm trên 30%.

Cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi cho người nghèo phát triển sản xuất tạo việc làm và tăng thu nhập được Chính phủ rất quan tâm trong hệ thống chính sách tín dụng của Nhà nước. Năm 1996, Ngân hàng phục vụ người nghèo được thành lập và đi vào hoạt động. Năm 2000, Ngân hàng này đã quản lý gần 80% nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo. Đến hết năm 2000, ngân hàng phục vụ người nghèo đã cho vay trên 4 triệu lượt hộ với mức vay từ 1,3 đến 3 triệu đồng/hộ, thời hạn từ 1 - 2 năm và với lãi suất ưu đãi phổ biến 0,8%/tháng. Ngoài ra, tín dụng cho người nghèo còn được Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, các chương trình mục tiêu khác như chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chương trình việc làm, định canh, định cư, hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

Về hỗ trợ y tế, tính đến năm 2000 cả nước đã có trên 3 triệu người nghèo được cấp giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí và thẻ bảo hiểm y tế. Ngoài ra, các địa phương còn tổ chức các phòng khám miễn phí cho người nghèo, tổ chức các đội khám bệnh lưu động phục vụ người nghèo, cử các bác sĩ trẻ về công tác tại các trung tâm y tế, trạm xá xã, khu vực vùng sâu, vùng xa...

Về hỗ trợ giáo dục, tính riêng năm 2000 có trên 60 vạn học sinh trong diện nghèo được miễn giảm học phí, trên 6 triệu học sinh được cung cấp vở viết và sách giáo khoa. Ngoài ra, các chương trình xóa mù chữ, chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, các lớp học tình thương cho trẻ em nghèo, cung cấp sách giáo khoa cho con em các gia đình nghèo thuộc dân tộc ít người, miễn giảm học phí, miễn giảm các khoản đóng góp xây dựng trường.

### 3. Về hòa nhập xã hội

Hòa nhập xã hội, đặc biệt cho nhóm người yếu thế và dễ bị tổn thương, là một trong những chính sách xã hội cơ bản của Việt Nam hướng vào đảm bảo cho mọi người được sống bình đẳng tự do và hạnh phúc trong tình nhân ái và là truyền thống của dân tộc Việt Nam “lá lành đùm lá rách”, nhân hậu, thủy chung.

Mục tiêu của chính sách hòa nhập xã hội mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết phấn đấu từng bước tạo cơ hội, đảm bảo sự bình đẳng cho mọi người về các quyền lợi chính trị, kinh tế và các dịch vụ xã hội như: học tập, chữa bệnh, hưởng thụ văn hóa, bảo đảm tuổi già. Đối tượng của chính sách này tập trung trước hết vào các nhóm người yếu thế và dễ bị tổn thương.

*a. Đối với phụ nữ*

Phụ nữ Việt Nam chiếm trên 50,8% dân số và gần 52% lực lượng lao động. Với truyền thống yêu nước, lao động cần cù, sáng tạo, phụ nữ Việt Nam cần luôn luôn có vai trò to lớn trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Trong sự nghiệp đổi mới, vai trò và vị thế của phụ nữ lại càng được phát huy.

Do đặc điểm về giới, phụ nữ vừa phải đảm nhiệm công việc xã hội, vừa phải làm tròn trách nhiệm gia đình với chức năng người vợ, người mẹ, nên phụ nữ chịu thiệt thòi và đứng trước những thách thức mới, đặc biệt là khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách tạo mọi điều kiện để phát huy tiềm năng, nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Ngày 25-2-1993, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ được thành lập trên cơ sở Ủy ban quốc gia về Thập kỷ phụ nữ Việt Nam. Đến nay, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được thành lập ở hầu hết các bộ, ngành và địa phương. Ngày 14-10-1997, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 822/TTg về kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ. Mục tiêu của kế hoạch là “cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao, phát huy trình độ, năng lực và vai trò của phụ nữ, bảo đảm để phụ nữ thực hiện được chức năng của mình và được tham gia đầy đủ, bình đẳng vào tất cả các lĩnh vực hoạt động...”

Từ sau Hội nghị Bắc Kinh, các hoạt động nhằm thực hiện cương lĩnh hành động toàn cầu và chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2000 được đẩy mạnh và đạt được kết quả:

- Về tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo: Đây là một trong những ưu tiên hàng đầu của chương trình hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Chỉ trong 2 năm 1996 - 1997, đã có hàng chục vạn lao động nữ được trợ giúp để tạo việc làm. Các phong trào: “Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình”; “Ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo” đã trở thành phong trào rộng rãi ở tất cả các địa phương với nhiều tổ chức và cá nhân tham gia, huy động được nguồn vốn và cho hàng trăm nghìn lượt phụ nữ nghèo vay vốn. Nhờ đó, đời sống của phụ nữ được cải thiện, nhiều phụ nữ vươn lên làm giàu.

- Về tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận đầy đủ và bình đẳng trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; chăm sóc sức khỏe, phát triển xã hội, khoa học kỹ thuật.

Đây cũng là một trong những mục tiêu của Chính phủ. Hàng năm, Chính phủ đã đầu tư nguồn kinh phí lớn cho chương trình xóa mù chữ (ưu tiên đối tượng nữ từ độ tuổi 15 - 35), chương trình phổ cập giáo dục tiểu học. Đặc biệt là bảo đảm phổ cập giáo dục tiểu học cho các trẻ em gái trong độ tuổi và thu hút trẻ em gái tới trường, nâng tỷ lệ học sinh nữ các trường dân tộc nội trú lên 50%. Triển khai Dự án “Tích hợp giáo dục giới vào các cấp bậc học” nhằm nâng cao nhận thức về giới cho các nhà quản lý giáo dục, giáo viên và học sinh.



Về nâng cao vai trò của phụ nữ tham gia vào bộ máy lãnh đạo, tư vấn và ra quyết định.

Chính phủ đã thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo trên thực tế phụ nữ được bình đẳng và tham gia đầy đủ trong cơ cấu lãnh đạo và quá trình ra quyết định. So với 5 năm trước đây, tỷ lệ cán bộ nữ tham gia công tác lãnh đạo ở Trung ương tăng 3,18%, ở cấp tỉnh tăng 1,85%, huyện tăng 0,95%; cấp xã, phường tăng 1,23%. Quốc hội khóa X (nhiệm kỳ 1996 - 2001) đã có 118 nữ là đại biểu (chiếm 26,22%), Việt Nam là nước có tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội tương đối cao trong khu vực.

- Về bảo vệ quyền, lợi ích và nhân phẩm của phụ nữ, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt, đối xử với phụ nữ, các hành vi bạo lực chống lại phụ nữ và trẻ em.

Quốc hội khóa IX của Việt Nam đã thông qua luật sửa đổi bổ sung Bộ Luật Hình sự, trong đó quyết định nâng mức hình phạt về tội xâm hại tình dục trẻ em; xem xét lại chính sách về hưu đối với lao động nữ cho phù hợp. Chính phủ đã đưa ra các giải pháp kiên quyết ngăn chặn việc tổ chức buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới; tổ chức các hội thảo “Trao đổi thông tin về thực hiện công ước CEDAW”, “Tình hình bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình”, triển khai dự án truyền thông về quyền lao động nữ và đào tạo nhằm nâng cao nhận thức và có biện pháp bảo vệ phụ nữ và trẻ em.

*b. Đối với trẻ em*

Việt Nam là nước có tháp dân số trẻ, tỷ lệ trẻ em từ 0 - 16 tuổi chiếm trên 40% dân số. Trẻ em là tương lai của đất nước, bởi vậy bảo vệ và chăm sóc trẻ em luôn là mối quan tâm của Nhà nước, gia đình và toàn xã hội. Tháng 11-2000 Việt Nam đã phê chuẩn Công ước quốc tế (số 182) về loại bỏ các hình thức sử dụng lao động trẻ em (trước đó, Việt Nam là một trong những nước đầu tiên ký Công ước quốc tế về quyền trẻ em). Để thực hiện Công ước này, Việt Nam đã tiến hành một số hoạt động sau:

- Tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung và cụ thể hóa luật pháp về bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Đặc biệt là rà soát, bổ sung Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, ban hành Luật phổ cập giáo dục tiểu học; xây dựng bộ chỉ số về quyền trẻ em; sửa đổi các quy định về đăng ký hộ tịch, quy định về khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi; về đăng ký nhận nuôi con nuôi, về tăng cường công tác bảo vệ trẻ em, ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị lạm dụng sức lao động.

- Xây dựng chương trình hành động quốc gia vì trẻ em và nhiều chương trình mục tiêu quốc gia khác nhằm giải quyết đồng bộ các vấn đề xã hội tác động đến trẻ em như: chương trình xóa đói giảm nghèo; dân số kế hoạch hóa gia đình; thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; Chương trình phòng chống ma túy, nhất là trong học đường, phòng chống HIV/AIDS; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn...

- Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện có kết quả một số chương trình tác động trực tiếp tới trẻ em, đảm bảo hầu hết trẻ em được thụ hưởng như: Chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chương trình kiểm soát bệnh tiêu chảy, Chương trình chống viêm nhiễm đường hô hấp; Chương trình phổ cập tiểu học và xóa mù chữ, Chương trình phát triển trẻ thơ, Chương trình giáo dục hòa nhập; Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi, Chương trình phòng chống thiếu máu cho phụ nữ mang thai, Chương trình cung cấp muối iốt, Chương trình chữa bệnh khô mắt do thiếu vitamin A...

Tháng 5-1999, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn 1999 - 2002 với 5 dự án nhằm mục tiêu: giải quyết cơ bản vào năm 2002 tình trạng trẻ em lang thang kiếm sống; trẻ em làm việc trong điều kiện độc hại; trẻ em bị xâm hại tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, trẻ em vi phạm pháp luật...

Nhờ đó, việc thực hiện các mục tiêu bảo vệ và chăm sóc trẻ em đã đạt được kết quả tốt. Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500 gram, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và đến dưới 5 tuổi đều giảm.

#### *c. Người cao tuổi*

Người cao tuổi ở Việt Nam hiện chiếm khoảng 10% dân số và tỷ lệ này sẽ tăng lên trong những năm tới. Nhận thức được điều này, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách để hỗ trợ, chăm sóc người cao tuổi và phát huy tiềm năng của người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Các chính sách này là:

- Bảo hiểm xã hội bảo hiểm xã hội tuổi già, thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội Việt Nam, nhằm bảo đảm thu nhập cho người lao động khi đến tuổi về hưu;

- Chính phủ có chính sách trợ cấp hàng tháng cho người già cô đơn không có nguồn thu nhập. Những người già cô đơn thực sự không có nguồn sống, sức khỏe yếu được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội;

- Người cao tuổi Việt Nam được quan tâm chăm sóc về y tế, về văn hóa và thụ hưởng các chương trình xã hội khác.

Ủy ban thường vụ quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về người cao tuổi. Những người cao tuổi Việt Nam có tổ chức Hội, được thành lập ở Trung ương và cấp cơ sở.

#### *d. Người tàn tật*

Chính phủ Việt Nam rất quan tâm trợ giúp đối tượng người tàn tật, để họ có cơ hội tạo việc làm, tăng thu nhập, kết hợp với phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng, cụ thể là:

- Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thực hiện đã quy định rõ về tỷ lệ lao động là người tàn tật ở một số nghề và công việc mà các doanh

ngiệp phải nhận; những cơ sở sản xuất nhận người tàn tật vào làm việc được Nhà nước giảm thuế, cho vay vốn với lãi suất thấp, quy định thời gian làm việc của người tàn tật trong ngày hoặc trong tuần thấp hơn mức bình thường; năm 1998 Việt Nam cũng đã ban hành Pháp lệnh về người tàn tật, nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc chăm sóc, giúp đỡ người tàn tật. Chương trình quốc gia về việc làm, Chương trình xóa đói giảm nghèo ưu tiên đối tượng người tàn tật vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ dạy nghề tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

- Đối với những người không còn khả năng lao động, được Nhà nước trợ cấp thường xuyên, những người tàn tật không nơi nương tựa được nuôi dưỡng tại Trung tâm xã hội hoặc tại cộng đồng nơi họ sinh sống, bảo đảm cuộc sống của họ không thấp hơn mức sống tối thiểu của nhân dân địa phương nơi cư trú. Năm 2000 khoảng 15% trong số người tàn tật được nuôi dưỡng và trợ cấp thường xuyên, số còn lại được hưởng thụ các chương trình xã hội khác.

- Hội bảo trợ người tàn tật Việt Nam, các tổ chức xã hội, các tổ chức và cá nhân hoạt động từ thiện nhân đạo đã góp phần tích cực vào chăm sóc đời sống cho người tàn tật.

- Nhà nước đã tổ chức hệ thống các trường, các lớp học chữ, học nghề cho người tàn tật ở các tỉnh; hình thành hệ thống các trung tâm chỉnh hình phục hồi chức năng cho người tàn tật, tạo điều kiện cho họ phục hồi chức năng và khả năng lao động. Mặt khác, các cấp các ngành đã tổ chức các chương trình văn hóa, thể thao cho đời sống người tàn tật ngày càng được cải thiện và người tàn tật hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng.

#### 4. Về bảo đảm xã hội

Do hậu quả của chiến tranh kéo dài và thiên tai liên tiếp xảy ra, hàng triệu người Việt Nam đã hy sinh vì Tổ quốc hoặc bị thương tật, rất nhiều trẻ em mồ côi, người già không nơi nương tựa... Bảo đảm xã hội là chính sách xã hội lớn của Việt Nam dựa trên truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”; “Tương thân tương ái”, đùm bọc lẫn nhau đã có từ ngàn xưa. Nguyên tắc cơ bản của chính sách bảo đảm xã hội ở Việt Nam là kết hợp trách nhiệm của Nhà nước, của cộng đồng và mỗi cá nhân tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

##### a. Đối với người có công

Chăm sóc ưu đãi đối với người có công với đất nước là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chính vì vậy, Chính phủ đã ban hành 2 pháp lệnh về ưu đãi người có công và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng để tôn vinh và đền ơn đáp nghĩa người có công với đất nước với mục tiêu đảm bảo cho họ có cuộc sống vui vẻ về tinh thần, phấn đấu đưa đời sống của gia đình và bản thân họ bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân địa phương nơi cư trú. Chính phủ còn phát động phong trào toàn dân chăm sóc người có công, với khẩu hiệu “Uống nước nhớ nguồn”. Phong trào này đã được toàn dân hưởng ứng nhiệt tình thông qua các hoạt động thực tiễn như: xây dựng nhà tình nghĩa; tặng sổ tiết kiệm tình

nghĩa, nhận phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng hoặc đỡ đầu các con em liệt sĩ. Nhờ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và chủ trương xã hội hóa việc chăm sóc, giúp đỡ người có công mà đời sống người có công đã được cải thiện rõ rệt.

*b. Chính sách bảo hiểm xã hội*

Tính đến nay, khoảng 15% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Từ năm 1995, chính sách bảo hiểm xã hội đã được đổi mới và thể chế hóa trong Bộ Luật Lao động và Điều lệ bảo hiểm xã hội Việt Nam. Cụ thể là:

- Đối tượng của chính sách bảo hiểm xã hội được mở rộng gồm người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có sử dụng từ 10 lao động trở lên thuộc các thành phần kinh tế.

- Bảo hiểm xã hội bao gồm các chế độ: Chế độ ốm đau, Chế độ thai sản, Chế độ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, Chế độ hưu trí, Chế độ tử tuất.

- Nguồn kinh phí: Hình thành quỹ bảo hiểm xã hội độc lập với Ngân sách Nhà nước trên cơ sở đóng góp của người lao động (5% tiền lương) và người sử dụng lao động (15% quỹ lương). Ngoài ra, quỹ bảo hiểm xã hội còn có các nguồn thu khác như sự hỗ trợ của Nhà nước, hoạt động đầu tư sinh lời từ phần nhàn rỗi của quỹ...

Chính phủ mở rộng đối tượng bảo hiểm xã hội đối với nông dân, lao động làm việc trong kinh tế hộ gia đình... nhằm tạo cơ hội và điều kiện tốt hơn cho mọi người dân tham gia bảo hiểm xã hội. Để khắc phục các hạn chế của các chính sách hiện hành và điều chỉnh một cách đầy đủ và toàn diện các quan hệ trong bảo hiểm xã hội, các cơ quan của Chính phủ đã xây dựng Luật bảo hiểm xã hội.

*c. Cứu trợ xã hội*

Hàng năm Nhà nước đã dành một khoản ngân sách đáng kể để trợ cấp thường xuyên cho một số nhóm đối tượng xã hội như người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ em mồ côi, người lang thang. Trong năm 2000 có khoảng 150.000 người được hưởng trợ cấp thường xuyên, chiếm trên 20% tổng số đối tượng. Trong đó, trên 11% được chăm sóc tại các cơ sở xã hội được nuôi dưỡng tập trung, số còn lại được chăm sóc tại cộng đồng.

Là nước nằm trong vùng chịu nhiều thiên tai, hàng năm số người phải cứu tế đột xuất do thiên tai vào khoảng từ 1 đến 1,5 triệu người. Nhà nước đã hình thành các quỹ trợ cấp đột xuất từ nguồn của ngân sách Trung ương, địa phương, cũng như từ các nguồn đóng góp khác để hỗ trợ kịp thời cho nhân dân các vùng bị ảnh hưởng. Bảo đảm xã hội ở Việt Nam được thực hiện thông qua phát triển các dịch vụ lưới an toàn và an sinh xã hội và được Chính phủ Việt Nam rất quan tâm về mặt đầu tư ngân sách nhà nước. Nói chung, chi cho các dịch vụ lưới an toàn và an sinh xã hội hàng năm từ 12 - 14% tổng chi ngân sách, gần bằng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục. Điều đó cho thấy sự ưu tiên ở mức độ cao của Chính phủ cho dịch vụ này. Đặc biệt là các khoản chi

cho dịch vụ và hỗ trợ người có công với cách mạng, chi cho chương trình hỗ trợ người tàn tật, trẻ em mồ côi và trẻ lang thang, người già cô đơn; phục vụ chữa trị người nghiện ma túy và mại dâm luôn luôn được duy trì, ngay cả trong thời gian phải cắt giảm ngân sách.

## **5. Một số lĩnh vực khác về phát triển xã hội**

### *5.1. Dân số và kế hoạch hóa gia đình*

Nhà nước đã nhận thức rõ vai trò cực kỳ quan trọng của dân số trong phát triển, nên vấn đề dân số kế hoạch hóa gia đình đã được xây dựng thành chương trình quốc gia từ năm 1995. Với mục tiêu chiến lược là “thực hiện gia đình có ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Cụ thể, phấn đấu mỗi cặp vợ chồng chỉ có từ 1 đến 2 con để tới năm 2015, bình quân trong toàn xã hội, mỗi cặp vợ chồng có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ 21. Chính phủ cũng đã chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương thực hiện tốt phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng bản văn hóa, xây dựng các khu dân cư thực hiện nếp sống văn minh và sạch đẹp.

Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác dân số kế hoạch hóa gia đình đã được tăng cường góp phần củng cố và phát triển được hệ thống dịch vụ kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước. Hoạt động quốc tế được mở rộng và phát triển đã thu hút sự hợp tác và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ và nước ngoài cho chương trình dân số của Việt Nam.

Trong những năm qua, mức sinh của dân số liên tục giảm, tỷ lệ sinh trung bình trong 5 năm 92 - 96 chiếm là 2,2%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân trong vòng 10 năm (1989 - 1999) là 1,7%, giảm 0,4% so với 10 năm trước đó, năm 2000 là 1,4%. Đây là một thành tựu nổi bật. Chính vì vậy, Việt Nam đã nhận được giải thưởng của Liên hợp quốc về dân số năm 1998.

Tuy nhiên, mức giảm tỷ lệ tăng dân số vẫn chưa vững chắc. Ở 32 tỉnh, thành phố (với 41,22% dân số cả nước) còn có tỷ lệ sinh cao hơn mức bình quân chung, trong đó 18 tỉnh có mức sinh trên 25 phần nghìn. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên ở các tỉnh còn cao, trong khi tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai lâu dài lại đạt mức thấp. Đây là những tỉnh nằm trong vùng nghèo đói, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

### *b. Giáo dục - đào tạo*

Giáo dục - đào tạo là một trong những quốc sách và lĩnh vực ưu tiên hàng đầu ở Việt Nam. Đến hết năm 2000 cả nước có 61/61 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; một số tỉnh, thành phố đã bắt đầu thực hiện chương trình phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ người biết chữ đạt khoảng 94%, tỷ lệ lao động biết chữ khoảng 98%. Năm học 1999 - 2000 so với năm 1994 - 1995, quy mô học sinh mẫu giáo gấp 1,2 lần, trung học cơ sở gấp 1,6 lần, trung học phổ thông gấp 2,3 lần, đào tạo đại học gấp 3 lần, đào tạo nghề gấp 1,8 lần.

Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục - đào tạo tăng lên đáng kể: so với năm 1995 mức chi của ngân sách nhà nước (cả trung ương và địa phương) cho GD-ĐT trong năm 1996 đã tăng lên 12,7%. Năm 1997 so với năm 1996 tăng 24,3%. Năm 1998, mặc dù có nhiều khó khăn, chi cho giáo dục - đào tạo cũng tăng 12% so với năm 1997. Ngoài ra còn nguồn huy động trong dân hàng năm cũng không nhỏ. Như vậy, nếu năm 1995, chi của Chính phủ cho giáo dục - đào tạo chiếm 12,7% ngân sách nhà nước thì năm 2000 đã đạt trên 15%. Mức tăng trưởng này khẳng định sự quyết tâm và cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Để tăng cường cơ sở pháp lý cho phát triển giáo dục và đào tạo, cuối năm 1998, lần đầu tiên, Luật Giáo dục đã được Quốc hội thông qua. Đặc biệt, trong Luật Giáo dục, giáo dục mầm non đã được coi là một bộ phận quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân.

Để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong bối cảnh toàn cầu hóa, Chính phủ Việt Nam đặc biệt coi trọng công tác đào tạo nghề, nhất là đào tạo lao động trình độ cao theo yêu cầu của sản xuất và thị trường lao động nhằm đạt mục tiêu 22 - 25% lao động qua đào tạo vào năm 2000. Năm 1998, Chính phủ đã thành lập lại Tổng cục dạy nghề trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; đến tháng 3 - 1999 Chính phủ cũng đã thông qua kế hoạch đào tạo nghề cho 2 năm 1999 - 2000. Sau trên 2 năm triển khai hoạt động, lĩnh vực dạy nghề đã thực sự được làm sống lại và từng bước phát triển vững chắc; quy mô tuyển sinh học nghề tăng khoảng 18%/ năm.

Tuy nhiên, để hướng vào mục tiêu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước thời kỳ 2001 - 2010, vấn đề giáo dục, đào tạo của Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn phải giải quyết, nhất là về quy mô, chất lượng giáo dục - đào tạo, và phân luồng trong giáo dục, đào tạo nhằm đạt tới cơ cấu nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế.

### *c. Chăm sóc sức khỏe nhân dân*

Phát triển các dịch vụ y tế, đặc biệt là các dịch vụ khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu là chủ trương cơ bản và lâu dài của Chính phủ Việt Nam. Việc chăm sóc sức khỏe và phòng chống các bệnh xã hội có nhiều kết quả, trên 90% dân cư đã được tiếp cận các dịch vụ y tế; các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 38% năm 1995 xuống 33- 34% năm 2000; tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 81 phần nghìn xuống còn 42 phần nghìn; các bệnh bại liệt, bệnh thiếu vitamin A, bệnh uốn ván trẻ sơ sinh cơ bản được thanh toán. Các bệnh sốt rét, bấu cổ năm 2000 đã giảm gần 50% so với năm 1995.

Ngân sách nhà nước chi cho y tế đều tăng hàng năm: năm 1996 tăng 17,8% so với năm 1995, 1997: tăng 33,1%, 1998 tăng 5,6% so với năm 1997. Tỷ lệ chi ngân sách cho công tác y tế năm 1995 là 5,05% đến năm 2000 là 7%.

Tuy nhiên, vấn đề chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều tồn tại và khó khăn. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng và tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi còn

cao. Suy dinh dưỡng trẻ em của Việt Nam vẫn đang là vấn đề nổi cộm: 50% trẻ em trên 0 tuổi của Việt Nam bị lùn so với độ chuẩn, 42% trẻ em bị nhẹ cân. Sự cách biệt về dịch vụ y tế giữa các vùng trong nước còn rất lớn.

*d. Về nước sạch sinh hoạt và vệ sinh môi trường*

Năm 1998, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt chương trình quốc gia về nước sạch sinh hoạt và vệ sinh môi trường. Một trong những khó khăn của lĩnh vực này là sự đầu tư thấp trong quá khứ, đối tượng rộng và lại là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; sự hiểu biết và mối quan tâm đến vấn đề này của các hộ gia đình nông thôn còn hạn chế, địa bàn phức tạp; cần phải đầu tư nhiều vốn... Từ năm 1995 lại đây, Chính phủ đã chú ý, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực nước sạch nông thôn. Chi ngân sách nhà nước cho nước sạch sinh hoạt và vệ sinh môi trường tăng lên nhanh chóng. Về chi thực tế, năm 1997 so với năm 1990 tăng 160 lần. Đến năm 2000, Nhà nước tăng chi cho nước sạch sinh hoạt và vệ sinh môi trường chiếm xấp xỉ 0,5% tổng chi ngân sách nhà nước. Tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch tăng hàng năm; năm 1995 là 18,5%, 1996 là 29,3%; 1997 là 40%; 1998 là 43% và năm 2000 đạt khoảng 50%.

*e. Về văn hóa thông tin*

Các chương trình đưa văn hóa về cơ sở, mở rộng diện phủ sóng phát thanh và truyền hình, đưa đến những vùng cao, biên giới và hải đảo được thực hiện có kết quả. Đến hết năm 2000, sóng truyền hình đã phủ trên 85%, sóng phát thanh đã phủ 95% diện tích cả nước và đưa đến nhiều nơi trên thế giới.

Có thể nói rằng, mục tiêu phát triển xã hội của Việt Nam phù hợp với mục tiêu chung của quốc tế hướng vào phát triển con người, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập xã hội, không ngừng cải thiện và nâng cao mức sống nhân dân. Đồng thời cũng thể hiện quan điểm nhất quán của Việt Nam là phát triển kinh tế gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội trên nguyên tắc công bằng, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đầu tư cho phát triển xã hội chính là tạo ra cái nền ổn định và động lực phát triển đất nước bền vững.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

### 1. Thành tựu

- Hệ thống pháp luật về lao động việc làm; về xóa đói giảm nghèo; về các dịch vụ xã hội cơ bản được hình thành ngày một hoàn thiện thể hiện đầy đủ quyền con người trong các lĩnh vực này.

- Mặc dù nền kinh tế chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực và trên thế giới, đồng thời những hậu quả nặng nề do thiên tai, bão, lụt, hạn hán... liên tiếp xảy ra, nhưng kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng khá bình quân khoảng 7%/ năm. Đặc biệt sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp vẫn phát triển ổn định tăng bình quân 3,5%/ năm. Đây là yếu tố cơ bản đảm bảo an ninh lương thực, ổn định đời sống xã hội, phát triển kinh tế và phát triển bền vững đất nước.

- Đầu tư của Nhà nước cho các lĩnh vực xã hội ngày một tăng: Mặc dù, nền kinh tế có gặp một số khó khăn, một số lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản bị giảm ngân sách, song mức đầu tư vào các lĩnh vực xã hội không những vẫn được đảm bảo mà còn cao hơn các năm trước. Đặc biệt là mức đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, cho các yêu cầu bảo đảm xã hội cũng như các dịch vụ xã hội cơ bản khác đều tăng lên. Tỷ trọng đầu tư cho các lĩnh vực xã hội từ ngân sách nhà nước chiếm từ 25% đến 28% tổng chi ngân sách nhà nước. Ngoài ra, việc huy động các nguồn lực khác từ cộng đồng, từ các cá nhân, tổ chức kinh tế - xã hội; sự hỗ trợ và hợp tác quốc tế thường chiếm khoảng 30% mức chi cho các lĩnh vực này. Điều này đã được khẳng định ở Hội nghị quốc tế về sáng kiến 20/20 tại Hà Nội tháng 10 - 1998.

- Việt Nam vẫn là một nước nghèo, thuộc nhóm nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trên thế giới, song, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu về phát triển xã hội. Xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động đã có chuyển biến rất tích cực; đời sống các đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương được cải thiện rõ rệt và hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng. Xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm là những chương trình quốc gia đã và đang được tiếp tục triển khai ở cơ sở. Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia khác về phát triển xã hội đã hình thành và đạt kết quả tốt: Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình; Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học; Chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân...

- Để tăng cường quản lý Nhà nước về phát triển xã hội theo nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội, gần đây Chính phủ đã xây dựng hệ thống chỉ tiêu về phát triển xã hội, trước mắt là đưa vào kế hoạch hàng năm một số chỉ tiêu quan trọng về phát triển xã hội: Số chỗ làm việc tạo ra trong năm; mức giảm tỷ lệ hộ đói nghèo hàng năm; mức giảm tỷ lệ sinh của dân số; tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch. Số tỉnh đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ; tỷ lệ hộ gia đình được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam; tỷ lệ hộ gia đình được xem Truyền hình Việt Nam, tỷ lệ người nghèo được cấp thẻ Bảo hiểm y tế...

## **2. Khó khăn và thách thức**

- Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam chưa thật vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, còn nhiều yếu tố chưa đảm bảo tăng trưởng cao và bền vững: Điều này thể hiện ở chỗ; tỷ lệ tích lũy từ nội bộ (bao gồm: tích lũy từ ngân sách Nhà nước, tích lũy của doanh nghiệp nhà nước và tích lũy của nhân dân) còn thấp (khoảng 20%); lãng phí lớn trong sản xuất và tiêu dùng; Đầu tư dàn trải, cơ cấu không hợp lý và thất thoát lớn; Cơ cấu kinh tế chậm thay đổi, công nghiệp - nhất là công nghiệp chế biến chưa phát triển, công nghệ lạc hậu. Hiện nay trên 60,5% lao động cả nước vẫn làm nông nghiệp; sản phẩm xuất khẩu chủ yếu vẫn là nguyên liệu khai thác từ tài nguyên thiên nhiên và nông sản chưa chế biến... Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực đang có những tác động mạnh đến nền kinh tế Việt Nam làm giảm nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong 2 năm gần đây, kéo theo là những khó khăn về các vấn đề



xã hội.

- Đói nghèo, việc làm và nhiều vấn đề xã hội còn gay gắt: Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn cao; Doanh nghiệp có số lao động dư thừa lớn... Ở nông thôn, tỷ lệ thiếu việc làm còn lớn do ruộng đất bình quân đầu người trong nông nghiệp quá ít, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn diễn ra còn chậm chạp, chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp. Do vậy, khả năng bảo đảm việc làm đầy đủ cho số lao động hiện tại cũng như việc thu hút thêm lao động vào làm việc rất khó khăn.

Thu nhập, đời sống của dân cư còn thấp, sự phân hóa giàu nghèo có chiều hướng gia tăng. Công tác xóa đói giảm nghèo tuy đã đạt nhiều thành tựu, nhưng tỷ lệ đói nghèo theo chuẩn mới ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số còn khá cao.

Nhiều tệ nạn xã hội, đặc biệt là nạn nghiện hút, ma túy, mại dâm, nhiễm HIV/AIDS chưa được chặn đứng, ảnh hưởng lớn đến môi trường xã hội.

- Nguồn lực đầu tư cho phát triển xã hội còn hạn chế: Mặc dù Chính phủ luôn có chính sách đầu tư thỏa đáng cho phát triển xã hội, nhưng do diện quá rộng và số lượng lớn, đòi hỏi phải có nguồn kinh phí lớn và giải quyết liên tục trong nhiều năm. Trong khi đó, Việt Nam vốn là nước nghèo, khả năng tích lũy từ nền kinh tế bị hạn chế, do vậy giải quyết các vấn đề xã hội phải là một quá trình lâu dài với bước đi và hình thức thích hợp.

### 3. Những bài học kinh nghiệm

Từ những thành công, cũng như những khó khăn thách thức trong việc giải quyết những vấn đề xã hội, có thể rút ra một số bài học chủ yếu sau đây:

- Phát triển xã hội bền vững trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội là mục tiêu phấn đấu của mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế. Song theo kinh nghiệm thực tế của Việt Nam, mỗi quốc gia muốn phát triển bền vững, trước hết phải ổn định về chính trị. Việt Nam đạt được một số thành tựu về mặt phát triển xã hội là nhờ có một nền chính trị ổn định, thực hiện thành công đường lối đổi mới, có chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc của mọi người, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân; tăng cường quản lý và trách nhiệm của Nhà nước của dân, do dân và vì dân, đồng thời mở rộng dân chủ rộng rãi trong nhân dân, đặc biệt là ở cơ sở và tạo mọi điều kiện cho mọi người, mọi tổ chức xã hội tham gia vào thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội. Đó chính là điều kiện tiên quyết để phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, toàn cộng đồng dân tộc và thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội.

- Phải tiếp tục kiên trì về quan điểm và làm chuyển biến về nhận thức từ trung ương đến địa phương và cơ sở, từ cán bộ lãnh đạo đến nhân dân về sự thống nhất giữa phát triển xã hội với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Việt Nam là nước đạt nhiều chỉ tiêu về phát triển xã hội, trong khi nền kinh tế còn ở trình độ thấp, chỉ số về phát triển con người cao hơn các chỉ tiêu về kinh tế và thu nhập. Mặt khác ngay trong điều kiện nền kinh tế có khó khăn, nhiều

chỉ tiêu về phát triển xã hội vẫn được bảo đảm. Điều này khẳng định Đảng và Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển. Việt Nam trước sau đều khẳng định rằng tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong quá trình phát triển. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư; phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc: “Uống nước nhớ nguồn” đền ơn đáp nghĩa, nhân hậu, thủy chung... Những quan điểm và đặc điểm trên đây là cơ sở cho việc hoạch định chính sách và đề ra các biện pháp phù hợp, được toàn dân đồng tình ủng hộ, trở thành phong trào của quần chúng sẽ là điều kiện quan trọng để biến chủ trương thành hiện thực sinh động trong cuộc sống.

- Luôn luôn hoàn thiện, bổ sung các chính sách xã hội cơ bản như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục - đào tạo, bảo vệ môi trường, bảo đảm xã hội, chống tệ nạn xã hội; các chính sách về giới và phụ nữ, trẻ em, thanh niên, người già, người tàn tật, đồng bào dân tộc thiểu số... Các chính sách này một mặt vừa phải đảm bảo tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế và phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, vừa đảm bảo nguyên tắc công bằng xã hội. Mặt khác, phải thể chế hóa bằng luật, pháp lệnh để tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho mọi người bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi. Đồng thời, lại phải quan tâm đến các chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương để họ được hưởng lợi và tự mình vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- Thực hiện xã hội hóa các hoạt động xã hội theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, “Trung ương và địa phương cùng làm”. Việt Nam là một nước nghèo. thu nhập tính trên đầu người còn quá thấp, chi ngân sách nhà nước cho phát triển xã hội hàng năm còn chiếm tỷ lệ nhỏ (so với nhiều nước trong khu vực). Vì vậy, thiết kế chính sách, cơ chế theo hướng xã hội hóa gắn liền với việc huy động và sử dụng tốt các nguồn lực cho mục tiêu này là vấn đề cốt lõi. Trong những năm qua, Chính phủ ngoài đầu tư từ ngân sách cho phát triển xã hội, đã tích cực khai thác nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước bổ sung cho các lĩnh vực giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa. Hình thành các loại quỹ do các tổ chức và cá nhân đóng góp. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn giữ vai trò quan trọng, đầu tư vào những khâu trọng yếu như hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho hàng ngàn xã nghèo, hình thành quỹ giải quyết việc làm quốc gia. Mặt khác, tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ các nguồn tài trợ về tài chính và kinh nghiệm, kỹ thuật của các tổ chức và cá nhân. Đây là yếu tố không thể thiếu nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội.

- Phải xây dựng các chương trình mục tiêu và thực hiện lồng ghép các chương trình để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Thực tiễn nhiều năm qua cho thấy, lĩnh vực xã hội bao gồm nhiều đối tượng khác nhau. Đối với mỗi đối tượng yêu cầu phương thức, hình thức tác động phù hợp. Một số thành công

của Việt Nam trong lĩnh vực này chính là từng bước xây dựng các chương trình cụ thể với những mục tiêu và biện pháp cụ thể. Mặt khác, các hoạt động trong lĩnh vực xã hội thường có mối liên quan rất mật thiết, gắn bó. Kết quả của hoạt động này, nhiều khi là động lực giúp cho hoạt động khác phát triển. Nếu biết lồng ghép các hoạt động và nguồn lực của chương trình mục tiêu trong xã hội, có thể đạt được kết quả tốt hơn. Thực tế đã chứng minh việc lồng ghép hoạt động của các chương trình quốc gia và chương trình mục tiêu cho xóa đói giảm nghèo thời gian quan trên địa bàn các tỉnh đã có nhiều kết quả thiết thực, nhất là trong xây dựng công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, giảm đáng kể số hộ đói nghèo, giúp cho họ giảm bớt khó khăn.

Tuy còn nhiều khó khăn cần phải vượt qua, nhưng trong thời kỳ đổi mới, lĩnh vực lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo và phát triển xã hội; luật pháp và thực tiễn tổ chức thực hiện ở Việt Nam đã thể hiện đầy đủ và ngày càng được nâng cao về quyền con người.

Quán triệt quan điểm vì con người, lấy con người là trung tâm của sự phát triển của Đảng, Nhà nước, chúng ta sẽ tiếp tục phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

# HỢP TÁC, TƯƠNG TRỢ GIỮA CÁC DÂN TỘC HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI TẠI CÁC VÙNG ĐA DÂN TỘC Ở NƯỚC TA

GS PHAN HỮU DẬT \*

## I. NHẬN THỨC VỀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DƯỚI GÓC ĐỘ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Trong Nghị quyết về vấn đề dân tộc, sau khi khẳng định lại các nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước là  *bình đẳng - đoàn kết - tương trợ*, Hội nghị Trung ương 7 khóa IX của Đảng (4-2003) đã nêu thêm một nguyên tắc cơ bản nữa là  *cùng phát triển*.

Việc nêu lên nguyên tắc " *cùng phát triển*" là rất đúng đắn, kịp thời, phù hợp với xu thế phát triển chung của dân tộc không những ở nước ta, mà còn cả thế giới. Có thể nói, đó là một sự phát triển học thuyết Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng ta về vấn đề dân tộc trong điều kiện lịch sử mới.

Bài viết này nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm một trong những vấn đề trọng yếu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là dân tộc và phát triển. Đồng thời, qua đó đóng góp vào việc tìm hiểu Nghị quyết Trung ương 7 và từng bước đưa các Nghị quyết của Trung ương vào cuộc sống sinh động của các dân tộc nước ta.

Lý thuyết khoa học về sự phát triển hiện nay đã vượt qua nhận thức chia sự phát triển của các dân tộc ra từng mảng (kinh tế, xã hội, văn hóa, v.v.), hay việc lấy chỉ số GDP tính theo đầu người để đánh giá sự phát triển, mà xem sự phát triển như một tổng hòa để tạo ra một chất lượng mới, kết hợp hài hòa các yếu tố vật chất và tinh thần, xem xét trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, ý thức hệ, mức sống, chất lượng sống, lối sống và lấy sự phát triển con người (HDI) làm tiêu chí cho sự phát triển.

Phương pháp tiếp cận mới về sự phát triển dựa trên sự lựa chọn một hệ thống các nhân tố của sự phát triển, lần lượt phân tích từng nhân tố, căn cứ

---

\* *Hội Dân tộc học Việt Nam.*

vào đặc điểm, tình hình từng dân tộc cụ thể mà đề xuất một hệ thống chính sách phát triển. Mỗi nhân tố đều có vị trí quan trọng và nó tác động đến nhiều mặt của đời sống dân tộc; tùy từng thời kỳ cụ thể mà một số nhân tố nổi lên với tầm quan trọng hàng đầu. Đối với các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, có 10 nhân tố chủ yếu liên quan đến sự phát triển: Con người, dân tộc; điều kiện địa lý môi trường sinh thái, tài nguyên; ổn định xã hội; môi trường văn hóa lành mạnh; mặt bằng dân trí, giáo dục; khoa học kỹ thuật, công nghệ; kết cấu hạ tầng; sự hợp tác với các dân tộc trong quốc gia dân tộc và giao lưu với bên ngoài; vai trò của nhà nước; thị trường (đầu ra của sản phẩm hàng hoá). Trong các nhân tố đó, ổn định xã hội và hợp tác với các dân tộc anh em là hai nhân tố quan trọng của sự phát triển mà bài viết này tập trung đề cập tới.

Như vậy, về mặt phương pháp luận, để thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, muốn giải quyết vấn đề phát triển đối với các dân tộc nước ta thì trước hết phải làm cho tình hình xã hội vùng các dân tộc được ổn định. Khi xã hội được ổn định thì vấn đề phát triển sẽ được thực hiện thông qua hai mặt: *một mặt*, từng dân tộc tự lực, tự cường bằng sức mạnh nội lực vươn lên; *mặt khác*, thông qua sự hợp tác, tương trợ giữa các dân tộc anh em. Trong sự phát triển của các dân tộc, vai trò của Nhà nước ta - một Nhà nước của dân, do dân, vì dân - đóng vai trò cực kỳ quan trọng.

Để cho sự hợp tác giữa các dân tộc được tiến hành có hiệu quả và mang tính bền vững thì phải dựa trên một số nguyên tắc cơ bản. Các nguyên tắc đó là: *dân chủ, công bằng, bình đẳng*. Đó là nói chung, còn đối với các dân tộc nước ta vốn là anh em ruột thịt trong một nhà, dưới sự lãnh đạo của Đảng, với tinh thần đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, theo truyền thống đoàn kết dân tộc đã được thử thách qua lịch sử, thì lại cần thêm một nguyên tắc nữa, đó là *tinh thần đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc*.

Ổn định xã hội và hợp tác, tương trợ có quan hệ chặt chẽ và làm tiền đề cho nhau. Ổn định để hợp tác, hợp tác có hiệu quả sẽ củng cố và tăng cường tính ổn định.

## II. VỀ HỢP TÁC GIỮA CÁC DÂN TỘC

### 1. Hai mặt trong mối quan hệ giữa các dân tộc: hòa bình, hợp tác và chiến tranh, xung đột

Cho đến nay, không ít người còn cho rằng, trong quan hệ giữa người và người, mặt chủ yếu vẫn là xung đột và chiến tranh. Có thời kỳ có người cho rằng, "dân chủ quân sự" là một giai đoạn tất yếu trong sự phát triển của loài người. Trong các xã hội có giai cấp, nhất là trong thời kỳ cận hiện đại, xung đột và chiến tranh diễn ra liên miên. Gần đây, có người lại đề ra học thuyết về sự xung đột các nền văn hóa và văn minh. Mấy chục năm trở lại đây, lý thuyết về sự xung đột ngày càng phổ biến trong xã hội Âu - Mỹ.

Tuy nhiên, nhiều học giả cho rằng, sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong mối quan hệ giữa người và người là hòa bình và hợp tác. Giữa các dân tộc còn có những mâu thuẫn có thể dẫn đến xung đột, sự xung đột có khi dẫn đến chiến tranh đẫm máu, kéo dài. Nhưng, mặt chủ đạo trong mối quan hệ giữa các dân tộc vẫn là hòa bình và hợp tác. Nhiều xung đột thường được giải quyết thông qua thương lượng. Những cử chỉ hữu nghị như bắt tay, ôm hôn, mời hút thuốc, ăn trà, trao đổi hôn nhân, dự tang ma, tặng quà cho trẻ sơ sinh, dự lễ hội, tham gia các hoạt động thể thao, văn hóa, trao đổi các sứ giả, v.v. nói lên bản chất con người là hướng thiện, mong muốn sống trong hòa bình, hợp tác. Biểu tượng chim hòa bình do Picátô vẽ đã nói lên khát vọng đó của loài người. Ngày nay, trong một thế giới đơn cực, các thế lực đế quốc đứng đầu là Mỹ đang ra sức thực hiện chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền, thì xu thế phát triển chung của nhân loại - như nhận định của Đại hội IX Đảng ta - vẫn là "hòa bình, hợp tác và phát triển".

Đối với các dân tộc trên đất nước ta, sợi chỉ đỏ xuyên suốt quan hệ giữa các dân tộc là đoàn kết, tương trợ và hòa bình, hợp tác. Điều này do nhu cầu cuộc sống sản xuất và chiến đấu của các dân tộc, của quốc gia dân tộc quy định: một mặt, để tăng cường lực lượng chống ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền quốc gia và độc lập dân tộc, mặt khác để có sức mạnh làm thủy lợi, khắc phục thiên tai, tiến hành nghề trồng lúa nước trong một xứ nhiệt đới gió mùa. Quan hệ đoàn kết truyền thống được phản ánh hù cấu trong văn học dân gian với chuyện *cái bọc trăm trứng* của người Kinh, cũng như chuyện *quả bầu* của nhiều dân tộc miền núi nước ta. Từ khi có Đảng và với tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tình đoàn kết, tương trợ và sự hợp tác giữa các dân tộc nước ta được nâng lên với một chất lượng mới và một tầm cao mới, trở thành một trong những nhân tố có tầm quan trọng hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong hơn 70 năm qua.

Khi nói đến sự hợp tác giữa các dân tộc nước ta, cần thấy rằng, sự hợp tác đó diễn ra trong phạm vi cả nước và trong phạm vi từng vùng dân tộc. Sự hình thành quốc gia dân tộc Việt Nam có đặc điểm nổi bật là: ngay từ thời kỳ đầu lập nước, Việt Nam đã là quốc gia đa dân tộc; về sau, quốc gia đã được mở rộng sang phía tây và xuống phía nam. Cứ mỗi lần mở rộng lãnh thổ là một lần "kết nạp" thêm một số thành phần dân tộc mới. Mỗi vùng lãnh thổ như vậy bao gồm đồng bằng, ven biển, trung du và miền núi, tuy vậy vẫn không làm giảm tính thống nhất mà càng làm tăng cường thêm tính thống nhất quốc gia. Cả nước và từng vùng lãnh thổ bao giờ cũng gồm dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số. Xét mối quan hệ hợp tác giữa các dân tộc nước ta không thể không chú ý nét đặc thù đó.

## **2. Tính chất và các nguyên tắc cơ bản của sự hợp tác**

### *a) Giữa quốc gia dân tộc Việt Nam với các quốc gia dân tộc khác*

- Sự hợp tác ở cấp các quốc gia dân tộc muốn được lâu dài và bền vững, bao giờ cũng phải dựa trên các nguyên tắc: tự nguyện (dân chủ, không áp đặt),

công bằng, bình đẳng, tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, sự toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hai bên cùng có lợi, tôn trọng văn hóa và truyền thống dân tộc của nhau, tôn trọng hệ tư tưởng, chế độ chính trị của nhau và tuân thủ luật pháp quốc tế.

- Muốn hợp tác vững bền thì phải có đi, có lại. Muốn vậy phải tự lực, tự cường, phải có *thế* và *lực*, phải có "cái gì đó" mà người khác, nước khác cần để trao đổi với họ. Không thể chỉ nhận một chiều mà không có gì để trao đổi lại.

- Sự hợp tác chỉ có thể phát triển trên cơ sở phân công lao động cao và chuyên môn hóa sản xuất sâu.

- Sự hợp tác có thể thực hiện trên một mặt nào đó, song cũng có thể là sự hợp tác toàn diện; sự hợp tác ngắn hạn, hoặc dài hạn thông qua hiệp định, hiệp ước...

- Ngày nay, Việt Nam đang thực hiện chính sách hợp tác song phương và đa phương, với khẩu hiệu *săn sàng là bạn với tất cả các nước và các dân tộc trong khu vực và trên thế giới*.

- Cần thấy rằng, tuy có đề ra nguyên tắc bình đẳng, công bằng trong hợp tác, nhưng trong tình hình thế giới ngày nay, trong sự hợp tác bắc - nam, các nước thuộc thế giới thứ ba bao giờ cũng ở trong tình trạng lép vế, các nước thuộc G8 và các nước tư bản phát triển bao giờ cũng chiếm phần lợi nhiều hơn. Vì vậy, nhân dân thế giới vẫn phải tiếp tục đấu tranh vì một trật tự thế giới mới công bằng và bình đẳng.

#### *b) Giữa các dân tộc trong quốc gia dân tộc Việt Nam*

Lâu nay, trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước, trên các phương tiện thông tin đại chúng, thường dùng thuật ngữ *đoàn kết*, *tương trợ* chứ không dùng thuật ngữ *hợp tác* giữa các dân tộc nước ta. Phải chăng, do quy luật phát triển không đồng đều của lịch sử, lại do hậu quả của chính sách dân tộc của phong kiến và thực dân, giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; khi vấn đề trao đổi hai chiều một cách cân bằng chưa đặt ra được, thì chưa có thể nói về hợp tác? Thêm nữa, nước ta không có lãnh thổ tộc người, các dân tộc phân bố phân tán và xen kẽ cao độ, từ vĩ mô đến vi mô, nên sự hợp tác giữa dân tộc và dân tộc chưa thể đặt ra một cách rõ ràng được. Một lý do nữa, có lẽ sự hợp tác giữa các dân tộc nước ta được thực hiện thông qua vai trò của Nhà nước, do vậy mà chưa cần đặt ra chăng?

Ngày nay, khi vấn đề đặt ra trong phát triển là làm sao để đạt đến sự phồn vinh cho từng dân tộc và cho cả quốc gia dân tộc, khi vấn đề cùng phát triển đã trở thành một nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, thì vấn đề hợp tác giữa các dân tộc phải được đặt ra một cách chính thức. Sự hợp tác này trước hết phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản chung là vì lợi ích của cả đôi bên trên tinh thần công bằng và bình đẳng, tôn trọng văn hóa và phong tục tập quán của nhau, do sự tự nguyện của các bên

tham gia và trong khuôn khổ của pháp luật. Cơ sở xuất phát là tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc, các bên tham gia đều là anh em ruột thịt trong một nhà, đều là thành viên của quốc gia dân tộc Việt Nam, cùng chung một vận mệnh lịch sử, nên tính công bằng và bình đẳng trong hợp tác phải được hiểu một cách tương đối, dân tộc đa số phải dành điều kiện thuận lợi hơn cho các dân tộc thiểu số, khi hợp tác với nhau hai bên phải vì sự phát triển của các bên đối tác và sự phát triển chung của cả quốc gia dân tộc Việt Nam. Sự hợp tác, do đó, không dựa trên tinh thần cạnh tranh một mất một còn, tiêu diệt lẫn nhau như trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Sự hợp tác phải dựa trên cơ sở của chủ nghĩa yêu nước trong sáng và chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính, tránh rơi vào chủ nghĩa dân tộc lớn và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Tính chất của sự hợp tác là toàn diện và lâu dài, bền vững.

Thực tiễn cho thấy, các hình thức hợp tác rất phong phú, đa dạng. Nhìn một lâm trường quốc doanh làm ăn có hiệu quả ta thấy rõ tác dụng của sự hợp tác đó. Lâm trường đưa một bản người dân tộc vào làm thành viên của mình, chăm lo cho cuộc sống vật chất và tinh thần của bản người dân tộc. Về phần mình, người dân tộc trở thành công nhân lâm trường thì phải chăm lo trồng rừng, bảo vệ rừng, vừa vận dụng kinh nghiệm gia truyền của cha ông, vừa áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ do cán bộ người Kinh chuyển giao cho người dân tộc...

*c) Thời cơ và thách thức trong vấn đề hợp tác giữa các dân tộc hiện nay*

Nước ta hiện nay đang thực hiện sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang được đẩy mạnh. Đại hội IX và Hội nghị Trung ương 7 khóa IX của Đảng đã có những nghị quyết quan trọng về sự phát triển của đất nước trong giai đoạn cách mạng mới. Đó là thời cơ cực kỳ to lớn cho sự hợp tác giữa các dân tộc.

Bên cạnh những thuận lợi đó, sự hợp tác giữa các dân tộc cũng đang đứng trước những thử thách lớn. Tình hình thế giới đang diễn biến phức tạp. Trong quá trình toàn cầu hóa, chủ nghĩa đế quốc Mỹ đang ra sức thực hiện chiến lược làm bá chủ thế giới. Sự hợp tác quốc tế diễn ra trong sự bất bình đẳng, các nước công nghiệp phát triển, trước hết là Mỹ, luôn dành phần lợi nhất cho mình, xâm phạm trắng trợn đến lợi ích của các dân tộc khác, nhất là các nước trong thế giới thứ ba. Sự hợp tác của nước ta với các nước khác trên thế giới, sự hợp tác giữa các dân tộc trong nước ta cũng nằm trong phạm vi tác động nói trên.

Điều cần nhấn mạnh là, các dân tộc nước ta đi vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các trình độ phát triển khác nhau. Cho nên, cần đề phòng xu hướng khoảng cách về phát triển kinh tế do lịch sử để lại không những không bị thu hẹp lại, mà còn mở rộng thêm ra, gây trở ngại cho vấn đề ổn định xã hội - một điều kiện cực kỳ quan trọng cho công cuộc phát triển đất nước.



### III. VỀ VẤN ĐỀ ỔN ĐỊNH XÃ HỘI

Theo lý thuyết mới về sự phát triển, môi trường xã hội, ổn định xã hội là một điều kiện cần thiết có tầm quan trọng hàng đầu cho sự phát triển.

Khi nói về môi trường xã hội người ta thường đề cập tới an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Điều đó là đúng. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng, môi trường xã hội là kết quả tổng hợp của mọi quan hệ xã hội của một dân tộc hay quốc gia dân tộc cụ thể. Tất cả các mặt của đời sống dân tộc đều có thể gây ra mất ổn định hoặc đóng góp vào sự ổn định xã hội. Về mặt kinh tế, nước ta đang thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất hàng hoá, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giao đất, giao rừng, xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao mức sống, chất lượng sống, sử dụng các tiện nghi sinh hoạt, v.v. Về phương diện chính trị, phải tăng cường sự tham gia của nhân dân vào quản lý xã hội, làm chủ xã hội, duy trì một số thiết chế xã hội cổ truyền, luật tục, đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc... Về phương diện văn hóa, vừa phải tôn trọng phong tục tập quán dân tộc, vừa tránh sự suy giảm tính đa dạng văn hóa của một số dân tộc, thực hiện tốt chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước, vấn đề sử dụng tiếng mẹ đẻ, việc dạy song ngữ, ngăn chặn việc truyền bá trái phép đạo Tin lành ở một số vùng dân tộc, việc từ bỏ tập tục thờ cúng tổ tiên ở một số người dân tộc chuyển sang đạo Tin lành, vấn đề đạo Vàng Chứ, v.v. Tất cả những vấn đề kể trên nếu giải quyết không tốt sẽ có tác động tiêu cực đến môi trường xã hội.

Cần nhấn mạnh âm mưu “diễn biến hòa bình” của Mỹ và các thế lực thù địch. Một số ít phần tử người dân tộc được sự kích động và tiếp tay của các thế lực thù địch nước ngoài đã âm mưu thực hiện chủ nghĩa ly khai, lập nhà nước Đèga, gây mất ổn định chính trị ở vài địa phương Tây Nguyên thời gian qua.

Khi nói đến ổn định xã hội, tất phải đề cập đến môi quan hệ dân tộc. Tình hình dân tộc ở nước ta hiện nay nói chung là ổn định. Đó là hạnh phúc lớn của nhân dân ta, trong khi trên thế giới nhiều nơi đang xảy ra xung đột dân tộc, đổ máu. Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng, các nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn dân tộc ở nước ta vẫn chưa được khắc phục triệt để và hoàn toàn. Đó là sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa các dân tộc, hậu quả của chính sách chia để trị của phong kiến, thực dân. Đó là một vài vấn đề trong quan hệ dân tộc do lịch sử để lại. Đó là âm mưu thâm độc của kẻ thù. Đó là việc không chấp hành đúng đắn chính sách dân tộc của Đảng của một số cán bộ công tác vùng dân tộc, vi phạm phong tục tập quán dân tộc. Đó là hậu quả của những thiếu sót khi thực hiện một số chủ trương phát triển đất nước như việc di dân để xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, di dân theo kế hoạch để phát triển kinh tế vùng dân tộc, miền núi, v.v.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã làm rất nhiều việc, đầu tư rất lớn sức người, sức của để phát triển miền núi: chương trình xóa đói, giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng, đề ra một hệ thống chính sách xã hội song song với

các chính sách kinh tế, mở mang dân trí, xây dựng đội ngũ cán bộ... Tuy nhiên, trước mắt còn nhiều việc phải làm để đạt sự ổn định xã hội bền vững.

Khi đã ổn định xã hội, khi các dân tộc đề cao được ý thức quốc gia dân tộc Việt Nam, gắn bó với Đảng, Nhà nước và chế độ mới, tự lực, tự cường vươn lên trên con đường phát triển, thì các thế lực thù địch phải bó tay. Vạch ra âm mưu “diễn biến hòa bình” là chủ nghĩa đế quốc Mỹ, nhưng có thực hiện được âm mưu đó hay không, không phải do chúng quyết định. Nếu trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước không để xảy ra bất kỳ sơ hở nào thì kẻ địch không thể thực hiện được ý đồ của chúng, chủ quyền quốc gia được giữ vững và với sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, các dân tộc nước ta vẫn vững bước tiến lên trên con đường phát triển.

Bản sao lưu trữ

## ĐỂ CÓ CÁI NHÌN MỚI VỀ TÔN GIÁO VÀ CÔNG TÁC TÔN GIÁO

GS ĐẶNG NGHIÊM VẠN \*

1. Quan điểm toàn diện của Đảng về vấn đề tôn giáo được thể hiện rõ vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đáp ứng yêu cầu của đời sống tôn giáo trong giai đoạn đất nước đổi mới. Quan điểm đó dựa trên nguyên tắc do Hồ Chủ tịch trình bày một ngày sau khi đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, trong phiên họp của Chính phủ ngày 3-9-1945: “Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố : TÍN NGƯỠNG TỰ DO và Lương Giáo đoàn kết”<sup>1</sup>. *Sắc lệnh của Chủ tịch nước về vấn đề tôn giáo*, ngày 14-6-1955, Điều 1 cũng khẳng định: “Chính phủ đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do đó. Mọi người Việt Nam đều có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào”.

Quan điểm toàn diện về vấn đề tôn giáo được thể hiện trong Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị *Về công tác tôn giáo* năm 1990, được làm rõ thêm qua Chỉ thị số 37/BCT (ngày 2-7-1998), của Bộ Chính trị “*Về công tác tôn giáo trong tình hình mới*” và gần đây trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX *Về công tác tôn giáo*<sup>2</sup>.

Quan điểm đó thể hiện chủ trương mọi công dân được quyền tự do lựa chọn niềm tin tôn giáo cho mình. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Tôn giáo là việc riêng tư. Tôn giáo tách khỏi Nhà nước và trường học. Mọi người là công dân một nước phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

---

\* Hội Dân tộc học Việt Nam.

1. Hồ Chí Minh: *Tbản tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t4, tr9.

2. Ngoài ra còn có những điều khoản với tinh thần tương tự trong Hiến pháp, Chính cương của Mặt trận và các nghị định của Chính phủ về công tác tôn giáo, gần đây là Nghị định số 26-1999/NĐ-CP, ngày 19-4-1999, của Chính phủ.

Đảng đã công nhận “Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”<sup>1</sup>. Điều này khẳng định một *sự thật hiếm thấy* trong thái độ của một Đảng Cộng sản, một nước xã hội chủ nghĩa *công khai và thẳng thắn* khẳng định tôn giáo là một loại văn hóa quan hệ với thế giới vô hình và tôn giáo cũng sẽ đồng hành với dân tộc, với chủ nghĩa xã hội, thậm chí có những giá trị của tôn giáo còn phù hợp với những giá trị xây dựng đất nước.

2. Để đảm bảo việc thực hiện tốt chính sách tôn giáo, tức là có một thái độ ứng xử đúng đắn và phù hợp với vấn đề tôn giáo về cả hai phía Đảng, Nhà nước và người dân, trong các văn bản, ta thấy *trước hết và hơn bao giờ hết, Đảng luôn đặt việc giải quyết vấn đề tôn giáo trong vấn đề dân tộc*. Đó là điều hoàn toàn đúng đắn hợp với lợi ích của toàn thể dân tộc, với xu thế của các tôn giáo. Đối với các tôn giáo nội sinh hay các tôn giáo ngoại sinh đã qua một chặng đường dài đi với dân tộc như Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo, sự gắn bó với dân tộc đã trở thành truyền thống. Đối với Công giáo, đó cũng là một yêu cầu của Chúa vì “*Quê hương này là nơi chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để làm con người. Đất nước này là lòng Mẹ cứu mang chúng ta trong quá trình thực hiện ơn gọi làm con Thiên Chúa*”<sup>2</sup>. Gắn liền với dân tộc là đảm bảo sự sống còn của các tôn giáo. Vậy nên, các tôn giáo phải phục vụ dân tộc và hội nhập với dân tộc để tồn tại. Nguyên tắc *Tốt đời đẹp đạo; Sống phúc âm trong lòng dân tộc; Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội* đã được các tôn giáo đề ra, được bà con có đạo hay không có đạo hưởng ứng. Các tôn giáo đã hành đạo gắn bó với dân tộc, tập hợp đông đảo tín đồ trong khối đại đoàn kết toàn dân, góp phần vào công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.

Một thuận lợi rất lớn cho việc gắn bó các tôn giáo với dân tộc là con người Việt Nam có truyền thống gắn bó với đất nước, xóm làng, gia đình, dòng họ, vì một lẽ đơn giản mà sâu sắc, số phận của từng cá nhân luôn gắn liền với cộng đồng Nước - Làng - Gia đình, luôn ở tư thế chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu chống giặc ngoài và chống chọi với một thiên nhiên đầy khắc nghiệt. Nên có thể nói rất đúng là 100% người dân Việt Nam dù thuộc tộc người nào, dù theo bất kỳ tôn giáo nào, với ý thức “uống nước nhớ nguồn”, đều thờ cúng tổ tiên, ở đây tổ tiên được hiểu là những người đã khuất có thực (các danh nhân anh hùng, liệt sĩ, tổ tiên ông bà, cha mẹ...); và nửa có thực, nửa huyền thoại (như vua Hùng, Tản Viên, các nhân vật của sử thi Tây Nguyên...). Thờ cúng tổ tiên chiếm một vị trí quan trọng trong các tôn giáo từ Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo cho đến các đạo Hòa Hảo, Cao Đài. Công giáo sau một thời gian dài cấm đoán, nay cũng đã cho phép giáo dân Việt Nam được tôn kính tổ tiên và các anh hùng liệt sĩ. Việc làm đó được toàn thể tín đồ phấn khởi đón nhận.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr45 - 46.

2. Bức thư chung của Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 1980 của cố Đức Giám mục Nguyễn Văn Bình.

Lần đầu tiên, trong Nghị quyết Về vấn đề tôn giáo của Đảng đã chính thức ghi nhận vai trò của việc thờ cúng tổ tiên, và ghi nhận đến ba lần: “Giữ gìn và phát triển truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với Tổ quốc, dân tộc và nhân dân”<sup>1</sup>. Qua việc thờ cúng tổ tiên, người Việt Nam dù theo tôn giáo nào thuộc về dân tộc nào cũng dễ cộng cảm với nhau trong tình nghĩa đồng bào, cùng từ một bào thai sinh ra; nay việc đó lại được Nghị quyết của Đảng chính thức ghi nhận. Tinh thần truyền thống “hòa nhi bất đồng” của tôn giáo Việt Nam, tính đa phiếm thần của các tôn giáo, mặc nhiên dẫn các tín đồ tham gia các hành vi của các tôn giáo khác nhau, mặc nhiên để các tôn giáo thu nhận các thần thánh các tôn giáo khác, cũng như các vị thần tự nhiên, các thổ thần vào điện thờ tôn giáo của mình, lại cũng tạo điều kiện thuận lợi để các tôn giáo dễ được dân tộc hóa.

Xu thế các tôn giáo trở về với dân tộc, được biểu hiện bằng phản ứng tất yếu chống lại ý đồ mưu toan lợi dụng xu thế toàn cầu hóa nhằm đơn nhất văn hóa, đơn nhất tôn giáo, biến văn hóa, tôn giáo toàn cầu thành một thế giới đơn sắc của văn hóa, tôn giáo của một siêu cường. Sự phản ứng đó lại càng mạnh lên trong lúc này, khi toàn cầu đang bị đe dọa của một thế giới đơn cực lấy sức mạnh về quân sự, kinh tế chà đạp lên công lý của nhân loại, áp đặt tất cả những gì được họ coi là giá trị cho dù là phản đạo đức, phản văn hóa lên các nước khác trên hành tinh.

Gắn bó với dân tộc là tiêu chuẩn đầu tiên để một tôn giáo tồn tại và phát triển. Việc thực hiện “tốt đời, đẹp đạo” đầu tiên và trực tiếp phải là các chức sắc tôn giáo. Nếu các vị là người yêu nước, chân tu, có trình độ học vấn và trình độ giáo lý thì đạo sơ trong sạch. Người theo đạo sơ là người công dân tốt, một tín đồ tốt. Nội dung các tôn giáo là hương thiện vì dân, vì nước, vì nhân loại. Thiết nghĩa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tôn giáo là kim chỉ nam để lý giải các vấn đề tôn giáo.

3. Để giải quyết tốt vấn đề tôn giáo, phải đặt nó trong vấn đề văn hóa. Vì một lẽ đơn giản tôn giáo là một bộ phận văn hóa tinh thần, đặc biệt về tính thiêng của nó. Nói đến tôn giáo là phải tính đến cái thiêng gắn kết con người với tôn giáo của họ tin theo, đến dân tộc là nơi họ sinh trưởng và gửi gắm nắm xương vào lòng đất Mẹ. Mỗi một dân tộc đều có nền văn hóa của mình, thân thương, gần gũi, đáng trân trọng, là nòng cốt của dân tộc và là cơ sở để thành viên của dân tộc cảm nhận mình còn tồn tại. Nói như Nghị quyết của Đảng, văn hóa là “nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”<sup>2</sup>.

Tôn giáo là một bộ phận của văn hóa dân tộc có quan hệ và tác động qua lại đến hình thức và nội dung các loại hình văn hóa khác của dân tộc, nhất là

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, sđd, tr. 52.

2. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 54, 55.

các loại hình văn hóa phi vật thể, đến lối sống, thể ứng xử, phong tục tập quán, văn học, nghệ thuật, kiến trúc, hội họa... Không một người dân Việt Nam nào, cho dù không phải là tín đồ của một tôn giáo, tự nhận là “vô thần”, lại không chịu ảnh hưởng ít nhiều của các tôn giáo nội sinh hay ngoại sinh đã trở thành truyền thống của dân tộc.

Thực tiễn cho thấy, cùng với việc thờ cúng tổ tiên, đạo Phật, đạo Nho, Đạo giáo đã mang sắc thái Việt Nam, đã trở thành một bộ phận của nền văn hóa Việt Nam, gần đây đạo Công giáo cũng có xu thế hội nhập vào văn hóa dân tộc<sup>1</sup>, muốn tạo nên một dòng văn hóa Công giáo trong lòng dân tộc, đáng chú ý về phương diện văn học, báo chí, nghi thức, kiến trúc... Trong những vùng nông thôn, hiện nay và nhất là trước kia, các chức sắc tôn giáo không chỉ là người truyền đạo, mà còn là những người trí thức được xã hội tôn trọng: từ các ông *pdâu* ở các tộc người dọc Trường Sơn - Tây Nguyên, các ông (bà) *tào, mo, then put* ở các cư dân miền núi miền Bắc, cho đến các *nho sĩ*, các nhà sư, các linh mục. Các lễ hội tôn giáo đâu chỉ bó hẹp trong việc hành lễ, giảng đạo, mà còn là dịp hoạt động văn hóa nghệ thuật, với các trò chơi giải trí dân tộc.

Đối xử với tôn giáo như một yếu tố văn hóa là điều Đảng đã đặt ra, khẳng định những giá trị truyền thống của các tôn giáo, khẳng định đạo đức tôn giáo có những điều phù hợp với xã hội mới, nhất là những giá trị của truyền thống thờ cúng tổ tiên. Đó là phản ánh một sự thật và cũng chứng tỏ một sự thoáng mở của Đảng với tôn giáo, công nhận những yếu tố tích cực của các tôn giáo. Tuy nhiên, Đảng cũng đã phê phán những yếu tố tiêu cực của tôn giáo được phản ánh trong nội dung và thể hiện ra trong những hành vi mê tín, hủ tục. Đối với vấn đề này cách giải quyết cần thật thỏa đáng. Vì các tín điều tôn giáo thường được đặt ra cách đây hàng ngàn năm, trong đó có một số điều đã lỗi thời, thái độ như Giăng Đoluy-mô, nhà tôn giáo học Pháp nổi tiếng, chắc được mọi người chấp nhận: “Những điều cốt yếu của lời rao giảng kinh Phúc Âm vẫn sẽ không thay đổi, nếu như trái đất vẫn cứ quay xung quanh mặt trời, thế giới đã cần 15 tỉ năm để hình thành, nếu như câu chuyện về sự sáng tạo trong sách Sáng thế không được hiểu như một trang lịch sử. Điều đó là một sự thật của đạo Kitô, thì cũng là một sự thật của các tôn giáo lớn khác”<sup>2</sup>. Đảng chỉ không đồng tình và lên án những hoạt động mê tín, hủ tục có hại cho sự đoàn kết toàn dân tộc, có hại cho sản xuất, có hại cho sức khỏe, thậm chí tính mạng, cũng như hạ thấp phẩm giá con người. Thái độ đối với mê tín cần thận trọng, chỉ giải quyết được trên cơ sở giáo dục, căn cứ vào hậu quả của nó đối với xã hội.

Cũng cần phản đối, thậm chí lên án những hành vi có tính lợi dụng tôn giáo vì động cơ danh lợi, vì mục đích kinh tế bất chính, buôn thần bán thánh,

---

1. GS Thế Tâm - Nguyễn Khắc Dương: *Hội nhập văn hóa, vấn đề hay mâu nhiệm, Công giáo và Dân tộc*, số 100, tháng 4-2003, tr49 - 58.

2. Giăng Đờ-luy-mô: *Một số tôn giáo tín ngưỡng với con người (Des religions et des hommes)*, Pari, 1997, Tr 377.

dùng đồng tiền làm vấn đục sự trong sáng của tôn giáo, cũng như những hành vi thiếu đạo đức của một số ít các chức sắc tôn giáo.

4. Để giải quyết tốt vấn đề tôn giáo, *phải chống việc lợi dụng tôn giáo vào mục đích chống lại Tổ quốc*. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy vừa qua có nêu: “Nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để... hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia”<sup>1</sup>.

Ở đây, Đảng luôn phân biệt rõ ràng bản thân tôn giáo với những nội dung hướng thiện, trừ ác, luôn khuyên răn các tín đồ và mọi người thực hiện những việc làm tốt đẹp dưới trần, cụ thể trong xã hội đương sống, với những hành vi của những kẻ xấu trong các tổ chức tôn giáo vì mục đích bất chính, có những việc làm có hại cho Tổ quốc và nhân dân. Thực hiện thể tục hóa thể chế của Nhà nước, tạo cho các tôn giáo được tự do hành đạo, không bị các thế lực chính trị xấu chi phối; ngược lại cũng phải ngăn cản, cấm đoán những kẻ xấu trong các tổ chức tôn giáo không được tác động đến công việc của Nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay, những thế lực chống đối ở trong và ngoài nước chưa từ bỏ việc lợi dụng tôn giáo để làm mất ổn định chính trị, gây hoang mang, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Việc chống sự lợi dụng tôn giáo vào mục đích chống lại Tổ quốc vẫn cần đặt ra. Mọi hoạt động của các tôn giáo phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Mọi người Việt Nam dù theo tôn giáo nào hay không theo một tôn giáo nào cũng đều là con Rồng cháu Lạc. Tổ tiên ta đã đổ bao mồ hôi, xương máu để giữ gìn và xây dựng cho chúng ta Đất Mẹ thiêng liêng này. Trách nhiệm của toàn dân là làm sao cho Việt Nam có một vị trí xứng đáng trên trường quốc tế. Đó là điều duy nhất dưới ngọn cờ dân tộc tập hợp được khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp được các dân tộc anh em, các tôn giáo vì sự nghiệp xây dựng đất nước, xây dựng một nền văn hóa Việt Nam, trong đó có tôn giáo, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó cũng là cốt lõi của *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX “về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”*.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr49.

## MƯỜI NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4 - THÀNH CÔNG VÀ THÁCH THỨC

ĐINH CÔNG THOAN \*  
NGUYỄN HỒNG NGỌC

Nhận thức sâu sắc ảnh hưởng của sự gia tăng dân số quá nhanh đối với sự phát triển của đất nước, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ra Nghị quyết số 04/NQ-HNTW, ngày 14-1-1993 về chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Nghị quyết điểu chỉnh lại tình hình thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình trong thời gian qua, đề ra chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình trong thời gian tới nhằm thực hiện mục tiêu tổng quát: “Thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc”, với các mục tiêu cụ thể là: “Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (một cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90 này”<sup>1</sup>.

Nhằm thể chế hóa và triển khai thực hiện Nghị quyết 04/NQ-HNTW, gần mười năm qua, Đảng và Nhà nước ta ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng như: “Chiến lược Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 270/TTg ngày 3-6-1993, Chỉ thị số 50/CT-TW ngày 6-3-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; Chỉ thị số 37/TTg ngày 17-1-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 và Chiến lược Dân số Việt Nam 2001 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg ngày 22-12-2000. Có thể nói, trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã được Đảng và Nhà nước dành sự quan tâm đặc biệt.

---

\* Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.

1. Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình: Đường lối, chiến lược và tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình, Hà Nội, 6 -1993.



Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được những kết quả hết sức khả quan. Nếu từ năm 1960 đến năm 1992, tỷ lệ sinh chỉ giảm 13,86% (từ 43,9% xuống 30,04%), trung bình mỗi năm chỉ giảm được 0,43% thì hiện nay, tỷ lệ sinh giảm rất nhanh, từ 28,5% năm 1993 xuống 19,0% năm 2002, trung bình mỗi năm giảm được 1%, tương đương với mức của các quốc gia trên thế giới thực hiện thành công chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tương tự, tổng tỷ suất sinh cũng giảm nhanh từ 3,8 con (năm 1989) xuống 2,28 con (năm 2002). Mục tiêu Nghị quyết Trung ương 4 đề ra là, tới năm 2015, bình quân trong toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có 2 con. Đến năm 1999, khu vực thành thị, ba vùng địa lý (vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long) và có thể phạm vi cả nước đạt được mục tiêu này vào năm 2005. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đã tăng lên đáng kể.

Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 và kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm như sau:

**Thứ nhất**, nhận thức đúng vị trí của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển đất nước; chính sách đề ra phù hợp nên đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng và tích cực thực hiện.

Nghị quyết Trung ương 4 xác định: “Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước..., là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội”. Có 79% số cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh<sup>1</sup> khi được hỏi đã rất coi trọng quan điểm này. Phần lớn các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đã nhận thức được mối quan hệ giữa gia tăng dân số và phát triển kinh tế, giữa mức sinh cao (thể hiện bằng sự đông con) và đói nghèo. Họ đã thật sự hiểu rằng vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình là một trong những nhân tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng cá nhân, từng gia đình và toàn xã hội. Có tới 94,3% số phụ nữ hiện chưa có con đã mong muốn chỉ có 1- 2 con; 4% số phụ nữ hiện có 1 con đã mong muốn chỉ có 1 - 2 con; 88% số phụ nữ đã có 2 con mong muốn chỉ có 1 - 2 con<sup>2</sup>.

**Thứ hai**, thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó đặc biệt chú ý là vận động, tuyên truyền và giáo dục gắn liền với đưa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận người dân.

1. Đề án đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, Ban Khoa giáo Trung ương Đảng, Ủy ban quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình, Hà Nội, 1-1999.

2. Ủy ban Quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình: Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe 1997, Hà Nội, 3-1998.

Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền được đẩy mạnh về số lượng và chất lượng, phong phú về hình thức, hấp dẫn về nội dung, huy động được đông đảo lực lượng người tham gia với sự đổi mới về cách làm, đã góp phần làm cho các tầng lớp nhân dân chuyển biến nhận thức, hiểu rõ sự cần thiết và lợi ích của kế hoạch hóa gia đình, chấp nhận gia đình ít con.

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 4, đại bộ phận các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã tích cực tham gia và coi đó là một trong những nhiệm vụ của mình. Ngoài lực lượng cán bộ của ngành dân số, y tế và các tổ chức Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên vốn có bề dày trong công tác tuyên truyền, đã có thêm nhiều lực lượng mới tham gia ngày càng tích cực như các cơ quan của Đảng, các cơ quan thông tấn báo chí, cá bộ ngành và các đoàn thể, các tổ chức xã hội.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách xã hội và cộng tác viên dân số ở thôn, xóm với sự phối hợp, hỗ trợ của các ngành, đoàn thể quần chúng là lực lượng nòng cốt. Họ đã góp phần quan trọng vào sự thành công của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Các hoạt động truyền thông được tiến hành đồng bộ. Hằng năm, chương trình đều dành một khoản kinh phí cho các ngành, đoàn thể ở Trung ương tiến hành các hoạt động truyền thông theo sự điều phối chung. Do đó, các hoạt động truyền thông được tiến hành đồng bộ dưới nhiều hình thức như hội thảo, nói chuyện, chiếu vi-de-ô, pa-nô, khẩu hiệu, quảng cáo, các cuộc thi văn hóa, thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ những người triệt sản, thực hiện kế hoạch hóa gia đình, câu lạc bộ gia đình ít con, nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

Các kênh truyền thông được sử dụng đa dạng (thông tin đại chúng, tuyên truyền, vận động trực tiếp, văn nghệ dân gian). Công tác truyền thông dân số qua các phương tiện thông tin đại chúng được tăng cả về số lượng và thời lượng. Các sản phẩm truyền thông đã được sản xuất và cung cấp cho đối tượng với chất lượng lớn, nội dung phong phú, hình thức đa dạng, chất lượng được nâng cao, bình quân mỗi hộ gia đình đã có ít nhất một sản phẩm truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Công tác giáo dục dân số đã được đưa vào trong các môn học về đạo đức, sinh học, địa lý và tâm lý giáo dục trong hệ thống các trường phổ thông, trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Hiện nay, đang nghiên cứu để thử nghiệm thành môn học riêng trong nhà trường.

Hệ thống dịch vụ kế hoạch hóa gia đình công cộng được củng cố và phát triển, đồng thời các mô hình cung cấp dịch vụ linh hoạt, trực tiếp, theo hình thức "động" đến tận người dân và người sử dụng.

*Thứ ba, tăng mạnh đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và có cơ chế quản lý hiệu quả.*

Là một chương trình quốc gia, kinh phí dành cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được ghi trong mục ngân sách nhà nước và được các tổ chức quốc tế, các Chính phủ và tổ chức phi chính phủ ủng hộ. Riêng ngân sách trung

ương, mức đầu tư năm 1992, tức là năm trước khi có Nghị quyết Trung ương 4 là 27 tỉ đồng thì năm 2001 là 237 tỉ đồng và năm 2003 là 260 tỉ đồng.

Nhiều địa phương rất hạn hẹp về ngân sách cũng bổ sung thêm kinh phí cho công tác này. Ngoài phần kinh phí trung ương đủ đảm bảo mức chi tối thiểu cho các hoạt động của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình tại địa bàn và theo mục tiêu của trung ương, các địa phương đều bổ sung kinh phí cho chương trình. Theo kết quả thống kê chưa đầy đủ, chỉ tính phần kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách cấp tỉnh, thành phố đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nếu năm 1992 là 4,9 tỉ đồng thì năm 2000 là 20,2 tỉ đồng.

Để quản lý có hiệu quả nguồn kinh phí được huy động, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đã định ra được những nguyên tắc trong cơ chế quản lý. Đó là: 1 - Quản lý công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình theo chương trình mục tiêu, 2 - Quản lý thống nhất các nguồn lực, 3- Phân bổ hoạt động và kinh phí công khai ngay từ đầu năm, 4- Phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa trung ương và địa phương, 5- Đưa tuyệt đại bộ phận kinh phí của ngân sách trung ương về địa phương và tập trung nguồn lực cho cơ sở, 6- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và cấp phát kinh phí theo hợp đồng trách nhiệm. Do đó, đã hạn chế các hiện tượng tiêu cực và làm tăng hiệu quả sử dụng kinh phí.

Bên cạnh đó, chúng ta đã tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế về tài chính và kinh nghiệm trong thực hiện chương trình. Ngoài sự giúp đỡ của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), đã có thêm nhiều tổ chức quốc tế, Chính phủ và tổ chức phi Chính phủ quan tâm và hỗ trợ cho chương trình.

*Thứ tư, thực thi tốt việc xã hội hóa công tác dân số trên cơ sở có bộ máy chuyên trách đủ mạnh.*

Trong gần 30 năm (1963 - 1991), tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình luôn luôn có sự thay đổi. Triển khai Nghị quyết Trung ương 4, ngày 21-6-1993, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của Ủy ban Quốc gia Dân số và kế hoạch hóa gia đình. Hệ thống tổ chức bộ máy từ trung ương đến các tỉnh, thành phố, quận, huyện, xã, phường được xây dựng. Đặc biệt là Ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình ở 100% xã, phường với cơ cấu mở và sự tham gia của đại diện các ngành, đoàn thể ở địa phương có một cán bộ chuyên trách và đội ngũ cộng tác viên (trung bình mỗi xã, phường có 14 cộng tác viên) đã hoạt động khá hiệu quả.

Hệ thống tổ chức này về cơ bản đã đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản, đó là huy động toàn bộ xã hội tham gia công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đưa công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình và các phương tiện tránh thai phi lâm sàng đến tận người dân, đồng thời, quản lý và điều phối các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình thông suốt từ trung ương đến địa phương.

Sức mạnh xã hội hóa của hệ thống tổ chức đó đã đem lại kết quả cao trong công tác dân số. Nhằm kiện toàn tổ chức bộ máy này tốt hơn nữa, ngày 5-8-2002, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ nhất đã thông qua quyết định thành lập Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em. Ngày 11-1-2002, Chính phủ đã ra Nghị định số 94/2002/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức, của Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em.

*Thứ năm, các cấp ủy và chính quyền tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện.*

Mười năm qua công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã trở thành một nội dung quan trọng trong các kế hoạch, chương trình hoạt động cụ thể của các cấp ủy, chính quyền các cấp và đoàn thể từ trung ương đến địa phương. Công tác lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền được cụ thể hóa bằng việc ra các Nghị quyết riêng về vấn đề này, có sự kiểm tra, theo dõi và phân công cán bộ đặc trách.

Điều cần ghi nhận là, các cấp đều xây dựng chương trình hành động, với những mục tiêu và cách làm cụ thể, phù hợp với đặc điểm của mỗi ngành, địa phương; thường xuyên kiểm tra, mở hội nghị rút kinh nghiệm; phân công cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo; và coi đây là một chỉ tiêu thi đua để xét duyệt danh hiệu gia đình văn hóa, phân loại đảng viên, chi bộ, đảng bộ. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho thành công về công tác này trong 10 năm qua.

Có thể nói kết quả đạt được sau 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 là sự nỗ lực cả của một quá trình tìm tòi, đổi mới, rút kinh nghiệm trong nước và nước ngoài của toàn bộ hệ thống làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ trung ương đến cơ sở; đặc biệt là sự sáng tạo của mỗi địa phương trong việc huy động lực lượng của toàn xã hội tham gia dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp. Tuy nhiên, những thành công đó chỉ là bước đầu.

Để tiếp tục gạt hái thành công vững chắc hơn nữa, chúng ta phải giải quyết hiệu quả những khó khăn, thách thức rất lớn.

*Một là, quy mô dân số lớn và ngày càng tăng đang và sẽ vẫn là những cản trở đối với sự phát triển của Việt Nam.*

Đến năm 2010, trung bình mỗi năm dân số Việt Nam tăng thêm khoảng 1 triệu đến 1,1 triệu người. Với số dân 76,3 triệu người vào thời điểm 1-4-1999, Việt Nam là nước có quy mô dân số lớn thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 14 trên thế giới và là một trong những nước mật độ dân số thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới - đứng hàng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 13 trong số 42 nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mật độ dân số nước ta tại thời điểm 1-4-1999 là 231 người/ km<sup>2</sup>, gấp 6 lần mật độ chuẩn quốc tế từ 35 đến 40 người/ km<sup>2</sup>.

*Hai là, mức sinh ở nước ta đã giảm nhưng những kết quả đạt được còn chưa vững chắc.*

Số con trung bình của phụ nữ trong tuổi sinh đẻ đã giảm đáng kể trong 10 năm qua (từ 3,8 con đối với một phụ nữ xuống còn 2,3 con) và khả năng sẽ đạt mức sinh thay thế vào năm 2005, tức sớm hơn 10 năm so với mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, mức sinh vẫn còn sự chênh lệch lớn giữa các vùng. Khu vực nông thôn, nơi chiếm gần 80% dân số cả nước có mức sinh cao hơn khu vực thành thị là 0,9 con (2,6 so với 1,7 con). Đến năm 1999, ba vùng có tổng mức sinh bằng và dưới mức thay thế là đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ (tương ứng là 2,1 ; 2,0 và 1,9). Ở các vùng còn lại, mức sinh vẫn trên ngưỡng thay thế. Hai vùng có mức sinh cao nhất là Tây Bắc và Tây Nguyên với tổng mức sinh tương ứng là 3,6 và 3,9 con trên một phụ nữ, gấp 1,6 - 1,7 lần mức sinh bình quân của cả nước.

*Ba là, cơ cấu dân số trẻ và đang bước đầu chuyển dần sang cơ cấu dân số già tạo ra những cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.*

Do giảm sinh nhanh và tuổi thọ tăng, dân số Việt Nam bắt đầu chuyển sang quá trình già hóa. Theo dự báo, tuổi trung vị sẽ tăng từ 23,2% (năm 2000) lên 27,1% (năm 2010). Số trẻ em dưới 15 tuổi mặc dù giảm từ 26 triệu người (năm 2000) xuống 21,8 triệu người (năm 2010) nhưng vẫn ở mức cao. Người già trên 60 tuổi trở lên sẽ tăng từ 6,3 triệu người (năm 2000) lên 6,9 triệu người (năm 2010). Số người từ 15 đến 59 tuổi tăng từ 45,4 triệu người (năm 2000) lên 58,7 triệu người (năm 2010).

*Bốn là, chất lượng dân số thấp chưa đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

Các tổ chất về thể lực của người Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền. Năm 1998, tỷ lệ trẻ sơ sinh nặng dưới 2500 g chiếm 8%. Năm 2000, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cao chiếm 33,1%. Đáng lưu ý là, vẫn còn 1,5% số dân bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ. Số người nhiễm HIV/AIDS ngày càng tăng. Tính đến 31-10-2002, cả nước đã có tới 56.495 người nhiễm HIV/AIDS, đặc biệt là 95,5% số người nhiễm HIV/AIDS ở trong độ tuổi từ 13 đến 49.

Tại thời điểm 1-4-1999, trong đó có 6,8 triệu người từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường, trong đó có 5,3 triệu người hoàn toàn không biết chữ. Số người đã qua đào tạo nghề nghiệp và chuyên môn kỹ thuật chỉ chiếm 7,6% dân số từ 13 tuổi trở lên, trong đó có 2,3% là công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ có bằng cấp, 2,8% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 0,7% cao đẳng, 1,7% đại học và 0,1% có trình độ trên đại học. Theo tiêu chuẩn quốc tế, quan hệ tỷ lệ đào tạo giữa ba loại trình độ chuyên môn kỹ thuật là: Đại học và trên đại học 1; trung học chuyên nghiệp 4; công nhân kỹ thuật 10 (1 - 4 - 10) thì ở nước ta tại thời điểm 1-4-1999 là 1 - 1,13 - 0,92 chứng tỏ Việt Nam có một

cơ cấu đào tạo bất hợp lý. Để tránh nguy cơ tụt hậu, cùng với việc giải quyết vấn đề quy mô dân số đòi hỏi phải xây dựng và thực thi chiến lược dân số dài hạn nhằm nâng cao chất lượng dân số Việt Nam về cả thể lực và trí lực

*Năm là, di dân tự do và những biến động của lực lượng lao động là những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước trong cả hiện tại và tương lai.*

Bên cạnh những mặt tích cực, di dân tự do và sự di chuyển của lực lượng lao động theo mùa vụ đã và đang trực tiếp làm trầm trọng thêm việc đáp ứng những dịch vụ xã hội cơ bản, gây ô nhiễm môi trường sống, tàn phá tài nguyên và gia tăng các tệ nạn xã hội. Cho đến nay, di dân tự do và sự di chuyển của lực lượng lao động theo mùa vụ vẫn chưa được quản lý để phát huy mặt tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để giải quyết từng bước các vấn đề dân số nói trên, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 -2010 và Chiến lược Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010. Với những kết quả và bài học kinh nghiệm qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, chúng ta tin tưởng rằng, vấn đề quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số và phân bố dân cư sẽ được giải quyết một cách tốt nhất, thực sự trở thành yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước.

## TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

PGS, TS VŨ VĂN PHÚC \*

Tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển bền vững, với phát triển văn hóa, giải quyết những vấn đề xã hội. Nếu chỉ chú ý đến tốc độ tăng trưởng kinh tế mà không chú ý đến phát triển văn hóa, xã hội thì tăng trưởng kinh tế coi như chưa đạt yêu cầu, nhất là đối với những nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta. Hội nghị Trung ương 9 khóa IX đã khẳng định: ba năm qua “nền kinh tế đã vượt qua giai đoạn suy giảm tốc độ tăng trưởng, đạt mức tăng trưởng khá cao;... ba năm liền tốc độ tăng trưởng kinh tế năm sau cao hơn năm trước...; bình quân ba năm tăng 7,1%. Kinh tế các thành phần, các ngành, các vùng, các tỉnh, thành phố đều có bước phát triển khá so với trước”<sup>1</sup>; “tăng trưởng kinh tế tiếp tục được quan tâm gắn kết với phát triển văn hóa, xã hội và phát triển con người”<sup>2</sup>. Sau ba năm thực hiện nghị quyết Đại hội IX, việc phát triển văn hóa, xã hội và thực hiện các mục tiêu xã hội đã đạt được những kết quả nhất định. Giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ có bước phát triển mới. Phát triển văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh, thành trong cả nước. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã được chú trọng hơn. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tốt. Phong trào toàn dân luyện tập thể dục, thể thao được đẩy mạnh. Công tác xóa đói, giảm nghèo tiếp tục đạt kết quả quan trọng; giải quyết việc làm có tiến bộ. Mức sống của các tầng lớp dân cư ở các vùng, miền trong cả nước tiếp tục được cải thiện. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, tiêu cực, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh kiên quyết hơn, có kết quả hơn. Tuy nhiên, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về phát triển kinh tế vẫn còn nhiều yếu kém, khuyết điểm: tốc độ tăng trưởng chưa đạt mục tiêu Đại hội IX đã đề ra; chưa tương xứng với mức tăng đầu tư và tiềm năng của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2004, tr. 20, 35.

kinh tế còn thấp, chậm được cải thiện<sup>1</sup>. Kinh tế phát triển chưa bền vững. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong ba năm qua mới đạt 7,1% so với mục tiêu Đại hội IX đề ra là 7,5%. Tốc độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng là do đầu tư kém hiệu quả, chỉ số hiệu quả đầu tư chung của toàn nền kinh tế, nhất là của khu vực kinh tế nhà nước, trong thời gian qua giảm đi đáng kể<sup>2</sup>; chưa phát huy tốt nguồn lực to lớn của doanh nghiệp nhà nước; còn nhiều nguồn lực trong dân chưa được huy động vào phát triển kinh tế, xã hội; quy mô thu hút đầu tư nước ngoài còn thấp so với một số năm trước. Trong phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội cũng còn nhiều yếu kém, bất cập: sự phát triển của giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với vị trí quốc sách hàng đầu của các lĩnh vực này trong giai đoạn mới. Nhân tố văn hóa và con người trong phát triển chưa được nhận thức đầy đủ và chưa được coi trọng đúng mức ở nhiều cấp, nhiều ngành. Chất lượng các sản phẩm văn hóa - nghệ thuật chưa cao, còn nhiều biểu hiện sai trái, tiêu cực. Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân, phòng, chống tệ nạn xã hội còn nhiều khó khăn, thách thức.

Để thực hiện thắng lợi toàn diện những nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội IX đã đề ra, hoàn thành mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, tiến tới thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực, tạo thuận lợi cho kế hoạch 5 năm sau, phải đẩy nhanh hơn nữa công cuộc đổi mới, tăng nhanh nhịp độ và phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một mặt, đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, trong năm 2004 - 2005 đạt khoảng 8,5%. Đồng thời, tạo cho được một bước chuyển biến rõ rệt về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của từng sản phẩm chủ lực, của các doanh nghiệp và của các nền kinh tế; tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác đào tạo nguồn nhân lực và phát triển khoa học - công nghệ. Mặt khác, phát triển văn hóa, xã hội đồng bộ hơn nữa với tăng trưởng kinh tế; tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc nhất, như xóa đói, giảm nghèo ở những vùng đặc biệt khó khăn; chống tái nghèo và giảm nghèo bền vững trên cơ sở tổ chức phối hợp lồng ghép chương trình xóa đói giảm nghèo với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng giáo dục; đẩy lùi một bước các tệ nạn xã hội, tình trạng phạm tội, việc khiếu kiện đông người; giảm mạnh tai nạn giao thông. Tiếp tục triển khai mạnh trong thực tiễn quan điểm phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; quán triệt sâu sắc hơn nữa ở tất cả các cấp, các ngành và trong toàn xã hội về vai trò động lực của các yếu tố văn hóa, xã hội đối với sự phát triển nhanh, bền

1. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2003 thì năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam năm 2001 và năm 2002 đứng thứ 60 trong tổng số 75 nước so sánh.

2. Hệ số so sánh giữa mức tăng đầu tư và mức tăng trưởng kinh tế (ICOR) của toàn xã hội những năm 1991 - 1995 là 3,51/1; 2001 - 2003 xấp xỉ 5/1.



vững của đất nước. Đồng thời, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển đối với từng lĩnh vực văn hóa; xã hội trên cơ sở gắn bó chặt chẽ với cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, tăng cường cải cách hành chính. Tập trung chỉ đạo làm thật tốt việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ; lấy chất lượng sản phẩm, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế làm mục tiêu chủ yếu của hoạt động khoa học - công nghệ. Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh việc xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa, văn minh; hình thành các giá trị con người mới, giá trị xã hội mới làm cơ sở và động lực cho đất nước phát triển nhanh và bền vững. Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân; hoàn thiện cơ chế, chính sách khám, chữa bệnh cho các đối tượng, đặc biệt là đối tượng chính sách và bệnh nhân nghèo. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa y tế, phong trào thể dục, thể thao; tiếp tục nâng cao trình độ thể thao nước nhà. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, chính sách chăm sóc trẻ em để giảm nhanh tỷ lệ suy dinh dưỡng; coi trọng nâng cao chất lượng dân số. Giải quyết việc làm phải đi đôi với tăng cường năng lực quản lý nguồn lao động, thiết lập hệ thống thông tin, dự báo thị trường lao động; gắn kết chương trình giải quyết việc làm với dạy nghề; tập trung đào tạo có trọng điểm ở các trình độ đối với các lĩnh vực công nghệ mới để đáp ứng nhu cầu học nghề, tìm việc làm đa dạng trên từng địa bàn. Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động gắn với tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho xuất khẩu. Từng bước đẩy mạnh xuất khẩu lao động có chất lượng cao. Thực hiện tốt chính sách đối với người có công và các đối tượng chính sách; có chương trình hỗ trợ phù hợp với điều kiện sinh hoạt của từng vùng để cải thiện đời sống cho các đối tượng người có công có hoàn cảnh đặc biệt như Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh nặng... Phòng, chống tệ nạn xã hội phải được coi là một nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể xã hội; là một trong các chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, đơn vị và đánh giá năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng và hiệu quả công tác quản lý nhà nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, giám sát của cộng đồng và kịp thời tổng kết rút kinh nghiệm để đưa ra các mô hình, giải pháp phòng chống tệ nạn xã hội có hiệu quả hơn.

Phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta rất coi trọng và tìm mọi nguồn lực, mọi biện pháp để đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong điều kiện tổng GDP, lượng tuyệt đối của 1% tăng trưởng GDP của nền kinh tế còn thấp, thì việc tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa hết sức quan trọng để tạo đà phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Trong năm 2005, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 8% để có bình quân 5 năm 2001 - 2005 là 7,5% như Nghị quyết Đại hội IX đề ra. Nhưng điều đó không có nghĩa là chúng ta chỉ quan tâm đến tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, mà đối với nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh

tế nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh, phân đông các gia đình Việt Nam đều chịu mất mát hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, không thể không chú ý tới vấn đề xã hội, thực hiện các mục tiêu xã hội trong tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, một nhiệm vụ hết sức quan trọng của chúng ta là phải giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển văn hóa, xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phải nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, gắn tăng trưởng với phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội là hai mặt của một quá trình xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bản sao lưu trữ

PHẦN THỨ TƯ

**NHỮNG VẤN ĐỀ**

**VĂN HÓA - KHOA HỌC - GIÁO DỤC**

Bản sao lưu trữ

# NHỮNG KHÍA CẠNH VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

GS, TS HOÀNG CHÍ BẢO \*

## 1. Phát triển con người và phát triển văn hóa, thước đo nhân văn của tiến bộ xã hội

Phát triển đất nước để chấn hưng dân tộc là sự phát triển chỉnh thể và đồng bộ các lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là bốn lĩnh vực cơ bản của đời sống, có tầm quan trọng ngang nhau, không được xem nhẹ một lĩnh vực nào. Xác định mục tiêu phát triển cũng theo tinh thần ấy. Các mục tiêu phát triển không biệt lập, tách rời nhau mà hợp thành hệ mục tiêu, tác động và chi phối lẫn nhau.

Do đó, cùng với chiến lược phát triển, việc quản lý các quá trình kinh tế - xã hội đòi hỏi phải xử lý đúng các mối quan hệ, sự hài hòa các lĩnh vực trong phát triển.

*Hợp điểm* của mọi chính sách, giải pháp và các mục tiêu là *phát triển con người*. Con người trở thành mục tiêu và động lực của mọi quá trình phát triển. Đây là thước đo nhân văn của tiến bộ xã hội.

Nhân văn chính là văn hóa, văn hóa được hiểu từ bản chất của nó, đó là toàn bộ những thành quả và giá trị của hoạt động sáng tạo do con người và loài người làm ra, thể hiện trình độ người (nhân tính) trong phát triển.

Sự trùng hợp giữa con người và văn hóa trong mục tiêu cũng như trong động lực của phát triển và tiến bộ xã hội là xu hướng vận động của lịch sử, là lịch sử giải phóng con người ra khỏi tình trạng bóc lột về kinh tế, áp bức về chính trị, nô dịch về tinh thần, xóa bỏ tha hóa lao động và những bất công xã hội để con người trở thành tự do và làm chủ.

Mầm mống của những tư tưởng hiện đại này đã có từ thời cổ đại Hy Lạp với những suy tư của các nhà hiền triết, ví dụ: Con người là kích tắc của vũ trụ, thước đo của muôn loài, hoặc là: tôi là một con người, không có gì thuộc về con người lại xa lạ với tôi cả.

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ở Phương Đông, từ thời cổ đại đã hình thành một triết thuyết về tam vị nhất thể: Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.

Triết học duy vật biện chứng của Mác nghiên cứu về con người đặc biệt chú trọng tới những tương tác biện chứng giữa con người và hoàn cảnh. Hệ thống tư tưởng của Mác về con người nổi bật ở những luận điểm sau đây:

- Con người hiện thực là sự thống nhất hữu cơ giữa thực thể sinh vật và thực thể xã hội. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội.

- Con người là sản phẩm của hoàn cảnh trong sự tác động trở lại của con người tới hoàn cảnh. Hoàn cảnh sáng tạo ra con người trong chừng mực mà con người sáng tạo trở lại hoàn cảnh. Đó không chỉ là hoàn cảnh xã hội - lịch sử mà còn là và trước hết là môi trường tự nhiên, là giới tự nhiên - cái thân thể vô cơ của tồn tại con người.

- Nếu con người là sản phẩm của hoàn cảnh thì vấn đề là ở chỗ cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng trở nên phù hợp với bản tính con người, làm cho hoàn cảnh ngày càng có tính người nhiều hơn.

- Xóa bỏ chế độ tư hữu là xóa bỏ cái căn nguyên sâu xa, cái nguồn gốc kinh tế - xã hội đẻ ra tình trạng tha hóa lao động và tha hóa bản chất con người. Con đường để giải con phóng người, làm cho con người trở thành chủ thể tích cực của mọi hoạt động sáng tạo lịch sử chỉ có thể là cách mạng hóa các quan hệ xã hội, xóa bỏ trật tự hiện tồn đã đẩy con người tới tình trạng phi nhân tính, trả lại cho con người *những điều kiện để tồn tại và phát triển* xứng đáng với con người. Đó là con đường cách mạng cộng sản chủ nghĩa đưa con người và cộng đồng loài người tới tự do và làm chủ.

- Chỉ có trong hiện thực của cách mạng, con người mới có thể rũ bỏ khỏi mình những tì vết của quá khứ nô lệ, những tập tục lạc hậu đã quá thời của truyền thống. Sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi cá nhân là điều kiện để thực hiện sự phát triển tự do, toàn diện của tất cả mọi người. Đó là mục đích tự thân của lịch sử.

- Mỗi bước tiến của văn hóa là mỗi bước tiến của tự do.

Cũng như vậy, mỗi thành quả của tiến bộ xã hội, của tự do là kết quả tác động, ảnh hưởng của hoạt động sáng tạo, phát triển văn hóa, được thực hiện bởi con người và loài người.

Ở Việt Nam, Hồ Chí Minh nhấn mạnh thiên thời, địa lợi, nhân hòa, trong đó nhân hòa là quyết định.

Theo Hồ Chí Minh, văn hóa không ở bên ngoài mà ở *trong* kinh tế và chính trị. Phải làm cho văn hóa vào sâu trong đời sống, trong tâm lý, ý thức, lối sống của con người. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có con người xã hội chủ nghĩa. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là từng bước xây dựng xã hội ta thành một xã hội văn hóa cao và dân tộc ta phải trở thành một dân tộc thông thái.

Trong thế kỷ XX vừa qua, Tổ chức văn hóa, khoa học, giáo dục của Liên hiệp quốc đã từng đặt vấn đề văn hóa vì phát triển, đã phát động những thập kỷ phát triển văn hóa. Nhiều Hội thảo quốc tế và khu vực đã khuyến nghị đưa nhân tố văn hóa vào các chương trình, dự án phát triển. Tinh thần khoan dung văn hóa, văn hóa khoan dung, văn hóa hòa bình, văn hóa môi trường đã được đề xuất với sự tham gia hưởng ứng của rất nhiều nước. Ngày nay, văn hóa càng trở thành một chủ đề lớn, quy tụ sự quan tâm chú ý của các dân tộc, nhà nước, Chính phủ. Đó thực sự là vấn đề của phát triển, của hiện đại hóa xã hội, được nhiều học giả trong nước và thế giới coi là đặc trưng nổi bật của thế kỷ XXI - thế kỷ của phát triển văn hóa<sup>1</sup>.

## 2. Văn hóa trong phát triển kinh tế ở Việt Nam thời kỳ đổi mới

Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới, từ Đại hội VI của Đảng vào cuối năm 1986. Đổi mới ở Việt Nam đã diễn ra gần 20 năm nay, đã thu được nhiều thành tựu quan trọng, nổi bật. Thực tiễn đổi mới cũng đặt ra nhiều vấn đề phải tiếp tục giải quyết. Từ những thành tựu, những vấn đề đặt ra và xu hướng phát triển của đổi mới ta thấy rõ *vai trò và tác dụng của văn hóa, đặc biệt là những khía cạnh văn hóa trong phát triển kinh tế.*

Khi xác định *nội dung* và *bước đi* của tiến trình đổi mới, Đảng ta nhấn mạnh rằng, đổi mới bắt đầu từ đổi mới tư duy, trước hết là *tư duy kinh tế*. Như vậy, văn hóa tư duy, văn hóa nhận thức về kinh tế là tiền đề lý luận, là cơ sở lý luận cho việc hình thành những chính sách và giải pháp để đổi mới kinh tế trong thực tiễn.

Tư duy kinh tế mới hình thành trong thực tiễn đổi mới ở nước ta bắt đầu từ đâu và khâu đột phá của nó là gì? Đó là sự thay đổi quan niệm và thái độ ứng xử của chủ thể nhận thức về sản xuất hàng hóa, kinh tế hàng hóa và hình thành cơ cấu nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đa dạng hóa các hình thức sở hữu, do đó tất yếu phải đa dạng hóa các hình thức phân phối lợi ích, các hình thức tổ chức quản lý sản xuất, quản lý kinh tế.

Sự hình thành những nhận thức mới nói trên về sản xuất, về kinh tế được thúc đẩy từ sự nhận thức lại cho đúng về quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Mỗi quan hệ này là quy luật có tính phổ biến và tổng quát ở mọi thời đại kinh tế, mọi chế độ xã hội. Ở đây có sự điều chỉnh, sự sửa chữa lớn trong nhận thức. Trước đổi mới, vai trò của quan hệ sản xuất mới đã bị tuyệt đối hóa, tách rời khỏi lực lượng sản xuất đồng thời quan hệ sở hữu cũng bị tách rời khỏi quan hệ phân phối lợi ích và quan hệ quản lý. Sở hữu xã hội và sở hữu tập thể - những hình thức của chế độ công hữu được

1. Trong Lời bế mạc Hội thảo văn hóa và phát triển trong hai ngày 4 - 5-6-1991 tại Hà Nội, GS. Vũ Khiêu đã nhấn mạnh: Trong thế kỷ XXI sắp tới, loài người sẽ sống bằng văn hóa và văn hóa sẽ là đặc điểm lớn nhất, là bộ mặt đẹp nhất của thế giới.

coi là tất cả, lại không thấy rằng, chúng bị chề ước bởi tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Bị ảnh hưởng bởi tư tưởng giáo điều, chủ quan, duy ý chí nên đã có lúc chúng ta lầm tưởng rằng, quan hệ sản xuất tiên tiến có thể đi trước một bước, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Đó là một nhận thức sai lầm, mở đường cho những việc làm, những hành động trái quy luật, không phù hợp với thực tiễn, cản trở, kìm hãm sự phát triển. Bước vào đổi mới, vấn đề quan hệ sản xuất mới đã được nhận thức lại, đã tôn trọng quy luật khách quan, đặt nó trong sự chi phối của lực lượng sản xuất.

Tiến hành cách mạng sản xuất để giải phóng sức sản xuất, chú trọng tới cái gốc của mọi vấn đề phát triển kinh tế và xã hội là *phát triển lực lượng sản xuất*. Trên cơ sở đó mà từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới *phù hợp* với lực lượng sản xuất. Nhờ nhận thức mới này, xã hội đã nhận được *xung lực mạnh mẽ* để ra khỏi sức ì và sự trì trệ. Đó là tập trung mọi nỗ lực để *giải phóng sức sản xuất, phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển nền kinh tế hiện vật sang nền kinh tế hàng hóa với cơ cấu nhiều thành phần kinh tế*.

Đó là bước khởi động đầu tiên.

Ý thức được sự cần thiết và sự tồn tại lâu dài của nền kinh tế hàng hóa với cơ cấu nhiều thành phần, hình thức sở hữu, tất yếu dẫn tới việc thừa nhận vai trò của quy luật giá trị, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, sự tôn trọng quy luật giá trị trong sản xuất hàng hóa, trong quá trình sản xuất - trao đổi - lưu thông - phân phối hàng hóa trên thị trường với sự điều tiết của quy luật giá trị và thị trường - những quy luật chi phối trực tiếp nền sản xuất hàng hóa và kinh tế hàng hóa.

Vấn đề lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế, vật chất của người lao động, của các chủ thể sản xuất kinh doanh được chú trọng. Trong đổi mới kinh tế, lợi ích cá nhân của người lao động, người sản xuất - kinh doanh đã được coi là động lực trực tiếp để thúc đẩy sản xuất, là cơ sở để thực hiện lợi ích chung của tập thể, của xã hội. Hơn nữa, lợi ích xã hội cũng không phải là cái gì trừu tượng, ở bên ngoài lợi ích của những cá nhân hiện thực. Chỗ đến của lợi ích xã hội là phục vụ cuộc sống của con người, phát triển con người. Nhờ đó, việc giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích, các chủ thể lợi ích đều phải dựa trên quan điểm về nguyên tắc, *lấy con người làm trung tâm chú ý của xã hội, phát triển sản xuất, kinh tế nhằm phục vụ cuộc sống của con người*. Thỏa mãn những nhu cầu, lợi ích thường nhật, bức xúc của con người một cách hợp lý, công bằng là tạo ra nhân tố kích thích tích cực lao động của họ, là đòn bẩy và động lực mạnh mẽ để chuyển nền kinh tế ra khỏi sức ì, ra khỏi điểm chết. Một khi lợi ích - điểm nhạy cảm nhất đối với hoạt động của con người - được quan tâm giải quyết thỏa đáng thì nền kinh tế đã tìm thấy đúng động lực để phát triển. Nó nhanh chóng trở nên năng động với những chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả ngày càng rõ nét, ngày càng tích cực. Nó khắc phục được một trong những khuyết tật căn bản của mô hình kinh tế *thiếu động lực phát triển* của thời kỳ trước đổi mới, đó là sự thờ ơ của người lao động đối với lao động và kết quả lao động. Quan điểm coi trọng lợi ích cá nhân của người lao động đã



dẫn đến bước chuyển động ở khâu đột phá là *chính sách và cơ chế khoán trong sản xuất nông nghiệp*, lấy kinh tế hộ nông dân làm đơn vị kinh tế cơ bản ở nông thôn, thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng cho hộ nông dân, đảm bảo cho họ quyền sử dụng lâu dài tư liệu sản xuất, gắn bó mật thiết giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.

Cùng với những bước đi đó, một loạt biện pháp nhằm xóa bỏ tình trạng "ngăn sông cấm chợ" kìm hãm sản xuất và lưu thông, trợ giá cho nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thực hiện quyền chủ động trong sản xuất - kinh doanh của người lao động, phát triển và liên kết thị trường địa phương đối với cả nước đã tạo ra sức đẩy cho sản xuất và hoạt động kinh tế.

Đó là điểm khởi đầu cho thấy tác dụng quan trọng của đổi mới tư duy kinh tế như một nhân tố văn hóa đối với những biến đổi tích cực trong thực tiễn phát triển kinh tế ở nước ta.

Việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và bình quân, chuyển sang cơ chế thị trường có cạnh tranh, phân hóa và vượt trội trong phát triển là một bước đi, một quyết định đúng đắn, hợp với logic của kinh tế hàng hóa, của quan hệ hàng hóa - thị trường. Đây cũng là một khía cạnh nổi bật của văn hóa kinh tế tác động vào thực tiễn phát triển kinh tế thời kỳ đổi mới. Với cơ chế thị trường, nền kinh tế nước ta biểu hiện ra là *một nền kinh tế chuyển đổi, một nền kinh tế quá độ trong thời kỳ quá độ*. Đây là bước chuyển về mô hình kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Từ nền kinh tế hiện vật chuyển sang kinh tế hàng hóa, từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung với tính tuyệt đối hóa của kế hoạch, coi kế hoạch pháp lệnh là tất cả, đặc trưng cho mô hình kinh tế kế hoạch, nền kinh tế chỉ huy với sự can thiệp sâu của nhà nước chuyển sang kinh tế thị trường với cơ chế thị trường có vai trò điều tiết hợp lý của kế hoạch, nhờ đó, phân định rõ chức năng quản lý hành chính Nhà nước bằng pháp luật, chính sách và kế hoạch với quyền chủ động trong sản xuất - kinh doanh của các chủ doanh nghiệp, của người sản xuất. Họ được phép làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm, tự hạch toán, tự trang trải, tự chịu trách nhiệm. Bước chuyển này tạo ra tính chủ động của chủ thể. Xóa tập trung quan liêu, bao cấp, bình quân đã đặt các chủ doanh nghiệp vào môi trường mới - cạnh tranh trên thị trường, phải thường xuyên tự trau dồi năng lực sản xuất - kinh doanh, phải tự nỗ lực để tồn tại và phát triển, khẳng định được mình trên thương trường, vượt qua những thách thức của sự thua lỗ, phá sản.

Thị trường điều tiết giá cả, biến động trên thị trường phản ánh những biến động của quan hệ cung - cầu, bao cấp được xóa bỏ biểu hiện ở việc xóa bỏ cơ chế hai giá, xóa bỏ chế độ tem phiếu trong phân phối, cả người sản xuất, kinh doanh lẫn người tiêu dùng đều phải thích nghi với cơ chế mới, phải làm quen với những đòi hỏi mới, phải tự chủ và tự chịu trách nhiệm không còn có thể ỷ lại mãi vào Nhà nước. Đó cũng lại là môi trường xã hội mới để con người có điều kiện rèn luyện năng lực, tháo vát, tính sáng tạo, chủ động của mình thay thế cho sự thụ động, bị động trước đây. Con người buộc phải tự mình vươn

lên, tự đổi mới, tự vượt lên hoàn cảnh để trưởng thành với thực lực, thực tài, với sự nỗ lực bươn trải thường xuyên để tìm tòi giải pháp, phát huy sáng kiến, phải nhạy cảm, tháo vát, năng động, dám làm, dám chịu trách nhiệm, không còn có thể dựa dẫm, ký sinh vào Nhà nước, vào một chủ thể khác như trước.

Từ cơ chế thị trường như một công cụ quản lý kinh tế, dần từng bước, ở nước ta đã định hình *thực thể nền kinh tế thị trường, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Đó là bước phát triển mới với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm, khắc phục tình trạng thừa thiếu giả tạo thời kỳ bao cấp, tình trạng “lãi giả lỗ thật” trong các doanh nghiệp nhà nước trước đây với cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

Sự phát triển này, nhìn nhận từ góc độ văn hóa kinh tế cho thấy sự thâm nhập và tác động của văn hóa vào kinh tế đã thúc đẩy kinh tế phát triển và năng lực kinh tế của người sản xuất - kinh doanh có ý nghĩa như một dấu hiệu trưởng thành về văn hóa ở bản thân họ.

Trên phương diện này, còn có thể thấy, tư duy và nhận thức xã hội về kinh tế thị trường đã ngày một rõ nét hơn. Tiếp nhận kinh tế thị trường, đó là tiếp nhận một thành quả, một giá trị văn hóa có tính phổ biến của nhân loại. Áp dụng cơ chế thị trường và kinh tế thị trường trong xây dựng thể chế kinh tế và phát triển kinh tế, điều đó phù hợp với xu thế chung của cải cách, đổi mới mà các nước đang tiến hành, là con đường tất yếu để tạo ra tăng trưởng và phát triển, để hiện đại hóa xã hội. Nhận thức đó tự nó đã khắc phục những định kiến, thiên kiến trước đây, vốn đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, do đó, đối lập chủ nghĩa xã hội với kinh tế thị trường. Việc thay đổi cách nhìn nhận này chẳng những đã tạo ra tiền đề nhận thức để thúc đẩy đổi mới kinh tế mà còn hình thành nhận thức lý luận mới về chủ nghĩa xã hội nói chung. Hơn nữa, cùng với tư tưởng giải phóng lực lượng sản xuất dẫn tới dòng chuyển động lớn về kinh tế thị trường, ở nước ta, kinh tế thị trường còn tạo ra nội dung của tính tất yếu kinh tế để phát triển dân chủ, để thúc đẩy cuộc vận động dân chủ hóa xã hội, trước hết là dân chủ hóa kinh tế. Giải phóng sức sản xuất đi liền với giải phóng ý thức xã hội, thực hiện tự do tư tưởng. Cùng với dòng chuyển động kinh tế hàng hóa - thị trường, đổi mới còn khai thông dòng chuyển động về dân chủ hóa đời sống xã hội, cơ chế thị trường đi liền với cơ chế dân chủ mà hạt nhân của nó là lợi ích kinh tế, quyền làm chủ kinh tế của người lao động. Đó là khía cạnh văn hóa có ý nghĩa then chốt tác động sâu xa và trực tiếp vào phát triển kinh tế ở nước ta.

Đổi mới ở Việt Nam dựa trên một định hướng căn bản *dảm bảo cho tính chất, xu hướng phát triển xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đó là kết hợp tăng trưởng kinh tế với từng bước thực hiện công bằng xã hội*. Có thể xem đây là điểm cốt yếu nhất của mô hình, mục tiêu và con đường phát triển ở nước ta. Trong nguyên lý định hướng này ta thấy rõ vai trò của thước đo nhân văn, của thước đo văn hóa đối với kinh tế, đó là mục đích xã hội của phát triển, của tăng trưởng kinh tế. Đó là công bằng xã hội, là thực chất của định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Nhận thức mới về công bằng xã hội, một mặt đã vượt qua tính thô sơ, thiên cận của chủ nghĩa bình quân, chia đều, nó trái với bản chất của công bằng, trái với nguyên lý động lực của phát triển mà trước đây chúng ta đã mắc phải, mặt khác chúng ta đã nhận rõ, công bằng xã hội không chỉ là công bằng về phân phối lợi ích mà còn là *công bằng về cơ hội phát triển*, đặt mọi thành viên của cộng đồng vào cơ hội như nhau để phát triển, tuyệt đối không có một sự phân biệt, ngáng trở nào. Đây mới là thực chất của công bằng, là chiều sâu của tư tưởng công bằng xã hội theo quan điểm phát triển. Đây là khía cạnh văn hóa nổi bật tác động vào định hướng cho phát triển kinh tế ở nước ta. Thực hiện công bằng xã hội là thực hiện những điều kiện, là tạo ra môi trường cho phát triển con người, làm lành mạnh hóa các quan hệ xã hội, là đảm bảo cho sự phát triển không bị biến dạng, tha hóa. Chấp nhận phân hóa giàu nghèo để kích thích phát triển và vượt trội, đồng thời hết sức chú trọng xóa đói giảm nghèo, gắn liền kinh tế với xã hội, chính sách kinh tế với chính sách xã hội, thực hiện các điều tiết xã hội để phân hóa giàu nghèo không vượt quá giới hạn cho phép biến thành phân hóa giai cấp làm bản cùng hóa người lao động và dẫn tới chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở đây, tác động vào phát triển kinh tế không chỉ có *văn hóa kinh tế* mà còn có vai trò của *văn hóa chính trị, văn hóa quản lý* xuất phát từ mục tiêu nhân văn, văn hóa của đổi mới.

Phát triển và tăng trưởng kinh tế không có mục đích tự thân, không phải là cứu cánh. Với kinh tế thị trường ở nước ta, mọi mặt hoạt động sản xuất - kinh doanh đều phải hướng đích tới lợi nhuận, đạt được tăng trưởng và tăng trưởng với tốc độ cao nhưng không phải vì thế mà chấp nhận lợi nhuận, tăng trưởng bằng mọi giá. Không vì tăng trưởng mà tách rời công bằng xã hội, thậm chí hy sinh công bằng xã hội. Nhiều nước đã phải trả giá cho mô hình kinh tế kiểu đó. Nhất quán với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, trong tiến trình đổi mới, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chủ trương gắn liền chính sách kinh tế với chính sách xã hội, coi đầu tư cho lĩnh vực xã hội để giải quyết các vấn đề xã hội là *đầu tư theo chiều sâu, đầu tư cho phát triển*. Chính sách xã hội không thụ động đi sau chính sách kinh tế, đó không phải là chính sách “ăn theo”, do đó, đầu tư cho các vấn đề, các lĩnh vực xã hội được giải quyết ở tầm chiến lược chứ không phải như một thứ “phụ gia”, một nguồn bổ sung sau khi đã đầu tư xong cho kinh tế. Giáo.dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu bởi nó tạo ra chất lượng nguồn nhân lực, nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực. Vốn người là nguồn vốn quan trọng, quyết định nhất, con người là tài nguyên quý giá nhất. Đây chẳng những là quan điểm chỉ đạo quá trình vạch chính sách, thực thi chính sách mà còn là tiêu chí hàng đầu để đánh giá, xem xét hiệu quả, chất lượng phát triển kinh tế - xã hội. Tiêu chí đó chính là văn hóa, coi *con người là giá trị hàng đầu của mọi giá trị văn hóa*. Mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh, mọi dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội đều phải chú trọng tới chất lượng nhân văn, chiều

ạnh nhân văn, văn hóa của nó. Cũng như vậy, vấn đề đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội bị suy thoái, xuống dốc phải được xem là tình huống trong phát triển. Đi vào kinh tế thị trường với những mặt trái và hậu quả tiêu cực của nó đòi hỏi phải chú trọng tới vai trò của đạo đức và luật pháp. Đó là hai nhân tố đảm bảo cho kinh tế thị trường không ở bên ngoài tầm quản lý với những chuẩn mực văn hóa.

Trong các khía cạnh văn hóa tác động tới phát triển kinh tế ở nước ta thời kỳ đổi mới còn phải nói tới những biến đổi tâm lý xã hội, lối sống, định hướng giá trị và lựa chọn giá trị cuộc sống của con người, nhất là lớp trẻ hiện nay.

Đáng lưu ý là những biến đổi dưới đây:

*Thứ nhất*, kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường tạo ra tính tất yếu kinh tế để thúc đẩy sự hình thành ý thức dân chủ và phát triển năng lực dân chủ của công dân, đó là ý thức về quyền và nghĩa vụ, lợi ích và trách nhiệm, quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cá nhân, tự ý thức về vai trò, trách nhiệm của cá nhân đối với chính mình, với những người xung quanh qua thái độ, hành vi, hoạt động và kết quả lao động của mình.

*Thứ hai*, sự thay đổi quan niệm về lao động xã hội có ích, về thước đo giá trị đạo đức trong lao động. Bất cứ lao động nào có thể tự nuôi sống mình, đem lại lợi ích cho mình và có đóng góp cho xã hội đều là lao động có ích, đều có giá trị đạo đức. Cá nhân tự giải phóng mình ra khỏi sự lệ thuộc, thụ động vào việc trông chờ giải quyết công việc từ nhà nước, tìm việc làm ở mọi tổ chức, thành phần kinh tế, không coi làm việc trong khu vực nhà nước là con đường duy nhất để vào đời, lập thân, lập nghiệp.

*Thứ ba*, phát triển nhu cầu đa dạng, có ý chí và nghị lực vượt qua ngưỡng đói nghèo, vươn lên làm giàu bằng lao động chính đáng, hợp pháp. Định hướng giá trị và lựa chọn giá trị đã xuất phát từ thực tế, không viễn vông, hình thức, không thiên kiến hoặc tự ti, mặc cảm với những công việc, nghề nghiệp phục vụ, dịch vụ.

*Thứ tư*, với kinh tế hàng hóa và quy luật giá trị tác động hàng ngày, hàng giờ vào đời sống và hoạt động, con người đã thích ứng, làm quen, đặc biệt là ở người nông dân, hộ nông dân. Họ đã có bước chuyển lớn về tư duy nhận thức, *chuyển từ tư duy hiện vật sang tư duy giá trị*. Trước đây, người nông dân tính toán hiệu quả lao động trên một héc-ta là bao nhiêu kilôgam thóc (hiện vật) bây giờ họ chuyển sang tư duy về giá trị: trên một héc-ta sẽ thu được bao nhiêu triệu. Đây là một bước tiến đáng kể trong tư duy, từ tư duy tới lao động và lối sống.

Trong thực tế sản xuất ở từng hộ nông dân đã diễn ra những chuyển đổi quan trọng: Ruộng không chỉ là nơi trồng lúa theo đặc điểm của nền kinh tế thuần nông, ruộng có thể trồng lúa mà cũng có thể trồng cây đặc sản, trồng hoa. Vườn tạp trước kia của hộ nông dân nay đã trở thành *vườn chuyên*, tận

dụng đất, trồng những cây có giá trị kinh tế cao. Nhiều chủ trang trại đã có đầu óc làm ăn lớn, biết tổ chức sản xuất - kinh doanh theo phương thức công nghiệp... Tâm lý, lối sống nông dân theo truyền thống tập quán cũ đã dần dần thay đổi theo xu hướng đô thị hóa, công nghiệp hóa và dân chủ hóa.

Những biến đổi nêu trên cho thấy biến đổi kinh tế - xã hội tác động tới văn hóa và văn hóa tác động ngày một sâu sắc vào kinh tế - xã hội.

Văn hóa tác động tới phát triển kinh tế, tạo ra những biến đổi tích cực đối với kinh tế và xã hội.

Mặt khác, nếu văn hóa còn ở *bên ngoài* quá trình phát triển này thì trong đà phát triển của kinh tế thị trường, những mặt trái, những hiện tượng tiêu cực sẽ rất dễ nảy sinh, lan tràn, thậm chí có thể phát triển gay gắt.

Văn hóa, hệ giá trị văn hóa đạo đức, thẩm mỹ và văn hóa tinh thần nói chung *có thể và cần phải* tác động, thâm nhập vào đời sống kinh tế - xã hội thông qua chủ thể quản lý để đóng vai trò hướng dẫn, thúc đẩy, điều chỉnh. Phồn vinh, giàu có về kinh tế còn phải đi liền với sự lành mạnh tinh thần, đạo đức, nhân cách, lối sống. Cần đến văn hóa lao động, văn hóa sản xuất - kinh doanh là vì vậy.

### **3. Nâng cao năng lực văn hóa nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo ra đảm bảo văn hóa cho tiến bộ xã hội**

Sau một thập kỷ đổi mới (1986 - 1996), Việt Nam đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, đã tạo được những tiền đề để bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới trình độ của một nước phát triển với chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ đơn thuần là một quá trình kinh tế - kỹ thuật hay kỹ thuật - công nghệ. Đó còn là một quá trình kinh tế - xã hội, hơn nữa còn là một quá trình xây dựng và phát triển văn hóa, đặc biệt là văn hóa, giáo dục, đào luyện nhân cách, thực hành lối sống của con người Việt Nam.

Thành tựu quan trọng của công cuộc đổi mới ở nước ta trong gần 2 thập niên qua là ở chỗ, đã tạo ra *kinh tế tăng trưởng, chính trị ổn định, xã hội đồng thuận*. Tổng hợp những thành tựu và giá trị đó dẫn tới sự hình thành một *năng lực văn hóa* của *con người và dân tộc ta*. Năng lực đó thể hiện trong sự phát triển thể lực - tâm lực - trí lực của nguồn lực con người hay nguồn nhân lực, trên cả hai phương diện *cá thể và cộng đồng*. Năng lực đó còn thể hiện ở năng lực của chủ thể lãnh đạo (Đảng), chủ thể quản lý (Nhà nước) và các chủ thể phối hợp hành động (các tổ chức, lực lượng xã hội).

Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chính là nhân lên sức mạnh và ảnh hưởng của năng lực văn hóa đó, tạo ra bản lĩnh và giữ gìn bản sắc văn hóa, đem nhân tố văn hóa vào các chương trình, dự án phát triển xã hội.

Đó cũng là phương thức tạo ra những đảm bảo văn hóa cho tiến bộ xã hội ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới. Có rất nhiều nhiệm vụ đặt ra cần phải giải quyết. Nhìn từ góc độ văn hóa, trước hết phải tập trung mọi nỗ lực xã hội để thực hiện một cuộc cải cách mới trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo ở tầm cách mạng hóa giáo dục. Một nhà tư tưởng nói rằng, sau thực phẩm, giáo dục là thức ăn tinh thần hàng đầu của mỗi dân tộc (Đanton). Thách thức lớn đặt ra đối với các nước đang phát triển hiện nay là giáo dục, trong đó có nước ta.

Mặt khác, phải huy động sức mạnh các nguồn lực xã hội với nghĩa là văn hóa để chống lại và loại bỏ các hiện tượng phản văn hóa đang gây hại cho xã hội, con người, thể chế, nhất là đối với thế hệ trẻ. Quan liêu, tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội chính là những phản văn hóa đó cần phải vượt qua bằng sức mạnh của dân chủ - nhà nước pháp quyền - đạo đức cách mạng, trí tuệ và tinh thần yêu nước của dân tộc. *Văn hóa thực sự là chỉ số tổng hợp của phát triển*, thực sự là nhân tố đảm bảo triển vọng phát triển và phát triển bền vững của xã hội ta, của tiến bộ xã hội mà chúng ta đang mong đợi.

## XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC TRƯỚC THÈM THẾ KỶ MỚI

NGUYỄN KHOA ĐIỀM \*

Đại hội IX của Đảng không chỉ là sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng của đất nước, mà còn là sự kiện văn hóa có tính mở đường thiên niên kỷ mới.

Những thành tựu to lớn mà Đảng và nhân dân ta đạt được vào thập kỷ cuối của thế kỷ XX, tầm vóc rộng lớn của những vấn đề chúng ta đang phải đương đầu giải quyết vì con đường độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của nước nhà, mang một ý nghĩa văn hóa tinh thần không gì so sánh nổi, làm nức lòng những ai quan tâm vận mệnh đất nước và văn hóa dân tộc. Trong vòng 10 năm đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng.

Tổng sản phẩm trong nước tăng gấp 2 lần so với năm 1990. Nền kinh tế từ trạng thái khan hiếm hàng hóa nghiêm trọng nay đã đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân; từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, vượt qua được cơn chấn động chính trị và sự hẫng hụt kinh tế do biến động ở Liên Xô và Đông Âu gây ra; phá được thế bị bao vây cấm vận, mở rộng được quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, không để bị cuốn sâu vào cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế ở một số nước châu Á; tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường. Sức mạnh của nước ta đã lớn hơn nhiều so với mười năm trước.

Nhắc lại những nhận định cơ bản đó chúng tôi chỉ muốn nói rằng, đằng sau những sự kiện, những nhận định và con số là tầm vóc trí tuệ, bản lĩnh chính trị tinh thần của Đảng và nhân dân ta đã vượt lên mọi khó khăn, có lúc hiểm nghèo để đưa cách mạng và những sức mạnh tinh thần của dân tộc không ngừng tiến tới mục tiêu đã được lựa chọn: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tiến bước lên chủ nghĩa xã hội.

---

\* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương

Thực tiễn của hơn một thập kỷ phấn đấu đã cho thấy Đảng ta, nhân dân ta không những khẳng định ngày càng mạnh mẽ hơn mà còn triển khai ngày càng sáng tỏ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đã tạo thêm những cơ hội lịch sử để nhân dân ta có thể giải quyết những vấn đề mới đặt ra ở những năm đầu thế kỷ mới. Mỗi con người Việt Nam đã khác xưa nhiều. Trong khi khẳng định tư tưởng không hề thay đổi của mình, con người Việt Nam hôm nay có nhiều năng lực mới để định đoạt số phận của mình và góp phần xây dựng đất nước. Tính năng động, sáng tạo, tin tưởng ở bản thân và cộng đồng của mình là những phẩm chất lớn đã được xác lập. Ở khắp nơi chúng ta đã nhận ra bộ mặt vật chất, tinh thần, cung cách sinh hoạt đã thực sự biến đổi.

Nói lên những điều đó, chúng tôi muốn khẳng định một điều thực sự quan trọng là những định hướng đúng đắn của Đảng ta trong đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước cũng chính là sự khởi động và cổ vũ nguồn tài nguyên lớn nhất của đất nước là con người Việt Nam hôm nay. Như nhiều học giả đã khẳng định đây là bước khởi đầu của sự phục hưng văn hóa Việt Nam thời đại Việt Nam.

Sự phát triển của tư duy văn hóa của Đảng ta đã đạt được những bước tiến quan trọng trong việc ban hành Nghị quyết Trung ương 5 “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” vào tháng 7-1998. Ở văn kiện lịch sử này, Đảng ta đã có cái nhìn thấu suốt và toàn diện về các giá trị văn hóa dân tộc và tiên bộ thời đại, giữa lý tưởng tinh thần và yêu cầu xử lý các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, con đường tự do sáng tạo của nhân dân và văn nghệ sĩ của họ với trách nhiệm to lớn của Nhà nước, vai trò lãnh đạo, tính tiên phong của người cộng sản với cuộc vận động văn hóa sâu rộng trong mọi tầng lớp xã hội.

Chính vì vậy ngay sau khi vừa ra đời, Nghị quyết nhanh chóng được các tổ chức Đảng, các cơ quan chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các cộng đồng dân cư quán triệt và tổ chức thực hiện làm nên không khí sinh hoạt văn hóa sôi nổi chưa từng có. Ít có một Nghị quyết nào của Đảng được xã hội đón nhận một cách hồ hởi, tự giác với nhiều quyết tâm và sáng kiến thực tiễn như Nghị quyết văn hóa vừa qua.

Hưởng ứng chủ trương của Đảng, các cấp các ngành đã ban hành nhiều văn bản xây dựng văn hóa, đã tìm mọi cách đầu tư cho văn hóa nhiều hơn những năm trước. Những sinh hoạt chính trị của đất nước và của địa phương đã được tổ chức trọng thể. Các di sản văn hóa, lịch sử và cách mạng cả về vật chất và tinh thần của đất nước được giữ gìn, phát huy mạnh mẽ. Chúng ta đã bước vào thời kỳ xuất bản trên 1 vạn tên sách mỗi năm. Nhân dân ta quan tâm xây dựng văn hóa từ mỗi gia đình văn hóa, làng bản văn hóa, khu phố văn minh, cơ quan công sở văn hóa... Hệ thống phát thanh, truyền hình, điện thoại nhanh chóng mở rộng. Báo chí nước ta góp phần tích cực mở mang dân trí, phát huy dân khí, xây dựng dân chủ. Mặt trận, các đoàn thể chính trị xã hội đã làm



nhiều việc để chăm lo và rèn luyện con người. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã được hình thành trên 100% tỉnh, thành phố, bước đầu đã tập hợp các tổ chức, lực lượng cho yêu cầu xây dựng văn hóa, xác lập các tiêu chí mục tiêu phấn đấu cụ thể.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đã được triển khai góp phần cùng toàn dân nâng cao giáo dục chủ nghĩa yêu nước, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, bài trừ tiêu cực, lạc hậu.

Ngành Văn hóa - Thông tin cùng với chính quyền các cấp thường xuyên xem xét kiểm tra chấn chỉnh các sinh hoạt văn hóa không lành mạnh, ngăn chặn việc lưu hành các sản phẩm và dịch vụ văn hóa phản động, đồi trụy, vi phạm pháp luật.

Trong phong trào xây dựng văn hóa của toàn dân, văn nghệ sĩ và những người hoạt động văn hóa chuyên nghiệp nước ta đã công bố nhiều công trình văn hóa nghệ thuật có giá trị nghệ thuật và ý nghĩa xã hội rộng rãi. Nhiều tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, âm nhạc, nhiếp ảnh... của Việt Nam đã nhận được các giải thưởng quốc tế. Bộ *Tổng tập Văn học Việt Nam* hơn 10 thế kỷ gồm trên 50 tập đã được hoàn thành. Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam, một công trình văn hóa lớn đã được khởi công. Đã xuất hiện nhiều tài năng trẻ bổ sung cho đội hình nghệ thuật.

Thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế, các sản phẩm và dịch vụ văn hóa nghệ thuật được tăng cường làm phong phú nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân đồng thời giới thiệu ngày càng nhiều các giá trị văn hóa của đất nước ra nước ngoài.

Bên cạnh những tiến bộ và thành tựu, thực trạng văn hóa nước nhà cũng như công tác quản lý nhà nước về văn hóa còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém, đặt ra cho Đảng và nhân dân ta nhiều băn khoăn lo lắng. Đó là sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cả trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và ngoài xã hội. Đó là tình trạng mơ hồ lý tưởng trong nhiều thanh thiếu niên, kể cả một bộ phận người lớn tuổi. Thói hư, tật xấu, mê tín dị đoan trong xã hội tăng lên. Ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc sinh hoạt văn hóa còn rất nghèo nàn. Ta còn thiếu rất nhiều các công trình nghệ thuật xứng đáng với tầm vóc sự nghiệp đổi mới.

Chịu trách nhiệm về tình hình trên, công tác quản lý nhà nước mặc dù có những tiến bộ bước đầu vẫn bộc lộ nhiều mặt non yếu. Luật pháp về văn hóa chưa đồng bộ và thực thi luật pháp không nghiêm. Quản lý báo chí, xuất bản và sinh hoạt văn hóa nhiều mặt buông lỏng, để nảy sinh những khuynh hướng không lành mạnh như “thương mại hóa” chạy theo doanh thu, coi nhẹ giá trị tư tưởng nghệ thuật, xu hướng đề cao các giá trị văn hóa nước ngoài, coi nhẹ các giá trị dân tộc... Nhiều sản phẩm văn hóa độc hại, những sinh hoạt văn hóa

thấp kém vẫn lén lút hoặc công khai lưu hành. Trong khi đó việc phát huy những đóng góp của các văn nghệ sĩ và những nhà hoạt động văn hóa tâm huyết vẫn gặp nhiều khó khăn lúng túng về chính sách, phương thức thực hiện. Không ít địa phương, ngành chưa thực hiện sự quan tâm tổ chức đời sống văn hóa đúng theo yêu cầu mới trong Nghị quyết của Đảng. Việc xây dựng đội ngũ cán bộ văn hóa ở xã, phường đang đứng trước khó khăn về chính sách. Một số địa phương còn cắt giảm bớt phần kinh phí Nhà nước dành cho văn hóa vốn ít ỏi sang các lĩnh vực khác.

Đại hội Đảng lần thứ IX tiếp tục nhấn mạnh 4 nguy cơ đối với đất nước; những nguy cơ đó là những thách thức lớn đối với đời sống văn hóa tinh thần. Những khuyết điểm, yếu kém của chúng ta trong công tác văn hóa, không ít khi đã làm tăng thêm tính nghiêm trọng của những nguy cơ đó. Vì vậy, khắc phục những yếu kém trong công tác văn hóa hiện nay có một tầm vóc chính trị quan trọng. Chúng tôi sẽ cố gắng hơn nữa trong trách nhiệm chính trị của mình.

Phương hướng xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được trình bày trong Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng mang tính tổng hợp những nội dung cơ bản, là sự phát triển Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng về công tác văn hóa trong tình hình mới. Chúng tôi bày tỏ sự nhất trí những định hướng lớn về văn hóa trong “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010”. Chúng tôi cũng xin nói lên quyết tâm của ngành phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu đã được ghi trong Văn kiện “phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005” của Ban chấp hành Trung ương khóa VIII. Đó là chỉ tiêu 80% gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa; 50% làng xóm, khu phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia; 78% xã phường có văn hóa; bình quân mỗi người dân có 4 bản sách/năm.

Để thực hiện phương hướng nhiệm vụ văn hóa do Đại hội IX đề ra, điều mấu chốt là phải tiếp tục làm rõ vai trò và sứ mệnh của công tác văn hóa (theo nghĩa rộng) trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong cuộc đấu tranh bảo vệ ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của chúng ta hiện nay.

1. Gắn chặt với quá trình phát triển con người, với sinh hoạt kinh tế, với quá trình ổn định chính trị xã hội, văn hóa ngày nay phải “thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội” (Nghị quyết Trung ương 5).

Như vậy văn hóa trở thành quá trình bên trong, mục tiêu, động lực của phát triển đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển của đất nước ta thực sự bền vững, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ khi

nào chúng ta xử lý tốt nhiệm vụ xây dựng văn hóa, xây dựng con người trong mỗi bước tiến lên của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngay cả quá trình chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của đất nước đối với cộng đồng các nước trên thế giới cũng không thể đạt được ý nghĩa to lớn nếu không làm sáng tỏ bản chất và truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc, bản sắc văn hóa Việt Nam.

Vì vậy trong giai đoạn hiện nay để nắm bắt cơ hội, vượt qua thử thách, thúc đẩy tiến trình văn hóa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, 10 nhiệm vụ văn hóa đặt ra trong Nghị quyết Trung ương 5 là nhiệm vụ cấp thiết của toàn Đảng, toàn dân và những người hoạt động văn hóa nước nhà. Chúng ta có nhiệm vụ quán triệt sâu sắc hơn nữa 5 quan điểm văn hóa của Đảng và 4 giải pháp lớn đã được xác định. Cần thấm nhuần chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trên lĩnh vực văn hóa, học hỏi nhiều hơn nữa tinh hoa văn hóa dân tộc và nhân loại.

2. Giải pháp văn hóa cực kỳ quan trọng trong giai đoạn hiện nay là biến văn hóa thành một cuộc vận động quần chúng sâu rộng dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Khả năng và trình độ tham gia các sinh hoạt văn hóa của mọi thành viên trong xã hội, kể cả đối tượng có nhiều khó khăn, là nhân tố quyết định sức sống và bản chất nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Chúng ta cần đưa phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đi vào thực chất, có chiều sâu, trở thành nếp sống lành mạnh của hàng chục triệu người và các cộng đồng xã hội. Phong trào đó bắt đầu từ mỗi gia đình văn hóa, làng bản văn hóa, đơn vị, cơ quan, trường học, doanh nghiệp văn hóa, phải khơi dậy tính sáng tạo và ý thức tự giác của mỗi người, gắn tính tự quản của đơn vị cơ sở với pháp luật của Nhà nước, hướng tới những tiêu chuẩn, những giá trị cao đẹp được xã hội thừa nhận. Không chỉ khẳng định, xây dựng những giá trị văn hóa, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phải là tiếng nói tập thể lên án những tư tưởng và hành vi sai trái, bài trừ mọi hình thức văn hóa độc hại. Guồng máy của phong trào chỉ có thể hoạt động có hiệu quả bằng cơ cấu thể chế hợp lý, bằng việc xây dựng các tiêu chí phân đấu rõ ràng, chế độ kiểm tra, khen thưởng chặt chẽ.

3. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa của cộng đồng dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng các dân tộc thiểu số trở thành vấn đề lớn, cấp bách. Thực tế cho thấy, các thế lực âm mưu diễn biến hòa bình đang tìm cách có mặt trên những vùng mà công tác tuyên truyền và văn hóa chúng ta gặp khó khăn, tiếng nói của Đảng ít đến với đồng bào. Cần phấn đấu tạo ra sức đóng góp tổng hợp để trong một thời gian không dài cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân các vùng đặc biệt khó khăn phải được cải thiện, văn hóa các dân tộc thiểu số được hỗ trợ, phát huy, tài năng và đặc sắc dân tộc được giới thiệu đến bạn bè trong nước và quốc tế. Ngành Văn hóa thông tin sẽ tích cực góp phần mình trong chương trình 135 của Chính phủ, khắc phục tình trạng "nghèo văn hóa" của 2.000 xã đặc biệt khó khăn.

4. Hoạt động thông tin báo chí gắn với quá trình bùng nổ thông tin đang mở ra những thuận lợi và thách thức mới cho những người làm báo và các cơ quan lãnh đạo quản lý báo chí. Nhân dân ta vui mừng với bước phát triển của báo chí, nhưng cạnh đó là nỗi lo lắng ngày càng nhiều hơn về những mặt yếu kém của hoạt động báo chí chậm được khắc phục. Nhiều bài báo chưa thể hiện trách nhiệm cao với người đọc, người được phản ánh, bởi vì người viết bài đã cung cấp những tin tức không xác thực, thậm chí có động cơ không lành mạnh. Người nghe, người xem các chương trình phát thanh, truyền hình, báo viết cũng mong muốn có những chương trình hay, bổ ích và sắc bén hơn nữa. Thực hiện Chỉ thị 22, chúng ta cần tiếp tục sắp xếp báo chí, quản lý báo chí đúng quy định của Luật Báo chí trong phạm vi trách nhiệm được phân công, phân cấp. Chúng tôi tán thành việc phát triển mạng lưới Internet ở Việt Nam gắn với ngăn chặn những hoạt động tiêu cực qua mạng.

5. Nhu cầu thường thức các sáng tạo văn hóa nghệ thuật, tham quan tìm hiểu học hỏi các giá trị văn hóa lịch sử thiên nhiên đất nước, đến với bảo tàng thư viện, tham dự các sinh hoạt vui chơi, giải trí đang trở thành nhu cầu lớn của xã hội. Chúng tôi vui mừng nhận thấy trong Báo cáo chính trị đã ghi rõ chủ trương “Tăng nhanh mức đầu tư của Nhà nước và của xã hội cho sự nghiệp phát triển văn hóa”. Điều quan trọng là phải tăng cường xã hội hóa hoạt động văn hóa, tiến tới xây dựng một thị trường văn hóa thực sự lành mạnh, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa và phẩm chất văn hóa. Cần khắc phục tư tưởng cào bằng trong thực hiện các chính sách với văn hóa và sản phẩm văn hóa như mọi sản phẩm hàng hóa khác, vô hình chung thúc ép văn hóa phải chạy theo quy luật lợi nhuận, dẫn đến hạ thấp giá trị văn hóa, “thương mại hóa” hoạt động văn hóa. Nhưng mặt khác không thể đặt văn hóa tồn tại mãi trong cơ chế bao cấp, “xin - cho”, thoát ly thị trường văn hóa, gạt bỏ những năng lực đóng góp của xã hội trong sản xuất, lưu thông các sản phẩm văn hóa. Trong văn hóa việc lựa chọn những giải pháp và chính sách cho từng hoạt động văn hóa cụ thể là những vấn đề rất phức tạp, tinh tế, Bộ Văn hóa - Thông tin cùng với cơ quan tham mưu của Đảng, Nhà nước làm tốt việc này chắc chắn sẽ có lợi ích lớn cho sự nghiệp văn hóa.

6. Sáng tạo nghệ thuật với trình độ cao và tầm phổ biến rộng luôn luôn là một thước đo sự phát triển văn hóa. Bộ Văn hóa - Thông tin mong muốn phối hợp chặt chẽ với các Hội Văn học Nghệ thuật, thúc đẩy tốt hơn các chương trình sáng tạo của các văn nghệ sĩ. Chúng ta có quyền tin tưởng rằng, với tầm nhìn mở rộng, vốn sống ngày một phong phú, với khung cảnh tự do sáng tạo mà xã hội chúng ta dành cho các văn nghệ sĩ, nhất định chúng ta sẽ có những công trình nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, xứng đáng lòng mong đợi của nhân dân.

7. Điều cuối cùng chúng tôi nhấn mạnh là thực hiện lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Văn hóa là một mặt trận, văn nghệ sĩ và những người hoạt động văn hóa là chiến sĩ trên mặt trận ấy*; những người hoạt động văn hóa ngày

nay, hơn lúc nào hết phải làm tốt vai trò chiến sĩ trên mặt trận văn hóa. Ở đây đòi hỏi chúng tôi phải làm tốt công tác, định hướng, xác lập chính sách, luật pháp, tăng cường công tác quản lý kiểm tra, chấn chỉnh vi phạm, bồi dưỡng nghiệp vụ và những nhân tố tích cực ở cơ sở, chăm sóc các tài năng văn hóa. Trên mặt trận văn hóa luôn luôn đòi hỏi người chiến sĩ văn hóa phải có đủ phẩm chất, tài năng, bản lĩnh, tự mình phải là nhân tố văn hóa tích cực trong cuộc sống.

Toàn ngành văn hóa thông tin nhất định vươn lên làm tròn trách nhiệm người chiến sĩ văn hóa của mình trên chặng đường mới của đất nước.

Bản sao lưu trữ

# ĐỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẬT SỰ TRỞ THÀNH ĐỘNG LỰC MẠNH MẼ CỦA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

PHAN VĂN KHẢI

*Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ  
Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước trong thời kỳ mới, nhất là trong bối cảnh quốc tế trước thềm thế kỷ 21, luôn đặt ra những vấn đề mới, phức tạp hơn, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta cũng như mỗi người có tâm huyết với vận mệnh của đất nước, tương lai của dân tộc phải nghiên cứu, suy nghĩ để cùng nhau tìm ra lời giải đúng đắn. Tôi không có tham vọng nêu được hết tất cả những vấn đề đang khiến chúng ta trăn trở, càng không dám cho rằng đã tìm được câu trả lời đầy đủ, đúng đắn đối với một số vấn đề được trình bày dưới đây. Tôi chỉ có một niềm tin tuyệt đối rằng, chúng ta có thể tìm được lời giải đối với bất kỳ vấn đề gì, dù khó khăn phức tạp đến mấy đi nữa, nếu chúng ta phát huy được trí tuệ của toàn dân tộc, trước hết là một đội ngũ trí thức nước nhà, tạo được một bầu không khí và một phong cách đối thoại dân chủ, thẳng thắn. Với niềm tin ấy, tôi xin nêu mấy vấn đề vừa mong nhận được sự chia sẻ vừa hy vọng góp phần gợi mở suy nghĩ của các đồng chí và các bạn.

## I. NỘI LỰC VIỆT NAM TRONG CUỘC CHẠY ĐUA KINH TẾ TOÀN CẦU

Như chúng ta đã biết, Đại hội VIII của Đảng xác định nước ta bước vào một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà và chủ động hội nhập quốc tế. Đó là kết luận đúng đắn, có ý nghĩa quan trọng đối với nhận thức và hành động mà tôi chắc rằng chúng ta có sự nhất trí cao. Tuy nhiên, ở ngay câu hỏi tiếp theo: chúng ta công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng cách nào và hội nhập quốc tế như thế nào? Ý kiến đã bắt đầu khác nhau bởi mỗi người đều có quyền kiến giải theo suy nghĩ của mình. Theo tôi nghĩ, sự khác nhau ấy là điều bình thường.

Quan điểm đầu tiên cần được giải quyết đúng đắn là mối quan hệ giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực bên ngoài. Đương nhiên chúng ta cần và rất coi trọng hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi khả năng thu hút và sử dụng có hiệu

quả hơn nữa các nguồn lực từ bên ngoài, bao gồm cả vốn, công nghệ, thị trường và trình độ quản lý. Nhưng nguồn lực trong nước vẫn là quyết định.

Với nhận thức ấy, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới đây chỉ rõ phải khơi dậy và phát huy tối đa nội lực. Theo tôi nghĩ, quan niệm đúng đắn, đầy đủ về nội lực phải là tổng hợp các nguồn lực trong nước, không chỉ có vốn, tài sản và cơ sở vật chất - kỹ thuật đã tích lũy được mà còn có tài nguyên chưa đưa vào sử dụng, lợi thế về địa - kinh tế và địa - chính trị, và quan trọng hơn hết là nguồn lực con người, bao gồm cả sức lao động, trí tuệ và tinh thần gắn với truyền thống văn hóa của dân tộc ta. Khẳng định điều này là rất có ý nghĩa để khơi dậy và phát huy mạnh mẽ mọi khả năng của các tầng lớp nhân dân, của mọi thành phần kinh tế. Tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng, trong các nguồn nội lực đang có nhiều tiềm năng chưa được phát huy, thì cái đáng chú ý nhất là trí tuệ và tinh thần dân tộc của nhân dân ta, đặc biệt là của đội ngũ trí thức và các nhà kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế.

Chính vì vậy, lần đầu tiên một Nghị quyết của Trung ương Đảng ta đã dành hẳn một phần để đề cập tương đối toàn diện chính sách phát triển các doanh nghiệp. Phải đặt vấn đề như vậy vì không một quốc gia nào có thể phát triển mạnh nếu không có lực lượng doanh nghiệp năng động, kinh doanh có hiệu quả. Hiện nay, chúng ta có hơn 12 triệu hộ, gồm hơn 10 triệu hộ nông dân và 2 triệu hộ trong các ngành nghề khác, kinh doanh dưới hình thức kinh tế gia đình hoặc tiểu chủ, trong đó một số đã tham gia các hình thức kinh tế hợp tác và khoảng 23.000 doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn cùng với hơn 6.000 doanh nghiệp nhà nước và hơn một nghìn doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Nghị quyết của Trung ương đã đề ra một loạt biện pháp cụ thể để củng cố và phát triển đội ngũ doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, cả về yếu tố vật chất và con người, bao gồm các nhà kinh doanh, những người quản lý và tập thể lao động. Bên cạnh những biện pháp mà Chính phủ phải tổ chức thực hiện, tôi muốn nhấn mạnh trách nhiệm và vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc góp phần tích cực cải thiện bầu không khí xã hội thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, cổ vũ ý chí đầu tư phát triển trong toàn xã hội. Nếu chúng ta kỳ thị, không chịu hoặc không dám tôn vinh các nhà kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế làm ăn năng động, làm giàu chính đáng và hợp pháp cho bản thân mình và cho đất nước thì không thể thúc đẩy được công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một nguồn nội lực khác, rất quan trọng nhưng chưa được phát huy tốt, chính là đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ đông đảo, giàu tài năng và tâm huyết, gồm nhiều thế hệ được chăm lo đào tạo, bồi dưỡng và dày công học tập, rèn luyện. Đó là chưa nói đến đội ngũ đông đảo trí thức người Việt ở nước ngoài, có mặt ở hầu khắp các khu vực khoa học và công nghệ, trong đó nhiều người mong muốn góp phần xây dựng đất nước, nếu được phát huy khả năng

sẽ là một nguồn bổ sung quan trọng cho nội lực. Có thể nói rằng, trong những thứ lãng phí đáng tiếc hiện nay thì việc đội quân tinh nhuệ này, trước hết là đội ngũ trong nước chưa được sử dụng tốt, nhiều người chưa có cơ hội và điều kiện phát huy hết tài năng của mình, thậm chí một số gần như đang còn phải “lãng vãng” ngoài trận là một trong những sự lãng phí lớn nhất. Trên cương vị mới mà Đảng và nhân dân trao cho, tôi trăn trở rất nhiều về việc phải tìm cho được một cơ chế, một con đường để đội quân này vào cuộc.

Trước khi bàn về cơ chế ấy, tôi muốn nêu một điều đáng suy nghĩ là hiện nay, hễ nói đến công nghệ mới thì lập tức nổi lên tiếng kêu thiếu vốn. Quả thật là chúng ta thiếu vốn, thiếu gay gắt. Đó cũng là thách thức chung đối với mọi quốc gia, ít nhất là với những nước đi lên từ nghèo nàn, lạc hậu. Và đây còn không ít suy nghĩ và cách làm theo kiểu xin vốn, đòi vốn từ Nhà nước. Có thể nói, mặc dù đã qua những năm đổi mới rất nhiều thành tựu, tàn dư ấy của tư duy bao cấp vẫn còn khá nặng nề, kể cả trong việc triển khai áp dụng công nghệ mới. Cách làm ấy không thể là lối ra của chúng ta, nhất là khi chúng ta đều biết Chính phủ ta lại càng ít vốn.

Phải chăng đã đến lúc cần quan niệm lại cho đúng về nguồn vốn của chúng ta, trong đó nguồn vốn lớn, có thể nói vô tận, phải là tài trí kinh doanh của đội ngũ doanh nghiệp cộng với năng lực sáng tạo của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ nước nhà. Nếu cần có một trật tự nhất định trong khái niệm nội lực Việt Nam, tôi mong muốn “tài trí kinh doanh” và “tiềm năng khoa học - công nghệ” giành được những vị trí hàng đầu. Nếu tạo được một không khí xã hội và môi trường pháp chế thuận lợi có sự hợp tác giữa hai đội ngũ ấy, bài toán thiếu vốn sẽ tìm được cách giải quyết. Trách nhiệm và sứ mệnh của Chính phủ là phải tạo ra môi trường ấy.

## II. SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VỚI YÊU CẦU NÂNG CAO HIỆU QUẢ VÀ SỨC CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ

Tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế đặt nền kinh tế và các doanh nghiệp nước ta vào môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt trên cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Chúng ta chấp nhận cạnh tranh không chỉ vì đó là điều không thể tránh né mà còn vì chúng ta biết rõ rằng có cạnh tranh mới có phát triển, mới thúc đẩy doanh nghiệp nhạy bén với nhu cầu của thị trường, không ngừng đổi mới công nghệ, đổi mới mặt hàng, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, dựa vào đó mà thu được nhiều lợi nhuận. Mặt khác, chúng ta tin tưởng vào khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam, khả năng ấy đã được chứng minh qua một số nông sản xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, cũng như qua một số sản phẩm công nghiệp chế biến đã đẩy lùi được sự xâm nhập của hàng nước ngoài và từng bước mở rộng được xuất khẩu.

Tuy nhiên, phải tinh táo thừa nhận rằng nền kinh tế trong những năm qua tăng trưởng khá về lượng nhưng chậm chuyển biến về chất, nên năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp, sức cạnh tranh kém. Nhiều hàng hóa, dịch vụ của



nước ta chưa cạnh tranh được với hàng nước ngoài về chất lượng, giá cả, mẫu mã, chủng loại. Công nghiệp chế biến phát triển chậm, công nghệ lạc hậu, trong cơ cấu xuất khẩu, khoáng sản và nông sản chưa qua chế biến sâu vẫn chiếm tỷ trọng lớn, còn sản phẩm công nghiệp chế biến xuất khẩu chủ yếu là làm gia công cho nước ngoài, thực chất là xuất khẩu lao động với giá rẻ, giá trị gia tăng rất thấp. Trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, yêu cầu chuyển giao và tiếp nhận công nghệ mới đạt ở mức thấp. Năng lực làm chủ công nghệ mới chậm được nâng cao. Thêm vào đó, do nhiều nguyên nhân, không ít thiết bị nhập khẩu, nhất là thiết bị nhập cho doanh nghiệp trong nước, thuộc loại máy cũ, công nghệ lỗi thời, hiệu quả rất thấp. Số đông doanh nghiệp Việt Nam tụt hậu xa so với nước ngoài về trình độ công nghệ và quản lý, lại thiếu khả năng tổ chức nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, thậm chí cả trong việc đổi mới kiểu dáng, mẫu mã, bao bì hàng hóa. Trong khi đó, một bộ phận quan trọng các tổ chức và cán bộ khoa học - công nghệ chưa có điều kiện để thực sự nhập cuộc, tham gia giải quyết các vấn đề này. Nếu những mặt yếu kém không được mau chóng khắc phục thì chẳng những chúng ta không khai thác được lợi thế của sự hội nhập quốc tế mà còn không làm chủ được thị trường nội địa trước sức ép cạnh tranh của hàng nước ngoài. Theo nhiều nhà nghiên cứu, cuộc khủng hoảng ở các nước Đông Nam Á có một nguyên nhân quan trọng là tình trạng thụ động không làm chủ được công nghệ mới, đi đôi với sự phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài khiến cho nền kinh tế mang tính chất "chùm gửi", không đủ sức chống đỡ khi có biến động bất thường. Đó cũng là bài học có ý nghĩa thiết thân đối với chúng ta.

Để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, Nghị quyết Trung ương 4 đã đề ra một loạt giải pháp quan trọng như: điều chỉnh quy hoạch phát triển và cơ cấu đầu tư, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến; áp dụng chính sách bảo hộ hợp lý có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, đi đôi với tích cực chống buôn lậu và gian lận thương mại, giúp đỡ và thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh; tiếp tục thu hút mạnh các nguồn lực từ bên ngoài, hướng vào các ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu và công nghệ cao; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu, thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của khoa học và công nghệ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1996) đã xác định những chủ trương, biện pháp rất cơ bản để phát triển khoa học và công nghệ, coi đó là một nhân tố chủ yếu để nâng cao năng lực nội sinh, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Không có gì là đặc biệt mới, nếu nói rằng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất, kinh doanh năng động và sáng tạo trong môi trường cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế chính là thị trường vô cùng rộng lớn đang đề ra những yêu cầu rất cao và bức xúc của các nhà khoa học và công nghệ. Như vậy, các nhà khoa học và công nghệ của nước ta đang có cơ hội mới để biểu lộ tâm huyết và thi

thổ tài năng thông qua sự gắn bó với thực tiễn cuộc sống, với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp và của nền kinh tế. Cơ hội đó đến trực tiếp với các lĩnh vực công nghệ ứng dụng, kể cả công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, và thông qua đó, tác động đến việc nghiên cứu khoa học cơ bản cả về tự nhiên và xã hội. Tôi mong được các đồng chí và các bạn chia sẻ niềm tin tưởng vững chắc rằng: hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế là trận địa mới đầy thách thức của các nhà khoa học - công nghệ Việt Nam và sự thành bại của các bạn trên mặt trận ấy có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh kinh tế nước nhà.

Chính phủ quyết tâm làm hết sức mình để tạo ra thị trường khoa học và công nghệ. Trên thị trường ấy, mọi sản phẩm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới cũng như dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ đều phải được coi là hàng hóa đặc biệt cần phải được trả giá tương xứng với hiệu quả kinh tế mà nó mang lại và phải được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Theo hướng đó, phải xúc tiến mạnh hơn việc đổi mới cơ chế quản lý và phương thức hoạt động của nhiều tổ chức nghiên cứu khoa học - công nghệ hiện còn mang nặng tính chất hành chính chuyển sang cơ chế hoạt động dịch vụ có hạch toán, nhận đề tài và kinh phí nghiên cứu, kể cả các đề tài nghiên cứu cơ bản do Nhà nước đặt hàng, đấu thầu và cấp kinh phí. Tôi xin hoan nghênh những tổ chức nghiên cứu khoa học - công nghệ đã chủ động chấp nhận và thực hiện cơ chế mới. Mong rằng các đồng chí sẽ tổng kết thực tiễn và rút ra kinh nghiệm của mình để kiến nghị với Chính phủ các quy định cần xây dựng thành thể chế chung, bao gồm cả các chính sách ưu đãi đặc biệt đối với loại dịch vụ này về đầu tư, tín dụng, thuế... Thu nhập của các tổ chức và cá nhân các nhà khoa học - công nghệ phụ thuộc vào hiệu quả đạt được, *không hạn chế mức tối đa, càng không nên phân phối theo lối bình quân chủ nghĩa*. Nhà nước và xã hội mong muốn các nhà khoa học - công nghệ có thu nhập và mức sống cao dựa vào lao động sáng tạo và kết quả cống hiến của mình.

Đồng thời, Chính phủ hoan nghênh và bảo trợ mọi hình thức hợp tác giữa các cơ quan và các nhà khoa học - công nghệ với các doanh nghiệp, các nhà quản lý kinh doanh và chủ đầu tư, kể cả với các nhà khoa học và doanh nhân nước ngoài cũng như người Việt ở nước ngoài. Trong Nghị định mới về khuyến khích đầu tư trong nước có những quy định cụ thể hỗ trợ, ưu đãi những doanh nghiệp nào mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ. Tôi nghĩ rằng, môi trường và quan hệ hợp tác nêu trên vừa tạo điều kiện vừa thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển theo yêu cầu của cuộc sống, mạnh mẽ và hiệu quả hơn nhiều so với sự chỉ đạo và tài trợ theo kênh hành chính.

Mặt khác, việc ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ đòi hỏi phải có một đội ngũ lao động được đào tạo theo một cơ cấu hợp lý, phù hợp với nhu cầu và trình độ phát triển của nền kinh tế và của các doanh nghiệp. Trong đó, chúng ta cần đặc biệt chú ý nâng cao tỷ trọng kỹ sư thực hành và công nhân lành nghề. Điều đáng mừng là, trong những năm qua, xuất phát từ các tín hiệu của thị trường lao động, trên lĩnh vực đào tạo nghề đã hình thành và phát triển

nhieu hình thức đào tạo đa dạng, phong phú, có hiệu quả, không ỷ lại vào ngân sách nhà nước, đáp ứng phần nào nhu cầu nhân lực cho nền kinh tế. Tôi tin rằng đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu và theo các nguyên tắc của thị trường, bao gồm cả các dịch vụ dạy nghề, bổ túc nghề nghiệp, nâng cao tay nghề, bồi dưỡng kiến thức quản trị kinh doanh... cũng là một thách thức lớn đặt ra đối với nền kinh tế, đồng thời là một mảnh đất dụng võ quan trọng của đội ngũ trí thức.

Như vậy, việc tạo lập thị trường khoa học - công nghệ, hợp tác với các doanh nghiệp, tiến quân vào mặt trận kinh tế là một hướng quan trọng mở lối ra cho khoa học và công nghệ Việt Nam trong những năm tới, trước hết là khu vực khoa học - công nghệ ứng dụng. Tuy nhiên, thật sai lầm nếu tin rằng chỉ riêng việc tạo lập thị trường khoa học - công nghệ là đủ để thúc đẩy toàn bộ nền khoa học phát triển; có những ngành, lĩnh vực khoa học không thể áp dụng hoặc không thể chỉ dựa vào cơ chế ấy. Đối với lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản, Nhà nước phải quan tâm đầu tư bảo đảm một sự phát triển toàn diện và cân đối, với tầm nhìn xa. Trong lúc chăm lo nâng cao trình độ công nghệ theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta vẫn phải hết sức quan tâm phát triển khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là những ngành trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến việc nghiên cứu, xây dựng nền văn hóa Việt Nam và nhân cách con người Việt Nam. Việc ấy tối cần thiết cho việc giữ gìn và củng cố bản sắc dân tộc ta, một nhân tố quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững, giúp chúng ta tự tin, chủ động tham gia hội nhập quốc tế.

Việc đổi mới cơ chế và môi trường hoạt động khoa học và công nghệ đặt ra yêu cầu phải sắp xếp lại các tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học cho phù hợp, theo hướng gắn chặt hơn nữa nghiên cứu khoa học cơ bản với giáo dục và đào tạo, nghiên cứu ứng dụng công nghệ với các doanh nghiệp, đồng thời đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa. Đối với các tổ chức, cơ quan nghiên cứu khoa học của Nhà nước, việc sắp xếp lại cần được tiến hành thận trọng, tránh áp đặt ý chí chủ quan bằng các phương pháp hành chính. Mọi phương án sắp xếp đều phải được trao đổi dân chủ, thẳng thắn, có lý có tình với các nhà khoa học có liên quan.

## THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - 5 NĂM NHÌN LẠI

GS ĐẶNG HỮU \*

Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về “*Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000*” đã được đông đảo cán bộ khoa học và các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng, các cấp ủy đảng và chính quyền chỉ đạo sát sao, tổ chức thực hiện nghiêm túc. Nghị quyết đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và có tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhìn lại 5 năm thực hiện Nghị quyết (1996 - 2000) chúng ta có thể nhận thấy những thành quả to lớn và những mặt hạn chế cần tiếp tục nỗ lực phấn đấu sau đây:

### **1. Trình độ dân trí, tiềm lực khoa học và công nghệ được nâng cao một bước**

Với sự phát triển của giáo dục, *trình độ học vấn của nhân dân được nâng lên*. Cả nước đang tiến hành củng cố và nâng cao chất lượng kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đã có 10 tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục trung học phổ thông đang phát triển rất nhanh (trong 5 năm 1996 - 2000 bình quân tăng 18%/ năm); giáo dục chuyên nghiệp và đại học phát triển mạnh. Số lao động đã qua đào tạo tăng từ 13% năm 1996 lên 20% năm 2000; số lao động có trình độ cao đẳng trở lên đã tăng từ 80 vạn người năm 1995 lên 1, 3 triệu người năm 2000. Cán bộ khoa học làm nghiên cứu triển khai tăng đáng kể; cơ quan nghiên cứu triển khai tăng từ 519 đơn vị năm 1995 lên 873 đơn vị năm 2000; các tổ chức tư vấn dịch vụ chuyển giao công nghệ phát triển nhanh. Hệ thống thông tin khoa học công nghệ quốc gia được đổi mới và hiện đại hóa một bước, theo hướng điện tử hóa; cán bộ khoa học có thể dễ dàng truy cập và khai thác thông tin trên thế giới và trong nước. Trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ nước ta cũng đã có những tiến bộ; một số lĩnh vực bắt kịp sự phát triển khoa học công nghệ của thế giới và có khả năng ứng dụng, phát triển ở nước ta. Thông qua hợp tác và đầu tư nước ngoài, cán

---

\* Ban Khoa giáo Trung ương.

bộ khoa học công nghệ đã tiếp thu và làm chủ được nhiều công nghệ mới. Khả năng tiếp thu công nghệ mới của cán bộ, công nhân nước ta được các nước đánh giá là tốt hơn so với các nước có cùng trình độ kinh tế.

Nhờ trình độ dân trí ngày càng cao, nhận thức của xã hội về vai trò khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội được nâng lên một bước đáng kể. Các tầng lớp nhân dân đã có ý thức tiếp thu và vận dụng các tri thức khoa học và công nghệ để đổi mới sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nông dân tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học về giống cây trồng, vật nuôi, về kỹ thuật canh tác, công nghệ chế biến và có nhiều giải pháp sáng tạo. Nhiều nơi đã nhận thức được rằng, muốn xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, trước hết và chủ yếu nhất là người dân phải có tri thức và thông tin.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu và phát triển đã được tăng cường một bước. Một số tổ chức khoa học và công nghệ được trang bị hiện đại. Đội ngũ cán bộ được đào tạo cơ bản, góp phần tạo ra một số sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, được xã hội chấp nhận. Tuy nhiên, tiềm lực khoa học và công nghệ nước ta vẫn còn non yếu, phát triển chậm so với các nước xung quanh và nhất là so với yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về năng lực, bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề và sự phân bố; cán bộ khoa học và công nghệ chủ chốt đang bị lão hóa. Sự hẫng hụt cán bộ khoa học trong nhiều lĩnh vực là nghiêm trọng, nhất là lĩnh vực khoa học cơ bản. Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ còn yếu kém nhiều so với các nước trong khu vực. Trang thiết bị của các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trường đại học nhìn chung cũ kỹ, lạc hậu; thậm chí trang thiết bị ở một số cơ quan nghiên cứu còn lạc hậu hơn các phương tiện thử nghiệm, kiểm tra, đo lường của các cơ sở sản xuất. Với cơ sở vật chất kỹ thuật như vậy, khoa học và công nghệ khó mà phát triển được. Trong khi đó một số trang thiết bị mới, hiện đại lại được sử dụng một cách không hợp lý, hiệu quả thấp.

## **2. Khoa học và công nghệ đã đóng góp đáng kể vào việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch của Nhà nước 5 năm 1996 - 2000 và chiến lược kinh tế - xã hội 1991 - 2000, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**

Khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phát triển tư duy lý luận, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách đổi mới đất nước, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là phục vụ cho việc soạn thảo các văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng. Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã gắn liền với tổng kết thực tiễn đổi mới đất nước, góp phần quan trọng trong việc chuyển sang tư duy kinh tế thị trường. Nhiều kiến nghị đã được các bộ, ngành và các địa phương tiếp nhận đưa vào nội dung các quyết định, chủ trương, chính sách. Khoa học xã hội và nhân văn còn có nhiều thành tích trong

ngiên cứu về con người, văn hóa và xã hội, đóng góp vào việc phát triển con người, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bên cạnh những thành tựu đó, khoa học xã hội và nhân văn còn bộc lộ những hạn chế như: chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới; nghiên cứu dự báo phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược còn yếu, công tác lý luận chậm trễ so với sự phát triển của thực tiễn, chưa giải đáp được nhiều vấn đề bức xúc đang đặt ra trong cuộc sống. Nhiều lĩnh vực như kinh tế học hiện đại, xã hội học, khoa học quản lý... còn lạc hậu so với thế giới.

*Khoa học tự nhiên* đã chú trọng định hướng vào phát triển công nghệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Có nhiều công trình nghiên cứu về toán học, khoa học máy tính, cơ học, sinh học, vật lý, hóa học... đóng góp vào sự phát triển của khoa học, được ứng dụng trong thực tiễn, tạo điều kiện cho việc tiếp thu và làm chủ các công nghệ mới từ nước ngoài. Trong những lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... lực lượng khoa học tự nhiên kết hợp với lực lượng khoa học kỹ thuật đã có nhiều cố gắng để đuổi kịp sự phát triển mạnh mẽ của khoa học trên thế giới, đưa vào ứng dụng và phát triển ở nước ta, đạt được thành tựu bước đầu đáng khích lệ. Công tác điều tra nghiên cứu biển, tài nguyên sinh vật, địa chất, khí tượng thủy văn tiếp tục được đẩy mạnh. Đã làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến (ảnh vệ tinh độ phân giải cao, các phương pháp viễn thám, định vị vệ tinh) để theo dõi sự diễn biến về môi trường, lập bản đồ, thăm dò địa chất, khoáng sản, dầu khí. Tuy vậy, khoa học tự nhiên chưa đủ sức làm chỗ dựa cho sự phát triển công nghệ ở nước ta; chưa đạt tới sự hiểu biết đầy đủ, có hệ thống các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; cũng như chưa đủ làm căn cứ cho các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

### **3. Khoa học công nghệ đã có đóng góp đáng kể cho sự phát triển các lĩnh vực kinh tế quốc dân**

Khoa học công nghệ tập trung nhiều hơn vào nghiên cứu và ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo các giống mới có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với các vùng sinh thái, nâng cao trình độ cơ giới hóa trong nông nghiệp. Trên 60% diện tích trồng ngô và 90% diện tích trồng lúa đã sử dụng giống mới có năng suất cao. Ngô lai của Việt Nam chiếm trên 65% thị phần trong nước. Giá trị sản xuất nông nghiệp trung bình trên một héc-ta gieo trồng đã tăng từ 13,5 triệu đồng (năm 1995) lên 18 triệu/ năm (năm 2000); năng suất lúa tăng từ 36,9 tạ/ha (năm 1996) lên 42,5 tạ/ha (năm 2000).

Trong công nghiệp, *năng lực công nghệ quốc gia đã có tiến bộ, bắt đầu tạo được khả năng lựa chọn, thích nghi và làm chủ công nghệ nhập*. Nhiều ngành sản xuất dịch vụ chủ yếu đang sử dụng công nghệ tiên tiến, trình độ công nghệ được nâng cao rõ rệt so với trước đây. Ngành cơ khí và chế tạo máy đã ứng dụng và làm chủ công nghệ tự động hóa, số hóa, công nghệ laser, công nghệ vật liệu... thay thế dần các công nghệ truyền thống, nâng cao khả năng chế tạo máy móc, các dây chuyền thiết bị, thay thế nhập khẩu. Trong lĩnh vực

năng lượng, đã làm chủ nhiều công nghệ mới để nâng cao hiệu quả công tác thăm dò và khai thác than, dầu khí, xây dựng các nhà máy điện, truyền tải điện, tiết kiệm năng lượng. Trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng như giấy, sành sứ thủy tinh, vật liệu xây dựng, dệt may, da giày, công nghiệp thực phẩm đã đổi mới công nghệ khá nhanh, chất lượng sản phẩm được nâng cao, có sức cạnh tranh được với hàng ngoại, một số sản phẩm chiếm lĩnh được thị trường nước ngoài.

Ngành giao thông vận tải có những tiến bộ về công nghệ xây dựng cầu, tiếp cận trình độ của khu vực và thế giới. Đã áp dụng thành công công nghệ đúc hẫng để thi công cầu bê tông dự ứng lực khẩu độ lớn. Ngành bưu chính viễn thông đi thẳng vào công nghệ số, công nghệ cáp quang, thông tin vệ tinh, tạo nên bước tiến mạnh trong hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông, tương hợp với thế giới. Khoa học y - dược có nhiều đóng góp vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Nhiều vấn đề y sinh cơ bản được tổ chức nghiên cứu và có kết quả bước đầu. Sản xuất được nhiều loại vắc-xin, đáp ứng nhu cầu các chương trình tiêm chủng mở rộng. Các kỹ thuật và công nghệ chẩn đoán, điều trị, dự phòng được đổi mới, nâng cấp và hiện đại hóa một bước.

Chúng ta đã có nhiều cố gắng trong nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao. Công nghệ sinh học bước đầu được ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (chọn, tạo giống cây trồng), trong y - dược học (nghiên cứu về gen, miễn dịch về gen) và trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (xử lý chất thải). Công nghệ thông tin bắt đầu được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, nhất là trong quốc phòng, an ninh, đào tạo và chữa bệnh từ xa. Là nước đi sau, chúng ta đã biết tranh thủ đi thẳng vào những công nghệ mới nhất. Công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần mềm được quan tâm phát triển. Mặc dù có quyết tâm và nỗ lực lớn, nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao vẫn còn quá chậm. Đến nay, công nghệ cao chưa có tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

Các lực lượng khoa học và công nghệ trong và ngoài Bộ Quốc phòng đã phối hợp nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ cho việc nâng cao tính năng một số loại vũ khí, trang bị kỹ thuật góp phần nâng cao sức mạnh chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực hoạt động của quân đội, nâng cao chất lượng công tác chỉ huy - tham mưu tác chiến, huấn luyện, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý bộ đội, quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật và sản xuất quốc phòng.

**4. Một số cơ chế, chính sách về tổ chức, quản lý được ban hành, tạo động lực và nguồn lực cho phát triển khoa học công nghệ, tạo lập thị trường khoa học và công nghệ; Luật Khoa học và Công nghệ đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình thể chế hóa tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta**

Nhiều tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động theo Nghị định 35/HĐBT đã được thành lập, đóng vai trò đáng kể trong việc chuyển giao công nghệ vào

sản xuất và đời sống. Việc thí nghiệm thành lập các doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu bước đầu được thực hiện. Chính phủ đã điều chỉnh một số chính sách và cơ chế tài chính nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Tuy vậy, trên thực tế, thị trường khoa học và công nghệ vẫn chưa phát triển. Kết quả của khoa học và công nghệ chưa được coi là hàng hóa. Cơ chế tài chính hiện nay chưa ràng buộc và khuyến khích các doanh nghiệp phải ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đầu tư đổi mới công nghệ; chưa đảm bảo gắn kết ba lợi ích: lợi ích của người sáng tạo, người áp dụng thành quả sáng tạo và lợi ích toàn xã hội. Một số lĩnh vực thuộc độc quyền của doanh nghiệp nhà nước đã dẫn tới thủ tiêu sức cạnh tranh, hạn chế tiến trình đổi mới công nghệ. Nhiều chính sách xuất - nhập khẩu, mua sắm, đấu thầu trang thiết bị đã khuyến khích tâm lý sùng ngoại, hạn chế sự phát triển khoa học và công nghệ trong nước. Nhiều công nghệ trong nước có chất lượng tương đương nhưng giá thành thấp hơn rất nhiều so với nước ngoài không được sử dụng, chỉ vì những quy định không hợp lý (chẳng hạn như đòi hỏi sản phẩm phải có uy tín trên thị trường nhiều năm...). Điều đó trái ngược với chính sách của Đảng và Nhà nước về phát huy nội lực, làm nản lòng những người nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, khuyến khích lối làm ăn vô trách nhiệm, vun vén lợi ích cá nhân, gây thiệt hại cho Nhà nước.

Nhận thức của xã hội về sở hữu trí tuệ còn thấp; thủ tục đăng ký sáng chế rườm rà, xử lý vi phạm không nghiêm, người chủ sở hữu trí tuệ chưa tin vào sự bảo hộ của Nhà nước, chưa thấy lợi ích của việc đăng ký. Trong 5 năm (1996 - 2000), cả nước chỉ có khoảng 200 sáng chế được đăng ký, điều đó không phản ánh đúng khả năng sáng tạo của nhân dân ta. Nhà nước đã ban hành một số chính sách cụ thể nhằm phát huy khả năng của cán bộ khoa học và công nghệ. Nhưng nhìn chung, điều kiện làm việc của cán bộ khoa học và công nghệ vẫn còn nhiều khó khăn; kết quả lao động sáng tạo khoa học chưa được đánh giá đúng mức và đãi ngộ chưa thỏa đáng; việc phát huy dân chủ, tự do sáng tạo đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội của các nhà khoa học và công nghệ vẫn là vấn đề rất cần được quan tâm.

Phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật có những nét mới. Nhiều điển hình về xóa đói giảm nghèo, làm giàu nhờ khoa học và công nghệ trong các hộ nông dân, các hợp tác xã, trang trại, nông lâm trường đã được nhân rộng.

Nhà nước đã có cố gắng lớn và quyết tâm cao trong thực hiện chủ trương dành 2% tổng chi ngân sách cho khoa học và công nghệ; đồng thời, đã ban hành một số cơ chế, chính sách nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ, như cho phép các trường đại học, các viện nghiên cứu được tổ chức sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hỗ trợ phát triển chính



thức (ODA) cũng được huy động và có tác dụng quan trọng trong việc đổi mới và chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ chuyên môn, đổi mới quản lý, điều tra cơ bản, xây dựng chính sách. Tuy vậy, tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ nước ta vẫn còn quá thấp so với các nước trong khu vực, chưa cân đối với nhiệm vụ đặt ra; việc quản lý sử dụng các nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ chưa có hiệu quả.

Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay vẫn nặng về thủ tục hành chính, chưa phát huy mạnh mẽ khả năng sáng tạo của các tổ chức và các cán bộ khoa học và công nghệ. Tổ chức quản lý khoa học và công nghệ ở cấp quận, huyện chậm được triển khai.

Có thể nói, sau 5 năm triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, khoa học và công nghệ Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, tiềm lực khoa học và công nghệ đã có bước phát triển mới; trình độ dân trí, nhận thức của xã hội đối với khoa học được nâng cao; khoa học công nghệ góp phần quan trọng cung cấp luận cứ khoa học cho đường lối, chính sách đổi mới đất nước của Đảng và Nhà nước; đã tiếp thu và làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới, trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu của nền kinh tế quốc dân được nâng lên một bước, đóng góp đáng kể cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chúng ta cũng nhận thấy rằng, nền khoa học và công nghệ của nước ta hiện nay vẫn còn yếu so với trình độ chung trong khu vực; khoảng cách với các nước chưa được rút ngắn. Khoa học và công nghệ vẫn chưa bắt kịp đòi hỏi của sản xuất kinh doanh, bắt cập trước sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; kết quả nghiên cứu chậm được ứng dụng, năng lực tự tạo ra công nghệ mới còn hạn chế. Trình độ công nghệ của nước ta còn thấp so với các nước xung quanh.

Bước sang thế kỷ XXI, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tiếp tục phát triển với nhịp độ ngày càng nhanh, tạo ra những thành tựu mang tính đột phá, khó dự báo trước, làm thay đổi nhanh chóng, mạnh mẽ toàn bộ các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội loài người. Nền kinh tế công nghiệp trên thế giới đang chuyển nhanh sang kinh tế tri thức. Sức mạnh của một quốc gia tùy thuộc chủ yếu vào năng lực khoa học và công nghệ. Những quốc gia chậm phát triển muốn đuổi kịp các nước đi trước phải nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học, nắm bắt và làm chủ các tri thức mới để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, đi tắt vào kinh tế tri thức. Ngược lại, họ sẽ nhanh chóng bị gạt ra ngoài lề.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định, nước ta cần và có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; ứng dụng nhanh nhất những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Khoa học công nghệ phải vươn lên mạnh mẽ để trở thành động lực trực tiếp cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững của đất nước.

Khoa học và công nghệ phải có năng lực cung cấp đủ luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm giải phóng và phát triển mọi lực lượng sản xuất, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống. Phần đầu đưa trình độ khoa học và công nghệ nước ta đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực, đủ khả năng nắm bắt và vận dụng sáng tạo những tri thức mới của thế giới, nhất là công nghệ hiện đại; đổi mới mạnh mẽ công nghệ trong toàn nền kinh tế quốc dân. Phát huy tối đa năng lực khoa học và công nghệ, khai thác hiệu quả nguồn lực hợp tác bên ngoài nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ nội sinh. Nâng chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, cần tiếp tục quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc hơn nữa các quan điểm của Nghị quyết, cụ thể hóa và thực hiện triệt để các giải pháp tạo động lực và nguồn lực cho khoa học và công nghệ, nhất là tạo lập một thị trường khoa học công nghệ. Đổi mới tổ chức và quản lý theo hướng phi hành chính hóa các tổ chức khoa học và công nghệ, tạo sự liên kết hữu cơ giữa khoa học với sản xuất và đào tạo; xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ.

# BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC TA

GS. ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG\*

Qua hơn nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, khoa học và công nghệ nước ta đã có những bước phát triển mới, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Báo cáo kiểm điểm nửa đầu nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội, Hội nghị Trung ương 9 (khóa IX) nhấn mạnh: Khoa học và công nghệ đã có bước phát triển phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đã xuất hiện những nhân tố mới trong quá trình hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở nước ta. Tiềm lực khoa học và công nghệ được tăng cường. Những thành tựu đáng khích lệ ấy của khoa học và công nghệ nước ta có thể được nhìn nhận và đánh giá trên những mặt sau:

## I. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hiện nay, nước ta có trên 1150 tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, với 1,8 triệu người có trình độ đại học và cao đẳng trở lên; trong đó, có hơn 3 vạn người có trình độ trên đại học (gồm 1,4 vạn tiến sĩ và 1,6 vạn thạc sĩ). Năng lực nghiên cứu khoa học cũng như năng lực tiếp thu và áp dụng công nghệ của đội ngũ khoa học và công nghệ nước ta đã được nâng lên một bước quan trọng. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chúng ta còn phải phấn đấu nhiều để nâng cao năng lực sáng tạo công nghệ, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu đàn trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ trong tổng chi ngân sách nhà nước tăng từ 0,78% (năm 1996) lên 2,13% (năm 2002). Năm 2003, tổng chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước đạt trên 3150 tỉ đồng, chiếm 60% tổng đầu tư của xã hội cho khoa học và công nghệ. Nhờ đầu tư chiều sâu từ ngân sách, cho đến nay, 1/3 số thiết bị khoa học của các cơ quan nghiên cứu là những thiết bị thế hệ mới.

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương.

Khoa học xã hội và nhân văn đã và đang nghiên cứu các vấn đề: chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong điều kiện mới; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực; dự báo về chiến tranh kiểu mới của địch; âm mưu, ý đồ chiến lược và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch trong thời gian tới; chủ nghĩa tư bản hiện đại và các xu thế phát triển lớn của thế giới.

Khoa học và công nghệ đã và đang tập trung vào những hướng mũi nhọn như: công nghệ thông tin và truyền thông; công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu mới; công nghệ tự động hóa; cơ khí chế tạo máy; khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất các sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm chủ lực; khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai; điều tra cơ bản và nghiên cứu ứng dụng công nghệ biển; khoa học và công nghệ phục vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ đã được đổi mới một bước quan trọng, thể hiện ở việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Nhà nước và thực hiện cơ chế tuyển chọn đề tài, dự án theo tinh thần của Luật Khoa học và Công nghệ. Tuy nhiên, công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ vẫn còn những yếu kém và mang nặng tính hành chính, bao cấp; chưa tạo được cơ chế để phát huy mạnh mẽ khả năng sáng tạo của các nhà khoa học và gắn kết chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục - đào tạo và sản xuất - kinh doanh.

## II. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Khoa học và công nghệ đã góp phần phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước thông qua việc cung cấp những căn cứ khoa học để đổi mới nhận thức và tư duy trong việc định rõ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, xác định mô hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ việc xây dựng các chủ trương lớn, đổi mới các chính sách và giải pháp quản lý ở Trung ương, các ngành và các địa phương. Nhiều kết quả khoa học của các chương trình, đề tài khoa học xã hội đã phục vụ kịp thời việc chuẩn bị văn kiện của các Hội nghị Trung ương. Ví dụ, 70 đề tài thuộc các chương trình khoa học xã hội cấp nhà nước giai đoạn 1996 - 2000 đã cung cấp 485 nhóm kiến nghị khoa học cho Trung ương và các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước.

Khoa học và công nghệ đã cung cấp căn cứ cho việc xác định phương hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến 2010 của cả nước nói chung và của từng ngành, từng lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật nói riêng, góp phần xác định những ngành sản xuất, lĩnh vực hoạt động và những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao, tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển nhanh của một

số ngành, lĩnh vực (như thủy sản, bưu chính - viễn thông, du lịch, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp và công nghiệp), nghiên cứu và kiến nghị phương hướng điều chỉnh các chính sách và cơ chế quản lý kinh tế (cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, hệ thống thuế...), phục vụ cải cách hành chính, xây dựng hệ thống chính trị theo mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Khoa học và công nghệ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học giữa Việt Nam với các nước thông qua việc tập hợp lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ nhiều nơi hợp lực cùng nhau nghiên cứu, giải quyết những vấn đề khoa học có tính liên ngành. Qua đó, đã hình thành nhiều tập thể khoa học mạnh, tập trung vào một số hướng nghiên cứu mũi nhọn của thế giới như: công nghệ viễn thám, sinh học phân tử, công nghệ na-nô, công nghệ gen... Thông qua hoạt động nghiên cứu, tạo điều kiện cho hàng nghìn cán bộ khoa học bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ; đồng thời, thu hút được sinh viên các trường đại học tham gia nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ở bậc đại học. Việc trao đổi khoa học với nước ngoài ngày càng được tăng cường và mở rộng.

Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống thông qua việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao phục vụ xuất khẩu, thay thế hàng nhập ngoại, góp phần nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta. Trong khuôn khổ các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000, đã có 172 trong số 233 đề tài, dự án có kết quả được áp dụng vào sản xuất (chiếm tỷ lệ xấp xỉ 74%), góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, tăng tính chủ động trong sản xuất một số mặt hàng quan trọng và mang lại lợi ích trực tiếp là 613 tỉ đồng (gấp hơn 2,5 lần so với tổng đầu tư cho các chương trình khoa học và công nghệ). Các kết quả cụ thể đã được ghi nhận và đánh giá cao trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, y tế, công nghệ điện tử - truyền thông và công nghệ thông tin, giao thông vận tải, xây dựng...

## II. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dư luận xã hội còn có ý kiến khác nhau về hiệu quả của khoa học và công nghệ, song chúng tôi cho rằng, trong điều kiện đất nước ta còn nghèo, cơ sở vật chất của khoa học và công nghệ còn thấp kém, đầu tư kinh phí hạn hẹp và còn nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện khi cơ chế quản lý kinh tế đang trong quá trình đổi mới thì hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ những năm qua là rất đáng khích lệ. Hiệu quả đó được thể hiện rõ trên những khía cạnh sau:

*Trước hết*, khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng phục vụ việc xây dựng đường lối, chính sách, chiến lược của Đảng và Nhà nước và công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương. Khoảng 2/3 số đề tài nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chính sách đã được các cơ quan đặt hàng tiếp nhận và xem xét vận dụng.

*Thứ hai*, khoa học và công nghệ đã góp phần nâng cao nhận thức và phát triển tiềm lực khoa học thông qua sự tích lũy và nâng cao trình độ nhận thức, năng lực nghiên cứu và khả năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn một cách khoa học. Khoảng 2/3 số đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ loại này đã mang lại hiệu quả trực tiếp phục vụ nâng cao nhận thức và phát triển tiềm lực khoa học.

*Thứ ba*, khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống thể hiện thông qua sự tăng trưởng về số lượng sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm, mức độ gia tăng thị phần và sức cạnh tranh, sự tăng cường lòng tin và độ tín nhiệm của người tiêu dùng, sự tăng thêm sức mạnh tổng thể của nền kinh tế hoặc của lực lượng dân cư... Gần 74% số đề tài, dự án thuộc các chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước giai đoạn 1996 - 2000 đã được áp dụng vào sản xuất. Đây là tỷ lệ không thấp so với thế giới.

Mặc dù khoa học và công nghệ đã có những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển đất nước, song xét từ góc độ tổ chức và quản lý, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tế sản xuất - kinh doanh vẫn còn những hạn chế sau đây:

*Một*, xét từ phía tạo ra sản phẩm khoa học và công nghệ, một số nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra còn thiếu gắn bó chặt chẽ với yêu cầu của thực tiễn sản xuất - kinh doanh; chất lượng đào tạo và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chưa theo kịp đòi hỏi của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; việc bố trí và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập. Đặc biệt, chúng ta còn rất thiếu chuyên gia đầu đàn; chưa có chính sách thu hút và sử dụng cán bộ trẻ có trình độ cao về làm việc tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực. Ngoài ra, tuy cơ sở vật chất của các phòng thí nghiệm đã tốt hơn nhiều so với trước đây, song nhìn chung vẫn còn khoảng cách khá xa so với khu vực và thế giới.

*Hai*, xét từ phía sử dụng kết quả khoa học và công nghệ, có một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt ra để nghiên cứu là đúng, kết quả nghiên cứu được đánh giá tốt, nhưng điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước chưa cho phép ứng dụng ngay hoặc do các doanh nghiệp chưa sẵn sàng ứng dụng (do hạn chế về quy mô sản xuất, khó khăn về vốn, thiếu hụt thông tin...). Bên cạnh đó, bản thân nền kinh tế nước ta đang trong thời kỳ chuyển đổi sang cơ chế thị trường, các biện pháp cải cách doanh nghiệp nhà nước còn chậm được thực thi, vẫn còn sự bảo hộ, độc quyền trong nhiều lĩnh vực làm cho doanh nghiệp chưa chịu áp lực cạnh tranh cao, chưa buộc phải đổi mới công nghệ và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

*Ba*, xét từ phía cơ quan quản lý, chưa tạo ra cơ chế, chính sách quản lý kinh tế thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chưa xác định rõ nhu cầu nghiên cứu, nhu cầu đào tạo và nhu cầu tăng cường cơ sở vật chất để tập trung các nguồn đầu tư của xã hội vào việc

xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ đủ mạnh cũng như các hướng nghiên cứu cần thiết; chưa tạo ra được cơ chế năng động và hiệu quả để gắn kết khoa học với đào tạo và doanh nghiệp.

Nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa IX) chỉ rõ: Đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; lấy sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đất nước làm mục tiêu chủ yếu của hoạt động khoa học và công nghệ. Trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ cơ bản sau:

### **1. Đối với phía sử dụng sản phẩm khoa học và công nghệ**

Để nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, cần nhanh chóng đổi mới mạnh mẽ các chính sách kinh tế theo hướng giảm dần chế độ bao cấp, bảo hộ, độc quyền nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, vừa đòi hỏi, vừa khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, tính toán hiệu quả khi lựa chọn công nghệ và tích cực ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và kinh doanh. Đẩy nhanh tốc độ đổi mới doanh nghiệp nhà nước thông qua cổ phần hóa, sáp nhập, giải thể, phá sản và giao bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp... Đối với nền kinh tế nói chung, các chính sách này là điều kiện sống còn; đối với khoa học và công nghệ, đây chính là sự kích cầu và tăng cường năng lực tiếp nhận khoa học và công nghệ của nền kinh tế, đồng thời là điều kiện tiên quyết để phát triển thị trường công nghệ.

### **2. Đối với phía cung cấp sản phẩm khoa học và công nghệ**

Cần có các chính sách và biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm khoa học và công nghệ, xây dựng các mô hình chuyển giao và ứng dụng nhanh kết quả khoa học và công nghệ sản xuất và đời sống. Dành tỷ lệ thích đáng kinh phí từ ngân sách nhà nước cho việc hỗ trợ hoàn thiện kết quả khoa học và công nghệ có khả năng thương mại hóa; tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Phát triển các tổ chức dịch vụ tư vấn, môi giới, mua bán, trao đổi công nghệ, cung cấp thông tin...; xây dựng hệ thống các tổ chức dịch vụ chuyển giao và truyền bá công nghệ làm cầu nối giữa khoa học với sản xuất và phục vụ việc tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Đẩy nhanh tốc độ hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, trong đó chú trọng nội dung thể chế hóa việc góp vốn bằng bản quyền hoặc các hình thức sở hữu trí tuệ khác đối với sản phẩm nghiên cứu.

### **3. Về chính sách tài chính cho khoa học và công nghệ**

Đây được coi là khâu đột phá quan trọng nhất trong đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, trong đó điều mấu chốt là phải tạo được cơ chế tăng nhanh tổng đầu tư của xã hội cho khoa học và công nghệ. Cần có những chính

sách mở rộng các hình thức đầu tư và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho khoa học và công nghệ với cơ chế tài chính, thuế, tín dụng đủ khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư và vay vốn, đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ. Đối với nguồn kinh phí từ ngân sách, cần tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, phục vụ công ích và các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên; thực hiện đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ một cách đồng bộ để tạo dựng các tập thể, tổ chức khoa học và công nghệ đủ mạnh, có khả năng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng, tạo nên những đột phá trong các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn. Tăng cường đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học; có cơ chế tạo sự liên kết vững chắc giữa đào tạo và nghiên cứu ở các trường đại học, viện nghiên cứu. Áp dụng cơ chế tài chính phù hợp để khuyến khích liên kết giữa trường đại học và viện nghiên cứu với doanh nghiệp.

#### **4. Đổi mới cơ cấu và phương thức hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ**

Các tổ chức khoa học và công nghệ cần được đổi mới theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý tài chính, tài sản, quản lý nhân lực và hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Tổng kết các mô hình tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ để xác định rõ các loại hình tổ chức khoa học và công nghệ. Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ chủ yếu thực hiện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu luận cứ phục vụ cho xây dựng chính sách, chiến lược và nghiên cứu trong những lĩnh vực công ích, ngân sách nhà nước chỉ bảo đảm kinh phí nghiên cứu thường xuyên theo định biên. Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ chủ yếu thực hiện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất, kinh doanh và gắn với thị trường cần nhanh chóng chuyển sang chế độ tự chủ tài chính, sẽ tiến đến tự trang trải kinh phí, từng bước hình thành cơ chế doanh nghiệp trong hoạt động khoa học và công nghệ.

#### **5. Chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ**

Nhanh chóng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ; trong đó, đặc biệt chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ cao, các tổng công trình sư, các nhà khoa học đầu đàn có trình độ quốc tế. Có chính sách sử dụng, đãi ngộ và gắn trách nhiệm của nhà khoa học với kết quả nghiên cứu của mình thông qua cơ chế phân chia lợi ích giữa nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà dịch vụ. Thực hiện chế độ hợp đồng lao động đối với cán bộ khoa học và công nghệ và chuyển chế độ công chức nhà nước sang chế độ viên chức đối với cán bộ thuộc các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước. Nghiên cứu và ban hành chính sách huy động người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của nước nhà.



## **6. Thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm**

Sớm xây dựng và ban hành quy chế để bảo đảm thực hiện pháp quy tự do sáng tạo và khai thác mọi tiềm năng trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận. Tăng cường quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ gắn liền với trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thành tựu khoa học vào nông nghiệp và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; tăng cường sự gắn kết các chương trình kinh tế - xã hội với các chương trình khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn; phối hợp với các địa phương thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm nhằm tạo ra động lực phát triển cho từng khu vực và từng vùng kinh tế. Trước mắt, tập trung phát triển giống cây trồng, vật nuôi và phát triển các mô hình công nghệ bảo quản và chế biến nông, lâm hải sản nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Xây dựng trọng điểm một số hướng công nghệ cao và một số ngành công nghiệp công nghệ cao; tập trung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu cho các tổ chức và tập thể khoa học thực hiện các nhiệm vụ quan trọng thuộc các chương trình khoa học và công nghệ và các chương trình kỹ thuật - kinh tế, tạo những đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

## TIẾP TỤC BỒI ĐẮP CHO VĂN HÓA VIỆT NAM THÊM GIÀU ĐẸP

PHẠM QUANG NGHI \*

Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng ngàn năm lao động, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thụ tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng làm giàu đẹp thêm nền văn hóa nước ta. Nguyễn Trãi đã tự hào khẳng định: *"Như nước Đại Việt ta từ trước; vốn xưng nền văn hiến đã lâu"*. Truyền thống văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Nhìn lại quá trình phát triển, đi lên của dân tộc ta, có những thời kỳ bị ngoại xâm xâm lược, đô hộ hàng thế kỷ; các thế lực ngoại xâm không chỉ mưu toan khuất phục nhân dân ta bằng sức mạnh quân sự bạo tàn mà còn mưu toan tiêu diệt, đồng hóa dân tộc ta cả về văn hóa, nhưng nhờ sức mạnh phi thường của nền văn hóa Việt Nam, chúng ta không những không bị đồng hóa mà còn hội tụ, nuôi dưỡng tinh thần quật khởi chống xâm lăng, giành lại non sông gấm vóc. Tổ tiên ta từ thế hệ này qua thế hệ khác, tiếp tục bồi đắp, dệt thêu nên một nền văn hóa Việt Nam tươi đẹp, phong phú và rất đỗi tự hào. Nền văn hóa của chúng ta không chỉ tự làm giàu đẹp cho mình mà còn góp phần làm phong phú, đa dạng nền văn hóa nhân loại. Đó là tài sản vô giá của dân tộc ta.

Theo UNESCO, *văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và các cộng đồng) diễn ra qua quá trình cũng như trong hiện tại; qua hàng-bao thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống dựa trên đó mà từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình*. Chủ tịch Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa thế giới, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta cũng đã nói: *Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn ở và phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa*. Như vậy,

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

văn hóa là một phạm trù rất rộng, bao gồm toàn bộ các tri thức và kinh nghiệm mà mỗi dân tộc đã tích lũy được qua quá trình nhận thức và cải tạo thế giới. Sức sống, sức sáng tạo của một dân tộc được hun đúc trong suốt quá trình lịch sử đấu tranh cho sự tồn tại và phát triển, tạo nên truyền thống, bản sắc văn hóa và đồng thời cũng tạo nên sức mạnh văn hóa vô cùng to lớn của riêng mình.

Nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của văn hóa, Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã chỉ ra những phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu và giải pháp có tính chiến lược, lâu dài để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Sau hơn bốn năm thực hiện Nghị quyết, kế thừa và phát triển những thành quả văn hóa hàng nghìn năm của cha ông, trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với những thành tựu trong lĩnh vực kinh tế, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn trên lĩnh vực văn hóa. Tư tưởng, đạo đức và lối sống của các tầng lớp nhân dân có những chuyển biến quan trọng. Niềm tin vào tương lai của đất nước, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội được củng cố và nâng lên. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được khôi phục, đề cao và phát huy. Tính năng động và tích cực của công dân có được môi trường thuận lợi để phát triển; sở trường và năng lực cá nhân được khuyến khích. Bầu không khí cởi mở, dân chủ trong xã hội ta đã trở thành nguồn cảm hứng và động lực thúc đẩy văn nghệ sĩ nước ta sáng tạo được nhiều công trình, tác phẩm văn hóa, nghệ thuật có giá trị. Những việc làm thiết thực hướng về cội nguồn, về truyền thống cách mạng và kháng chiến, tưởng nhớ các anh hùng dân tộc, quý trọng các danh nhân văn hóa, đền ơn đáp nghĩa những người có công, giúp đỡ những người khó khăn, thực hiện xóa đói giảm nghèo... đã được các ngành, các cấp quan tâm và đang trở thành phong trào sâu rộng của quần chúng, thể hiện một cách sinh động truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Trên các lĩnh vực của đời sống văn học, nghệ thuật các hoạt động sáng tạo tiếp tục đạt được những thành tựu mới, đóng góp tích cực vào quá trình dân chủ hóa, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ta.

Các hoạt động sáng tác và biểu diễn nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng. Nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật tiếp tục đi sâu khám phá, hướng vào đề tài cách mạng, kháng chiến và công cuộc đổi mới; hiện thực cuộc sống của đất nước được phản ánh sinh động, kịp thời. Đề tài cho thanh thiếu niên, nhi đồng, miền núi và đồng bào các dân tộc được chú ý hơn trước. Nhiều bộ môn nghệ thuật truyền thống đã vượt qua được những khó khăn thử thách khi chuyển đổi cơ chế kinh tế, có sự tìm tòi, đổi mới và nâng cao chất lượng. Nhiều bộ sưu tập, công trình, tác phẩm giới thiệu kho tàng văn hóa dân gian và văn hóa bác học Việt Nam trong nhiều thập kỷ được xuất bản, tạo cơ sở cho việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy những giá trị tư tưởng, học thuật và thẩm mỹ của dân tộc. Nhờ tiếp cận nhanh và ứng dụng công nghệ hiện đại nên các sản phẩm văn hóa không những đẹp, đa dạng về hình thức mà còn đạt được trình độ cao về kỹ thuật. Các loại hình nghệ thuật truyền thống tuồng, chèo, cải lương, quan họ, rối nước... không chỉ được bảo tồn, phát huy ở trong nước mà

còn đại diện xứng đáng cho nền văn hóa, nghệ thuật của nước ta trong quá trình giao lưu, hội nhập. Các loại hình nghệ thuật hiện đại ca múa, nhạc, kịch, xiếc... cũng có bước tiến mới. Nhiều tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh, âm nhạc, điện ảnh... đã nhận được giải thưởng cao ở trong nước và quốc tế. Phong trào văn nghệ quần chúng ở các ngành, các địa phương, ngày càng phát triển rộng rãi. Nhân dân không chỉ là người tiếp nhận, hưởng thụ mà còn tích cực tham gia vào quá trình sáng tạo văn hóa, nghệ thuật. Hoạt động lý luận, phê bình khẳng định mạnh mẽ thành tựu văn nghệ cách mạng và kháng chiến, đẩy lùi một bước những quan điểm sai trái. Văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số được trân trọng và có bước tiến đáng kể.

Giao lưu văn hóa với nước ngoài ngày càng mở rộng, tích cực góp phần thực hiện đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước ta. Có thể nói, chưa bao giờ chúng ta có được những điều kiện thuận lợi triển khai các hoạt động giới thiệu các giá trị văn hóa nghệ thuật của đất nước ta với nhân dân thế giới, tiếp thu, học hỏi tinh hoa văn hóa nhân loại có quy mô sâu rộng như hiện nay.

Từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế nước ta chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đã quan tâm xây dựng các văn bản pháp luật như Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Di sản văn hóa, Pháp lệnh Thư viện, Pháp lệnh Quảng cáo và nhiều nghị định mới ra đời nhằm điều chỉnh và tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động văn hóa phù hợp với tình hình mới. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý văn hóa và công tác quản lý nhà nước trên mặt trận văn hóa cũng được kiện toàn và củng cố. Các thiết chế văn hóa từ trung ương đến địa phương được tăng cường. Nhiều tỉnh, thành phố đã quan tâm đầu tư xây dựng các công trình văn hóa mới như thư viện, bảo tàng, tượng đài các anh hùng dân tộc... Đời sống văn hóa ở cơ sở có bước phát triển, thu hút đông đảo quần chúng lao động tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Nhiều mô hình hay, điển hình tốt như các chương trình “Làng vui chơi, làng ca hát”, các lễ hội văn hóa truyền thống và cách mạng như giỗ Tổ Hùng Vương, “Tiếng hát làng Sen”... được các tầng lớp nhân dân nô nức hưởng ứng. Chủ trương xã hội hóa hoạt động văn hóa đã đi vào cuộc sống, thu được những kết quả thiết thực, tạo thêm nhiều nguồn lực cho phát triển văn hóa.

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật còn bộc lộ những mặt yếu kém cần nhanh chóng khắc phục. Trước những biến động chính trị phức tạp trên thế giới, những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường và quá trình mở cửa, hội nhập, một số người dao động, hoài nghi về con đường xã hội chủ nghĩa. Không ít người mơ hồ, bàng quan hoặc mất cảnh giác trước những luận điệu thù địch xuyên tạc, bôi nhọ chế độ ta. Tâm lý sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ... đang gây hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Buôn lậu, tham nhũng, ma túy, mại dâm và những tệ nạn xã hội khác xảy ra nghiêm trọng, kể cả trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên.

Đời sống văn học, nghệ thuật mặc dù có nhiều đổi mới và tiên bộ, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân. Chúng ta thiếu nhiều tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với tầm vóc sự nghiệp cách mạng và kháng chiến vĩ đại của dân tộc và thành quả to lớn của công cuộc đổi mới. Đây đó vẫn còn những tác phẩm có nội dung tư tưởng lệch lạc, phản ánh phiến diện cuộc sống phong phú, sinh động của đất nước. Không ít tác phẩm còn thể hiện sự dễ dãi, chiều theo thị hiếu tầm thường của một bộ phận công chúng, bạn đọc. Một bộ phận văn nghệ sĩ không bám sát thực tiễn cuộc sống của nhân dân lao động, chưa nâng mình lên ngang tầm thời đại; vấn đề giáo dục, định hướng thẩm mỹ cho giới trẻ chưa được quan tâm đúng mức. Công tác lý luận, phê bình thiếu sắc bén; chưa làm tốt chức năng định hướng sáng tác và hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật; phê phán chưa sâu sắc, thiếu sức thuyết phục đối với những khuynh hướng sai trái, phủ nhận những thành tựu văn học cách mạng và kháng chiến.

Trong hoạt động giao lưu văn hóa với nước ngoài, chúng ta còn chưa chủ động và thiếu các nguồn lực để mở rộng hợp tác, giao lưu. Việc tuyên truyền, giới thiệu nền văn hóa Việt Nam, những thành tựu trong công cuộc đổi mới của đất nước ra nước ngoài chưa tương xứng với yêu cầu và thực tiễn phát triển của đất nước. Ở nhiều vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng, kháng chiến trước đây đời sống văn hóa còn nghèo nàn; khoảng cách về hưởng thụ và sáng tạo văn hóa giữa thành phố và nông thôn, miền núi còn lớn.

Những thành tựu trong sự nghiệp xây dựng văn hóa, một mặt chứng tỏ đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định hướng đúng đắn cho sự phát triển kinh tế - xã hội; mặt khác đó là kết quả tham gia tích cực của văn nghệ sĩ và nhân dân trên lĩnh vực văn hóa. Tuy nhiên, những tồn tại, thiếu sót còn nhiều, thậm chí có mặt nghiêm trọng. Nguyên nhân chính là, các thế lực thù địch ráo riết chống phá ta trên mặt trận tư tưởng, văn hóa nhằm thực hiện "diễn biến hòa bình". Tác động mặt trái của cơ chế thị trường và sự hội nhập quốc tế ảnh hưởng tiêu cực đến tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận nhân dân ta. Trong khi nhu cầu văn hóa của nhân dân rất lớn nhưng mức đầu tư ngân sách của Nhà nước để giữ gìn và phát huy vốn văn hóa truyền thống, xây dựng, phát triển những giá trị văn hóa mới còn chưa tương xứng. Trong lãnh đạo và quản lý có những biểu hiện buông lỏng, né tránh, hữu khuynh. Những tiêu cực xảy ra trong các hoạt động văn hóa như vũ trường, cưới xin, ma chay, lễ hội... không được ngăn chặn, xử lý nghiêm minh, kịp thời. Trong hoạt động kinh tế, có nơi, có lúc chưa chú ý và xử lý đúng đắn mối quan hệ phát triển kinh tế và văn hóa. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ cán bộ làm công tác văn hóa có nhiều bất hợp lý. Còn thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích các tài năng nghệ thuật, phát huy nội lực của nhân dân tham gia phát triển văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh, bảo vệ văn hóa dân tộc.

Đất nước đang đứng trước những thời cơ, thuận lợi lớn song những khó khăn, thử thách cũng đặt ra rất gay gắt. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã

nêu rõ mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển văn hóa từ nay đến năm 2010 là: *Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.* Để đạt được mục tiêu đó, chúng ta cần tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

1. Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của văn hóa; coi phát triển sự nghiệp văn hóa là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân; coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người và cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng và phát triển văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển là những quan điểm lớn, mang tầm chiến lược lâu dài, chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần của đất nước ta.

Xây dựng và phát triển văn hóa chính là phát huy nguồn lực con người - nguồn nội lực lớn nhất và quyết định nhất của đất nước ta để phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của văn hóa phải được thể hiện trong nội dung quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của từng cấp, từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương; trong việc bố trí ngân sách để giữ gìn phát huy truyền thống văn hóa dân tộc và xây dựng, phát triển các thiết chế văn hóa, công trình văn hóa mới; trong việc thực hiện chính sách bồi dưỡng, phát huy các tài năng văn hóa nghệ thuật; trong việc nâng cao mức hưởng thụ và năng lực sáng tạo văn hóa của nhân dân.

2. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa - nghệ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người hưởng thụ, tham gia hoạt động và sáng tạo văn hóa; ngăn chặn có hiệu quả những sản phẩm - văn hóa - nghệ thuật độc hại, các tệ nạn xã hội xâm nhập vào đời sống xã hội.

Nhanh chóng tăng cường nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động văn hóa. Đặc biệt coi trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực và các tài năng văn hóa nghệ thuật. Chú trọng nâng cao chất lượng ba trung tâm đào tạo văn hóa nghệ thuật ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế và các trường văn hóa nghệ thuật ở các địa phương. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên có đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng nhiệm vụ đào tạo. Thực hiện nâng cao trình độ cho giáo viên thông qua các hình thức đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước. Ưu tiên việc đào tạo đội ngũ trí thức văn hóa cho các dân tộc thiểu số, có chế độ ưu đãi khuyến khích họ trở về công tác ở địa phương; miễn, giảm học phí cho học sinh học các bộ môn nghệ thuật truyền thống dân tộc. Nâng mức đầu tư và kinh phí cho sự nghiệp văn hóa - thông tin phù hợp với

yêu cầu phát triển của ngành và đòi hỏi của nhân dân. Triển khai mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa và phương châm Nhà nước, nhân dân cùng làm. Tích cực huy động các nguồn thu qua các hoạt động văn hóa, bao gồm thu qua tham quan di tích, bảo tàng, đào tạo, biểu diễn nghệ thuật...; khuyến khích sự đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhân dân cho các hoạt động văn hóa.

3. Chúng ta cần đặc biệt quan tâm khuyến khích các văn nghệ sĩ lao động sáng tạo để nhanh chóng có được ngày càng nhiều tác phẩm, công trình có chất lượng cao, xứng tầm thời đại, phản ánh và ca ngợi cuộc đấu tranh cách mạng anh hùng của dân tộc ta trong quá khứ và những thành tựu to lớn mà nhân dân ta giành được trong lao động, đổi mới xây dựng đất nước.

Xét cho cùng, nhiệm vụ bao trùm của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là chúng ta phải ra sức giữ gìn, phát huy những di sản văn hóa của quá khứ và tiếp tục sáng tạo, bồi đắp thêm cho truyền thống ấy bằng những giá trị văn hóa mới của thời đại, làm cho văn hóa Việt Nam ngày càng thấm tươi, rạng rỡ.

4. Tăng cường giao lưu văn hóa với các nước, giới thiệu văn hóa Việt Nam với thế giới; tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài. Trao đổi và phổ biến những tác phẩm văn học nghệ thuật mang đậm bản sắc, tâm hồn, cốt cách của người Việt Nam với các nước. Hợp tác với các nước đào tạo tài năng văn hóa nghệ thuật trên các lĩnh vực điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, hội họa... Đấu tranh bài trừ các sản phẩm văn hóa độc hại phản động, đồi trụy. Quan tâm tạo điều kiện để cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài được thu nhận thông tin và sản phẩm văn hóa từ trong nước, nêu cao lòng yêu nước và tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống, bản sắc dân tộc, phát huy trí tuệ, tài năng sáng tạo, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước. Trong quá trình mở rộng giao lưu, hợp tác trên lĩnh vực văn hóa, cần đấu tranh chống lại khuynh hướng xa rời, thoát ly truyền thống, tiếp thu không chọn lọc các khuynh hướng, các loại hình nghệ thuật không phù hợp với truyền thống văn hóa và định hướng xã hội chủ nghĩa. Cảnh giác với những âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo làm mất ổn định chính trị xã hội nước ta.

5. Quán triệt quan điểm xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân các cấp, các ngành, các đoàn thể đều phải quan tâm xây dựng kế hoạch, chương trình hoạt động và đáp ứng nhu cầu văn hóa cho ngành, lĩnh vực và địa phương; gắn phát triển kinh tế với văn hóa. Phối hợp chặt chẽ với ngành Giáo dục - Đào tạo đưa nội dung giáo dục văn hóa - nghệ thuật vào trường học. Quán triệt sâu sắc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là việc vô cùng quan trọng và cần thiết*. Các đoàn thể quần chúng, các tổ chức sáng tạo văn hóa nghệ thuật, các hội trong Hội liên hiệp Văn học - nghệ thuật có vai trò hết sức quan trọng trong việc vận động, tổ chức văn nghệ sĩ, giới trí thức tham gia vào quá trình sáng tạo, bằng các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị để giáo dục và định hướng thị hiếu hưởng thụ văn hóa lành mạnh cho quần chúng nhân dân, đặc biệt là cho lớp trẻ; làm

cho mọi người có nhận thức đúng đắn về vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người; khắc phục thái độ xem nhẹ vai trò văn hóa và các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Các hoạt động tuyên truyền giáo dục nói trên phải gắn với quản lý xã hội, quản lý các hoạt động văn hóa bằng pháp luật, phát huy sức mạnh dư luận xã hội, gắn với các phong trào hành động của quần chúng, mà trung tâm là phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bản sao lưu trữ



## MỘT SỐ GIẢI PHÁP CÓ TÍNH CHIẾN LƯỢC NHẪM PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

GS, TS TRẦN VĂN BÌNH \*

Từ sau Cách mạng Tháng Tám, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, coi giặc đói cũng cực kỳ nguy hiểm như giặc đói và giặc ngoại xâm, toàn dân ta đã nhanh chóng thanh toán nạn mù chữ và từng bước phát triển sự nghiệp giáo dục quốc dân. Nền giáo dục Việt Nam từ đó trở đi xứng đáng đứng vào hàng ngũ các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Hiệu quả xã hội của nó là rất đáng tự hào.

Những thập kỷ gần đây, do nhiều biến động xã hội to lớn trên thế giới và trong nước, sự nghiệp giáo dục và đào tạo nước ta cũng trải qua những biến động. Nhiều nhân tố kinh tế - xã hội mới xuất hiện tạo nên thời cơ và thách thức đối với ngành giáo dục - đào tạo. Đó là đường lối đổi mới của Đảng, chính sách mở cửa, nền kinh tế thị trường, sự tác động của xu thế toàn cầu hóa, cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên toàn thế giới.

Qua những năm đổi mới, giáo dục - đào tạo nước ta đã phát triển về quy mô và cơ sở vật chất. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Nước ta đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Những thành tựu to lớn đã được Đại hội IX của Đảng khẳng định. Tuy vậy Đại hội IX cũng nhận định: giáo dục - đào tạo vẫn còn những bất cập và yếu kém đang là nỗi băn khoăn, nhức nhối của toàn xã hội. Chất lượng giáo dục - đào tạo thấp so với yêu cầu. Mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, sách giáo khoa, thi cử, cơ cấu đào tạo, trình độ quản lý có nhiều thiếu sót; trong giáo dục - đào tạo có những hiện tượng tiêu cực đáng lo ngại... Điều đáng chú ý ở đây là những yếu kém được nêu lên lại là những yếu kém ở những mặt cơ bản nhất của hoạt động giáo dục - đào tạo. Tìm ra những nguyên nhân dẫn đến những yếu kém đó đòi hỏi một sự tổng kết đánh giá nghiêm túc về sự nghiệp giáo dục - đào tạo trong những năm đổi mới.

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Nhìn chung trên phạm vi toàn thế giới, các quốc gia, kể cả những quốc gia đã có nền giáo dục ổn định và phát triển, thì sự nghiệp giáo dục của họ cũng đang đứng trước những vấn đề khá phức tạp. Ví dụ, sự lạc hậu về tri thức so với những thành tựu mới về khoa học công nghệ, hoặc tình trạng bạo lực trong học đường, sự bất công về giáo dục giữa các tầng lớp xã hội, giữa các vùng lãnh thổ... Ngoài sự lạc hậu về kiến thức do sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, các vấn đề khác đều nằm trong bản chất của chế độ xã hội của các quốc gia đó. Nói như vậy không có nghĩa là bỏ quên những thành tựu về giáo dục mà các nước phát triển đã đạt được, đặc biệt trên các lĩnh vực tổ chức quản lý hoạt động giáo dục, phương pháp dạy và học, gắn việc giáo dục với việc sử dụng... Những thành tựu đó đáng làm cho chúng ta quan tâm, nghiên cứu và học tập.

Trở lại những bất cập và thiếu sót đang diễn ra trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở nước ta hiện nay. Phải chăng những bất cập và thiếu sót đó chứng tỏ một số lĩnh vực hoạt động giáo dục - đào tạo đang nằm ngoài sự quản lý của lãnh đạo ngành giáo dục, nằm ngoài sự kiểm soát của xã hội và dĩ nhiên không đúng mục tiêu của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Vậy cần phải làm gì để phát huy hơn nữa những thành tựu đã có và khắc phục một cách triệt để những bất cập, yếu kém nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo trong thời kỳ lịch sử mới.

Hoạt động giáo dục - đào tạo cũng như trong bất cứ hoạt động xã hội nào khác, việc đầu tiên là xác định cho rõ, cho thật đúng mục tiêu của mình, tức cái đích mình phải đi tới. Lâu nay ta vẫn nói đến mục tiêu, nhưng hiểu và quán triệt mục tiêu trong toàn bộ hoạt động cũng là điều ít được quan tâm, hoặc quan tâm chưa sâu sắc. Ai cũng biết mục tiêu của giáo dục - đào tạo là con người. Nhưng con người ta đào tạo ra là con người như thế nào; cái mẫu số chung của con người trên thế giới này là cái gì? Phải chăng là đức, trí, thể, mỹ. Những tiêu chí đó lại liên quan trực tiếp tới những đặc điểm truyền thống của từng dân tộc và bị quy định chặt chẽ bởi những điều kiện kinh tế - xã hội của từng quốc gia và bởi những nhu cầu phát triển của đất nước. Mục tiêu giáo dục - đào tạo của chúng ta hiện nay phải gắn với mục tiêu mà sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đang đặt ra, bởi vì xét cho cùng, giáo dục - đào tạo là một lĩnh vực, một thành tố cực kỳ quan trọng của đời sống văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: Mục tiêu của giáo dục là đào tạo con người, học là để làm người. Sau khi đã biết làm người thì phải biết làm việc. Khi đã biết làm người và biết làm việc thì chúng ta sẽ trở thành những con người hữu ích, dù đó là một người dân thường hay một người cán bộ.

Để xây dựng mục tiêu của giáo dục - đào tạo, cần nắm bắt những giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam là gì, cái gì tạo nên cái bản lĩnh văn hóa đó, mà nếu đánh mất nó thì không còn là người Việt Nam nữa: phải biết cái gì trong truyền thống đang cản trở bước tiến của chúng ta và cái gì cần thiết phải

bổ sung để đáp ứng nhu cầu thời đại mới, thời đại của khoa học và công nghệ, thời đại kinh tế tri thức và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chính xuất phát từ đó, *Báo cáo chính trị* tại Đại hội IX của Đảng khẳng định: “Hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội”<sup>1</sup>. Đó là mục tiêu phấn đấu của nền giáo dục - đào tạo nước ta. Đã nói mục tiêu là nói định hướng lâu dài, không chỉ trong vài năm mà phải tính hàng thập kỷ. Nhưng điều quan trọng là trong từng giai đoạn và trong từng cấp học phải xác định được những nội dung cụ thể thích hợp với yêu cầu của thực tiễn và phù hợp với trình độ phát triển tâm sinh lý của học sinh.

Khi đã có mục tiêu thì toàn bộ các hoạt động giáo dục - đào tạo, từ chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, phương pháp giáo dục và quản lý... cần hướng tới mục tiêu đó, thể hiện cho được các yêu cầu của mục tiêu đó.

Việc xây dựng chương trình, giáo trình và sách giáo khoa là vấn đề không đơn giản, đặc biệt trong tình hình hiện nay, khi chúng ta đang chứng kiến cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, khi thế giới đang chứng kiến sự bùng nổ thông tin. Sự thay đổi nội dung chương trình, giáo trình, sách giáo khoa là việc làm dễ hiểu. Nhưng điều đó không cho phép chúng ta bỏ quên tính ổn định tương đối của chương trình, giáo trình. Phải cùng nhau thống nhất phần ổn định tương đối trong đó là gì. Tôi nghĩ rằng vấn đề này thuộc quyền của các chuyên gia trên từng lĩnh vực. Ở đây tôi chỉ xin phát biểu vài ý kiến nhỏ trong phạm vi mà tôi hiểu biết ít nhiều.

Nếu chúng ta xuất phát từ mục tiêu tổng quát nêu trên thì cái cơ bản nhất mà các chương trình, giáo trình, bài giảng không thể bỏ qua là phải hướng các hoạt động giáo dục vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, ý thức cộng đồng, quan hệ hài hòa trong gia đình và xã hội... Đó là những vấn đề khá ổn định, bởi vì đó là những giá trị đã được khẳng định trong lịch sử và trong sự nghiệp cách mạng hiện nay. Tất nhiên chương trình khoa học tự nhiên và công nghệ ít liên quan trực tiếp đến những lĩnh vực đó như khoa học xã hội và nhân văn. Nhưng tất cả chúng ta chắc còn nhớ câu nói nổi tiếng của nhà khoa học Pagan: Khoa học thì không có Tổ quốc, nhưng các nhà khoa học thì đều có Tổ quốc của mình. Chính tình yêu và trách nhiệm đối với Tổ quốc là động lực của chúng ta phát huy mọi sáng tạo nhằm tham gia đào tạo các thế hệ công dân Việt Nam phát triển không chỉ về trí tuệ mà còn hướng mọi sự sáng tạo của mình vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Phải chăng đó là xuất phát điểm để

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 38.

xây dựng các chương trình, giáo trình khoa học tự nhiên và công nghệ và khoa học xã hội nhân văn có quy luật vận động và phát triển khác nhau, có đối tượng nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo của chúng ta, các khoa học đó đều có chung một mẫu số: đó là con người Việt Nam với tất cả những giá trị truyền thống và những phẩm chất cần thiết ở thời kỳ lịch sử mới. Điều đó theo tôi không chỉ phải được thể hiện trong từng nội dung chương trình cụ thể của từng môn học thuộc khoa học tự nhiên và công nghệ, trong ý thức truyền đạt của các thầy cô trong hướng dẫn cách học đối với người học mà còn phải được thể hiện trong kết cấu chương trình của những loại hình trường. Bước vào sự nghiệp đổi mới từ 1986, Đảng ta đã thấy rõ vai trò to lớn của văn hóa dân tộc đối với sự nghiệp đổi mới nói riêng và đối với sự phát triển của đất nước nói chung. Vì vậy trong Nghị quyết 05 của Bộ chính trị khóa VI bàn về đổi mới sự lãnh đạo và quản lý văn hóa trong thời kỳ mới, đã nêu: Cần xây dựng ở tất cả các trường đại học, cao đẳng... bộ môn văn hóa Việt Nam. Tuy vậy, vấn đề đó chưa được các cơ quan hữu quan nhận thức và triển khai trong thực tế.

Hiện nay chưa đưa môn học đó vào chương trình các trường đại học, cao đẳng khoa học tự nhiên và công nghệ mà thời gian học đã khá căng thẳng. Vậy sắp xếp vào đâu? Tôi xin nhắc lại ở đây một câu nói của Lênin năm 1920, có liên quan đến ngành giáo dục. Trong thời điểm lúc đó nước Nga rơi vào tình trạng khó khăn và thiếu thốn về ngân sách và tài chính do thù trong giặc ngoài. Phát biểu trước Hội đồng dân ủy (tức Chính phủ), Lênin nói: Hiện nay ngân sách nhà nước cực kỳ hạn hẹp. Tất cả các bộ, ngành các địa phương đều phải cắt giảm ngân sách của mình. Duy ngành giáo dục thì không phải cắt giảm, thậm chí còn được bổ sung thêm kinh phí do các ngành, các địa phương cắt giảm. Đối với chúng ta chắc cũng phải làm như vậy. Chúng ta không nói cắt giảm nội dung của chương trình mà đòi hỏi các chương trình phải tinh giảm, có nghĩa là phải chọn lọc những cái căn bản nhất, gần gũi và cần thiết nhất đối với thực tiễn nước ta. Theo tôi, chỉ cần một phần của số thời gian dôi ra đó đã quá đủ để thực hiện môn học mới, môn học cần thiết để hình thành nhân cách, tâm hồn Việt Nam, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Lược bỏ đi những vấn đề rườm rà, không cần thiết hoặc chưa cần thiết trước mắt, để tập trung cho những vấn đề cơ bản nhất, những vấn đề không thể thiếu so với mục tiêu đào tạo, để học sinh, sinh viên có thì giờ suy ngẫm, tìm tòi và để có thì giờ vui chơi rèn luyện, đó phải là tư tưởng chỉ đạo để đổi mới chương trình đào tạo ở tất cả các môn học, cấp học, các loại hình trường học. Bằng cách đó chúng ta từng bước chuẩn hóa và hiện đại hóa chương trình đào tạo.

Phương pháp giáo dục và quản lý giáo dục cũng cần thay đổi cho thích hợp với mục tiêu đào tạo. Lối truyền thụ tri thức một cách thụ động không thích hợp với yêu cầu phát huy năng lực tư duy sáng tạo của người học. Phương pháp giảng dạy đó cũng không đòi hỏi người thầy giáo đầu tư công sức cho bài giảng, trái lại dễ tạo ra sự lười biếng thiếu động não trong quá trình chuẩn bị bài giảng. Nên có những chuẩn bị cần thiết để biến các buổi lên lớp thành

những cuộc đối thoại nhằm mục đích vừa tiếp nhận tri thức mới, vừa học cách suy nghĩ. Qua các buổi học kiểu đó, cả trò cả thầy đều nhận thức được những điều mới mẻ.

Trong công tác quản lý giáo dục phải bám sát mục tiêu đào tạo. Thực chất của quản lý là tạo điều kiện để phát huy óc sáng tạo của quần chúng (của thầy giáo, học sinh, phụ huynh) qua đó hoạt động giáo dục đi đúng hướng và đạt chất lượng cao. Nguyên tắc xã hội hóa trong hoạt động giáo dục cũng thể hiện ở đó.

Trong hoạt động quản lý giáo dục, cần đặc biệt coi trọng hoạt động thanh tra. Thanh tra giáo dục cần căn cứ vào mục tiêu đào tạo, nghĩa là cần thanh tra một cách toàn diện tất cả các hoạt động giáo dục. Lâu nay hoạt động thanh tra của chúng ta (không riêng gì của ngành giáo dục) chỉ tập trung giải quyết các vụ việc, nên chưa có kế hoạch chủ động trong thanh tra toàn diện, nhằm phát huy những điển hình tốt, phê phán những tiêu cực và yếu kém. Công tác thanh tra nếu được thực hiện tốt sẽ hỗ trợ đắc lực trong phong trào thi đua thông qua việc xác định chính xác các tiêu chuẩn và danh hiệu thi đua. Cần phải nói điều này vì hiện nay hoạt động thanh tra và thi đua chưa có sự kết hợp chặt chẽ, nên có khi xảy ra những kết quả đáng buồn. Xuất phát từ yêu cầu đó, cán bộ thanh tra giáo dục, ngoài những tiêu chuẩn chung cho bất cứ cán bộ thanh tra nào, còn đòi hỏi năng lực chuyên môn và sự phạm cao.

Nói đến chiến lược phát triển giáo dục không thể không bàn đến người thầy giáo. Trong tình hình hiện nay, do hoạt động giáo dục chưa được quản lý tốt và do nhiều yếu tố từ ngoài xã hội ảnh hưởng tới, bên cạnh đội ngũ các thầy cô giáo tốt được xã hội đánh giá cao, đã xuất hiện không ít thầy cô giáo non yếu về tri thức, về kinh nghiệm sống và kinh nghiệm sư phạm... Đây là chưa kể một số thầy cô có phần buông lỏng bản thân, gây sự bất bình cho xã hội. Vì vậy, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên như thế nào đang là vấn đề cấp bách của ngành giáo dục. Về phương diện này dân tộc ta đã để lại nhiều bài học quý giá. Trước đây, trong nhân dân, người thầy giáo được coi trọng không chỉ vì học vấn, mà còn được coi trọng vì nhân cách và về kinh nghiệm xử lý các vấn đề của cuộc sống. Cái mà những người thầy trước đây quan tâm nhiều nhất là dạy chữ, dạy người. Khi tiếp xúc với học sinh thì người thầy (kể cả thầy thuốc, thầy dạy võ...) đều đặc biệt quan tâm đến vấn đề đạo đức. Ai mà tỏ ra thiếu đạo đức thì các thầy hoặc thường xuyên răn dạy, hoặc loại ra khỏi lớp.

Người thầy giáo trước đây, ngoài việc nêu gương về nhân cách đạo đức còn thường xuyên chăm lo dùi mài kinh sử. Vì vậy, tri thức của họ thường xuyên được bổ sung. Chính những điều kiện đó tạo nên vị thế đặc biệt của người thầy trong xã hội. Nhân dân nói tôn sư trọng đạo. Có nghĩa là muốn trọng đạo thì phải tôn sư. Hai vế đó không tách rời nhau. Những kinh nghiệm đó nói với chúng ta điều gì. Nhân dân xưa nay vẫn hướng tới trọng đạo. Vậy đạo của chúng ta hiện nay là gì? Phải chăng đạo hiện nay vừa là sự tiếp tục các giá trị truyền thống của dân tộc vừa là sự tiếp thu những giá trị mới mà

đỉnh cao là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhân dân ta đang hướng tới các giá trị đó và đang khẳng định các giá trị đó trong cuộc sống. Vậy ngành giáo dục nói chung và người thầy giáo nói riêng phải làm gì để nêu bật cái đạo đó trong đời sống và chuyển tải cái đạo đó ra xã hội, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Như vậy, việc chuẩn hóa người thầy giáo là một sự chuẩn hóa toàn diện từ tri thức, văn bằng, đạo đức, nhân cách, kinh nghiệm sư phạm. Thầy giáo phải trở thành người công dân kiểu mẫu. Đó là điều kiện đầu tiên và tối thiểu.

Vấn đề cuối cùng là cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo. Muốn có một nền giáo dục chuẩn hóa và hiện đại hóa thì cơ sở vật chất cũng phải được chuẩn hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên khái niệm chuẩn hóa và hiện đại hóa cũng là tương đối và phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta.

Kinh tế nước ta còn nghèo (tổng thu nhập mỗi năm khoảng trên 30 tỷ USD), nếu chi cho giáo dục khoảng 13 - 15% GDP, cộng thêm đóng góp của xã hội thì cũng còn quá ít để hiện đại hóa cơ sở vật chất cho nền giáo dục của số dân vào loại khá đông trên thế giới. Chắc chắn khó huy động ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục ở mức độ cao hơn hiện nay. Vậy cần tìm giải pháp ở đâu?

Ta vẫn thường vay các khoản tín dụng ở nước ngoài để phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng. Vậy có nên có khoản vay tín dụng nước ngoài cho phát triển giáo dục - đào tạo? Các nước công nghiệp tiên tiến đã tính ra đầu tư cho giáo dục là sự đầu tư khôn ngoan nhất, một đồng tiền vốn bỏ vào có thể thu nhiều đồng tiền lãi.

Hiện nay số người tốt nghiệp đại học ở nước ta tuy chưa cao bằng một số nước trong khu vực, nhưng số thanh niên tốt nghiệp đại học ra lại rất khó tìm công ăn việc làm, trong khi rất nhiều liên doanh với nước ngoài cần tuyển nhiều công nhân kỹ thuật thì không có. Ai cũng biết kinh phí để xây dựng các trường đại học và để trang thiết bị khoa học cho việc dạy và học ở trường đại học cao hơn nhiều lần so với các trường trung cấp dạy nghề. Việc quan trọng hiện nay là quy hoạch lại hệ thống các trường, đặc biệt là giữa các trường đại học và dạy nghề. Trong những năm qua số sinh viên đại học ở nước ta tăng thêm 3 lần, trong khi đó các trường dạy nghề chỉ 1,8 lần. Nếu ở các nước công nghiệp phát triển tỷ lệ giữa đại học và trên đại học với trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật là 1 - 4 - 10 hoặc 1 - 3 - 5 thì tỷ lệ đó ở nước ta là 1 - 1,16 - 0,96 (số liệu năm 1989) và đến năm 1999 tỷ lệ đó lại bất hợp lý hơn 1 - 1,13 - 0,92. Tình trạng nhiều thầy ít thợ không những không đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đời sống kinh tế đất nước, mà còn tạo ra một sự lãng phí lớn tiền của Nhà nước và của nhân dân trong công tác GD-ĐT.

Như vậy, thay đổi cơ cấu đào tạo vừa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thích hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vừa tăng hiệu quả đầu tư ngân sách của Nhà nước và của xã hội đối với GD-ĐT. Tất nhiên để làm được điều đó cần một sự thay đổi trong nhận thức của toàn xã hội.

## **ĐỂ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC SỰ TRỞ THÀNH NỀN TẢNG VÀ ĐỘNG LỰC CỦA SỰ PHÁT TRIỂN**

GS CHU TUẤN NHẠ \*

Trong suốt các chặng đường lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta luôn coi trọng vai trò của khoa học và công nghệ. Tùy theo yêu cầu cụ thể của từng thời kỳ, vai trò của khoa học và công nghệ được Đảng nhận thức và vận dụng một cách linh hoạt, sát với những đòi hỏi của thực tiễn. Tại Hội nghị Trung ương 2, khóa VIII năm 1996, trong bối cảnh đất nước vừa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, Đảng đã kịp thời xác định vai trò của khoa học và công nghệ là khâu “đột phá” đưa đất nước tiến lên công nghiệp hóa; hiện đại hóa. Bước vào thế kỷ XXI, để đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, Đại hội lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh: phát triển khoa học và công nghệ cùng với giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

**1. Nhận thức về vai trò nền tảng và động lực của khoa học và công nghệ từ thực tiễn và trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta hiện nay.**

Nói đến vai trò nền tảng và động lực của khoa học và công nghệ trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nói đến con đường công nghiệp hóa dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ, coi khoa học và công nghệ là lực lượng sản xuất trực tiếp và hàng đầu, tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước bằng khoa học và công nghệ. Quan điểm này thể hiện rõ quyết tâm và sự lựa chọn sáng suốt của Đảng ta trong đổi mới tư duy, đổi mới quan niệm và đổi mới phương thức phát triển phù hợp với những đòi hỏi phải tiến hành công nghiệp hóa đi đôi với hiện đại hóa, công nghiệp hóa với tốc độ nhanh hơn nhưng vẫn bảo đảm tính bền vững trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Thế kỷ XX đã chứng kiến những đổi thay to lớn do khoa học và công nghệ

---

\* Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

mang lại. Trên bản đồ kinh tế thế giới, sự xuất hiện của nhóm các nước mới công nghiệp hóa (NICs) sau Chiến tranh thế giới thứ hai cũng không nằm ngoài ảnh hưởng lan tỏa của các thành tựu khoa học và công nghệ thông qua quá trình chuyển giao công nghệ tiên bộ. Bằng các chính sách công nghệ và công nghiệp khôn ngoan, kiên quyết, các nước NICs đã tận dụng được cơ hội tiếp thu nhanh chóng các công nghệ mới, thay đổi phương thức sản xuất bản địa vốn dựa trên lao động thủ công và tài nguyên thiên nhiên là chủ yếu, chuyển sang áp dụng các kỹ thuật cơ khí hóa, tự động hóa theo hướng tạo ra giá trị gia tăng cao nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nhờ đi theo con đường công nghiệp hóa dựa hẳn vào khoa học và công nghệ, một số quốc gia đã rút ngắn được thời gian cần thiết để làm tăng gấp đôi thu nhập bình quân đầu người. Nếu như nước Anh phải mất 58 năm, Hoa Kỳ 47 năm, Nhật Bản 34 năm, thì gần đây Braxin đã tăng gấp đôi thu nhập đầu người chỉ trong 18 năm, Hàn Quốc 11 năm và Trung Quốc chỉ trong 10 năm. Vào đầu những năm 1960, Hàn Quốc ở châu Á và Gana ở châu Phi cùng là các quốc gia chậm phát triển có mức thu nhập đầu người như nhau. Ngày nay, thu nhập đầu người ở Hàn Quốc lớn hơn sáu lần Gana. Các nghiên cứu chỉ ra rằng một nửa sự khác biệt về thu nhập đó là do phương thức thu nhận và sử dụng tri thức khoa học và công nghệ tạo nên. Giữa những năm 60, Singapore đã khởi đầu quá trình công nghiệp hóa từ một nước nghèo, hầu như không có tài nguyên thiên nhiên, với một lực lượng lao động phần lớn là thủ công, không lành nghề. Đất nước này đã quyết định phát triển bằng cách thu hút đầu tư và công nghệ nước ngoài, đầu tư mạnh mẽ vào đào tạo nhân lực phục vụ cho các ngành kỹ thuật cao, vào các ngành công nghệ thông tin, viễn thông. Ngày nay, sau 35 năm, từ một nước chậm phát triển, Singapore đã gia nhập nhóm các nước phát triển với mức thu nhập bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất thế giới.

Vai trò động lực của khoa học và công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa đã được thực tế chứng minh. Bước vào thế kỷ XXI, thế giới sẽ cuốn theo xu thế tất yếu của kinh tế tri thức, nền kinh tế biết khai thác và phát huy triệt để tiềm năng chất xám, những ý tưởng sáng tạo và nhất là những tri thức về chính sách. Trong xu thế đó, chỉ có nền kinh tế nào có khả năng sáng tạo và sử dụng nhiều tri thức, tạo ra môi trường thể chế năng động thì mới có thể thu hút được nhiều vốn đầu tư và lao động trình độ cao. Những nền kinh tế như vậy không nhất thiết chỉ là các nền kinh tế đã phát triển, với nhiều của cải vật chất, tài nguyên mà chính là nền kinh tế năng động, sáng tạo và thông minh về chính sách. Xu thế này thực sự đang mở ra cơ hội mới cho các nền kinh tế đang phát triển với điểm xuất phát thấp, cơ sở vật chất nghèo nàn, nhưng quyết tâm đổi mới phương thức phát triển đi theo con đường thu hút, sáng tạo và sử dụng tri thức khoa học và công nghệ để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Việt Nam.

Thực tiễn Việt Nam trong những năm qua cũng cho thấy ở đâu có sự sáng tạo trong đổi mới các giải pháp về kỹ thuật, công nghệ, chính sách thì ở



đó đều có bước tiến bộ vượt bậc. Sự sáng tạo của Đảng trong chính sách khoán áp dụng cho nông nghiệp những năm 80 là một ví dụ điển hình cho thấy vai trò của chính sách trong việc tạo ra mức tăng trưởng sản lượng kỷ lục về lương thực mà không một yếu tố sản xuất thông thường nào trước đó như vốn, lao động, vật tư có thể mang lại. Quá trình sáng tạo và triển khai chính sách mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã dẫn tới sự ra đời của một khu vực kinh tế mới - khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài rất năng động đang góp phần tạo ra trên 10% GDP, 30% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Ngành bưu chính viễn thông, khai thác dầu khí nhờ những quyết định táo bạo trong đầu tư vào kỹ thuật, công nghệ hiện đại mà đã đạt và duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong suốt thời gian qua. Công ty chế biến sữa VINAMILK nhờ đi thẳng vào công nghệ hiện đại mà từ tình trạng vô cùng khó khăn đã vượt lên sản xuất ra những sản phẩm cạnh tranh được với hàng nhập ngoại. Bằng cách áp dụng kỹ thuật cho trái cây ngủ, kéo dài đời sống của trái cây thêm một vài tháng mà vẫn giữ nguyên chất lượng đến tay người tiêu dùng, làm giảm cước phí vận chuyển trái cây từ 3 USD/kg bằng máy bay xuống còn 10 cent chở bằng tàu thủy, các nhà sản xuất trái cây truyền thống ở Việt Nam đứng trước cơ hội trước đây chưa hề có, nâng cao được hiệu quả và khả năng cạnh tranh trên các thị trường tiêu thụ quả tươi ở tận Bắc Mỹ.

Rõ ràng, quan niệm về vai trò nền tảng và động lực phát triển của khoa học và công nghệ vừa có cơ sở thực tiễn trong nước, vừa phù hợp với xu thế phát triển chung trên thế giới, khi lợi thế tương đối của các yếu tố lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên đang chuyển dần sang các yếu tố tri thức khoa học và công nghệ. Vấn đề đặt ra là làm thế nào xây dựng được tiềm lực đủ mạnh và thích hợp cũng như tạo lập được môi trường thể chế chính sách đồng bộ để các hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta có thể phát huy vai trò nền tảng và động lực nhằm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm tới.

## **2. Tiềm lực khoa học và công nghệ ở nước ta hiện nay**

Nhờ có đường lối đúng đắn và sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước ta đối với khoa học và công nghệ trong suốt các thời kỳ vừa qua, cho đến nay, Việt Nam đã có được một tiềm lực khoa học và công nghệ đáng kể, có khả năng cung cấp nhiều luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách phát triển đất nước; tiếp thu nhanh chóng các thành tựu khoa học và công nghệ được chuyển giao từ bên ngoài, từng bước vươn lên giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ do nhu cầu của thực tiễn đất nước đặt ra.

Chỉ tính từ 1997 đến nay, nhân lực khoa học và công nghệ của cả nước đã tăng gấp 1,5 lần. Cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ đại học đạt xấp xỉ 1,3 triệu và hàng năm bổ sung thêm khoảng 180.000 người. Cán bộ có trình độ tiến sĩ đã tăng lên gần 13.000 vào năm 2000. Trình độ, năng lực cán bộ trong một số lĩnh vực như nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, công trình điện,

bưu chính viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực. Bắt đầu từ năm 2000, Chính phủ đã bố trí khoản ngân sách riêng để hằng năm chủ động gửi hàng trăm sinh viên và cán bộ khoa học và công nghệ có năng lực đi đào tạo dài hạn tại các nước có nền khoa học và công nghệ tiên tiến, từng bước khôi phục lại số lượng hàng nghìn sinh viên và cán bộ khoa học và công nghệ mỗi năm được đào tạo tại các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ đã được củng cố và phát triển theo hướng vừa có trọng điểm vừa đa dạng hóa gắn với các hoạt động kinh tế - xã hội, văn hóa và khoa học và công nghệ của các thành phần kinh tế. Hơn 3/4 trong tổng số khoảng 870 tổ chức nghiên cứu - phát triển ở nước ta hiện nay đã không nhận kinh phí cấp phát từ ngân sách nhà nước và đối với nhiều viện trong số 55 viện trọng điểm thì phần kinh phí từ ngân sách nhà nước cũng chỉ chiếm 1/3 tổng kinh phí hoạt động. Chúng ta đang xúc tiến xây dựng hai khu công nghệ cao tại Hòa Lạc và thành phố Hồ Chí Minh với những dự án về các viện nghiên cứu - phát triển hiện đại được tổ chức theo mô hình mới, gắn kết ngay từ đầu với sản xuất, kinh doanh và tương hợp với tiêu chuẩn quốc tế về cả quản lý lẫn cơ sở vật chất. Các viện nghiên cứu - phát triển sẽ đóng vai trò là hạt nhân hình thành một hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ có năng lực phục vụ hiệu quả hơn các yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong tương lai.

Danh mục 16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia thuộc các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên như công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới, tự động hóa đã được Chính phủ thông qua, 6 trong số đó được triển khai thực hiện trong 2 năm 2001 - 2002. Các phòng thí nghiệm này đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và chắc chắn sẽ góp phần nâng cao đáng kể năng lực phục vụ cho các hướng nghiên cứu phát triển có tính chất đột phá của khoa học và công nghệ Việt Nam từ nay đến năm 2010.

Đặc biệt, cơ sở hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ đã có những bước phát triển mới theo hướng hiện đại hóa và hội nhập dần với khu vực. Các chương trình phát triển mạng và nối mạng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước, hòa mạng quốc gia và Internet đã đưa việc phổ cập tri thức khoa học và công nghệ lên một trình độ mới. Mạng VISTA thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đã phát triển thành một Intranet quốc gia về khoa học và công nghệ, các cơ quan nghiên cứu, phát triển của các bộ, ngành địa phương cũng như các trường đại học trong cả nước có thể truy cập và trao đổi các nguồn thông tin khoa học và công nghệ cần thiết.

Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, năm 2000 là năm đầu tiên ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ đã đạt 2% tổng chi ngân sách nguồn đầu tư, tỷ trọng kinh phí huy động được từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước đã tăng lên đáng kể, chiếm đến 30 - 35% tổng kinh phí

trong nước đầu tư cho khoa học và công nghệ. Một số loại hình quỹ hỗ trợ phát triển và tài trợ phát triển khoa học và công nghệ đang được nghiên cứu để đổi mới phương thức nâng cao hiệu quả hình thành và sử dụng tài chính cho khoa học và công nghệ.

Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ trong những năm qua đã góp phần đáng kể vào tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nước. Qua các hình thức hợp tác ngày càng mang tính chủ động, tích cực, bình đẳng, cùng có lợi, dần dần nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, hiện đại hóa trang thiết bị, phương pháp và tổ chức công tác nghiên cứu phát triển theo hướng tương hợp dần với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Đến nay, thực hiện chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa và chủ động hội nhập, Việt Nam đã thiết lập được các mối quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ với hầu hết các nước trong khu vực, nhất là các nước trong khối ASEAN, APEC, các nước G7 và gần đây đã ký Hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

### **3. Những thành tựu khoa học và công nghệ trong thời gian qua và khả năng phát huy vai trò nền tảng và động lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời gian tới**

Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn trong giai đoạn 1996 - 2000 đã có những đóng góp tích cực trong phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thế kỷ XX. Nhiều kết quả nghiên cứu đã đóng góp cho quá trình chuẩn bị các văn kiện Hội nghị Trung ương 3, 4, 5, 6 (khóa VIII), xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và đặc biệt là đóng góp cho việc chuẩn bị các văn kiện của Đại hội IX. Khoa học xã hội còn có những đóng góp quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các văn bản dưới luật, các chính sách và hiệp định quốc tế, trong đó có Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. Cùng với các nghiên cứu lý luận cơ bản, khoa học xã hội còn hướng vào giải quyết nhiều vấn đề cụ thể, bức xúc trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội như: vấn đề toàn cầu hóa, quốc tế hóa, khu vực hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh kinh tế tri thức, tác động của khủng hoảng kinh tế khu vực với tăng trưởng của Việt Nam, các vấn đề về nghề nghiệp, nông thôn, nông dân, vấn đề tôn giáo, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc v.v.

Khoa học tự nhiên đã tập trung vào nhiều vấn đề lý thuyết định hướng ứng dụng, tiếp cận được trình độ khu vực và thế giới trên nhiều lĩnh vực, môn học như toán, vật lý, ứng dụng v.v. Nhiều công trình nghiên cứu về khoa học tự nhiên có ứng dụng tốt như: nghiên cứu thu và xử lý ảnh vệ tinh có độ phân giải cao để theo dõi tình trạng cháy rừng, trạng thái của thảm thực vật, quan sát trường nhiệt mặt biển và các thay đổi nhiệt độ trên bề mặt lãnh thổ Việt Nam, công nghệ viễn thám, địa vật lý, công nghệ trắc địa bản đồ ứng dụng vào điều tra, thăm dò dầu khí và các tài nguyên khoáng sản khác.

Khoa học công nghệ đã có khả năng làm chủ và thích nghi nhiều công nghệ tiên tiến của nước ngoài trong các lĩnh vực như viễn thông, khai thác dầu khí, năng lượng, cơ khí, lắp ráp ô tô, xe máy và hàng điện tử dân dụng, xây dựng cầu có khẩu độ lớn, đường cao tốc chất lượng cao, sản xuất vật liệu xây dựng... Nhiều vấn đề cấp bách, có ý nghĩa quan trọng với quốc kế dân sinh do thực tiễn đặt ra đã được các lực lượng khoa học và công nghệ nước ta nghiên cứu giải quyết như: cơ sở khoa học cho các phương án phòng chống thiên tai, đặc biệt là phương án kiểm soát lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, các giải pháp khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên dải ven biển Bắc Bộ, các giải pháp chống sa mạc hóa vùng ven biển miền Trung, công nghệ lọc nước mặn thành nước tinh khiết với giá thành hạ, các phương pháp sản xuất vắc xin phòng chống viêm gan B. Đặc biệt trong các ngành nghiệp và thủy sản, khoa học và công nghệ đã góp phần lai tạo được nhiều giống cây con cho năng suất cao, chất lượng khá. Ngoài lúa, các giống ngô lai của Việt Nam đã cạnh tranh được với giống nhập, chiếm lĩnh 65% thị phần trong nước. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia nông nghiệp, khoa học và công nghệ đã góp phần tạo ra ít nhất 30% mức tăng sản lượng lương thực từ 30,6 triệu tấn năm 1997 lên 34,7 triệu tấn năm 2000. khoa học và công nghệ đã nghiên cứu thành công kỹ thuật sản xuất giống và nuôi tôm sú nước mặn nước lợ và cả nước ngọt, năng suất từ vài trăm kilôgam/ ha đã tăng lên 2 - 3 tấn/ ha. khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng làm tăng nhanh cả sản lượng và chất lượng thủy sản từ 1,3 triệu tấn giá trị kim ngạch xuất khẩu 670 triệu USD năm 1997 lên 2 triệu tấn và giá trị xuất khẩu 1.475 triệu USD năm 2000, đưa thủy sản lên vị trí một trong ba ngành có doanh thu xuất khẩu lớn nhất nước ta những năm gần đây.

Những thành tựu bước đầu nêu trên cho thấy tiềm năng to lớn của khoa học và công nghệ nước ta, có thể tạo ra động lực đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế xã hội.

#### **4. Những mặt yếu kém và hạn chế của khoa học và công nghệ nước ta hiện nay**

Tuy nhiên, hoạt động khoa học và công nghệ thời gian qua vẫn có nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chưa thực sự đóng vai trò động lực và nền tảng cho phát triển.

a. Tiềm lực khoa học và công nghệ vẫn còn ở mức thấp so với thế giới và khu vực, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của nhu cầu phát triển. Tỷ lệ cán bộ khoa học và công nghệ trên tổng số dân chưa cao so với các nước thế giới và khu vực. Đặc biệt vẫn còn thiếu nhiều chuyên gia đầu ngành dưới dạng các tổng công trình sư. Việc đào tạo và đào tạo lại tiến hành chậm, nguy cơ hẫng hụt trong đội ngũ vẫn rất lớn, nhất là trong những ngành mũi nhọn như công nghệ tin học, sinh học, cơ khí, chế tạo máy. Việc sắp xếp lại các cơ quan khoa học và công nghệ vẫn còn lúng túng khiến cho việc sử dụng đội ngũ hiện có còn

lãng phí. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học và công nghệ trong nước, nhất là về phòng thí nghiệm, thông tin khoa học và công nghệ còn thấp xa so với nhu cầu.

b. Cơ chế quản lý kinh tế chưa thực sự tạo gắn kết các hoạt động khoa học và công nghệ với kinh tế - xã hội, tạo động lực thực sự và nguồn lực dồi dào cho hoạt động khoa học và công nghệ phát triển. Thời gian qua, tuy cơ chế quản lý kinh tế đã được đổi mới toàn diện nhưng vẫn chưa đủ mạnh để buộc các doanh nghiệp vào tình thế sống còn phải tích cực đổi mới công nghệ. Môi trường đầu tư và cạnh tranh chưa tạo động lực mạnh mẽ cho doanh nghiệp đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh. Khi thua lỗ, một số doanh nghiệp nhà nước vẫn được bù lỗ, khoan nợ hoặc giãn nợ. Một số tổng công ty lớn của Nhà nước còn được bao cấp thông qua độc quyền, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh đúng, những yếu kém về năng lực và trình độ công nghệ bị che lấp. Mặc dù đã có Nghị định 119/1999/NĐ-CP khuyến khích doanh nghiệp đầu tư tài chính cho các hoạt động khoa học và công nghệ, nhưng mức đầu tư bình quân của các doanh nghiệp Việt Nam cho khoa học và công nghệ còn ở mức rất thấp, chưa vượt qua 0,25% tổng doanh thu, trong khi tỷ lệ này ở các nước mới công nghiệp hóa là 5 - 6%, các nước phát triển là 10%. Một khi khu vực doanh nghiệp, chưa có nhu cầu thật sự phải ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hoặc đặt ra nhu cầu cho các đơn vị khoa học và công nghệ, thì khoa học và công nghệ khó có thể đóng vai trò nền tảng hay động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

c. Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ chậm và vẫn chưa được đổi mới một cách căn bản, mặc dù tư tưởng đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ đã xuất hiện từ rất sớm. Chưa có sự liên thông giữa cơ chế quản lý kinh tế và cơ chế quản lý khoa học và công nghệ. Nếu như trong nông nghiệp, chế độ khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã được thực hiện từ giữa những năm 80 và đã mang lại những thành tựu nổi bật thì trong các hoạt động khoa học và công nghệ, vẫn chưa triển khai được các biện pháp để mang lại hiệu quả tương tự. Chưa bảo đảm được quyền lợi vật chất và tôn vinh xứng đáng đối với các nhà khoa học và công nghệ có cống hiến lớn. Tác dụng khuyến khích của cơ chế thưởng hiện hành đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ ứng dụng tốt trong phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế. Tình trạng bình quân và ít gắn kết giữa thu nhập chính thức của cán bộ khoa học và công nghệ với kết quả công việc mà họ tạo ra vẫn chưa được khắc phục. Cơ chế hình thành, quản lý, đánh giá các chương trình đề tài khoa học và công nghệ vẫn còn rất nhiều khó khăn để có thể chuyển đổi theo tinh thần đổi mới của Luật khoa học và công nghệ. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ với các bộ, ngành, địa phương còn chưa được xác định rõ, thực tế còn chông chéo, chưa thực hiện được tốt việc lồng ghép các chương trình, dự án kinh tế - xã hội và khoa học và công nghệ trên cùng một địa bàn.

d. Thị trường khoa học và công nghệ còn manh nha, chưa phát triển. Mặc dù trị giá các hợp đồng ký kết giữa các cơ quan khoa học và công nghệ với các tổ chức kinh tế - xã hội, giữa trong nước và ngoài nước đang tăng lên, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Năm 2000, giá trị các hợp đồng nghiên cứu do các trường đại học tiến hành đạt khoảng 60 tỉ đồng. Việc hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ còn gặp nhiều khó khăn. Công tác quản lý sở hữu trí tuệ còn hạn chế về năng lực và hiệu lực. Nhiều kết quả khoa học và công nghệ trong nước khi tiến hành chuyển giao không được đăng ký và giao dịch như là hàng hóa trên thị trường. Mặt khác, mạng lưới các cơ quan dịch vụ tư vấn, hoạt động như cầu nối giữa các tổ chức sáng tạo khoa học và công nghệ với các bên sử dụng, giữa cung và cầu về khoa học và công nghệ chưa được phát triển hợp lý. Có thể nói tình trạng kém phát triển của thị trường khoa học và công nghệ là cản trở lớn nhất cho khoa học và công nghệ có thể phát huy vai trò nền tảng và động lực cho phát triển.

### **5. Một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách phải tiến hành**

Để khoa học và công nghệ nước ta thực sự trở thành nền tảng và động lực cho sự phát triển, nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau đây:

*Một là*, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, nâng cao nhận thức của toàn dân và các cấp, các ngành về vai trò nền tảng và động lực của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đó, xây dựng và kiên quyết thực thi chương trình hành động của các cấp, các ngành, các đơn vị về phát triển khoa học và công nghệ.

*Hai là*, đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cơ chế quản lý kinh tế nhằm tạo lập môi trường kinh tế - xã hội theo hướng vừa tạo điều kiện, vừa khuyến khích vừa ràng buộc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào nghiên cứu đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và ngoài nước.

*Ba là*, khẩn trương thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ đã ban hành. Tiến hành tổng kết thực tiễn hoạt động khoa học và công nghệ những năm qua và kịp thời thể chế hóa những mô hình tốt, cách làm hay đã được thực tiễn thử thách, chứng minh, đồng thời tích cực đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ theo tinh thần Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng để nhanh chóng nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khoa học và công nghệ.

*Bốn là*, tháo gỡ các khó khăn và ách tắc để mở rộng, phát triển và khai thông thị trường khoa học và công nghệ, coi đây là nhiệm vụ hết sức cấp bách, cơ bản và lâu dài để phát huy vai trò động lực của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Năm là*, chú trọng và dành ưu tiên cao cho nghiên cứu và thực thi các chính sách sử dụng và đãi ngộ nhân tài khoa học và công nghệ bên cạnh các biện pháp chăm lo đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ góp phần giải quyết các nhiệm vụ kinh tế - xã hội.

*Sáu là*, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ để nhanh chóng hội nhập với thế giới và khu vực, nhất là cơ sở hạ tầng về thông tin khoa học và công nghệ, trang thiết bị nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

Bản sao lưu trữ

## **NHÌN LẠI 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2, KHÓA VIII, VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**

PGS, TS NGHIÊM ĐÌNH VỸ \*

Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về “Định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000” đã được Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị khóa VIII chỉ đạo việc quán triệt và thường xuyên tổ chức thực hiện sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, trước hết trong các cấp ủy Đảng, chính quyền và đội ngũ cán bộ đảng viên, giáo viên. Nghị quyết đã có tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là:

### **1. Giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong giáo dục**

Đó là thực hiện giáo dục toàn diện về đức, trí, thể, mỹ với lý tưởng xã hội chủ nghĩa cho học sinh, sinh viên; thực hiện các nguyên lý giáo dục của Đảng.

Vấn đề giáo dục toàn diện được thể hiện trong nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục. Ở giáo dục phổ thông, đã từng bước khắc phục tình trạng thiên về “dạy chữ”, lơ lửng “dạy người”. Ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đã chú ý dạy đủ và cố gắng cải tiến để nâng dần chất lượng các môn học chính trị, Mác - Lênin cho học sinh, sinh viên. Ngành giáo dục cùng các tổ chức Đảng, đoàn thể trong nhà trường đã chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, giáo viên và học sinh, sinh viên; tổ chức nhiều hoạt động nhằm bồi dưỡng tính tích cực chính trị - xã hội cho thầy và trò; góp phần khắc phục biểu hiện “nhạt chính trị, phi chính trị”; phát hiện, ngăn chặn việc lấy danh nghĩa truyền bá tôn giáo để lung lạc niềm tin, kích động học sinh, sinh viên.

Vấn đề giáo dục ý thức độc lập dân tộc, truyền thống cách mạng, bản sắc văn hóa dân tộc nhìn chung có tiến bộ và đạt kết quả khá. Việc giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa cho học sinh, sinh viên, một số ít nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục còn chưa đáp ứng yêu cầu của công cuộc phát triển đất nước, định

---

\* Phó trưởng Ban khoa giáo Trung ương.



hướng giá trị chưa kịp thời. Để thực hiện mục tiêu xã hội chủ nghĩa còn nhiều việc phải làm, nhất là giáo dục lý tưởng phải gắn bó hơn với đời sống thực tiễn xã hội, học đi đôi với hành, khắc phục việc giảng dạy môn giáo dục công dân, các môn khoa học Mác - Lênin, chưa đạt kết quả mong muốn. Nguyên nhân là do nội dung và phương pháp giảng dạy còn nhiều vấn đề chưa sát với thực tiễn; đội ngũ giáo viên còn thiếu, trình độ còn hạn chế và chưa có chính sách thích hợp; môn tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn chưa có giáo trình; tác động của các tiêu cực ngoài xã hội có ảnh hưởng không nhỏ tới việc giáo dục niềm tin và lý tưởng cho học sinh, sinh viên.

## **2. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục**

Thực hiện các chủ trương, chính sách thiết thực, cụ thể nhằm giải quyết vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục nói chung, cho những người nghèo và đối tượng chính sách nói riêng, quy định quyền và cơ hội học tập cho đại đa số nhân dân lao động, bảo đảm cho đại bộ phận nhân dân trong độ tuổi đi học đạt trình độ xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở, nâng cao dân trí, tăng cường năng lực sản xuất và công tác. Riêng đối với con em các dân tộc thiểu số, nhất là con em các dân tộc ít người, cư trú ở vùng cao, ngành giáo dục đã có nhiều giải pháp đồng bộ, có hiệu quả thiết thực như: tổ chức lớp ghép, dạy học bằng tiếng dân tộc, tổ chức các trường bán trú dân nuôi, các trường dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, thực hiện chế độ cử tuyển nhằm tạo nguồn đào tạo cán bộ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Từ chỗ chỉ có 79 trường dân tộc nội trú với 10.370 học sinh năm học 1989 - 1990, đến năm học 1999 - 2000 đã có 346 trường phổ thông dân tộc nội trú với gần 60.000 học sinh thuộc 45/53 dân tộc thiểu số. Các địa phương cũng đã quan tâm mở các trường, lớp "nội trú dân nuôi" là cách làm mới phù hợp hoàn cảnh địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh người dân tộc; chăm lo giải quyết nhà ở cho giáo viên vùng dân tộc... Tuy vậy, công tác tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú và cử tuyển vào đại học vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa gắn với quy hoạch đào tạo cán bộ các cấp cho những vùng này, chưa công khai; ở nhiều nơi vẫn còn cử tuyển không đúng đối tượng; một số tỉnh, các chính sách, chế độ cho học sinh dân tộc nội trú chưa được bảo đảm.

## **3. Phát triển quy mô giáo dục**

Sau một thập kỷ kiên trì phấn đấu, đến giữa năm 2000, công cuộc chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học nước ta đã đạt được kết quả to lớn. 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học (năm 1996 mới có 16 tỉnh, thành phố đạt chuẩn này); 94% dân số trong độ tuổi 15 - 35 biết chữ; bảo đảm tỷ lệ 90% trẻ em 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học. Trình độ dân trí của nước ta có bước tiến đáng kể. Phát huy thành quả nói trên, trong mấy năm qua các địa phương trong cả nước đã tích cực triển khai nhiệm vụ phổ cập giáo dục Trung học cơ

sở. Đến tháng 4 - 2002 đã có 10 tỉnh, thành phố được công nhận đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

Song song với thành tựu về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, quy mô giáo dục ở hầu hết các cấp, bậc học, ngành học tiếp tục tăng, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Đối với giáo dục mầm non, đã tạo mọi điều kiện để thu hút trẻ 5 tuổi đến lớp mẫu giáo, chuẩn bị vào lớp 1. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo tăng hàng năm: năm học 1996 - 1997 đạt 73%, năm 2000 - 2001 đạt 81%, (so với chỉ tiêu Nghị quyết Trung ương 2 đề ra thì chưa đạt). Số lượng học sinh Trung học cơ sở tăng đều và trung học phổ thông tăng nhanh.

So với năm học 1995 - 1996, số trẻ em ở các cơ sở giáo dục mầm non tăng 1,3 lần; số học sinh phổ thông tăng 1,15 lần; số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 1,15 lần; số học sinh ở các trường và trung tâm dạy nghề (chính quy dài hạn và ngắn hạn) tăng 2 lần; số sinh viên đại học, cao đẳng tăng 2,22 lần (vượt chỉ tiêu Nghị quyết Trung ương 2 là tăng 1,5 lần).

Như vậy, ở bậc tiểu học, do kết quả thực hiện chủ trương Dân số - kế hoạch hóa gia đình và học sinh đi học đúng độ tuổi, quy mô giảm, tiến dần đến chỗ ổn định. Ở trung học cơ sở, do đời sống nhân dân được cải thiện và chủ trương phổ cập giáo dục, quy mô đang tăng đều. Ở trung học cơ sở, trung học phổ thông, dạy nghề, và đại học do chưa có cơ chế điều tiết vĩ mô hợp lý dẫn đến tình trạng không cân đối, cơ cấu đào tạo bất hợp lý tạo nên "hình tháp giáo dục" lộn ngược. Đặc biệt quy mô đại học, cao đẳng tăng quá nhanh, nhất là ở một số ngành kinh tế, luật... Quy mô tăng nhưng chưa thật sự gắn với chất lượng và hiệu quả, chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu đào tạo nhân lực; chưa đi đôi với việc tăng cường các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và các biện pháp quản lý. Một số trường, nhất là trường đại học dân lập, vì lợi ích cục bộ, động cơ vụ lợi, có tính chất thương mại hóa vi phạm nghiêm trọng quy chế tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

#### **4. Chất lượng giảng dạy và học tập**

Đánh giá về chất lượng và hiệu quả giáo dục những năm qua, trong xã hội còn có nhiều ý kiến khác nhau. Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có nguồn tuyển sinh, đội ngũ thầy giỏi, chương trình giảng dạy, cơ sở vật chất thiết bị... Hiện nay, người ta thường đánh giá chất lượng giáo dục qua các chỉ tiêu lưu ban, bỏ học, hiệu suất đào tạo (số tốt nghiệp so với số vào đầu cấp).

Ở nước ta, 5 năm qua, tỷ lệ lưu ban, bỏ học giảm dần. Hiệu suất đào tạo tăng lên (tiểu học, tăng từ 60,87% lên 74,42%; trung học cơ sở tăng từ 60,22% lên 70,01%, trung học phổ thông tăng từ 74,97% lên 83,16%). Bậc tiểu học dạy đủ 9 môn, số lớp học 2 buổi/ ngày tăng dần. Đến năm học 2001 - 2002 có 14,15% học sinh được học 2 buổi/ ngày, chất lượng bảo đảm. Hệ thống trường chuyên trung học phổ thông được duy trì và phát triển, đạt chất lượng cao. Một số

trường dạy nghề trọng điểm đã đào tạo được công nhân kỹ thuật đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Để bảo đảm chất lượng, ngành giáo dục đã tổ chức huy động các lực lượng trong xã hội cùng tham gia đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục. Hiện nay đã ban hành chương trình và sách giáo khoa mới các lớp đầu cấp phổ thông, tiến tới triển khai đại trà ở bậc tiểu học và trung học cơ sở từ năm học 2002 - 2003. Tuy vậy, việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông, nhất là về chuẩn bị sách giáo khoa, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cơ sở trường lớp và trang thiết bị dạy học còn gặp nhiều khó khăn. Đối với giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiến hành xây dựng chương trình khung của các nhóm ngành, trên cơ sở đó, chỉ đạo và tạo điều kiện để các trường đại học, cao đẳng, trung học cơ sở và dạy nghề chủ động xây dựng chương trình chi tiết và biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo.

Về chất lượng đa số các chuyên gia ngành giáo dục cho rằng: so với mức đầu tư cho giáo dục như hiện nay, có thể khẳng định, các nhà trường đã có cố gắng lớn trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục, nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và so với sự phát triển giáo dục của khu vực và quốc tế.

Vấn đề bức xúc nhất trong giáo dục nước ta hiện nay là chất lượng giáo dục toàn diện, trước hết là chất lượng giáo dục chính trị, lý tưởng, đạo đức và lối sống, đặc biệt ở cao đẳng, đại học. Chất lượng giáo dục, giảng dạy của giáo viên, học tập của học sinh, nhất là ở bậc đại học, nhìn chung còn thấp so với mục tiêu giáo dục, với yêu cầu nhân lực phục vụ và phát triển kinh tế xã hội với khu vực trong đó có một số mặt còn sút kém. Nội dung, phương pháp dạy đại học chưa tập trung vào chuẩn bị nhân lực cho công nghiệp hóa, chưa theo kịp phát triển khoa học công nghệ hiện đại; tình trạng chung là còn thiếu giáo trình ở bậc đại học, nhất là các giáo trình có chất lượng, cập nhật với trình độ khoa học, công nghệ và quản lý hiện đại; nhiều giáo trình còn xa mới đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Nguyên nhân của tình hình chất lượng nêu trên là do trong xã hội cũng như trong nhà trường tâm lý khoa cử còn nặng, chưa thật quan tâm đến mục đích học tập đúng đắn. Một nguyên nhân khác lâu nay đã nói nhiều đó là phương pháp giáo dục thiên về áp đặt, chưa khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người học. Mâu thuẫn giữa nhu cầu học tập và điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, yêu cầu dân trí, nhân lực, nhân tài trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội chưa được giải quyết thỏa đáng, cơ chế và chính sách cho việc xây dựng chương trình, sách giáo khoa còn có những điểm chưa phù hợp; khi xây dựng nội dung chương trình nói riêng, toàn bộ hoạt động dạy và học nói chung chưa coi trọng nguyên lý học đi đôi với hành, chưa bám sát mục tiêu giáo dục.

Như vậy, có thể thấy, các điều kiện chính yếu như chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, chất lượng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, xác định quy mô phát triển... đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo đều còn nhiều bức xúc.

### **5. Xây dựng đội ngũ đào tạo**

Đây là nhân tố quyết định sự nghiệp và chất lượng giáo dục. Trong những năm gần đây, điều kiện giáo dục và đời sống giáo viên được cải thiện, những đổi mới trong chính sách đối với giáo sinh đã thu hút ngày càng nhiều học sinh giỏi vào các trường sư phạm, mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên là một trong những yếu tố tác động tích cực đến chất lượng đội ngũ nhà giáo. So với năm học 1995 - 1996, năm học 2001 - 2002, tổng số giáo viên, giảng viên toàn ngành là 871.585, trong đó số giáo viên mầm non và phổ thông là 823.091, tăng 4,45%; số giáo viên trung học chuyên nghiệp là 10.189, tăng 6,13%; số giảng viên đại học, cao đẳng là 32.205, tăng 6,3%; số giáo viên trong các trường dạy nghề là 6.100 người, tăng 2,58%. Đến đầu năm học 2000-2001 đã có 42,25% giáo viên mầm non, 78,5% giáo viên tiểu học, 85,62% giáo viên trung học chuyên nghiệp đạt trình độ chuẩn về văn bằng theo quy định của Luật Giáo dục. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng rất mỏng và tỷ lệ có trình độ sau đại học còn thấp. Đa số giáo viên còn yếu về ngoại ngữ và tin học. Chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp, bậc học ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc còn yếu và không đồng đều.

Về chính sách, Chính phủ đã ra một số nghị định, quyết định như quyết định thực hiện chế độ phụ cấp đối với giáo viên đứng lớp; quyết định học sinh, sinh viên ngành sư phạm không phải đóng học phí; nghị định về chế độ đãi ngộ đối với các nhà giáo công tác ở các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các trường chuyên biệt... Đã có 46/61 tỉnh, thành phố có chính sách địa phương cho nhà giáo ở các mức độ khác nhau. Những chính sách, chế độ được ban hành đã góp phần cải thiện đời sống của các nhà giáo, đồng thời tạo điều kiện thu hút học sinh giỏi vào học các trường sư phạm, nhờ đó nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực của ngành giáo dục. Đây là một trong những thành tựu nổi bật trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2. Tuy nhiên, việc xếp lương nhà giáo ở mức cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp như yêu cầu của Nghị quyết Trung ương 2 vẫn chưa thực hiện được. Có nhiều ý kiến cho rằng chính sách đối với nhà giáo chưa tạo được động lực đủ mạnh cho người dạy để đưa sự nghiệp giáo dục vào thể ổn định và tiến lên theo hướng đổi mới và phát triển đi vào thế kỷ mới như Nghị quyết Trung ương 2 đã vạch ra.

### **6. Tăng cường cơ sở vật chất, tài chính**

Trong 5 năm (1996 - 2000), kết hợp nhiều nguồn vốn, ngành giáo dục và các địa phương đã cố gắng tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường, tạo điều kiện để bảo đảm chất lượng dạy và học.

Đến đầu năm học 2000 - 2001, cả nước đã có 436.281 phòng học, tăng 18.451 phòng so với năm học 1995 - 1996. Tỷ lệ số phòng học kiên cố ở các cấp học, bậc học phổ thông đạt khoảng 50% so với tổng số phòng học. Số phòng phải học 3 ca là 1.072 phòng, giảm 381 phòng so với năm học trước. Các địa phương có nhiều cố gắng lớn trong việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

Việc xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia đã có tác dụng thiết thực trong việc tăng cường các điều kiện dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của bậc học. Tính đến tháng 3- 2002, cả nước có 1.687 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, bằng 12,14% tổng số trường học trên cả nước.

Mặc dù có nhiều cố gắng và đã tạo ra những chuyển biến đáng kể về trường sở, thiết bị và đồ dùng dạy học, song nhìn chung, cơ sở vật chất của ngành giáo dục vẫn ở trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy và học tập mới đáp ứng khoảng 20% yêu cầu, tình trạng dạy chay còn phổ biến. Số lượng máy vi tính còn quá ít. Ở các vùng khó khăn, nhiều học sinh không có đủ sách giáo khoa.

Như thế điều kiện phục vụ việc dạy và học của các trường học còn quá kém, rất ít trường đạt chuẩn do với yêu cầu của một nhà trường bình thường. Các điều kiện cốt lõi như chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, chất lượng đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất... đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo đều còn nhiều bức xúc và cần có chương trình mục tiêu đầu tư để giải quyết.

Về tài chính, ngân sách nhà nước cho giáo dục đã được tăng dần. Năm 1996 gần 11%, năm 2000 tăng 15%, đạt chỉ tiêu mà Nghị quyết Trung ương 2 đặt ra. Nhưng tốc độ tăng ngân sách chậm trong 3 năm (1996 - 1998) chỉ tăng nhanh vào 2 năm (1999, 2000). Ngân sách nhà nước chỉ mới đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu của giáo dục, trên thực tế, ngân sách chi trên đầu học sinh, sinh viên tăng không đáng kể do quy mô giáo dục phát triển nhanh. Nhiều địa phương, ngoài ngân sách trung ương, còn đầu tư từ ngân sách địa phương cho giáo dục và đã có nhiều cố gắng cải tiến việc phân bổ, điều hành ngân sách; đồng thời, huy động nguồn lực của nhân dân để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường, bảo đảm chất lượng dạy và học. Đóng góp của nhân dân cho giáo dục là một khoản đầu tư đáng kể, đáp ứng khoảng 30% ngân sách hàng năm của ngành giáo dục. Ngân sách cho dạy nghề, đến năm 2000 mới đạt 4,7% ngân sách giáo dục, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển dạy nghề phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một phần nguồn lực khác cho giáo dục là các nguồn vay và hợp tác quốc tế đã được Nhà nước ưu tiên dành cho giáo dục thông qua các dự án của Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á và các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ. Các dự án về giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, đại học, dạy nghề, đào tạo giáo viên trị giá hàng trăm triệu USD đã và đang được thực hiện. 5 năm qua Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã có cố gắng lớn tăng đầu tư cho giáo dục, nhưng chủ yếu mới đủ chi cho lương và phụ cấp giáo viên.

Mặt khác, đầu tư vẫn còn ít so với nhu cầu, mà việc đầu tư lại dàn trải, thiếu sự thống nhất quản lý và phối hợp trong nhiều dự án đầu tư cho giáo dục với các dự án phát triển kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư còn thấp. Chưa chú ý đầu tư cho các hoạt động giáo dục từ xa. Cơ chế quản lý ngân sách chưa tạo thể chủ động cho ngành giáo dục. Một số địa phương còn cắt xén ngân sách giáo dục chi cho các khoản khác.

### **7. Sắp xếp mạng lưới các trường học, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất**

Mạng lưới trường phổ thông nước ta phát triển khá tốt, trừ một số rất ít địa phương, trường tiểu học về đến thôn, ấp; trường trung học cơ sở về đến xã hoặc liên xã; trung học phổ thông về đến quận, huyện hoặc cụm xã, phường. Các trường công lập giữ vững và phát huy vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân. Ngành và các địa phương đã chú trọng việc củng cố, tăng cường chất lượng hệ thống trường công lập, xây dựng thêm các trường công lập ở địa bàn khó khăn. Nhìn chung, các trường công lập tiếp tục phát huy vai trò chủ đạo trong đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, nhất là ở những vùng kinh tế - xã hội còn khó khăn, trong thực hiện các quy trình, quy phạm giáo dục, các quy định và chính sách của Đảng và Nhà nước, có nhiều cố gắng thực hiện chất lượng giáo dục.

Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề giai đoạn 2001 - 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó đã chú ý đến việc xây dựng các trường đại học, cao đẳng tại các vùng khó khăn (mới thành lập trường đại học ở Thanh Hóa, An Giang, Vĩnh Long, Tây Bắc) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nhân lực tại chỗ, đồng thời thiết lập các trung tâm nghiên cứu khoa học - kỹ thuật phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội trên các địa bàn. Tuy vậy, trong phạm vi cả nước hiện nay vẫn còn bất hợp lý lớn về phân bố các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề theo địa bàn lãnh thổ, theo cơ cấu ngành nghề đào tạo. Nhiều tỉnh có chủ trương xin mở trường đại học tại địa phương nhưng chưa tính đến các điều kiện cần thiết ban đầu. Việc chuẩn bị đề án tổng thể xây dựng các ký túc xá sinh viên cho các trường đại học tiến hành còn chậm.

Hai Đại học quốc gia Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã được tổ chức lại. Hai trường Đại học Sư phạm tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã được tách khỏi Đại học quốc gia để xây dựng thành hai trường đại học sư phạm trọng điểm. Tuy nhiên, tốc độ triển khai thực hiện chương trình này còn chậm. Các Đại học quốc gia trong quy hoạch phát triển còn chưa quan tâm đúng mức các tiêu chí về chất lượng cao và lựa chọn lĩnh vực mũi nhọn; việc xây dựng mô hình tổ chức, bố trí cán bộ, sắp xếp tổ chức bộ máy của các trường này còn phải tiếp tục giải quyết. Việc triển khai xây dựng các Đại học quốc gia tại các địa điểm mới đã quy hoạch còn chậm, vẫn còn tình trạng đầu tư nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất cho hai Đại học quốc gia, nhất là Đại học quốc gia Hà Nội ở nơi không trong quy hoạch. Các trường Đại học sư phạm trọng điểm đã có quyết

định thành lập, nhưng cũng chậm được phê duyệt quy hoạch tổng thể và đầu tư xây dựng.

### **8. Chấn chỉnh công tác quản lý, giải quyết các vấn đề nổi cộm, lập lại trật tự kỷ cương, đẩy lùi tiêu cực**

Ngành giáo dục đã phối hợp với các địa phương, trước hết là các thành phố, chấn chỉnh tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan; đã ban hành Chỉ thị và tiến hành thanh tra, kiểm tra việc này. Song, đây là một vấn đề xã hội, rất phức tạp, có nhiều nguyên nhân và biểu hiện khác nhau, không thể xử lý vấn đề bằng biện pháp hành chính đơn thuần mà cần có những giải pháp hợp lý có tính tổng hợp.

Ngành giáo dục, dạy nghề phối hợp với ngành tài chính đã giải quyết theo thẩm quyền và tham mưu với cấp trên chấn chỉnh việc tự ý đặt ra nhiều khoản thu ngoài quy định, hướng dẫn việc thu chi đạt hiệu quả khá tốt, nhất là ở hệ thống giáo dục phổ thông. Công tác thanh tra, kiểm tra tài chính thu chi được tiến hành nhưng chưa thường xuyên, ít hiệu quả, nhất là đối với các hệ đào tạo ngoài chỉ tiêu của các trường công lập và đối với các trường ngoài công lập bậc đại học.

Các cơ quan thanh tra, nòng cốt là thanh tra giáo dục đã có một số biện pháp tích cực trong việc đấu tranh nhằm chấn chỉnh việc sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp và cấp phát văn bằng, chứng chỉ sai quy định. Tuy nhiên, việc xử lý sai phạm còn chậm, do các cơ quan có liên quan chậm ban hành hướng dẫn xử lý đối với cá nhân và tổ chức mắc sai phạm, nhất là đối với những người sai phạm đang là đối tượng của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Ngành giáo dục cũng đã chỉ đạo các trường đại học bỏ kỳ thi chuyển giai đoạn như một kỳ thi quốc gia, không duy trì hình thức tổ chức trường đại học đại cương trong các đại học quốc gia và đại học khu vực; chấn chỉnh công tác tuyển sinh, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm quy chế tuyển sinh vì mục đích vụ lợi. Tuy vậy, công tác tuyển sinh, nhất là tuyển sinh vào đại học và giáo dục chuyên nghiệp, còn nhiều vấn đề phải chấn chỉnh, cải tiến và tiếp tục đổi mới, công tác tuyển sinh dạy nghề chưa đặt đúng vị trí. Để nâng cao chất lượng tuyển chọn và giảm bớt khó khăn của thí sinh, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang chỉ đạo cải tiến việc thi cử và tuyển sinh. Đề án cải tiến tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho triển khai từng phần bắt đầu từ năm 2002.

Công tác thanh tra dạy nghề được Tổng cục Dạy nghề tiến hành thường xuyên. Tổng cục đã kết hợp với các bộ ngành chức năng tiến hành thanh tra chuyên đề, đã thu được một số kết quả ban đầu.

Trong các vấn đề tồn tại ở công tác quản lý giáo dục, vấn đề bức xúc nhất cần tập trung giải quyết là tình trạng vi phạm nền nếp, kỷ cương và các biểu hiện “thương mại hóa” phổ biến dưới nhiều hình thức, chịu ảnh hưởng mặt trái cơ chế thị trường. Bên cạnh đó, cơ cấu bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục

còn chưa hợp lý và có nhiều bất cập, chưa phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục. Việc phân cấp quản lý về giáo dục và phân định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu của từng cấp đối với giáo dục còn chưa rõ ràng, chưa thống nhất, ở một số mặt còn chòng chéo (nhất là về quản lý nhân sự, quản lý tài chính), lại chưa có hướng dẫn cụ thể, dẫn đến thực hiện khác nhau giữa các địa phương về mối quan hệ giữa ngành giáo dục với các cấp chính quyền và các ngành chức năng khác. Bộ máy quản lý và trình độ quản lý giáo dục ở nhiều nơi còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tuy đã được hoàn chỉnh một bước song vẫn chưa đầy đủ, cần tiếp tục bổ sung. Còn thiếu cơ quan quản lý, chỉ đạo, điều hành quốc gia về nguồn nhân lực. Việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý giáo dục gần đây đã được quan tâm nhiều hơn trước, song vẫn còn yếu, đòi hỏi cần kiện toàn bộ máy thanh tra và đổi mới mạnh mẽ hoạt động thanh tra.

### **9. Xã hội hóa giáo dục**

Trong những năm qua, xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh và huy động sự tham gia ngày càng tích cực của nhân dân, các tổ chức kinh tế, xã hội với nhiều việc làm thiết thực như xây dựng quỹ khuyến học, đóng góp sức người và tiền của, hiến đất xây dựng trường. Bước đầu tạo được cơ chế và từng bước hoàn thiện các điều kiện thúc đẩy phong trào toàn dân chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục, đóng góp trí tuệ, nhân lực, vật lực, tài lực cho giáo dục và tham gia quản lý giáo dục thông qua Đại hội giáo dục (ở 20 tỉnh) và Hội nghị xã hội hóa giáo dục (ở 24 tỉnh, thành phố). Nhiều loại hình quỹ khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh nghèo vượt khó... đóng góp đáng kể tạo cơ hội được học tập tốt hơn cho hàng nghìn học sinh. Một số nơi đã làm tốt việc phối hợp: gia đình - nhà trường - xã hội.

Tuy nhiên, vẫn có nơi có lúc nhận thức phiến diện về xã hội hóa giáo dục, không ít cán bộ và nhân dân cho rằng, nội dung chính của xã hội hóa giáo dục là huy động tiền của trong nhân dân cho sự phát triển giáo dục. Mặt khác ở một số địa phương có xu hướng để dân lo là chính, ít đầu tư, chưa thấy được vai trò và trách nhiệm của Nhà nước trong việc phát triển giáo dục, nhất là ở các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Chủ trương xã hội hóa giáo dục chưa được thể chế hóa kịp thời, đầy đủ. Trong thời gian tới cần tiếp tục triển khai chủ trương xã hội hóa giáo dục: nhà nhà học tập, người người học tập - tiến tới một xã hội học tập, như Đại hội IX của Đảng đã khẳng định.

### **Đánh giá khái quát kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 2**

Nghị quyết Trung ương 2 được quán triệt và thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả tích cực, 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 đã đánh dấu một mốc mới trong sự nghiệp chấn hưng giáo dục nước nhà, góp phần giữ vững mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, bắt đầu phổ cập trung học cơ sở ở một số thành phố và tỉnh, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng



lên. Đã hoàn thiện thêm một bước hệ thống giáo dục quốc dân, mở rộng mạng lưới trường lớp đến hầu hết các thôn bản. Hiện có 23 triệu người đi học. Quy mô và cơ sở vật chất giáo dục được phát triển. Hệ thống các trường dân tộc nội trú tỉnh, huyện được củng cố và mở rộng. Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp đang từng bước được tổ chức, sắp xếp lại. Hệ thống các trường đào tạo nghề đã được phục hồi và bắt đầu phát triển. Chất lượng giáo dục có chuyển biến. Bước đầu hạn chế được một số hiện tượng tiêu cực, nổi cộm trong giáo dục.

Nguyên nhân của các thành tựu đã đạt được trong 5 năm *trước hết*, là do Đảng, Nhà nước và các tổ chức kinh tế, xã hội đã rất quan tâm và có nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn thực hiện Nghị quyết Trung ương 2. Hai là, nhân dân và xã hội ngày càng có nhận thức đúng đắn và quan tâm hơn đến giáo dục, phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, chăm lo cho việc học tập của con em mình. *Ba là*, phần lớn các nhà giáo tận tụy với nghề, ngành giáo dục có nhiều nỗ lực thực hiện nhiệm vụ. *Bốn là*, ngân sách nhà nước tăng và đa dạng hóa nguồn đầu tư cho giáo dục đã tạo điều kiện đáp ứng những nhu cầu tối thiểu cho giáo dục.

Tuy đã đạt được nhiều kết quả to lớn, nhưng bước vào thế kỷ XXI, nền giáo dục nước nhà vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập, chưa ngang tầm với yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo đúng tinh thần và yêu cầu của Nghị quyết Trung ương 2 đã đề ra.

Những yếu kém và các vấn đề tồn tại trong lĩnh vực giáo dục có nhiều nguyên nhân. *Một là*, từ Đại hội VII, Đảng ta đã xác định giáo dục cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, song trên thực tế, trong những năm vừa qua, sự quan tâm phát triển giáo dục chưa thể hiện đầy đủ tinh thần này. *Hai là*, đầu tư cho giáo dục còn thấp, chưa bảo đảm cho giáo dục có đủ điều kiện để đồng thời vừa mở rộng quy mô vừa bảo đảm chất lượng. *Ba là*, trong xã hội, tâm lý chạy theo khoa cử, bằng cấp còn nặng nề. *Bốn là*, năng lực quản lý nhà nước về giáo dục còn bộc lộ nhiều yếu kém, lúng túng trước yêu cầu mới, thiếu tầm nhìn và giải pháp chiến lược, nặng về đối phó vụ việc, khoa học giáo dục chưa phát triển kịp thực tiễn. Chưa phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, phát huy tiềm lực toàn xã hội để phát triển giáo dục. Cơ cấu bộ máy và cơ chế quản lý giáo dục chưa hợp lý, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều bất cập. Tư duy và phương thức quản lý giáo dục vẫn còn chịu ảnh hưởng của cơ chế hành chính quan liêu, bao cấp. *Năm là*, đội ngũ nhà giáo không đồng bộ, vừa thiếu vừa thừa, có một bộ phận nhỏ chưa đạt chuẩn đào tạo, một số thiếu năng lực giảng dạy và tinh thần trách nhiệm. Đáng lo ngại là tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm xói mòn phẩm chất của một số nhà giáo, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín người thầy trong xã hội. Nhiều trường, nhiều nhà giáo chưa tích cực chủ động tham gia đổi mới phương pháp, nội dung. *Sáu là*, chưa phát huy nội lực nhằm thực hiện nguyên lý giáo dục gắn học với hành, nhà trường với xã hội, gắn giáo dục với sản xuất phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và trong cả nước.

## QUÁ TRÌNH BỔ SUNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG LỐI VĂN HÓA CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

ThS NGUYỄN DANH TIÊN \*

Việt Nam có một nền văn hóa lâu đời - một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, giàu tinh hoa giá trị cổ truyền đã được tôi luyện, thử thách và phát huy trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Cùng với quá trình thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối văn hóa của Đảng cũng dần hình thành, từng bước được bổ sung, điều chỉnh theo yêu cầu của cách mạng, phù hợp với xu thế thời đại và nhu cầu của nhân dân. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, mở cửa, hội nhập quốc tế, để văn hóa trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển, đáp ứng yêu cầu mới của đất nước và thời đại, Đảng tiếp tục bổ sung, phát triển và không ngừng hoàn chỉnh đường lối văn hóa.

Ngay từ năm 1943, Đảng Cộng sản Đông Dương thông qua *Đề cương văn hóa Việt Nam*, nêu rõ ba đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam là: *Tính dân tộc, tính khoa học và tính đại chúng*. Sau đó là những bức thư, bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa, văn nghệ; là bản báo cáo nổi tiếng *Chủ nghĩa Mác và vấn đề Văn hóa Việt Nam...* đã khẳng định đường lối văn hóa mác xít ở Việt Nam. Trong các thời kỳ cách mạng, Đảng ta luôn đánh giá đúng vai trò, vị trí của văn hóa. Đặc biệt, Đảng ta chỉ đạo sát sao mọi hoạt động văn hóa, nhằm phục vụ sự nghiệp đánh giặc cứu nước và bước đầu xây dựng xã hội mới. Vì vậy, từ khi Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời, một nền văn hóa mới đã từng bước hình thành, phát triển và đạt được những thành tựu đáng tự hào: "... đã cổ vũ quần chúng đấu tranh và sản xuất vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội và góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới".

Trước Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, đường lối văn hóa của Đảng chỉ dừng lại ở sự điều chỉnh bổ sung những chính sách về văn hóa, chưa có sự đổi mới căn bản về quan điểm, đường lối.

---

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đại hội VI của Đảng đã có những nhận thức mới về vai trò, vị trí của văn hóa. Trước đây, văn hóa được xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, chức năng chủ yếu của văn hóa là phục vụ các nhiệm vụ cách mạng. Những năm đầu của thời kỳ đổi mới, Đảng chỉ rõ: “mỗi hoạt động văn hóa, văn nghệ đều phải tính đến hiệu quả xã hội, tác động tốt đến tư tưởng, tâm lý, tình cảm, nâng cao trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ thẩm mỹ của nhân dân”<sup>1</sup>.

Quan điểm trên chứng tỏ Đảng ta đã coi trọng tính hiệu quả của văn hóa. Nói cách khác, văn hóa phải tự khẳng định vị trí của mình trong xã hội, không thuần túy mang ý nghĩa tinh thần. Quan điểm mới này tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa phục vụ thiết thực công cuộc kiến thiết đất nước. Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị (28-11-1987) cũng khẳng định, văn hóa là bộ phận trọng yếu của cách mạng tư tưởng văn hóa, là một lực lượng mạnh mẽ, đồng thời là mục tiêu lớn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trước đây, do hoàn cảnh khách quan và những hạn chế về nhận thức, văn hóa dường như không được coi trọng như các hoạt động sản xuất vật chất, chính trị, nên chưa có điều kiện phát huy hết tiềm năng và sức mạnh. Từ sau Đại hội VI, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp văn hóa có bước phát triển mới và ngày càng chứng tỏ được vai trò của mình đối với sự phát triển chung của xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xác định: *kinh tế và văn hóa là hai mặt tác động qua lại lẫn nhau* nhằm “xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người”<sup>2</sup>, từng bước vươn tới mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”. Đây là một chủ trương hết sức đúng đắn. Không thể xây dựng một xã hội văn minh trên cơ sở nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Ngược lại, với nền kinh tế có mức tăng trưởng cao, nhưng trình độ văn minh thấp thì xã hội cũng không thể coi là tiến bộ. Một xã hội văn minh không chỉ có nền kinh tế phát triển, con người có cuộc sống vật chất đầy đủ mà còn phải có sự công bằng, dân chủ; có mối quan hệ nhân văn tốt đẹp giữa người với người, với xã hội, với thiên nhiên. Con người, thực thể trung tâm của xã hội văn minh phải có cuộc sống tinh thần phong phú, lối sống luôn hướng tới chân - thiện - mỹ. Cho nên, khi xác định mục tiêu xây dựng xã hội công bằng, văn minh cũng có nghĩa là Đảng ta chủ trương xây dựng một nền văn hóa cao vì con người.

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ tư (khóa VII), đất nước ta chuyển sang một thời kỳ mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong thời kỳ này, Đảng ta chỉ rõ: *công nghiệp hóa phải đi đôi với hiện*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 92.

2. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 10.

đại hóa, với việc đổi mới và nâng cao trình độ văn hóa - giáo dục, khoa học - công nghệ. Từ nhận thức đó, Đảng cho rằng: Văn hóa là một bộ phận không thể thiếu của xã hội "được coi yếu tố nội sinh, không chỉ là kết quả mà còn là nguyên nhân của sự phát triển"<sup>1</sup>, tác động trực tiếp đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta ý thức rõ hơn vai trò, vị trí của văn hóa trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, một lần nữa Đảng khẳng định: "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"<sup>2</sup>.

Sau 10 năm đổi mới, cùng với việc hoạch định đường lối đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao, Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước bổ sung, phát triển đường lối văn hóa. Quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam trong thời kỳ này là sự kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nhằm hướng văn hóa Việt Nam đến những giá trị chân - thiện - mỹ, để văn hóa thực sự là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Quan điểm, đường lối cơ bản về xây dựng nền văn hóa Việt Nam được bao hàm ở những nội dung cơ bản sau:

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Mở rộng giao lưu và tiếp thu các tinh hoa văn hóa của toàn nhân loại.
- Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để bảo vệ và chấn hưng nền văn hóa dân tộc, đồng thời đề ra chiến lược văn hóa trong thế kỷ XXI, từ ngày 6 đến ngày 16-7-1998, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) họp và ra Nghị quyết về: *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.*

Hội nghị phân tích sâu sắc thực trạng văn hóa nước nhà những năm đổi mới, khẳng định những thành tựu đạt được, đồng thời nghiêm túc chỉ ra những hạn chế trong việc *chậm đề ra một chiến lược văn hóa tương xứng; trong lãnh đạo và quản lý nhà nước về văn hóa.*

Nhằm khắc phục những hạn chế trên, kịp thời đưa sự nghiệp văn hóa ngang tầm đòi hỏi của đất nước và thời đại, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đề ra phương hướng tổng quát xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI: "Phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc

---

1. Báo cáo của Tổng Bí thư Đỗ Mười tại Hội nghị Trung ương 7 (khóa VII), tr. 23.

2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb CTQG, Hà Nội 1996, tr. 110.

lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội... tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội”<sup>1</sup>.

Nghị quyết Hội nghị xác định 6 quan điểm chỉ đạo, 10 nhiệm vụ cụ thể và 4 giải pháp lớn nhằm tạo ra sự chuyển biến căn bản trên lĩnh vực văn hóa, hướng sự nghiệp văn hóa thiết thực phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã đề cập trên bình diện rộng với những định hướng cơ bản mang tính chiến lược về văn hóa. Nghị quyết Hội nghị là *sự bổ sung, phát triển và từng bước hoàn chỉnh đường lối văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Nghị quyết là sản phẩm trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, đánh dấu sự trưởng thành trong nhận thức của Đảng về văn hóa. Sau hơn 10 năm chưa có được một chiến lược văn hóa tương xứng với sự phát triển của đất nước, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) với một đường lối toàn diện về văn hóa, *Đảng đã đề ra một chiến lược văn hóa*, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII), Đại hội IX của Đảng và Hội nghị lần thứ chín (khóa IX) một lần nữa nhấn mạnh vai trò, vị trí quan trọng của văn hóa và khẳng định *tiếp tục xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.

Nội dung cơ bản trong đường lối văn hóa của Đảng những năm đổi mới là *giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc*. Nền văn hóa mới Việt Nam được xây dựng trên cơ sở kế thừa những truyền thống giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đồng thời mở rộng giao lưu, *tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để văn hóa Việt Nam vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa theo kịp bước tiến chung của thời đại*.

Đối với Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân, là sự kết tinh những giá trị cao đẹp của văn hóa dân tộc. Người luôn giữ gìn và không ngừng phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Gốc của văn hóa mới là dân tộc. Nếu dân tộc hóa đến cực điểm thì tức là tới chỗ thế giới hóa nó, vì lúc bấy giờ văn hóa thế giới sẽ phải chú ý đến văn hóa của mình, phải làm bạn với văn hóa của mình và văn hóa của mình sẽ chiếm được một địa vị ngang với các nền văn hóa trên thế giới”<sup>2</sup>. Người khẳng định, tính dân

1. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng (Khóa VIII), Nxb. CTQG, Hà Nội, 1998, tr. 54.

2. Hoài Thanh: Có một nền văn hóa Việt Nam, Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam xuất bản, 1946, tr. 25.

tộc phải biểu hiện ở cốt cách, tâm hồn người Việt Nam trong lịch sử dân tộc. Người cũng thường xuyên nhắc nhở, truyền thống có hai mặt: tích cực và tiêu cực, cái gì hay thì phát triển, cái gì dở thì bỏ đi. Theo Người, văn hóa là sự sáng tạo của quần chúng, của dân tộc ta từ xưa đến nay, do đó, những giá trị suốt chiều dài của lịch sử phải được phục vụ nhân dân trong thời đại ngày nay để dân ta ôn cố tri tân giữ được “nền văn hiến đã lâu”, vừa giao lưu, tiếp biến với nền văn hóa bên ngoài.

Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong quá trình lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ và xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam, Đảng ta luôn chú trọng giữ gìn bản sắc dân tộc. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội II (1951), Đảng chỉ rõ: “Phải triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hóa đế quốc. Đồng thời, phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có tính dân tộc, khoa học và đại chúng”<sup>1</sup>. Đường lối xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc mà Đại hội VI nêu ra là quá trình bổ sung và không ngừng hoàn chỉnh đường lối văn hóa mà Đại hội Đảng lần thứ III, IV, V đề ra. Mặt khác, đây cũng thể hiện sự đổi mới một bước đối với đường lối phát triển văn hóa. Sự đổi mới rõ nét nhất là Đảng ta nhấn mạnh bản sắc dân tộc trong phát triển văn hóa và trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tiếp theo đường lối đổi mới của Đại hội VI, Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là chủ trương: Tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc với phương hướng chung là: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thụ những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người”<sup>2</sup>.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cũng khẳng định một trong 6 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là: *xây dựng một nền văn hóa tiên tiến mang bản sắc dân tộc*. Đó chính là quá trình xử lý một cách khoa học mối quan hệ hữu cơ giữa truyền thống văn hóa và tính hiện đại của văn hóa, giữa văn hóa dân tộc và văn hóa thời đại để nhằm xây dựng một nền văn hóa Việt Nam vừa mang bản sắc dân tộc, vừa ngang tầm thời đại.

Công cuộc đổi mới, mở cửa, hội nhập của thế giới đã tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển mọi mặt của đất nước song cũng chứa đựng nhiều nguy cơ mà một trong những nguy cơ đó là sự mai một giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc, dẫn đến trở thành bóng mờ và bản sao chép của người khác. Nhằm kịp thời ngăn chặn nguy cơ đó, Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam chủ

---

1. Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 173.

2. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 110 - 111.

trương: "... phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc"<sup>1</sup>.

Quan điểm trên của Đại hội VIII nhằm định hướng nền văn hóa Việt Nam tới những truyền thống, giá trị đích thực của dân tộc. Tuy nhiên, xu hướng toàn cầu hóa và mặt trái của cơ chế thị trường đã tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa - xã hội của đất nước. Những năm cuối của thập kỷ 90, bên cạnh những yếu tố tích cực, trong xã hội đã xuất hiện tệ sùng bái nước ngoài, coi thường những giá trị văn hóa dân tộc, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân, vị kỷ.... Trước tình hình đó, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) chỉ rõ: *Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Đó là nền văn hóa yêu nước, tiến bộ và mang tính nhân văn sâu sắc. Bản sắc dân tộc được kết nên bởi "những giá trị bền vững, những tinh hoa được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước"<sup>2</sup>, tạo thành những nét đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam. Đó là: lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc; đoàn kết gắn bó cộng đồng; lòng nhân ái, trọng nghĩa tình đạo lý; đức tính cần cù, tể nhị trong ứng xử, giản dị trong lối sống. Nghị quyết cho rằng: việc bảo vệ bản sắc dân tộc phải đi đôi với việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và bài trừ những hủ tục lạc hậu của văn hóa truyền thống.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đánh dấu bước phát triển trong quan điểm của Đảng về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đến thời điểm này, văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc được nhận diện một cách sâu sắc. Đảng nhấn mạnh: Chính bản sắc dân tộc là "bộ lọc" để dân tộc ta lựa chọn và tiếp biến các giá trị văn hóa của nhân loại và cũng chính bản sắc dân tộc sẽ quyết định sự tồn vong của dân tộc Việt Nam trong cuộc đua tranh chống lại sự "tràn ngập" của văn hóa ngoại lai. Vì thế "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà, bản sắc dân tộc là một bộ phận quan trọng của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta"<sup>3</sup>.

Gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội Đảng IX (4-2001) và Luật Di sản văn hóa được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa X thông qua (6-2001), đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương chín (khóa IX) tiếp tục khẳng định: *Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*. Nội dung cơ bản là: Trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, những di tích lịch sử, những di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của các cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng thời khai thác, phát triển các vốn văn hóa cổ trong dân gian và không ngừng tiếp thu tinh hoa văn hóa toàn nhân loại.

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr. 110-111.

2. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng (Khóa VIII), Nxb. CTQG, Hà Nội, 1998, tr. 56.

3. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương Đảng (Khóa VIII), Nxb. CTQG, Hà Nội, 1998, tr. 15.

Coi trọng việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc song trong quá trình xây dựng đường lối văn hóa, nhất là những năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn chủ trương mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới: "... không giữ được bản sắc văn hóa dân tộc - đó là điều vô cùng nguy hiểm. Mặt khác, nhấn mạnh bản sắc dân tộc không có nghĩa là bài ngoại, trái lại, phải tiếp thu có chọn lọc tất cả những tinh hoa văn hóa thế giới. Làm cho những giá trị đó hòa quyện với bản sắc dân tộc"<sup>1</sup>...

Có thể nói kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc và thời đại trong phát triển văn hóa là một vấn đề mang tính nguyên tắc và có tầm chiến lược. Đó cũng là cách tốt nhất để giữ gìn bản sắc dân tộc "mang tính chủ động", bởi lẽ: "... không luôn luôn tiếp thu những thành tựu mới của nhân loại trong giao lưu văn hóa, để cho văn hóa dân tộc phải tồn tại lâu dài trong sự trì trệ chính là giết chết nền văn hóa của mình. Mặt khác, không có một bản lĩnh dân tộc, không khẳng định được sức mạnh tiềm tàng của nền văn hóa ấy mà chỉ tiếp thu một cách mù quáng nền văn hóa bên ngoài thì cũng là một cách giết chết nền văn hóa dân tộc trong sự hòa tan nó vào nền văn hóa ngoại lai"<sup>2</sup>.

Trông xu thế và tính chất phát triển của thế giới hiện đại, dân tộc Việt Nam phải nhanh chóng đưa đất nước tiến lên cùng nhân loại về kinh tế - xã hội với một nền văn hóa tiên tiến và hiện đại bằng cách phát huy những giá trị truyền thống, đồng thời bổ khuyết những thiếu hụt trong hệ giá trị văn hóa của mình. Thông qua hội nhập và giao lưu, nền văn hóa dân tộc nói chung (bản sắc văn hóa dân tộc nói riêng) trở thành "bộ lọc" chiết xuất, và kết tụ muôn vàn vòng sáng đa sắc của văn hóa toàn nhân loại. Quá trình hội nhập sẽ góp phần làm phong phú, hiện đại, làm đậm đà và bền vững thêm bản sắc dân tộc. Qua đó sắp xếp lại các bậc thang giá trị cho phù hợp, cải biến, sáng tạo ra các hình thức mới để biểu đạt sâu sắc nội dung giá trị văn hóa.

Bước vào thời kỳ đổi mới, cùng với việc xây dựng đường lối đổi mới kinh tế - xã hội, quân sự, ngoại giao... Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng bổ sung, phát triển và từng bước hoàn chỉnh đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Nội dung cơ bản của đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là: *Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tinh hoa của bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những thành quả tiên bộ của nền văn hóa nhân loại nhằm hướng văn hóa Việt Nam đến những giá trị: chân - thiện - mỹ để văn hóa thực sự là mục tiêu và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thế kỷ XXI.*

---

1. Đào Duy Tùng: *Quá trình hình thành con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 14.

2. Vũ Khiêu: *"Nội sinh và ngoại sinh trong giao lưu văn hóa ngày nay"*, Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 2 - 1998.



PHẦN THỨ NĂM

**NHỮNG VẤN ĐỀ ĐỐI NGOẠI,  
AN NINH - QUỐC PHÒNG**

Bản sao lưu trữ

**GIỮ VỮNG MÔI TRƯỜNG HOÀ BÌNH, ỔN ĐỊNH  
ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
LÀ LỢI ÍCH CAO NHẤT CỦA ĐẤT NƯỚC \***

**NÔNG ĐỨC MẠNH**

*Tổng Bí thư*

*Ban Chấp hành Trung ương Đảng*

... Bảo vệ Tổ quốc là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận và quyết định vấn đề hệ trọng này theo quyết định từ đầu khoá. Nhiệm vụ xây dựng đất nước luôn luôn kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Những thành tựu mà nhân dân ta đã giành được trong sự nghiệp xây dựng đất nước gắn liền với những thành tựu đạt được trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Trong những năm qua, chúng ta đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh phát triển kinh tế; giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng và chế độ; tạo lập và củng cố môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng quan hệ đối ngoại; củng cố và tăng cường thế và lực của đất nước. Những thành tựu cơ bản đó đã chứng minh tính đúng đắn, sáng tạo trong đường lối cách mạng của Đảng ta, đồng thời cũng khẳng định tiềm năng và sức mạnh to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong khi khẳng định những thành tựu đạt được là cơ bản, cần thấy rõ những khuyết điểm, yếu kém đã ảnh hưởng đến sức mạnh tổng hợp của quốc gia, thế ổn định của đất nước và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia; nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của chúng ta hiện nay là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; bảo vệ

---

\* Trích bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khoá IX

Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc.

Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc phải là sức mạnh tổng hợp của đất nước. Đó là sức mạnh về chính trị, tư tưởng, kinh tế – xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...; là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý điều hành thống nhất của Nhà nước với lực lượng vũ trang làm nòng cốt; là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, không ngừng xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân phù hợp với hoàn cảnh mới.

Chúng ta kiên định lấy việc giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển kinh tế – xã hội thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa là lợi ích cao nhất của đất nước.

Nội dung và yêu cầu của nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xuất phát từ quan điểm an ninh quốc gia tổng hợp và toàn diện. Bảo vệ không chỉ là phòng ngừa mà trước hết phải chăm lo xây dựng, làm cho mình mạnh lên. Kết hợp chặt chẽ xây dựng và bảo vệ từ trong mỗi con người, mỗi cơ sở; việc gì có lợi cho dân, cho nước, có lợi cho độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa thì phải quyết tâm làm. Mọi hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối nội, đối ngoại... đều phải nắm vững và thực hiện đúng yêu cầu bảo đảm an ninh trong từng lĩnh vực, từng địa phương thuộc phạm vi mình phụ trách, đồng thời phải đáp ứng yêu cầu an ninh chung theo quan điểm kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược; gắn phát triển kinh tế – xã hội với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; lấy việc ổn định và phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm nền tảng giữ vững ổn định chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng làm điều kiện để giữ vững ổn định và phát triển kinh tế – xã hội.

Chúng ta thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế, trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; hợp tác bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hoà bình. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển.

Trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc thì sức mạnh bên trong là nhân tố quyết định; nắm chắc nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, nhiệm vụ then chốt là xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Kết hợp chặt chẽ các nhiệm vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Nội dung quan trọng nhất là phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, đúng định hướng, vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khoá VIII và Kết luận

Hội nghị Trung ương 4 khoá IX. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Phát huy vai trò các tổ chức trong hệ thống chính trị là cơ sở giữ vững và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết thống nhất toàn xã hội để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đảng, Nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, phát huy nhân tố mới tích cực, kiên quyết chống tha hoá, biết chất, buông lỏng nguyên tắc, xa rời quần chúng, chống quan liêu, tham nhũng... Phải làm cho Đảng, Nhà nước ta thật sự trong sạch, vững mạnh, gắn bó máu thịt với nhân dân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi chúng ta phải thường xuyên chăm lo xây dựng tiềm lực mọi mặt của đất nước, trước hết là tiềm lực về chính trị, tinh thần, tiềm lực kinh tế; tiếp tục củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân mà mấu chốt là thế trận lòng dân; đẩy mạnh giáo dục quốc phòng; phát triển phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đủ sức làm nòng cốt cùng toàn dân thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ trong mọi tình huống.

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp vĩ đại của dân tộc ta, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, toàn dân, trong đó các lực lượng vũ trang đóng vai trò nòng cốt.

Quán triệt và thực hiện nghiêm túc tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước và giữ nước, Nghị quyết về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới là trách nhiệm chính trị của mọi cấp, mọi ngành, mọi người, trước hết là của các cấp uỷ đảng, của các đồng chí bí thư cấp uỷ. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quyết tâm thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của mình với nỗ lực cao nhất để góp phần giành thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Thưa các đồng chí,*

Trong tình hình thực tiễn của nước ta, các chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công có quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là những chính sách đặc biệt quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, liên quan trực tiếp đến lợi ích của hàng triệu người, đến ổn định chính trị - xã hội, đến động lực phát triển kinh tế và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Nhà nước ta đã mấy lần cải cách các chính sách nói trên; lần cải cách năm 1993 đã có những thay đổi cơ bản nhận thức về vai trò tiền lương và trợ cấp xã hội trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, phân phối chủ yếu bằng hiện vật sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phân phối theo giá trị. Từ đó đến nay cũng đã có những bổ sung, điều chỉnh. Những chính sách đó đã có tác dụng tích cực trong một số năm đầu nhưng đã bộc lộ nhiều chỗ bất hợp lý, chưa theo kịp diễn biến của thị trường lao động và những thay đổi về kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới. Vì vậy,

đòi hỏi phải cải cách cơ bản theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội hiện nay, thực hiện tốt hơn công bằng xã hội, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các đồng chí đã thảo luận sôi nổi bản đề án do Ban Cán sự Đảng Chính phủ chuẩn bị. Bộ Chính trị giải thích với Hội nghị những vấn đề Trung ương thảo luận. Trên cơ sở ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương, Ban Cán sự Đảng Chính phủ sẽ chỉ đạo chỉnh sửa đề án để Chính phủ trình Quốc hội xem xét và quyết định.

Như trên đã đề cập, chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công là một chính sách lớn, rất quan trọng, liên quan tới lợi ích của hàng triệu người lao động và hàng triệu người có công với nước. Nhưng chính sách đó phải gắn liền với sự phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm sự cân đối vĩ mô của nền kinh tế, bảo đảm quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, quan hệ giữa tăng quỹ lương và trợ cấp với tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách, bảo đảm cải cách tiền lương và giữ được ổn định kinh tế – xã hội, không để xảy ra lạm phát và tăng giá đột biến; bảo đảm đầu tư cho phát triển để giữ nhịp độ phát triển ở mức cao và bền vững; chăm lo cải thiện đời sống của nhân dân và người lao động một cách cơ bản.

Trong quá trình đổi mới tư duy, xuất phát từ đánh giá vai trò quyết định của nguồn lực con người trong lao động, sáng tạo, Đảng ta đã khẳng định: trả lương đúng cho cán bộ, công chức và người lao động và thực hiện đầu tư cho phát triển, tạo động lực để tăng trưởng kinh tế, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng lao động sự nghiệp. Do đó, chính sách tiền lương phải góp phần hình thành thị trường lao động lành mạnh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm người lao động đủ sống, thu hút được lao động có chất lượng cao, khuyến khích người lao động đi sâu vào nghề nghiệp, khuyến khích và ưu đãi những tài năng, không ngừng tăng năng suất lao động, năng lực sáng tạo, làm việc hết sức mình vì đời sống của bản thân, gia đình, vì lợi ích toàn xã hội.

Trong thời kỳ đổi mới, giữa các lĩnh vực và các ngành còn tồn tại sự phát triển không đồng đều; đặc biệt, số đông người làm nông nghiệp thu nhập còn thấp. Do đó, cần từng bước có biện pháp bảo đảm mối quan hệ hợp lý giữa thu nhập của người hưởng lương và người hưởng trợ cấp xã hội với thu nhập của các đối tượng lao động khác để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội.

Để thực hiện những quan điểm cơ bản trên đây, cần phải có bước đi thích hợp. Trước mắt, chú trọng nâng thêm mức lương của những người thu nhập thấp và trung bình, thực hiện tốt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động và theo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; tính công khai, minh bạch trong thu nhập, kiểm soát và hợp thức hoá các khoản thu nhập chính đáng có tính chất lương, từng bước bảo đảm tiền

lương trở thành nguồn thu nhập chính và cơ bản đủ sống cho cán bộ, công chức và người hưởng lương, xoá bỏ các hưởng thụ ngoài tiêu chuẩn.

Đất nước ta còn nghèo, tổng giá trị sản phẩm và tổng thu ngân sách hàng năm còn hạn hẹp, lại phải giải quyết nhiều vấn đề trọng đại và bức xúc. Chúng ta cũng chỉ có thể chi tiêu trên cơ sở những gì làm ra. Đề án cải cách tiền lương đã vạch ra một lộ trình thực hiện trong một số năm. Để có thể có cơ sở vững chắc từ nội lực thực hiện đề án cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công, đòi hỏi chúng ta phải phấn đấu rất cao để bảo đảm mức tăng trưởng như Đại hội lần thứ IX của Đảng đã quyết định và phải đẩy mạnh sản xuất, ra sức tiết kiệm là nghĩa vụ của các cấp, các ngành, của mọi cán bộ, đảng viên, công chức, chiến sĩ và toàn dân.

*Thưa các đồng chí,*

Đến Hội nghị Trung ương lần này, Ban Chấp hành Trung ương đã cụ thể hoá những nội dung cơ bản của Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Vấn đề có ý nghĩa quyết định và cũng là trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí cán bộ chủ chốt của các cấp, các ngành, đơn vị là phải nói đi đôi với làm, quyết tâm biến Nghị quyết của Đảng thành thực tiễn cuộc sống.

---

# QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS ĐINH XUÂN LÝ

## I. NHỮNG CƠ SỞ ĐỂ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH ĐỔI MỚI ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

### 1. Bối cảnh thế giới, khu vực và nhận thức của Đảng ta

Từ những thập kỷ 80, các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Đến đầu thập kỷ 90, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, dẫn đến những biến đổi cơ bản nền chính trị thế giới và quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được hình thành từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trên cơ sở hai khối đối lập do Liên Xô và Mỹ đứng đầu (trật tự hai cực) tan rã, mở ra thời kỳ quá độ hình thành một trật tự thế giới mới. Các nước đấu tranh mạnh mẽ nhằm xác lập vai trò, vị thế của mình đối với khu vực và thế giới. Xu hướng đa cực hóa chính trị đang trở thành phổ biến của thế giới đương đại.

Trước những diễn biến mới của tình hình thế giới, các quốc gia, đặc biệt là các nước vừa và nhỏ, các tổ chức và lực lượng chính trị quốc tế đều thực hiện điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ bên trong và xu thế phát triển của thế giới, nhằm giành được những lợi ích cao nhất, hạn chế sự thua thiệt, sự đối xử bất bình đẳng. Biểu hiện nổi bật của xu thế điều chỉnh chiến lược là các dân tộc nâng cao ý thức độc lập, tự chủ và tự lực tự cường, chủ động trong việc tìm kiếm con đường phát triển của mình.

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, thế giới tồn tại những điểm nóng, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp... Sau chiến tranh lạnh tình trạng này vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hòa bình, hợp tác và phát triển. Từ năm 1988, Đảng ta đã dự đoán đúng diễn biến của tình hình thế giới, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị khóa VI (5 - 1988) nhận định: "Các nước lớn, kể cả những nước có tiềm lực mạnh, buộc phải giảm chạy đua vũ trang hạt nhân và chi phí quốc phòng, giảm cam kết về quân sự ở bên ngoài và dàn xếp

---

\* Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội.



với nhau về các vấn đề khu vực để tập trung và củng cố bên trong, chạy đua ráo riết về kinh tế và khoa học kỹ thuật nhằm tạo ra một nền kinh tế phát triển cao vào cuối thế kỷ này. Xu thế đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau ngày càng phát triển”<sup>1</sup>.

Thời kỳ chiến tranh lạnh, sự phân biệt, đối đầu, thù địch về ý thức hệ, về chế độ chính trị - xã hội là cơ sở cho sự tồn tại của thế giới hai cực và là nhân tố chi phối lớn đến quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ Bắc - Nam. Sau chiến tranh lạnh, việc tập hợp lực lượng không còn cơ bản dựa trên lăng kính ý thức hệ tư tưởng, chính trị mà chủ yếu dựa trên lợi ích chung của các quốc gia, của khu vực và toàn cầu. Để giải quyết những vấn đề toàn cầu, các quốc gia phải nỗ lực hợp tác cùng hành động. Cuộc chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển phải đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh.

Sau chiến tranh lạnh, các nước đã đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ, chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế và khoa học công nghệ được đặt ở vị trí quan trọng nổi bật. Và vì vậy, cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia chuyển từ hình thức chạy đua vũ trang, tăng cường sức mạnh quân sự trong chiến tranh lạnh sang hình thức cạnh tranh sức mạnh tổng hợp quốc gia.

*Khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau sự kiện Liên Xô tan rã và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ.*

Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, châu Á - Thái Bình Dương là nơi hội tụ các mâu thuẫn lớn của thế giới, là khu vực nóng bỏng và xung đột vũ trang kéo dài. Bước vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đi dần vào trạng thái hòa bình, ổn định, được dư luận thế giới coi như khu vực tương đối yên tĩnh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, xu thế hợp tác trong khu vực ngày càng phát triển. Trên cơ sở đó vai trò, vị trí của khu vực châu Á - Thái Bình Dương ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Vào thập kỷ 90, tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương có những diễn biến mới:

*Trước hết*, sự nổi lên của tam giác chiến lược với Mỹ - Trung - Nhật trở thành nhân tố chủ yếu chi phối an ninh chính trị của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

1. Nguyễn Cơ Thạch: "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta", Tạp chí Quan hệ quốc tế, 1-1990, tr.7.

*Hai là*, trong khu vực này tuy vẫn tồn tại nhiều nguy cơ bùng nổ xung đột nhưng vấn đề hạt nhân ở Bán đảo Triều Tiên, vấn đề Đài Loan, vấn đề tranh chấp lãnh hải thuộc vùng biển Đông và việc các nước trong khu vực tăng cường vũ trang, nhưng châu Á - Thái Bình Dương sau chiến tranh lạnh vẫn được đánh giá là khu vực yên tĩnh và ổn định nhất của thế giới.

*Ba là*, châu Á - Thái Bình Dương trở thành khu vực có tiềm lực lớn và năng động nhất về phát triển kinh tế. Xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh, sự tùy thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, quá trình hợp tác phát triển kinh tế của khu vực cũng đang gặp phải những khó khăn trở ngại. Đó là: sự chênh lệch về trình độ và tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các nền kinh tế; khoảng cách quá lớn giữa nước giàu và nước nghèo. Sau chiến tranh lạnh đã xuất hiện những nhân tố mới có thể gây mất ổn định khu vực, trong đó có nhân tố xuất phát từ sự tranh giành lợi ích kinh tế, ảnh hưởng chính trị giữa một số nước lớn.

Phân tích sâu sắc diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) nhận định, có năm xu thế chủ yếu nổi lên trong quan hệ quốc tế:

*Thứ nhất*, hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển ngày càng trở thành đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Các nước đều coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

*Thứ hai*, các quốc gia lớn nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác, liên kết khu vực và quốc tế. Hợp tác ngày càng tăng nhưng cạnh tranh cũng rất gay gắt.

*Thứ ba*, các dân tộc nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đấu tranh chống lại sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài.

*Thứ tư*, các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản và công nhân, các lực lượng cách mạng, tiên bộ trên thế giới đang kiên trì đấu tranh vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiên bộ xã hội.

*Thứ năm*, các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau vừa hợp tác vừa đấu tranh cùng tồn tại hòa bình<sup>1</sup>.

Từ việc phân tích tình hình thế giới và các xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế, Đại hội Đảng lần thứ VIII kết luận: Các đặc điểm và xu thế nêu trên đã làm nảy sinh tính đa phương, đa dạng trong quan hệ quốc tế và trong chính sách đối ngoại của các nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001) đưa ra nhận định: trong thời gian tới, các nước đang phát triển trong đó có nước ta có cơ hội thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển, cải thiện

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb CTQG, Hà Nội 1996, tr. 77-78.

vị thế của mình, nhưng đồng thời cũng đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội phát triển; khả năng duy trì hòa bình, ổn định trên thế giới và khu vực cho phép chúng ta tập trung sức vào nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế; đồng thời đòi hỏi phải đề cao cảnh giác, chủ động đối phó với những tình huống bất trắc, phức tạp có thể xảy ra". Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (1-2004), tiếp tục khẳng định: Hòa bình và hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới, là đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc; quan hệ tự do thương mại song phương giữa các nước tăng nhanh<sup>1</sup>. Đảng và Nhà nước ta nắm bắt và kịp thời có chủ trương phù hợp với đặc điểm mới của quốc tế.

## 2. Xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa

Trong những thập kỷ gần đây, toàn cầu hóa, khu vực hóa về kinh tế trở thành xu hướng nổi bật. Xu hướng này phản ánh bản chất của nền kinh tế thị trường yêu cầu ngày càng cao về độ mở cửa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, không bị giới hạn bởi các biên giới quốc gia, chủng tộc, tôn giáo và gần đây là không phân biệt giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Từ giữa thập kỷ 80 trở lại đây, tình hình thế giới có nhiều thay đổi, trong đó hai nhân tố rất quan trọng tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến sự gia tăng tốc độ và chiều sâu của quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa. Trước hết là sự đổi mới tư duy về lợi ích dân tộc, quan hệ quốc tế, an ninh và phát triển của các quốc gia, về sự nhận thức vai trò, vị trí của kinh tế trong việc xác lập vị thế của các quốc gia, dân tộc. Tiềm lực và sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia có vai trò quan trọng trong việc giữ vững nền độc lập dân tộc và ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế bên ngoài là một trong những động lực chủ yếu để phát triển kinh tế. Nhu cầu liên kết, hợp tác để phát triển ngày càng gia tăng. Nhân tố thứ hai là cục diện chiến tranh lạnh kết thúc, các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tan vỡ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, chuyển sang nền kinh tế thị trường mở cửa, hướng ngoại. Các nước xã hội chủ nghĩa khác như Trung Quốc, Việt Nam... tiến hành cải cách, đổi mới, chuyển từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc) và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Việt Nam). Như vậy, trận địa của kinh tế thị trường đã được mở rộng hơn so với thời kỳ chiến tranh lạnh đã đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa.

Thời kỳ chiến tranh lạnh, liên kết hợp tác khu vực chủ yếu giữa các nước có cùng chế độ chính trị dưới hình thức liên minh chính trị - quân sự. Từ sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, xu hướng hợp tác khu vực không phân biệt chế độ chính trị - xã hội ngày càng nổi trội. Về số lượng, các tổ chức khu vực ra đời ngày càng nhiều. Theo các số liệu thống kê, trong thập kỷ 60 có 19 tổ chức, thập

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX. Nxb CTQG, H. 2004, tr. 13-14.

kỷ 70 có 28, thập kỷ 80 có 32, những năm cuối của thế kỷ 20 các tổ chức khu vực đã lên tới con số khoảng 50<sup>1</sup>. Nội dung của hợp tác khu vực được mở rộng toàn diện hơn, trong đó hợp tác kinh tế, kỹ thuật, giao lưu về văn hóa trở thành xu hướng chủ đạo.

Đến thập kỷ 90 của thế kỷ XX, toàn cầu hóa và khu vực hóa đã phát triển rất đa dạng, với các loại hình: liên kết, hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hóa và khoa học kỹ thuật như Cộng đồng châu Âu (nay là Liên minh châu Âu); liên kết hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa như: Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)...; loại hình liên kết hợp tác về kinh tế - thương mại và đầu tư như APEC... Và cho đến nay, các loại hình trên đã phát triển theo các qui mô khác nhau, từ liên kết hợp tác tiểu khu vực cho đến các tổ chức kinh tế, thương mại toàn cầu.

Hội nhập khu vực và quốc tế là sự tham gia của một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ vào các tổ chức khu vực hoặc các tổ chức quốc tế. Các nước lớn, nhỏ, giàu, nghèo; các nước phát triển, đang phát triển... ở những mức độ khác nhau đều tìm thấy lợi ích của dân tộc mình khi tham gia vào quá trình hội nhập khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh lợi ích, các quốc gia cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức to lớn.

Chính vì vậy, trước xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, ở các nước đang phát triển diễn ra ba xu hướng: *một là*, cường điệu hóa mặt tích cực của toàn cầu hóa, khu vực hóa, coi đây là liều thuốc vạn năng cho sự phát triển của quốc gia. *Hai là*, chỉ nhìn thấy mặt tiêu cực, khó khăn, thách thức, từ đó tìm cách né tránh, quay lưng lại với toàn cầu hóa, khu vực hóa. *Ba là*, “chủ động hội nhập” trên cơ sở nhận thức sâu sắc những tác động tích cực của xu thế khách quan này cùng những tác động tiêu cực của nó để tìm cách hạn chế.

Thực tế cho thấy, các nước muốn tránh khỏi nguy cơ bị biệt lập, tụt hậu, kém phát triển thì phải tích cực, chủ động tham gia hội nhập khu vực và quốc tế, đồng thời phải có bản lĩnh cân nhắc một cách cẩn trọng các yếu tố bất lợi để vượt qua.

*Với Việt Nam, Đảng ta nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về xu thế khách quan của toàn cầu hóa, khu vực hóa với những cơ hội, thách thức của nó và sự cần thiết phải tham gia vào quá trình này. Chính vì vậy, Báo cáo chính trị của Đảng tại Đại hội lần thứ VIII (6-1996), đã khẳng định việc “xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”<sup>2</sup>. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư khóa VIII (12-1997) chủ trương “tích cực chủ động thâm nhập và mở*

---

1. Nguyễn Việt Thảo: *Liên kết khu vực Mỹ Latinh: văn hóa, chính trị, kinh tế, Luận án Tiến sĩ, Học viện chính trị Quốc gia, 1-1998, tr. 17.*

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb CTQG, Hà Nội 1996, tr. 84-85.*

rong thị trường quốc tế”<sup>1</sup>. Đại hội Đảng lần thứ IX (4-2001), tiếp tục chỉ rõ: Toàn cầu hóa kinh tế của nước ta được nâng lên một bước mới, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế”<sup>2</sup>.

### 3. Nhu cầu tăng cường quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

Nhu cầu phá thế bị bao vây cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị.

Từ nửa cuối thập kỷ 70, Việt Nam bị các thế lực bên ngoài bao vây, cô lập. Cụ thể:

- Sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (4-1975) Mỹ vẫn tiếp tục chính sách thù địch chống phá và kiềm chế Việt Nam: phong tỏa tài sản của Việt Nam ở nước ngoài; tuyên bố cấm vận thương mại đối với Việt Nam; ba lần phủ quyết Việt Nam vào Liên hợp quốc...

Trong thập kỷ 80, Mỹ vẫn tiếp tục cùng với các nước phương Tây, và một số nước trong vùng châu Á - Thái Bình Dương bao vây, cấm vận, cô lập Việt Nam; đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia; đòi Việt Nam phải giải quyết vấn đề về POW/MIA<sup>3</sup>. Ý đồ của Mỹ trong việc cải thiện quan hệ với Việt Nam giai đoạn này là ép chúng ta nhượng bộ một chiều có lợi cho họ.

- Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản diễn biến thuận lợi vào những năm đầu thập kỷ 70 với sự kiện: ngày 21-9-1973, Nhật Bản thực hiện bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Cuối năm 1975, đầu năm 1976 Việt Nam và Nhật Bản lập đại sứ quán ở thủ đô mỗi nước.

Khi sự kiện Campuchia xảy ra, Nhật Bản tuy không đình chỉ các cuộc tiếp xúc ngoại giao và viện trợ nhân đạo cho Việt Nam, nhưng họ đã “đông cứng” các cam kết viện trợ cho Việt Nam và tham gia vào liên minh bao vây, cấm vận nước ta trong suốt thập kỷ 80.

- Quan hệ giữa Việt Nam với các nước ASEAN từ khi xảy ra vấn đề Campuchia, giảm xuống mức thấp nhất. Tất cả các đề nghị của Việt Nam về đối thoại và hợp tác khu vực đều không được các nước ASEAN chấp nhận. Các hoạt động của ASEAN trong quan hệ với Việt Nam ở giai đoạn này “chịu ảnh hưởng của vấn đề Campuchia, quan hệ ASEAN - Việt Nam trở nên lạnh nhạt, trì trệ, nếu không nói là thù nghịch”<sup>4</sup>.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb CTQG, Hà Nội 1998, tr. 60.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, Hà Nội 2001, tr. 157-158.

3. POW (Prisoners of War) “Tù nhân chiến tranh”; MIA (Missing in Action) “mất tích trong chiến tranh” Vấn đề POW/MIA là vấn đề tù binh Mỹ và người Mỹ bị mất tích trong chiến tranh Việt Nam.

4. Vũ Khoan: “Việt Nam và ASEAN”, Tạp chí Cộng sản, 11-1994, tr 28.-29.

- Sau năm 1975, quan hệ Trung Quốc - Việt Nam ngày càng căng thẳng. Cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc Việt Nam làm phương hại nặng nề đến tình cảm hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước.

Từ khi Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam (18-3-1979), quan hệ giữa hai nước tiếp tục căng thẳng kéo dài đến cuối thập kỷ 80...

*Nhìn chung*, sự đối đầu, thù địch của Mỹ và một số nước khác đối với Việt Nam kéo dài nhiều thập kỷ, nhất là từ sau sự kiện Campuchia, tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực, ảnh hưởng xấu đến quan hệ hòa bình hữu nghị giữa nhân dân các nước và gây khó khăn nghiêm trọng cho sự phát triển của cách mạng Việt Nam. Vì vậy, vấn đề giải tỏa tình trạng căng thẳng, đối đầu, thù địch của các nước trong khu vực đối với Việt Nam, nhằm tiến tới thiết lập quan hệ và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước là hết sức quan trọng và cấp bách, tạo môi trường khu vực thuận lợi để xây dựng đất nước.

#### *Nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế*

Từ sau năm 1975, trong khi chưa khắc phục hết hậu quả chiến tranh chống Mỹ, lại xảy ra hai cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và phía Tây Nam. Những khó khăn khách quan cùng với khuyết điểm chủ quan do duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp làm cho nền kinh tế nước ta lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng.

Trải qua mười năm đổi mới (1986 - 1996), mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng trên lĩnh vực kinh tế, nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn là nền kinh tế có trình độ phát triển thấp; cơ sở hạ tầng và dịch vụ ở dưới mức trung bình của các nước đang phát triển; trong các doanh nghiệp, trình độ thiết bị, công nghệ phần lớn lạc hậu, năng suất lao động thấp. Khoảng cách về trình độ phát triển của nước ta so với các nước trong khu vực chậm được thu hẹp. Báo cáo Chính trị tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (1-1994) đã coi "nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới" là một trong bốn thách thức lớn nhất đối với cách mạng nước ta. Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996) tiếp tục nhấn mạnh việc coi "nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực vẫn là thách thức to lớn và gay gắt..."<sup>1</sup>.

Để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa Việt Nam với các quốc gia khác, ngoài việc phát huy tối đa các nguồn lực trong nước, cần phải tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó việc hợp tác kinh tế với các nước và tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 79.

## II. ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) đã nhận thức đúng những biến động của tình hình thế giới và xu thế quốc tế, từ đó chỉ rõ đặc điểm nổi bật của thời đại là “cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất”<sup>1</sup>. Cuộc cách mạng này là nhân tố cơ bản thúc đẩy sự hình thành thị trường thế giới, mà trong đó, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa vì yêu cầu phát triển nên phải hợp tác với nhau nhưng trong trạng thái đấu tranh, cạnh tranh quyết liệt. Đại hội VI nhấn mạnh: “Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa chính trị ngày càng quan trọng đối với kết cục của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống..., giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, sự lựa chọn duy nhất đúng đắn là thi đua về kinh tế, về lối sống... và cuộc thi đua này chỉ có thể được thực hiện trong hoàn cảnh hòa bình được đảm bảo vững chắc”<sup>2</sup>.

Quan điểm trên đây của Đại hội VI thể hiện bước tiến mới về tư duy chính trị quốc tế của Đảng. Sự đổi mới tư duy này đã đặt cơ sở cho việc xây dựng chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước phù hợp hơn, thích ứng hơn với tình hình thế giới.

Đại hội VI nhận thức rõ sự cần thiết phải đổi mới phương cách tập hợp lực lượng, một trong những bài học kinh nghiệm mà Đại hội rút ra là “phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới”<sup>3</sup> và, “xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta”<sup>4</sup>. Những nhận thức mới trên đây đã đặt nền móng cho việc hình thành các chủ trương mở rộng quan hệ quốc tế của Đảng ta.

Trong hoạt động đối ngoại, Đảng ta xác định: nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại hiện nay là lấy kinh tế đối ngoại làm ưu tiên hàng đầu. Kinh tế đối ngoại có vai trò to lớn đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước như, góp phần tạo vốn; thúc đẩy quá trình đổi mới kỹ thuật - công nghệ theo hướng hiện đại hóa; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tạo điều kiện khai thác tốt lợi thế so sánh của

- 
1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 34.
  2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 35-37.
  3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 30.
  4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 31.

đất nước, thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế - xã hội. Báo cáo Chính trị Đại hội lần thứ VI chỉ rõ: “Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong chặng đường đầu tiên cũng như sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại”<sup>1</sup>. Từ đó, Đảng chủ trương “sử dụng tốt mọi khả năng mở rộng quan hệ thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học, kỹ thuật với bên ngoài để phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội”<sup>2</sup>.

An ninh và phát triển kinh tế là hai mục tiêu cơ bản trong các mục tiêu của hoạt động đối ngoại. Hai mục tiêu này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, trong từng điều kiện cụ thể, vị trí, vai trò của từng mục tiêu có thể thay đổi cho phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng. Bước vào thời kỳ mới, Đảng ta đặt vấn đề cần phải có quan điểm mới về an ninh và phát triển, phải xử lý mối quan hệ này cho phù hợp với thời đại. Trong một thế giới mà sự hợp tác, liên kết về kinh tế, sự đan xen lợi ích và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng, thì vấn đề an ninh của một quốc gia phải gắn với an ninh khu vực, thậm chí an ninh của cả thế giới. Việc Việt Nam tham gia tích cực vào quá trình liên kết, hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế sẽ là một bảo đảm quan trọng cho an ninh của Việt Nam. Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (5-1988) về chính sách đối ngoại trong tình hình mới, đã chỉ ra những cơ hội và thách thức đối với cách mạng nước ta và khẳng định “lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Đó là nhân tố quyết định củng cố, giữ vững an ninh và độc lập... Cần phải có quan điểm mới về an ninh và phát triển trong thời đại ngày nay để khẳng định mạnh mẽ phương hướng ưu tiên tập trung cho sự nghiệp giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế”<sup>3</sup>. Bộ Chính trị chỉ ra rằng: “với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế chúng ta sẽ càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn”<sup>4</sup>.

Trong tình hình mới, để tạo điều kiện và cơ hội giữ vững hòa bình, phát triển kinh tế, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị xác định quan điểm: trong quan hệ quốc tế, chúng ta phải “thêm bạn, bớt thù”, ra sức tranh thủ các nước anh em bầu bạn và dư luận rộng rãi trên thế giới, phân hóa hàng ngũ đối phương, làm thất bại âm mưu bao vây, cô lập ta về kinh tế, chính trị; kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu hiện nay sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; lợi dụng sự phát triển của cách mạng khoa

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr 35-37.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 30.

3,4. Nguyễn Cơ Thạch, “Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta”, Tạp chí Quan hệ tế, 1/1990, tr7.



học kỹ thuật và xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới để tranh thủ vị trí có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế; kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI (3-1989), tiếp tục quán triệt chủ trương mở rộng quan hệ quốc tế tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế “chuyển mạnh hoạt động ngoại giao từ quan hệ chính trị là chủ yếu sang quan hệ chính trị - kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước”<sup>1</sup>.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VI (3-1990), coi việc mở rộng quan hệ đối ngoại theo phương châm “thêm bạn, bớt thù” là một trong những nhiệm vụ cấp bách và quán triệt không để các vấn đề cục bộ, tạm thời, thứ yếu cản trở việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược của ta; nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, đoàn kết quốc tế phù hợp với tình hình mới; đa dạng hóa quan hệ quốc tế, đẩy lùi từng bước chính sách bao vây, cấm vận đối với nước ta.

Thực tế cho thấy rằng, nội dung của đổi mới tư duy về đối ngoại được khởi xướng từ Đại hội VI, sau đó được Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị và các nghị quyết Trung ương khác phát triển, đã thể hiện rõ sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của nước ta trước tình hình mới. Sự điều chỉnh này đã đặt nền móng cho chiến lược đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước.

Vào đầu thập kỷ 90, tình hình thế giới tiếp tục có nhiều biến động. Chế độ chính trị - xã hội thay đổi ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, Liên Xô; các thế lực thù địch tăng cường hoạt động chống phá nhằm xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Trước những thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới, Đảng ta nhấn mạnh yêu cầu của công tác đối ngoại là phải nhận thức kịp thời và dự báo được những diễn biến trong quan hệ quốc tế để có những chủ trương đối ngoại phù hợp.

Đến Đại hội VII (6-1991), tư duy của Đảng ta về quan hệ quốc tế tiếp tục được đổi mới. Đó là việc nhận thức trong đời sống chính trị - kinh tế quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, bên cạnh lợi ích mang tính giai cấp, mang tính ý thức hệ còn có những lợi ích mang tính phổ biến, tính toàn cầu và, trong một thế giới mà sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ thì nhu cầu cần có sự phối hợp, hợp tác giữa các nước để giải quyết những vấn đề quốc tế là một nhu cầu khách quan đối với tất cả các quốc gia. Trong điều kiện như vậy, tư duy xác định “bạn thù” trên cơ sở tiêu chí ý thức hệ đơn thuần không còn phù hợp nữa, mà đòi hỏi phải mềm dẻo hơn, linh hoạt hơn. Đại hội VII khẳng định chủ trương “hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI*, Nxb. Sự thật, H. 1989, tr.40.

hòa bình”<sup>1</sup>, với phương châm: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”<sup>2</sup>. Đại hội yêu cầu quán triệt việc đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và quyền hạn thành viên của nước ta và gia nhập các tổ chức quốc tế và các hiệp hội kinh tế khi cần thiết và có điều kiện.

Theo quan điểm của Đảng ta, đa dạng hóa quan hệ có nghĩa là mở rộng quan hệ trên mọi lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật đến các quan hệ về nhà nước, về Đảng và các tổ chức đoàn thể xã hội. Đa phương hóa, có nghĩa là quan hệ với nhiều đối tượng khác nhau, với các tổ chức thuộc các xu hướng và chế độ chính trị xã hội khác nhau, với các tổ chức phi chính phủ...

Báo cáo của Bộ Chính trị do Tổng Bí thư Đỗ Mười trình bày tại Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (6-1992), đã thể hiện nhận thức sâu sắc của Đảng về sức mạnh quyết định để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới là ở dân tộc ta, nhân dân ta, sức mạnh ấy do trí tuệ, ý chí của con người Việt Nam và tiềm năng của đất nước mà có. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, không một quốc gia nào tự khép kín, tự cô lập mình với thế giới mà phát triển được. Đặc biệt là với Việt Nam, một nước đang phát triển, với nền kinh tế còn lạc hậu thì càng cần phải tranh thủ nguồn lực bên ngoài, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của công cuộc đổi mới. Hội nghị Trung ương 3 đã nhấn mạnh việc mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại cả về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật, cả về Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức phi chính phủ, trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; bảo vệ, phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của nền văn hóa dân tộc. Mở rộng cửa để tiếp thu cái tốt: Vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài, tiếp cận thị trường thế giới, nhưng phải đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những mặt tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

Xuất phát từ tình hình thế giới, chiến lược của các nước lớn và các xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt với tất cả các nước, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng ta có quan hệ.

---

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội 1991, tr.88.*

2. *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội 1991, tr.147.*

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII đã thể hiện sự tiếp tục đổi mới tư duy đối ngoại của Đảng ta trước tình hình mới, đồng thời phản ánh tính tích cực, chủ động của Đảng trong việc nắm bắt tình hình và xử lý một cách sáng suốt, kịp thời các tình huống trong quan hệ quốc tế.

Ngày 20-9-1994, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị “về mở rộng và đổi mới hoạt động đối ngoại nhân dân”, nhằm phát huy hơn nữa hiệu quả của lĩnh vực hoạt động đối ngoại quan trọng này.

Đại hội Đảng lần thứ VIII (6-1996) đã hoàn chỉnh và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại của Đại hội VII và các hội nghị Trung ương khóa VII, nhấn mạnh việc mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế. Đại hội xác định rõ hơn quan điểm đối ngoại với các đối tác cụ thể như: tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị thế giới, đoàn kết với các nước đang phát triển, với phong trào không liên kết; tham gia tích cực và đóng góp cho hoạt động của các tổ chức quốc tế, các diễn đàn quốc tế<sup>1</sup>; chủ trương “Thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài” của nền kinh tế nước ta.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII (12 - 1997), nhấn mạnh việc phát huy tốt nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế là vấn đề cơ bản quyết định thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và duy trì sự phát triển bền vững cho đất nước. Trong mối quan hệ giữa nội lực và nguồn lực bên ngoài, Đảng ta nhấn mạnh: Nếu không độc lập, tự chủ, không phát huy đầy đủ nội lực thì không thể đứng vững và đi lên một cách vững chắc và cũng không thể khai thác tốt hiệu quả nguồn lực bên ngoài được. Mặt khác, trong thời đại ngày nay, nếu chúng ta không mở rộng quan hệ quốc tế, tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm và thị trường bên ngoài, thì Việt Nam khó thoát khỏi nguy cơ tụt hậu. Vì vậy, Đảng yêu cầu phải nắm vững và quán triệt sâu sắc phương châm “giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; động viên cao độ nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ nguồn lực tối đa bên ngoài; xây dựng một nền kinh tế mở hội nhập khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu”<sup>2</sup>. Một trong những chính sách lớn mà Nghị quyết nhấn mạnh là “trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài”<sup>3</sup>.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4-2001), trong khi khẳng định toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, Đảng ta đồng thời chỉ rõ

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr. 121.

2,3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb. CTQG, Hà Nội 1998, tr. 59.

xu thế này đang bị chi phối bởi các nước phát triển, gây nên sự bất bình đẳng và nguy cơ đối với các nước đang phát triển, chính vì vậy, cần yêu cầu quán triệt cụ thể hơn trong quan điểm độc lập, tự chủ. Văn kiện làm rõ hơn quan điểm về *xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ*: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”<sup>1</sup>; mở rộng quan hệ với các nước nhưng không để nền kinh tế Việt Nam bị lệ thuộc và bị chi phối từ bên ngoài.

Điểm mới về quan điểm đối ngoại trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng là việc nhấn mạnh vấn đề chủ yếu, trước hết là hội nhập khu vực, quốc tế và hội nhập về kinh tế. Và, nhận thức sâu sắc bối cảnh thế giới và quan hệ chính trị quốc tế, đồng thời trên cơ sở cảm nhận đầy đủ “thế” và “lực” của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã phát triển phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” của Đại hội VII thành “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”<sup>2</sup>. Điều này thể hiện bước phát triển mới về tư duy đối ngoại của Đảng ta, đồng thời khẳng định vị thế mới của đất nước trong quan hệ quốc tế đương đại.

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW Về hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở khẳng định những thành tựu quan trọng trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đồng thời kiểm điểm những mặt yếu kém của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua, Nghị quyết Bộ Chính trị đã tập trung làm rõ hơn mục tiêu và những quan điểm chỉ đạo của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Về quan điểm chỉ đạo, Nghị quyết yêu cầu quán triệt chủ trương đã được xác định tại Đại hội IX là: “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường”<sup>3</sup>. Ngoài ra, Nghị quyết còn nhấn mạnh các quan điểm: hội nhập kinh tế là sự nghiệp của toàn dân; hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức; phải nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, Hà Nội 2001, tr. 25-26.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr 119.

3. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế, Báo Hà Nội mới, ngày 3-12-2001, tr.3.

độ phát triển của đất nước vừa đáp ứng quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh quốc phòng. Nghị quyết đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát huy cao độ nội lực, khai thác tối đa các nguồn lực bên ngoài để tạo thế và lực mới cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đưa đất nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc trong thế kỷ XXI.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (5-1-2004), đã tiến hành đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đề ra một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005). Về hội nhập kinh tế quốc tế, Hội nghị nhấn mạnh, trong hai năm tới, phải có bước đi mạnh mẽ hơn, với quyết tâm cao hơn về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của mọi lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập quốc tế<sup>1</sup>. “Thu hút mạnh hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là đầu tư của các công ty đa quốc gia, coi đó là biện pháp rất quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và thâm nhập thị trường quốc tế... xóa bỏ quy định không cho nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực ta có thể tự làm vì chủ trương này trên thực tế chỉ đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong nước muốn né tránh cạnh tranh, bất lợi cho nền kinh tế, cho người tiêu dùng và không phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế”<sup>2</sup>.

Như vậy, quan điểm đối ngoại rộng mở do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra đã được các đại hội và các hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị từ khóa VI đến khóa IX tiếp tục bổ sung, phát triển hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

\*

\* \*

Thực tiễn gần 20 năm qua cho thấy, đường lối đối mới chính sách đối ngoại của Việt Nam được khởi xướng từ Đại hội VI (1986), qua các Đại hội VII, VIII, IX của Đảng và các Hội nghị Trung ương, Bộ Chính trị, đã thường xuyên được bổ sung, phát triển phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam và thích ứng với tình hình quốc tế. Chính vì vậy, quá trình thực hiện chính sách đối ngoại, đổi mới từ năm 1986 đến nay đã đạt được những thành tựu quan trọng. Nghị quyết Bộ chính trị ngày 27-11-2001 đánh giá: “Đã đẩy mạnh quá

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb CTQG, H. 2004, tr 87-88.

2. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương: Tài liệu nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004, tr 107.

trình hội nhập kinh tế quốc tế; mở rộng mạnh mẽ quan hệ kinh tế song phương và đa phương; phát triển quan hệ đầu tư với gần 70 nước và lãnh thổ; bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB); gia nhập Hiệp hội Đông Nam Á (ASEAN) và Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); tham gia sáng lập Diễn đàn Á - Âu (ASEM); gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); trở thành quan sát viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và đang tiến hành đàm phán để gia nhập tổ chức này. Nước ta cũng đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ”<sup>1</sup>; “Kinh tế nước ta ngày càng hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới... tăng nhanh xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ; xúc tiến hợp tác toàn diện Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - EU; đang đàm phán để gia nhập WTO; tham gia tích cực việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ...”<sup>2</sup>. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, từ năm 1998 đến tháng 6 - 2003 (có 71 nước và vùng lãnh thổ đầu tư FDI tại Việt Nam) gồm 4.883 dự án, với tổng số vốn đăng ký 43.497 triệu USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện là 26.892 triệu USD<sup>3</sup>. Năm 2003, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam ước tính đạt 19,9 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt xấp xỉ 25 tỷ USD<sup>4</sup>. Nhìn tổng quát, thành tựu hoạt động đối ngoại thời kỳ đổi mới đã góp phần phá được thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng được quan hệ song phương và đa phương với thế giới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút được một khối lượng khá lớn vốn từ bên ngoài cùng nhiều công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế nước ta có bước phát triển mới; thế và lực của Việt Nam được nâng cao trên thương trường và chính trường quốc tế.

---

1. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị về

Hội nhập kinh tế quốc tế, Báo Hà Nội mới, ngày 3-12-2001, tr. 3.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2004, tr. 24.

3. Nguyễn Thị Thơm: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 16 năm qua”,

Tạp chí Lý luận chính trị, 1-2004, tr. 52-53.

4. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội: Thông báo nội bộ, 2-2004, tr.12-13.

## **PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN TỐT HƠN NỮA NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG THỜI KỲ MỚI**

**ĐẠI TƯỚNG PHẠM VĂN TRÀ \***

Tình hình thế giới và khu vực những năm qua diễn biến rất phức tạp, tuy nhiên trong một vài thập kỷ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới. Nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Đồng thời, do sự lộng hành của các thế lực hiếu chiến nên nguy cơ đe dọa hòa bình, ổn định, chủ quyền của các quốc gia, dân tộc tăng lên. Song hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn hiện nay.

Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh. Các quốc gia lớn nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác, liên kết quốc tế, khu vực; đồng thời cũng cạnh tranh với nhau gay gắt, quyết liệt, thể hiện tập trung trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, ngoại giao, sinh thái..., trong đó tập trung nhất là kinh tế.

Việt Nam có vị trí chiến lược địa - chính trị, kinh tế quan trọng trong khu vực và trên thế giới, lại là một nước XHCN đã giành thắng lợi trong kháng chiến lâu dài giành độc lập thống nhất cho Tổ quốc, và ngày nay đã đạt được những thành tựu to lớn, rất quan trọng trong công cuộc đổi mới. Hơn nữa, với một thị trường hơn 80 triệu dân, có tiềm năng khá phong phú, lại là một quốc gia ven biển, nằm trên tuyến giao lưu quốc tế giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, vì vậy đất nước ta có rất nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít những khó khăn thách thức, đặc biệt là sự chống phá của các thế lực thù địch.

Các thế lực thù địch đang ra sức thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, cấu kết với bọn phản động trong nước, kích động chia rẽ dân tộc, tôn giáo, gây mất ổn định, từng bước làm suy yếu ta, hòng thực hiện ý đồ chiến lược của chúng đối với nước ta.

---

\* Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Tình hình đó tác động sâu sắc đến công cuộc đổi mới xây dựng đất nước và nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc XHCN ở nước ta hiện nay.

Quốc phòng của đất nước ngày nay phải là tổng thể những hoạt động về mọi mặt: chính trị, kinh tế, quân sự gắn với an ninh, đối ngoại (bao gồm cả đối ngoại quân sự), văn hóa - xã hội (bao gồm cả tâm lý tư tưởng, lối sống), nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để bảo vệ vững chắc độc lập an ninh, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước, bản sắc dân tộc và chế độ chính trị, bảo đảm giữ vững an toàn về mọi mặt cho nhân dân, cho dân tộc, cho đất nước trong mọi tình huống. Cho nên quốc phòng và nhiệm vụ quốc phòng ngày nay phải thực hiện đáp ứng cả yêu cầu đấu tranh thời bình và thời chiến, cả đối ngoại và đối nội, cả đấu tranh quân sự và đấu tranh phi quân sự. Tuy nhiên, quốc phòng luôn lấy các hoạt động quân sự và lấy các lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đội nhân dân làm nòng cốt, phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an nhân dân, lực lượng đối ngoại và các lực lượng khác của toàn dân, đấu tranh giữ vững ổn định chính trị - xã hội để phát triển, đồng thời sẵn sàng đối phó thắng lợi với mọi tình huống có thể xảy ra. Do đó việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng ở các ngành, các cấp, các địa phương càng thực hiện tốt bao nhiêu thì nguy cơ chiến tranh xâm lược dưới mọi hình thức càng bị đẩy lùi bấy nhiêu.

Trong những năm qua, nhờ sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nên tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường. Sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nhất là trên địa bàn chiến lược, biên giới biển, đảo được phát huy. Tổ chức quân đội, công an được điều chỉnh theo yêu cầu mới. Chất lượng tổng hợp, trước hết là chất lượng chính trị của lực lượng vũ trang được nâng lên; sự quản lý của Nhà nước về quốc phòng được đặt ra với nội dung và cơ chế toàn diện hơn và đặc biệt là sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp quốc phòng và Quân đội nhân dân tiếp tục được tăng cường...

Nền quốc phòng của ta là nền quốc phòng toàn dân, do dân, vì dân và vì sự nghiệp bảo vệ thành quả cách mạng của nhân dân nên tập trung được sức mạnh tổng hợp của toàn dân. Qui chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an trong nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngày càng đi vào nền nếp, có hiệu quả. Thể bố trí chiến lược về quốc phòng đã được xây dựng gắn bó chặt chẽ với thể trận giữ vững an ninh chính trị - xã hội trên địa bàn. Việc kết hợp quốc phòng và an ninh với phát triển kinh tế và đối ngoại có nhiều tiến bộ. Đã chú trọng đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ, nâng cao sức chiến đấu của quốc phòng, an ninh, v.v. do đó "Chúng ta đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ XHCN; đẩy mạnh phát triển kinh tế; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng và chế độ; tạo lập và củng cố môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng quan hệ đối ngoại; củng cố và tăng cường thế và lực của đất nước. Những thành tựu cơ bản đó đã chứng minh tính đúng đắn, sáng tạo trong đường lối cách mạng của



Đảng ta, đồng thời cũng khẳng định tiềm năng và sức mạnh to lớn của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, nhìn chung sức mạnh quốc phòng của cả nước chưa phát triển đồng đều. Lực lượng vũ trang tại chỗ vừa làm nhiệm vụ quốc phòng, vừa làm kinh tế còn mỏng. Một số vùng biển, đảo chưa có quy hoạch, kế hoạch phát triển toàn diện và lâu dài, lực lượng bảo vệ ở đây chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Việc xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, quản lý lực lượng dự bị động viên vẫn còn có mặt hạn chế. Hơn nữa, nhận thức của không ít cán bộ, đảng viên và nhân dân ta về nhiệm vụ quốc phòng, về âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch, về tinh thần cảnh giác và trách nhiệm trong công cuộc củng cố quốc phòng, ngăn ngừa và đập tan âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch cũng vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Những yếu kém, sơ hở, hạn chế đó đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Đảng ta đã xác định rõ nhiệm vụ chung về quốc phòng, an ninh là “phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước. Xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân, nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang, bảo vệ vững chắc độc lập, an ninh, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ XHCN; ngăn ngừa và làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động gây mất ổn định chính trị - xã hội, xâm phạm độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, gây tổn hại cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước...”. Và trong bài phát biểu tại phiên bế mạc Hội nghị Trung ương 8 (khóa IX), đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh cũng khẳng định rõ “Bảo vệ Tổ quốc XHCN là sự nghiệp vĩ đại của dân tộc ta, là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, trong đó các lực lượng vũ trang đóng vai trò nòng cốt”.

Nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân ta. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN là hai nhiệm vụ chiến lược gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu xây dựng không tốt, chế độ mới không đem lại đời sống ngày càng tốt đẹp cho nhân dân lao động thì tự nó sẽ không thể đứng vững và phát triển trong cuộc cạnh tranh và đấu tranh mới ngày nay. Ngược lại, nếu không biết tự bảo vệ ngay trong xây dựng, không khắc phục, ngăn chặn các nguy cơ Đảng ta đã cảnh báo, thì sẽ bị sụp đổ ngay trong hòa bình xây dựng. Cho nên xây dựng phải biết gắn với bảo vệ, bảo vệ phải nhằm mục đích xây dựng, phát triển tốt hơn. Do đó bảo vệ Tổ quốc ngày nay không chỉ là phòng ngừa và muốn phòng ngừa có hiệu quả trước hết phải chăm lo xây dựng, làm cho mình mạnh lên, “Kết hợp chặt chẽ xây dựng và bảo vệ từ trong mỗi con người, mỗi cơ sở; việc gì có lợi cho độc lập dân tộc thì phải quyết tâm làm. Mọi hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,

1 - Bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 8, khóa IX của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh.

quốc phòng, an ninh, đối nội, đối ngoại... đều phải nắm vững và thực hiện đúng yêu cầu bảo đảm an ninh trong từng lĩnh vực, từng địa phương thuộc phạm vi mình phụ trách, đồng thời phải đáp ứng yêu cầu an ninh chung theo quan điểm kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược; gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh đối ngoại; lấy việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước làm nền tảng giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội”<sup>1</sup>. Cho nên sức mạnh bảo vệ Tổ quốc phải là sức mạnh tổng hợp của quốc gia, của chế độ, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị..., dưới sự lãnh đạo của Đảng, chứ không phải chỉ riêng sức mạnh lực lượng vũ trang, sức mạnh quân sự. Đương nhiên sức mạnh lực lượng vũ trang, sức mạnh quân sự bao giờ cũng là nòng cốt và được xây dựng trên cơ sở sức mạnh chính trị và sức mạnh kinh tế - xã hội của đất nước.

Bảo vệ Tổ quốc ngày nay là bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ hòa bình để đất nước phát triển, thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN. Ngược lại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo ra những tiền đề mới cả về vật chất kỹ thuật và chính trị, tinh thần cho công cuộc củng cố quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đội nhân dân. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước sẽ trực tiếp góp phần nâng cao đời sống nhân dân, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, làm cho nền tảng chính trị - tinh thần của xã hội và khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở khối liên minh công nông, trí thức ngày càng vững mạnh. Điều đó tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng sức mạnh chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân và sức chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đội nhân dân, từng bước tạo ra một lớp người mới phát triển toàn diện: có văn hóa, trí tuệ, học vấn cao, làm chủ khoa học công nghệ hiện đại, có tư duy khoa học năng động, sáng tạo. Đó cũng là nguồn cung cấp nhân lực có chất lượng cao cho việc xây dựng quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đội nhân dân chính quy, hiện đại và cho việc thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng. Đồng thời nó cũng tạo ra những tiền đề mới cho việc phát triển kỹ thuật quân sự, khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam trong thời kỳ mới. Do đó lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đội nhân dân cũng là chủ thể tích cực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vì vậy nhiệm vụ quốc phòng bảo vệ Tổ quốc phải luôn gắn với sự nghiệp xây dựng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vững môi trường quốc tế thuận lợi, duy trì nền hòa bình lâu dài, đẩy lùi nguy cơ can thiệp quân sự và xung đột vũ trang, không để xảy ra bạo loạn chính trị và “tự diễn biến”; ngăn chặn, đẩy lùi mưu toan “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, xâm hại chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của ta.

---

1 - Bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 8, khóa IX của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh.

Thực tế những thập kỷ qua cho ta nhận thức sâu sắc thêm đường lối độc lập tự chủ, phát huy tối đa nội lực, đồng thời mở rộng quan hệ quốc tế, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại theo phương châm thêm bạn, bớt thù, Việt Nam là bạn và là đối tác tin cậy với các nước, giữ cho “trong ấm, ngoài êm” là thượng sách giữ nước, tạo môi trường hòa bình ổn định lâu dài cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Quốc phòng và an ninh của ta ngày nay đều tiến hành trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở cửa hội nhập, hợp tác với các nước. Thế nhưng, do tính chất đan xen giữa đối tượng có mặt cần hợp tác và trong đối tác vẫn có thể tồn tại những khác biệt mâu thuẫn lợi ích với ta, cho nên đòi hỏi chúng ta phải đề cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, giữ vững định hướng XHCN, tăng cường hợp tác, vừa hợp tác mở rộng quan hệ quốc tế để phát triển, vừa phải chủ động đấu tranh có nguyên tắc, linh hoạt, mềm dẻo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời phải xuất phát từ thực tiễn, dựa chắc vào quần chúng, phát huy mọi tiềm năng trí tuệ sáng tạo của quần chúng theo quan điểm quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân để tìm ra những giải pháp, những hình thức, phương pháp, bước đi thích hợp trong việc xây dựng tiềm lực quốc phòng và thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Để thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ trên, trước hết cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang nhân dân và sự nghiệp quốc phòng, an ninh ở các cấp, các ngành, từ Trung ương đến địa phương. Thường xuyên quan tâm xây dựng các tổ chức Đảng trong Quân đội nhân dân trong sạch, vững chắc cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Tiếp tục nghiên cứu có kế hoạch đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết của Đảng về xây dựng Quân đội nhân dân theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có chất lượng tổng hợp ngày càng cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng, tổ chức biên chế hợp lý, sẵn sàng chiến đấu cao, đủ sức hoàn thành mọi nhiệm vụ, giữ vững vai trò nòng cốt bảo vệ Tổ quốc XHCN trong thời kỳ mới. Chú trọng đào tạo, bố trí cán bộ cấp chiến lược, cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Có chính sách phù hợp để tận dụng năng lực, trình độ, kinh nghiệm của đội ngũ sĩ quan đã được rèn luyện, thử thách trong chiến đấu. Tiếp tục củng cố và hoàn thiện nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên từng địa bàn tỉnh, thành phố, địa bàn chiến lược. Đi đôi với việc xây dựng lực lượng cơ động tinh nhuệ, phải thường xuyên chăm lo xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân, tự vệ v.v... Đồng thời cần xây dựng và tổ chức triển khai các phương án để chủ động xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra.

Trong quá trình xử lý các tình huống phải đánh giá và dự báo chính xác tình hình, phân biệt rõ mâu thuẫn nội bộ với mâu thuẫn địch - ta; tập trung vào các đối tượng và địa bàn trọng điểm, vào tình huống chủ yếu, tránh tràn

lan; chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời, kiên quyết, khẩn trương, khôn khéo, nhanh gọn, sớm khắc phục hậu quả, ổn định tình hình, không để các thế lực thù địch lấy cơ can thiệp.

Khi xử lý các tình huống gây rối an ninh trật tự và gây rối chính trị cần sử dụng các biện pháp chính trị là chủ yếu, huy động các thành phần của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, sự điều hành của chính quyền, công an làm tham mưu và đóng vai trò nòng cốt, kết hợp chặt chẽ với bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ hỗ trợ cho nhân dân đấu tranh...

Xây dựng đồng bộ hệ thống lý luận về chiến lược quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nghệ thuật quân sự Việt Nam phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt quan tâm nghiên cứu sâu các hình thái chiến tranh hiện đại để có đối sách thích hợp. Tiếp tục làm tốt hơn nữa chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho đội ngũ cán bộ Đảng, Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, nâng cao chất lượng việc giáo dục quốc phòng trong chương trình chính khóa của hệ thống nhà trường, học viện của cả nước. Chú trọng công tác giáo dục nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

Đầu tư phát triển cho công nghiệp quốc phòng, chủ động từng bước nâng cao khả năng sản xuất trang bị, vũ khí, phương tiện kỹ thuật phù hợp với điều kiện nước ta và trang bị hiện đại cho các lực lượng vũ trang, đồng thời tận dụng khả năng công nghiệp dân dụng phục vụ quốc phòng, an ninh, khai thác khả năng của công nghiệp quốc phòng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế. Thực hiện bước điều chỉnh cơ bản về tổ chức và biên chế lực lượng vũ trang, trước hết là Quân đội nhân dân cho phù hợp với yêu cầu tác chiến mới. Tập trung đúng mức cho các lực lượng làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, lực lượng bảo vệ các trọng điểm, trên biên giới, biển, đảo và thềm lục địa; tăng cường khả năng tác chiến của binh chủng hợp thành và lực lượng hải quân, phòng không, không quân, v.v.. Trong thời bình, quốc phòng, quân sự được củng cố, xây dựng tinh, gọn, mạnh... có khả năng bảo vệ môi trường hòa bình, ổn định cho đất nước, ngăn chặn mọi âm mưu gây bạo loạn lật đổ và xâm lược của các thế lực thù địch. Cho nên việc tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt cho toàn dân thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng hiện nay, là thiết thực tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 của Đảng về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

---

## **QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HUẤN LUYỆN - ĐÀO TẠO, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ TRONG THỜI KỲ MỚI**

Thượng tướng **PHÙNG QUANG THANH** \*

Quán triệt sâu sắc đường lối quân sự của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương lần thứ 8 (khóa IX) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và chấp hành nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng năm 2003 toàn quân đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện thắng lợi công tác huấn luyện, đào tạo theo đúng phương hướng đã xác định. Kết quả nổi bật là chúng ta thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá tình hình thế giới, khu vực, trong nước, nhất là những phát triển mới trong các cuộc chiến tranh gần đây để kịp thời nghiên cứu đổi mới công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, nội dung, phương pháp và bảo đảm vật chất huấn luyện, đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác huấn luyện được triển khai đồng bộ và được kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục chính trị với huấn luyện quân sự cả về huấn luyện chiến dịch và chiến đấu. Chương trình, nội dung tiếp tục được đổi mới, nâng cao chất lượng huấn luyện, đào tạo, trình độ sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong mọi tình huống, kể cả khi kẻ thù có sử dụng vũ khí công nghệ cao, mà còn đủ khả năng làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ các thế lực thù địch. Đồng thời giáo dục, huấn luyện cho bộ đội thực hiện tốt công tác vận động quần chúng, tham gia xây dựng cơ sở chính trị, kinh tế - xã hội... Triển khai huấn luyện toàn diện cho các đối tượng, nhưng đã tập trung vào những vấn đề trọng tâm, trọng điểm, nhất là huấn luyện đêm, tổ chức bồi dưỡng cán bộ, huấn luyện chiến thuật và diễn tập chiến thuật có thực binh và bắn đạn thật, tổ chức diễn tập cho cán bộ chỉ huy và cơ quan chiến dịch, chiến lược. Các đơn vị đã có nhiều biện pháp tích cực kết hợp huấn luyện với xây dựng nền nếp chính quy, rèn luyện kỷ luật, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp...

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam.

Công tác đào tạo cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật được triển khai theo đúng kế hoạch, kể cả bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước các cấp và hợp tác đào tạo học viên quốc tế. Chương trình, nội dung đào tạo cán bộ các cấp tiếp tục được đổi mới từ cấp chiến lược, chiến dịch, cấp sư đoàn, trung đoàn và cấp phân đội; đào tạo, bồi dưỡng nhân viên chuyên môn, kỹ thuật bậc cao đẳng, trung học và dạy nghề có bước chuyển biến tích cực cả về qui mô và chất lượng; đào tạo sau đại học được thực hiện theo đúng quy chế của Nhà nước, trong năm đã có 111 nghiên cứu sinh, 554 học viên cao học bảo vệ thành công luận án, luận văn tốt nghiệp; các trường quân sự quân khu, quân đoàn đã triển khai thực hiện có hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng chuyển loại sĩ quan chính trị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, sĩ quan dự bị, trung đội trưởng - quân nhân chuyên nghiệp, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật và hạ sĩ quan, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang trên các địa bàn; giáo dục bổ túc văn hóa được mở rộng quy mô, tăng thêm số lượng và được gắn chặt với tạo nguồn cán bộ, nhất là Thiếu sinh quân, con em các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Ngoài ra, triển khai đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đạt được những kết quả tích cực, tổ chức thi tuyển nghiêm túc, đúng quy chế và đã tuyển chọn được 98,92% số chỉ tiêu kế hoạch...

Nhìn chung, chất lượng huấn luyện, đào tạo năm qua được đẩy lên một bước, góp phần nâng cao chất lượng tổng hợp, trình độ và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, quân đội nhân dân, thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, cùng toàn Đảng, toàn dân giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, làm thất bại nhiều âm mưu, thủ đoạn chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ các thế lực thù địch, tham gia xây dựng cơ sở chính trị, xóa đói giảm nghèo, giúp dân phòng chống và khắc phục hậu quả bão lụt, cứu hộ, cứu nạn, chống cháy... Tuy vậy, công tác huấn luyện, đào tạo còn bất cập với yêu cầu của tình hình mới. Chất lượng huấn luyện, đào tạo chưa đồng đều giữa các cấp học, các đơn vị trong toàn quân. Việc đổi mới hình thức, phương pháp dạy học còn chậm. Đội ngũ giáo viên còn thiếu về số lượng và chưa được chuẩn hóa đồng bộ. Năng lực huấn luyện, quản lý bộ đội và tác phong của cán bộ cấp phân đội còn nhiều hạn chế. Sự hiệp đồng giữa các cơ quan chỉ đạo huấn luyện, đào tạo chưa thật chặt chẽ, đồng bộ. Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho huấn luyện, đào tạo còn nhiều hạn chế, nhất là thao trường, phòng học thực hành, trang thiết bị dạy học...

Năm 2004 chúng ta tiến hành nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nói chung, công tác huấn luyện, đào tạo nói riêng trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định. Đối với nước ta, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, kết hợp với răn đe quân sự bằng nhiều thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt và quyết liệt hơn, gây chia rẽ tình đoàn kết gắn bó lâu đời giữa nước ta với các nước láng giềng. Các hoạt động vi phạm chủ quyền biên

giới, biển đảo, nhất là vi phạm chủ quyền vùng biển còn diễn ra khá phức tạp. Thêm vào đó, thời tiết diễn biến phức tạp, nguy cơ thảm họa rủi ro, cháy nổ gây hậu quả khó lường. Ngân sách quốc phòng nói chung, ngân sách đảm bảo huấn luyện, đào tạo nói riêng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đòi hỏi... Tình hình đó đặt ra cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nói chung, công tác huấn luyện, đào tạo nói riêng những yêu cầu và nội dung mới cần được quan tâm giải quyết.

Vấn đề quan trọng hàng đầu là thường xuyên nắm vững đường lối đối mới quân sự của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; bám sát nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng; quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc Chỉ lệnh công tác huấn luyện, Chỉ thị về công tác nhà trường của Bộ cả về phương hướng nhiệm vụ, nội dung, yêu cầu huấn luyện, đào tạo cho các đối tượng. Tiếp tục nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thế giới, khu vực và trong nước, nhất là những phát triển mới trong hoạt động chống phá của các thế lực thù địch để kịp thời chỉ đạo đổi mới chương trình, nội dung huấn luyện, đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong mọi tình huống.

Phát huy kết quả huấn luyện, đào tạo năm qua, chủ động tháo gỡ khó khăn, tranh thủ thời cơ, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, đào tạo ngang tầm đòi hỏi, góp phần xây dựng quân đội nhân dân “*cách mạng, chính qui, tinh nhuệ, từng bước hiện đại*” nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, trình độ và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang lên bước mới. Trong *công tác huấn luyện* phải gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa giáo dục chính trị với huấn luyện quân sự; giữa huấn luyện chiến dịch với huấn luyện chiến đấu, giữa huấn luyện với rèn luyện kỷ luật, xây dựng quân đội chính qui, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng môi trường văn hóa.

Tăng cường *giáo dục chính trị* mà trước hết là tổ chức quán triệt sâu sắc các chỉ thị, nghị quyết của Đảng gắn với xây dựng và thực hiện các chương trình hành động, nhất là Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX), tình hình nhiệm vụ cách mạng, nhiệm vụ quân đội, nhiệm vụ của đơn vị; tăng cường giáo dục truyền thống của quân đội trong 60 năm qua và truyền thống đơn vị cho cán bộ, chiến sĩ; đẩy mạnh giáo dục pháp luật, kỷ luật và bồi dưỡng phẩm chất, đạo đức lối sống, làm cho mọi cán bộ chiến sĩ có nhận thức đúng về tình hình nhiệm vụ, kiên định vững vàng về chính trị, củng cố niềm tin về khả năng đánh thắng địch trong mọi tình huống và sẵn sàng chiến đấu cao, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ.

Tiếp tục đổi mới *huấn luyện nghệ thuật chiến dịch* cho chỉ huy và cơ quan cấp chiến dịch, chiến lược theo phương châm “toàn diện, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế”, sát với thực tiễn chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới, sát với yêu cầu nhiệm vụ từng địa bàn hoạt động, phù hợp với tổ chức biên chế của quân đội ta. Coi trọng bồi dưỡng lý luận nghệ thuật quân sự về chiến dịch, chiến lược, nắm vững Điều lệ công tác tham mưu

tác chiến và nâng cao năng lực tổ chức thực hành chỉ huy, tham mưu tác chiến của chỉ huy và cơ quan các cấp, gắn huấn luyện cơ bản của đơn vị vào điều kiện cụ thể của địa bàn, nhiệm vụ tác chiến, nhất là trong nội dung, trình tự chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu.

*Huấn luyện chiến đấu* cho các lực lượng tiếp tục đổi mới theo phương châm “cơ bản, thiết thực, vững chắc”, coi trọng huấn luyện đồng bộ và chuyên sâu, sát với các tình huống, phương án chiến đấu, tổ chức biên chế, chức năng nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng lực lượng, từng đơn vị, phù hợp với phát triển nghệ thuật quân sự và cách đánh truyền thống, đối phó có hiệu quả với chiến tranh vũ khí công nghệ cao, tiến công hỏa lực từ xa và tác chiến trong khu vực phòng thủ với các qui mô, tình huống khác nhau. Tăng cường huấn luyện cho bộ đội giỏi ngay trang, nghi binh che giấu lực lượng, phương tiện; kỹ năng phát hiện, đánh trả các phương tiện tiến công đường không của địch, giải tác chiến bằng vũ khí có trong biên chế, tác chiến độc lập và liên tục trong mọi điều kiện; thành thạo tác chiến khi được tăng cường binh khí kỹ thuật, tác chiến hiệp đồng với các lực lượng trên từng địa bàn. Huấn luyện khai thác sử dụng thành thạo vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật hiện có; tăng cường huấn luyện ban đêm, huấn luyện đánh địch đổ bộ đường không, bắn máy bay bay thấp, tên lửa hành trình, thành thạo chốt giữ các trọng điểm... Đẩy mạnh huấn luyện lực lượng dân quân, tự vệ theo hướng “cơ bản, thiết thực, chất lượng”, tập trung làm chuyển biến chất lượng giáo dục tổng hợp, trước hết là chất lượng chính trị, hiệu quả hoạt động của tất cả các đơn vị, mọi lực lượng cơ động, thường trực, binh chủng để góp phần thiết thực vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

Cùng với huấn luyện nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi với chiến tranh xâm lược, các đơn vị quân đội cũng như dân quân, tự vệ cần coi trọng huấn luyện cho các lực lượng về phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; làm tốt công tác dân vận, tham gia có hiệu quả việc xóa đói, giảm nghèo, phòng chống thiên tai ở địa bàn đóng quân, hoạt động. Đặc biệt, các đơn vị làm nhiệm vụ trên các địa bàn trọng điểm, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo, cần đẩy mạnh học tập nắm vững đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, học tập một số ngôn ngữ, phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số địa phương để nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tạo sự đoàn kết, nhất trí trong nhân dân và giữa nhân dân với lực lượng vũ trang và với tổ chức Đảng, chính quyền địa phương, cơ sở.

Trên cơ sở quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các quan điểm chỉ đạo về giáo dục - đào tạo của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Đại hội Đảng bộ Quân đội lần thứ VII, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong tình hình mới, đang đặt ra đòi hỏi mới về xây dựng, phát triển hệ thống nhà trường quân đội, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật -



lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang. Tiếp tục thực hiện chuẩn hóa các chương trình đào tạo, trọng tâm là chương trình khung đào tạo cao học, cao đẳng; trung học chuyên nghiệp, dạy nghề; trung đội trưởng, trung đội phó là quân nhân chuyên nghiệp. Hoàn thiện chương trình đào tạo cán bộ chiến dịch, chiến lược; bồi dưỡng cán bộ cơ quan chiến lược, chiến dịch; đào tạo cấp trung đoàn, sư đoàn; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho cán bộ chủ chốt cấp tỉnh, cấp huyện (quận), cấp xã (phường); nghiên cứu, xây dựng chương trình đào tạo chỉ huy trưởng quân sự xã, phường... Rà xét, bổ sung nội dung theo tài liệu chuẩn của Bộ mới ban hành vào chương trình, giáo trình từng cấp học, bậc học, kể cả các nội dung chiến thuật, chiến dịch, nghệ thuật quân sự của đào tạo học viên quốc tế.

Đẩy nhanh tiến độ chuẩn hóa trình độ nhà giáo quân đội được coi là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa cơ bản lâu dài trong công tác đào tạo. Hoàn thiện và triển khai thực hiện “Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo”, trước hết tập trung cho các học viện, trường sĩ quan cả về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về chất lượng, nhất là trình độ học vấn năng lực sư phạm, kinh nghiệm thực tiễn phấn đấu đến năm 2005 đội ngũ giáo viên các học viện đạt 50-60%, các trường sĩ quan từ 30-40% có trình độ học vấn sau đại học theo chuẩn của Nhà nước và Bộ Quốc phòng. Trong đào tạo chú trọng công tác quản lý, rèn luyện học viên; công tác tạo nguồn tại chỗ là người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh hoạt động khoa học, công nghệ, hợp tác trong nước và quốc tế về đào tạo; nâng cao chất lượng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và tham gia đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cùng với những vấn đề trên, tập trung đầu tư ngân sách hợp lý và từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, trọng tâm là đầu tư mua sắm, nâng cấp trang bị dạy học, các phòng học chuyên dùng, phòng tin học cho các học viện, nhà trường; xây dựng hệ thống thao trường, bãi tập; bảo đảm vật chất đào tạo, nhất là xăng dầu, đạn, thuốc nổ, bản đồ...

*Lãnh đạo, chỉ huy các cấp, các nhà trường* thường xuyên quán triệt, nâng cao nhận thức, coi huấn luyện là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của đơn vị và đào tạo là nhiệm vụ chính trị trung tâm của nhà trường. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác huấn luyện, đào tạo. Coi trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng cán bộ một cách toàn diện, song cần tập trung vào những nội dung mới, những vấn đề mà cán bộ còn yếu, nhất là huấn luyện thực hành. Đối với chỉ huy từ cấp sư đoàn và tương đương trở xuống phải nắm chắc nội dung toàn diện và chuyên sâu theo chức trách, nhiệm vụ được giao, thuần thực về tổ chức và phương pháp huấn luyện. Phấn đấu 100% cán bộ huấn luyện được theo phân cấp. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, rút kinh nghiệm, uốn nắn những sai sót, lệch lạc, vi phạm kỷ luật trong huấn luyện, đào tạo, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, chỉ huy, có hình thức xử lý phù hợp; kịp thời biểu dương, khen thưởng những cá nhân, đơn vị có kết quả tốt. Lấy kết quả huấn luyện, đào tạo, xây dựng đơn vị, nhà trường để đánh giá

phẩm chất, năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cấp ủy Đảng và người chỉ huy.

Cơ quan tham mưu huấn luyện, đào tạo phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan tăng cường bám sát các đơn vị, nhà trường để theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, đào tạo sát với Chỉ lệnh huấn luyện và Chỉ thị về công tác nhà trường của Bộ; duy trì thực hiện nghiêm chương trình nội dung, thời gian, các chế độ quy định trong huấn luyện, đào tạo. Chỉ huy, cơ quan các đơn vị, nhà trường cần tăng cường xuống cơ sở theo dõi, chỉ đạo và giúp đỡ đơn vị thực hiện nhiệm vụ; chỉ đạo chặt chẽ tổ chức hội thi, hội thao, hội giảng, sơ kết, tổng kết, kịp thời rút kinh nghiệm để chỉ đạo chung cho các đơn vị, nâng cao chất lượng huấn luyện, đào tạo lên bước mới.

Bản sao lưu trữ

## TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TƯ DUY, THỰC HIỆN TỐT ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG CỦA ĐẢNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Trung tướng NGUYỄN THẾ TRI \*

Thấm nhuần và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ Tổ quốc XHCN, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đề ra đường lối, chiến lược quốc phòng phù hợp với từng giai đoạn cách mạng, nhằm giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định để tập trung xây dựng, phát triển đất nước về mọi mặt, không ngừng nâng cao vị thế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên trường quốc tế.

Kế thừa và phát triển hệ thống các quan điểm, tư tưởng quân sự của Đảng ta về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa IX) đã xác định: “Bảo vệ Tổ quốc XHCN là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước theo định hướng XHCN”. Hội nghị còn chỉ rõ: sức mạnh bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại... Đồng thời nhấn mạnh: “Tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt”<sup>1</sup>.

Như vậy, tư duy về bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong tình hình mới đã có bước phát triển mới toàn diện, sâu rộng và đầy đủ hơn. Những quan

---

\* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Quốc phòng.

1. Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX), Nxb. Chính trị quốc gia, H. 2003, tr. 45-46.

điểm, tư tưởng về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc của Đảng ta thể hiện rõ bản chất nền quốc phòng toàn dân của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, đồng thời đó cũng là những định hướng cơ bản, những yếu tố quan trọng để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta quán triệt và tổ chức thực hiện.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng đại này, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương cần tiếp tục đổi mới tư duy, quán triệt sâu sắc những quan điểm mới của Đảng về quốc phòng, quân sự trong Chiến lược bảo vệ Tổ quốc mà Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) đã đề ra, trước hết cần tập trung giải quyết có hiệu quả những vấn đề cơ bản sau đây:

**Một là, xây dựng nền quốc phòng, an ninh vững mạnh nhằm giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm môi trường hòa bình để xây dựng phát triển đất nước.** Nhân dân ta không có nguyện vọng tha thiết nào hơn là được sống trong hòa bình, ổn định để xây dựng cuộc sống ấm no, kiên thiết đất nước. Cuộc chiến tranh 30 năm chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc trong thế kỷ XX đã chịu biết bao hy sinh, tổn thất và sự kìm hãm về phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian dài. Vì vậy, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo thuận lợi cho đất nước xây dựng, phát triển vừa là nguyện vọng thiêng liêng, vừa là lợi ích cao nhất của dân tộc ta. Chỉ có giữ vững hòa bình, ổn định chúng ta mới có điều kiện để thực hiện mục tiêu chiến lược do Đại hội IX của Đảng đề ra: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đó cũng là tiêu chí, là mục đích xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh trong thời kỳ mới.

Thực tiễn lịch sử Việt Nam đã cho thấy, để có độc lập chủ quyền, ổn định đất nước, không thể cầu xin, mà do ta kiến tạo nên, do nhân dân ta đấu tranh mà có. Trước tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, việc chăm lo xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, duy trì sức mạnh quân sự cần thiết là một bảo đảm vững chắc cho đất nước ta giữ vững độc lập, hòa bình, ổn định lâu dài. Mục đích quốc phòng của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là tự vệ chính đáng, nhằm bảo vệ công cuộc lao động hòa bình của nhân dân; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, dân tộc. Vì vậy, xây dựng nền quốc phòng, quân sự ngày càng vững mạnh là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để giữ vững độc lập chủ quyền, hòa bình, ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho xây dựng, phát triển đất nước. Đó còn là điều kiện cần thiết để phát huy, nâng cao vị thế quốc gia trong khu vực và quốc tế, có thực lực răn đe, ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, loại trừ khả năng can thiệp của nước ngoài vào công việc nội bộ của nước ta dưới bất cứ hình thức nào, nhất là bằng chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ mà các thế lực thù địch đã và đang ráo riết thực hiện nhằm phá hoại, ngăn cản sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, chúng ta càng phải quan tâm, chăm lo xây

dụng tiềm lực mọi mặt của đất nước, tăng cường quốc phòng, an ninh, quan tâm xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân đáp ứng đầy đủ yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

**Hai là, gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh, đối ngoại.** Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ: “Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải phát huy cao độ tinh thần cách mạng tiến công, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Không làm được như vậy, sẽ tụt hậu xa hơn về trình độ phát triển kinh tế so với các nước xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của nhân dân, sự ổn định xã hội và an ninh quốc gia”. Thật vậy, chỉ có trên cơ sở một nền kinh tế phát triển với công nghệ hiện đại, xã hội đồng thuận mới có khả năng xây dựng nền quốc phòng, quân sự vững mạnh dài lâu. Do đó phải lấy chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm trung tâm, là điều kiện, cơ sở để củng cố quốc phòng, an ninh. Chỉ trên cơ sở xây dựng được một nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, đất nước ta mới có khả năng tạo ra những tiền đề, cơ sở vật chất, kỹ thuật hùng hậu cho thực hiện Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Ngược lại, có nền quốc phòng, an ninh vững mạnh, phù hợp, tương xứng với tầm vóc phát triển của nền kinh tế nước nhà sẽ là yếu tố quan trọng bảo đảm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, để toàn dân yên tâm, tập trung đầu tư, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa... Đây thực chất là sự kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Vì vậy, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh phải góp phần bảo đảm cho nền kinh tế nước nhà phát triển nhanh, ổn định và vững chắc, vừa có khả năng tự bảo vệ và được bảo vệ trước yêu cầu mới, vừa đảm bảo cho đất nước có đủ tiềm lực và sức mạnh quốc phòng, quân sự cần thiết để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN trong mọi tình huống.

Ngày nay, trước xu thế toàn cầu hóa ngày càng gia tăng, buộc các nước phải mở cửa, mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực, kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự, quốc phòng, an ninh... Lợi dụng cơ hội này, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế đã và đang tìm mọi cách can thiệp sâu vào nội bộ các nước thông qua tiến trình hội nhập quốc tế để chi phối, áp đặt, nhằm phục vụ cho mưu đồ xâm lược, thôn tính của chúng. Quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế vừa tạo thời cơ vừa là nguy cơ lớn đối với các nước đang và chậm phát triển. Điều đó đặt ra cho chúng ta phải hết sức tỉnh táo đón nhận thời cơ, chủ động vượt qua thách thức, loại trừ nguy cơ, đưa đất nước tiến lên, nếu không sẽ dẫn đến những hậu quả tai hại khôn lường. Chính vì vậy, để bảo vệ Tổ quốc, chúng ta không chỉ chú trọng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng mà luôn phối hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh và đối ngoại. Chỉ có phối hợp chặt chẽ hoạt động quốc phòng với hoạt

động an ninh, đối ngoại, chúng ta mới có đủ các nhân tố để tạo ra sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc. Trên tinh thần đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chủ động hội nhập với khu vực và thế giới “chủ yếu và trước hết là về kinh tế”. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, phát triển, với nguyên tắc phải bảo đảm độc lập, tự chủ, bảo vệ lợi ích quốc gia và định hướng XHCN; bảo đảm an toàn và an ninh quốc gia trên mọi lĩnh vực. Chủ trương trên đặt ra nhiều vấn đề cho từng lĩnh vực và cho sự phối hợp giữa quốc phòng với an ninh và đối ngoại phải giải quyết. Sự phối hợp đó thể hiện ở chủ trương, phương thức hoạt động của từng ngành theo một chiến lược chung, dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước. Trong hợp tác quốc tế, các cấp, các ngành, các địa phương cần phải thực hiện nhất quán đường lối, quan điểm, và nguyên tắc về đối ngoại mà Đảng và Nhà nước ta đã xác định, sao cho mỗi ngành đều phát huy cao nhất thể mạnh của mình, hạn chế thấp nhất những khó khăn, trở ngại và nhất là không gây ra sự cản trở, hạn chế sức mạnh của nhau. Đây cũng là yếu tố quan trọng để phát huy sức mạnh nội lực, kết hợp với sức mạnh ngoại lực, tạo nguồn lực tổng hợp mạnh mẽ để xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN.

**Ba là, phát huy sức mạnh tổng hợp, xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh vững mạnh.** Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc XHCN ngày nay đòi hỏi phải huy động được sức mạnh tổng hợp của đất nước. Đó là sức mạnh về chính trị, tư tưởng, kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại...; là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước. Sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc được biểu hiện tập trung, rõ nét nhất ở sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân vững mạnh; ở mức độ trang bị hiện đại và trình độ tổ chức huấn luyện tinh nhuệ, ở phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật tác chiến điều luyện của các lực lượng vũ trang nhân dân mà tiêu biểu là Quân đội nhân dân. Sức mạnh tổng hợp đó là sức mạnh của cả lực lượng và thể trận, vật chất và tinh thần, tiềm lực và thực lực được triển khai xây dựng vững mạnh, rộng khắp trên phạm vi cả nước và từng địa phương, cơ sở, đủ sức ngăn chặn, đẩy lùi, đập tan mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch. Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc ngày nay phải là sức đề kháng của cả dân tộc, thể hiện ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chống lại mọi mưu đồ, thủ đoạn và hành động phá hoại của các thế lực thù địch hòng chi phối, ép buộc ta phải lệ thuộc, từ bỏ định hướng XHCN, hoặc mức độ cao hơn là gây mất ổn định chính trị, kích động li khai, tiến hành bạo loạn lật đổ, lấn chiếm lãnh thổ, can thiệp vũ trang... Trong bối cảnh quốc tế và khu vực còn nhiều diễn biến phức tạp, chúng ta càng phải đề cao cảnh giác, thường xuyên quan tâm, chăm lo xây dựng, củng cố, phát triển lực lượng vũ trang nhân dân gồm 3 thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, tự vệ có cơ cấu hợp lý, với số lượng thích hợp và chất lượng cao; được trang bị và huấn luyện tốt, sẵn sàng ứng phó thắng lợi với mọi tình huống, kể

cả chiến tranh xâm lược quy mô lớn bằng vũ khí công nghệ cao; xứng đáng là lực lượng chiến đấu trung thành của Đảng và nhân dân, chỗ dựa vững chắc của cấp ủy, chính quyền địa phương trong cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên từng địa bàn, địa phương, cơ sở. Hiện nay, trong điều kiện thời bình là thời điểm thuận lợi nhất để chúng ta tăng cường tiềm lực quốc phòng, quân sự tương xứng với nhiệm vụ được giao. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; quan tâm xây dựng, củng cố “thể trận lòng dân”; đẩy mạnh giáo dục quốc phòng. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đủ sức làm nòng cốt cùng toàn dân thực hiện thắng lợi đường lối, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của Đảng trong tình hình mới. Coi trọng xây dựng các khu vực phòng thủ, tạo thể trận vững chắc trên từng địa bàn, địa phương, đặc biệt là các địa bàn xung yếu, trọng điểm. Một khi đất nước có chiến tranh, sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân sẽ nhanh chóng được chuyển thành sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc để đánh bại mọi kẻ thù xâm lược. Vì vậy, tăng cường sức mạnh nền quốc phòng toàn dân ngày nay là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, đoàn thể từ Trung ương tới cơ sở... Tránh nhận thức không đúng cho rằng quốc phòng, quân sự là công việc của Bộ Quốc phòng, của Quân đội; hoặc hiểu phiến diện quốc phòng, quân sự chỉ là việc chuẩn bị đối phó với chiến tranh và giành thắng lợi bằng biện pháp quân sự..., từ đó thờ ơ, sao nhãng, hoặc không thấy trách nhiệm của mình trong xây dựng lực lượng vũ trang và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân vững mạnh.

Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc ngày nay đòi hỏi phải phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước, của thời đại, cả nội lực và ngoại lực, nhưng sức mạnh nội lực vẫn là nhân tố quyết định. Bởi vậy, cùng với chăm lo đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu của các lực lượng vũ trang nhân dân, chúng ta phải chăm lo xây dựng, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc, không để kẻ địch lợi dụng, chia rẽ, kích động, phá hoại khối đoàn kết keo sơn giữa các dân tộc Việt Nam. Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc vừa là truyền thống, đạo lý của dân tộc ta, vừa là nội dung quan trọng của đường lối quốc phòng, quân sự; đồng thời đó còn là mục tiêu và chính sách lớn, đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Trên cơ sở phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chúng ta mới có cơ sở, nền tảng vững chắc để thực hiện tốt đường lối, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của Đảng trong tình hình mới.

**CÔNG AN NHÂN DÂN CÙNG TOÀN ĐẢNG, TOÀN DÂN  
GIỮ VỮNG AN NINH, TRẬT TỰ, GÓP PHẦN THỰC HIỆN  
THẮNG LỢI CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA,  
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

**ĐẠI TÁ PHẠM VĂN QUYÊN \***

75 năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối và toàn diện của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự thương yêu, đùm bọc, giúp đỡ của nhân dân và sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, đặc biệt là Quân đội nhân dân, Công an nhân dân Việt Nam đã vượt qua mọi khó khăn, thách thức, chiến đấu mưu trí, kiên cường, dũng cảm, đánh thắng các thế lực tình báo gián điệp của đế quốc, bọn phản động tay sai và các loại tội phạm khác, góp phần làm nên những kỳ tích trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

**1. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ kính yêu, Công an nhân dân Việt Nam vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, chiến đấu mưu trí, dũng cảm, kiên cường, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đảng và nhân dân giao phó trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa**

Vận dụng học thuyết Mác-Lênin về đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản, trong những văn kiện đầu tiên của Đảng đã đề cập tới “Tổ chức đội tự vệ công nông”, “vũ trang công nông”. Trong cao trào cách mạng 1930-1931, chính quyền Xôviết ra đời (tiên thân của nhà nước công nông). Để bảo vệ chính quyền Xôviết, bảo vệ phong trào cách mạng, bảo vệ tính mệnh và tài sản của nhân dân, các “Đội tự vệ đỏ” được thành lập. Đó là mầm mống đầu tiên của lực lượng vũ trang, trong đó có Công an nhân dân. Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng đã ra Nghị quyết về “Đội tự vệ”, Nghị quyết xác định: “Đấu đấu với khủng bố trắng thì vấn đề hộ vệ quần chúng hàng ngày và trong các cuộc đấu tranh là vấn đề cần thiết quan trọng cho cách mạng tiến hành.

---

\* Viện Lịch sử công an



Đảng Cộng sản đã có chủ trương và thực hành tổ chức Tự vệ đội của công nông. Hiện nay làn sóng cách mạng đã tràn khắp Đông Dương, thì vấn đề Tự vệ đội là vấn đề hiện tại cần phải giải quyết ngay”<sup>1</sup>.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trong phong trào cách mạng 1936-1939 và 1939-1945, các cấp ủy đảng trong cả nước đã thành lập, xây dựng, phát triển các Tự vệ đội với những tên gọi khác nhau như: “Tự vệ đội”, “Đội Trinh sát”, “Đội Danh dự trừ gian”, “Đội AS” (ám sát), “Đội hộ lương diệt ác”... để diệt ác, trừ gian, bảo vệ cơ sở đảng, bảo vệ phong trào cách mạng, bảo vệ quần chúng. Trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, các đội tự vệ đã tham gia, đi đầu, bảo vệ quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền ở các cấp trong cả nước.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, các khu ủy đã thành lập các tổ chức đầu tiên của lực lượng công an nhân dân với tên gọi khác nhau: ở Bắc Bộ là “Sở Liêm phóng”, ở Trung Bộ là “Sở Trinh sát”, ở Nam Bộ là “Quốc gia tự vệ cuộc”. Tham gia vào các tổ chức này là các thành viên của “Đội tự vệ” và những thành viên ưu tú của phong trào cách mạng được các cấp ủy đảng lựa chọn. Tuy tên gọi khác nhau, nhưng đều có chung một nhiệm vụ đấu tranh chống phản cách mạng và bọn tội phạm hình sự để bảo vệ cơ sở Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, chuẩn bị cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đất nước ta lần thứ hai. Đến tháng 2-1946, Đảng chủ trương hợp nhất các tổ chức công an trong cả nước thành một lực lượng thống nhất về chức năng, nhiệm vụ, tên gọi, có hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương để thống nhất chỉ đạo tổ chức cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự. Thực hiện chủ trương của Đảng, ngày 21-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 23-SL hợp nhất các Sở Liêm phóng và Cảnh sát thành Việt Nam Công an vụ.

Kể từ đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc lãnh đạo, chỉ đạo, giáo dục, rèn luyện, tổ chức và xây dựng các lực lượng công an nhân dân ngày một trưởng thành.

Đảng đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện các chủ trương, đường lối, phương châm, nguyên tắc, biện pháp và chính sách đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự. Trong mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng xác định rõ những đối tượng chính ở trong và ngoài nước và sự cấu kết giữa chúng với nhau để chống phá cách mạng. Trên cơ sở đó, lực lượng công an nhận rõ kẻ thù trực tiếp nguy hiểm, âm mưu và thủ đoạn thâm độc của chúng để có đối sách thích hợp và tổ chức lực lượng tinh nhuệ, sử dụng những biện pháp nghiệp vụ tập trung đấu tranh. Đặc biệt, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định rõ cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Cuộc đấu tranh đó đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng,

1. Trích Nghị quyết về Đội tự vệ tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, tháng 3-1935.

lực lượng công an nhân dân là nòng cốt trong cuộc đấu tranh đó. Muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ, lực lượng công an phải dựa vào dân, không ngừng rèn luyện, học tập, phấn đấu trở thành lực lượng trong sạch, vững mạnh, một lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại - vũ khí sắc bén của Đảng và Nhà nước.

Với những quan điểm trên, Đảng đã nắm giữ vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng công an nhân dân. Đảng đã lựa chọn những người ưu tú của Đảng tham gia lực lượng công an. Đồng chí Lê Duẩn, cố Tổng Bí thư của Đảng ta đã nói: “Công an là khí cụ rất sắc bén, là trụ cột của Đảng, Đảng giao cho công an nhiệm vụ bảo vệ Đảng. Công an phải thấy Đảng giao vận mệnh của Đảng cho mình... Vì vậy, Đảng lựa chọn công an trong những người trung thành nhất với Đảng, những người chỉ biết sống chết với Đảng, chỉ biết còn Đảng thì còn mình”<sup>1</sup>.

Dưới sự lãnh đạo và sự quan tâm chăm lo, giáo dục, rèn luyện của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, được sự thương yêu nuôi dưỡng, đùm bọc, giúp đỡ hết lòng của nhân dân và sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các lực lượng nhất là quân đội nhân dân, lực lượng công an nhân dân đã từng bước trưởng thành, chiến đấu mưu trí, dũng cảm, kiên cường, lập công xuất sắc góp phần làm nên những kỳ tích trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chính quyền cách mạng mới thành lập đã phải đương đầu với thù trong (bọn Việt quốc, Việt cách tay sai của Tưởng), giặc ngoài (20 vạn quân Tưởng, 5 vạn quân Anh và số tàn quân Pháp núp sau). Chúng câu kết chặt chẽ với nhau, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng non trẻ, phá bỏ thành quả cách mạng. Đất nước đứng trước thử thách “ngàn cân treo sợi tóc”. Các lực lượng công an mới được thành lập, số lượng còn ít, kinh nghiệm đấu tranh với bọn tình báo, gián điệp nhà nghề Pháp, Nhật, Tưởng chưa có. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, trước vận mệnh thiêng liêng của Tổ quốc bị đe dọa, tính mạng, tài sản của đồng bào bị uy hiếp, các chiến sĩ công an đã lao vào cuộc chiến đấu với tinh thần “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Công an Nam Bộ đã cùng đồng bào chiến đấu kiên cường, ngăn chặn bước tiến của quân Pháp (được quân Anh hỗ trợ) quay trở lại đánh chiếm Sài Gòn và các tỉnh lân cận, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Trong chiến đấu, hàng trăm chiến sĩ công an đã hy sinh nhưng đã góp phần làm thất bại âm mưu đánh nhanh, chiếm nhanh Nam Bộ của thực dân Pháp. Ở miền Bắc và miền Trung, các chiến sĩ công an phải đương đầu với 20 vạn quân Tưởng, bọn “Đại Việt”, “Quốc dân đảng” và các đảng phái phản động khác cùng bọn tay sai của chúng đang tiến hành âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, cướp bóc

---

1. Trích bài nói của đồng chí Lê Duẩn, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Công an toàn quốc lần thứ 13, tháng 1-1959.

tài sản, đe dọa tính mạng đồng bào. Bằng sách lược khôn khéo nhưng kiên quyết, các chiến sĩ công an đã thắng tay trừng trị bọn tay sai đắc lực, có nhiều tội ác, nợ máu với nhân dân. Hàng trăm tên ác ôn phải đền tội, những kẻ tay sai khác phải khiếp sợ. Bọn côn đồ, trộm cướp gây ra những trọng án đều bị công an khám phá kịp thời và trừng trị thích đáng. Một trong những chiến công của công an lúc bấy giờ là đã khám phá và kịp thời đập tan âm mưu câu kết giữa Pháp với bọn Quốc dân đảng định đảo chính cướp chính quyền của ta ở Hà Nội vào ngày 14-7-1946 và âm mưu bắt giữ Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thăm nước Pháp cùng đoàn ngoại giao của Chính phủ của ta đang đàm phán với Pháp ở Pari (vụ án này công an đặt tên là vụ án Ôn Như Hầu). Sau khi ta bắt, khám xét các địa điểm của bọn Quốc dân đảng ở Hà Nội, thì ở các tỉnh, công an cũng đồng loạt tấn công vào các sào huyệt, trụ sở của bọn Quốc dân đảng, bắt và trừng trị những tên cầm đầu, tay sai đắc lực của Pháp.

Song song với diệt ác, trừ gian, phá tan âm mưu, hoạt động của thù trong, giặc ngoài, trừng trị những tên tội phạm, giữ vững an ninh, trật tự, lực lượng công an đã khẩn trương chuẩn bị về mọi mặt bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, lực lượng công an nhân dân đã tích cực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ hậu phương, bảo vệ vững chắc căn cứ địa kháng chiến của cả nước, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền nhân dân. Đã kết hợp chặt chẽ với lực lượng quân sự và các ngành vận động quần chúng diệt ác, trừ gian, phá tề, chống càn quét của địch, bóc gỡ các mạng lưới tình báo gián điệp chỉ điểm của địch, trừng trị các đảng phái phản động, trấn áp bọn phản động, nhất là bọn phản động lợi dụng Thiên Chúa giáo và các dân tộc ít người. Đồng thời vận động đồng bào các tỉnh biên giới giải quyết phi ở Đông Bắc và Tây Bắc. Lực lượng công an nhân dân đã làm tốt nhiệm vụ phòng gian, trừ gian, bảo vệ căn cứ địa cách mạng, bảo vệ các khu du kích, các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ, các căn cứ quân sự. Nhiều tên ác ôn đầu sỏ đã bị đền tội trước nhân dân. Vụ chiếc Thông báo hạm Amiôđanhvin (*Amyot d'Inville*) bị công an đánh chìm tại vùng biển Sầm Sơn (Thanh Hóa), chôn vùi hơn 200 sĩ quan và thủy thủ Pháp; vụ 3 tên Việt gian cấp Trung ương Quốc dân đảng bị bắt giữ đã đánh dấu một thất bại nhục nhã của các cơ quan tình báo gián điệp Pháp. Lực lượng công an nhân dân còn thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ các chiến dịch: Biên Giới, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào, Hạ Lào, Tây Nam Ninh Bình, Tây Nguyên..., huy động toàn lực lượng tham gia bảo vệ thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, nửa nước ta được hoàn toàn giải phóng, nhân dân miền Bắc đi vào cải tạo XHCN và xây dựng CNXH, vừa xây dựng vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ, đồng thời không ngừng chi viện cho cách mạng miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

Lực lượng công an nhân dân với nhiệm vụ phục vụ công việc quản lý xã hội ở thủ đô, ở các thành phố, thị xã và vùng nông thôn rộng lớn được giải phóng đã vận dụng nhiều hình thức, biện pháp đấu tranh sáng tạo, phong phú. Phát động rộng rãi phong trào “Bảo vệ trị an” ngoài xã hội, phong trào “Bảo mật phòng gian” trong cơ quan, xí nghiệp, kết hợp chặt chẽ với các mặt công tác nghiệp vụ đã phục vụ đắc lực việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng trong thời kỳ này.

Nhiều tổ chức gián điệp do đế quốc Mỹ - Pháp cài lại với hàng tấn trang bị vũ khí, điện đài chôn giấu để phá hoại đất nước ta trước mắt và lâu dài đều bị phát hiện; những vụ âm mưu gây bạo loạn ở miền núi nhanh chóng bị dập tắt; hàng trăm toán giặc với hàng ngàn tên gián điệp biệt kích do Mỹ tung ra, với đầy đủ phương tiện kỹ thuật hiện đại đều bị quét sạch; các tổ chức phản động mới nhen nhóm đều bị phát hiện và trấn áp kịp thời, công tác giáo dục, cải tạo những người phạm tội đạt kết quả tốt. Các lực lượng công an nhân dân đã sát cánh cùng các lực lượng vũ trang, các ngành, đoàn thể quần chúng và nhân dân giữ vững an ninh chính trị, đồng thời tích cực bảo vệ nội bộ, bảo vệ tài sản XHCN, giải quyết các mặt tiêu cực trong đời sống xã hội và làm tốt công tác bảo vệ quốc phòng, bảo vệ lực lượng vũ trang, bảo vệ việc chi viện cho tiền tuyến lớn.

Đế quốc Mỹ đã dùng nhiều thủ đoạn xảo quyệt, nhiều phương tiện kỹ thuật tinh vi hiện đại trong các hoạt động gián điệp và chiến tranh tâm lý nhằm phá hoại miền Bắc trước mắt và lâu dài, nhưng chúng đã bị thất bại thảm hại. Nhân dân ta đã giữ vững an ninh chính trị trong mọi tình huống, kể cả trong hai đợt chiến tranh phá hoại ác liệt nhất. Đó là một thắng lợi to lớn, kỳ diệu của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, trong đó có lực lượng công an nhân dân.

Ở miền Nam, đồng bào và chiến sĩ ta kiên cường đấu tranh chống Mỹ, chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta đã không ngừng tiến công và nổi dậy, nổi dậy và tiến công đánh bại 4 chiến lược chiến tranh của 5 đời Tổng thống Mỹ. Lực lượng an ninh miền Nam đã ra sức bảo vệ Đảng, bảo vệ phong trào cách mạng, bảo vệ vùng giải phóng, tích cực tham gia chống bình định, chống chiêu hồi, chống chiến tranh tâm lý của địch, đã đạt nhiều thắng lợi trong việc gây cơ sở, nắm tình hình, đề phòng và phát hiện nội gián, trừ gian, diệt ác, hỗ trợ đắc lực cho nhân dân nổi dậy giành quyền tiến công quân sự, góp phần đập tan bộ máy chiến tranh và hệ thống kìm kẹp của Mỹ - ngụy, giành thắng lợi vĩ đại trong mùa Xuân lịch sử 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Đánh giá công lao to lớn của Công an nhân dân trong 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc (1945-1975), đồng chí Trường - Chinh, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội lúc đó đã khẳng định: “Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, với bản chất cách mạng triệt để của giai cấp công nhân Việt Nam, từ ngày thành lập các lực lượng Công an nhân dân Việt Nam đã luôn luôn

nêu cao lòng trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, với Đảng, với chính quyền cách mạng, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, đoàn kết cảnh giác, dũng cảm, kiên trì, mưu trí, sáng tạo, khắc phục khó khăn, chịu đựng gian khổ, nêu nhiều tấm gương sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó”<sup>1</sup>.

Sau chiến thắng vĩ đại mùa Xuân 1975, miền Nam hoàn toàn được giải phóng, non sông thu về một mối, đất nước thống nhất. Cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới - giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Đế quốc Mỹ tuy đã thất bại trong chiến tranh xâm lược, nhưng chúng vẫn nuôi dưỡng mưu đồ quay lại Việt Nam bằng “Kế hoạch hậu chiến”. Chúng dùng mọi thủ đoạn, hình thức để câu móc mạng lưới gián điệp cài lại miền Nam trước khi tháo chạy và số nguy quân, nguy quyền chưa chịu cải tạo, tập hợp lực lượng liên kết với bọn Phunrô ở Tây Nguyên tạo dựng ngọn cờ, phối hợp trong - ngoài chờ thời cơ gây bạo loạn lật đổ chính quyền. Bọn phản động quốc tế trước thắng lợi của cách mạng Việt Nam, xuất phát từ lợi ích quốc gia và tư tưởng bành trướng bá quyền đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược biên giới nước ta. Bọn tội phạm hình sự lợi dụng những khó khăn, sơ hở của ta trong quản lý kinh tế - xã hội để gia tăng hoạt động. Trong điều kiện đất nước đang phải giải quyết hậu quả hết sức nặng nề của 30 năm chiến tranh và những tàn dư của chế độ cũ để lại, cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự giai đoạn này tiếp tục diễn ra cực kỳ gay go, phức tạp và quyết liệt. Đảng đã xác định “đấu tranh bảo vệ an ninh chính trị và giữ gìn trật tự xã hội là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta”.

Trước yêu cầu mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, lực lượng công an đã tiến hành cuộc vận động xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh, thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy công an, đổi mới các mặt công tác, nâng cao năng lực và sức chiến đấu. Đồng thời đẩy mạnh phong trào “Bảo vệ an ninh Tổ quốc” sâu, rộng trong quần chúng, kết hợp với các ngành, các lực lượng, đặc biệt với quân đội nhân dân, tạo sức mạnh tổng hợp trong đấu tranh. Lực lượng công an, đặc biệt là công an vũ trang đã tiến hành mọi biện pháp bảo vệ nhân dân khi chiến tranh xâm lược biên giới nổ ra; tham gia cùng quân và dân ta đánh thắng chiến tranh xâm lược biên giới, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Các lực lượng đã điều tra, phát hiện, lập chuyên án đấu tranh với hàng trăm tổ chức phản động, bắt và trừng trị hàng ngàn tên đầu sỏ, ngoan cố. Đặc biệt khám phá tổ chức “Mặt trận quốc gia giải phóng Việt Nam” do Nguyễn Văn Vàng cầm đầu, đập tan và bắt giữ 28 khung sư đoàn, trung đoàn, tiểu đoàn ở nhiều tỉnh phía Nam với hàng ngàn tên, hàng chục tấn vũ khí, thuốc nổ, kíp thời đập tan âm mưu của chúng định

1. Trích lời tuyên dương các lực lượng Công an nhân dân Việt Nam tại Lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam (19-8-1945 - 19-8-1975) tại Thủ đô Hà Nội.

làm đảo chính vào tháng 12-1977; khám phá tổ chức gián điệp phản động do Lê Quốc Túy, Mai Văn Hạnh cầm đầu, đập tan âm mưu câu kết giữa bọn phản động quốc tế với đế quốc cùng bọn phản động người Việt lưu vong ở nước ngoài và bọn phản động trong nước. Ngoài ra còn khám phá và đập tan nhiều tổ chức gián điệp nguy hiểm khác, như vụ Hoàng Cơ Minh, Võ Đại Tôn. Trong đầu năm 1990, lực lượng công an đã đập tan tổ chức phản động “Đảng Việt Nam nhân dân hành động” do Nguyễn Sĩ Bình cầm đầu; tháng 3-1993, công an nhân dân phát hiện, đập tan “Chiến dịch Đông Xuân” do Hoàng Việt Cương cầm đầu có sự giúp sức của Mỹ. Chúng định gây bạo loạn ở thành phố Hồ Chí Minh, cướp đài phát thanh và truyền hình để kêu gọi bọn phản cách mạng ủng hộ chúng thiết lập chính phủ. Đồng thời tiến hành bóc gỡ mạng lưới gián điệp và bọn nội gián của bọn đế quốc và phản động quốc tế.

Ngay sau khi miền Nam giải phóng, bọn Phunrô ở Tây Nguyên và các vùng phụ cận - con đẻ của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã quyết liệt chống phá cách mạng. Lực lượng công an đã kết hợp với quân đội, vận động đồng bào Tây Nguyên tiến hành đấu tranh dưới hai hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với tấn công vũ trang. Hơn 16 năm chiến đấu gay go, phức tạp, quyết liệt, ta mới cơ bản giải quyết được vấn đề Phunrô. Số tàn quân chạy sang Mỹ, được Mỹ nuôi dưỡng, tiếp sức và dựng lên cái gọi là “Nhà nước Đê Ga” rồi tìm cách câu móc, dụ dỗ, mua chuộc, kích động số phần tử xấu ở Tây Nguyên gây ra vụ gây rối có tính chất bạo loạn tháng 2-2001 và tháng 4-2004. Lực lượng công an lại một lần nữa phải ra quân. Được sự lãnh đạo kịp thời của Đảng, sự ủng hộ giúp đỡ của đồng bào, sự phối hợp của quân đội, ta đã nhanh chóng giải quyết, đem lại sự bình yên cho Tây Nguyên. Cũng trong giai đoạn lịch sử này, lực lượng công an đã kết hợp tấn công thường xuyên với những đợt tiến công cao điểm (22 đợt), đánh mạnh vào bọn tội phạm, khám phá hàng ngàn vụ và bắt hàng vạn đối tượng hình sự. Điển hình là các vụ: Khánh trắng, Vũ Xuân Trường, Epcó - Tăng Minh Phụng, Tân Trường Sanh, Năm Cam..., giữ vững trật tự xã hội và cuộc sống bình yên cho nhân dân.

Cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự trong những năm qua đã diễn ra hết sức gay go, phức tạp và quyết liệt. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự giúp đỡ của nhân dân, lực lượng công an vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách và hy sinh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó (chỉ tính riêng trong thời kỳ đổi mới, lực lượng công an đã có 700 cán bộ, chiến sĩ hy sinh và bị thương trong khi làm nhiệm vụ và chiến đấu), góp phần ổn định chính trị, tạo điều kiện cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dần đi đến thành công và nâng vị thế đất nước ta trên trường quốc tế.

Lịch sử đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự trong 75 năm qua chứng minh rằng: Dưới sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng, được nhân dân tin yêu, đùm bọc, giúp đỡ, lực lượng công an nhân dân Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị trong các giai đoạn lịch sử mà Đảng, Nhà nước và nhân

dân giao phó, xứng đáng là công cụ sắc bén, trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam, với Đảng kính yêu, với Nhà nước XHCN và nhân dân anh hùng.

**2. Phát huy truyền thống trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, Công an nhân dân Việt Nam quyết tâm cùng toàn Đảng, toàn dân giữ vững an ninh, trật tự, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh**

Công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã và đang đạt được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Vị thế của nước ta không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế và khu vực, tạo đà cho đất nước phát triển vững chắc. Đó là những thuận lợi hết sức cơ bản. Song, bên cạnh đó có nhiều thách thức hết sức khó khăn, phức tạp và quyết liệt. Theo nhận định của Đảng, trong những năm đầu thế kỷ XXI, chiến tranh thế giới có thể không xảy ra, nhưng xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo, giữa một số nước trong từng khu vực hiện vẫn đang diễn ra. Hoạt động khủng bố ngày một gia tăng, các dịch bệnh nguy hiểm ngày một phát triển và đang trở thành hiểm họa đe dọa con người. Tình hình chính trị thế giới diễn biến hết sức phức tạp, mau lẹ, khó lường.

Đối với nước ta, kẻ địch tiếp tục tiến hành chiến lược “Diễn biến hòa bình” để thực hiện âm mưu xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã giành được trong suốt 75 năm qua. Một trong những thủ đoạn để đạt được mục đích trên là các thế lực thù địch khai thác triệt để vấn đề tôn giáo, dân tộc với chiêu bài “bảo vệ nhân quyền”, “tự do tín ngưỡng”, chúng tiếp tay cho bọn phản động người Việt lưu vong ở nước ngoài câu móc với bọn phản động trong nước, bọn cơ hội chính trị để tập hợp lực lượng, tạo dựng “ngọn cờ” chống phá ta; kết hợp giữa ngoài đánh vào, trong nổi dậy và kêu gọi các thế lực thù địch “quốc tế hóa” vấn đề để “tạo cơ” sử dụng cả lực lượng quân sự để xâm lược nước ta nếu có cơ hội.

Trước những thuận lợi và thách thức trên, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực an ninh, trật tự để bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước và chế độ, bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ công cuộc đổi mới đất nước tiếp tục diễn ra gay go, phức tạp và quyết liệt. Công an nhân dân - lực lượng nòng cốt của cuộc đấu tranh này cần phát huy truyền thống tốt đẹp trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam, với Đảng, với Nhà nước và nhân dân, cùng toàn Đảng, toàn dân đập tan những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động và tội phạm, giữ vững an ninh, trật tự góp phần tích cực thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để làm tròn sứ mệnh mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó, các lực lượng công an quyết tâm thực hiện tốt những nhiệm vụ chính sau:

- Nâng cao cảnh giác cách mạng, nắm chắc tình hình, tham mưu cho Đảng những vấn đề chiến lược, sách lược về an ninh, trật tự để tích cực bảo vệ mình, chủ động tấn công với tinh thần tiến công liên tục bọn tội phạm.

- Dựa vào dân với tinh thần dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra trong công tác an ninh, trật tự, tạo mọi điều kiện để mỗi người dân là một chiến sĩ trên mặt trận bảo vệ an ninh, trật tự, tạo nên “thế trận lòng dân”. Đồng thời kết hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp, các lực lượng - đặc biệt là quân đội nhân dân - phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị tạo thế và lực cho cuộc đấu tranh; kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân, tạo nên sức mạnh tổng hợp bảo đảm thắng lợi của cuộc đấu tranh.

- Tăng cường xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Trước yêu cầu của cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự trong giai đoạn mới, hơn bao giờ hết, Đảng, Nhà nước và nhân dân đang chăm lo, quan tâm xây dựng và có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với lực lượng công an nhân dân. Bởi đây là đội quân xung kích đang ngày đêm bám sát địa bàn, bám sát đối tượng trong và ngoài nước, mưu trí, sáng tạo, dũng cảm, kiên cường và sẵn sàng chiến đấu, hy sinh để bảo vệ sự bình yên của Tổ quốc với tinh thần “thức cho dân ngủ ngon, gác cho dân vui chơi, lấy hạnh phúc của nhân dân làm niềm vui, hạnh phúc của mình”.

Đối với các lực lượng công an, phải đặt nhiệm vụ xây dựng lực lượng là một nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết. Trong xây dựng lực lượng phải chú trọng trên cả ba mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức, cán bộ theo hướng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Đặc biệt chú ý bồi dưỡng lập trường giai cấp công nhân, lý tưởng và hoài bão cách mạng, truyền thống trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam, với Đảng Cộng sản Việt Nam, với Nhà nước XHCN Việt Nam và với nhân dân lao động, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

- Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng Công an nhân dân”

Thực hiện cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự trong tiến trình cách mạng là kết quả của sự kết hợp biện chứng của nhiều nhân tố, trong đó, nhân tố có ý nghĩa quyết định là sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cuộc chiến đấu bảo vệ an ninh trật tự trong tình hình hiện nay diễn ra ngày một gay go, phức tạp và hết sức quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa tư tưởng... và trên tất cả các địa bàn từ nông thôn đến thành thị, từ biên giới đến hải đảo. Cuộc đấu tranh đó còn hàng ngày, hàng giờ diễn ra trong mỗi con người, mỗi gia đình và cả cộng đồng xã hội. Do đó, việc



tăng cường vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, trật tự là tất yếu và luôn là nhân tố quyết định của mọi thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, được nhân dân tin yêu, đùm bọc, giúp sức và sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, Công an nhân dân với truyền thống trung thành vô hạn với Tổ quốc Việt Nam, với Đảng, Nhà nước và nhân dân quyết hoàn thành xuất sắc vai trò nòng cốt của sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự trong bất kỳ tình huống nào, góp phần vào thắng lợi của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bản sao lưu trữ

## NỘI DUNG ĐẤU TRANH GIAI CẤP TRÊN LĨNH VỰC BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS PHẠM THÁI BÌNH \*

Những biến động sâu sắc về tình hình chính trị quốc tế những năm đầu thế kỷ XXI lại một lần nữa chứng minh giá trị khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin khi kết luận về bản chất của chủ nghĩa tư bản, nhất là chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Các sự biến lớn như chiến tranh vùng Vịnh, Cosovo, Apganixtan, Irắc, xung đột Trung Đông, khủng hoảng hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên, mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố quốc tế... dù được nhìn nhận từ góc độ nào đi chăng nữa, vấn đề bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh, chống áp bức giai cấp, áp bức dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa cực quyền vẫn là nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa sống còn của các nước đang phát triển trong thời đại ngày nay. Vì thế không nên cho rằng thời đại ngày nay không còn đấu tranh giai cấp. Vấn đề là nhận thức và vận dụng lý luận mác xít về giai cấp và đấu tranh giai cấp trên từng lĩnh vực như thế nào cho đúng, đặc biệt là nhận thức nội dung cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia ở nước ta theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Bảo vệ an ninh quốc gia đặt ra một nhiệm vụ tất yếu khách quan, một vấn đề có tính quy luật trong xã hội có sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, không có một giai cấp cầm quyền nào có thể duy trì được quyền lực của mình nếu không làm tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin đã khái quát chân lý: làm cách mạng phải đi đôi với bảo vệ cách mạng, giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền còn khó hơn. Thời kỳ quá độ lên CNXH là thời kỳ chính trị đặc biệt, thời kỳ đấu tranh giai cấp, đấu tranh “ai thắng ai” giữa CNXH và chủ nghĩa tư bản hết sức gay go, phức tạp lâu dài, mang tính chất “một mất, một còn”. V. I. Lênin đã nhận định rằng, trong thời kỳ quá độ, giai cấp bóc lột đã bị đánh bại nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn cùng các thế lực phản động vẫn

---

\* Học viện Cảnh sát nhân dân.

luôn tìm cách chống phá cách mạng, khi có cơ hội chúng sẽ “lao mình vào cuộc chiến mới với một nghị lực tăng cường gấp mười lần, với sự cuồng nhiệt và lòng hận thù tăng gấp trăm lần để chiếm lại cái “thiên đường đã mất”. Vì thế: “một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nào nó biết tự vệ”<sup>1</sup>.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định “Còn chủ nghĩa đế quốc, còn giai cấp bóc lột là còn bọn phá hoại”. Do đó nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia là vấn đề có tính nguyên tắc, là vấn đề thuộc về lập trường giai cấp không thể mơ hồ, hữu khuynh. Nghị quyết Đại hội IX khẳng định trong những nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay có nội dung “chống áp bức, bất công; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá cả các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước XHCN phồn vinh, nhân dân hạnh phúc”<sup>2</sup>.

Nhận thức nội dung cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia cần quán triệt:

Một là, đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia trước hết và cơ bản là bảo vệ an ninh chính trị. Đó là cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính trị của giai cấp công nhân, bảo vệ Đảng Cộng sản Việt Nam, bảo vệ nhà nước XHCN, bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Nếu ai đó cho rằng thời đại ngày nay không còn đấu tranh giai cấp hoặc cố tình quên đi bài học xương máu rút ra từ sự đổ vỡ của CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu là đồng nghĩa với việc trao thành quả cách mạng, sinh mệnh chính trị vào tay kẻ địch. Tất nhiên, cần phải hiểu đúng cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay ở nước ta là cuộc đấu tranh trong một thời kỳ mới với nhiều đặc điểm mới của thời đại để có cách thức đấu tranh phù hợp, hiệu quả. Phải xác định cho được đâu là kẻ thù nguy hiểm lâu dài, đâu là đối tượng cần cảnh giác trước mắt, đâu là đối tác và đâu là đối tượng, trong quan hệ nào là đối tượng. Cần thấy rằng trong bối cảnh toàn cầu hóa với những quan hệ quốc tế đa dạng, đan chéo nhiều chiều, tác động phụ thuộc lẫn nhau một cách nhạy cảm và hết sức phức tạp, việc xác định và hoạch định kế sách và đấu tranh với các đối tác và đối tượng có tầm quan trọng sống còn đến sự ổn định chính trị và an ninh đất nước.

Hai là, đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia còn bao hàm nội dung đấu tranh bảo vệ an ninh kinh tế trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Cho dù an ninh chính trị là hạt nhân của an ninh quốc gia, nhưng xét đến cùng, an ninh chính trị được đảm bảo trên cơ sở an ninh kinh tế; sự tăng trưởng, phát triển bền vững, đúng định hướng của nền kinh tế quốc dân là

1. V. I. Lênin: *Tồn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, t. 37, tr. 145.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2001, tr. 86.

nền tảng của an ninh. Một quốc gia mà kinh tế tụt hậu hoặc tăng trưởng phiến diện, chệch hướng tất sẽ dẫn đến khủng hoảng và là căn nguyên của những bất ổn về chính trị - xã hội. Trên lĩnh vực kinh tế, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa cũng đang diễn ra hết sức phức tạp. Mặc dù công cuộc đổi mới đã thu được những thành tựu đáng tự hào về kinh tế - xã hội, song vẫn còn không ít những thách thức to lớn trên con đường phát triển. Đổi mới để tồn tại và phát triển, đó là điều không ai nghi ngờ, nhưng làm thế nào để đổi mới mà không bị đổi hướng; hòa nhập mà không bị hòa tan; tăng trưởng kinh tế mà vẫn giữ vững ổn định chính trị, mở cửa nền kinh tế để hội nhập mà vẫn giữ vững độc lập tự chủ; hợp tác, cạnh tranh và cạnh tranh thắng lợi... Nhất là những mâu thuẫn này đặt trong bối cảnh quốc tế đầy phức tạp hiện nay, nếu phủ nhận hoặc xem nhẹ tính chất gay go, phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực kinh tế sẽ có nguy cơ dẫn đến hậu quả phải trả giá về sinh mệnh chính trị và an ninh quốc gia. Nghị quyết Đại hội IX nhấn mạnh: "Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng chủ nghĩa xã hội, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội..."

Ba là, đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia bao hàm nội dung cuộc đấu tranh giữ vững an ninh tư tưởng - văn hóa vô cùng phức tạp trong giai đoạn hiện nay.

Trên mặt trận tư tưởng văn hóa, cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh văn hóa tư tưởng đã tiến ra không kém phần quyết liệt. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay (mà thực chất là toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa), một "trật tự thế giới mới" đa cực (mà thực chất là trật tự cực quyền được áp đặt, thao túng của một vài siêu cường quốc tư bản), cùng với âm mưu "diễn biến hòa bình" của chủ nghĩa đế quốc, cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nhiệm vụ sống còn đối với an ninh quốc gia. Nghị quyết Đại hội IX khẳng định văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển đất nước, "Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"<sup>2</sup>.

Vì vậy, lĩnh vực đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia trở thành nơi tập trung những mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc sâu sắc nhất, nóng bỏng, gay go và quyết liệt nhất.

Để bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia đòi hỏi chúng ta phải giải quyết một cách biện chứng hai mặt: hợp tác và đấu tranh, "xây" và "chống". Không

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2001, tr.86.

2. *Sđđ*, tr.114.

phát triển kinh tế, củng cố tăng cường hệ thống chính trị, phát triển văn hóa, không phát huy nội lực, thì sẽ không bảo vệ được an ninh quốc gia. Nhưng nếu chỉ có xây dựng, tổ chức không thôi mà lơ là cảnh giác với các thế lực thù địch có âm mưu và hoạt động chống phá cách mạng thì sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia sẽ bị xâm phạm, cách mạng xã hội chủ nghĩa sẽ tổn thất nặng nề, khó lường hết được. Thực tiễn lịch sử loài người cũng như truyền thống lịch sử ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh chân lý: xây dựng đất nước phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, quán triệt quan điểm đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc là đòi hỏi khách quan, một vấn đề mang tính quy luật nhằm bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia. Bài học từ thực tiễn đấu tranh cách mạng khẳng định rằng nếu giai cấp cầm quyền coi nhẹ đấu tranh giai cấp, thỏa hiệp, cải lương thì an ninh quốc gia sẽ bị xâm phạm, song nếu đấu tranh không đúng đắn, nhầm lẫn về đối tượng thì chẳng những không ngăn chặn nổi hoạt động chống phá mà còn làm cho mâu thuẫn phức tạp hơn, tăng thêm nguy cơ đối với nền an ninh quốc gia.

Để đảm bảo an ninh quốc gia, đòi hỏi phải không ngừng đổi mới hình thức, biện pháp đấu tranh giai cấp, và trên từng lĩnh vực cụ thể, việc vận dụng lý luận đấu tranh giai cấp cũng phải hết sức linh hoạt. Không thể áp dụng máy móc các biện pháp đấu tranh trên lĩnh vực chính trị vào lĩnh vực kinh tế hoặc văn hóa tư tưởng. Mặc dù chính trị phản ánh và chịu sự quyết định của kinh tế, nhưng nó có tính độc lập tương đối. Trong đấu tranh chính trị có thể và cần thiết phải sử dụng bạo lực trấn áp, nhưng nếu áp dụng một cách khiên cưỡng vào lĩnh vực kinh tế, sẽ không giải quyết được mâu thuẫn mà còn hạn chế động lực... Hoặc, trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng nếu quá nhấn mạnh bạo lực chuyên chính, sẽ dẫn đến vi phạm quyền tự do sáng tạo, vi phạm dân chủ, nhân quyền... Tương tự như thế liên quan đến lĩnh vực dân tộc, tôn giáo... là vấn đề hết sức phức tạp, nhạy cảm, nên trong quá trình đấu tranh phải mềm dẻo, linh hoạt “dĩ bất biến, ứng vạn biến”. Cái “vạn biến” ở đây là sách lược, là nghệ thuật chỉ đạo, là sự ứng phó nhanh nhạy, phù hợp với từng địa bàn, lĩnh vực và từng thời điểm. Đấu tranh giai cấp sẽ là động lực cho sự phát triển khi chúng ta giải quyết đúng đắn những mâu thuẫn phát sinh, tháo gỡ kịp thời những điểm nóng, xử lý hài hòa biện chứng các quan hệ lợi ích trong xã hội. Đấu tranh không đồng nghĩa với đảo lộn xã hội, mà là hướng tới sự ổn định, giữ vững bên trong, ngăn chặn và làm thất bại nguy cơ và hành động chống phá của các thế lực thù địch từ bên ngoài. Đấu tranh giai cấp để đảm bảo an ninh quốc gia không có nghĩa là đóng cửa đất nước, mà là không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác trên nguyên tắc giữ vững độc lập dân tộc nhằm tạo ra “vành đai” an ninh từ xa. Trong thời đại ngày nay, an ninh của nước ta không thể tách rời, chia cắt với an ninh khu vực và toàn cầu.



# **Phụ lục**

## **THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI (Qua số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê)**

Bản sao lưu trữ



## I. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

### 1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế (*Gross domestic product at current prices by economic sector*)

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
1990	41955	16252	9513	16190
1991	76707	31058	18252	27397
1992	110532	37513	30135	42884
1993	140258	41895	40535	57828
1994	178534	48968	51540	78026
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361017	93073	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
Sơ bộ - Prel. 2003	605586	132193	241933	231460
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
1990	100,00	38,74	22,67	38,59
1991	100,00	40,49	23,79	35,72
1992	100,00	33,94	27,26	38,80
1993	100,00	29,87	28,90	41,23
1994	100,00	27,43	28,87	43,70
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,16	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,49	40,08
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
Sơ bộ - Prel. 2003	100,00	21,83	39,95	38,22

**2. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế**

*(Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector)*

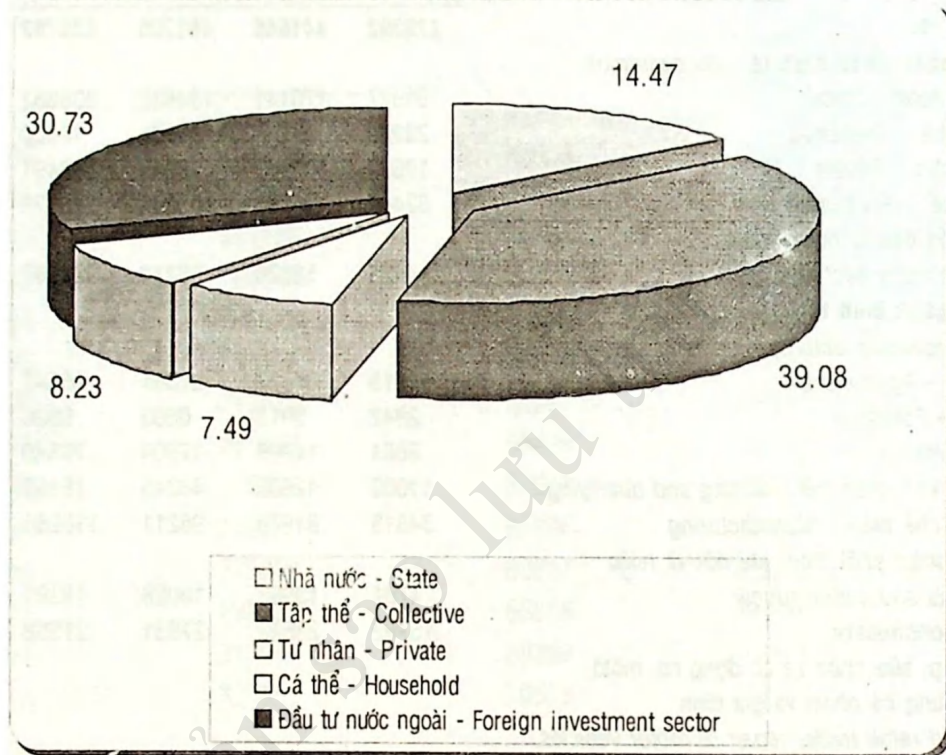
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
		<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>		
1990	131968	42003	33221	56744
1991	139634	42917	35783	60934
1992	151782	45869	40359	65554
1993	164043	47373	45454	71216
1994	178534	48968	51540	78026
1995	195567	51319	58550	85698
1996	213833	53577	67016	93240
1997	231264	55895	75474	99895
1998	244596	57866	81764	104966
1999	256272	60895	88047	107330
2000	273666	63717	96913	113036
2001	292535	65618	106986	119931
2002	313247	68350	117125	127770
Sơ bộ - Prel. 2003	335989	70575	129247	136167
		<b>Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %</b>		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
1990	105,09	101,00	102,27	110,19
1991	105,81	102,18	107,71	107,38
1992	108,70	106,88	112,79	107,58
1993	108,08	103,28	112,62	108,64
1994	108,83	103,37	113,39	109,56
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
1996	109,34	104,40	114,46	108,80
1997	108,15	104,33	112,62	107,14
1998	105,76	103,53	108,33	105,08
1999	104,77	105,23	107,68	102,25
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,16	109,48	106,54
Sơ bộ - Prel. 2003	107,26	103,25	110,35	106,57

**3. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity)**

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>228892</b>	<b>441646</b>	<b>481295</b>	<b>535762</b>	<b>605586</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	91977	170141	184836	205652	236666
Kinh tế tập thể - Collective	23020	37907	38721	42800	45377
Kinh tế tư nhân - Private	17020	32267	38243	44491	49853
Kinh tế cá thể - Household	82447	142705	153223	169122	186084
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	14428	58626	66212	73697	87606
<b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp - Agriculture	52713	87537	87861	96543	101209
Lâm nghiệp - Forestry	2842	5913	6093	6500	6657
Thủy sản - Fishery	6664	14906	17904	20340	24327
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	11009	42606	44345	46153	57070
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	34318	81979	95211	110285	125984
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	4701	13993	16028	18201	23241
Xây dựng - Construction	15792	23642	27931	31558	35638
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, ôtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods</i>	37491	62836	67788	75617	83397
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	8625	14343	15412	17154	18911
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	9117	17341	19431	21095	22589
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	4604	8148	8762	9763	10881
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1405	2345	2646	3009	3696
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate, renting and business activities.	12392	19173	21589	24452	27518
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Public administration and defence; <i>compulsory social security</i>	8278	12066	12784	13816	16675
Giáo dục và đào tạo - Education and training	8299	14841	16245	18071	21461
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	3642	5999	6417	7057	8611
Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	1259	2558	2800	2987	3319
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organisations</i>	223	614	651	712	778
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Community social and personal service activities</i>	4979	9853	10412	11412	12516
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employed persons	545	953	985	1037	1108

**CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC NĂM 2003  
THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)**  
**STRUCTURE OF GDP 2003 AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP (%)**



**4. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity)**

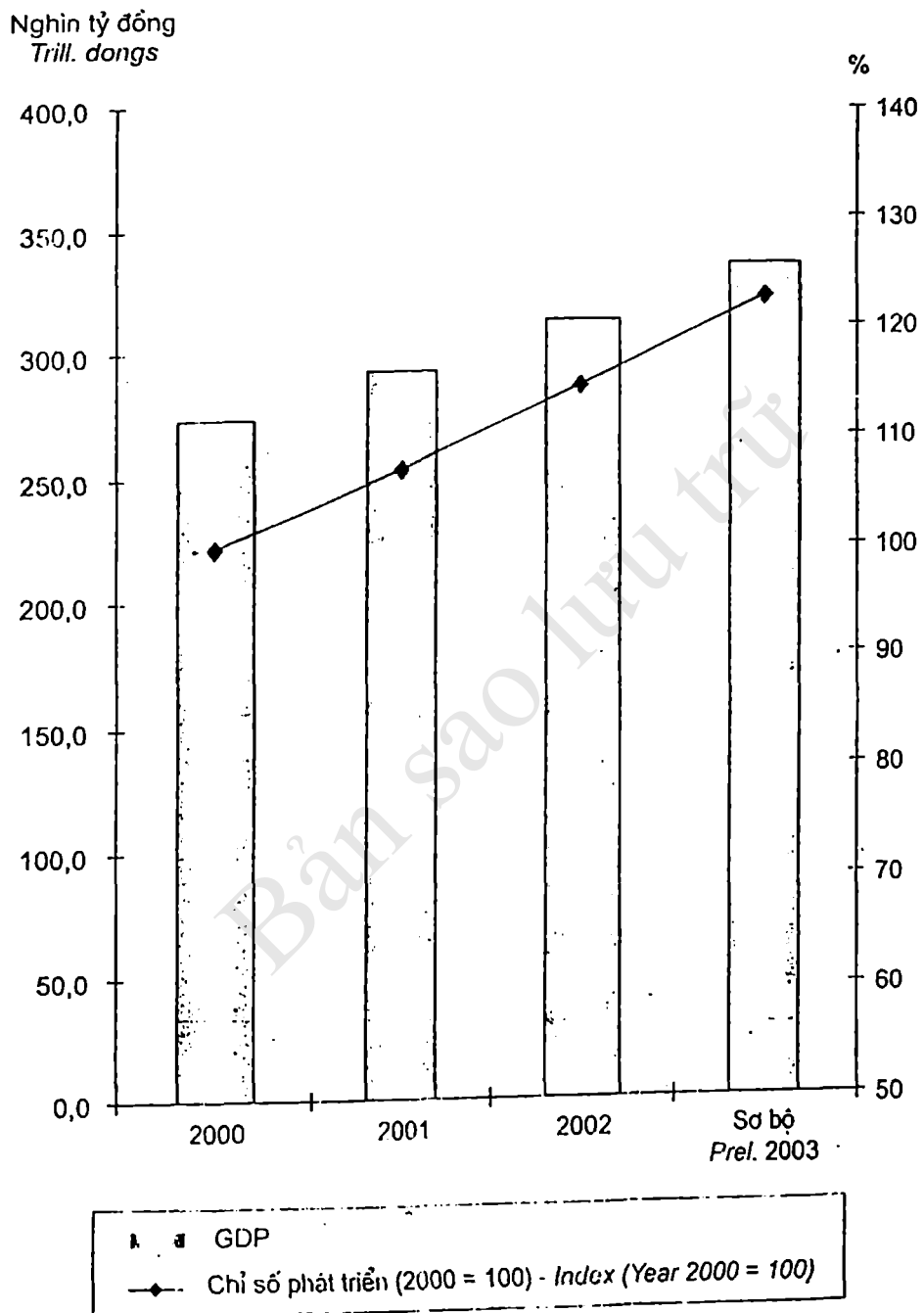
	1995	2000	2001	2002	% Sơ bộ Prel. 2003
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	40,18	38,53	38,40	38,38	39,08
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	10,06	8,58	8,06	7,99	7,49
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	7,44	7,31	7,95	8,30	8,23
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	36,02	32,31	31,84	31,57	30,73
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6,30	13,28	13,75	13,76	14,47
<b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	23,03	19,82	18,26	18,02	16,71
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	1,24	1,34	1,27	1,21	1,10
Thủy sản - <i>Fishery</i>	2,91	3,38	3,72	3,80	4,02
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	4,81	9,65	9,21	8,61	9,42
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	14,99	18,56	19,78	20,58	20,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	2,05	3,17	3,33	3,40	3,84
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,90	5,35	5,80	5,89	5,88
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, ôtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods</i>	16,38	14,23	14,08	14,11	13,77
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	3,77	3,25	3,20	3,20	3,12
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	3,98	3,93	4,04	3,94	3,73
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	2,01	1,84	1,82	1,82	1,80
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,61	0,53	0,55	0,56	0,61
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - <i>Real estate, renting and business activities</i>	5,41	4,34	4,49	4,57	4,55
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	3,62	2,73	2,66	2,59	2,76
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,62	3,36	3,38	3,37	3,54
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	1,59	1,36	1,33	1,32	1,42
Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	0,55	0,58	0,58	0,56	0,55
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organisations</i>	0,10	0,14	0,14	0,13	0,13
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Community social and personal service activities</i>	2,18	2,23	2,16	2,13	2,07
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - <i>Private households with employed persons</i>	0,24	0,22	0,20	0,19	0,18

**5. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (*Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity*)

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>195567</b>	<b>273666</b>	<b>292535</b>	<b>313247</b>	<b>335989</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	78367	111522	119824	128343	138056
Kinh tế tập thể - Collective	18978	23351	24108	25291	26138
Kinh tế tư nhân - Private	14780	21117	23954	27049	29786
Kinh tế cá thể - Household	70287	88078	92916	98558	104453
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	13155	29598	31733	34006	37556
<b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp - Agriculture	43658	54493	55613	57912	59545
Lâm nghiệp - Forestry	2399	2544	2556	2568	2589
Thủy sản - Fishery	5262	6680	7449	7872	8440
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	10345	18430	19185	19396	20519
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	30231	51492	57335	63983	71312
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	3384	6337	7173	7992	8935
Xây dựng - Construction	14590	20654	23293	25755	28481
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, ôtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods</i>	33595	44644	47779	51245	54747
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants	6741	8863	9458	10125	10767
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	7851	10729	11441	12252	12925
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	3940	5650	6005	6424	6935
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	1191	1571	1749	1909	2044
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - Real estate, renting and business activities.	9738	12231	12631	13106	13796
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Public administration and defence; <i>compulsory social security</i>	7063	8021	8439	8768	9228
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6968	9162	9687	10475	11291
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	3009	3946	4151	4464	4853
Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	1100	1601	1648	1706	1857
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organisations</i>	176	317	334	353	372
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Community social and personal service activities</i>	3899	5734	6026	6353	6743
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employed persons	427	567	583	589	610

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1994**  
**GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT 1994 PRICES**



**6. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*Index of gross domestic product by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

	1995	2000	2001	2002	% Sơ bộ Prel. 2003
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>109,54</b>	<b>106,79</b>	<b>106,89</b>	<b>107,08</b>	<b>107,26</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế - By ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	109,42	107,72	107,44	107,11	107,57
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	104,48	105,46	103,24	104,91	103,35
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	110,50	109,70	113,43	112,92	110,12
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	109,78	103,88	105,49	116,07	115,98
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	114,98	111,44	107,21	107,16	110,44
<b>Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity</b>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	104,35	104,05	102,06	104,13	102,82
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	105,92	100,32	100,47	100,47	100,82
Thủy sản - <i>Fishery</i>	108,19	111,58	111,51	105,68	107,22
Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining and quarrying</i>	113,51	107,15	104,10	101,10	105,79
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	113,55	111,68	111,35	111,60	111,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	118,48	114,57	113,19	111,42	111,80
Xây dựng - <i>Construction</i>	112,70	107,51	112,78	110,57	110,58
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, ôtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods</i>	111,30	106,31	107,02	107,25	106,83
Khách sạn và nhà hàng - <i>Hotels and restaurants</i>	110,06	104,09	106,71	107,05	106,34
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transport, storage and communications</i>	109,74	105,80	106,64	107,09	105,49
Tài chính, tín dụng - <i>Financial intermediation</i>	114,20	106,06	106,28	106,98	107,95
Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	107,78	123,99	111,33	109,15	107,07
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - <i>Real estate, renting and business activities</i>	106,60	102,56	103,27	103,76	105,26
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	108,93	103,86	105,21	103,90	105,25
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,27	104,01	105,73	108,13	107,79
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work</i>	109,14	106,45	105,20	107,54	108,72
Hoạt động văn hóa và thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	110,55	106,38	102,94	103,50	108,90
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organisations</i>	107,98	105,67	105,36	105,69	105,38
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - <i>Community social and personal service activities</i>	109,06	103,02	105,09	105,44	106,12
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - <i>Private households with employed persons</i>	106,22	103,09	102,82	101,03	103,57



**7. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá trị thực tế**  
*Gross domestic product by expenditure category at current prices*

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>228892</b>	<b>441646</b>	<b>481295</b>	<b>535762</b>	<b>605586</b>
Tổng tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	62131	130771	150033	177983	212480
Tổng tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	58187	122101	140301	166828	199654
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in stocks</i>	3944	8670	9732	11155	12826
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	187233	321853	342607	382137	434721
Nhà nước - <i>State</i>	18741	28346	30463	33390	41770
Cá nhân - <i>Private</i>	168492	293507	312144	348747	392951
Chênh lệch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	-20819	-10878	-10982	-27684	-45725
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	347	-100	-363	3326	4110
	<b>Cơ cấu -- Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Tổng tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	27,14	29,61	31,17	33,22	35,09
Tổng tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	25,42	27,65	29,15	31,14	32,97
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in stocks</i>	1,72	1,96	2,02	2,08	2,12
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	81,80	72,88	71,18	71,33	71,79
Nhà nước - <i>State</i>	8,19	6,42	6,33	6,23	6,90
Cá nhân - <i>Private</i>	73,61	66,46	64,86	65,09	64,89
Chênh lệch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	-9,10	-2,46	-2,28	-5,17	-7,55
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	0,16	-0,02	-0,08	0,62	0,68

**8. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994**  
*Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices*

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2002
	<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>195567</b>	<b>273666</b>	<b>292535</b>	<b>313247</b>	<b>335989</b>
Tổng tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	53249	83496	92487	104256	118845
Tổng tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	49715	78552	86972	98160	112065
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in stocks</i>	3534	4944	5515	6096	6780
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	158892	200665	210027	225610	242061
Nhà nước - <i>State</i>	15976	18245	19450	20497	21770
Cá nhân - <i>Private</i>	142916	182420	190577	205113	220291
Chênh lệch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	-17877	-10085	-11695	-21393	-29306
Sai số - <i>Statistical discrepancy</i>	1303	-410	1716	4774	4389
	<b>Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %</b> <i>(Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109,5</b>	<b>106,8</b>	<b>106,9</b>	<b>107,1</b>	<b>107,3</b>
Tổng tích lũy tài sản - <i>Gross capital formation</i>	117,1	110,1	110,8	112,7	114,0
Tổng tài sản cố định - <i>Gross fixed capital formation</i>	114,8	110,2	110,7	112,9	114,2
Thay đổi tồn kho - <i>Changes in stocks</i>	163,8	109,0	111,6	110,5	111,2
Tiêu dùng cuối cùng - <i>Final consumption</i>	107,3	103,2	104,7	107,4	107,3
Nhà nước - <i>State</i>	108,4	105,0	106,6	105,4	106,2
Cá nhân - <i>Private</i>	107,2	103,1	104,5	107,6	107,4
Chênh lệch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	106,0	76,7	116,0	182,9	137,0

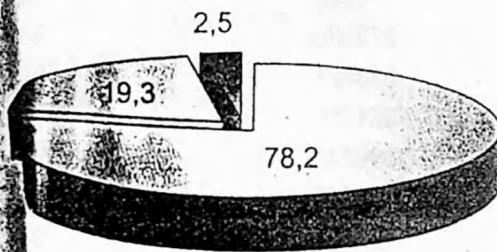
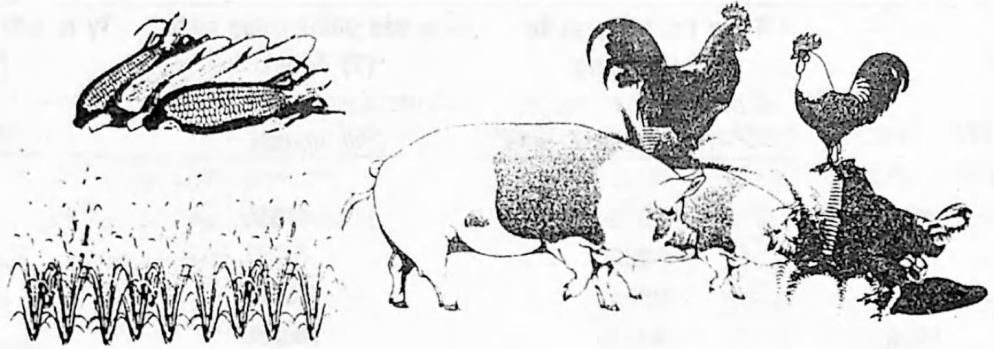
**9. Tổng thu nhập quốc gia 1990 - 2002 theo giá thực tế**  
*Gross national income 1990 - 2002 at current prices (GNI)*

	<b>Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng)</b> <i>Gross national income (Bill. dong)</i>	<b>Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng)</b> <i>Gross domestic product (Bill. dong)</i>	<b>Tỷ lệ GNI so với GDP (%)</b> <i>Ratio of GNI to GDP (%)</i>
1990	39284	41955	93,6
1991	72620	76707	94,7
1992	106757	110532	96,6
1993	134913	140258	96,2
1994	174017	178534	97,5
1995	226391	228892	98,9
1996	267736	272036	98,4
1997	307875	313623	98,2
1998	354368	361016	98,2
1999	394614	399942	98,7
2000	435319	441646	98,6
2001	474855	481295	98,7
Sơ bộ - Prel. 2002	527387	535762	98,4

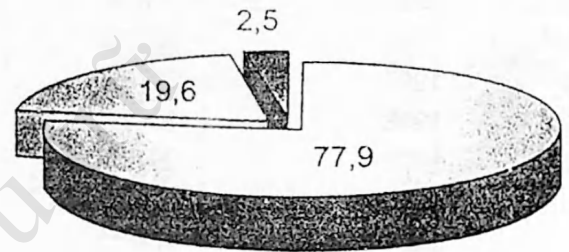
## II. NÔNG NGHIỆP

### 1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (%)

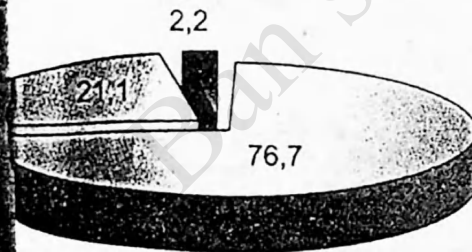
*Structure of output value of agriculture (%)*



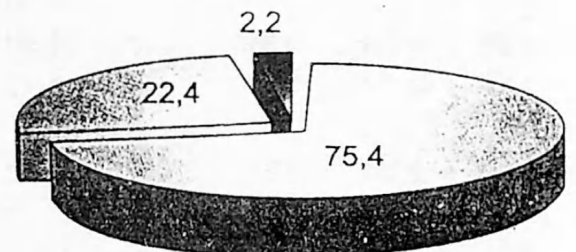
Năm 2000



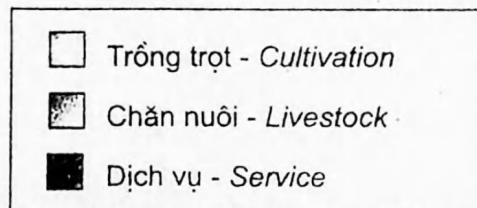
Năm 2001



Năm 2002



Sơ bộ - Prel. 2003



**2. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế**  
*Output value of agriculture at current prices*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
Sơ bộ - Prel. 2003	153769,6	115887,9	34431,3	3450,4
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
Sơ bộ - Prel. 2003	100,0	75,4	22,4	2,2

**3. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994**  
*Output value of agriculture at constant 1994 prices*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Dịch vụ Service
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
Sơ bộ - Prel. 2003	127110,6	101210,2	22944,4	2956,0
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1990	101,6	101,4	102,4	102,4
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
Sơ bộ - Prel. 2003	104,1	103,2	108,2	102,3

### III. CÔNG NGHIỆP

#### Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1989 và 1994

*Industrial output value at constant 1989 and 1994 prices*

	Tổng số (Tỷ đồng) Total (Bill. dong)	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) - % Index (Previous year = 100) - %
<b>Giá so sánh năm 1994</b> <i>At constant 1994 prices</i>		
1990	14011,1	103,1
1991	15471,1	110,4
1992	18116,9	117,1
1993	20412,0	112,7
1994	23214,2	113,7
1995	26584,1	114,5
<b>Giá so sánh năm 1994</b> <i>At constant 1994 prices</i>		
1995	103374,7	114,5
1996	118096,6	114,2
1997	134419,7	113,8
1998	151223,3	112,5
1999	168749,4	111,6
2000	198326,1	117,5
2001	227342,4	114,6
2002	261092,4	114,8
Sơ bộ - Prel. 2003	302990,1	116,0

#### IV. ĐẦU TƯ

##### Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by ownership*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Khu vực kinh tế Nhà nước <i>State sector</i>	Khu vực ngoài quốc doanh <i>Non-State sector</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>				
1995	72447,0	30447,0	20000,0	22000,0
1996	87394,0	42894,0	21800,0	22700,0
1997	108370,0	53570,0	24500,0	30300,0
1998	117134,0	65034,0	27800,0	24300,0
1999	131170,9	76958,1	31542,0	22670,8
2000	145333,0	83567,5	34593,7	27171,8
2001	163543,0	95020,0	38512,0	30011,0
2002	193098,5	106231,6	52111,8	34755,1
Sơ bộ - Prel. 2003	219675,0	123000,0	58125,0	38550,0
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	57,5	23,8	18,7
2001	100,0	58,1	23,5	18,4
2002	100,0	55,0	27,0	18,0
Sơ bộ - Prel. 2003	100,0	56,0	26,5	17,5



## V. THƯƠNG MẠI - GIÁ CẢ - DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế

*Retail sales of goods and services at prices*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Khu vực kinh tế trong nước <i>Domestic sector</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài quốc doanh <i>Non - State</i>	Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
			<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>		
1990	19031,2	19031,2	5788,7	13242,5	
1991	33403,6	33403,6	9000,8	24402,8	
1992	51214,5	51214,5	12370,6	38843,9	
1993	67273,3	67273,3	14650,0	52623,3	
1994	93490,0	93044,0	21566,0	71478,0	446,0
1995	121160,0	120560,0	27367,0	93193,0	600,0
1996	145874,0	144083,0	31123,0	112960,0	1791,0
1997	161899,7	159701,6	32369,2	127332,4	2198,1
1998	185598,1	183212,1	36083,8	147128,3	2386,0
1999	200923,7	198292,2	37292,6	160999,6	2631,5
2000	220410,6	216949,6	39205,7	177743,9	3461,0
2001	245315,0	241319,0	40956,0	200363,0	3996,0
2002	280884,0	269961,8	45525,4	224436,4	10922,2
Sơ bộ - Prel. 2003	310469,3	302394,4	50277,3	252117,1	8074,9
			<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>		
1990	100,0	100,0	30,4	69,6	
1991	100,0	100,0	26,9	73,1	
1992	100,0	100,0	24,2	75,8	
1993	100,0	100,0	21,8	78,2	
1994	100,0	99,5	23,1	76,4	0,5
1995	100,0	99,5	22,6	76,9	0,5
1996	100,0	98,8	21,3	77,5	1,2
1997	100,0	98,6	20,0	78,6	1,4
1998	100,0	98,7	19,4	79,3	1,3
1999	100,0	98,7	18,6	80,1	1,3
2000	100,0	98,4	17,8	80,6	1,6
2001	100,0	98,4	16,7	81,7	1,6
2002	100,0	96,1	16,2	79,9	3,9
Sơ bộ - Prel. 2003	100,0	97,4	16,2	81,2	2,6

## VI. VẬN TẢI, BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

### 1. Phương tiện vận tải

#### *Means of transport*

	1995	2000	2001	2002
<b>Đường sắt - Railway</b>				
<b>Đầu máy (Cái/ Nghìn CV)</b>				
<i>Locomotives (Piece/ Thous. CV)</i>	416/300,9	381/281,5	410/315,9	380/306,9
<b>Toa xe hàng (Cái/Nghìn tấn)</b>				
<i>Freight coach (Piece / Thous. tons)</i>	4647/146,1	4308/119	4329/108,1	4403/121,6
<b>Toa xe khách (Cái/Nghìn chỗ)</b>				
<i>Passenger carriage</i>				
<i>(Piece/ Thous. seats)</i>	796/42,8	880/48,5	903/52,7	958/54,6
<b>Đường bộ - Road</b>				
<b>Xe tải (Nghìn cái/ Nghìn tấn)</b>				
<i>Motor trucks</i>				
<i>(Thous. pieces / Thous. tons)</i>	39,1/224,5	69,9/355,2	88,2/469,1	88,2/469,1
<b>Xe khách</b>				
<i>(Nghìn cái/ Nghìn chỗ)</i>				
<i>Passenger motor cars</i>				
<i>Thous. pieces/ Thous. seats)</i>	25,6/637,2	43,95/874,9	60,8/990,9	60,8/990,8
<b>Đường sông - Inland waterway</b>				
<b>Tàu, ca nô chở hàng</b>				
<i>(Cái/ Nghìn tấn)</i>				
<i>Freight ships, motor boats</i>				
<i>(Piece/Thous. tons)</i>	21014/380,6	28224/1001,2	28470/1360,9	28470/1360,9
<b>Đường biển - Maritime transport</b>				
<b>Tàu chở hàng (Cái/ Nghìn tấn)</b>				
<i>Freight ships (Piece/Thous. tons)</i>	608/588,9	545/885,9	610/843,7	610/843,9

**2. Một số chỉ tiêu chính về kết quả hoạt động của ngành vận tải**  
*Main indicators of transportation*

	Khối lượng hành khách vận chuyển	Khối lượng hành khách luân chuyển	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Khối lượng hàng hóa luân chuyển
	<i>Volume of passengers carried</i>	<i>Volume of passengers traffic</i>	<i>Volume of freight</i>	<i>Volume of freight traffic</i>
	Triệu lượt người <i>Mill. persons</i>	Triệu lượt người. km <i>Mill. persons . km</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	Triệu tấn. km <i>Mill. tons. km</i>
1995	563,0	24504,8	132576,3	25328,1
1996	607,4	26874,2	151154,9	33029,1
1997	652,7	28231,7	168347,5	38644,7
1998	691,3	29458,8	178779,7	37262,7
1999	727,4	31006,7	190219,1	40298,2
2000	761,7	33000,8	206010,3	45469,8
2001	805,2	36359,7	223310,0	49810,2
2002	853,7	39388,6	241041,8	56431,7
Sơ bộ - Prel. 2003	873,1	39631,5	255446,9	57415,0
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1996	107,9	109,7	114,0	130,4
1997	107,5	105,1	111,4	117,0
1998	105,9	104,3	106,2	96,4
1999	105,2	105,3	106,4	108,1
2000	104,7	106,4	108,3	112,8
2001	105,7	110,2	108,4	109,5
2002	106,0	108,3	107,9	113,3
Sơ bộ - Prel. 2003	102,3	100,6	106,0	101,7

**3. Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo cấp quản lý,  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**

*Volume of passengers carried by management level by ownership and by type of transport.*

Triệu lượt người - Mill. Persons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
<b>TỔNG SỐ - Total</b>	<b>563,0</b>	<b>761,7</b>	<b>805,2</b>	<b>853,7</b>	<b>873,1</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b>					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	10,7	12,9	19,6	20,7	17,1
Địa phương - <i>Local</i>	552,3	748,8	785,6	833,0	856,0
<b>Phân theo thành phần kinh tế -</b>					
<i>By ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	70,7	61,5	73,9	103,3	
Tập thể - <i>Collective</i>	164,8	260,1	275,1	272,6	
Tư nhân - <i>Private</i>	22,6	67,0	39,8	45,2	
Cá thể - <i>Household</i>	304,9	373,1	408,0	424,1	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>			8,4	8,5	
<b>Phân theo ngành vận tải -</b>					
<i>By type of transport</i>					
Đường sắt - <i>Railway</i>	8,8	9,8	10,6	10,8	12,0
Đường bộ - <i>Road</i>	441,7	621,3	655,4	699,3	718,3
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	108,9	126,4	133,9	137,7	137,2
Đường biển - <i>Maritime transport</i>	1,2	1,4	1,4	1,5	1,6
Đường hàng không - <i>Aviation transport</i>	2,4	2,8	3,9	4,4	4,0

**4. Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành Bưu chính, Viễn thông có đến 31/12 hàng năm**

*Facilities of postal services and telecommunication as of annual 31 December*

	1995	2000	2001	2002
<b>Mạng lưới bưu điện -</b>				
<b>Network of postal services</b>				
Trung tâm bưu điện - cơ sở				
<i>Central post - Unit</i>	59	71	71	72
Bưu điện quận, huyện - Cơ sở				
<i>District post office and Similar ones - Unit</i>	600	705	747	754
Bưu điện khu vực - Bưu cục				
<i>Precinct post office - Unit</i>	1862	3000	3046	3063
<b>Thiết bị vô tuyến - hữu tuyến -</b>				
<b>Wire and wireless equipment</b>				
Máy vô tuyến điện - Cái				
<i>Wireless transceivers - Piece</i>	114	1400	3607	5111
Số đài điện thoại sử dụng				
<i>Telephone transmitters - Piece</i>	1146	2253	2342	2464
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm				
<i>Communicative satellite - Station</i>	8	8	6	7
Máy xóa tem - Cái				
<i>Stamp cancelling machine - Piece</i>	42	128	241	271
Máy in cước - Cái				
<i>Billing system - Piece</i>	531	300	1730	1770

## 5. Sản lượng và doanh thu bưu điện

### *Output indicators and turnover of postal services and telecommunications*

	1995	2000	2001	2002
Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái <i>Postal matters - Mill. pieces</i>	116,5	155,0	148,1	162,3
Bưu kiện đi có cước - Nghìn cái <i>Postal parcels - Thous. pieces</i>	162,0	709,0	1080,0	789,9
Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức <i>Letters and money telegrams - Thous. pieces</i>	1365,0	4412,0	4883,0	5625,2
Báo chí phát hành - Triệu tờ <i>Newspapers - Mill. copies</i>	223,5	299,1	286,8	285,4
Điện báo có cước - Triệu tiếng <i>Telegrams - Mill. sounds</i>	49,6	24,8	24,3	22,9
Điện thoại đường dài - Triệu phút <i>National and international calls - Mill. minutes</i>	845,8	2490,7	2730,7	3258,3
Doanh thu bưu điện - Tỷ đồng <i>Turnover of postal services and telecommunications - Bill. dongs</i>	4207,4	11000,9	13978,2	16822,0

## VII. DOANH NGHIỆP

### 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by ownership*

	2000	2001	2002
	<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>		
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	42288	51680	62908
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	5759	5355	5364
Trung ương - Central	2067	1997	2052
Địa phương - Local	3692	3358	3312
<b>Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise</b>	35004	44314	55236
Tập thể - Collective	3237	3646	4104
Tư nhân - Private	20548	22777	24794
Công ty TNHH - Limited Co.	10458	16291	23485
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước			
Joint stock Co. having capital of State	309	475	581
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước			
Joint stock Co. without capital of State	452	1125	2272
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			
<b>Foreign investment enterprise</b>	1525	2011	2308
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	854	1294	1561
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	671	717	747
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>		
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,00	100,00	100,00
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	13,62	10,36	8,52
Trung ương - Central	4,89	3,86	3,26
Địa phương - Local	8,73	6,50	5,26
<b>Doanh nghiệp ngoài quốc doanh - Non-state enterprise</b>	82,77	85,75	87,81
Tập thể - Collective	7,65	7,05	6,52
Tư nhân - Private	48,59	44,08	39,42
Công ty TNHH - Limited Co.	24,73	31,52	37,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước			
Joint stock Co. having capital of State	0,73	0,92	0,92
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước			
Joint stock Co. without capital of State	1,07	2,18	3,61
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			
<b>Foreign investment enterprise</b>	3,61	3,89	3,67
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,02	2,50	2,48
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,59	1,39	1,19

**2. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2000	2001	2002
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>42288</b>	<b>51680</b>	<b>62908</b>
<b>Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry</b>	<b>925</b>	<b>875</b>	<b>972</b>
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	595	584	657
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	330	291	315
<b>Thủy sản - Fishery</b>	<b>2453</b>	<b>2563</b>	<b>2407</b>
<b>Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying</b>	<b>427</b>	<b>634</b>	<b>879</b>
Khai thác than cứng, than non và than bùn <i>Mining of hard, coal lignite and peat</i>	38	41	46
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	2	2	2
Khai thác quặng kim loại - Mining of iron ores	25	34	51
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác - Quarrying of stone sand and clay	362	557	780
<b>Công nghiệp chế biến - Manufacturing</b>	<b>10399</b>	<b>12353</b>	<b>14794</b>
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - Producing food and beverage	3485	3592	3954
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - Manufacturing of tobacco products	24	28	24
<b>Dệt - Textile</b>	<b>408</b>	<b>491</b>	<b>626</b>
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú <i>Manufacturing of wearing apparel dressing and dyeing of fur</i>	579	763	997
Thuộc và sơ chế da; sản xuất vali, túi xách và yên đệm <i>Tanning, dressing of leather and manufacturing of luggage handbags</i>	258	308	355
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ <i>Wood processing, manufacturing product made from bamboo, neohouzeaua</i>	742	887	1078
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacturing of pulp paper and paperboard</i>	386	488	563
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	270	410	566
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân <i>Manufacturing of coke, refined petroleum and nuclear fuel</i>	11	12	13
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacturing of chemicals and chemical products</i>	410	520	630
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacturing of rubber and plastics products</i>	467	616	806



**2. (tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

	<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>		
	2000	2001	2002
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacturing of other non-metallic mineral</i>	1104	1216	1301
Sản xuất kim loại - <i>Manufacturing of metal</i>	116	169	223
Sản xuất các SP từ kim loại - <i>Manufacturing of metal products</i>	623	868	1238
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacturing of machine and other equipment nec.</i>	237	327	398
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính <i>Manufacturing of office accounting and computing machinery</i>	3	6	12
Sản xuất máy móc và thiết bị điện <i>Manufacturing of engines and other electrical equipment</i>	166	196	243
Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông <i>Manufacturing of radio, television and communicative equipment</i>	92	103	121
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ <i>Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock</i>	44	50	62
SX xe có động cơ, rơ-moóc - <i>Manufacturing of motor vehicles and trailers</i>	177	217	273
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacturing of other transport</i>	265	327	373
Sản xuất giường tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác <i>Manufacturing of furniture and other products</i>	527	746	923
Tái chế - <i>Recycling</i>	5	13	15
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và hơi nước</b> <b><i>Electricity, gas and water supply</i></b>	<b>112</b>	<b>153</b>	<b>185</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và hơi nước <i>Production and distribution of electricity, gas, steam</i>	15	29	47
Khai thác, lọc và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	97	124	138
<b>Xây dựng - <i>Construction</i></b>	<b>3999</b>	<b>5693</b>	<b>7845</b>
<b>Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình</b> <b><i>Trade, repair of motor vehicles and household goods</i></b>	<b>17547</b>	<b>20722</b>	<b>24794</b>
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô <i>Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3455	4294	5007
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) <i>Wholesale trade and contract basis (Except of moto vehicles)</i>	6564	7938	10832
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Retail, repair of clothing footwear and household goods</i>	7528	8490	8955

**2. (tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

**Doanh nghiệp - Enterprise**

	2000	2001	2002
<b>Khách sạn và nhà hàng - Hotels and restaurants</b>	<b>1919</b>	<b>2405</b>	<b>2843</b>
<b>Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc</b>			
<b>Transport, storage and communications</b>	<b>1796</b>	<b>2545</b>	<b>3242</b>
Vận tải đường bộ và đường ống - Land transport and transport via pipelines	1002	1319	1755
Vận tải đường thủy - Water transport	322	392	438
Vận tải hàng không - Air transport	4	4	4
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch			
Supporting transport activities and activities of travel agencies	455	804	1007
Bưu chính và viễn thông - Post and telecommunications	13	26	38
<b>Tài chính, tín dụng - Financial Intermediation</b>	<b>935</b>	<b>1033</b>	<b>1043</b>
Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)			
Financial intermediation (Except in insurance and pension funding)	917	1004	1013
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)			
Insurance and pension funding	12	15	15
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ			
Activities auxiliary to monetary and financial intermediation	6	14	15
<b>Hoạt động khoa học và công nghệ - Science and technology activities</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>12</b>
<b>Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn</b>			
<b>Activities related to real estate business and consultancy</b>	<b>1375</b>	<b>2195</b>	<b>3235</b>
Các hoạt động liên quan đến bất động sản - Activities related to real estate	200	342	458
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình			
Renting of machinery and equipment, renting of household goods	40	46	83
Các hoạt động liên quan đến máy tính - Computer and related activities	89	186	300
Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	1046	1621	2394
<b>Giáo dục và đào tạo - Training and education</b>	<b>77</b>	<b>86</b>	<b>124</b>
<b>Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Health and social work</b>	<b>25</b>	<b>47</b>	<b>81</b>
<b>Văn hóa và thể thao - Cultural and sport activities</b>	<b>120</b>	<b>144</b>	<b>183</b>
<b>Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng</b>			
<b>Personal and public service activities</b>	<b>173</b>	<b>224</b>	<b>269</b>
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng			
Collecting waste, improving public sanitary	86	125	138
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	87	99	131

**3. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2000	2001	2002
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>42288</b>	<b>51680</b>	<b>62908</b>
<b>Đồng bằng sông hồng - Red River Delta</b>	<b>8884</b>	<b>11678</b>	<b>15998</b>
Hà Nội	4691	6407	9460
Hải Phòng	1089	1187	1586
Vĩnh Phúc	238	336	393
Hà Tây	644	739	890
Bắc Ninh	363	458	564
Hải Dương	507	617	681
Hưng Yên	224	283	328
Hà Nam	134	212	318
Nam Định	404	555	714
Thái Bình	339	519	631
Ninh Bình	251	365	433
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>2078</b>	<b>2778</b>	<b>3682</b>
Hà Giang	104	161	237
Cao Bằng	115	113	192
Lào Cai	177	290	383
Bắc Kạn	52	86	113
Lạng Sơn	167	217	254
Tuyên Quang	96	168	228
Yên Bái	168	181	205
Thái Nguyên	211	341	473
Phú Thọ	341	437	574
Bắc Giang	175	224	290
Quảng Ninh	472	560	733
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>382</b>	<b>493</b>	<b>607</b>
Lai Châu	114	143	178
Sơn La	130	154	181
Hòa Bình	138	196	248
<b>Bắc Trung bộ - North Central Coast</b>	<b>2254</b>	<b>2807</b>	<b>3794</b>
Thanh Hóa	464	592	764
Nghệ An	560	772	982
Hà Tĩnh	222	283	373
Quảng Bình	273	380	486
Quảng Trị	237	283	384
Thừa Thiên - Huế	498	497	805

**4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*

	<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>		
	2000	2001	2002
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast</b>	<b>3301</b>	<b>3875</b>	<b>4574</b>
Đà Nẵng	915	1107	1397
Quảng Nam	352	444	523
Quảng Ngãi	287	333	389
Bình Định	460	590	713
Phú Yên	403	402	484
Khánh Hòa	884	999	1068
<b>Tây nguyên - Central Highlands</b>	<b>1827</b>	<b>1940</b>	<b>2142</b>
Kon Tum	140	163	177
Gia Lai	392	431	495
Đắk Lắk	605	613	707
Lâm Đồng	690	733	763
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>13541</b>	<b>17529</b>	<b>21008</b>
TP. Hồ Chí Minh	8624	11550	14506
Ninh Thuận	179	209	248
Bình Phước	248	354	389
Tây Ninh	412	483	589
Bình Dương	1046	1493	1704
Đồng Nai	1349	1485	1750
Bình Thuận	1033	1202	970
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	753	852
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>9837</b>	<b>10377</b>	<b>10900</b>
Long An	612	727	908
Đồng Tháp	853	820	872
An Giang	1043	1058	1092
Tiền Giang	1180	1277	1333
Vĩnh Long	649	689	754
Bến Tre	1033	1078	1072
Kiên Giang	1541	1535	1376
Cần Thơ	831	939	1146
Trà Vinh	427	356	381
Sóc Trăng	548	581	601
Bạc Liêu	448	465	537
Cà Mau	672	852	828
<b>Không xác định - Nec.</b>	<b>184</b>	<b>203</b>	<b>203</b>

## VIII. GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO

### 1. Mẫu giáo

#### *Kindergarten education*

	1995- 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
Số lớp học - Nghìn lớp					
<i>Number of classes - Thous. classes</i>	66,9	87,1	87,3	87,4	88,7
Số giáo viên - Nghìn người					
<i>Number of teachers - Thous. Pers.</i>	75,0	103,3	103,8	103,7	106,7
Số học sinh - Nghìn học sinh					
<i>Number of pupils - Thous. Pupils</i>	1931,6	2212,0	2171,8	2143,9	2172,9
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh					
<i>Average number of pupils per class - Pupil</i>	28,9	25,4	24,9	24,5	24,5
Số học sinh bình quân một giáo viên - học sinh					
<i>Average number of pupil per teacher - Pupil</i>	25,7	21,4	20,9	20,7	20,4

### 2. Chỉ số phát triển giáo dục mẫu giáo (Năm trước = 100)

#### *Index of the kindergarten education (Pervious year = 100)*

	1995- 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
Số lớp học - Class	105,5	103,4	100,2	100,1	101,4
Giáo viên - Teacher	108,2	105,6	100,5	99,9	102,8
Học sinh - Pupil	104,9	100,6	98,2	98,7	101,4
Học sinh bình quân một lớp học					
<i>Average pupils per class</i>	99,5	97,2	98,0	98,4	99,9
Học sinh bình quân một giáo viên					
<i>Average pupils per teacher</i>	96,8	95,2	97,7	99,0	98,5

**2. Số trường học, số lớp học và số học sinh phổ thông**  
*Number of grade schools, classes and pupils.*

	1995 1996	2000- 2001	2001- 2002	2002- 2003	2003- 2004
<b>Số trường học (Trường)</b>					
<i>Number of schools (School)</i>	<b>21049</b>	<b>24692</b>	<b>25225</b>	<b>25825</b>	<b>26352</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	11701	13859	13903	14163	14346
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	5902	7741	8096	8396	8745
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	644	1258	1396	1532	1664
Phổ thông cơ sở - <i>Basic general school</i>	2101	1189	1265	1197	1143
Trung học - <i>Lower and Upper secondary school</i>	701	645	565	537	454
<b>Số lớp học (Nghìn lớp)</b>					
<i>Number of classes (Thous. classes)</i>	<b>436,4</b>	<b>509,6</b>	<b>518,5</b>	<b>522,2</b>	<b>520,9</b>
Tiểu học - <i>Primary</i>	310,3	320,1	314,5	308,8	299,4
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	104,3	144,4	153,7	161,3	165,7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	21,8	45,1	50,2	52,1	55,8
<b>Số học sinh (Nghìn học sinh)</b>					
<i>Number of pupils (Thous. pupils)</i>	<b>15561,0</b>	<b>17776,1</b>	<b>17875,6</b>	<b>17699,6</b>	<b>17505,4</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	10228,8	9741,1	9315,3	8815,7	8346,0
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	4312,7	5863,6	6259,1	6429,7	6569,8
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1019,5	2171,4	2301,2	2454,2	2589,6



**4. Giáo dục trung học chuyên nghiệp trong nước**  
*Professional secondary education in the country*

	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
<b>Số trường học (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>253</b>	<b>252</b>	<b>245</b>	<b>268</b>
Công lập - Public	246	241	231	238
Ngoài công lập - Non-public	7	11	14	30
<b>Số giáo viên (Nghìn người)</b> <i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	<b>10,1</b>	<b>9,3</b>	<b>10,2</b>	<b>11,1</b>
Công lập - Public	10,0	9,2	9,7	10,0
Ngoài công lập - Non-public	0,1	0,1	0,6	1,1
<b>Số học sinh<sup>(*)</sup> (Nghìn học sinh)</b> <i>Number of students (Thous. pers.)</i>	<b>255,4</b>	<b>271,2</b>	<b>389,3</b>	<b>360,4</b>
Công lập - Public	250,9	262,8	371,1	321,5
Ngoài công lập - Non-public	4,4	8,3	18,2	38,9
Trong đó: Hệ dài hạn <i>Of which : Full-time training</i>	204,6	223,9	263,9	298,2
Công lập - Public	200,1	217,5	250,8	275,5
Ngoài công lập - Non-Public	4,4	6,4	13,1	22,7
<b>Số học sinh tốt nghiệp<sup>(*)</sup> (Nghìn học sinh)</b> <i>Number of graduates<sup>(*)</sup> (Thous. pers.)</i>	<b>72,3</b>	<b>76,9</b>	<b>119,4</b>	<b>115,8</b>
Công lập - Public	71,9	74,6	114,8	107,9
Ngoài công lập - Non-public	0,3	2,2	4,6	8,0
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
<b>Trường học - School</b>	<b>102,8</b>	<b>99,6</b>	<b>97,2</b>	<b>109,4</b>
Công lập - Public	100,0	98,0	95,9	103,0
Ngoài công lập - Non-Public		157,1	127,3	214,3
<b>Giáo viên - Teacher</b>	<b>105,4</b>	<b>92,0</b>	<b>109,9</b>	<b>108,5</b>
Công lập - Public	104,2	91,9	105,4	103,5
Ngoài công lập - Non-Public		100,0	382,6	193,7
<b>Học sinh - Student</b>	<b>130,3</b>	<b>106,2</b>	<b>143,6</b>	<b>92,6</b>
Công lập - Public	128,1	104,7	141,2	86,6
Ngoài công lập - Non-Public		188,6	218,8	213,2
Trong đó : Hệ dài hạn <i>Of which: Full-time training</i>	142,7	109,4	117,9	113,0
Công lập - Public	139,5	108,7	115,3	118,9
Ngoài công lập - Non-Public		144,3	205,2	173,4
<b>Học sinh tốt nghiệp - Graduate</b>	<b>147,2</b>	<b>106,4</b>	<b>155,3</b>	<b>97,0</b>
Công lập - Public	146,4	103,8	153,8	100,9
Ngoài công lập - Non-Public		727,9	205,4	173,7

\* Tính cả số học sinh trung học chuyên nghiệp ở các trường Đại học và cao đẳng.  
*Including students who are studying in universities and college schools.*



**5. Cơ sở y tế (\*)**  
**Health establishments(\*)**

	1995	2000	2001	2002	2003
<b>Số cơ sở (Cái) - Number of establishments (Unit)</b>	<b>12972</b>	<b>13117</b>	<b>13172</b>	<b>13095</b>	<b>13162</b>
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	791	835	836	842	842
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	1150	936	928	912	930
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	103	92	71	76	77
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in villages, precincts</i>	9670	10271	10385	10396	10448
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	1170	918	891	810	810
<b>Số giường bệnh (Nghìn giường)</b> <b>Number of beds (Thous. beds)</b>	<b>192,3</b>	<b>192,0</b>	<b>192,5</b>	<b>192,6</b>	<b>192,9</b>
Trong đó - Of which:					
Bệnh viện - Hospital	103,9	110,7	112,5	114,4	117,3
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11,6	9,4	9,4	9,2	9,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	7,6	12,2	10,4	10,7	10,8
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in villages, precincts</i>	53,1	49,1	49,7	47,9	45,1
Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	11,1	8,3	8,2	8,3	8,3
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitant (Bed)</i>	26,7	24,7	24,5	24,2	23,8

(\*) Chưa kể cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

## 6. Thư viện Library

	1995	2000	2001	2002	2003
	<b>Số lượng - Quantity</b>				
<b>Số thư viện - Number of libraries</b>	<b>575</b>	<b>642</b>	<b>643</b>	<b>653</b>	<b>661</b>
Thư viện trung ương - Central library	4	1	1	1	1
Thư viện tỉnh, thành phố City and provincial library	53	61	61	61	61
Thư viện quận, huyện, thị xã District library	500	562	566	576	587
Thư viện thiếu nhi - Children library	18	18	15	15	12
<b>Số sách trong thư viện - Nghìn bản Number of books in libraries - Thous. copies</b>	<b>14519</b>	<b>15564</b>	<b>15721</b>	<b>15060</b>	<b>16270</b>
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Thư viện - Libraries</b>	<b>99,5</b>	<b>99,5</b>	<b>100,2</b>	<b>101,6</b>	<b>101,2</b>
Thư viện trung ương - Central library	100,0		100,0	100,0	100,0
Thư viện tỉnh, thành phố City and provincial library	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thư viện quận, huyện, thị xã District library	100,4	99,8	100,7	101,8	101,9
Thư viện thiếu nhi - Children library	78,3	105,9	83,3	100,0	80,0
<b>Sách trong thư viện Books in libraries</b>	<b>107,0</b>	<b>91,2</b>	<b>101,0</b>	<b>95,8</b>	<b>108,0</b>

## 7. Nghệ thuật sân khấu và chiếu phim Performing arts and cinema

	1995	2000	2001	2002	2003
<b>Nghệ thuật - Performing arts</b>					
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) Number of professional performing units (Unit)	157	132	151	156	159
Trong đó: Trung ương quản lý Of which: Central management	12	12	27	27	27
Số rạp (Rạp) Number of playhouses (Playhouse)	80	59	69	62	68
Số buổi biểu diễn (Buổi) Number of performances (Times)	24780	23896	24760	26154	25760
<b>Chiếu phim - Cinema</b>					
Số đơn vị (Đơn vị) Number of movie showing groups (Unit)	530	433	428	403	418
Số rạp (Rạp) Number of movie houses (Movie house)	220	158	148	108	104
Số buổi chiếu (Nghìn buổi) Number of shows (Thous. times)	438,3	406,6	397,0	318,5	294,7

**8. Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí**  
*Publication*

	1995	2000	2001	2002	2003
<b>SÁCH - BOOK</b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	8186	9487	11455	13515	14059
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	169,8	177,6	166,5	217,5	222,8
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
<b>Trung ương - <i>Central</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	5284	6395	8364	9560	9755
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	159,0	164,3	151,1	198,3	206,4
<b>Địa phương - <i>Local</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2902	3092	3081	3955	4304
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	10,8	13,3	15,4	19,1	16,5
<b>Phân theo loại sách - <i>By topic of books</i></b>					
<b>Sách quốc văn - <i>Books in Vietnamese</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	8083	9403	11350	13405	13934
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	169663	177098	165991	216462	221976
<b>Trong đó - <i>Of which:</i></b>					
<b>Sách giáo khoa - <i>Text book</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2464	3614	4116	5214	4872
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	147591	160376	150587	190344	201686
<b>Sách khoa học xã hội - <i>Books on social science</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	1420	1086	1484	1592	1968
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	3535	2500	2342	4186	4012
<b>Sách kỹ thuật - <i>Technical book</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	1186	1526	1912	2240	2495
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	2477	2710	2450	4892	3944
<b>Sách thiếu nhi - <i>Book for children</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	909	1480	1824	1965	2240
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	13298	9000	8500	9620	9218
<b>Sách Văn học - <i>Literary book</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	2104	1697	2014	2394	2359
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	2762	2512	2112	7420	3116
<b>Sách ngoại văn - <i>Books in foreign languages</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	103	84	95	110	125
Nghìn bản - <i>Thous. Copies</i>	137	524	538	1020	864
<b>VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản)</b>					
<b>CULTURAL PUBLISHED ARTICLE (Thous. copies)</b>	19500	22800	23028	25422	28054
<b>BÁO VÀ TẠP CHÍ (Nghìn bản)</b>					
<b>NEWSPAPER AND MAGAZINE (Thous. copies)</b>	433200	580000	635044	655570	653400

**8. (Tiếp theo) Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và chiếu phim do địa phương quản lý năm 2003**

*(Con) Performing arts and cinema under local management in 2003*

	Nghệ thuật - <i>Performing arts</i>		Chiếu phim - <i>Cinema</i>	
	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of performing art groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of play houses (House)</i>	Số đơn vị (Đơn vị) <i>Number of movie showing groups (Group)</i>	Số rạp (Rạp) <i>Number of movie houses (House)</i>
<b>Đông Nam bộ - <i>South East</i></b>	<b>27</b>	<b>14</b>	<b>59</b>	<b>33</b>
TP. Hồ Chí Minh	13	7	25	23
Ninh Thuận	2		5	
Bình Phước	1	1	5	1
Tây Ninh	3		1	
Bình Dương	1	1	2	1
Đồng Nai	2		6	2
Bình Thuận	1	1	10	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	4	5	2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>				
<b><i>Mekong River Delta</i></b>	<b>34</b>	<b>13</b>	<b>28</b>	<b>11</b>
Long An	2		2	3
Đồng Tháp	1		2	1
An Giang	6	4	2	1
Tiền Giang	3	5	4	1
Vĩnh Long	6		1	
Bến Tre	2		4	1
Kiên Giang	3		1	1
Cần Thơ	2	1	1	
Trà Vinh	4	1	1	
Sóc Trăng	2		4	1
Bạc Liêu	1	1	4	1
Cà Mau	2	1	2	1

**9. Hoạt động thể dục thể thao 2002 – 2003**  
*Sport activities in 2002 – 2003*

	Năm 2003 so với		
	2002	2003	2002% 2003 over 2002(%)
<b>Số cán bộ thể dục thể thao - Number of sport staffs</b>	<b>24077</b>	<b>27815</b>	<b>115,5</b>
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	2231	2430	108,9
Giáo viên - <i>Sport teacher</i>	19638	22885	116,5
Cán bộ chuyên trách TĐTT - <i>Staff responsible for sport</i>	2208	2500	113,2
<b>Ngành thể dục thể thao quản lý</b>			
<b><i>Under the management of sport offices</i></b>	<b>6079</b>	<b>5966</b>	<b>98,1</b>
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	2115	2261	106,9
Giáo viên - <i>Sport teacher</i>	2075	1472	70,9
Cán bộ chuyên trách TĐTT - <i>Staff responsible for sport</i>	1889	2233	118,2
<b>Ngành khác quản lý - <i>Under the management of others</i></b>	<b>17998</b>	<b>21849</b>	<b>121,4</b>
Huấn luyện viên - <i>Coach</i>	116	169	145,7
Giáo viên - <i>Sport teacher</i>	17563	21413	121,9
Cán bộ chuyên trách TĐTT - <i>Staff responsible for sport</i>	319	267	83,7
<b>Số vận động viên đẳng cấp cao</b>			
<b><i>Number of high level athletes</i></b>	<b>2647</b>	<b>3149</b>	<b>119,0</b>
Kiến tướng - <i>Sport master</i>	1091	1290	118,2
Vận động viên cấp I - <i>First level athlete</i>	1556	1859	119,5
<b>Số huy chương thể thao quốc tế đạt được</b>			
<b><i>Number of medals of international competitive sports</i></b>			
<b>Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i></b>	<b>209</b>	<b>355</b>	<b>169,9</b>
Thế giới - <i>World</i>	21	9	42,9
Châu Á - <i>Asia</i>	23	29	126,1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	165	317	192,1
<b>Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i></b>	<b>153</b>	<b>261</b>	<b>170,6</b>
Thế giới - <i>World</i>	28	16	57,1
Châu Á - <i>Asia</i>	21	40	190,1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	104	205	197,1
<b>Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i></b>	<b>124</b>	<b>256</b>	<b>206,5</b>
Thế giới - <i>World</i>	7	10	142,9
Châu Á - <i>Asia</i>	21	30	142,9
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	96	216	225,0

## IX. MỨC SỐNG DÂN CƯ

### 1. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001 - 2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

*Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source, by residence, by sex of householder and by region*

	<i>Nghìn đồng - Thous.dongs</i>				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp thủy sản <i>Non- agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>356,1</b>	<b>116,4</b>	<b>101,5</b>	<b>80,6</b>	<b>57,7</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	622,1	274,7	42,7	184,0	120,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	275,1	68,2	119,4	49,1	38,5
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b>					
<i>By sex of householder</i>					
Nam - <i>Male</i>	332,6	99,6	110,5	74,7	47,8
Nữ - <i>Female</i>	446,2	180,8	66,6	103,4	95,4
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng					
<i>Red River Delta</i>	353,1	118,5	87,9	83,4	63,4
Đông Bắc - <i>North East</i>	268,8	70,8	112,6	42,9	42,5
Tây Bắc - <i>North West</i>	197,0	41,8	115,3	15,3	24,6
Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	235,4	54,0	88,6	44,1	48,8
Duyên hải Nam Trung Bộ					
<i>South Central Coast</i>	305,8	106,7	78,9	79,3	40,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	244,0	61,3	121,1	39,0	22,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	619,7	281,4	71,8	158,4	108,1
Đồng Bằng Sông Cửu Long					
<i>Mekong River Delta</i>	371,3	92,7	139,6	87,8	51,3

**2. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

*Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source and by province*

*Nghìn đồng - Thous. dong*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>356,1</b>	<b>116,4</b>	<b>101,5</b>	<b>80,6</b>	<b>57,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <i>Red River Delta</i>	<b>353,1</b>	<b>118,5</b>	<b>87,9</b>	<b>83,4</b>	<b>63,4</b>
Hà Nội	621,0	308,9	32,3	145,5	134,3
Hải Phòng	410,2	158,9	81,4	92,0	77,9
Vĩnh Phúc	265,0	65,4	103,4	57,3	39,0
Hà Tây	312,7	75,3	94,5	91,0	50,6
Bắc Ninh	326,5	90,4	94,5	107,2	35,7
Hải Dương	275,7	74,5	105,8	43,4	52,0
Hung Yên	296,7	62,5	107,7	76,9	49,6
Hà Nam	258,5	60,1	98,6	54,5	45,3
Nam Định	279,5	75,7	95,3	64,0	44,5
Thái Bình	282,6	65,1	114,8	48,7	54,0
Ninh Bình	257,9	66,2	91,1	50,1	50,6
<b>Đông Bắc - North East</b>	<b>268,8</b>	<b>70,8</b>	<b>112,6</b>	<b>42,9</b>	<b>42,5</b>
Hà Giang	195,6	30,1	124,1	18,1	23,4
Cao Bằng	210,1	46,1	101,5	26,4	36,0
Lào Cai	205,9	54,6	102,6	27,7	21,1
Bắc Kạn	191,3	45,0	96,0	30,3	20,1
Lạng Sơn	270,4	49,6	126,8	59,4	34,6
Tuyên Quang	250,1	53,1	138,9	25,2	33,0
Yên Bái	252,8	69,1	105,7	39,5	38,5
Thái Nguyên	269,3	63,6	104,6	55,1	46,0
Phú Thọ	256,2	69,3	104,0	37,6	45,3
Bắc Giang	270,3	66,9	124,0	35,6	43,8
Quảng Ninh	432,4	166,5	99,7	85,5	80,8

**2. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**  
*(Cont.) Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source and by province*

*Ngìn đồng - Thous. dong*

	Tổng số	Chia ra - Of which			
	Total	Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
<b>Tây Bắc - North West</b>	<b>197,0</b>	<b>41,8</b>	<b>115,3</b>	<b>15,3</b>	<b>24,6</b>
Lai Châu	173,1	36,4	103,8	11,9	21,0
Sơn La	209,6	34,7	143,8	10,3	20,8
Hòa Bình	204,5	53,1	97,3	22,8	31,3
<b>Bắc Trung bộ - North Central Coast</b>	<b>235,4</b>	<b>54,0</b>	<b>88,6</b>	<b>44,1</b>	<b>48,8</b>
Thanh Hóa	224,8	52,9	96,3	33,5	42,1
Nghệ An	236,5	50,5	98,7	38,6	48,6
Hà Tĩnh	227,0	36,3	81,5	47,4	61,8
Quảng Bình	219,1	56,3	79,9	38,0	44,9
Quảng Trị	227,3	49,4	87,9	57,4	32,6
Thừa Thiên - Huế	295,8	91,4	50,0	87,4	67,0
<b>Duyên Hải Nam Trung Bộ</b>					
<b>South Central Coast</b>	<b>305,8</b>	<b>106,7</b>	<b>78,9</b>	<b>79,3</b>	<b>40,9</b>
Đà Nẵng	462,6	221,3	27,1	141,1	73,1
Quảng Nam	250,3	71,4	83,1	55,1	40,7
Quảng Ngãi	264,4	89,7	87,1	65,0	22,5
Bình Định	297,8	95,8	80,5	84,8	36,8
Phú Yên	291,8	83,2	101,0	74,5	33,1
Khánh Hòa	343,0	128,8	80,2	81,7	52,3
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>244,0</b>	<b>61,3</b>	<b>121,1</b>	<b>39,0</b>	<b>22,6</b>
Kon Tum	234,4	54,9	139,9	21,2	18,4
Gia Lai	235,1	70,9	102,2	36,0	26,1
Đắk Lắk	231,4	51,3	127,7	34,4	18,0
Lâm Đồng	282,4	73,8	120,9	58,0	29,8



**2. (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2001-2002 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**  
*(Cont.) Monthly average income per capita in 2001-2002 at current prices by income source and by province*

	<i>Ngàn đồng - Thous. dong</i>				
	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
	Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>	
<b>Đông Nam bộ - South East</b>	<b>619,7</b>	<b>281,4</b>	<b>71,8</b>	<b>158,4</b>	<b>108,1</b>
TP. Hồ Chí Minh	904,1	464,8	20,9	245,7	172,7
Ninh Thuận	302,4	79,7	112,0	76,6	34,0
Bình Phước	331,2	87,5	158,2	54,0	31,7
Tây Ninh	329,9	127,0	84,7	79,6	38,6
Bình Dương	504,3	227,0	88,6	122,4	66,3
Đồng Nai	510,4	181,8	109,7	116,2	102,7
Bình Thuận	338,7	100,7	112,7	84,4	40,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	475,4	206,7	98,7	109,3	60,7
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>					
<b>Mekong River Delta</b>	<b>371,3</b>	<b>92,7</b>	<b>139,6</b>	<b>87,8</b>	<b>51,3</b>
Long An	360,6	125,9	122,5	66,6	45,6
Đồng Tháp	390,2	73,3	140,6	135,2	41,2
An Giang	415,7	103,7	108,5	113,7	89,9
Tiền Giang	352,2	90,9	122,0	93,5	45,8
Vĩnh Long	334,4	81,5	128,6	66,5	57,7
Bến Tre	302,8	93,7	111,6	61,8	35,7
Kiên Giang	411,1	109,2	179,6	77,7	44,7
Cần Thơ	400,1	108,2	116,7	115,2	60,0
Trà Vinh	321,0	72,3	157,7	50,9	40,2
Sóc Trăng	320,2	71,5	144,9	54,7	49,2
Bạc Liêu	387,5	94,4	177,4	78,4	37,4
Cà Mau	394,8	69,3	219,7	70,6	35,2

## I. TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2005\*

### 1. Về phát triển kinh tế

*Tổng sản phẩm trong nước* ước tính tăng 7,63% so với cùng kì năm 2004, cao hơn hẳn mức tăng trưởng 6 tháng đầu các năm trước (năm 2001 tăng 7,1%; 2002: 6,5%; 2003: 7,0%; 2004: 7,1%); trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,23% ; khu vực công nghiệp xây dựng: 9,5%; khu vực dịch vụ: 7,6%.

*Tổng thu ngân sách nhà nước* ước tính đạt 53,8% dự toán cả năm; trong đó, thu nội địa đạt 52,1%, thu dầu thô đạt 64%, thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 48,5%. *Tổng chi ngân sách nhà nước* đạt 48,8% dự toán cả năm, đã đảm bảo được kế hoạch các khoản chi thường xuyên đạt 50,7% nhưng chi cho đầu tư phát triển mới đạt 45% (chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 44,5%). Bội chi ngân sách 6 tháng ước tính bằng 33,2% mức bội chi dự kiến cả năm.

*Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản*, theo giá so sánh năm 1994, ước tính tăng 5% so với cùng kì năm 2004; trong đó, nông nghiệp tăng 4,5%, lâm nghiệp: 0,6% và thủy sản: 8,2%.

*Sản lượng lương thực có hạt vụ đông xuân* ước tính đạt 19,09 triệu tấn, tăng 29,6 vạn tấn so với vụ đông xuân năm trước; trong đó, sản lượng lúa đạt 17,3 triệu tấn, tăng 21,9 vạn tấn; sản lượng ngô vụ đạt 1,79 triệu tấn, tăng 7,7 vạn tấn. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm và rau, đậu tăng khá (đậu tương tăng 34,9%, lạc: 2,9%, rau, đậu: 6,3%).

*Chăn nuôi gia súc có xu hướng* phát triển nhanh, do nhu cầu thực phẩm tăng cao sau dịch cúm gia cầm. Theo kết quả điều tra chăn nuôi ngày 01/ 4/ 2005, cả nước có 26 triệu con lợn và tăng 4,9% so với cùng thời điểm năm trước. Đàn gia cầm đã được khôi phục và tăng 8%, chủ yếu phát triển ở các hộ có quy mô chăn nuôi nhỏ.

*Tiến độ trồng rừng* chậm hơn, diện tích rừng trồng bằng 99,6% so với cùng kì năm trước. Sản lượng gỗ khai thác (kể cả gỗ nguyên liệu giấy) tăng 0,9% so với 6 tháng đầu năm 2004; trong đó, 69% gỗ khai thác từ rừng trồng. Công tác quản lý bảo vệ rừng đã được quan tâm nhưng hiệu quả chưa cao. Do hạn hán kéo dài, lực lượng kiểm lâm còn mỏng... nên trong 6 tháng qua, có 4.546 ha rừng bị thiệt hại; trong đó, có 4.005 ha rừng bị cháy, tăng 15,5% so với cùng kì năm trước (Kon Tum: 1.048 ha, Điện Biên: 766 ha, Yên Bái: 370 ha...).

*Sản lượng thủy sản ước tính* đạt 1.542 nghìn tấn, tăng 7,7%; trong đó, nuôi trồng đạt 536,7 nghìn tấn, tăng 17,6%; khai thác đạt 1.005,3 nghìn tấn, tăng 3,1% (chủ yếu là khai thác biển đạt 920 nghìn tấn, tăng 3,9%). Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 4,4%; trong đó, diện tích nuôi tôm tăng 2,6%; trong đó, diện tích nuôi cá tăng 1,6%.

*Giá trị sản xuất công nghiệp* tăng 15,6% so với cùng kì năm trước; trong đó, khu vực nhà nước tăng 9,7% (trung ương quản lý tăng 13,6%; địa phương quản lý tăng 1,5%); khu vực ngoài quốc doanh tăng 24,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,9% (dầu mỏ và khí đốt giảm 10,4%, các ngành khác tăng 22,8%).

---

\* Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong ba ngành công nghiệp cấp I, công nghiệp chế biến chiếm khoảng 84% giá trị sản xuất toàn ngành, tăng 16,9% so với 6 tháng đầu năm 2004; công nghiệp khai thác mỏ chiếm tỉ trọng 10%, chỉ tăng 6,6%; sản xuất và phân phối điện, ga, nước chiếm tỉ trọng 6%, tăng 14%.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp quan trọng có tốc độ tăng cao như than sạch khai thác tăng 23,1%, điện sản xuất: 14,8%, thủy sản chế biến: 18,8%, phân hóa học: 55,3%, thép cán: 19,5%, xi măng: 15,3%, sứ vệ sinh: 27,7%, máy công cụ: 39,3%, động cơ điện: 21%, ô tô lắp ráp: 41,7%...

Bên cạnh các sản phẩm tăng cao, sản lượng dầu thô khai thác 6 tháng giảm 12,2%: một số mặt hàng xuất khẩu do khó khăn về thị trường nên tăng thấp hơn mức tăng của cùng kì năm trước như dệt may, giày dép, xe đạp...; một số sản phẩm giảm so với cùng kì như đường mật, ti vi lắp ráp...

Một số địa phương có quy mô công nghiệp trên địa bàn lớn, có tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn mức tăng chung của cả nước như: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai... Riêng TP. Hồ Chí Minh chiếm tới 1/4 giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, chỉ tăng 12,7%; công nghiệp trên địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu cũng chỉ tăng 10,9%.

*Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2005* theo giá thực tế, ước tính đạt 139,4 nghìn tỉ đồng, bằng 46,5% kế hoạch năm và tăng 19,2% so với cùng kì năm trước. Trong đó, vốn nhà nước chiếm 52,8%, đạt 43% kế hoạch năm và tăng 19,1%; vốn ngoài nhà nước chiếm 28,9%, đạt 48,3% và tăng 27,3%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 17,4%, đạt 56,5% và tăng 7,9%.

*Vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung* thực hiện 25,3 nghìn tỉ đồng, đạt 48,7% kế hoạch năm; trong đó, vốn thuộc trung ương quản lý là 10,3 nghìn tỉ đồng, đạt 51,6% kế hoạch năm vốn thuộc địa phương quản lý là 15 nghìn tỉ đồng, chiếm 59,4% tổng số, đạt 46,9% kế hoạch năm.

*Đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, tính từ đầu năm đến hết ngày 20/6/2005, có 323 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng kí 1.867,6 triệu USD. Bình quân 1 dự án đạt gần 5,8 triệu USD (cùng kì năm trước đạt 2,9 triệu USD/dự án).

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội*, theo giá thực tế, ước tính đạt 216,7 nghìn tỉ đồng, tăng 18,9% so với cùng kì năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì chỉ còn tăng 9%. *Giá tiêu dùng* so với tháng trước của tất cả các tháng từ đầu năm đến nay đều tăng (cao nhất, tăng 2,5%; thấp nhất, tăng 0,1%). So với tháng 12/2004, giá tiêu dùng tháng 6/2005 tăng 5,2%.

*Tổng mức lưu chuyển ngoại thương* ước tính đạt 32,44 tỉ USD, tăng 19,9% so với cùng kì năm 2004; trong đó, xuất khẩu tăng 17,4%, nhập khẩu tăng 22%. Nhập siêu 6 tháng là 3,5% tỉ USD, bằng 24,7% kim ngạch xuất khẩu, cao hơn tỉ lệ 20% của 6 tháng đầu năm trước.

*Kim ngạch xuất khẩu* đạt 14,44 tỉ USD, bình quân 1 tháng gần 2,4 tỉ USD, cao hơn mức bình quân 2.05 tỉ USD trong 6 tháng đầu năm trước. Kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô đạt 11,06 tỉ USD tăng 13,1%; trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 6,26 tỉ USD, tăng 9,8% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4,8 tỉ USD, tăng 17,8%.

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng chủ yếu như dầu thô, than đá; điện tử, máy tính; dây điện và cáp điện; sản phẩm nhựa; gạo ; rau quả ; hạt điều; sản phẩm gỗ đều tăng trên 30%. Đáng chú ý trong 6 tháng đầu năm nay, có 4 mặt hàng xuất khẩu kim ngạch đạt trên 1 tỉ USD là dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản.

*Kim ngạch nhập khẩu* 6 tháng đạt 18 tỉ USD, tăng 22% so với cùng kì năm 2004; trong đó, khu vực kinh tế trong nước tăng 22,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,2%. Kim ngạch nhập khẩu của hầu hết các mặt hàng quan trọng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước đều tăng khá so với cùng kì năm trước như xăng dầu 36,2%, sắt thép; 30,6%, chất dẻo: 30,6%, hóa chất: 36,4%, sản phẩm hóa chất: 22,4%, giấy: 60,6% gỗ và nguyên liệu gỗ: 32,6%, máy móc thiết bị: 14%.

*Vận chuyển hành khách* ước tính tăng 4,7% về lượt khách và tăng 11,2% về lượt khách/km; trong đó, các con số tăng tương ứng của vận tải hành khách bằng đường sắt là 8% và 11,6%, bằng đường hàng không: 23,4% và 26,4% bằng đường bộ: 5,4% và 7,4%.

*Vận chuyển hàng hóa* ước tính tăng 5,9% về tấn và tăng 7,9% về tấn/km; trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường sắt tăng 3,5% và 2%, bằng đường biển: 9,5% và 9,2%, bằng đường bộ: 5,8% và 3,6%; bằng đường sông: 5% và 4,7%.

*Khách quốc tế đến Việt Nam* đạt 1,72 triệu lượt người, tăng 23,7% so với cùng kì năm 2004; trong đó, khách đến du lịch tăng 40,4%; thăm thân nhân tăng 12,1%. Khách đến từ Trung Quốc tăng 5,7%, Mĩ: 19,4%, Hàn Quốc: 60,3%. Đài Loan: 11,9%, Nhật Bản: 21,6%, Australia: 17%...

## **2. Một số vấn đề xã hội:**

*Đời sống dân cư* 6 tháng đầu năm nay nhìn chung ổn định. Các ngành và địa phương đã có nhiều biện pháp tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện trợ cấp và phát thưởng kịp thời trong các dịp lễ, tết đã góp phần cải thiện đời sống cho người lao động. Thu nhập bình quân một tháng của lao động trong khu vực nhà nước ước tính đạt trên 1,5 triệu đồng; trong đó, thu nhập bình quân của lao động nhà nước thuộc trung ương quản lý đạt 2 triệu đồng, thuộc địa phương quản lý đạt 1,2 triệu đồng. Tuy nhiên, mức thu nhập này không đồng đều giữa các ngành và các địa phương.

Ở nông thôn, sản xuất và đời sống của dân cư một số vùng bị ảnh hưởng của thời tiết diễn biến bất thường và hạn hán kéo dài. Tình trạng thiếu đói trong 6 tháng qua tập trung chủ yếu ở một số tỉnh vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

*Hoạt động văn hóa - thông tin* tập trung vào công tác thông tin tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị và kỷ niệm những ngày lễ lớn của dân tộc. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được đẩy mạnh. Công tác thanh tra, kiểm tra dịch vụ văn hóa được tăng cường ở các địa phương. Đặc biệt, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã tiến hành tổng kiểm tra hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa như vũ trường, quán bar, karaoke, đã phát hiện một số vụ vi phạm nghiêm trọng.

*Hoạt động thể thao* quần chúng diễn ra sôi nổi và rộng khắp trong các địa phương với nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Trong thể thao thành tích cao, đã tập trung vào công tác chuẩn bị lực lượng tham dự SEA Game 23, tổ chức hơn 60 giải thi đấu thành tích cao ở trong nước và tham gia thi đấu tại nhiều giải quốc tế, đạt được kết quả cao với 31 huy chương vàng, 21 huy chương bạc và 28 huy chương đồng.

*Thi tốt nghiệp phổ thông năm học 2004 – 2005*: cả nước có 1.56 triệu học sinh dự thi tốt nghiệp trung học cơ sở, tăng 11,7% so với năm học trước và 820,1 nghìn học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông, tăng 10,1%. Theo báo cáo sơ bộ, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học 2004 – 2005 đạt 96,4%, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 89,2%.

Trong 6 tháng đầu năm, số trường hợp mắc *bệnh sốt rét* giảm 58,9% so với cùng kì năm trước; số người mắc *bệnh sốt xuất huyết* giảm 72,8%; số người mắc *bệnh thương hàn* tăng 12,3%. Cũng trong 6 tháng đầu năm đã có trên 1,8 nghìn trường hợp bị *ngộ độc thực phẩm*, trong đó 24 người đã tử vong.

Tình hình *bệnh viêm phổi cấp do virus cúm A-H5N1* còn diễn biến phức tạp: trong tháng 5 không phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh, nhưng sang tháng 6 đã có 7 trường hợp mắc bệnh, trong đó 1 người đã tử vong. Tính từ trường hợp đầu tiên đến nay, cả nước đã có 87 người mắc bệnh, trong đó 38 người đã tử vong.

Trong 6 tháng đã phát hiện thêm 6,9 nghìn trường hợp  *nhiễm HIV*, nâng tổng số người nhiễm HIV trong cả nước đến ngày 19/6/2005 lên 96,2 nghìn người; trong đó 15,7 nghìn bệnh nhân AIDS và gần 9 nghìn người đã chết do AIDS.

Trong 5 tháng đầu năm 2005, trên phạm vi cả nước đã xảy ra 6,5 nghìn vụ tai nạn giao thông, làm chết 4,9 nghìn người và làm tổn thương 5,6 nghìn người. So với cùng kì năm trước, số vụ giảm 18,3%, số người chết giảm 6% và số người bị thương giảm 23,6%, nhưng tai nạn giao thông vẫn ở mức cao: bình quân mỗi ngày xảy ra 43 vụ tai nạn, làm chết 33 người và làm bị thương 37 người. Đã xảy ra những tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng như vụ đổ tàu E1 tại Thừa Thiên - Huế ngày 12/3/2005, vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra ngày 21/4/2005 tại Kon Tum, vụ tai nạn tại Chư Prông, Gia Lai ngày 09/5/2005 và vụ tại Lai Châu ngày 15/5/2005... Tai nạn xảy ra chủ yếu trên đường bộ, chiếm 96,4% số vụ, 97,2% số người chết và 97,3% số người bị thương.

Nhìn chung trong 6 tháng đầu năm 2005, kinh tế – xã hội nước ta tiếp tục phát triển và ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng trưởng của 6 tháng đầu các năm trước. Các chỉ tiêu chủ yếu đều tăng cao so với cùng kì năm trước. Tình hình xã hội ổn định, văn hóa, y tế, giáo dục tiếp tục phát triển. Phát triển kinh tế – xã hội những tháng cuối năm có những thuận lợi trong tình hình kinh tế thế giới phát triển. Nhưng nhiệm vụ tăng trưởng và phát triển kinh tế còn lại của 6 tháng cuối năm là khá nặng nề.

Để có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng cả năm 2005 là 8,5%, cần có sự nỗ lực cao của các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo giải quyết các khó khăn, tạo đà phát triển mạnh hơn nữa trong các ngành kinh tế quan trọng như công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu và cần có các giải pháp hữu hiệu để ổn định giá cả, kiềm chế xu hướng giá cả tăng cao trong những tháng cuối năm ■

## MỤC LỤC

Lời mở đầu	5
------------	---

### *Phần thứ nhất*

#### **NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

- Bước khởi đầu quan trọng trong việc chuẩn bị nội dung tiến tới Đại hội lần thứ X của Đảng	NÔNG ĐỨC MẠNH	9
- Đổi mới - sự lựa chọn cách mạng nhằm mục tiêu phát triển của Việt Nam	TRẦN ĐỨC LUONG	13
- Đảng ta với sự nghiệp đổi mới đất nước	HỮU THỌ	26
- Đổi mới ở Việt Nam - thành tựu và những vấn đề đặt ra	GS,VS NGUYỄN DUY QUÝ	34

### *Phần thứ hai*

#### **NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ VÀ TƯ TƯỞNG**

- Xây dựng đảng cầm quyền - một số kinh nghiệm từ thực tiễn đổi mới ở Việt Nam	GS,TS NGUYỄN PHÚ TRỌNG	45
- Quá trình phát triển nhận thức của Đảng về nhà nước pháp quyền trong thời kỳ đổi mới	PGS,TS NGUYỄN VĂN MẠNH	59
- Một nền hành chính nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại - điều cần thiết của chúng ta	GS,TS PHẠM NGỌC QUANG	66
- Quá trình nhận thức của Đảng ta về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước trong thời kỳ đổi mới	THS DUONG TRUNG Ý	75
- Đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Quốc hội và Chính phủ	PGS,TS TRẦN NGỌC ĐƯỜNG	86
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay	PHẠM THẾ DUYỆT	92

- <i>Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong bầu cử các cơ quan dân cử ở nước ta</i>	VŨ THỊ LOAN	100
- <i>Công tác tổ chức cán bộ của Đảng trong thời kỳ đổi mới</i>	TS TRƯƠNG THỊ THÔNG	106
- <i>Công tác qui hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt của hệ thống chính trị - Một số giải pháp chủ yếu</i>	TS NGÔ KIM NGÂN	115
- <i>Sự lãnh đạo của Đảng với việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân</i>	TS NGUYỄN VĂN SÁU	121
- <i>Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước theo Nghị quyết Đại hội IX của Đảng</i>	ĐỖ QUANG TRUNG	130
- <i>Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, bài học lớn của cách mạng Việt Nam</i>	PGS,TS NGUYỄN TRỌNG PHÚC	135
- <i>Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn của Đảng</i>	PGS,TS VŨ VĂN HIỀN	141
- <i>Động lực phát triển của cách mạng nước ta</i>	NHỊ LÊ	146
- <i>Công cuộc đổi mới ở Việt Nam - thành tựu và những bài học kinh nghiệm</i>	GS,TS NGUYỄN NGỌC LONG	153
- <i>Vấn đề thường xuyên xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sự nghiệp đổi mới</i>	PGS,TS MẠCH QUANG THẮNG	164

### **Phần thứ ba**

### **NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI**

- <i>Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế</i>	PGS,TS VŨ ĐÌNH HÒE	177
- <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế - văn hóa và ý nghĩa lý luận, thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới</i>	PGS,TS TRIỆU QUANG TIỀN - THS ĐỖ XUÂN TUẤT	183
- <i>Kết hợp đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, một thành công của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo công cuộc đổi mới</i>	GS,TS TRỊNH NHU	189

- Hoàn thiện chính sách tài chính - tiền tệ, tiếp tục đổi mới, lành mạnh hóa hệ thống tài chính - ngân hàng	GS, TS DUONG THỊ BÌNH MINH - TS SỬ ĐÌNH THÀNH	198
- Đổi mới quản lý điều hành giá cả phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế	NGUYỄN TIẾN THOẢ	204
- Phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương là thiết thực phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	PGS, TS TÔ HUY RỬA	209
- Để doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò then chốt trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	ĐOÀN DUY THÀNH	214
- Bàn về chính sách phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới	TS LƯƠNG HOÀI NAM	222
- Đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta - quá trình hình thành và kết quả bước đầu	TS NGUYỄN HOÀNG GIÁP	227
- Nâng cao khả năng cạnh tranh để hội nhập thành công	VŨ KHOAN	236
- Cải cách và thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công	NGUYỄN THỊ HẰNG	244
- Đổi mới kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam - thành tựu và những vấn đề đặt ra	PGS, TS NGUYỄN VĂN KHÁNH	249
- Nông nghiệp Việt Nam nửa đầu kế hoạch 5 năm 2001 - 2005	PGS, TS NGUYỄN SINH CÚC	266
- Tài chính Việt Nam trong công cuộc đổi mới - thành công và bài học	PGS, TS ĐẶNG VĂN THANH	273
- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước	TRƯƠNG TẤN SANG	280
- Phát triển kinh tế tư nhân - một vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta	GS ĐẶNG XUÂN KỲ	286
- Việt Nam gia nhập WTO - thời cơ, thách thức và những giải pháp cần thực hiện	TSKH TRẦN NGUYỄN TUYẾN	294
- Bảo đảm quyền con người về việc làm, xóa đói giảm nghèo và các dịch vụ xã hội cơ bản ở Việt Nam	TS NGUYỄN LƯƠNG TRÀO	299
- Hợp tác, tương trợ giữa các dân tộc hướng tới mục tiêu ổn định và phát triển xã hội tại các vùng đa dân tộc ở nước ta	GS PHAN HỮU DẬT	316



- Để có cái nhìn mới về tôn giáo và công tác tôn giáo  
GS ĐẶNG NGHIÊM VẠN 323
- Mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) -  
thành công và thách thức  
ĐINH CÔNG THOAN - NGUYỄN HỒNG NGỌC 328
- Tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển văn hóa, xã hội theo  
định hướng xã hội chủ nghĩa  
PGS,TS VŨ VĂN PHÚC 335

### *Phân thứ tư*

## NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN HÓA - KHOA HỌC - GIÁO DỤC

- Những khía cạnh văn hóa trong phát triển kinh tế ở Việt Nam  
thời kỳ đổi mới  
GS,TS HOÀNG CHÍ BẢO 341
- Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà  
bản sắc dân tộc trước thềm thế kỷ mới  
NGUYỄN KHOA ĐIỀM 351
- Để khoa học và công nghệ thật sự trở thành động lực mạnh mẽ  
của sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước  
PHAN VĂN KHẢI 358
- Thực hiện định hướng chiến lược phát triển  
khoa học và công nghệ - 5 năm nhìn lại  
GS ĐẶNG HỮU 364
- Bước phát triển mới của khoa học và công nghệ nước ta  
GS ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG 371
- Tiếp tục bồi đắp cho văn hóa Việt Nam thêm giàu đẹp  
PHẠM QUANG NGHỊ 378
- Một số giải pháp có tính chiến lược nhằm phát triển sự nghiệp  
giáo dục và đào tạo trong tình hình hiện nay  
GS,TS TRẦN VĂN BÌNH 385
- Để khoa học và công nghệ thực sự trở thành nền tảng và động lực  
của sự phát triển  
GS CHU TUẤN NHẠ 391
- Nhìn lại 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, Khóa VIII,  
về giáo dục - đào tạo  
PGS,TS NGHIÊM ĐÌNH VỸ 400
- Quá trình bổ sung và phát triển đường lối văn hóa của Đảng  
trong thời kỳ đổi mới  
THS NGUYỄN DANH TIÊN 410

*Phân thứ năm*

**NHỮNG VẤN ĐỀ ĐỐI NGOẠI, AN NINH - QUỐC PHÒNG**

- Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển  
kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước

NÔNG ĐỨC MẠNH 419

- Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại  
của Đảng Cộng sản Việt Nam

TS ĐINH XUÂN LÝ 424

- Phấn đấu thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ quốc phòng  
bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới

Đại tướng PHẠM VĂN TRÀ 439

- Quân đội nhân dân tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng  
huấn luyện - đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới

Thượng tướng PHÙNG QUANG THANH 445

- Tiếp tục đổi mới tư duy, thực hiện tốt đường lối quân sự,  
quốc phòng của Đảng trong tình hình mới

Trung tướng NGUYỄN THẾ TRỊ 451

- Công an nhân dân cùng toàn Đảng, toàn dân giữ vững an ninh,  
trật tự, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa,  
hiện đại hóa đất nước

Đại tá PHẠM VĂN QUYỀN 451

- Nội dung đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực bảo vệ  
an ninh quốc gia ở nước ta hiện nay

TS PHẠM THÁI BÌNH 466

*Phụ lục*

**THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI**

*(Qua số liệu thống kê của Tổng Cục Thống kê)*

**VIỆT NAM 20 NĂM ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN  
THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

**PGS, TS. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên)**

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

**PHAN ĐÀO NGUYỄN**

*Chịu trách nhiệm bản thảo:*

**CHI NHÁNH PHÍA NAM – NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**

*Biên tập:*

**LÊ HUY HÒA**

*Đọc soát nội dung:*

**NGÔ THANH LOAN – HỒ PHƯƠNG LAN**

*Biên tập kỹ - mỹ thuật:*

**QUANG VINH**

*Trình bày bìa:*

**ĐINH DŨNG**

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**

175 Giảng Võ – Hà Nội

ĐT: 04.8515380 – Fax: 04.8515381

**CHI NHÁNH PHÍA NAM**

85 Cách mạng tháng Tám, Q1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.8390970 – Fax: 08.9257205

---

In 1.000 cuốn, khổ 20 x 28cm, tại xưởng in Tân Bình

Giấy phép xuất bản số: 118-2006/CXB/23-15/LĐ

In xong và nộp lưu chiểu Q1 năm 2006

**VIỆT NAM**

**NĂM**

**ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN**  
**THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

. CHÍNH TRỊ VÀ TƯ TƯỞNG  
. KINH TẾ - XÃ HỘI  
. VĂN HÓA - KHOA HỌC - GIÁO DỤC  
. ĐỐI NGOẠI - AN NINH - QUỐC PHÒNG

 NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

**. CHÍNH TRỊ VÀ TƯ TƯỞNG**  
**. KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**. VĂN HÓA - KHOA HỌC - GIÁO DỤC**  
**. ĐỐI NGOẠI - AN NINH - QUỐC PHÒNG**

Giá: 285.000đ